

# Table of Contents

[[1]](#Top_of_index_split_038_html)

[[17]](#_17__De_tien_cho_ban_doc_theo_do)

[[2]](#Su_xuat_hien_chu_nghia_cong_san)

[[3]](#Nhung__ban__ke__khai__do__ket__h)

[[4]](#Dai__truyen__hinh__Xo__Viet__cun)

[[5]](#Tuy__le__thuoc__nhieu__ve__chinh)

[[7]](#Giai_phap_xay_dung_duy_nhat_doi)

[[9]](#Den_nay_thuc_te_lich_su_khong_ch)

[[10]A](#Cac__nuoc__xa__hoi__chu__nghia)

[[12]](#Top_of_index_split_032_html)

[[13]](#Top_of_index_split_033_html)

[[14]](#Top_of_index_split_034_html)

[[15]](#Top_of_index_split_036_html)

[[16]](#Top_of_index_split_037_html)

[Chương 1 DI SẢN LÊNIN](#Top_of_index_split_006_html)

[Chương 2 THẢM HỌA CỦA STALIN](#Top_of_index_split_007_html)

[Chương 3 CHỦ NGHĨA STALIN TRÌ TRỆ](#Chuong_3)

[Chương 4 NGHỊCH LÝ CỦA CẢI CÁCH](#Top_of_index_split_009_html)

[Chương 5 TỪ ẢO TƯỞNG ĐẾN CHỦ NGHĨA XÉT LẠI](#Top_of_index_split_011_html)

[Chương 6 MƯỜI ĐIỂM NĂNG ĐỘNG CỦA SỰ MẤT ĐOÀN KẾT](#Top_of_index_split_012_html)

[Chương 7 MỘT CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN ĐANG TIẾN TRIỂN HAY ĐANG SUY](#Top_of_index_split_013_html)

[Chương 8 SỰ LAI GHÉP VÀ SỰ BIẾN ĐỔI VỀ HỆ TƯ TƯỞNG](#Top_of_index_split_014_html)

[Chương 9 SỰ TỰ GIẢI PHÓNG CỦA XÃ HỘI BA LAN](#Top_of_index_split_015_html)

[Chương 10 TỪ ĐOÀN KẾT XÃ HỘI ĐẾN ĐA NGUYÊN CHÍNH TRỊ](#Top_of_index_split_016_html)

[Chương 11 TÌNH TRẠNG RỐI LOẠN KHU VỰC ĐANG NỔI LÊN](#Top_of_index_split_017_html)

[Chương 12 SỰ BẢO VỆ ĐẾ CHẾ](#Top_of_index_split_018_html)

[Chương 13 HAI MẶT CỦA TRUNG QUỐC - BA LẦN THỬ NGHIỆM](#Top_of_index_split_019_html)

[Chương 14 XUNG ĐỘT CHÍNH TRỊ VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CẢI CÁCH](#Top_of_index_split_020_html)

[Chương 15 CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH VÀ TÍNH MỀM DẺO VỀ TƯ TƯỞNG](#Top_of_index_split_021_html)

[Chương 16 CUỘC CÁCH MẠNG VĂN HÓA THẬT SỰ](#Top_of_index_split_022_html)

[Chương 17 TỪ QUỐC TẾ CỘNG SẢN CÁCH MẠNG ĐẾN HỘI HỌP HÀNG NĂM](#Top_of_index_split_024_html)

[Chương 18 SỰ KHÔNG THÍCH HỢP VỀ CHÍNH TRỊ TRONG THẾ GIỚI PHÁT](#Top_of_index_split_025_html)

[Chương 19 SỰ THẤT BẠI KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT](#Top_of_index_split_026_html)

[Chương 20 TÌNH TRẠNG TAN RÃ TOÀN BỘ VỀ HỆ TƯ TƯỞNG](#Top_of_index_split_027_html)

[Chương 21 CUỘC TỔNG KHỦNG HOẢNG](#Top_of_index_split_029_html)

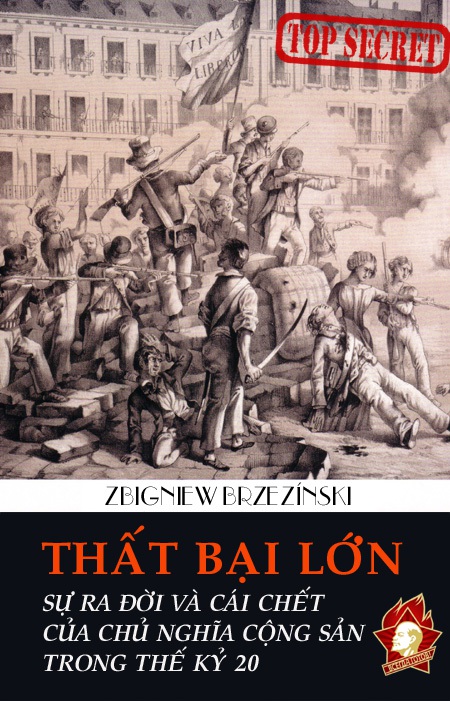
[Chương 22 HỒ SƠ LỊCH SỬ](#Top_of_index_split_030_html)

[Chương 23 VIỄN CẢNH TƯƠNG LAI](#Chuong_23)

[Chương 24 HẬU CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN](#Chuong_24)

[1. VỀ CÔNG CUỘC CẢI TỔ, VỀ THẾ GIỚI, VỀ BẢN THÂN [11]](#Top_of_index_split_031_html)

[5. PHÊ PHÁN CUỐN SÁCH “THẤT BẠI LỚN: SỰ RA ĐỜI VÀ CÁI CHẾT CỦA](#Top_of_index_split_035_html)



THÔNG TIN SÁCH

Tên sách: THẤT BẠI LỚN - Sự ra đời và cái chết của chủ nghĩa cộng sản trong thế kỷ XX

Tác giả: Zbigniew Brzeziński

Dịch nguyên văn cuốn “THE GRAND FAILURE: The Birth and Death of Communism in the Twentieth Century”, New York: Charles Scribner’s Sons, 1989-x + 278p.

+ Bốn bài viết của Z. Brzeziński sau cuốn “Thất bại lớn”. + Koichi O. (Nhật), Shakhnazarov G. và Muntian V. (Nga) phê phán cuốn “Thất bại lớn”.

Tài liệu mật phục vụ nghiên cứu – Lưu hành nội bộ

Xuất bản: tháng 11/1992

Viện Thông tin Khoa học xã hội Hà Nội

Thực hiện bởi “Ngu Chi Nói"

Thời gian hoàn thành: tháng 6/2015

VÀI LỜI ĐỀ NGHỊ

Xuất bản cuốn sách này, Viện Thông tin KHXH mong muốn góp phần phục vụ có hiệu quả công tác nghiên cứu lý luận, nghiên cứu khoa học xã hội. Cuốn sách được dịch và xuất bản nhờ sự cố gắng chung, sự quan tâm giúp đỡ của nhiều đồng chí lãnh đạo các ngành, các cấp và sự cộng tác nhiệt tình của nhiều nhà khoa học.

Từ đầu năm 1989, khi cuốn sách vừa được xuất bản ở New York, đồng chí Dương Phú Hiệp trong chuyến đi làm việc tại Mỹ đã đem cuốn sách về trao cho Viện chúng tôi. Ngay sau đó sách đã được tóm tắt và dịch toàn văn gửi đến một số đồng chí có trách nhiệm. Chúng tôi cũng đã tiến hành sưu tầm và cho dịch những bài viết của Z. Brzezinski có cùng một chủ đề với cuốn sách và những bài phê bình cuốn sách. Do có khó khăn về nhiều mặt, Viện chúng tôi không thể xuất bản cuốn sách này sớm hơn. Chúng tôi rất cám ơn nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các đồng chí lãnh đạo Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Bộ Văn hóa - Thông tin và Thể thao, Bộ Tài chính, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương và Văn phòng Trung ương Đảng đã quan tâm giúp chúng tôi khắc phục khó khăn, tạo điều kiện cho việc xuất bản cuốn sách này và một số cuốn tiếp theo làm tài liệu tham khảo đặc biệt.

Đối với các tài liệu đặc biệt này, chúng tôi chọn phương thức phục vụ theo địa chỉ, gửi đúng đến các cá nhân có nhu cầu và có trách nhiệm nghiên cứu. Chúng tôi đề nghị bạn đọc sử dụng và bảo quản tài liệu này theo quy chế tài liệu tham khảo đặc biệt, không tự ý sao chụp, nhân bản, khi chưa có sự thỏa thuận của Viện Thông tin khoa học xã hội.

Dịch cuốn sách này, chúng tôi gặp không ít khó khăn và hạn chế. Trong nguyên bản, tác giả dùng nhiều khái niệm mới, nhiều cách diễn đạt và lối chơi chữ rất khó dịch. Nhũng người dịch và biên tập không có điều kiện bàn bạc kỹ để tìm ra giải pháp thỏa đáng, do vậy chưa thật hài lòng với bản dịch. Rất mong bạn đọc thông cảm và chỉ cho những thiếu sót, góp cho những ý kiến phê bình xây dựng để chúng tôi kịp thời rút kinh nghiệm, thực hiện ngày một tốt hơn chức năng của Viện chúng tôi là cung cấp cho hoạt động nghiên cứu lý luận, nghiên cứu khoa học, những thông tin và tư liệu cần thiết, có chất lượng cao.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI

GHI CHÚ CỦA TÁC GIẢ VÀ LỜI CẢM TẠ

Quyển sách này được hoàn thành vào tháng 8/1988. Do sự tăng nhanh tốc độ tan rã lịch sử của chủ nghĩa cộng sản, có thể có thêm nhiều sự kiện quan trọng nữa diễn ra trước khi quyển sách đến tay bạn đọc. Tình hình lại nổi lên chủ nghĩa dân tộc ở Đông Âu và trong đất nước Xô Viết đã đặt ra một sự thách thức đặc biệt sôi động đối với hệ thống cộng sản như chúng ta đã biết. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng cái khung phát triển trong cuốn sách này có thể chịu đựng thử thách của thời gian và cung cấp cho bạn đọc một công cụ có ích để hiểu biết cái gì đang xảy ra trong sự hỗn loạn đang tăng lên của thế giới cộng sản.

Quyển sách về một số điểm tiêu biểu cho sự trở lại một số vấn đề mà tôi đã đặt ra gần ba mươi năm trước đây trong tác phẩm “Khối Xô Viết: sự thống nhất và xung đột” (The Soviet: Unity and Conflict).

Trong tác phẩm chuyên đề đó, tôi đã rút ra kết luận, trái với nhận thức phổ biến vào thời đó, là những lực lượng xung đột đã bắt đầu thắng những yếu tố thống nhất trong thế giới do Liên Xô thống trị. Khoảng một thập kỷ sau, trong một tác phẩm mang đầu đề “Giữa hai thời đại” (Between Two Ages), tôi chứng minh trường hợp Mỹ đã đi sâu vào thời đại kỹ thuật điện tử mới, còn Liên Xô thì tụt hậu ở phía sau và bị lún sâu vào hệ tư tưởng và hệ thống trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa của sự phát triển này. Luận điểm này lúc đó cũng bị tranh cãi. Trong quyển sách này, tôi tiên đoán về cái chết có thể xảy ra của chủ nghĩa cộng sản trong một thời kỳ lịch sử có thể thấy trước như thế kỷ này sẽ biết đến.

Trong cố gắng đó, tôi đã được sự giúp đỡ của vài người cộng tác chủ yếu. Cũng như trường hợp đối với hai quyển sách gần đây của tôi, Trudy Werner, người phụ tá thừa hành của tôi bằng sự quản lý tài giỏi công việc của tôi và bắt thời gian dành cho tôi phải chịu những yêu cầu khắt khe đã khiến cho tôi có thể tập trung cố gắng để hoàn thành quyển sách này.

Ông Marin Strmecki, người phụ tá nghiên cứu của tôi, đã chỉ đạo việc nghiên cứu trợ giúp và đã có sự đóng góp vô giá trong việc nhận xét và chuẩn bị cho những bản thảo của tôi.

Đối với cả hai, tôi mang một món nợ rất lớn mà tôi rất vui sướng được bày tỏ lòng biết ơn. Hơn nữa, ông Marin còn được một số phụ tá nghiên cứu giúp (Cecilia Pulido, Cinói Arends, Beth Smith và Courtney Nemroff). Tôi cũng xin cảm ơn họ.

Ông Robert Stewart ở nhà xuất bản Scribners người đã khuyến khích tôi quyết tâm làm việc này, đã khéo léo chuẩn bị cho quyển sách và đã giúp tôi tạo thành cơ cấu tổ chức cuối cùng của quyển sách. Bà Leona Schester, người đại lý của tôi đã giúp tôi tiếp xúc với nhà xuất bản Scribners và đã thương lượng những sự dàn xếp có hiệu quả nhất để quyển sách có thể ra được.

Cuối cùng, có hai món nợ đặc biệt mà tôi phải cảm tạ. Bao giờ cũng vậy, người phê bình tốt nhất và mạnh mẽ nhất là Muska, vợ tôi. Quan trọng hơn là vợ tôi đã khuyến khích tôi viết quyển sách này và việc viết của tôi đã được dễ dàng hơn do tôi đã chuyển sang làm việc với máy Macintosh SE, điều này đã làm cho việc viết từ chỗ là khó nhọc trở thành một sự bất ngờ thú vị về mặt kỹ thuật.

ZBIGNIEW BRZEZINSKI

Northeast Harbor, Maine

31/8/1988

LỜI MỞ ĐẦU

Đây là cuốn sách viết về cuộc khủng hoảng cuối cùng của chủ nghĩa cộng sản. Nó miêu tả và phân tích sự dần dần suy sụp và sự ngắc ngoải sâu sắc của nó về cả hai mặt hệ thống và giáo điều. Nó kết luận rằng vào thế kỷ sắp đến, sự suy tàn lịch sử không thể đảo ngược được của chủ nghĩa cộng sản sẽ làm cho thực tiễn và giáo điều của nó sẽ không còn phù hợp một cách rộng rãi với điều kiện của con người. Chỉ còn thành đạt ở nơi nào mà nó vứt bỏ thực chất nội tại ngay dù có giữ lại một vài nhãn hiệu bề ngoài, chủ nghĩa cộng sản sẽ được nhớ lại như một sự lầm lạc kỳ lạ nhất về chính trị và trí tuệ của thế kỷ XX.

Lập luận của cuốn sách được phát triển trong sáu phần. Trong phần I, tác giả chứng minh nguyên nhân chủ yếu của bi kịch lịch sử của chủ nghĩa cộng sản là sự thất bại về mặt chính trị và kinh tế - xã hội của hệ thống Xô Viết.

Phần II đi sâu vào những dự tính của Liên Xô nhằm cải cách và tăng thêm sức sống cho hệ thống đó, nhưng kết quả chỉ làm tăng thêm tình trạng không ổn định và xung đột chính trị.

Phần III xem xét những hậu quả của sự áp đặt chủ nghĩa cộng sản đối với các nước Đông Âu và chỉ rõ với mũi nhọn của sự tự giải phóng của xã hội Ba Lan, đã bắt đầu một quá trình bác bỏ hệ thống bị áp đặt đó.

Phần IV xem xét kinh nghiệm của Trung Quốc với kết luận là Trung Quốc có những cơ may thành công trong các cuộc cải cách khi những người lãnh đạo đất nước này từ bỏ những giáo điều cổ hủ đã được xác lập từ rất lâu.

Phần V vạch rõ sự sa sút về mặt hệ tư tưởng và chính trị của sức hấp dẫn của cộng sản quốc tế.

Phần VI, phần cuối cùng xem xét một cách khái quát sự ngắc ngoải của chủ nghĩa cộng sản và hiện tượng sau cộng sản.

Sự thống trị của chủ nghĩa cộng sản trong phần lớn lịch sử của thế kỷ XX có gốc rễ trong vai trò của nó được xem như “một sự đơn giản hóa cao độ” vào đúng lúc. Chủ nghĩa cộng sản cho rằng nguồn gốc của mọi cái xấu là sự thiết lập quyền tư hữu tài sản và nếu xóa bỏ cái đó đi sẽ đạt tới công bằng thật sự và hoàn thiện bản chất con người. Điều đó đã hấp dẫn và gây niềm hy vọng cho hàng trăm triệu con người. Như vậy là về mặt tâm lý, nó phù hợp với tình cảm của những khối quần chúng mới giác ngộ về mặt chính trị. Theo ý nghĩa đó, chủ nghĩa cộng sản có những điểm giống với sự hấp dẫn của các tôn giáo lớn, mỗi tôn giáo đó cung cấp một cách giải thích tinh quái về cuộc đời. Chính là do sự giải thích tổng thể đồng thời là đơn giản nói trên đã làm cho nó có sức hấp dẫn, thuyết phục và kiên quyết đến thế trong việc chỉ đường cho hành động nhiệt thành.

Giống như những tôn giáo lớn, học thuyết cộng sản cung cấp nhiều mức độ phân tích, đi từ cách giải thích đơn giản nhất đến những khái niệm triết học phức tạp hơn.

Đối với người ít học, chỉ cần học được rằng mọi cuộc đời đều được quy định bởi đấu tranh giai cấp và trạng thái hạnh phúc xã hội sẽ được hoàn thành bởi xã hội cộng sản.

Đặc biệt là theo quan điểm tâm lý của những người bị thiệt hại, có sự biện minh cho vấn đề bạo lực tàn tệ đối với “những kẻ thù của nhân dân”, những kẻ trước đây được hưởng thụ vật chất cao hơn và đến nay phải chịu bị sỉ nhục, áp bức và tiêu diệt.

Nhưng chủ nghĩa cộng sản không chỉ là sự hưởng ứng nồng nhiệt đối với những nỗi lo âu sâu sắc, hoặc là một tín điều tự cho mình là đúng đối với sự căm ghét xã hội. Nó còn là một hệ thống tư tưởng sẵn sàng hiểu biết, dường như cung cấp một cách nhìn thấu triệt tương lai, cũng như quá khứ. Nó thỏa mãn lòng khao khát của những bộ phận xã hội mới biết đọc muốn hiểu biết thế giới quanh mình.

Như vậy, đối với sự phân biệt về mặt trí tuệ, lý luận mác-xít dường như cung cấp cái chìa khóa cho việc hiểu biết lịch sử nhân loại, một công cụ phân tích để nhận định sự năng động của những thay đổi chính trị và xã hội, một sự lý giải tinh vi về đời sống kinh tế, và một loạt những cách nhìn sâu sắc về động cơ thúc đẩy xã hội.

Khái niệm “biện chứng lịch sử” xuất hiện như một phương tiện đặc biệt có giá trị để đối phó với những mâu thuẫn của thực tế. Đồng thời, sự nhấn mạnh đến hành động chính trị nhằm đẩy mạnh một cuộc cách mạng cứu thế, và sự kiểm soát của nhà nước đối với toàn bộ xã hội nhằm hoàn thành một xã hội công bằng được kế hoạch hóa triệt để, điều đó đặc biệt hấp dẫn đối với sự khao khát của trí thức muốn được hành động dựa trên lý trí.

Như vậy là chủ nghĩa cộng sản hấp dẫn cả kẻ ngốc lẫn người khôn: đối với mỗi người, nó cho một ý thức về sự lãnh đạo, một sự giải thích làm vừa ý, và một sự chứng minh về đạo đức.

Nó làm cho những người theo chủ nghĩa cộng sản tự cảm thấy mình đúng đắn và đồng thời tự tin. Nó không để cho cái gì là không chắc chắn. Nó tự xem mình vừa là triết học, vừa là một khoa học. Dù ở mức độ cá nhân hay tinh vi về mặt tri thức, hoặc thiếu cái đó, nó cung cấp kịp thời sự hướng dẫn, sự khuyên giải của lịch sử, và trên hết, sự đơn giản hóa đến cao độ cái có thể hoàn thành thông qua hành động chính trị trực tiếp.

Hơn nữa, bằng cách kết cấu cảm xúc với lý trí, học thuyết cộng sản ở vào một vị trí ảnh hưởng quyết định đối với hai nguồn gốc trung tâm của sự ứng xử của con người. Nhiệt tình chính trị có thể chuyển biến thành quyền lực chính trị to lớn. Lý trí bị hấp dẫn bởi khái niệm xây dựng xã hội và xây dựng xã hội là điểm xuất phát để phát động quyền lực chính trị. Cùng với nhau, chúng sản sinh ra tính tàn ác của quyền lực nhà nước tập trung là cái trở thành đặc trưng nổi bật nhất của chủ nghĩa cộng sản.

Như vậy thế kỷ XX đã biến thành thế kỷ của nhà nước. Đó là một sự phát triển không được dự kiến. Thật thế, không ai có cách nhìn cao xa có thể dự đoán là những quan điểm do một người Đức gốc Do Thái lưu vong làm công tác thư viện đưa ra và được một người Nga viết sách chính trị ít người biết đến vào đầu thế kỷ lại trở thành một học thuyết áp đặt của thế kỷ. Ở Mỹ cũng như ở Châu Âu không có khả năng của bất cứ sự thách thức nghiêm trọng nào về mặt hệ tư tưởng đối với bản chất của hệ thống đang tồn tại. Những dây neo cố định về mặt triết học của “status quo” (nguyên trạng) nói chung được xem là vững vàng, thậm chí không thể biến đổi được.

Như điều đã được chờ đợi, ngày 1/1/1900 được chào mừng ở khắp mọi nơi bằng một khối lượng lớn thường dùng những dự đoán về triển vọng của thế kỷ cuối cùng thuộc thiên niên kỷ thứ hai. Đương nhiên là các điều dự đoán khác nhau. Nhìn một cách khái quát, giọng nổi bật nhân dịp đầu thế kỷ là từ các báo chủ yếu của thế giới phương Tây và từ các chính khách phương Tây, đó là cái giọng tự khen - cái giọng lan tràn đó tỏ ra tự mãn với nguyên trạng gần như say sưa với sự thịnh vượng được xem như không ngừng mở rộng và trong trường hợp của nước Mỹ có sự chờ đợi xảy ra những sự tăng trưởng nổi bật về sức mạnh kinh tế và chính trị. Tờ New York

Times [[1]](#CHU_THICH) , trong bài “Viễn cảnh kinh doanh” ngày 1/1/1900 tuyên bố: “Sự thịnh vượng đã thâm nhập vào mọi ngành công nghiệp ở Mỹ. Những người sản xuất trong nông nghiệp đã có một sự thịnh vượng bất thường cũng như công nhân ở các hầm mỏ, xí nghiệp, xưởng máy”. Bài báo kết luận với nhận định rằng: “Ở Mỹ, sự thịnh vượng có thể thấy trước trong bước tiến lên của nước ta, khiến cho chúng ta trở thành dân tộc tiên tiến nhất trên thế giới”.

Phần lớn những chủ đề như thế cũng nổi lên trong các bản thông điệp về tình hình liên bang của các tổng thống (William Mc Kinley ngày 3/12/1900 và theo đó Theodore Roosevelt ngày 1/12/1902. Nhưng Roosevelt cũng ghi nhận là “chúng ta sẽ phải đương đầu với nhiều vấn đề vào lúc bắt đầu thế kỷ XX, những vấn đề nghiêm trọng ở ngoài nước và còn nghiêm trọng hơn ở trong nước”. Tuy vậy, ông ta vẫn lặp lại các điệp khúc là “trước đây, chưa từng bao giờ phúc lợi vật chất lại được phổ cập rộng rãi đến như thế trong nhân dân chúng ta. Tất nhiên, khi những điều kiện đã tạo thuận lợi cho cái tốt phát triển như vậy thì chúng cũng tạo thuận lợi ở một mức nào đó cho cái xấu phát triển… Nhưng cái xấu là có thật, và một số mang tính chất đe dọa, nhưng chúng là sự phát triển quá nhanh, không phải của sự nghèo nàn và suy thoái, mà là của sự thịnh vượng”.

Những bài xã luận của báo chí cũng hưởng ứng cái “mốt” đó. Lòng tin ở nền dân chủ và lòng tin ở nước Mỹ hòa làm một: Tạp chí Bắc Mỹ, trong một bài viết mang đầu đề “Gánh nặng của thế kỷ XX” nhấn mạnh đến vấn đề tương lai của nền dân chủ và nhận định một cách tin tưởng: “Chúng ta phải nhìn vào nước Mỹ, và chỉ nước Mỹ thôi! Đó là một vấn đề mà do tầm quan trọng đối với tương lai của nhân loại, không thể được cường điệu. Có thể vào năm 1999 hoặc vào năm 2000, chúng ta trở lại trái đất để nghe câu trả lời. Có thể đó là một câu trả lời có lợi cho nền dân chủ. Và có thể đó là câu trả lời kết thúc!” Còn tờ Washington Post chào mừng ngày 1/1/1900 của thế kỷ mới với sự khẳng định lại một cách thắng lợi sứ mệnh của Mỹ đối với những thuộc địa ở hải ngoại, và nhận xét một cách hoan hỉ: “Đó là những thuộc địa của chúng ta và mọi lời nói về chống bành trướng cũng đều là không căn cứ và là giọng lưỡi của kẻ ba hoa”.

Trên lục địa Châu Âu, “cái mốt” đó cũng không kém phần tin tưởng, và cách nhìn tương lai cũng tốt lành như thế. Ở nước Anh, một thứ chủ nghĩa sô-vanh lạc quan bộc lộ trong nhận định của tờ London Times chào mừng thế kỷ mới trong bài viết ngày 1/1/1901: “Chúng ta có lòng tin dựa trên lý trí rằng nước Anh và những người con của nó sẽ nổi lên một cách thắng lợi từ sự thử thách vào lúc kết thúc của thế kỷ XX cũng như lúc đã kết thúc thế kỷ XIX, và rằng sau đó cũng như những thời đại tiếp sau họ sẽ sống và thịnh vượng như nhân dân một đế quốc thống nhất, trở thành người bảo vệ cho sự nghiệp của con người”. Tuy nhiên, những nhận xét nghiêm trọng hơn quan tâm đến mối nguy cơ lâu dài đe dọa địa vị đứng đầu của nước Anh do sự nổi lên của năng lực công nghiệp của Mỹ, như tờ New York Times ngày 31/12/1900 trong khi trích dẫn tờ báo nói trên của London đã nhận định: “Một điều không phấn khởi là đã che giấu thực tế nước Anh bị vượt bỏ xa”. Ở nước Pháp và nước Đức, sự lạc quan về văn hóa và dân tộc cũng là những chủ đề lớn về ngày đó. Lòng tin ở sự tất yếu của nền dân chủ tràn ngập trong thông điệp trung tâm của tờ báo Pháp: “Tờ báo của những cuộc tranh luận”. Trong bài viết ngày 5/1/1901, tờ báo nhận xét: “Ngày nay, một phần ba nhân loại đã có những quyền được thừa nhận và bảo đảm bởi pháp luật”. Cùng ngày, sự hứa hẹn của khoa học, ngay cả trong lĩnh vực chính trị đã được tờ báo Le Figaro bình luận như sau: “Khoa học sẽ dạy cho con người lòng khoan dung bằng cách phản ánh trước mắt họ những hình ảnh của những sai lầm của chính họ”.

Ở nước Đức, có lẽ do vị trí là trung tâm địa lý chính trị của nó ở Châu Âu, báo chí được mọi người chú ý phản ánh sự đánh giá về tình hình xung đột tiếp tục trong những vấn đề quốc tế và sự quan tâm đến sức mạnh đang lên của nước Đức. Ngày 1/1/1900, tờ báo hàng ngày của Berlin, tờ Tagliche Rundschau viết trong xã luận: “Sẽ là một bài học có ích cho người Anh khi họ thừa nhận rằng những thời điểm mỏng manh của sự phục tùng đã chấm dứt. Do đó, chúng ta sẽ đương đầu với nước Anh một cách khác, chúng ta được kính trọng hơn”. Chỉ có một tờ báo của phái Xã hội - dân chủ, tờ Vorwarts, đã phát ra một giọng điệu hệ tư tưởng. Tờ báo chào mừng năm mới và thế kỷ mới với việc khẳng định lại về sự suy sụp không thể tránh khỏi của chủ nghĩa Tư bản, tuy nhiên với lời nhắc nhở rằng: “Chúng ta đều biết là sự thủ tiêu xã hội tư bản hiện đại sẽ không diễn ra nhanh chóng như sự giác ngộ của giai cấp vô sản, hoặc ngay cả như những nhà tư tưởng lỗi lạc về chủ nghĩa xã hội quan niệm một thế kỷ trước đây”.

Trong bất cứ một sự quan tâm nào đến các vấn đề hệ tư tưởng và các học thuyết về hệ thống đều thiếu một cách nổi bật những cách nhìn tương lai trong đó sự tiêu thụ của quần chúng được coi trọng. Chỉ có ở nước Pháp và Đức, nơi mà những người xã hội chủ nghĩa đã có mặt trong các thể chế nghị viện là chủ nghĩa xã hội đã được chú trọng hơn, nhưng ngay ở những nơi đó, ở mức độ cuộc tranh luận công khai, bất cứ một khả năng nào về sự dấy lên của hệ tư tưởng, chưa nói đến sự xung đột về hệ tư tưởng, cũng đều không được chú ý.

Trái lại, quan điểm chiếm ưu thế đã được thể hiện trong lời bình luận của tờ báo Pháp Le Figaro khi chào mừng thế kỷ mới đã tiên đoán rằng đó là một thế kỷ của lý trí hơn là một thế kỷ của cảm xúc: “Điều mà thế kỷ XX chắc chắn sẽ đem lại cho chúng ta là sự thâm nhập của khoa học vào đời sống xã hội và đời sống riêng tư, điều đó sẽ cho chúng ta những quy tắc của cách ứng xử. Và đó sẽ là một cảnh tượng huy hoàng mà chúng ta sẽ chỉ thấy bước khởi đầu.

Hy vọng rằng thế kỷ XIX nâng niu chúng ta sẽ mang theo nó trong vực thẳm của các thế kỷ tất cả những sự căm ghét ngu xuẩn, những lời buộc tội đần độn, những lời vu cáo điên rồ đã làm cho những ngày cuối cùng của nó thêm u uất và không xứng đáng với những con người có lương tri”.

Tuy nhiên, phần lớn thế kỷ XX đã bị thống trị không chỉ bởi những xúc cảm mạnh mẽ về hệ tư tưởng mà còn bởi một xúc cảm mang cái mặt nạ như là lý trí khoa học, đó là chủ nghĩa cộng sản.

Thật vậy, vào giữa thế kỷ này, chủ nghĩa cộng sản đã phát triển từ bờ sông Elbe đến bán đảo Kamchatka và Thượng Hải, thống trị cuộc sống của hơn một tỷ người.

Ở các nước Đông Âu, các đảng cộng sản đã nắm chính quyền. Ở Mỹ La-tinh, chất men cộng sản đã kết hợp với chủ nghĩa dân tộc chống Mỹ. Trong giới tri thức ở phương Tây và trong những phong trào chống thực dân, chủ nghĩa Mác đã trở thành cái “mốt” và phát triển.

Nhà nước, bằng cách khai thác quyền lực chính trị và bằng cách sử dụng những công cụ của xây dựng xã hội có thể thực hiện được với sự thiết lập công nghiệp hóa trở thành điểm trung tâm của đời sống xã hội, của sự quy phục xã hội và sự trung thành cá nhân. Tuy rằng sự phát triển đó có quy mô rộng lớn khắp thế giới, nó trước hết nảy sinh dưới một hình thức gay gắt nhất ở Liên Xô, ở một nhà nước với quyền uy tuyệt đối và mỉa mai thay, lại dưới cái khái niệm “nhà nước sẽ tiêu vong”.

Sự xuất hiện chủ nghĩa cộng sản như là một biểu hiện chính trị lớn của thế kỷ XX cần được

xem xét đồng thời với sự nổi lên của chủ nghĩa phát-xít và chủ nghĩa na-di. [[2]](#CHU_THICH)

Trên thực tế, giữa chủ nghĩa cộng sản với chủ nghĩa phát-xít và chủ nghĩa na-di đã có mối quan hệ về loại hình, về lịch sử và giống nhau về mặt chính trị. Cả hai đều là những phản ứng đối với những chấn thương của thời đại công nghiệp hóa, của những bất công trong thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản, của sự xuất hiện hàng triệu người mất gốc, đại diện cho thế hệ đầu tiên của công nhân công nghiệp, của sự căm ghét giai cấp do những điều kiện nói trên đem lại.

Thế chiến thứ nhất dẫn đến sự sụp đổ của những giá trị đương thời và trật tự chính trị ở nước Nga sa hoàng và nước Đức đế chế. Nó tạo nên những sự căng thẳng gay gắt về mặt xã hội ở cả nước Ý mới công nghiệp hóa. Tất cả những điều đó làm nổi lên những phong trào bị ràng buộc với khái niệm về công bằng xã hội xung quanh sự kêu gọi căm thù xã hội và tuyên bố bạo lực xã hội được tổ chức như là công cụ của công cuộc cứu thế xã hội.

Cuộc chiến tranh to lớn sau này giữa nước Đức na-di của Hítle với nước Nga Xô Viết của Stalin đã làm cho người ta quên đi đó là một cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn giữa hai thành phần của cùng một niềm tin.

Tuy rằng, một bên thì tuyên bố kiên quyết chống chủ nghĩa Mác và chủ trương một sự căm thù chủng tộc chưa từng thấy, còn một bên thì tự xem mình là con đẻ duy nhất của chủ nghĩa Mác bằng cách chủ trương căm thù giai cấp chưa từng thấy. Nhưng cả hai đều nâng nhà nước lên thành cơ quan cao nhất của hành động tập thể, cả hai đều sử dụng khủng bố tàn bạo như là phương tiện để buộc phải quy phục xã hội, và cả hai đều thực hiện sự giết người hàng loạt không có gì so sánh nổi trong lịch sử loài người.

Cả hai cũng tổ chức kiểm soát xã hội bằng những cách giống nhau, từ những nhóm thanh niên đến những tên chỉ điểm láng giềng và những phương tiện thông tin đại chúng tập trung và hoàn toàn bị kiểm duyệt. Và cuối cùng, cả hai đều nhận định rằng họ dấn mình vào sự nghiệp xây dựng những nhà nước đầy quyền uy “xã hội chủ nghĩa”.

Cần ghi nhận ở đây rằng Hítle là một kẻ học trò khao khát học những cách thực hành chính trị do Lênin và Mussolini khởi xướng. Cả hai người đó đều là những người báo trước Hítle, đặc biệt là về mặt sử dụng những phương tiện thông tin đại chúng mới nhằm kích động và sau đó động viên những đám quần chúng mới thức tỉnh về mặt chính trị. Nhưng cả ba đều là những người tiên phong trong việc đi tìm quyền lực tuyệt đối, và họ đặc biệt khôn khéo trong việc kết hợp sự khai thác nhiệt tình chính trị với sự tổ chức kỷ luật chính trị. Con đường mà họ giành quyền lực là điểm xuất phát để họ nắm và sử dụng quyền lực và từ đó nổi lên một loại hình trật tự chính trị mới dưới hình thức một nhà nước cực quyền.

Về mặt triết học, cả Lênin và Hítle đều biện minh cho những hệ tư tưởng kêu gọi xây dựng xã hội trên quy mô lớn, đều tự cho họ vai trò là những người nắm toàn quyền chân lý, đều làm cho xã hội phụ thuộc vào đạo đức của hệ tư tưởng, đạo đức mà đối với Lênin là dựa trên cơ sở đấu tranh giai cấp, còn đối với Hítle là sự bá chủ về chủng tộc, và từ đó biện minh cho mọi hành động đẩy tới những sứ mệnh lịch sử của họ đã được lựa chọn. Hítle là học trò chăm chú của khái niệm bônsêvích về đảng tiền phong được quân sự hóa và khái niệm của Lênin về thủ đoạn chiến thuật nhằm phục vụ thắng lợi tối cao của chiến lược, cả hai đều giành chính quyền và đều xây dựng lại xã hội. Về mặt thể chế, Hítle học ở Lênin cách xây dựng nhà nước dựa trên sự khủng bố, hoàn thiện nó với bộ máy cảnh sát bí mật, với sự tin cậy dựa trên khái niệm nhóm tội phạm trong khi xét xử, với những bản án hình thức đã được dàn dựng.

Hơn nữa, với thời gian qua đi, mỗi bên còn chú trọng đến những chủ đề khác lớn hơn và ngay cả những biểu tượng. Trong Thế chiến thứ hai, Stalin không ngừng hợp pháp hóa giai cấp mới cầm quyền của ông ta bằng những khẩu hiệu dân tộc chủ nghĩa, bằng những bộ đồng phục kiêu căng cho những quan chức dân sự quan liêu và thông qua những tham vọng của đại cường quốc làm người ta nhớ đến những cách thực hành của na-di.

Hítle có nhiều lần nhận xét rằng trong khi Stalin là một “người hung bạo”, thì nhà độc tài Xô Viết ít nhất cũng là một người hung bạo “tầm cỡ lớn”, rằng Stalin là một “bậc thiên tài” mà người ta phải “có lòng kính trọng không dè dặt” vì chỉ trong vòng từ 10 đến 15 năm nắm quyền lực, ông ta đã đưa Liên Xô trở thành “cường quốc lớn nhất trên thế giới”. Sau cuộc lật đổ Hítle không thành công năm 1944, chế độ na-di biện minh cho việc tiêu diệt tầng lớp quý tộc Đức với một ngôn ngữ căm thù giai cấp khó mà phân biệt được với Liên Xô. Hítle còn tỏ ra ghen tị một cách đồi bại với Stalin đã đưa chủ nghĩa Lênin đến những kết luận lô-gích của nó - Hítle nói: “Tôi đã hối hận một cách sâu sắc rằng tôi đã không thanh trừng đội ngũ sĩ quan của tôi theo cách Stalin đã làm”. Trên thực tế, không có gì quá dáng để nói rằng Hítle là một phần tử lêninít cũng như Stalin là một phần tử na-di.

Về mặt giống loài và về mặt lịch sử, hai nhà lãnh đạo cực quyền hợp nhau. Cả hai bạo chúa đều biện minh cho việc áp đặt hoàn toàn sự kiểm soát của Nhà nước bằng cách tuyên bố công khai mục tiêu xây dựng lại xã hội từ gốc đến ngọn với một khái niệm giáo điều nhưng mơ hồ về một trật tự không tưởng mới.

Việc xây dựng lại xã hội được hoàn thành thông qua việc sử dụng trực tiếp quyền lực nhà nước, tiêu diệt các hình thái xã hội truyền thống và loại trừ mọi biểu hiện của sự tự phát xã hội. Chủ nghĩa cực quyền như vậy là đồng nghĩa với chủ nghĩa nhà nước về thực chất.

Thế chiến thứ hai kết thúc với sự thất bại của một người đề xướng lớn (tức là Hítle - N.D chú thích) sự tâng bốc nhà nước như tác nhân tối cao của lịch sử. Nhưng nó cũng đưa đến sự lan tràn ảnh hưởng và quyền lực to lớn của kẻ đề xướng khác (ý nói Liên Xô. N.D chú thích). Chế độ cộng sản cho đến năm 1917 chỉ thu hẹp ở phần lớn đế chế của Sa hoàng trước đây, nay phát triển rất mạnh. Trung Âu trên thực tế trở thành một tỉnh của Liên Xô từ năm 1947. Trung Quốc đầu tiên tuyên bố trung thành với mô hình Xô Viết sau thắng lợi của cộng sản năm 1949, các chế độ cộng sản xuất hiện ở một nửa nước Triều Tiên năm 1945 và ở một nửa nước Việt Nam năm 1954. Trong vòng một thập kỷ sau khi Thế chiến thứ hai kết thúc, hơn một tỷ người sống dưới chế độ cộng sản. Phần lớn Âu - Á (Eurasia) trở thành cộng sản, chỉ có những vùng ngoại vi viễn đông và viễn tây là được che chở bởi sức mạnh của Mỹ. Chủ nghĩa cộng sản hình như đang tiến triển, có lẽ chỉ tạm thời bị ngăn chặn bởi việc Mỹ tiêm cho những bộ phận lớn của thế giới các liều thuốc tiền bạc và sức mạnh quân sự.

Điều còn quan trọng hơn là sự lan tràn gián tiếp thực chất của tư tưởng cộng sản. Trong bốn thập kỷ qua, ở hầu khắp mọi nơi, khuynh hướng dựa trên hành động của nhà nước để đối phó với tình trạng tồi tệ về kinh tế và xã hội trở nên thắng thế. Điều chắc chắn là ở những xã hội có những truyền thống dân chủ mạnh mẽ, những cố gắng đặc biệt đã được thực hiện nhằm ngăn chặn một sự tập trung quá đáng và lạm dụng quyền lực chính trị. Sự tự do lựa chọn được bảo vệ bởi sự ganh đua chính trị công khai và bằng những điều khoản an toàn của Hiến pháp. Tuy nhiên, ngay cả những xã hội có trình độ phát triển cao về dân chủ, khái niệm về hành động của nhà nước được xem như phương tiện tốt nhất để tăng cường phúc lợi kinh tế và công bằng xã hội cũng trở thành cách nhìn chủ yếu.

Như thế không có nghĩa rằng chủ nghĩa xã hội dân chủ, hoặc nhà nước phúc lợi, là những biểu hiện xảo quyệt của sự lan tràn chủ nghĩa cộng sản, thật vậy, cả hai (tức là chủ nghĩa xã hội dân chủ hoặc nhà nước phúc lợi tiêu biểu cho những phương tiện chiến đấu có hiệu quả nhất chống lại sự hấp dẫn của học thuyết cộng sản và tạo nên một sự thay thế dân chủ cho mô hình cộng sản. Nhưng việc dựa vào nhà nước được xem như công cụ chủ yếu để cứu vớt xã hội đã gián tiếp tăng cường cho địa vị chính thức của hệ thống Xô Viết, hệ thống này được xem như gương mẫu tối cao về kế hoạch nhà nước và cải cách xã hội dưới sự lãnh đạo của nhà nước.

Khuynh hướng đó tất yếu đã góp phần vào định hướng ban đầu của những nước mới thoát khỏi chế độ thuộc địa đi theo những dạng khác nhau của chủ nghĩa xã hội nhà nước. Nó cũng tăng cường khuynh hướng đầu tiên của nhiều nước trong số đó xem kinh nghiệm của Liên Xô như là điều gợi ý và là tấm gương để bắt chước. Trong những năm 50 và 60, phần lớn thế giới thứ ba đều hoan hô không chút phê phán mô hình Xô Viết, xem nó như là con đường tốt nhất và nhanh nhất dẫn đến hiện đại và công bằng xã hội: Những nhà lãnh đạo Xô Viết, trong những chuyến đi ra nước ngoài, được tắm mình trong sự nịnh hót và tự do khuyến cáo làm cách nào tốt nhất để chấp nhận con đường đi đến chủ nghĩa xã hội của Liên Xô.

Trong thế giới phát triển, những kiểu cách trí tuệ đó cũng rất hợp thời. Như Paul Hollander đã liệt kê trong quyển sách “Những người hành hương chính trị” của ông, nhiều nhà trí thức phương Tây đến Liên Xô vào những năm 20 và 30 đã cả tin vào toàn bộ sự đơn giản hóa đến cao độ của chủ nghĩa cộng sản. Lion Feuchtwanger, một nhà viết tiểu thuyết Đức viết: “Tôi có thiện cảm không tránh khỏi với kinh nghiệm xây dựng một nhà nước khổng lồ chỉ trên cơ sở lý trí”. Như nhiều nhà hoạt động tôn giáo, Henry Hodgkin theo đạo Quây cơ (Quaker) Mỹ tán thành luận điểm tập thể hóa của chế độ Xô Viết, và tuyên bố: “Như ta thấy, kinh nghiệm lớn ở Nga về tình anh em, hình như đã cho ta một sự nhận thức lờ mờ nào đó về con đường của chúa Giê-su mà mọi người chỉ linh cảm chứ chưa biết được”.

Edmund Wilson cảm nhận thấy một điều không tưởng còn thế tục hơn: “Anh cảm thấy ở Liên Xô, anh ở vào đỉnh cao đạo đức của thế giới, nơi mà thực tế ánh sáng không bao giờ tắt”.

Trong số những nhà trí thức đó, “dân chủ” kiểu Liên Xô đã được chấp nhận như là chính thức, nếu không phải là còn hơn thế, như dân chủ phương Tây: Chủ nghĩa cực quyền Stalin đôi khi được ghi nhận, nhưng ít bị lên án. Sidney và Beatrice Webb nhấn mạnh là Stalin không cai trị như một nhà chuyên chế: “Ông ta thậm chí không có quyền lực được mở rộng mà quốc hội Mỹ đã tạm thời giao cho Tổng thống Roosevelt, hoặc quyền lực mà Hiến Pháp Mỹ giao trong bốn năm cho các tổng thống kế tục nhau”.

Sự thán phục hoàn toàn đó đối với hệ thống Xô Viết dưới quyền Stalin đã mở rộng đến cả các trại giam. Tiến sĩ J.L Gillin, một thời là Chủ tịch Hội xã hội học Mỹ viết: “Điều rõ ràng là hệ thống Xô Viết đặt kế hoạch cải tạo người phạm tội và đưa họ trở lại đời sống xã hội”.

Harold Laski, nhà chính trị kinh tế học Anh viết rằng ông ta phát hiện ở hệ thống Xô Viết “sự nhấn mạnh là người tù phải sống một cuộc sống đầy đủ và tự trọng, trong những điều kiện cho phép có thể thực hiện được”. Một nhà báo nghiên cứu lâu năm các vấn đề của Liên Xô, Maurice Hindus, nhận xét: “Sự trả thù, trừng phạt, tra tấn, hà khắc, làm nhục không có chỗ tồn tại trong chế độ đó”. Ngay cả George Bernard Shaw, ghi nhận một yếu tố ý chí luận của chế độ Stalin tại các trại lao động cải tạo, đã viết: “Ở nước Anh, một người phạm tội vào trại giam như một người bình thường và ra khỏi đó như một kẻ gây tội ác, trong khi đó thì ở Nga người vào trại giam như một kẻ gây tội ác và ra khỏi đó như một người bình thường, nhưng có khó khăn là làm sao để anh ta rời khỏi trại. Ở chừng mực mà tôi có thể xác minh, họ có thể ở lâu chừng nào họ muốn”.

Sự mê hoặc đầu tiên vì cố gắng của Liên Xô nhằm xây dựng một xã hội mới trong những năm 1930 phản ánh trong những quan điểm về hạnh phúc theo phương hướng sai lầm đó đã tăng lên mạnh mẽ với sự kiện Stalin đánh bại Hítle. Ngay cả chiến tranh lạnh sau đó cũng không thể làm cho nhiều nhà trí thức phương Tây thất vọng về sự mơ mộng của họ đối với công cuộc xây dựng lại xã hội của cộng sản. Trong những năm 50 và ngay cả những năm 60, ở nhiều trường đại học phương Tây, cách nhìn xã hội chủ yếu là một hình thức nào đó của “phái tả” theo đó Liên Xô thường có được cái lợi của sự nghi ngờ vì sự hấp dẫn đối với các nhà trí thức về kinh nghiệm xã hội do nhà nước lãnh đạo.

Xét một cách chung hơn, sự chính thống mới có khuynh hướng nhấn mạnh đến tính ưu việt của việc kế hoạch hóa xã hội được lãnh đạo về mặt chính trị. Phản ứng một cách rộng lớn trước sự hỗn loạn do cuộc đại khủng hoảng và sau đó là Thế chiến thứ hai gây nên, thế giới ngày nay vận động trong một thời đại trong đó cách ứng xử xã hội không ngừng được thực hiện thông qua những phương tiện chính trị và trong đó hoạt động kinh tế phản ứng lại sự lãnh đạo về kế hoạch chính trị. Ngay dù có nhiều người biện hộ cho sự chính thống mới nhận thức được sự kiện là thực tế Xô Viết trái ngược một cách sâu sắc với lý tưởng, họ vẫn nghĩ rằng tiềm năng để thực hiện lý tưởng nằm ngay trong hệ thống Xô Viết và do đó dẫn đường đi đến tương lai.

Hiệu quả dồn lại của cái có vẻ là thành tựu của hệ thống Xô Viết là đưa thế kỷ XX vào một thời đại được thống trị bởi sự nổi lên và sự hấp dẫn của chủ nghĩa cộng sản. Mặc dầu Mỹ nổi lên trong thế kỷ này như là cường quốc thế giới nổi bật và mặc dầu lối sống Mỹ có sự hấp dẫn lớn không thể so sánh được, Mỹ lại được nhận thức, một cách rộng lớn và bất công… như là dấn mình vào hành động phòng ngự, tìm cách ngăn cản một cách vô ích làn sóng không tránh được của lịch sử. Chính là sự lan tràn chủ nghĩa cộng sản ở Trung Âu và Trung Quốc đã làm thay đổi căn bản chính trị của thế giới, đã thống trị sự tranh luận của giới trí thức, và điều đó dường như tiêu biểu cho điềm báo trước của lịch sử.

Tuy nhiên, chỉ trong một thế kỷ bắt đầu của nó, chủ nghĩa cộng sản đang tàn lụi: Những tư tưởng và thực tế gắn bó với chủ nghĩa cộng sản đã mất uy tín, trong nội bộ chủ nghĩa cộng sản thế giới cũng như bên ngoài nó.

Vào cuối những năm 1980, để thúc đẩy nền kinh tế trì trệ của họ đi vào một năng suất cao hơn và để động viên công nhân của họ có những cố gắng lớn hơn, những nhà lãnh đạo cộng sản ở Liên Xô, Trung Quốc và Đông Âu thường xuyên nhắc đi nhắc lại những nhận xét, những nhận xét này sẽ không phải là không đúng chỗ cuộc họp hàng năm của Hội những người sản xuất Mỹ. Ví như, theo báo Sự thật Liên Xô ngày 11/8/1988, công nhân Xô Viết được nghe Alexandre Yakovlev tuyên bố rằng ngày nay “hệ tư tưởng của người sở hữu phải là tối cao”, “làm cho thấm nhuần nhận thức về quyền sở hữu là một điều tốt, vì khi người công nhân có lợi ích ở một cái gì đó thì người ta sẽ làm cả việc dời núi, nếu không có lợi ích đó, người ta sẽ thờ ơ”. Người công nhân Ba Lan được một ủy viên bộ chính trị, Stanislaw Ciosek nhắc nhở rằng: “Không thể cải thiện được đời sống theo một mức độ như nhau đối với mọi người”. “Chắc chắn rằng ai phục vụ nền kinh tế của đất nước tốt thì sẽ được trả công khá hơn”. Ciosek nói thêm: “Đó là những quy luật cứng rắn của kinh tế”. Và chỉ một vài tháng trước đó, ở tận cùng viễn đông của thế giới cộng sản, công nhân Trung Quốc được Hồ Khởi Lập, một ủy viên mới của Bộ chính trị mở mắt cho về mặt hệ tư tưởng. Ông ta nói: “Cái gì có lợi cho sự phát triển của lực lượng sản xuất là cần thiết và được chủ nghĩa xã hội cho phép”.

Vào đêm trước thập kỷ cuối cùng của thế kỷ, hầu hết mọi hệ thống cộng sản đều tiến hành cải cách mà trên thực tế là có giá trị tương đương với sự bác bỏ kinh nghiệm mácxít-lêninít. Điều quan trọng nhất là sự bác bỏ về mặt triết học những tiền đề nguồn gốc của chủ nghĩa cộng sản.

Ở khắp mọi nơi trong các nước xã hội chủ nghĩa ngày nay, việc ca tụng Nhà nước đã nhường chỗ cho việc đề cao cá nhân, nhân quyền, sáng kiến cá nhân và ngay cả kinh doanh tư nhân.

Sự rút bỏ chủ nghĩa nhà nước, sự ưu tiên ngày càng tăng lên đối với quyền con người và sự chuyển sang chủ nghĩa thực dụng kinh tế tiêu biểu cho một cuộc cách mạng to lớn về thái độ và về triết học cơ bản đối với cuộc sống. Đó là một bước ngoặt chắc chắn là đem lại những hậu quả tầm xa và lâu dài. Nó đã có ảnh hưởng cả về kinh tế và chính trị trên quy mô toàn thế giới. Và nó báo trước khả năng ngày càng tăng lên là vào ngày 1/1/2000, những nhà dự báo xã hội có thể quy cho học thuyết cộng sản, lần này với một sự chứng minh xác thực, một tầm quan trọng nhỏ bé đối với tương lai của thế kỷ XXI cũng như trường hợp những người đi trước họ trước đây một trăm năm đã làm, nhưng kém được chứng minh xác thực hơn. Cuộc khủng hoảng cuối cùng của chủ nghĩa cộng sản hiện đại như vậy là càng gây ấn tượng sâu sắc về mặt lịch sử do sự đột ngột bắt đầu của nó. Do đó, đã đến lúc cần hỏi xem cái gì sẽ xảy ra đối với cái học thuyết và sự thực hiện nó trong thế kỷ này hình như được xem là làn sóng của tương lai. Đã đem lại cái gì từ sự thất vọng, sự thất bại, đặc biệt là những tội ác dồn tích lại đã làm mất tín nhiệm một hệ tư tưởng, một phong trào chính trị, và một sự thể nghiệm xã hội khởi thủy được xem như là dẫn tới con đường cứu vớt thế gian?

Phần I

THẤT BẠI LỚN

Nguyên nhân đẩy nhanh sự ngắc ngoải của chủ nghĩa cộng sản là sự thất bại của kinh nghiệm Liên Xô. Thật vậy, khi chúng ta tiến gần đến cuối thế kỷ XX, hình như khó mà tin rằng mô hình Xô Viết đã một thời được xem là hấp dẫn và đáng được noi theo. Đó là thước đo cho biết kinh nghiệm của Liên Xô đã xuống thấp đến mức nào trong thiện cảm của công chúng trên thế giới. Ấy vậy mà, đã có những thời kỳ, chưa phải là xa lắm, mô hình Xô Viết đã được hoan nghênh, kính phục, noi gương. Do đó, một câu hỏi thích hợp được đặt ra là: vậy thì có cái gì không đúng và tại sao? khi suy nghĩ về thất bại của Liên Xô, ghi lại rất ngắn gọn con đường lịch sử của kinh nghiệm mácxít ở nước Nga là rất bổ ích.

Quả là một sự phát triển kỳ lạ khi một học thuyết chủ yếu của Tây Âu do một trí thức Do Thái Đức lưu vong (ý muốn nói là Mác. N.D chú thích) xây dựng từ phòng đọc của Thư viện nước Anh được cấy vào cái truyền thống chuyên chế gần như Đông phương của một đế quốc Âu- Á phần nào lạc hậu bởi một nhà cách mạng Nga viết sách tranh luận đóng vai bà đỡ của lịch sử (ý muốn nói là Lênin. N.D chú thích). Tuy nhiên, vào lúc diễn ra cuộc cách mạng Nga, chủ nghĩa Mác không còn là lý thuyết của người thủ thư thông thái rởm. Nó đã là một phong trào chính trị xã hội chủ đạo ở châu Âu đang đóng một vai trò quan trọng ở nhiều nước châu Âu và có một diện mạo chính trị cụ thể. Diện mạo rõ ràng là một sự dấn thân vào xã hội. Các từ xã hội dân chủ được hầu hết những người mácxít vào thời điểm đó dùng làm tiêu biểu cho sự dấn thân của cái phong trào xã hội chủ nghĩa tương đối trẻ đó.

Chủ nghĩa xã hội, và từ đó chủ nghĩa Mác như vậy đã được phương Tây xem chủ yếu là mang tinh thần dân chủ.

Thật ra mà nói, vào thời điểm Thế chiến thứ nhất, đã có một chi nhánh mácxít nhỏ hơn tích cực chủ trương quan niệm về một cuộc cách mạng bạo lực kéo theo sự áp đặt chuyên chính vô sản - những ai lo sợ sự nổi lên của chủ nghĩa xã hội dưới bất cứ chiêu bài nào đều run sợ khi nhớ lại những sự kiện đẫm máu của Công xã Pari năm 1871. Đối với nhiều người, từ người cộng sản đã được xem là đối lập với từ người dân chủ.

Sự sụp đổ của chế độ Sa hoàng như vậy là đã gợi lên những phản ứng hỗn hợp ở phương Tây đi từ phấn khởi hy vọng đầu tiên về nền dân chủ đến sự lo sợ lường trước về một nền độc tài cộng sản.

Chương 1

DI SẢN LÊNIN

Những gì đã diễn ra ở nước Nga sau cuộc cách mạng bônsêvích không làm cho những ai đã đọc kỹ Vlađimia Ilích Lênin phải ngạc nhiên. Nhà lãnh đạo bônsêvích của phái triệt để nhất trong số những người mácxít Nga đã không giấu giếm gì về những ý định của ông ta. Hết bài bút chiến này đến bài bút chiến khác, hết bài diễn văn này đến bài diễn văn khác, ông khinh miệt thẳng thừng những người bạn mácxít tán thành quá trình dân chủ. Ông nói không úp mở là theo ông, nước Nga chưa chín muồi cho một nền dân chủ xã hội và chủ nghĩa xã hội sẽ được xây dựng ở nước Nga “từ bên trên”, nghĩa là bởi chuyên chính vô sản.

Sự chuyên chính đó, đến lượt nó phải được thực hiện bởi giai cấp vô sản, nhưng chỉ trên danh nghĩa. Theo Lênin, giai cấp cầm quyền mới này cũng chưa sẵn sàng về mặt chính trị để cầm quyền cũng như bản thân nước Nga chưa chín muồi về mặt lịch sử cho chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, nền chuyên chính mới yêu cầu có một đại diện có ý thức về mục đích và về mặt lịch sử để hành động nhân danh giai cấp vô sản. Cụ thể là, do những điều kiện lạc hậu của nước Nga, cả xã hội, cũng như cả giai cấp công nhân công nghiệp tương đối ốm yếu đều được xem là chưa sẵn sàng cho chủ nghĩa xã hội.

Lịch sử do đó được đẩy nhanh bởi một đảng “tiền phong” của những người cách mạng được tổ chức thành đội ngũ biết chắc chắn sứ mệnh lịch sử là gì và được chuẩn bị trở thành những người tự nguyện bảo vệ sứ mệnh lịch sử đó.

Khái niệm của Lênin về đảng tiền phong là câu trả lời sáng tạo cho vấn đề tiến thoái lưỡng nan về một học thuyết chưa vững vàng ở nước Nga và giai cấp công nhân của nó đều sẵn sàng cho một cuộc cách mạng mácxít.

Cống hiến của Lênin và quyết tâm của cá nhân ông trong việc rèn luyện một tổ chức có kỷ luật của những người cách mạng chuyên nghiệp đã có ý nghĩa quyết định đối với sự hình thành tính chất chính trị của nhà nước đầu tiên dưới sự thống trị của một phong trào tuân theo những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội.

Ở đây không có vấn đề tranh luận xem có phải quan điểm của Lênin chỉ là thuần túy học thuyết hay không, và do đó, việc viện dẫn đến tên gọi của chủ nghĩa xã hội trong mối quan hệ với Lênin và những người theo ông ta có thích hợp không? Đối với những người gắn bó sâu sắc với chủ nghĩa xã hội dân chủ, mọi sự liên quan như thế đều là phỉ báng. Nhưng vấn đề cần ghi nhận ở đây là Lênin và những người ủng hộ ông tự xem mình là những người mácxít, những người tiến trên con đường trước hết là đi tới chủ nghĩa xã hội, sau đó là chủ nghĩa cộng sản, và như vậy là về mặt khách quan cũng như chủ quan họ là một bộ phận của hiện tượng mới về chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa, trong chừng mực những người cầm quyền bônsêvích mới có thể tự đồng nhất với chủ nghĩa xã hội, điều đó giúp đỡ to lớn để giành được cảm tình lắng nghe của phương Tây.

Sự đồng nhất đó, dù là chân thật, hoặc chỉ là chiến thuật, chắc chắn là cơ hội. Nó thu hút trí tưởng tượng của nhiều người ở phương Tây vẫn hy vọng vào thắng lợi của chủ nghĩa xã hội dân chủ nhưng chẳng bao lâu lại thất vọng khi nó diễn ra trong cái hệ thống tư bản chủ nghĩa được bảo vệ vững chắc. Mặc dù nó có những thiếu sót, ngôi sao đỏ trên điện Kremlin, xem ra vẫn tiêu biểu cho buổi bình minh của chủ nghĩa xã hội, ngay cả trong hình thức không hoàn hảo ban đầu của nó. Hiện tượng ở ngay nước Nga, việc giai đoạn Lênin được đánh dấu bằng những sự mơ hồ to lớn cũng giúp nó giành được những thiện cảm của phương Tây. Tuy rằng còn xa mới là nền dân chủ, ngay từ đầu nó đã bắt tay xóa bỏ tàn bạo mọi chống đối, thời đại Lênin (được tiếp tục một số năm sau khi Lênin mất năm 1924) đã chứng kiến một sự thể nghiệm lớn về xã hội và văn hóa. Trong các lĩnh vực nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, và xét một cách chung hơn là trong đời sống trí tuệ, nét nổi bật là sự cách tân, tạo những tín ngưỡng mới, và mở ra những chân trời khoa học mới.

Sự năng động về trí tuệ diễn ra song song với ý định xây dựng kế hoạch kinh tế - xã hội của Lênin nhằm thỏa hiệp với thực tế nổi bật là sự lạc hậu của Liên Xô và nền kinh tế còn đang ở trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản.

Chính sách kinh tế mới (NEP) nổi tiếng mà về thực chất là dựa trên cơ chế thị trường và sáng kiến cá nhân nhằm kích thích khôi phục nền kinh tế là một hành động thích ứng với lịch sử, hoãn lại việc xây dựng tức khắc chủ nghĩa xã hội bởi nền chuyên chính vô sản mới.

Không lý tưởng hóa thời gian ngắn ngủi đó, sẽ là đúng đắn nếu miêu tả thời kỳ đó như là một giai đoạn cởi mở và đổi mới nhất về tinh thần trong lịch sử nước Nga thế kỷ XX (giai đoạn dân chủ năm 1917 dưới thời Alexandr Kerensky quá ngắn ngủi để có thể có một ảnh hưởng lâu dài).

Thật vậy, chính sách kinh tế mới đã trở thành một thời hạn ngắn cho một thời kỳ thử nghiệm, mềm dẻo và ôn hòa.

Đối với nhiều người Nga, ngay cả hơn 60 năm sau đấy là những năm tốt nhất của thời đại được mở ra bởi cuộc cách mạng 1917.

Nhưng, trong thực tế đã có sự lý tưởng hóa quá mức quá khứ trong cách nhìn thơ mộng về những năm 20, phần lớn là do phản ứng lại lịch sử thời Stalin sau đó. Quan trọng hơn hiện tượng đổi mới xã hội và văn hóa thể hiện nổi bật trên bề mặt cuộc sống ở Moskva, Lêningrat và một vài thành phố lớn khác là sự củng cố chế độ một đảng lãnh đạo mới trên quy mô toàn quốc, sự thể chế hóa bạo lực trên quy mô lớn, sự áp đặt học thuyết chính thống, và sự chấp nhận kéo dài cách thực hành lấy những mục đích tư tưởng biện hộ cho một phương tiện chính trị, kể cả những phương tiện tàn bạo nhất.

Hai nét nổi bật có tính chất xúc tác trong cái di sản tai hại của Lênin là tập trung quyền lực chính trị chỉ vào tay một số người và hành động dựa trên khủng bố.

Cái thứ nhất là kết quả của sự tập trung mọi quyền lực chính trị vào một đảng tiên phong ngày càng bị quan liêu hóa nhằm kiểm soát toàn bộ cơ cấu xã hội thông qua cái hệ thống nhân sự lan tràn khắp nơi gọi là nomenklatura (tầng lớp đặc quyền) tức là một hệ thống kiểm soát chính trị chặt chẽ có cấp bậc từ trên xuống dưới đối với mọi chức vụ.

Sự sẵn sàng sử dụng khủng bố đối với những người chống đối có thật hoặc tưởng tượng bao gồm cả sự cố ý sử dụng việc phạm tội tập thể của Lênin nhằm bào chữa cho việc đàn áp xã hội trên quy mô lớn; những cái đó làm cho bạo lực có tổ chức trở thành những phương tiện trung tâm để giải quyết trước hết các vấn đề chính trị, rồi đến kinh tế và cuối cùng là xã hội hoặc văn hóa.

Sự dựa vào khủng bố cũng thúc đẩy sự cộng sinh nhanh chóng giữa đảng cầm quyền và công an mật (mà Lênin đã thành lập gần như tức thời sau khi cầm quyền). Không phải ngẫu nhiên hoặc không thích hợp với lịch sử Liên Xô sau đó mà hơn 60 năm sau khi Lênin mất, Viktor M. Chebrikov, người cầm đầu bộ máy công an mật của Liên Xô, trong bài phát biểu tháng 9/1987 kỷ niệm người lãnh đạo đầu tiên của bộ máy đó đã viện dẫn Lênin để bào chữa cho sự khủng bô nông dân Nga rằng “bọn Kulag đã rất khinh miệt chính quyền Xô Viết và chuẩn bị bóp chết, giết hại hàng trăm nghìn công nhân”.

Cả trước và sau khi nắm chính quyền, Lênin đã biện hộ rõ ràng cho việc sử dụng bạo lực và khủng bố hàng loạt nhằm đạt tới mục đích. Từ năm 1901, ông ta nói: “Về nguyên tắc, chúng ta chưa bao giờ từ bỏ khủng bố và không thể từ bỏ nó”. Khi sắp nổ ra cuộc cách mạng bônsêvích, Lênin viết trong tác phẩm Nhà nước và Cách mạng rằng khi ông ta gọi là dân chủ thì từ đó có nghĩa là “một tổ chức để sử dụng sức mạnh có hệ thống của một giai cấp này chống lại giai cấp khác, của một bộ phận nhân dân này chống lại một bộ phận nhân dân khác”. Cho những tác phẩm và diễn văn của ông được đưa vào Tuyển tập, ông tỏ ra nhất quán về điểm đó. Ông công khai tuyên bố rằng đối với ông, dân chủ bao gồm chuyên chính vô sản: “Khi chúng ta bị chê trách là đã thực hành chuyên chính của một đảng… chúng ta nói: ‘Đúng, sự chuyên chính của một đảng! Chúng ta đứng vững nhờ có nó và chúng ta không thể hành động mà không có nó’”. Ông cũng viết: “Định nghĩa khoa học về chuyên chính là: Một quyền lực không bị hạn chế bởi bất cứ pháp luật nào, không bị ràng buộc bởi bất cứ quy tắc nào và trực tiếp dựa vào sức mạnh”.

Ngay sau khi nắm chính quyền, Lênin đã không lãng phí thời gian đã biến những quan điểm của ông thành thực tế. Trước đó từ lâu, ông ta dựa vào việc sử dụng bừa bãi bạo lực không những để khủng bố toàn thể xã hội mà còn để loại trừ những phiền hà nhỏ nhất của tệ quan liêu. Trong một sắc lệnh ban hành tháng 1/1918 nhằm tìm cách xác định một chính sách đối xử với những người chống lại chính quyền Xô Viết bằng bất kỳ cách nào, chế độ của Lênin kêu gọi các cơ quan nhà nước “Làm sạch đất nước Nga bằng cách diệt trừ các sâu bọ độc hại”.

Bản thân Lênin thúc giục những người lãnh đạo đảng ở một quận tiến hành “Một cuộc khủng bố rộng lớn tàn nhẫn chống bọn Kulag, thầy tu và bạch vệ” và “giam giữ mọi phần tử khả nghi trong một trại tập trung ở ngoài thành phố” - Lênin không tha thứ bất cứ sự chống đối chính trị nào. Ông lập luận rằng “việc tranh luận bằng súng đạn tốt hơn nhiều so với tranh luận với những luận điểm chống đối”.

Khủng bố hàng loạt như vậy sớm trở thành phương sách hành chính để giải quyết mọi vấn đề. Đối với những công nhân lười biếng, Lênin chủ trương “bắn ngay tại chỗ một trong số mười người phạm tội chây lười”. Đối với những công nhân ngang ngạnh, ông ta nói: “Những kẻ phá rối kỷ luật đó phải bị bắn”. Đối với một việc liên lạc điện thoại không tốt, ông ta chỉ thị rõ ràng cho Stalin: “Đe dọa bắn tên ngu xuẩn có trách nhiệm về liên lạc điện thoại mà không biết làm thế nào để cho anh một máy khuếch đại tốt hơn và không biết chắp nối một cuộc liên lạc điện thoại”. Đối với bất cứ sự không tuân lệnh nào, dù là nhỏ, trong đám nông dân, chế độ của Lênin ra nghị quyết là “phải bắt con tin trong nông dân để nếu như tuyết không được cào sạch, họ sẽ bị bắn”.

Cách nhìn hoang tưởng đó đã sản sinh ra một chế độ cai trị tách ra ngoài xã hội, chủ yếu là một sự câu kết về chính quyền, dù cho vào đầu những năm 20, sự tự phát trong lĩnh vực phi chính trị được tạm thời tha thứ.

Tuy nhiên, sự kiện trung tâm là hệ thống chính trị đó của Lênin đã ở vào tư thế sẵn sàng về tâm lý và chính trị cho một cuộc đối đầu toàn diện với xã hội. Những người cầm quyền mới chỉ có thể tự biện hộ về mặt lịch sử bằng cách cuối cùng tấn công vào xã hội nhằm tái tạo nó theo hình ảnh của bản thân hệ thống chính trị. Một hệ thống chính trị kiểu Lênin không thể chung sống mãi với một xã hội hoạt động rộng rãi trên cơ sở một sự tự phát năng động. Một cuộc chung sống như thế hoặc là sẽ làm thối nát chế độ chính trị, hoặc là thúc đẩy một số đụng độ giữa hai bên.

Giải pháp duy nhất của Lênin là sáng lập ra một đảng tối cao được phú cho quyền lực nhằm thúc đẩy sự tiêu vong không phải của nhà nước mà là của toàn xã hội, được xem như một thực thể tự trị - xã hội. Xã hội phải bị chà đạp nếu nó không hợp tác, tan đi và tiếp nhận sự thống trị chính trị ở ngoài mặt của quyền lực cộng sản.

Đối với Lênin, lô-gích của quyền lực quyết định cái kết luận là: để hoàn thành việc làm tan rã những quan hệ xã hội truyền thống, thì sự tập trung của nhà nước phải được đề cao, nhằm biến nhà nước thành công cụ thi hành sứ mạng lịch sử.

Nhiều thập kỷ sau, năm 1987 trong những cuộc thảo luận do Gorbachov đưa ra trong cải tổ, một nhà trí thức Xô Viết giữ vai trò lãnh đạo đã dám công khai đặt câu hỏi: “Có phải Stalin đã tạo ra hệ thống của ông ta hay là hệ thống đã tạo ra Stalin?” Nhưng nếu là chế độ đã sinh ra Stalin, như câu hỏi ngụ ý, vậy thì chế độ đó là của ai? Đó là Lênin đã tạo ra chế độ và chế độ đó đã tạo ra Stalin và rồi sau đó Stalin lại tạo ra chế độ làm cho những tội ác của Stalin có thể diễn ra.

Hơn nữa, không những Lênin làm cho có Stalin, mà chủ nghĩa giáo điều tư tưởng của Lênin và sự không khoan dung chính trị của ông ta đã ngăn cản ở một mức độ lớn mọi khả năng khác có thể xuất hiện. Về thực chất, di sản kéo dài của chủ nghĩa Lênin là chủ nghĩa Stalin, và đó là sự lên án lịch sử mạnh mẽ nhất về vai trò của Lênin trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga.

Chương 2

THẢM HỌA CỦA STALIN

Thiên tài của Stalin là ông ta đã hiểu sâu sắc ý nghĩa di sản của Lênin. Đối thủ chính của ông ta, Leon Trotxki đã phạm sai lầm cơ bản là gán cuộc cách mạng ở trong nước với sự đồng thời nổi dậy của cả thế giới. Trotxki đưa ra khái niệm là hệ thống tư bản phương Tây đã chín muồi cho một cuộc nổi dậy cách mạng và sự tồn tại của quyền lực cộng sản ở nước Nga là phụ thuộc vào thắng lợi nhanh chóng của cuộc cách mạng đó.

Tuy nhiên, bằng sự tuyên truyền cho khái niệm cách mạng thường trực, Trotxki đã làm tổn thương đến bản năng tự bảo vệ của những người quan liêu trong đảng không sẵn sàng hy sinh tất cả trên bệ thờ một cuộc cách mạng thế giới quá sớm.

Trái lại, Stalin biết khai thác bản năng tự bảo vệ của họ bằng cách phát động một cuộc cách mạng trong nước nhằm ngăn chặn nguy cơ nhìn thấy chế độ cộng sản chìm nghỉm do tính sống động của xã hội không ngừng tăng lên. Do đó ông thỏa mãn nhiệt tình tư tưởng của họ đồng thời cũng đáp ứng được lợi ích của bản thân họ.

“Chủ nghĩa xã hội trong một nước”, đó là mệnh đề then chốt về học thuyết của Stalin nhằm thực hiện một sự đập phá tan tành xã hội chưa từng thấy một bộ máy nhà nước. Một nhóm lãnh đạo có tư tưởng âm mưu hoạt động ban đêm theo nghĩa đen trong một số phòng ở điện Kremlin, tự đảm nhận nhiệm vụ xây dựng lại xã hội, tiêu diệt phần lớn giai cấp nông dân và giai cấp trung lưu, cưỡng bức di dân hàng triệu người và trong quá trình đó đã mở rộng phạm vi quyền lực của nhà nước đến một mức độ xưa nay chưa hề có gì so sánh nổi.

“Chủ nghĩa xã hội trong một nước” do đó trở thành một nước hoàn toàn phụ thuộc vào một nhà nước tối cao.

Dưới thời Stalin, việc đề cao nhà nước và việc sử dụng bạo lực nhà nước như một công cụ xây dựng lại chủ nghĩa xã hội đã đạt tới tột đỉnh.

Mọi điều đều phụ thuộc vào cá nhân nhà độc tài và nhà nước mà ông ta chỉ huy. Được tán dương trong thơ ca, hoan hô trong âm nhạc, được tôn sùng với hàng nghìn tượng, Stalin có mặt khắp nơi, và ông ta đã thống trị mọi điều.

Nhưng tuy là một người bạo ngược ít có người sánh ngang trong lịch sử, Stalin đã thực hiện quyền lực của mình thông qua một cơ cấu uy quyền nhà nước phức tạp, cả hai mặt quan liêu hóa và thể chế hóa đều ở mức độ cao.

Do xã hội bị đảo lộn theo mục đích của Stalin là xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một nước, bộ máy nhà nước đã lớn lên về địa vị, về giàu có, về quyền lực và đặc quyền.

Cái tháp của quyền lực được đặt trên cơ sở một chế độ khủng bố không bảo đảm an ninh cho bất cứ ai, kể cả những người đồng chí thân cận nhất của Stalin. Không ai có thể tránh khỏi tính khí thất thường của Stalin. Một ủy viên bộ chính trị được Stalin sủng ái một ngày nào đó có thể là nạn nhân của một vụ xét xử và bị bắn vào một ngày khác. Ví như, đó là số phận bất ngờ trong những năm cuối 1940 của A.A Voznesensky được nhiều người xem như là được Stalin chuẩn bị cho giữ chức vụ cao nhất trong Chính phủ.

Sự trung thành hoàn toàn với Stalin và ngay cả sự đồng lõa hăng hái vào những tội ác của Stalin cũng ít giúp cho họ tránh khỏi bị khủng bố hoặc bị sỉ nhục. Molotov và Kalinin, cả hai đều tham gia vào việc lập danh sách các đồng chí của mình để đem đi giết, tiếp tục ngồi xung quanh bàn của bộ chính trị, trong khi đó thì vợ của họ bị đưa đến các trại lao động cưỡng bức theo lệnh của Stalin.

Không có gì quá đáng để nhận định rằng quyền lực tối cao về cái sống và cái chết ở nhà nước Xô Viết trong khoảng một phần tư thế kỷ là nằm trong tay một nhóm nhỏ những kẻ âm mưu hết sức tàn nhẫn và đối với họ, buộc tội chết cho hàng nghìn người không đếm được bị gán cho là “kẻ thù của nhân dân” chỉ là một hành động quan liêu nhỏ bé. Dù cho một ngày nào đó, những kho lưu trữ Xô Viết hoàn toàn được mở ra (tờ tạp chí chống đối Glátnốt ở Moskva tháng 8/1987 cho biết là để che đậy quá khứ, cơ quan an ninh KGB đã hủy hồ sơ các nạn nhân từ những năm 30 đến những năm 40 với tỷ lệ 5000 hồ sơ mỗi tháng), thì người ta vẫn sẽ không bao giờ biết hoàn toàn quy mô những vụ giết hại của Stalin. Sự tiêu diệt bằng trực tiếp giết hoặc bằng cái chết kéo dài, đó là số phận của toàn thể các loại người trong nhân dân: những đối thủ về chính trị, những đối thủ về hệ tư tưởng, những đảng viên bị nghi ngờ, những sĩ quan quân đội bị buộc tội, những kulag, những thành viên của các giai cấp đã bị hạ bệ, những quý tộc trước đây, những nhóm dân tộc được xem như có thể là không trung thành, những nhóm dân tộc được xem là chống đối, những người truyền giáo cũng như những người có lòng sùng đạo đến cả họ hàng, (và trong nhiều trường hợp) toàn thể gia đình những nạn nhân.

Thật không lời nào nói được quy mô toàn bộ sự đau khổ của cá nhân và tập thể con người mà Stalin đã gây nên - nhân danh chủ nghĩa xã hội, hàng triệu gia đình nông dân đã bị đi đày với những điều kiện cổ xưa nhất, với những người còn sống sót được di cư đến vùng Xibia xa xôi.

Stalin cũng phải chịu trách nhiệm về nạn chết đói của hàng triệu nông dân Ukraina trong nạn đói lớn đầu những năm 30, một nạn đói đã được dụng ý khai thác để đẩy nhanh quá trình tập thể hóa, và ở một mức độ có ý nghĩa, nạn đói đó đã sinh ra do chính bản thân công cuộc tập thể hóa tàn bạo đó.

Qua những cuộc thanh trừng, bản thân đảng cũng bị tiêu hao nhiều: phần lớn những người lãnh đạo cấp cao bị giết và gia đình họ bị khủng bố tàn bạo. Những vụ bắt bớ và giết hại hủy hoại toàn bộ xã hội Xô Viết và lên tới hàng triệu người.

Theo những số liệu của Liên Xô, chỉ riêng trong khu vực quân sự, ít nhất là 37.000 sĩ quan lục quân và 3.000 sĩ quan hải quân đã bị bắn trong những năm 1937-1938, nhiều hơn số thực tế hy sinh trong hai năm đầu của cuộc chiến tranh Xô-Đức.

Các trại tập trung gulag cứ lớn lên dưới thời Stalin. Những vụ bắt bớ cá nhân và từng nhóm là chuyện xảy ra ồ ạt và liên tục. Ngay cả toàn bộ những nhóm dân tộc trở thành mục tiêu cho sự diệt chủng: Ngay trước khi nổ ra cuộc chiến tranh năm 1939, toàn thể nhân dân Ba Lan sống ở Liên Xô trong vùng biên giới Liên Xô - Ba Lan đông tới hàng chục vạn người đột nhiên biến mất, chỉ còn lại phụ nữ và trẻ em được di cư đến Kadắcxtan. Đàn ông đã chết hết. Trong những giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh, những người Tácta ở Cơrimê và những người Chechen-Ingush ở miền bắc Côcadơ đông tới hàng chục vạn đã bị nhổ bật khỏi những nơi đó và bị đưa đi đày đến Xibia. Sau chiến tranh, mặc dầu có sự tiết lộ về vụ bọn na-di (Đức quốc xã) thiêu đốt những người Do Thái, dòng người Do Thái ở Moskva và Lêningrát đột nhiên biến thành mục tiêu và những người lãnh đạo cộng đồng bị tiêu diệt. Năm 1949, hàng chục vạn người dân vùng Bantích bị đày đi Xibia. Theo sự tính toán tỉ mỉ của Liên Xô do đài phát thanh Vilnius trích dẫn ngày 22/9/1988, chỉ riêng nạn nhân người Lituani đã là 108.362. Trước khi Stalin chết, đã có sự chuẩn bị để đưa ra những vụ xét xử mới về “âm mưu của những bác sĩ Do Thái”, những nạn nhân bị buộc tội là có âm mưu giết hại những người lãnh đạo tối cao ở điện Kremlin.

Theo đúng nghĩa của nó, hàng triệu cuộc sống đã tiêu tan. Nỗi đau khổ đã được gây nên cho những tầng lớp dưới cũng như tầng lớp trên trong xã hội. Khi cuối cùng sự phơi bày chủ nghĩa Stalin đã mạnh lên trong năm 1987, báo chí Xô Viết tràn ngập những sự hồi tưởng và hồi ức của cá nhân. Hồi tưởng sau đây là của một phụ nữ bình thường được đăng trên tờ Literaturnaia Gazeta ngày 23/12/1987, tờ báo ghi chú là đã nhận được khoảng 10.000 bức thư tương tự. Bài viết đặc biệt có sức mạnh vì nó nôm na, dung tục. Bài viết là điển hình về kinh nghiệm của hàng triệu người khác:

“Tôi là một bạn đọc quan tâm đến tờ báo của các đồng chí. Tôi đã thích thú đọc tờ báo trong một thời gian dài.

Gần đây nhiều điều đã được viết ra từ những chuyện đã bị lãng quên. Tôi đọc một số bài và trái tim tôi chảy máu. Tôi nhớ lại cuộc đời của tôi và của chồng tôi. Thế hệ chúng tôi sống thời kỳ khó khăn của những năm 30, sau đó là những năm chiến tranh, rồi những năm khó khăn sau chiến tranh.

Ngày nay, những cái chết của Kirov, Tukhachevsky, Yakir và những nạn nhân vô tội khác đã được viết ra một cách công khai. Điều đó dễ hiểu: số phận những người có tiếng được dư luận công khai chú ý. Nhưng nếu như ngay cả những người có danh tiếng cũng không tồn tại được, thì còn nói gì về những con người bình thường.

Chồng tôi, A.I Bogomolov chính là một người bình thường như thế. Ông bị bắt sau cuộc chiến tranh với Phần Lan, bị kết án tử hình, sau đó giảm xuống 10 năm tù cộng với 5 năm mất quyền công dân. Ông đã sống 4 năm trong một trại giam ở miền Bắc trong những điều kiện kinh khủng. Rồi lại một vụ bắt khác, một sự kết tội khác với 15 tháng của tridsatka (không rõ nói gì) trong một xà lim ngầm. Trong cả hai trường hợp, đều không chịu ký vào bản buộc tội. Ông đã ở trong tù tại miền bắc, tất cả là 12 năm. Sức khỏe của ông vĩnh viễn bị tàn phá, phổi ông bị tê cóng. Sau khi ra trại, ông sống ở Syktyvkar.

Tôi gặp chồng tôi sau 42 năm xa cách, lần cuối cùng tôi gặp ông là vào năm 1940, khi tôi ẵm đứa con mới đẻ đến thăm ông tại nhà tù chuyển tiếp ở Lêningrát. Chúng tôi gặp nhau… Cảm tưởng của tôi thật là kinh khủng, nhưng chúng tôi quyết định không chia tay: Vợ ông ta đã chết, chồng tôi đã chết, và con cái chúng tôi đã lớn. Như vậy là trong 5 năm, tôi đã là bác sĩ, y tá, người nuôi dưỡng, người bạn. Sức khỏe của chồng tôi hoàn toàn bị tàn phá, ông làm việc cho đến khi đã 74 tuổi. Chúng tôi sống trong căn buồng của tôi ở khu tập thể, bên cạnh có một người bệnh tâm thần. Có những cuộc cãi nhau ầm ĩ, la hét dữ dội và người đàn bà ở cạnh sử dụng đến nắm đấm để đánh nhau. Chúng tôi không được nhận một căn hộ riêng. Chúng tôi chỉ có hơn 6 mét cho mỗi người.

Nhưng đây là điều tôi muốn nói với ông. Năm 1955, chồng tôi được phục hồi. Đây là lần thứ hai, lần thứ nhất được phục hồi năm 1940. Khi tôi theo đuổi vấn đề và tòa án quân sự khu vực Lêningrát đã xem xét lại trường hợp năm 1940 của chồng tôi và hủy bỏ bản án vì “thiếu tội danh phạm pháp”. Sau khi được phục hồi, chồng tôi chỉ được lĩnh 270 rúp - tức là 2 tháng lương mà ông ta được hưởng về chức vụ của mình trước khi xảy ra cuộc chiến tranh với Phần Lan. Sau 12 năm ở các trại trên miền bắc, sau các cuộc tra khảo, và công việc kiệt sức ở các hầm mỏ và khai thác gỗ, tất cả được trả bằng 270 rúp! Bất cứ lần nào tôi khiếu nại cũng được trả lời rằng đó là theo luật của năm 1955.

Những quyền lợi của chồng tôi với tư cách một người đã tham gia chiến tranh chỉ được trả lại sau lần phục hồi vừa qua. Hiện nay, ông là thương binh loại 1, bị mù mắt. Tôi đọc cho ông nghe những bài báo và ông ấy khóc.

Ông được trợ cấp hưu trí là 113 rúp trong đó có 15 rúp được cấp cho loại thương binh “được nuôi dưỡng”. Nhưng tôi đã viết và tôi sẽ còn viết cho các cơ quan chính quyền vì tôi nghĩ rằng tất cả những cái đó là bất công. Chừng nào tôi còn sống và còn sức khỏe, tôi còn viết về những người như chồng tôi đã không được hưởng sự đền bù gì, dù là rất ít, cho tất cả những đau khổ của họ. Họ đã không làm hại gì cho đất nước, nhưng cuộc sống của họ đã bị tan vỡ, cuộc sống của gia đình họ đã bị tan vỡ, họ đã bị tước mất sự kính trọng của xã hội, và họ đã không được có quyền chiến đấu, trở thành những thương binh được kính trọng, hoặc những cựu chiến binh để được nhận những lời chúc tụng trong những ngày lễ hội.

Tôi không yêu cầu đồng chí giúp tôi có được căn hộ. Chúng tôi là những người đã già và ngay cả khi đồng chí giúp chúng tôi có căn hộ riêng thì cũng là quá muộn đối với chúng tôi. Chồng tôi đã 82 tuổi, gần đây ông bị đau đột ngột. Nhưng tôi yêu cầu đồng chí giúp đỡ tất cả những người vô tội đã đau khổ và đã không thể tự bảo vệ được khi họ ‘không được kháng án’.

Ngày nay, người ta đưa trên đài phát thanh bài thơ của Tvardovsky ‘Quyền nhớ lại’. Tôi bàng hoàng và những dòng nước mắt tuôn ra từ đôi mắt mù lòa của chồng tôi. Ông ấy bao giờ cũng là một công nhân, một đoàn viên thanh niên cộng sản, ông làm việc ở Kuznetskroy, vùng Balkhsh, và bàn tay luôn luôn chai sạn. Ngày nay, tất nhiên ông không thể làm được gì, nhưng ông nhận thức được thời đại mới và tin rằng đó là một thời đại thật sự cách mạng. Ngày nay, nhiều điều đã đổi thay và sẽ là bất công nếu những người đã đau khổ ghê gớm như vậy không còn nữa trong khi có sự quan tâm lớn đến những chiến sĩ lão thành trong chiến tranh và lao động. Tại sao không xem xét lại đạo luật năm 1955? Tại sao những người đã phải đau khổ vì bị lăng nhục và đau buồn lại không được hưởng bất cứ một sự bù đắp nào, vật chất hoặc tinh thần? Phải chăng họ đáng trách khi thực tế họ đã không thể kiếm được những bù đắp đó? Tôi yêu cầu đồng chí giúp đỡ tôi và những người còn cần được giúp đỡ. Ngay cả hiện nay, thỉnh thoảng đồng chí lại nghe thấy nhân dân nói đến người này hoặc người kia đã là kẻ thù của nhân dân và không phải vô cớ mà họ phải đứng sau hàng chấn song sắt. Không phải là vấn đề tiền. Vấn đề là xã hội phải có ý thức về bổn phận đối với những người đó…”

Valentina Zinovievna Gromova, Lêningrát

Tuy rằng tổng số nạn nhân của Stalin có thể không bao giờ được biết hết, nhưng có thể hoàn toàn chắc chắn để ước lượng ít nhất là 20 triệu và có lẽ cao nhất là 40 triệu.

Trong quyển sách “Cuộc đại khủng bố” xuất bản năm 1968, nhà sử học Anh Robert Conquest tổng hợp những sự ước lượng đầy đủ và tốt nhất, và những sự tính toán cẩn thận của ông ta đưa đến con số ở mức độ cao nêu trên. Xét tổng thể, Stalin chắc chắn là kẻ giết nhiều người nhất trong lịch sử nhân loại, về thống kê vượt xa ngay cả Hítle.

Những vụ giết người hàng loạt đó là một bộ phận, một mảng của công cuộc xây dựng hệ thống Xô Viết. Hệ thống đó nổi lên, hình thành về mặt thể chế, đông cứng trong quan liêu hóa, và phát triển ý thức về vai trò của nó khi những vụ giết người hàng loạt được tiến hành. Nhưng khía cạnh đáng chú ý của quá trình đó là mặc dù có những hành động tàn ác đó, Stalin đã thành công trong việc tạo nên một nhận thức thực sự về thành tựu trong tầng lớp thượng lưu Xô Viết và trong phần lớn cư dân mới ở thành thị Xô Viết.

Ông ta đã làm như vậy bằng cách đồng nhất hóa các chính sách của ông ta và bản thân ông ta với việc xây dựng lại xã hội Xô Viết trong đó bao gồm công nghiệp hóa trên quy mô lớn và đô thị hóa, tất cả đều mang nhãn hiệu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vậy là, đối với nhiều công dân Xô Viết, thời đại Stalin là thời đại đạt được một số tiến bộ xã hội, một bước đại tiến vọt lịch sử, và ngay cả một ý thức tự hào chính đáng về thành tựu của lòng yêu nước.

Người ta không thể giải thích một cách khác về những phản ứng của nhiều công dân Xô Viết bình thường đối với những cố gắng của Nikita Khrushov vào cuối những năm 50 và đầu những năm 60 và sau đó là của Mikhail Gorbachov vào cuối những năm 80 khi phơi bày những tội ác của Stalin. Ngoài những nạn nhân, những phản ứng của nhân dân còn xa mới đạt tới chỗ phấn khởi. Những phản ứng đó đi từ tư tưởng bài ngoại điển hình của người Nga cho rằng kẻ thù của nước Nga sẽ lợi dụng bất cứ sự lợi dụng công khai nào về quá khứ xấu xa đến chỗ luôn luôn khẳng định rằng thời đại Stalin là một thành tựu vĩ đại và không được bôi nhọ nó. Một số công dân, trong những bức thư gửi các báo như Pravda hoặc Izvestia, đã chống lại cuộc khôi phục cho những nạn nhân của Stalin với lý lẽ là điều đó là bất công với quá khứ và làm tổn hại đến uy tín của Liên Xô.

Lời giải thích trên báo Pravda ngày 23/7/1987 với đầu đề “Thư bạn đọc” có ý nghĩa điển hình. Bài báo cho biết báo Đảng đã nhận được nhiều thư bày tỏ sự bực bội trước bước ngoặt chống Stalin với những bài viết về lịch sử hiện đại Xô Viết để dẫn chứng cho một quan điểm được tán thành rộng rãi, tờ báo trích dẫn một độc giả 74 tuổi, Vassili Petrovitch Peshketov (vào lúc cuộc khủng bố của Stalin ở vào giai đoạn tồi tệ nhất ông ta 24 tuổi). Ông ta tuyên bố một cách tự hào là ông chiến đấu chống bọn na-di (Đức Quốc xã) với khẩu hiệu “Vì tổ quốc, vì Stalin” trên môi. Ông ta tiếp tục nói thêm: “Làm sao có thể ngờ vực dù nhỏ nhất về sự thành thật của những lời nói đó?”

Người chiến sĩ lão thành và hiển nhiên là không thay đổi tư tưởng kết thúc bức thư bằng cách lên án chiến dịch chống Stalin dựa trên sự dối trá và những sự thật nửa vời và đặt câu hỏi: “Vậy thì tại sao những sự dối trá đó lại được phép xuất hiện trên những cơ quan báo chí đáng kính trọng?” Bài bình luận của chính báo Pravda xác nhận là bức thư trên thể hiện một quan điểm được chấp nhận rộng rãi:

Phải chăng người chiến sĩ lão thành đã cường điệu và khái quát hóa quá mức. Xét theo hòm thư bạn đọc thì không, đồng chí đó không cường điệu. Một đống thư lớn còn nằm trên bàn của ban biên tập, và tác giả của các bức thư đó cũng mạnh mẽ đặt câu hỏi đó, nhưng trong một bối cảnh rộng lớn hơn…

Làm sao có thể quy những hiện tượng, những sự kiện, tình tiết, thực tế mơ hồ, không thuần nhất, trái ngược, tản mạn vào một mẫu số chung và cố nhét chúng vào một công thức “sùng bái cá nhân”. Làm sao có thể bôi nhọ giá trị của sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước, tập thể hóa nông nghiệp, cách mạng văn hóa, cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại, và sự khôi phục nền kinh tế quốc dân sau chiến tranh như là những sai lầm, hiện tượng tiêu cực, tội ác, phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa và những tiêu chuẩn lêninít về sinh hoạt đảng? Và nói gì về sự tàn bạo của chúng ta, lòng nhiệt thành của chúng ta, thanh niên của chúng ta, nhiều bài hát của chúng ta? Chẳng lẽ chúng cũng bị vứt bỏ cả sao?

Những phản ứng như vậy của một số công dân Xô Viết chống lại sự bác bỏ nốt chủ nghĩa Stalin ba mươi năm sau khi nhà độc tài chết và sau khi có sự tiết lộ công khai quy mô của sự tàn bạo trong những tội ác của ông ta là bằng chứng cho thấy ông ta vẫn còn ảnh hưởng tới tâm trí của ít nhất là một bộ phận công chúng Xô Viết.

Stalin cũng thành công ở nước ngoài trong việc bào chữa cho những phương pháp của ông ta và đã giành được một sự tán thành nào đó về những việc ông ta đã làm. Với những từ ngữ khác nhau, nhiều nhà bình luận phương Tây trong nhiều năm có khuynh hướng tán dương ông ta về công cuộc công nghiệp hóa nước Nga hơn là lên án ông ta đã khủng bố nước Nga.

Thời đại Stalin như vậy là đã được nhận xét một cách rộng rãi như là một thời đại thay đổi lớn về xã hội, về tính năng động theo hướng đi nhanh chóng, về sự biến đổi cơ bản từ một nền kinh tế nông thôn thành một nền kinh tế thành thị. Và đối với một số vấn đề đó, theo một nghĩa nhất định, đó là sự thật. Dưới thời Stalin, Liên Xô đã trở thành một cường quốc về công nghiệp. Dân số Liên Xô đã di chuyển từ nông thôn. Toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa được chỉ huy từ trung tâm đã thể chế hóa. Nền kinh tế Xô Viết đã duy trì được một tỷ lệ tăng trưởng tương đối cao.

Theo những thống kê chính thức, tổng thu nhập quốc dân của Liên Xô tăng gấp bốn lần trong những kế hoạch năm năm đầu tiên, với tỷ lệ tăng trưởng hàng năm lên tới gần 15%. Điều đó đòi hỏi một sự di chuyển lớn lao của dân cư, với số dân sống ở khu vực thành thị tăng gấp đôi trong vòng 13 năm.

Từ năm 1928 đến năm 1940 sản lượng điện tăng từ 5 tỷ đến 48,3 tỷ ki-lô-oát/giờ, thép từ 5,4 đến 18,3 triệu tấn, máy công cụ từ 2000 lên 58.400, xe cơ giới từ 8000 lên 145.000 chiếc. Ngay trước cuộc chiến tranh, công nghiệp đã chiếm 84,7% nền kinh tế Xô Viết. Cho dù số liệu có được thổi phồng trong các báo cáo chính thức thì đó vẫn là những thành tựu lớn không thể phủ nhận. Đà kinh tế lớn mạnh trong những năm đầu của Stalin giải thích một phần sự ngạc nhiên của một số ít người ở phương Tây trước cường độ của chiến dịch chống Stalin ở Liên Xô đã nổi lên một cách dữ dội chỉ ba năm sau khi viên bạo chúa qua đời.

Chiến dịch đã nêu bật những tâm trạng thất vọng, những thực tế của cuộc sống không ổn định, những sự đau khổ vô hạn của con người, sự đổ máu vô nghĩa, tất cả những cái đó là cái gì không thể hiểu được về những “thắng lợi” của Stalin.

Bài diễn văn nổi tiếng của Khrushov năm 1956, và sau đó những tư liệu đầy đủ hơn được cung cấp bởi những bài diễn văn chống Stalin trong đợt hai tại Đại hội Đảng lần thứ XXII năm 1961 biểu hiện một sự kết tội làm choáng váng về cái giá xã hội phải trả của kinh nghiệm Stalin.

Đáng chỉ trích hơn là sự kiện, mặc dù có nhịp độ tiến triển đầu tiên của công nghiệp hóa, cái giá xã hội phải trả trong thời đại Stalin không thể đơn giản được biện minh bởi sự khẳng định rằng mô hình Xô Viết về biến đổi kinh tế - xã hội và hiện đại hóa đã đạt được những tỷ lệ phát triển cao hơn bất cứ nơi nào khác. Không kể sự sai lầm về mặt đạo đức theo kiểu tính toán đó, luận điệu này không đứng vững trong thực tế.

Trong phạm vi có thể so sánh giữa các quốc gia, điều hiển nhiên là Nhật Bản đã làm tốt hơn cả sau cuộc phục hưng của Minh trị thiên hoàng trong thế kỷ XIX và cả sau Thế chiến thứ hai mà lại không đòi hỏi một sự tổn thất về con người đến như thế.

Cũng như vậy, thành tựu toàn diện của Ý trong công cuộc hiện đại hóa ở thế kỷ này, mà Ý và Nga nói chung là gần nhau xét theo những chỉ tiêu kinh tế - xã hội thời kỳ bắt đầu của thế kỷ này, cũng tốt hơn một cách đáng kể.

Cuối cùng, chính nước Nga sa hoàng cũng đã duy trì được một tỷ lệ tăng trưởng cao từ 1890 đến 1914 hơn là Stalin đã đạt được với một giá cao về tổn thất con người không thể tưởng tượng được.

Không ngạc nhiên gì khi nhiều nhà lãnh đạo Liên Xô gần đây, kể cả Mikhail Gorbachov đã tìm cách biện minh cho cái giá xã hội phải trả. Về công cuộc công nghiệp hóa và tập thể hóa nông nghiệp của Stalin, xem đó như là đòi hỏi cấp bách do sự nổi lên của Hítle ở Đức. Trong quyển sách “Perestroika” của ông ta, nhà lãnh đạo Liên Xô hiện nay viết: “Công nghiệp hóa trong những năm 20 và 30 thật sự là những thử thách gay go. Nhưng ngày nay, với sự nhận thức lại, chúng ta hãy thử trả lời câu hỏi: Điều đó có cần thiết không? Một đất nước rộng lớn như đất nước chúng ta sống trong thế kỷ XX có thể không là một nước phát triển về công nghiệp hay không? Có một lý do khác cũng làm cho sớm thấy rõ là chúng ta không có sự lựa chọn nào khác là đẩy nhanh công nghiệp hóa. Ngay từ những năm 1933, nguy cơ của chủ nghĩa phát-xít bắt đầu tăng nhanh. Và ngày nay thế giới sẽ ra sao nếu như Liên Xô không ngăn chặn con đường của bộ máy chiến tranh của Hítle? Nhân dân chúng ta đã đánh cho chủ nghĩa phát-xít thất bại thảm hại với sức mạnh được tạo nên trong những năm 20 và 30.

Nếu không có công nghiệp hóa, chúng ta đã không được vũ trang trước chủ nghĩa phát-xít. Những quyết định làm chấn động xã hội Xô Viết không phải bắt đầu vào năm 1933 mà là vào năm 1928, khi nguy cơ về một nước Đức quân sự hóa còn chưa xuất hiện ở chân trời, khi Stalin nghiêm trang nhắc nhở chống “nguy cơ chiến tranh” từ phía Anh và khi Moskva tiến hành câu kết về chính trị và quân sự với Đức.

Trên thực tế, chậm là vào mùa hè năm 1932, Stalin đã công khai làm yên lòng người Đức, thông qua một cuộc phỏng vấn Emil Ludwig được quảng cáo ầm ĩ và cũng được công bố nổi bật trên báo chí Xô Viết, rằng Liên Xô không sẵn sàng bảo đảm biên giới của Ba Lan chống lại những khát vọng của Đức.

Rõ ràng không có gì quá đáng khi nói rằng chưa bao giờ trước đó phải hy sinh nhiều người đến như thế để có được lợi ích xã hội ít như thế. Như Cyril Black, nhà sử học của trường đại học Princeton đã kết luận trong bài viết của ông ta mang đầu đề: “Xã hội Xô Viết: một cách nhìn so sánh”. Bài viết đó đã đưa ra một nhận định sáng suốt về quá trình công nghiệp hóa Xô Viết: “Trong viễn cảnh của 50 năm, sự so sánh trong việc xếp hạng Liên Xô về những chỉ số kết hợp kinh tế - xã hội tính theo đầu người chắc chắn là không có sự thay đổi đáng kể. Trong chừng mực bằng chứng khá hiển nhiên cho phép đánh giá thì Liên Xô cũng chưa vượt hoặc trội hơn bất cứ nước nào từ năm 1917 tính theo đầu người… và 19 hoặc 20 nước xếp hạng cao hơn nước Nga ngày nay về mặt này thì cũng đứng trên nước Nga năm 1900 và năm 1919.

Ở phương Tây ngay cả những năm 50 và 60 vẫn còn tồn tại dai dẳng khái niệm rằng chủ nghĩa Stalin về mặt lịch sử là một sự phát triển có mặt nọ, mặt kia trong đó cái tốt nhiều hơn cái xấu.

Không phải chỉ có những đảng cộng sản phương Tây phải mất nhiều thời gian mới nhận thức được thực tế của lịch sử chủ nghĩa Stalin. Về một số mặt, những điều nhận định của họ là có thể hiểu được: Chủ nghĩa Stalin là tiêu biểu cho tấm gương sinh động duy nhất của “chủ nghĩa xã hội” được xây dựng bởi một đảng cộng sản cầm quyền. Hơn nữa, do sự kiểm soát của Liên Xô đối với các đảng đó, họ không có được nhiều cách lựa chọn về vấn đề này.

Điều biểu lộ rõ hơn sự hấp dẫn của kinh nghiệm Stalin trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở thế kỷ XX là trên thực tế, nhiều người thuộc giới nghiên cứu khoa học ở phương Tây đã chịu ảnh hưởng của quan điểm cho rằng chủ nghĩa Stalin là một hình thái của tất yếu lịch sử được tạo nên do những nhu cầu cấp bách về công nghiệp hóa nhanh chóng và bị áp đặt về mặt chính trị của một xã hội rất cổ xưa. Quan điểm của nhà sử học Isaac Deutschev được nhiều người đọc và trích dẫn phổ biến là một thí dụ.

Những vạch trần được Khrushov ủng hộ đã làm nhiều để phá tan cái viễn cảnh đó và cái đinh cuối cùng đóng vào quan tài truyền thuyết về Stalin được xem như có tác dụng “tích cực về mặt lịch sử” đã được thực hiện bởi Alexandr Solzhenitsyn trong tác phẩm “Các trại tập trung” (“Quần đảo Gulag”). Ngay cả những đảng cộng sản phương Tây cũng phải nhận rằng chủ nghĩa Stalin đã là một tội ác mà lịch sử không cần thiết và họ thấy nó là tiêu biểu cho trách nhiệm chính trị hiện đại.

Đảng cộng sản Ý đã đi xa nhất trong việc tố cáo giai đoạn đó của lịch sử Liên Xô, nhưng những hiệu quả gây choáng của các sự tiết lộ đó còn được cảm nhận rộng rãi hơn trong những người trí thức phương Tây có khuynh hướng mácxít. Như vậy là chủ nghĩa Stalin đã được quan niệm như là một sai lầm quái đản của kinh nghiệm cộng sản, một sự lầm lạc đáng tiếc và phải tránh.

Nhưng những nguồn gốc của di sản thảm họa của Stalin là Lênin. Lênin đã để lại hai di sản là đảng giáo điều và bộ máy cảnh sát bí mật khủng bố. Con vật kếch xù quan liêu của đảng tiền phong mà tất cả đều phải phụ thuộc vào. Một khi đảng đó bắt tay xây dựng lại xã hội thì quyền lực của Nhà nước phát triển và bành trướng. Di sản của chính Stalin là sự tâng bốc lên tận mây xanh bạo lực được Nhà nước đỡ đầu chống lại chính cái xã hội của nhà nước đó, sự hiện lên rõ nét một nhà nước cảnh sát bóp nghẹt sự sáng tạo xã hội, bóp chết từ trong bất cứ biểu hiện nào của đổi mới trí tuệ, thành lập một hệ thống đặc quyền theo đẳng cấp, và tất cả đều đặt dưới sự kiểm soát chính trị tập trung. Phần lớn di sản đó kéo quá dài thời Stalin, tồn tại ngay cả trong những cuộc tấn công dữ dội do Khrushov phát động. Kết quả là không chỉ làm cho mô hình Xô Viết mất tín nhiệm trên phạm vi rộng lớn của thế giới mà sau thời Khrushov còn làm cho có thể có được hai mươi năm trí trệ tiếp theo về chính trị và xã hội của thời Brexhnev.

Chương 3

CHỦ NGHĨA STALIN TRÌ TRỆ

Thái độ phân vân của nhiều người dân Xô viết bình thường đối với những cố gắng nhằm phi Stalin hóa giải thích tại sao thời đại Brezhnev kéo dài đến thế và tại sao nó khoác những hình thức như đã có.

Mặc dầu nó bắt đầu như là một chế độ hiện đại hóa, tìm cách đưa sự hợp lý vào những cải cách ồ ạt của Khrushov, chế độ Brezhnev không lâu đã trở thành tương đương hoàn toàn với sự khôi phục chế độ Stalin. Những đường lối cơ bản của chế độ Stalin, đặc biệt là những sự kiểm soát tập trung và bóp nghẹt, cơ cấu tôn ti, được ưu đãi của nó (nomenklatura) và quyền uy tuyệt đối của nhà nước quan liêu, tất cả những cái đó đều vẫn tồn tại mãi - nhưng trong sự suy thoái ngày càng phát triển về các mặt xã hội, kinh tế và cả về chính trị.

Cuối cùng, chế độ khủng bố hàng loạt của Stalin chỉ nhường chỗ cho việc sử dụng một sự áp đặt chính trị tuy có phân biệt hơn nhưng vẫn là độc đoán, phần lớn bởi vì giới lãnh đạo cấp cao đã học được qua kinh nghiệm cay đắng rằng bản thân sự khủng bố củng cố tính năng động của nó, có thể thiêu cháy ngay cả những người ủng hộ nó. Như vậy là chủ nghĩa Stalin - nhưng không có sự biến đổi xã hội do Nhà nước đưa ra từ bên trên và không có những biểu hiện của sự khủng bố tràn lan vẫn tiếp tục trong một phần tư thế kỷ nữa. Trên thực tế, chủ nghĩa Stalin là tiêu biểu cho hai phần ba thời đại của cộng sản Liên Xô đồng thời để lại một dấu ấn quyết định cho thấy chủ nghĩa cộng sản mang ý nghĩa gì về mặt lịch sử. Nhưng hệ thống Stalin kéo dài không phải chỉ vì có lợi cho Brezhnev và những đồng chí thân cận của ông ta và trung thành với nó. Nó tồn tại bởi vì nó đã trở thành một cơ cấu rộng lớn các đặc quyền chồng lên nhau, những quyền kiểm soát, ban thưởng, và lợi ích được ban phát. Nó kéo dài cũng còn vì quần chúng Xô Viết đông đảo mới được đô thị hóa không thể quan niệm một kiểu thay đổi khác bởi vì hàng nửa thế kỷ họ đã nhồi nhét khái niệm rằng kinh nghiệm của họ biểu hiện một bước tiến khổng lồ.

Điều quan trọng hơn hết, chủ nghĩa Stalin vừa kéo dài, vừa trì trệ bởi vì nó là một hệ thống chính trị mà không chứa đựng một đời sống chính trị thật sự. Như nhà sử học Leonid Batkin đã viết trong tờ báo Nedelya số 26 năm 1988 trong dịp có những cuộc tranh luận công khai nổ ra phản ứng lại di sản của Stalin: “…Hoạt động chính trị đã biến mất khỏi đời sống xã hội chúng ta từ cuối những năm 20… Hoạt động chính trị đã thôi không còn là một lĩnh vực hoạt động hiện đại đặc biệt của con người trong đó những sự khác biệt về giai cấp và lợi ích của các nhóm biểu lộ và va chạm nhau, trong đó có sự so sánh trực tiếp, công khai các lập trường và những phương pháp được tìm kiếm để đưa chúng đến một sự thỏa hiệp năng động nào đó. Hoạt động chính trị biến mất và thế là mọi cái đều trở thành ‘chính trị’”.

Toàn thể xã hội đã được chính trị hóa nhưng hoạt động chính trị thật sự thì chỉ đóng khung trong giới chóp bu cao nhất. Do đó, hệ thống được bảo vệ trước sự thách thức của thay đổi, và sự trì trệ là cái giá không thể tránh khỏi của một hệ thống tự tồn tại mãi mãi bằng cưỡng bức. Sự trì trệ đó không thể mãi mãi bị bỏ quên. Ngay từ những năm sau cùng của thời đại Brezhnev, một cảm giác bất an đã phát triển trong một bộ phận của tầng lớp Xô Viết ưu tú. Một nỗi lo âu về suy thoái, về sự mục nát của hệ tư tưởng, về sự cằn cỗi của văn hóa đã nảy nở. Nó không những bắt đầu thấm vào các giới trí thức mà còn lây sang cả một số thành viên của giới lãnh đạo chính trị: Giới lãnh đạo cấp cao đó ngày càng lo lắng về khoảng cách đang tăng lên về sự lạc hậu giữa Liên Xô với Mỹ, đối thủ của họ.

Theo lời của nhà sử học Xô Viết nêu trên, “trong khi hệ thống Stalin tiêu diệt hàng triệu con người thì những người như Bohr, Wiener, Watson và Crick đang làm việc. Trong khi hệ thống Brezhnev đưa đất nước chúng ta đến một tình trạng kém cỏi, thì thế giới phát triển tia la-de, máy tính cá nhân và chứng kiến sự bùng nổ của cuộc cách mạng hậu công nghiệp”.

Sự bi quan lịch sử nổi lên trong tầng lớp thượng lưu Xô Viết trái ngược sâu sắc với chủ nghĩa lạc quan khoác lác thời Khrushov. Chỉ mới hai thập kỷ trước đây, bắt đầu năm 1958, Bí thư thứ nhất Nikita Khrushov bắt đầu rêu rao công khai là Liên Xô sẽ sớm “chôn” nước Mỹ trong cuộc thi đua kinh tế. Chắc hẳn bị đầu độc bởi thắng lợi đưa một vệ tinh nhân tạo Xpútnhích lên không gian vũ trụ trước Mỹ và tin vào những thống kê chính thức của Liên Xô về các tỷ lệ tăng trưởng được dự kiến, nhà lãnh đạo Xô Viết đã khẳng định trong nhiều dịp là đến đầu những năm 70, “Liên Xô sẽ chiếm vị trí thứ nhất trên thế giới” về sản xuất kinh tế và điều đó “sẽ bảo đảm cho nhân dân chúng ta có những mức sống cao nhất trên thế giới”.

Điều làm cho câu chuyện thêm rắc rối là những lời huênh hoang công khai không chỉ đổ tội cho phong cách cá nhân của người lãnh đạo tối cao Liên Xô bởi vì nó được ghi vào cương lĩnh tư tưởng chính thức của đảng cộng sản cầm quyền được thông qua năm 1961.

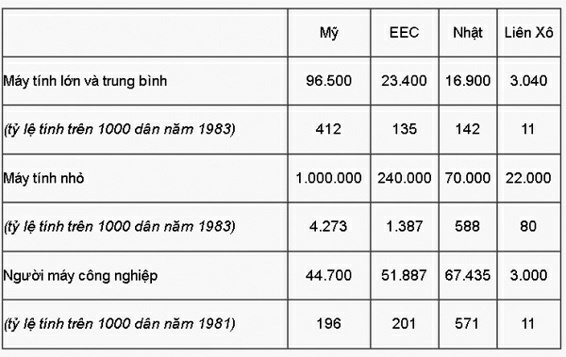
Nói một cách khác, dự đoán sau đây trở thành một bộ phận hợp thành của học thuyết Mác -Lênin được xem là khoa học và không thể sai lầm: “Trong thập kỷ hiện nay 1961-1970 Liên Xô trong khi xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa cộng sản, sẽ vượt Mỹ, nước tư bản hùng mạnh và giàu có nhất về sản xuất, tính theo đầu người”.

Như thế xem ra còn chưa đủ, cương lĩnh của đảng tuyên bố tiếp là trong thập kỷ tiếp theo “một sự dồi dào về của cải vật chất và văn hóa sẽ được đảm bảo cho toàn thể nhân dân… Và về thực chất một xã hội cộng sản chủ nghĩa sẽ được xây dựng ở Liên Xô”. Bước vào giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản chân chính sẽ là đánh dấu thắng lợi lịch sử, thắng lợi của hệ thống Xô Viết. Xã hội Xô Viết sẽ giàu hơn xã hội Mỹ, nền kinh tế của nó có hiệu quả hơn, và “tòa lâu đài tráng lệ của chủ nghĩa cộng sản” cho phép thiết lập “nguyên tắc phân phối theo nhu cầu”.

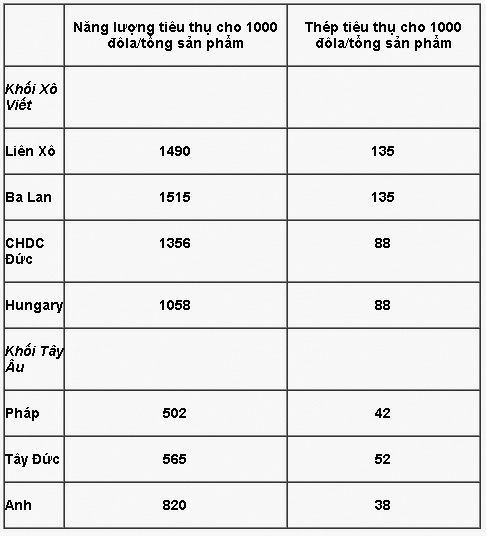
Trong thực tế, vào giữa những năm 60, những lời ba hoa đó đã chỉ đơn thuần là bức màn che giấu thực tế đáng buồn của sự trì trệ. Có lẽ trong một lúc nào đó Brezhnev còn có lý do để ấp ủ một niềm hy vọng mỏng manh là có thể lấp được cái khoảng ngăn cách: Vào đầu 1970, kinh tế Liên Xô đã đạt tới mức bằng hơn một nửa tầm vóc kinh tế Mỹ, tăng trưởng một cách nhanh hơn và đã có một vị trí dẫn đầu đáng kể so với bất kỳ đối thủ nào. Nó đã đạt tới 15,3% giá trị tổng sản phẩm toàn thế giới trong khi phần của Mỹ là 27,7%. Nhưng trong những năm 70, tỷ lệ tăng trưởng của kinh tế Liên Xô mất đà và kinh tế teo lại.

Đến năm 1985, tỷ lệ của Liên Xô trong giá trị tổng sản phẩm toàn thế giới tụt xuống 14,7% trong khi đó thì phần của Mỹ tăng lên 28,5%. Điều tồi tệ hơn là cuối những năm 80, Liên Xô không còn chiếm được vị trí thứ hai chắc chắn trong hệ thống kinh tế thế giới. Cái đất nước tự xem mình sẽ trở thành cường quốc kinh tế thứ nhất trên thế giới đã bị Nhật Bản vượt qua, nền kinh tế của nước này không những là phát triển nhanh hơn Liên Xô mà về kỹ thuật còn tiến xa hơn nhiều. Thật vậy, khoảng cách bi đát về mặt kỹ thuật ngày càng mở rộng trở thành mối lo âu của những thành viên có nhận thức sâu sắc hơn cả trong giới thượng lưu Xô Viết. Giới thượng lưu đó nhận thấy rằng tiến bộ kỹ thuật cao đòi hỏi phải có cách tân khoa học công nghệ và Liên Xô hiện nay hết sức lạc hậu, đặc biệt là trong việc áp dụng công nghệ vào kinh tế xã hội.

Số liệu được biết một cách rộng rãi và nói lên một thực tế bi đát. Đất nước tự khoe khoang là mũi nhọn sắc bén của sáng kiến đã lâm vào cảnh khó khăn trong những giai đoạn giữa của thời đại công nghệ hóa mà không thể vượt qua chúng được. Dưới đây là một số dẫn chứng:



Nền kinh tế Liên Xô không những tụt lại sau trong cuộc chạy đua công nghệ học mà còn lãng phí lạ thường. Không có sự kích thích từ bên trong, chẳng những khu vực công nghiệp của Liên Xô mà cả những bản sao chép ở trung Âu đã trở thành những công trình bất hủ về tình trạng quan liêu vô hiệu quả và sự phung phí quá đáng tài nguyên không đem lại lợi ích gì cho sản xuất. Theo những số liệu được sưu tầm kỹ lưỡng của một nhà kinh tế học Ba Lan, giáo sư Jan Winiecki trong quyển sách “Điều tra kinh tế, Đông và Tây” (London, 1987), những nền kinh tế theo kiểu Liên Xô tiêu thụ năng lượng lớn hơn hai tới ba lần cho một đơn vị sản xuất so với nền kinh tế các nước phương Tây dựa trên thị trường.



Sự bất hợp lý về mặt hệ tư tưởng của di sản kinh tế Stalin còn tai hại hơn trong khu vực nông nghiệp.

Vào những năm 70, sự vô hiệu quả kinh niên của hệ thống tập thể hóa cùng với những điều kiện thời tiết khắc nghiệt đã buộc những nhà lãnh đạo Xô Viết hàng năm phải bỏ ra hàng tỷ đôla, ngoại tệ mạnh để nhập lương thực.

Kết quả là chính phủ cũng buộc phải trợ cấp cho giá lương thực để ngăn cản không cho giá cao đối với người tiêu thụ Xô Viết dẫn tới rối loạn xã hội. Thêm nữa, cũng vào thời điểm đó mặc dầu canh tác tư nhân trong nông nghiệp chỉ được phép hạn chế ở 4% số đất được canh tác cũng đã sản xuất ra 25% sản lượng lương thực thực phẩm của Liên Xô, nhờ những sáng kiến cá nhân.

Kết quả lãng phí trong kinh tế cùng với sự lạc hậu trong công nghiệp và công nghệ đã ảnh hưởng bất lợi tới khả năng của Liên Xô tham gia thương mại trên thế giới. Liên Xô ngày càng trở thành nước xuất khẩu chủ yếu những mặt hàng và khoáng sản như phần lớn các nước thuộc thế giới thứ ba, nhưng không thể cạnh tranh được với những nước xuất khẩu đứng đầu thế giới về các ngành công nghiệp. Theo báo cáo hàng năm của GATT, Liên Xô tụt từ vị trí thứ 11 năm 1973 xuống vị trí thứ 15 năm 1985 trong xuất khẩu hàng công nghiệp và trong những năm giữa hai thời điểm đó đã bị Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Công và Thụy Sĩ vượt qua.

Xét một cách chung hơn, 40 năm sau khi Thế chiến thứ hai kết thúc, xã hội Xô viết vẫn còn phải thi hành một phần sự hạn chế về khẩu phần lương thực thực phẩm và chịu đựng tình trạng thiếu liên tục hàng tiêu dùng. Đứng xếp hàng nhiều giờ hàng ngày là thường lệ đối với đại đa số các bà nội trợ ở các thành phố Liên Xô. Nạn nghiện rượu tiếp tục lan tràn trong khi sự chăm sóc về y tế cho người dân Xô Viết bình thường nói chung xuống cấp. Tháng 3/1987, Bộ trưởng Bộ y tế Liên Xô mới được bổ nhiệm tiết lộ là một tỷ lệ lớn các bệnh viện Xô Viết không có nước nóng, cống rãnh không có đủ, thiếu điều kiện cải thiện vệ sinh. Không có gì lạ khi tuổi thọ của nam giới giảm rõ rệt từ 66 tuổi xuống 62 tuổi trong những năm Brezhnev cầm quyền so với 71,5 tuổi ở Mỹ, và tỷ lệ chết của trẻ em cao hơn 2,5 lần ở Mỹ, và như vậy là đặt Liên Xô vào vị trí thứ 50 trên thế giới, sau Barbados.

Nhóm duy nhất thực sự được miễn chịu đựng gian khổ đó là đám quan liêu của đảng cầm quyền, tầng lớp trên trong giới quân sự và quản lý. Được mua hàng ở những cửa hàng đặc biệt kín đáo, được chữa bệnh ở những bệnh viện tốt và ở những trung tâm nghỉ ngơi đặc biệt, lợi ích của chủ nghĩa xã hội chỉ được dành cho một giai cấp.

Thực tế về một chủ nghĩa xã hội chỉ dành cho một giai cấp không những chỉ mâu thuẫn với huyền thoại chính thức về chủ nghĩa bình quân xã hội mà còn dần dần gây nên sự công phẫn ngày càng tăng lên trong xã hội. Một cuộc điều tra dư luận xã hội đáng chú ý được đăng trên báo “Tin tức Moskva” ngày 3/7/1988 cho thấy gần một nửa công chúng Xô Viết không nghĩ rằng họ sống trong “một xã hội công bằng”. Nỗi bất bình lớn nhất chĩa về phía những đặc quyền của đám quan liêu bao cấp. Sự bực bội tăng lên theo thứ tự những đặc quyền đó bao gồm “những kiện hàng thực phẩm, những cửa hàng riêng”, “tự do có bất cứ sách nào, hoặc dự các buổi biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim”, “những căn phòng trong các nhà cao cấp ở những khu sang trọng” và những “biệt thự của nhà nước”.

Sự bất bình xã hội đó đã tăng mạnh do chỗ chất lượng sống của quần chúng rõ ràng là không được cải thiện một cách đáng hài lòng và lại còn tồi tệ hơn ở một số mặt quan trọng.

Một thực tế làm cho vấn đề phức tạp thêm là ngày càng có nhiều dân Xô Viết, đặc biệt là trong giới thượng lưu biết rằng những điều kiện sống ở các nước ngoài kể cả ở những nước cộng sản Đông Âu là tốt rất nhiều. Trong giới trí thức, họ lo âu về tình trạng lạc hậu của Liên Xô và những năm 70. Đã đến lúc không còn có thể rêu rao và khoe khoang như vào những năm dưới thời Stalin rằng cuộc sống ở Liên Xô tốt hơn ở bất cứ nơi nào khác. Nhiều người dân Liên Xô bị cô lập lâu ngày khỏi thế giới đã từng tin vào tuyên truyền Xô Viết cho đến cuối những năm 60.

Năm 1987, một nhân vật lãnh đạo của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Evgueni Afanasiev, đã giải thích một cách thẳng thắn cho thính giả của đài phát thanh Budapet (Hung) vào ngày 7/11/1987 về cái giá mà trí thức phải trả cho tình trạng nói trên: “Điều chắc chắn là ý thức dân tộc như nó được thể hiện trong tất cả xã hội Xô Viết, đã phát triển trong những điều kiện hoàn toàn không bình thường. Nói một cách khác, nó phát triển một chiều, cũng như ý thức xã hội và lịch sử vậy.

“Xã hội Xô Viết sống trong một tình trạng cố ý tự cô lập về mặt trí tuệ, điều đó có nghĩa là nó không biết gì về phương Tây. Bản thân chúng ta không quan tâm gì đến Max Weber hoặc Durkheim hay Freud hoặc Toynbee, hoặc Spengler. Đó không phải chỉ là những cái tên, đó là những cái tên có những thế giới, những hệ thống thế giới đằng sau nó. Nếu một xã hội thiếu sự hiểu biết những thế giới đó, thì điều đơn giản là nó sẽ rơi khỏi thế kỷ XX, nó sẽ tự thấy mình đứng ngoài rìa những phát minh quan trọng nhất của thế kỷ”.

Trên phạm vi toàn thế giới rộng lớn cảnh tượng một hệ thống tập trung quan liêu và tự cô lập về mặt hệ tư tưởng khó mà làm thành một tấm gương về tính năng động kinh tế và xã hội.

Để sản xuất ra một mặt hàng tiêu dùng chất lượng bình thường, bộ chính trị phải ra quyết định và trong 70 năm tồn tại của chính phủ Xô Viết, không sản xuất ra một mặt hàng nào như thế có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Đó là di sản mà Stalin đã để lại và Brezhnev làm cho nó tồn tại. Trong hệ thống kinh tế đó, nhà nước quan liêu định ra chỉ tiêu và giá cho hàng triệu mặt hàng, trong khi những người quản lý giám sát sản xuất không có bất cứ sự khích lệ nào để cải tiến. Công nhân sản xuất không có động lực nào để tăng năng suất lao động và cải tiến chất lượng. Hơn nữa cả người quản lý và công nhân đều có lợi trong việc báo cáo lên cấp trên thành tích của họ.

Kết quả là, trong những năm gần đây, những thống kê của nhà nước Xô viết được chính thức thừa nhận là ngày càng không đáng tin cậy và do đó, không giúp gì cho mọi quá trình kế hoạch hóa hợp lý.

Mặc dầu có những lời khoe khoang chính thức, nhưng lâu dài thì sự thật cũng không thể che giấu mãi: cả về hai mặt số lượng và chất lượng, Liên Xô đang ở vào tình trạng trì trệ. Thay vào việc vượt Mỹ, nhiều lắm thì Liên Xô chỉ là nước phát triển nhất trong các nước đang phát triển, và ngay cả trong phạm trù đó, Liên Xô bắt đầu phải đối phó với nguy cơ tiềm tàng có thể bị vượt qua trong một số khu vực cơ bản bởi những nước đang phát triển có tham vọng hơn và năng động hơn, đặc biệt là Trung Quốc. Không nghi ngờ gì nữa, đó là viễn cảnh đáng lo lắng và phiền muộn đối với lớp ưu tú có kiến thức trong giới lãnh đạo Liên Xô. Bộ chỉ huy quân sự Xô Viết đặc biệt lo lắng do nhận thức sâu sắc rằng chiến tranh hiện đại ngày càng phụ thuộc vào khả năng áp dụng nhanh chóng những cải tiến về công nghệ học mới nhất.

Đối với những thành viên của giới thượng lưu Nga hiểu biết hơn về lịch sử thì điều kiện hiện nay của Liên Xô nhắc nhở những điều tương tự không vui với sự suy sụp của nước Nga trong những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ trước. Năm 1815, sau khi đóng vai trò trung tâm trong việc đánh bại Napoleon và Sa hoàng Alexander I cưỡi ngựa khải hoàn vào Paris, nước Nga trở thành quốc gia hùng mạnh nhất thế giới về mặt quân sự.

Nền kinh tế của nước Nga tăng trưởng nhanh chóng trong những thập kỷ tiếp theo và có hy vọng diễn ra những thay đổi về chính trị. Nhưng rồi sự trì trệ dần dần diễn ra.

Giữa 1870 và 1890, tổng sản phẩm quốc gia của đất nước giảm xuống, cả hai nước Anh và Đức đều vượt Nga, còn Pháp và đế quốc Hapsburg (túc là đế quốc Áo-Hung. BĐT chú thích) thì tiến sát Nga. Hai cuộc chiến tranh tốn kém và không đem lại kết quả cuối cùng, cuộc chiến tranh Crime và chiến dịch Bulgari và Côcadơ, và việc dập tắt cuộc nổi dậy của Ba Lan đã góp phần dẫn đến sự suy sụp mạnh mẽ vị trí quốc tế của nước Nga. Từ lâu trước đó, mầm cách mạng đã nổi lên bề mặt, phản ánh sự bất bình xã hội và chính trị đang tăng lên.

Tất cả những cái đó có điểm giống với thời hiện đại.

Năm 1945, Stalin chiếm Berlin và Hồng quân là lực lượng quân sự lớn nhất thế giới. Vào những năm 60, những người lãnh đạo Liên Xô tin rằng Liên Xô sẽ sớm trở thành cường quốc đứng đầu thế giới về mặt kinh tế. Nhưng rồi kinh tế trì trệ trong những năm 70. Đến năm 1990, Liên Xô sẽ còn tụt hơn nữa, chẳng những đứng sau Mỹ mà cả Tây Âu và Nhật. Cuộc chiến tranh kéo dài 9 năm ở Afghanistan thất bại, tình trạng bất ổn tăng lên ở Đông Âu, và những hậu quả của các khoản chi tiêu rất lớn cho sức mạnh quân sự, tất cả những điều đó đã góp phần tạo nên một tâm trạng bất an xã hội ở trong nước và mất uy tín ở ngoài nước. Bằng chứng ngày càng tăng rằng Liên Xô thua trong cuộc chạy đua kinh tế với Mỹ, mới chỉ là một nửa vấn đề.

Điều quan tâm về chiến lược địa lý của Liên Xô càng làm người ta sợ hãi và lo lắng: Về chiến lược tầm xa của tiểu ban Mỹ vạch ra năm 1988 để đưa ra một dự kiến u ám: Theo kế hoạch đó, đến năm 2010, trong hệ thống kinh tế thế giới, Liên Xô sẽ chỉ đứng vào vị trí thứ 5 - Mỹ sẽ đứng vị trí thứ nhất. Sau đó là Tây Âu (chắc là chưa hoàn toàn thống nhất về mặt chính trị, quân sự), Trung Quốc và Nhật, Liên Xô sẽ đứng sau với tổng sản phẩm quốc gia chỉ bằng hơn một nửa của Mỹ.

Hơn nữa, bốn cường quốc chóp bu chắc chắn là có những mối quan hệ giữa họ với nhau tốt hơn giữa họ với Liên Xô - Kremlin như vậy là phải đối phó với viễn cảnh một sự bao vây về địa lý chính trị bởi những nhà nước mạnh hơn về kinh tế và có tính chất chống đối tiềm tàng. Những ẩn ý chiến lược và về hệ tư tưởng của viễn cảnh đó khiến cho bất cứ nhà lãnh đạo Xô Viết nào cũng kinh sợ, đặc biệt là những ai đặt quyền lực trên cơ sở cho rằng hệ tư tưởng cộng sản là cái chìa khóa để mở ra một tương lai không tưởng.

Chương 4

NGHỊCH LÝ CỦA CẢI CÁCH

Nhận thức về sự cần thiết phải thay đổi cải cách và cải tiến lớn hơn, cuối cùng đã nổi lên với một quy mô chính trị to lớn sau khi Brezhnev chết năm 1982. Nhưng hơn hai thập kỷ đã bị lãng phí. Kết quả là những di sản cần phải vượt qua đã trở thành chồng chất lên nhau và đồ sộ. Hệ thống Xô Viết tồn tại lúc này là sản phẩm xơ cứng của ba giai đoạn tạo thành gắn bó chặt chẽ với nhau và gối lên nhau:

1. Dưới thời Lênin, đó là một đảng cực quyền với mục đích xây dựng lại xã hội.

2. Dưới thời Stalin, đó là một nhà nước cực quyền đã hoàn toàn khống chế xã hội.

3. Dưới thời Brezhnev, đó là một nhà nước hoàn toàn trì trệ bị thống trị bởi một đảng cực quyền thoái hóa.

Muốn cải tổ chế độ hiện hành thì phải tấn công vào ba người cầm đầu lịch sử. Nhưng mà, làm như vậy sẽ có nguy cơ hủy bỏ những thể chế cơ bản của quyền lực và làm nổi dậy sự chống đối của nhiều bộ phận nhân dân Xô Viết về tinh thần còn theo Stalin. Do đó, để thành công, bất cứ cải cách nào cũng phải đi từng bước, phải lay chuyển từ tầng lớp này đến tầng lớp khác, củng cố bước tiến đã đạt được, cẩn thận để không làm cho các lợi ích chủ quan và khách quan đang tồn tại đối lập lại mình. Tấn công vào di sản Brezhnev là dễ hơn và vì nó cho thấy rõ tình trạng đồi bại cá nhân, trì trệ xã hội, lạc hậu rõ về kinh tế ngày càng tăng.

Tấn công vào di sản Stalin khó hơn, do những lợi ích quan liêu đã được ban cấp vào, do tâm lý trung thành với những người dân Xô Viết nhiều tuổi.

Khó hơn cả là di sản của Lênin, di sản này được kết hợp kỷ niệm yêu quý về NEP với sự khẳng định vai trò lịch sử duy nhất của một đảng tiền phong ưu tú, đảng đó tạo ra một giới cầm quyền ưu tú với tính chính đảng về lịch sử của nó.

Cuộc tiến công đầu tiên đã được phát động bởi Yuri Andropov người kế tục gần nhất Brezhnev, nhưng chỉ trong thời gian rất ngắn. Lúc đó, sự thay đổi đột ngột chống lại sự trì trệ đang thịnh hành và sự mục nát đã mở rộng đến mức là những người còn sùng bái hai người lãnh đạo trước đó của kinh nghiệm Xô Viết, Lênin và Stalin, có thể đoàn kết với những người cải cách chống Brezhnev thành lập mặt trận chung. Không may cho những người cải cách, giai đoạn Andropov chấm dứt nhanh chóng với cái chết đột ngột của nhà lãnh đạo muốn cải tổ vào năm 1984.

Trong một thời gian ngắn, cái chế độ hấp hối có được một lúc nghỉ ngơi dưới thời Konstantin Chernenko mà Brezhnev lúc đầu đã muốn là người sẽ kế tục mình. Nhưng lúc đó, những sức ép bị dồn nén bởi một sự đổi mới, mạnh đến mức là cái chết của Chernenko năm 1985 đã đẩy lên hàng đầu một nhân vật mới năng động hơn rõ ràng đồng nhất với những cải cách giữa chừng bị thui chột của Andropov.

Mikhail Gorbachov lên nắm chính quyền với một sức mạnh mơ hồ là làm cho hệ thống Xô

Viết sống động trở lại. Điều ít rõ ràng hơn là những cải cách cần thiết có thể đi xa tới đâu và cái gì được dùng như là mô hình lịch sử cho những cải cách đó. Cụ thể hơn, phải chăng chủ nghĩa Stalin cũng bị bác bỏ. Và nhân danh cái gì? Và nếu chủ nghĩa Lênin được ca tụng trái với chủ nghĩa Stalin, thì mặt nào là trung tâm trong kinh nghiệm của Lênin cần được giữ lại? Có phải là chính sách kinh tế mới NEP hay là làm sống lại một đảng chiến đấu được thúc đẩy về hệ tư tưởng? Và về mặt thực tế, có thể bác bỏ chủ nghĩa Stalin không những về mặt lịch sử và đối chiếu với thực tế hiện nay mà không tấn công theo một cách nào đó vào thực chất và di sản đích thực của chủ nghĩa Lênin?

Tuy nhiên, cần nhận định một cách rõ ràng, và điều này là quan trọng, rằng sự nổi lên của Gorbachov không phải là một sự kiện ngẫu nhiên. Việc ông ta lên nắm quyền biểu trưng cho một thực tế mới của Liên Xô đang nổi lên bề mặt, về cả hai mặt khách quan và chủ quan.

Nói một cách khác, nếu không phải ông ta thì chắc chắn có nhà cải cách khác của Liên Xô nổi lên như là người lãnh đạo vào giữa những năm 80. Nhân dân Liên Xô, mặc dù bị tước đoạt về mặt vật chất và sự nhồi nhét về hệ tư tưởng kéo dài, vào đầu những năm 80 là một nhân dân tương đối được giáo dục, với nhiều tầng lớp trên am hiểu những điều kiện trên thế giới và ít tin vào những luận điệu tư tưởng lừa bịp. Đặc biệt trong những nhà kinh tế học cấp cao, những chuyên gia về các vấn đề thế giới và những đồng sự của họ trong một vài bộ phận của tôn ti của Đảng hướng về quốc tế, có một nhận thức phổ biến xuất phát từ một cuộc khủng hoảng đang tăng lên yêu cầu những cải cách, mà đến lượt nó có thể trả lời cho những câu hỏi trên đây.

Chiến dịch glasnost (công khai) của Gorbachov được đề xướng chắc chắn là không thể ngay một lúc cung cấp một câu trả lời chiến lược cho toàn bộ những câu hỏi trên. Đúng hơn là chiến dịch glasnost hình như tiến triển thông qua nhiều giai đoạn chiến thuật.

Trước hết, khi được phát động vào năm 1985, nó bao gồm trên một mức độ lớn những bản trình bày về những sự lạm quyền đang diễn ra bởi nhà nước quan liêu, kể cả bộ máy cảnh sát cho đến nay vẫn là bất khả xâm phạm, và về sự lãng phí và quản lý tồi trong khu vực kinh tế.

Trước đó khá lâu, phạm vi của glasnost đã mở rộng đến mức bao gồm những bước đầu đánh giá lại quá khứ một cách căn bản, tập trung vào những sự lạm dụng hiển nhiên nhất của thời Stalin. Tuy nhiên, nó không bao gồm cuộc tấn công toàn diện vào di sản của chế độ trong thời kỳ đen tối đó, bởi vì điều đó có thể dẫn đến những hậu quả không ổn định tiềm tàng đối với toàn thể cơ cấu của hệ thống chính trị. Tuy nhiên, ngay cả phạm vi bước đầu hạn chế của chiến dịch glasnost cũng đã mở ra sự thúc đẩy mạnh mẽ cải cách trong những trung tâm đô thị chủ yếu của Liên Xô.

Điều đó đã cho phép Gorbachov và những cộng sự của ông mở rộng phạm vi của chiến dịch vào năm 1987 đến mức bao gồm một chương trình sửa đổi đầy tham vọng chủ yếu nhằm vào quản lý và kế hoạch hóa nền kinh tế của nhà nước. Dưới nhãn hiệu perestroika, hay là xây dựng lại cơ cấu, chiến dịch tìm cách khai thác xung lực đã được glasnost phát động nhằm tiếp thêm sinh khí và sắp xếp hợp lý hóa nền kinh tế quan liêu, giúp cho nó sống lại và phát triển. Nhưng điều đó cũng dẫn đến câu hỏi liệu cải cách cơ bản nền kinh tế Xô Viết có thể thực hiện được không nếu nó không làm đảo lộn một cách quan trọng hệ thống chính trị và không mở cửa một cách rộng hơn cho tự do của trí thức.

Như vậy đâu là giới hạn của cải cách là câu hỏi chủ yếu chưa được giải đáp. Ngay cả Gorbachov chắc chắn là cũng chưa biết được câu trả lời cụ thể, tuy rằng một số bình luận của ông có thể ám chỉ là ông ta còn đi rất xa. Nhưng nhận định không chính thức và bột phát của ông tại các buổi gặp các giới công chúng Xô Viết khác nhau có khuynh hướng gây ảnh hưởng sâu rộng hơn là những bài diễn văn được chuẩn bị sẵn để phát biểu với các cơ quan lãnh đạo của Đảng.

Phát biểu trong một cuộc hội nghị của những người lãnh đạo các phương tiện thông tin đại chúng và các liên hiệp được gọi là sáng tạo vào giữa tháng 7/1987, Gorbachov kêu gọi cho một “nền văn hóa chính trị” mới của Liên Xô, và việc vay mượn hai từ đó của xã hội chính trị phương Tây đã gây ấn tượng thật sâu sắc.

Trong khi thúc đẩy quá trình dân chủ hóa tăng lên, Gorbachov nhận định: “Chúng ta hiện nay phải trở lại trường học về dân chủ. Chúng ta phải học. Tư duy chính trị của chúng ta không còn thích hợp. Ngay cả khả năng tôn trọng quan điểm của những bạn bè, đồng chí của chúng ta cũng không còn thích hợp”. Mục đích làm hình thành tư duy chính trị mới của Gorbachov càng ghê gớm vì những cái ông ta than phiền là “không thích hợp” không phải là di sản của chủ nghĩa Lênin và Stalin. Chúng bắt rễ sâu từ trong lịch sử nước Nga. Trong tác phẩm “Những bức thư từ nước Nga” xuất bản năm 1839, hầu tước Astolphe de Custine, sau một thời gian dài thăm đất nước này đã gợi ý là có một sự liên tục nổi bật giữa chính trị của nước Nga thế kỷ XIX và của Liên Xô hiện nay.

De Custine đã có ấn tượng mạnh mẽ về vai trò rộng khắp của chế độ quan liêu nhà nước được xây dựng “trên cơ sở những sự tế toái, tùy tiện và mục nát” trong đó “bí mật bao trùm lên mọi việc”. Ông ta buộc tội là “lĩnh vực duy nhất trong đó chế độ tàn bạo tỏ ra có sáng tạo là về những phương tiện để duy trì vĩnh viễn quyền lực của nó” và “chế độ chuyên chế là tồi tệ nhất khi nó có vẻ như là làm điều tốt bởi vì nó biện minh cho những hành động vô nhân đạo nhất bằng những ý định và điều ác được xem như là thứ thuốc không có giới hạn nào cả”.

Sự đánh giá của ông ta về thành tựu của chế độ có thể được vận dụng dễ dàng vào kinh nghiệm Xô Viết: “Tôi không nói rằng hệ thống chính trị của họ không tạo ra được cái gì tốt, nhưng chỉ khẳng định rằng những thành tựu đạt được phải trả bằng một giá quá cao”.

De Custine củng cố ấn tượng mạnh mẽ về những hạn chế đối với tự do tư tưởng và về sự lạm dụng lịch sử bởi những người nắm quyền. Ông ta nhận định rằng lịch sử là “sở hữu của sa hoàng”. Sa hoàng trình bày cho nhân dân những sự thật lịch sử nào phù hợp với hư cấu chủ đạo được lưu hành. Ông ta bình luận có lẽ điều đó có ý nghĩa nhất là: “Hệ thống chính trị của Nga không thể đứng vững được hai mươi năm trong sự giao lưu tự do với Tây Âu”.

Không có gì ngạc nhiên nếu sau 50 năm của chủ nghĩa Stalin về nhà nước một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, sau 70 năm chủ nghĩa Lênin về Đảng, về hình thành một tư duy chính trị mới đòi hỏi một sự nâng cao lớn về chính trị, Gorbachov đã ám chỉ như thế trong một buổi nói chuyện riêng với người lãnh đạo cấp cao đảng Hung vào tháng 5/1987 (người lãnh đạo này hôm sau đã kể lại với tác giả). Gorbachov cho rằng theo quan điểm của ông ta, toàn bộ kinh nghiệm Xô Viết từ năm 1929 là sai lầm. Thật vậy, theo nhà lãnh đạo Xô Viết cao nhất, không dưới ba phần tư những cách thực hành của Liên Xô đã mất tín nhiệm và sẽ phải bằng cách nào đó bác bỏ hoặc sửa đổi.

Khó tin rằng ngay cả những đồng sự của Gorbachov trong bộ chính trị hoàn toàn đồng ý với ông ta. Chắc chắn phần lớn trong số họ cảm thấy theo bản năng chủ nghĩa Lênin không những là cơ sở cho sự hợp pháp của họ mà cả phần lớn kinh nghiệm của Stalin tạo nên cơ sở cho quyền lực của họ. Sửa đổi qua loa một phần của hệ thống Stalin có thể được chấp nhận và được cho là cần thiết, nhưng họ sợ rằng nếu bác bỏ tất cả thì sẽ làm cho toàn bộ hệ thống Xô Viết mất ổn định. Như vậy là sự đồng tình về cải cách tương đối mỏng. Nó tan vỡ trong vấn đề di sản Stalin có thể bị xóa bỏ một cách an toàn đến đâu trong khi truyền thống độc hại lêninnít vẫn còn là điều thiêng liêng bất khả xâm phạm.

Thực vậy, chủ nghĩa Lênin, chứ không phải cải cách là vấn đề tranh cãi tối cao nhưng được che giấu, giữa những nhà lãnh đạo chóp bu Xô Viết. Ví như, nhiều điều đã được nói đến ở phương Tây về cuộc xung đột được xem là đã diễn ra giữa Gorbachov, nhà cải cách và Yegor Ligachev, đối thủ của ông ta được xem là bảo thủ và chống cải cách. Ông này cho đến mùa thu năm 1988 là nhân vật số hai trong bộ chính trị và cũng là bí thư trung ương Đảng.

Thế nhưng cho đến nay, và mặc dầu có glasnost hầu như người ta không được biết gì đến những cuộc tranh luận nội bộ trong lãnh đạo chóp bu. Điều thể hiện rõ là Ligachev đã phát biểu nhân danh những người lãnh đạo Xô Viết không chống cải tổ nhưng muốn nó được tiến hành theo “kiểu của Lênin”, từ bên trên và một cách có kỷ luật hơn nhằm không gây nguy hại cho sự kiểm soát của đảng đối với quá trình cải tổ.

Sự khác nhau giữa hai cách tiếp cận đã được khái quát rất tốt bởi Alexandre Gelman, một thành viên tích cực của một tổ chức đảng trong điện ảnh Xô Viết, bản thân ông ta là một người nhiệt tình ủng hộ Gorbachov. Alexandre Gelman đã vạch ra sự khác biệt sâu sắc giữa hai khái niệm “dân chủ hóa” và “tự do hóa”. Theo những lời lẽ mạnh mẽ của ông ta được trích dẫn trong báo Sovietskaia Kultura ngày 9/4/1988:

“Dân chủ hóa chuẩn bị đầy đủ cho sự phân phối lại quyền lực, các quyền tự do, cho việc thành lập một số cơ cấu độc lập về quản lý và thông tin. Còn tự do hóa là sự bảo tồn tất cả những nền tảng của hệ thống cai trị nhưng dưới một hình thức êm dịu hơn. Tự do hóa là một nắm tay mở, nhưng vẫn là bàn tay ấy và bất cứ lúc nào nó cũng có thể khép lại thành một quả đấm. Chỉ về bề ngoài, tự do hóa đôi khi nhắc gợi dân chủ hóa, nhưng trong thực tế hiện nay, nó lại là một sự tiếm quyền căn bản và không thể chấp nhận được”.

Cho dù có cường điệu đi nữa thì sự khác nhau giữa một người lãnh đạo “dân chủ hóa” và một người lãnh đạo “tự do hóa” về thực chất đúng là như thế. Để thành công trong việc sửa đổi di sản chủ nghĩa Stalin người lãnh đạo “dân chủ hóa” ủng hộ một sự đoạn tuyệt rõ ràng hơn với quá khứ trong khi người lãnh đạo “tự do hóa” thì có thiên hướng nhấn mạnh hơn đến những yếu tố tiếp tục. Vì vậy, Ligachev, trong một cuộc trả lời phỏng vấn nổi tiếng của một tờ nhật báo Pháp, tờ “Thế giới”, ngày 4/12/1987 đã nhấn mạnh là: “Tôi chủ tọa các cuộc họp của Ban bí thư trung ương Đảng và tổ chức công việc của ban” còn “Gorbachov thì chủ tọa các cuộc họp của Bộ chính trị”. Ligachev đã không né tránh như Gorbachov khi đưa ra một nhận định tích cực hơn về quá khứ của Liên Xô. Trong khi luôn luôn nhấn mạnh đến sự cần thiết của cải cách và hoàn toàn ủng hộ chương trình của perestroika, Ligachev đã công khai nhận xét rằng đối với ông ta, ngay cả thời Brezhnev cũng có những thành tựu gây ấn tượng sâu sắc.

Theo báo Sự thật 27/8/1987, ông ta đã nói: “Đó là một thời kỳ không thể quên được, đó thực sự là một cuộc sống sinh động trên mọi mặt… Đó là một thời kỳ những người cộng sản thật sự được rèn luyện trong những điều kiện khó khăn”. Ông ta cũng nhấn mạnh rằng: “Chúng ta sẽ không bao giờ xa rời con đường của Lênin” mà ông ta đã cố ý gắn với toàn bộ “70 năm lịch sử quang vinh của chính quyền Xô Viết”.

Sự đồng tình về yêu cầu của cuộc cải cách như vậy là tiêu biểu cho một sự thỏa hiệp đối với hiện tại, trong khi che đậy một sự bất đồng quan trọng đối với phần lớn quá khứ. Sự thỏa hiệp đó có hai tác dụng. Một mặt nó cho phép những sự phê phán thời đại Stalin được bộc lộ và phổ biến. Kinh nghiệm Xô Viết và mô hình Xô Viết do đó sau này đã bị mất tín nhiệm trên phạm vi toàn thế giới. Một mặt khác, bằng cách duy trì mãi mãi tính chất căn bản cực quyền của hệ thống thông qua việc duy trì không những đảng cực quyền mà Lênin cho là sự nhận thức sâu sắc duy nhất của những quy luật của lịch sử mà còn cả những thể chế chủ yếu của nhà nước quái dị kiểu Stalin với sự phụ thuộc nặng nề của xã hội vào nhà nước, phạm vi những tiềm năng của cải cách đã bị thu hẹp một cách nghiêm ngặt. Liên Xô do đó đã phải trả một cái giá gấp đôi. Nó tiếp tục mất đi sự hấp dẫn về mặt hệ tư tưởng và ở trong nước để đền bù lại cũng không giành được tự do, trên một phạm vi rộng lớn thông qua một sự cải cách căn bản có hệ thống.

Sự chậm trễ được xem như là điều kiện của hệ thống, sự thúc đẩy tình trạng tụt lại đằng sau thế giới phương Tây, đó là viễn cảnh rõ rệt nhất đối với Liên Xô bất chấp những cố gắng của Gorbachov và sự nổi tiếng của ông ta trên trường quốc tế.

Để tránh cái viễn cảnh ác nghiệt đó, không những cần phải có một cuộc cách mạng trong tư duy chính trị mà còn cả một sự bác bỏ thật sự cơ bản và đi xa về mặt thể chế đối với hai nguồn gốc của tình trạng tiến thoái lưỡng nan hiện nay của Liên Xô: chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa Lênin. Trừ phi chủ nghĩa Stalin bị xóa bỏ và chủ nghĩa Lênin bị làm phai nhạt đi một cách mạnh mẽ, còn không thì nhà nước Xô Viết vẫn còn tồn tại như một quái vật không có nội dung xã hội xây dựng và không có lý tưởng hoặc cách nhìn lịch sử. Như vậy, nó sẽ tiếp tục xung đột với khuynh hướng trên thế giới đề cao những quyền của cá nhân và sẽ tiếp tục thiếu những điều kiện tiên quyết cần thiết cho sự sáng tạo thực sự về xã hội và về công nghệ học.

Tuy vậy, thực tế chính trị là sự phá bỏ chủ nghĩa Stalin và làm phai nhạt chủ nghĩa Lênin chỉ có thể được tiếp tục một cách tốt nhất theo từng giai đoạn, nhất là đối với truyền thống của chủ nghĩa Lênin, thì phải hết sức thận trọng. Sự phá bỏ thực sự chủ nghĩa Stalin đòi hỏi trước hết, phải đoạn tuyệt với nhà nước quan liêu toàn quyền trong cả hai lĩnh vực kinh tế và xã hội và một sự phi tập thể hóa nào đó có ý nghĩa trong nông nghiệp.

Đó là nhiệm vụ cực kỳ to lớn, do chỗ vấp phải các quyền lợi được bao cấp của giới thượng lưu cầm quyền, chưa nói đến truyền thống kéo dài ở nước Nga trong đó quyền lực tối thượng của nhà nước trùm lên toàn xã hội.

Hơn nữa, tính chất nhiều dân tộc của nhà nước Xô Viết cũng đặt ra một tình huống phức tạp, bởi vì bất cứ một sự phi Stalin hóa thực sự nào cũng làm nổi lên các bóng ma những khát vọng dân tộc tự quyết ngày càng tăng lên của những dân tộc không phải Nga, điều đó đe dọa ngay sự sống còn của Liên Xô.

Việc xử lý chủ nghĩa Lênin càng khó khăn hơn. Trước hết, cuộc tiến công đi vào di sản Stalin là dễ dàng hơn khi nó được đặt một cách công khai trên cơ sở chủ nghĩa Lênin. Việc viện dẫn đến ông “Lênin đúng” cung cấp tính hợp pháp cần thiết về hệ tư tưởng cho việc bác bỏ Stalin. Thời đại Stalin càng bị tố cáo thì thời đại Lênin càng được đề cao. Như vậy là, ngay cả những lý do chiến thuật tốt, sự tiến công chủ nghĩa Stalin cũng phải được tách khỏi bất cứ cố gắng nào để xét lại hoặc làm phai nhạt di sản chủ nghĩa Lênin. Di sản đó, dẫu sao cũng cung cấp một cái cầu nhảy thuận lợi nhất để biện minh cho những cải cách chống Stalin và để chống lại cuộc tiến công cho rằng những hành động đó là biểu hiện cho một sự đi chệch có tính xét lại. Tuy nhiên, tác dụng là củng cố uy tín chủ nghĩa Lênin trong chính trị của Liên Xô.

Chủ nghĩa Lênin như vậy là cốt tử đối với nhận thức của giới thượng lưu cầm quyền về tính chính đáng lịch sử nhằm hợp lý hóa yêu cầu của họ về quyền lực. Bất cứ sự bác bỏ nào đều sẽ có giá trị như một sự tự sát tâm lý tập thể. Sau bấy nhiêu “thập kỷ”, giới thượng lưu cộng sản Liên Xô không thể đột nhiên tự xác định lại mình như là một biến thể nào đó của nền xã hội - dân chủ phương Tây, một biến thể được làm sống lại của những người mensêvích trước đây (mà Lênin đã đập tan). Đó không phải là một nhiệm vụ dễ dàng như kinh nghiệm của một số người cộng sản Tây Âu cho thấy, ví như, cho đến nay, những người cộng sản Pháp có nhiều lý do chính trị để làm như vậy, đã không thể thực hiện sự biến đổi đó, mặc dù họ hoạt động trong một môi trường ở đó truyền thống dân chủ chiếm ưu thế.

Do đó, để công bằng với Gorbachov, phải nói rằng ông ta không có gì nhiều để chọn lọc trong vấn đề đó. Ngay cả với sự bác bỏ một phần chủ nghĩa Stalin, chủ nghĩa Lênin là tất cả những cái đã được giữ lại trong kinh nghiệm cộng sản của Liên Xô. Từ bỏ cả chủ nghĩa Stalin lẫn chủ nghĩa Lênin có nghĩa là bác bỏ toàn bộ thời đại cộng sản.

Gorbachov khó có thể hy vọng xây dựng tính hợp pháp của ông ta trên cơ sở lịch sử tiền bônsêvích, hoặc với một cái gì đó của xã hội dân chủ trước kia. Như vậy, ông ta không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc khẳng định rằng perestroika được xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa Lênin, rằng nó bắt nguồn từ chủ nghĩa Lênin và biểu trưng cho sự hồi sinh cơ bản của chủ nghĩa Lênin. Nhưng khi làm như vậy, Gorbachov cũng lại tiếp thêm sức mạnh cho khuynh hướng của giới thượng lưu nắm quyền thực hiện một sự đơn giản hóa giáo điều to lớn vốn có trong luận điểm cộng sản cho rằng nó là sự nắm bắt duy nhất mọi chân lý và sự tìm toàn quyền về quyền lực. Sau hết, đó là thực chất của chủ nghĩa Lênin và thực chất đó làm cho chủ nghĩa Stalin không thể khác được.

Những cản trở chính trị cho một perestroika thật sự như vậy không những là ghê gớm mà chắc chắn còn là không thể vượt qua. Một sự đoạn tuyệt với di sản Lênin đòi hỏi không có gì khác là một sự xác định lại cơ bản bản chất của đảng cầm quyền, vai trò lịch sử của nó, và tính hợp pháp của nó. Trong thực tế một sự đoạn tuyệt thật sự đòi hỏi một sự bác bỏ cái tiền đề từ trung tâm bị đơn giản hóa đến cao độ, cụ thể là một hệ thống xã hội hoàn thiện có thể hình thành bởi một sắc lệnh chính trị qua đó xã hội bị phụ thuộc vào nhà nước tối cao đóng vai trò một tác nhân biết đủ mọi điều của lịch sử.

Nó cũng đòi hỏi phải chấp nhận các khái niệm là phần lớn biến đổi xã hội có tính ngẫu nhiên, mơ hồ và nhiều khi tự phát, và kết quả là sự phức tạp xã hội không thể nhồi vào cái áo chẽn ý thức hệ.

Để đoạn tuyệt thật sự với quá khứ và để mở ra sự sáng tạo xã hội, di sản Lênin ở một vài điểm nào đó cần phải được kiểm tra bằng thực tế. Một số người ủng hộ Gorbachov muốn đi xa hơn - như vậy trong không khí nóng bỏng của glasnost vào giữa năm 1988, tờ tạp chí được kính trọng Novy Mir (Thế giới mới) tháng 5 đăng một bài trong đó tác giả là V. Selyunin, không úp mở lên án Lênin đã bắt đầu những cuộc đàn áp quần chúng, xem đó như là giải pháp có thể có để giải quyết trước hết là những vấn đề chính trị và sau đó là những vấn đề kinh tế. Một xuất bản phẩm khác của Liên Xô, tờ Nash Sovremennik (Người đương thời) còn đi xa hơn khẳng định vào tháng 4/1988 rằng dưới thời Lênin số người bị giết còn nhiều hơn dưới thời Stalin.

Tuy nhiên, đó còn là những quan điểm lẻ loi. Những người lãnh đạo chóp bu, kể cả Gorbachov, nhận thức rõ rằng bác bỏ hoàn toàn và công khai chủ nghĩa Lênin sẽ có nghĩa là làm mất đi tính chính thống của bản thân chế độ Xô Viết. Những nhà cải cách Xô Viết như vậy là phải đương đầu với cái vòng luẩn quẩn vì phải tấn công chủ nghĩa Stalin trên cơ sở chủ nghĩa Lênin được tiếp thêm sức sống, họ cũng đồng thời làm mạnh mẽ trở lại, hợp pháp hóa trở lại và như vậy là làm cho tồn tại mãi mãi những lực lượng thật sự về hệ tư tưởng - chính trị đã trực tiếp dẫn đến chủ nghĩa Stalin.

Con đường thực tế hơn là một ngày nào đó một nhà lãnh đạo Xô Viết xét lại dũng cảm đi theo sẽ là xác định lại ý nghĩa của chủ nghĩa Lênin cho đến mức là nó bắt đầu giống xã hội dân chủ hơn là chủ nghĩa bônsêvích.

Một số nhận định của Gorbachov gắn Lênin với nền dân chủ chỉ ra rằng ông ta thiên về hướng đó, và một số người nhiệt tình ủng hộ hơn cả hình như dọn đường cho việc tranh luận công khai là nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lênin hiện đại ở Liên Xô đã bị làm biến dạng bởi thời đại Stalin. Fedor Burlatsky trong tờ Literaturnaia Gazeta (Báo Văn học) ngày 20/4/1988 chỉ rõ:

…điều rất quan trọng là phải nghiên cứu những khái niệm của Stalin đã biện minh cho sự biến dạng của chủ nghĩa xã hội. Những tư tưởng của chúng ta về chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa Lênin, về bản thân chủ nghĩa xã hội đã được chính bản thân Stalin truyền lại cho chúng ta. Vào đầu những năm 30, hệ thống giảng dạy và giáo dục là dựa trên cơ sở những sách của Stalin: “Những vấn đề về chủ nghĩa Lênin”, “Tóm tắt lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô” (bônsêvích) do ông ta làm chủ biên và quyển “Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô”. Bằng cách này hay cách khác, tất cả những sách giáo khoa hiện tại về lịch sử đảng, chính trị kinh tế, chủ nghĩa cộng sản khoa học và triết học, cũng như phần lớn các công trình nghiên cứu lý luận trong khoa học xã hội đều quay trở lại những nguồn đó.

Nhưng một sự xếp hàng cơ bản trở lại về mặt trí thức và xác định lại Lênin như một người xã hội dân chủ chứa đựng những nguy cơ hiển nhiên đối với độc quyền của đảng cầm quyền. Giới quan liêu như vậy chắc chắn là chống lại bất cứ sự xác định lại nào gốc rễ của nó. Điều đó, đến lượt nó, có nghĩa là Liên Xô vẫn sẽ tiếp tục là đối tượng thống trị của một tổ chức giáo điều và ngột ngạt về mặt xã hội, tổ chức đó khăng khăng đòi độc quyền về quyền lực chính trị trong một thời đại mà sự sáng tạo và chủ nghĩa đa nguyên đã trở thành phụ thuộc lẫn nhau. Nó vẫn ở trong một phạm vi của một Đảng bị ràng buộc vào khái niệm lêninít cho rằng chỉ có đảng mới nhận thức được chân lý và nó có quyền và có sức mạnh để áp đặt nhận thức đó lên xã hội. Về thực chất, giới lãnh đạo Xô Viết phải đối phó với một nghịch lý lịch sử bướng bỉnh: để khôi phục uy tín trên thế giới của chủ nghĩa cộng sản, Liên Xô phải bác bỏ phần lớn quá khứ cộng sản của mình về cả hai mặt học thuyết và thực hành. Vào những năm 20, đối với phần lớn thế giới, kinh nghiệm cộng sản của Liên Xô hình như hứa hẹn cho tương lai. Nhưng đến những năm cuối cùng của thế kỷ này, Liên Xô bị xem như một tấm gương không có gì hấp dẫn về mặt hệ tư tưởng và đình đốn trong sự phát triển xã hội và kinh tế. Đối với toàn thế giới, kinh nghiệm của Liên Xô không còn là thần tượng nữa, do đó không nên bắt chước mà còn phải tránh. Kết quả là, chủ nghĩa cộng sản không lâu la gì đã không phải là một mô hình thực tế để các nơi khác noi theo.

Phần II

SỰ CHIA RẼ LIÊN XÔ

“Perestroika là cơ may cuối cùng của chúng ta”, một Mikhail Gorbachov quyết tâm đã nói như vậy ngày 8/1/1988. “Nếu chúng ta dừng lại, chúng ta sẽ chết”.

Những lời cảnh cáo của Gorbachov trong một cuộc gặp những người lãnh đạo các phương tiện thông tin đại chúng lúc đó đã được lan truyền, được tờ Tin tức Moskva đặc biệt nhấn mạnh và được trích dẫn rộng rãi trong giới thượng lưu Xô Viết. Thật trái ngược biết bao đối với chủ nghĩa lạc quan bồng bột của Nikita Khrushov, người tiền nhiệm của ông ta ba mươi năm trước đây khi đề cập đến tương lai của Liên Xô.

Lần này, lượt khác Khrushov đã phóng ra cái viễn cảnh về một Liên Xô xã hội chủ nghĩa thắng lợi đang bước vào ngưỡng cửa của chủ nghĩa cộng sản như là cường quốc kinh tế số một của thế giới: “Trong một thời kỳ, hãy nói là 5 năm kể từ sau 1965, chúng ta sẽ đuổi kịp và sau đó vượt qua mức độ sản xuất của Mỹ tính theo đầu người. Như vậy và lúc đó, cũng có thể sớm hơn, Liên Xô sẽ chiếm vị trí số một trên thế giới về cả hai mặt: Khối lượng sản phẩm tuyệt đối và tính theo đầu người, và sẽ bảo đảm có mức sống cao nhất trên thế giới”.

Đó là lời tuyên bố huênh hoang của Khrushov ngày 14/11/1958 trong buổi lễ tốt nghiệp của các sĩ quan tại Viện hàn lâm khoa học quân sự.

Đó không phải là một lời khoác lác vu vơ hoặc lỡ lời một lần. Lời tuyên bố ầm ĩ luôn luôn được nhắc đi nhắc lại qua việc nói đến “Chương trình đồ sộ xây dựng kinh tế” sẽ bảo đảm cho Liên Xô nắm vai trò lãnh đạo nền kinh tế thế giới trong một tương lai không xa.

Thật vậy, như trên đã nhận xét, dự báo đó đã trở thành một bộ phận trong cương lĩnh chính thức của Đảng Cộng sản Liên Xô được thông qua năm 1961 trong đó hứa hẹn là thế hệ người dân Liên Xô hiện nay sẽ sống trong giai đoạn thiêng liêng của chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn.

Ba mươi năm sau, nỗi lo âu lịch sử chi phối cách nhìn của vị tổng bí thư mới và những người cộng sự gần gũi của ông ta. Họ không thể lẩn tránh được cái thực tế đáng buồn là khoảng cách với đối thủ lớn nhất (tức là Mỹ, N.D chú thích) chẳng những đã rộng thêm theo hướng không có lợi cho Liên Xô mà ngay cả một số cường quốc khác cũng sẽ vượt qua Liên Xô trong hai hoặc ba thập kỷ sắp đến.

Nhật Bản đã thực hiện được điều đó.

Điều bất lợi cho uy tín của Liên Xô là toàn thế giới đều biết đến điều đó. Không có gì lạ là Gorbachov đã gợi lên điều lo ngại ám ảnh về cái chết của chủ nghĩa cộng sản nhằm thúc đẩy giới thượng lưu Xô viết đổi mới liều lĩnh hệ thống của họ.

Trái với dự đoán phổ biến của phương Tây là Bộ chính trị của Liên Xô sẽ bị phân hóa giữa “những người cải cách” ủng hộ sự thay đổi và “những người phản động” muốn giữ nguyên tình trạng cũ, phần lớn những người lãnh đạo chóp bu ở Liên Xô vào giữa những năm 80 đã chấp nhận sự cần thiết cải cách, chấp nhận một perestroika cho hệ thống Xô viết như là một tất yếu. Sự chống đối chủ yếu tập trung vào số các bí thư thứ nhất ở các nước cộng hòa và các địa phương cố bám lấy những đặc quyền lãnh địa của họ và không có được những tầm nhìn rộng rãi và toàn thế giới như những người lãnh đạo trong điện Kremlin.

Ở cấp cao nhất, những cuộc tranh luận xoáy vào vấn đề làm thế nào để cuộc cải cách có hiệu quả, xác định phạm vi của nó đến đâu và làm sao huy động sự tham gia trực tiếp của nhân dân Xô Viết vào quá trình cải tổ thông qua những chiến dịch thận trọng của báo chí.

Một số nhà lãnh đạo Xô Viết cấp cao ủng hộ rõ rệt một quá trình cải tổ được quản lý chặt chẽ, được chi phối từ bên trên trong đó sự kiểm soát về đổi mới kinh tế - xã hội được đặt dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của đảng cầm quyền. Nhưng họ cũng thừa nhận rằng những sự thay đổi mạnh mẽ là cần thiết để tránh một sự suy sụp thảm hại những viễn cảnh ở Liên Xô. Để dùng thuật ngữ đã được nói đến trong chương trên đây, họ là “những người tự do” chứ không phải là “những người dân chủ”.

Gorbachov chủ trương một chiến thuật khác, công khai hướng mũi nhọn cuộc tiến công vào cải tổ, và bằng cách đó tìm cách cẩn thận tạo ra những áp lực xã hội từ bên dưới nhân danh cải tổ. Đó là ý nghĩa chiến thuật của chiến dịch glasnost nhằm khuyến khích không có gì khác ngoài cuộc tranh luận trên phạm vi toàn quốc về hiện tại và quá khứ của Liên Xô. Trong quá trình tranh luận đó, những điều trước đây được xem là bất khả xâm phạm nay được công khai báng bổ; những vấn đề trước đây được giữ kín nay được công khai trình bày; sự nhất trí giả vờ của đất nước bị tiêu tan; và đối với một số người, ngay cả tương lai của hệ thống cũng bị nghi ngờ.

Nhiều người tham gia cuộc tranh luận đó - mà đỉnh cao là Hội nghị đặc biệt lần thứ 19 toàn quốc của đảng tháng 6/1988, bắt đầu nói với những lời lẽ mà chỉ trước đó ít năm thôi, sẽ bị kết tội là xét lại, một sự xúc phạm về hệ tư tưởng có tầm quan trọng to lớn trong một đảng mà suốt bề dài cuộc sống của nó bị chi phối bởi tính chính thống cứng nhắc.

Sự đồng tình bề ngoài của đất nước bị chia tách bởi sự oán hờn công khai đối với một số lớn vấn đề đan xen vào nhau, và toàn bộ sự căm tức ấy đe dọa leo thang đến mức trở thành một cuộc xung đột chính trị nghiêm trọng.

Kết quả là, một Liên Xô cực quyền nhanh chóng trở thành một Liên Xô mất đoàn kết và dễ bốc hơi.

Chương 5

TỪ ẢO TƯỞNG ĐẾN CHỦ NGHĨA XÉT LẠI

Không có gì chứng minh bi đát hơn thực tế mới và năng động đó bằng sự kiện làm sửng sốt trong quá trình này, nhà lãnh đạo mới của Liên Xô, Mikhail Gorbachov trở thành người chuyển sang chủ nghĩa xét lại. Trong một thời gian ngắn ba năm, tài hùng biện và thái độ của ông ta đã thay đổi từ chỗ bào chữa cho sự cải cách làm sống lại nền kinh tế, đến chỗ truyền bá những điều xét lại cơ bản, không những trong cơ cấu kinh tế, mà cả trong những nền tảng tư tưởng của hệ thống, và mở rộng đến một mức độ nào đó sang cả những quá trình chính trị.

Sự thay đổi đó xác nhận sự đánh giá của ông về chiều sâu cuộc khủng hoảng và sự cằn cỗi về mặt trí tuệ ở Liên Xô.

Nhưng nó cũng báo hiệu khả năng một cuộc xung đột chính trị kéo dài và thật sự chia rẽ trong sự quản lý của Đảng cộng sản đối với tương lai của Liên Xô. Thậm chí nó đặt ra một khả năng một ngày nào đó, sự kiểm soát độc quyền xã hội có thể tuột khỏi quyền lực của đảng.

Khái niệm “chủ nghĩa xét lại” đã có một lịch sử lâu dài và đáng buồn trong phong trào mácxít - lêninít ở Liên Xô. Trong từ vựng chính trị của Liên Xô, từ đó đã mang một ý nghĩa đặc biệt xấu. Nó đã được áp dụng trong nhiều năm cho những người bị xem như đi chệch khỏi những nền tảng về học thuyết của đảng, nhất là theo hướng của quan điểm xã hội - dân chủ hiểm độc mà Lênin đã rất căm ghét và Stalin đã làm mọi cách để trừ diệt. Di sản của Lênin đã tỏ ra đặc biệt thù địch với những khái niệm của xã hội dân chủ vốn đặc biệt nhấn mạnh đến dân chủ căn bản, công khai, sự tham gia của nhân dân vào việc quyết định các chính sách, sự khoan dung đối với các quan điểm chống đối, và ngay cả một sự đua tranh chính thức để giành quyền lực ngay trong bản thân phong trào xã hội dân chủ.

Lênin và những môn đồ của ông bác bỏ những khái niệm đó, xem chúng là biểu hiện của khuynh hướng “tiểu tư sản” không có gì liên quan đến sự cần thiết của giai cấp vô sản đối với một đảng có kỷ luật của những người cách mạng chuyên nghiệp.

Sau năm 1917, đảng đó không những trở thành chuyên nghiệp mà còn là những người lãnh đạo vĩnh cửu của giai cấp vô sản này.

Chủ nghĩa bônsêvích của Lênin đã được nuôi dưỡng trong cuộc chiến đấu chống xã hội dân chủ của mensêvích, và những người mensêvích này đã lập tức bị thủ tiêu về mặt thể xác sau khi phái bônsêvích giành được chính quyền.

Stalin tiếp tục cuộc chiến đấu, dán nhãn hiệu cho một đối thủ chính giành quyền lực với mình là những phần tử xã hội dân chủ xét lại và dùng cách rút phép thông công về mặt học thuyết để biện minh cho việc thủ tiêu họ về mặt thể xác.

Sau Thế chiến thứ hai, với phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô mở rộng ra Đông Âu, Stalin bêu xấu xã hội dân chủ, xem nó chẳng qua là công cụ có ý thức của chủ nghĩa đế quốc phương Tây và đã lấy nó làm đối tượng cho sự trả thù đặc biệt của mình.

Thật vậy, qua lịch sử Xô Viết, sự thách thức từ phía cánh tả xã hội dân chủ được xem xét với một tính chất nghiêm trọng đặc biệt, không những chỉ vì thói quen mácxít, có khuynh hướng thiên vị coi những bất đồng như là tà đạo, mà còn vì những người lãnh đạo Xô Viết lo ngại rằng lập trường của xã hội dân chủ nói một ngôn ngữ và sử dụng biểu tượng có sức hấp dẫn to lớn đối với quần chúng bị đặt dưới sự kiểm soát chính trị của cộng sản. Sự thù địch của Liên Xô đặc biệt mạnh mẽ đối với bất cứ biểu hiện nào của chủ nghĩa xét lại trong hàng ngũ lãnh đạo của những đảng cộng sản cầm quyền.

Việc Nam Tư rời bỏ, và đặc biệt là kinh nghiệm của Tito về những hình thức khác nhau của các hội đồng công nhân được xem như là biểu hiện đặc biệt thù địch của chủ nghĩa xét lại xa lạ với tinh thần chủ nghĩa Mác - Lênin. Sự kết tội đó đã hấp tấp dẫn đến vào cuối những năm 40 và đầu những năm 50 một số vụ xử tội ở Đông Âu trong đó những nạn nhân sẽ bị buộc tội là xét lại, phản bội và gián điệp của phương Tây.

Sau đó, trong những cuộc nổi dậy có tính chất dân tộc và chống Stalin năm 1956 ở Hungary và Ba Lan, Moskva chĩa lời buộc tội xét lại vào Imre Nagy, nhà lãnh đạo Hungary bị xử tử năm 1958 vì đã mưu toan lập nên một nước Hungary trung lập và căn bản là xã hội dân chủ, và đồng thời cũng buộc tội Wladyslaw Gomulka, nhà lãnh đạo cộng sản Ba Lan có khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa. Kremlin đặc biệt nghi ngờ Gomulka, bởi vì để củng cố một chế độ cộng sản Ba Lan có tính chất tự trị nào đó, Gomulka đã chuẩn bị để thỏa hiệp với nhà thờ thiên chúa giáo, do đó mà làm phai mờ sự kiểm soát của đảng trong việc nhồi nhét hệ tư tưởng.

Mặc dầu cuối cùng, Kremlin cũng thỏa thuận với Gomulka và tăng cường sự ủng hộ chế độ của ông ta, nhưng vẫn theo dõi với sự lo âu to lớn sự phát triển nội tại của Ba Lan. Cuối những năm 50, báo chí Xô Viết mở một chiến dịch chống lại mọi biểu hiện của chủ nghĩa xét lại ở Ba Lan, và thấy ở đó một tiềm năng sống lại nguy hiểm của chủ nghĩa xã hội dân chủ đáng căm ghét.

Sự ám ảnh của Liên Xô về chủ nghĩa xét lại đạt tới đỉnh cao trong mùa xuân Praha năm 1968. Những tư tưởng được biện hộ bởi giới lãnh đạo mới của Đảng cộng sản Tiệp Khắc, đặc biệt là bởi bí thư thứ nhất Alexander Dubcek và được trình bày trong “Cương lĩnh hành động”, một văn kiện lịch sử quan trọng của đảng, đã bị phê phán mạnh mẽ bởi giới lãnh đạo Xô Viết. Lời kêu gọi của Cương lĩnh về dân chủ hóa đời sống chính trị ở Tiệp Khắc, về phi tập trung hóa nền kinh tế, về sự khoáng đạt trong hệ tư tưởng, cũng như về việc đưa ra toàn bộ những tội ác của Stalin đã bị Moskva lên án là “chủ nghĩa xét lại hữu khuynh”, mở đường cho “chủ nghĩa tư bản quay trở lại và là một sự tách khỏi hiệp ước Waszawa”.

Sự can thiệp quân sự của Brezhnev đã gạt Dubcek và những người cộng sự với ông ta ra khỏi quyền lực và là sự kết thúc lô-gích.

Dù sao thì sự so sánh giữa quan điểm của Gorbachov vào những năm 80 và quan điểm của những người xét lại đã bị lên án bởi những người tiền nhiệm của ông ta trong điện Kremlin là nổi bật. Rõ ràng là những quan điểm đó không phải nổi lên cùng một lúc. Nắm quyền lực vào lúc ông ta và các đồng sự trong bộ chính trị cùng chia sẻ nhận thức là những cải cách trong hệ thống Xô Viết là quá muộn, Gorbachov đầu tiên tập trung sự chú trọng vào việc hợp lý hóa và hiện đại hóa nền kinh tế Xô Viết. Hoặc vì thiếu thận trọng, hoặc có lẽ vì nghĩ rằng thành tựu kinh tế có thể nâng lên một cách rộng lớn bằng sự cải tiến trong quản lý và kế hoạch hóa kinh tế, ông ta hướng sự đẩy mạnh trước hết vào việc loại trừ những vấn đề lãng phí, quản lý tồi, kiểm soát chất lượng không thích hợp, kỷ luật lao động lỏng lẻo, nạn nghiện rượu và sự luộm thuộm nói chung. Người ta có cảm tưởng là đầu tiên ông ta chọn cho Liên Xô mô hình Đông Đức, nơi mà hệ thống cộng sản tỏ ra có hiệu quả, có kỷ luật và phát triển về mặt công nghệ học.

Không nghi ngờ gì, ông ta buồn rầu nhận thấy rằng người Nga không phải là người Phổ, rằng ảo tưởng ông ta xem Liên Xô như là Đông Đức rõ ràng không đúng.

Ông ta phải đối diện với thực tế là những vấn đề mà ông ta phải đương đầu có nguồn gốc sâu xa về mặt văn hóa và hệ thống. Thật thế, trong thời gian tương đối ngắn hai năm, quá trình hiểu biết của Gorbachov dẫn ông ta đến chỗ nhận thức được rằng bất cứ cải cách nào ở Liên Xô muốn có hiệu quả đều đòi hỏi phải có những thay đổi sâu sắc trong cách nhìn công khai, “Tư duy chính trị” về xã hội, thậm chí cả về tính chất của bản thân hệ thống chính trị.

Bước ngoặt đã diễn ra vào tháng 6/1988 tại Hội nghị Đảng toàn quốc đặc biệt lần thứ 19. Trong bài phát biểu khai mạc, Gorbachov đã nêu cải cách chính trị có tầm quan trọng hơn sự xây dựng lại cơ cấu kinh tế: “Chúng ta đang phải đương đầu với nhiều vấn đề phức tạp. Nhưng vấn đề nào là cốt yếu hơn cả? Như ban chấp hành trung ương Đảng đã nhận xét, vấn đề cốt yếu nhất là cải cách hệ thống chính trị của chúng ta”. Chỉ sau khi cải cách chính trị thì những cải cách kinh tế mới có thể “thành công” theo nghĩa là về căn bản. Liên Xô có thể hy vọng đạt tới một mức sống có thể so sánh với những xã hội phát triển hơn trên thế giới, đạt tới một trình độ về công nghệ học cho phép Liên Xô tranh đua về chính trị và quân sự với phương Tây, và đạt tới một chất lượng sống có thể biện minh cho những luận điệu tư tưởng được nêu lên om sòm trong nhiều năm nhân danh “chủ nghĩa xã hội” Xô Viết. Người ta có cảm tưởng rằng vào giữa năm 1988, Gorbachov hướng về phía cách làm của Hungary.

Bằng cách chuyển sự nhấn mạnh từ kinh tế sang chính trị, Gorbachov vào năm 1987 đã đi theo sự tiếp cận trong đó cải cách toàn diện từ bên trên,perestroika, phải được tăng cường, thậm chí phải được tấn công mạnh bằng những sức ép xã hội được cố ý giải phóng từ bên dưới, cái được gọi là glasnost nổi tiếng.

Glasnost , đến lượt nó, lại được sử dụng để kích thích một sự dân chủ hóa rộng lớn hơn, cái được gọi là democratijasia, dân chủ hóa toàn bộ hệ thống Xô viết.

Điều quan trọng cần ghi nhận là bắt đầu sự nhấn mạnh đến truyền thống lêninít về sự kiểm soát từ bên trên, Glasnost và Democratijasia có nhiệm vụ xúc tiến công cuộc xây dựng lại, trong quá trình này đã biến đổi thực chất của bản thân hệ thống.

Như trong bài phát biểu tại Hội nghị toàn quốc đặc biệt của Đảng, Gorbachov đã phê phán những người chờ đợi những cải cách từ bên trên và khích lệ những người phát động việc gây áp lực từ cơ sở: “Ở nhiều địa phương khác nhau, có những người đã nói và viết rằng perestroika đã không đến được với họ; họ hỏi rằng đến bao giờ thì nó sẽ đến. Nhưng perestroika không phải là từ trên trời rơi xuống, đáng lẽ không phải chờ đợi nó từ đâu đưa đến mà phải tự nhân dân ở các thành phố, làng mạc, công việc tập thể đem đến cho mình”. Nói một cách khác, thật ra không phải là “tự do hóa” hệ thống mà là “dân chủ hóa” được xem như cần thiết để đẩy mạnh cuộc cải cách.

Làm như thế, chắc chắn là Gorbachov tự xem mình như là một người lêninnít chính cống, khi đưa đảng của ông ta trở lại những nền tảng học thuyết thật sự và giải phóng nó khỏi những truyền thống độc hại của thời Stalin. Nhưng hiển nhiên là Gorbachov đã bị đẩy tới cuộc vận dụng và truyền bá một cách tiếp cận có nhiều hoài bão, toàn diện và năng động về mặt xã hội do chỗ ngày càng nhận thức rằng không thể làm khác. Ông ta phải nhận thấy rằng tiếp tục dựa vào giáo lý truyền thống của Lênin, rằng chỉ thực hiện kiểm soát từ bên trên sẽ làm cho biến đổi xã hội không xứng đáng, sẽ đưa ông ta đến thất bại do những cơ cấu về quyền lực và đặc quyền thời Stalin vẫn còn sức hồi phục mạnh mẽ. Tất cả những cái đó đã dẫn ông ta đến chỗ đi theo cách tiếp cận mà trong cách nhìn chính thống của Liên Xô có thể dán nhãn cho ông ta là một người xét lại.

Điều đáng chú ý là những giọng điệu xét lại được thể hiện rõ nét hơn trong những lời phát biểu ngẫu hứng so với những bài diễn văn chính thức chắc chắn là được Bộ chính trị duyệt một cách tập thể. Điều đó gợi cho ta suy nghĩ về những dòng mạch tư tưởng riêng của Gorbachov về vấn đề đó. Dù sao những chủ đề mà Gorbachov nhấn mạnh một cách ngẫu hứng hay chính thức và một số ý nghĩ nào đó làm cho nhớ lại những điều đã được Dubcek nói đến trong những năm trước không kể đến những điểm xét lại học thuyết một cách thận trọng hơn của Gomulka hoặc Tito.

Những lời phát biểu đó thể hiện sự thất vọng, còn xa mới khớp với chủ nghĩa lạc quan chính thức về thắng lợi “tất yếu” của chủ nghĩa xã hội.

Hơn một lần, Gorbachov đã phát biểu với những lời lẽ hết sức mạnh mẽ: Ông ta báo trước ban chấp hành trung ương ngày 18/2/1988: “Các đồng chí, điều chủ yếu là dân chủ hóa… Trong giai đoạn mới của công cuộc xây dựng lại cơ cấu, đảng chỉ có thể bảo đảm vai trò lãnh đạo, tiền phong, và cảm hóa quần chúng bằng việc sử dụng các phương pháp dân chủ… Nói không cường điệu, ngày nay tất cả đều xoay quanh vấn đề đó”.

Cái nốt về sự cấp bách cũng trở thành một điệp khúc thường xuyên. Hết dịp này đến dịp khác, Gorbachov nhắc nhở những người nghe ông ta rằng thời gian đang trôi đi, rằng sự thay đổi phải diễn ra, và nó phải toàn diện.

Tháng 10/1987, nói chuyện với nhân dân trên đường phố Lêningrát, Gorbachov kêu gọi: “Từ hai năm nay, chúng tôi đã cùng với các đồng chí bàn bạc, nói chuyện, tranh luận và suy nghĩ về cách làm thế nào tìm ra câu trả lời đúng đắn cho những vấn đề mà bản thân cuộc sống đã đặt ra. Cần phải làm gì?

Nay chúng ta cần phải hoàn thành con đường đó. Nay toàn thể xã hội phải chuyển sang các nguyên tắc sau này dân chủ trong sự điều hành nền kinh tế, và trong toàn bộ không khí đạo đức của đời sống xã hội chúng ta. Tất cả mọi cái đều phải thay đổi”.

Đối với Ban chấp hành trung ương, ông ta than phiền rằng: “Trong thực tế thường gặp phải một phản ứng tiêu cực đối với sáng kiến, một sự bác bỏ sáng kiến. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp, không có sự cố gắng nào để hiểu điều gì đã được đề nghị và người ta đã tìm ra những cớ để làm cụt vòi tác giả của sáng kiến. Điều đó đã trở thành một hiện tượng phổ biến”. Và với một thái độ khó chịu, ông ta cảnh cáo: “Chúng ta không thể dung thứ lâu hơn nữa tình trạng này, làm khác đi, công cuộc xây dựng lại sẽ thất bại”.

Cũng ở Lêningrát, một thành phố với một vẻ huyền bí bônsêvích, Gorbachov kêu gọi sự

ủng hộ của nhân dân đối với giai đoạn thứ hai nhiều tham vọng hơn của perestroika, giai đoạn chính trị sẽ bao gồm cả một sự dân chủ hóa về mặt thể chế. Ông ta nói với thính giả rằng “giai đoạn thứ hai là cần thiết, giai đoạn quyết định, do đó chúng ta không được sa lầy vào những lời nói và quyết định. Đó là điều đã xảy ra, đó là điều đã xảy ra trong quá khứ, các đồng chí ạ. Đó là một bài học, một bài học cay đắng từ quá khứ. Chúng ta đã bắt đầu một cách đúng đắn. Nhưng rồi tình hình chững lại. Nếu nay nó chững lại, những mất mát của đất nước sẽ rất to lớn. Chúng ta sẽ không cho phép xảy ra điều đó và chúng ta không muốn như thế, tôi tin như vậy. Đó là tâm trạng hiện nay của nhân dân. Chúng ta không đùa trong công cuộc xây dựng lại. Vận mệnh của đất nước và đời sống của nhân dân ở đằng sau công cuộc xây dựng lại…” Nhưng hồi âm của những lời nói đó có phần pha trộn. Nhiệt tình của những người ủng hộ ông ta, nhất là trong các Viện nghiên cứu và trong giới trí thức ở Moskva đã bị bù đắp ngược lại bởi một sự lạnh nhạt nổi bật trong đám quan liêu và số chức sắc trong đảng.

Biểu hiện của sự hoài nghi phổ biến trong đám quan liêu gàn bướng là hiện tượng Gorbachov phải trích dẫn và tấn công trực diện vào lý lẽ truyền thống của giới thượng lưu: “Chúng ta hãy hy vọng là dân chủ không dẫn tới hỗn loạn”. Ông ta chống lại sự phê bình đó với luận điệu ám chỉ rằng những quan chức trong đảng bày tỏ sự lo sợ đó “vì cuống quýt lo cho những quyền lợi ích kỷ của họ”.

Một điều có ý nghĩa hơn nữa, như tờ Pravda ngày 19/2/1988 đã nêu lên là trong cuộc tranh luận về những điều chỉ trích của ông ta, Gorbachov đã phải thừa nhận rằng cương lĩnh của ông ta đã xúi giục tấn công vào cái tử tội, đó không có gì khác là chủ nghĩa xét lại được chính bản thân Tổng bí thư đang truyền bá!

Lời bác bỏ của ông ta cho thấy đó không phải là một sự kết tội thứ yếu: “Chúng ta có thể thấy rằng một số người đã nhầm lẫn, họ ngạc nhiên không biết có phải chúng ta đã trượt khỏi những lập trường xã hội chủ nghĩa, … và không biết có phải chúng ta xét lại chủ nghĩa Mác -Lênin. Không có gì đáng ngạc nhiên là ‘những người bảo vệ’ chủ nghĩa Mác - Lênin đã xuất hiện, những người khóc thương chủ nghĩa xã hội, họ tin rằng cả chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa xã hội đều đang lâm nguy” (do tác giả nhấn mạnh).

Nỗi lo sợ dân chủ theo bản năng trong đám quan liêu của đảng tăng lên bởi những nghi kỵ lan tràn là Gorbachov trong những chiến dịch để giành sự ủng hộ của quần chúng đối với việc mở rộng perestroika, đã hữu ý hay vô tình khuyến khích những tình cảm chống quan liêu trong quần chúng. Trong một chừng mực nào đó, lời buộc tội đó là đúng. Để vượt qua sự chống đối cải cách, nhà lãnh đạo Xô Viết không có sự lựa chọn nào khác là biện luận rằng sự trì trệ về mặt thể chế và thái độ miễn cưỡng đối với cuộc thí nghiệm đã cản trở quá trình của công cuộc xây dựng lại.

Hơn nữa, để truyền bá những giá trị của dân chủ hóa một cách chân thật, Gorbachov đã phải gợi lên những khẩu hiệu dân túy, nhấn mạnh sự cần thiết nhân dân phải đảm nhận trách nhiệm đối với phúc lợi xã hội của chính mình, phải trở thành những người tham gia tích cực hơn trong đời sống xã hội và chính trị của đất nước. Tất cả những cái đó tất yếu làm nổi lên nỗi lo sợ ám ảnh là đồng chí Tổng bí thư kích động quần chúng chống lại chính những cán bộ đảng của ông ta!

Gorbachov cũng tỏ ra nhạy cảm với những lo sợ đó, do đó mà cũng xác nhận về sự tồn tại của chúng. Hơn một lần, ông ta đã cố gắng làm yên lòng, gạt bỏ cái bóng ma kinh khủng của một cái gì đó giống như một phiên bản Xô Viết của cách mạng văn hóa Trung Quốc đã giết chết các cán bộ đảng với sự thủ mưu của chính cấp lãnh đạo chóp bu. Ví như, ngày 13/10/1987, ông ta nói: “Quá trình xây dựng lại cơ cấu và phát triển chủ nghĩa xã hội đòi hỏi có những cán bộ tài năng, đạo đức cao, hoàn toàn nắm vững được tinh thần cách mạng của đổi mới xã hội và gần gũi nhân dân… Khi tôi đặt vấn đề như thế, tôi hoàn toàn không muốn nó được hiểu như là một lời kêu gọi bắn vào các viên chức, như trường hợp đã xảy ra một lần trong những năm cách mạng văn hóa Trung Quốc. Không, không phải, các đồng chí ạ”.

Một lần khác, khi nói về sự cần thiết phải thay các quan chức thờ ơ, Gorbachov vội vàng nói thêm: “Một cách tiếp cận vấn đề như thế hoàn toàn không có nghĩa là thiếu tôn trọng đối với cán bộ, bởi vì cán bộ của chúng ta, giới trí thức của chúng ta là những người có tài năng và cần được nuông chiều”.

Mặc dầu có những lời nói làm yên tâm đó, điều đáng chú ý là Gorbachov thường gắn việc ca tụng các cán bộ đảng với những lời nhắc nhở rằng họ sẽ bị đào thải nếu không chịu thay đổi theo tinh thần của thời đại mới. Trong hầu hết mọi cơ hội, sự ca tụng của ông ta về vai trò đặc biệt và gần như duy nhất của “những cán bộ lêninít” đều gắn với những lời cảnh cáo rằng sự thụ động và thiếu đổi mới sẽ không được tha thứ. Tại một cuộc gặp gỡ nhân dân trên đường phố, ông ta đã đưa ra nhận xét: “Ở đất nước chúng ta có một số người hoặc phải thay đổi thái độ đối với những vấn đề quan trọng và đối với nhân dân, hoặc là đứng sang một bên nhường chỗ cho những người khác”.

Trong khi Grobachov tìm cách tự giấu mình dưới cái áo khoác của chủ nghĩa Lênin, ông ta quả thực đã bị đặt vào một vị trí gắn liền với việc gây lo lắng cho những người chính thống. Những lời kêu gọi của ông ta cho một cuộc tranh luận công khai khó có thể làm yên tâm đám quan liêu trong đảng, đã ngấm sâu quan điểm của Lênin xem đảng là người bảo vệ duy nhất -chân lý của học thuyết. Những mệnh lệnh kỹ càng của ông ta đúng là gây lộn xộn, tuy rằng về mặt học thuyết ít thể hiện rõ ràng là xét lại. Quyển sách của ông ta, Perestroika, có thể là do những người cùng tư tưởng với ông ta chuẩn bị, nhưng cũng rõ ràng là có phần tham gia nghiêm chỉnh của Gorbachov, đã đưa ra không có gì khác hơn là sự lên án thực tế Xô Viết hiện tại và đã qua. Mặc dầu Gorbachov đã thận trọng nhắc lại những tiêu chuẩn giáo lý của Lênin, trường hợp của ông ta thường làm nhớ lại những luận điểm được đưa ra trước đây bởi một số nhà lãnh đạo và lý luận của nhiều nhà lãnh đạo cộng sản Đông Âu và sau đó đã bị Kremlin kết tội là xét lại.

Những người lãnh đạo Xô Viết chính thống hơn đã đặc biệt bối rối bởi một sự gặp gỡ nào đó giữa quyển sách của Gorbachov và “Cương lĩnh hành động” năm 1968 của Dubcek ở Tiệp Khắc. Chắc chắn là nhà lãnh đạo Xô Viết đã bảo vệ những luận điểm tư tưởng của ông ta bằng cách nhấn mạnh rằng ý định của ông là trở lại những nguyên tắc đích thực của chủ nghĩa Lênin và không phải ông ta chuẩn bị mở đường bằng bất cứ cách nào cho việc làm giảm sút vai trò lãnh đạo của đảng hoặc nguyên tắc gắn với vai trò đó là dân chủ tập trung.

Những sự khác nhau giữa các cương lĩnh của Gorbachov và Dubcek đặc biệt nổi bật khi xác định dân chủ nghĩa là gì trong thực tế: Dubcek thì sẵn sàng chấp nhận hòm phiếu còn Gorbachov thì chủ yếu chỉ đóng khung ở việc chấp nhận một hòm đề nghị.

Dân chủ hóa của Dubcek bao gồm cả việc xóa bỏ độc quyền của cộng sản về quyền lực chính trị, trong khi Gorbachov kêu gọi đảng phải có trách nhiệm hơn đối với nguyện vọng của nhân dân. Tuy nhiên, cả hai văn kiện đều tố cáo một cách cơ bản những cách thực hành kiểu Stalin, và những ưu tiên về kinh tế bao gồm cả việc nhấn mạnh quá đáng đến phát triển theo chiều rộng. Cả hai đều chỉ trích sự trì trệ về xã hội và suy đồi về đạo đức. Cả hai cũng kêu gọi đổi mới xã hội thông qua dân chủ hóa rộng lớn hơn và tranh luận công khai hơn.

Không nói điều đó một cách trực tiếp, cũng như những người xét lại Đông Âu trước đây, trên thực tế, Gorbachov đã thách thức khái niệm đích thực về tính không thể sai lầm trong học thuyết của Đảng. Khái niệm những chính sách đúng đắn phải bắt nguồn từ cả tranh luận và thực tiễn, và tranh luận phải mở rộng ra chứ không chỉ riêng cho đảng viên, khái niệm đó trực tiếp đụng chạm đến luận điểm là học thuyết, như đã được định nghĩa ở trên, là người hướng dẫn chủ yếu cho hành động. Khái niệm democratijasia, dù cho nó còn kém xa khái niệm lựa chọn chính trị đích thực của dân chủ phương Tây, cũng đe dọa một cách tương tự lâu dài quyền lực mácxít -lêninít. Cần nhắc lại rằng, trong bất cứ trường hợp nào, Gorbachov đều không tán thành hoặc ngay cả ám chỉ chấp nhận dân chủ kiểu phương Tây.

Nhưng cái khoảng cách giữa thực tế Xô Viết với nền dân chủ như thế đã trở thành rộng lớn đến mức ngay cả những bước đi rụt rè theo hướng của nền dân chủ này - còn rụt rè hơn cả những bước đi của những người xét lại Đông Âu chủ trương - đã trở thành biểu tượng cho một sự đi chệch đường to lớn khỏi những thực tiễn Xô Viết đã được xác lập.

Sự chuyển dần của Gorbachov sang chủ nghĩa xét lại cũng dính líu đến một số vấn đề cơ bản khác nhau của học thuyết Xô Viết đã được xác lập. Vì lợi ích của hiệu quả và năng suất, ông ta muốn tấn công vào khái niệm thiêng liêng của chủ nghĩa bình quân. Như ông ta đã nói thẳng thừng tại hội nghị ban chấp hành trung ương đảng tháng 2/1988: “Về cơ bản, mức lương đã có tác động xấu không những đối với nền kinh tế mà cả đối với đạo đức của nhân dân và toàn bộ tư tưởng và hành động của họ. Nó làm giảm uy tín của lao động có lương tâm và sáng tạo, làm suy yếu kỷ luật, phá hủy lợi ích trong việc cải tiến kỹ năng, và gây thiệt hại cho tinh thần thi đua trong công việc. Chúng ta phải nói thẳng thắn rằng san bằng mức lương là sự phản ánh những quan điểm tiểu tư sản rất xa lạ với chủ nghĩa Mác - Lênin hay chủ nghĩa xã hội khoa học”.

Trên thực tế, Gorbachov đã nói rằng từ nay về sau những sự khác biệt về lương phải được đặt trên cơ sở năng suất, đó là sự biểu hiện thật sự của bình đẳng, một nguyên tắc mà nhiều nhà công nghiệp Mỹ của thời kỳ tiền công đoàn đã nồng nhiệt thi hành.

Điều cuối cùng nhưng không kém quan trọng là việc ông ta gắn liền trực tiếp những cải cách kinh tế về thể chế từ bên trên với dân chủ hóa chính trị nhằm tạo ra những sức ép xã hội từ bên dưới đã đặt ra nguy cơ không thể tránh được về sự giảm sút độc quyền lãnh đạo của đảng trong việc quản lý sự thay đổi của xã hội. Sự cố gắng tạo nên tư duy chính trị mới ở Liên Xô trong đó nhân dân giúp đảng cai trị hữu hiệu hơn ít nhất đã mở cửa cho những cuộc tranh luận công khai, như đã được đưa lên vô tuyến truyền hình tường thuật Hội nghị Đảng đặc biệt tháng 6/1988, những cuộc thảo luận trái với những tiêu chuẩn của đời sống xã hội công cộng Xô Viết, đã dẫn đến ngay cả một số biểu hiện nào đó của sự bất đồng chính trị công khai và có thể cả rối loạn xã hội không được dự kiến. Và tất cả những cái đó, để sử dụng thuật ngữ mácxít, là chủ nghĩa xét lại “khách quan”.

Những quan điểm của một đồng chí Tổng bí thư xét lại ở điện Kremlin là hết sức trọng yếu.

Nó chẳng những gắn chặt với cuộc tranh luận rộng rãi trong hầu hết mọi lĩnh vực của đời sống xã hội Xô viết mà còn gắn chặt với việc làm sống lại và mở rộng chủ nghĩa xét lại ở Đông Âu, trong khi đó thì lại tước mất của điện Kremlin vai trò chỉ đạo tư tưởng để rút phép thông công của những người dị giáo.

Nó đặt ra nguy cơ đặc biệt nghiêm trọng làm tan biến hạt nhân chung của những giáo lý Mác - Lênin trong thế giới cộng sản. Nói tóm lại, ngay chỉ một chủ nghĩa xét lại khiêm nhường cũng đẩy nhanh sự tan rã về chính trị và sự lu mờ về học thuyết của chủ nghĩa cộng sản được xem như là một hiện tượng lịch sử đặc biệt.

Chương 6

MƯỜI ĐIỂM NĂNG ĐỘNG CỦA SỰ MẤT ĐOÀN KẾT

Không chắc là Gorbachov đã bao giờ đọc “Những bức thư từ nước Nga” đặc biệt nhạy cảm của hầu tước De Custine miêu tả chuyến đi thăm đất nước đó năm 1839, trước đây một thế kỷ rưỡi. Nếu ông ta có đọc thì ông ta phải suy nghĩ nhiều về sự sắc sảo của người Pháp này khi De Custine nhận xét: “Khi dân tộc Nga bị bịt miệng này cuối cùng khôi phục được quyền tự do phát biểu ý kiến, người ta sẽ nghe được nhiều tranh cãi tới mức thế giới sửng sốt sẽ nghĩ rằng thời cái tháp Baben đang quay trở lại”.

Thật vậy, Liên Xô vào cuối những năm 80 bắt đầu vang lên như cái tháp huyền thoại. Về hầu hết các vấn đề lớn, và ở nhiều nơi trong nước, những cuộc tranh luận quy mô rộng lớn và mang cả tiềm năng bùng nổ đang tiến triển. Một số cuộc tranh luận diễn ra trên những phương tiện thông tin đại chúng do chính quyền kiểm soát; một số nổi lên bề mặt từ những cơ quan gần như bí mật có tư tưởng bất đồng mới xuất hiện và gần như còn rất hạn chế; và một số đã xuất hiện đúng là trên đường phố, thông qua những cuộc gặp gỡ công chúng sinh động hoặc thậm chí những cuộc biểu tình phản đối gay gắt.

Phạm vi và thực chất của những cuộc tranh luận trong nội bộ Liên Xô mở ra nhằm tìm kiếm Perestroika và bao gồm 10 vấn đề lớn và cài vào nhau. Xét một cách tổng thể những vấn đề đó đã làm rạn nứt sự thống nhất bề ngoài đã được xác lập từ lâu ở Liên Xô. Trong cuộc tranh luận, mỗi vấn đề lớn có khuynh hướng gợi lên các vấn đề khác, do đó càng mở rộng phạm vi và tăng cường sự mãnh liệt của cuộc tranh luận trong những nhóm có ý thức chính trị và xã hội trong xã hội Xô Viết. Mười lĩnh vực trung tâm của cuộc tranh luận trong công chúng bao gồm các vấn đề sau đây: (1) cải cách kinh tế; (2) những ưu tiên về xã hội; (3) dân chủ hóa chính trị; (4) vai trò của đảng; (5) hệ tư tưởng, tôn giáo và văn hóa; (6) lịch sử (hoặc chủ nghĩa Stalin); (7) những vấn đề dân tộc trong nước; (8) những lo âu trong nước về cuộc chiến tranh ở Afghanistan; (9) chính sách đối ngoại và quốc phòng; (10) khối Xô Viết và phong trào cộng sản thế giới.

(1) Cải cách kinh tế: Mặc dầu những hoạt động mạnh mẽ nhất của perestroika được thực hiện trong lĩnh vực kinh tế, những cố gắng đó hiện nay càng tăng thêm cuộc tranh luận về tương lai của nền kinh tế trên toàn bộ đất nước. Trong quá trình đó, những vấn đề mới và những vết thương cũ đã được phơi bày ra trong một cuộc tranh luận ngày càng lan rộng.

Tháng Giêng 1988, khoảng 60% các xí nghiệp công nghiệp Liên Xô đã được phép thay đổi theo hệ thống mới đề cao trách nhiệm cho phép họ được tự đề ra kế hoạch sản xuất, tự tìm khách hàng và trong một chừng mực nhất định, được tự đặt ra giá cả và giữ lại một phần lợi nhuận. Những hợp tác xã quy mô nhỏ bây giờ cũng được phép hoạt động, đặc biệt là trong khu vực dịch vụ. Vào giữa năm 1988, người ta nói đã có tới 13.000 hợp tác xã như thế sử dụng 300.000 người. Nông dân tập thể cũng được phép thuê đất để canh tác cá thể nhằm tăng thêm việc cung cấp những sản phẩm của nông nghiệp cho các thành phố. Gorbachov cũng còn có những kế hoạch có tham vọng hơn về những cải cách cơ cấu xa hơn nữa, về sự xóa bỏ nạn quan liêu rườm rà và những công việc vô tích sự. Số lượng những công việc này theo sự ước lượng của Abel Aganbegyan, nhà kinh tế học được Gorbachov sủng ái, lên tới 16 triệu.

Do quy mô nền kinh tế tập trung của Liên Xô, những bước đã được thực hiện giỏi lắm cũng chỉ mới là một sự bắt đầu khiêm tốn. Những cải cách của ông Gorbachov ít nhất là trong thời gian hiện nay đã không đụng chạm gì về cơ bản đến hệ thống nông nghiệp được tập thể hóa là khu vực đen tối nhất trong nền kinh tế Liên Xô. Điều đó, tự bản thân nó có khuynh hướng kéo dài những viễn cảnh nặng nề của nền kinh tế đất nước. Hơn thế nữa, hiện nay những cải cách bước đầu đã gây nên những sự trục trặc như báo Pravda đã nêu lên trong số ra ngày 29/10/1987, mà những điều chứng minh là sự hốt hoảng lao vào đi mua hàng, sợ rằng giá sẽ lên cao và đổ tội cho những “người thiếu thiện chí về tư tưởng” đã đưa ra những cải cách gây nên lo sợ trong quần chúng. Bóng ma của tình trạng thất nghiệp cũng làm tăng thêm cảm tưởng bất an, trong khi đó thì sự phi tập trung hóa đột ngột bộ máy ngoại thương Xô Viết đã gây nên hỗn loạn và nhiều nhà kinh tế đối ngoại than phiền về sự lộn xộn trong việc đưa ra các quyết định. Sau một sự cố gắng ngắn ngủi tăng trưởng nền kinh tế, theo những lời kêu gọi cải cách đầu tiên của Gorbachov, nền kinh tế lại đi xuống và năng suất lao động cũng tụt xuống trong các năm 1987 và 1988.

Theo những lời nói thành thực của một nhà kinh tế Xô Viết, L.I Albakin, Viện trưởng Viện kinh tế thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên Xô, tại Hội nghị đặc biệt của Đảng ngày 30/6/1988, “điều quan trọng cần làm cho thật rõ là chưa có sự chuyển biến cơ bản của nền kinh tế và nó chưa thoát khỏi tình trạng trì trệ. Trong hai năm qua, thu nhập quốc dân đã tăng với một tỷ lệ còn thấp hơn cả trong những năm trì trệ (của thời Brezhnev)”.

Sự lo lắng hiển nhiên của quần chúng về kết quả không chắc chắn của cải cách đã diễn ra song song với cuộc tranh luận rộng rãi về hướng đi và phạm vi của nó. Việc nghiên cứu và những nhà kinh tế học kinh viện ủng hộ Gorbachov lập luận rằng những bước đi đầu tiên cần phải được tiếp theo bởi một sự phá bỏ toàn diện hơn bộ máy kế hoạch hóa tập trung mà theo họ nhiệm vụ đó quá nặng nề vì phải định ra những chỉ tiêu hàng năm cho hơn 24 triệu mặt hàng. Họ lập luận rằng kế hoạch hóa tập trung cần phải được thay thế bằng một cơ chế thị trường sửa đổi, điều đó đòi hỏi một sự tự nguyện chấp nhận thực tế của một tình trạng nhất định thiếu việc làm và đương đầu trực tiếp với sự thất bại to lớn của tập thể hóa nông nghiệp do hệ tư tưởng gây nên. Như Nikolai Shmelyov, một cố vấn kinh tế khác của Gorbachov đã viết trên tờ Novy Mir (Thế giới mới) tháng 6/1987: “Có một lúc, chúng ta hô khẩu hiệu ‘thủ tiêu bọn kulag’, nhưng cuối cùng, chúng ta chủ yếu loại bỏ giai cấp nông dân… Chúng ta phải gọi sự vật bằng chính cái tên của nó: sự ngu xuẩn là sự ngu xuẩn, sự bất tài là sự bất tài, chủ nghĩa Stalin trong hành động là chủ nghĩa Stalin trong hành động… Có thể chúng ta sẽ mất đi sự tinh khiết của hệ tư tưởng, nhưng hiện nay nó chỉ tồn tại trong những bài xã luận rất hay trên báo chí. Có nhiều sự ăn cắp và hối lộ hơn bao giờ hết dưới sự tinh khiết đó”.

Vì thế, không ngạc nhiên khi những người quản lý quan liêu đương chức không chia sẻ nhiệt tình đối với cải cách. Một số đã cảnh cáo công khai trên báo Pravda ngày 16/11/1987 là những sự thay đổi đó xem ra sẽ gây nên “mọi sự tùy tiện, vô chính phủ và hỗn loạn” và bác bỏ “trò chơi dân chủ” như thế. Không quen với trách nhiệm cá nhân, họ ưa chuộng sự yên ổn của một hệ thống tập trung cao với những phần thưởng được biết trước dành cho những thành tựu chắc chắn nhưng tầm thường. Bộ máy quan liêu đồ sộ của Liên Xô cũng chắc chắn là bực bội về những lời khẳng định của những người ủng hộ Gorbachov rằng bộ máy đó đã phình lên quá mức và phải thu hẹp nó lại một cách kiên quyết. Như báo Izvestia (Tin tức) trong số ra ngày 2/11/1987 đã nhận xét một cách đe dọa: “Bộ máy quản lý của chúng ta thật sự là to lớn: khoảng 18 triệu người! Họ chiếm tới 15% lực lượng lao động trong cả nước. Như vậy là cứ 6 hoặc 7 người dân thì có một người quản lý”.

Tại Hội nghị đặc biệt của Đảng tháng 6/1988, Gorbachov nhận xét về đám quan liêu chống đối những cải cách kinh tế của ông ta: “Chúng ta đã rơi vào những mưu toan không cần che giấu nhằm làm hỏng bản chất của cải tổ bằng cách dùng những hình thức quản lý mới để chứa đựng nội dung cũ. Nhiều khi, các bộ và các ban xa rời lời văn và tinh thần đạo luật về các xí nghiệp với kết quả là nó đã không được thực hiện đầy đủ, như nhiều nhà kinh tế đã thừa nhận”. Ông ta cũng nhận xét rằng thông qua những mệnh lệnh của Nhà nước, các xí nghiệp bị ép buộc phải sản xuất những hàng không cần đến “với lý do đơn giản là họ cần đạt được” những chỉ tiêu tổng thu nhập “nổi bật” - một sự biến dạng của cải tổ mà Gorbachov lên án như là một “ngõ cụt”.

Như vậy là trong chương trình cho tương lai, còn tồn tại những vấn đề khó khăn như: có thực hiện không, và nếu đúng như vậy, thì làm thế nào, để phá bỏ những nông trường của tập thể và của nhà nước, làm thế nào để đương đầu với vấn đề có thể gây đổ vỡ là thất nghiệp về mặt cơ cấu, và làm thế nào để khắc phục sự chống đối về mặt thể chế của đám quan liêu trước bất cứ sự tiến xa hơn nào của việc phi tập trung hóa. Mỗi vấn đề này đều thật sự đặt ra khó khăn kinh tế nan giải đầy đau đớn. Tính nghiêm trọng của các vấn đề đó bao hàm cả sự nhạy cảm về mặt hệ tư tưởng. Trên cái nền đó còn ẩn náu vấn đề thực tế khó khăn hơn là làm sao để thay thế hệ thống hiện tại về giá cả giả tạo và độc đoán được xây dựng trên cơ sở những phương pháp thống kê về căn bản không đáng tin cậy bằng một cơ chế thị trường tự điều chỉnh. Những vấn đề này, tự bản thân là hết sức phức tạp cũng gây chia rẽ về chính trị và tư tưởng. Trước mắt không có cách giải quyết nào nhanh chóng.

(2) Những ưu tiên về xã hội. Cuộc tranh luận về tương lai nền kinh tế mặc nhiên dẫn đến sự đụng chạm tới các vấn đề ưu tiên xã hội. Trong nhiều năm, khu vực công nghiệp nặng là đứa con cưng của hệ thống Xô Viết. Chỉ số cơ bản của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là sự tăng trưởng của sản xuất công nghiệp nặng. Sự đầu tư không qua việc tước đi mặt phúc lợi xã hội được biện minh rằng đấy là một sự hy sinh cần thiết để đạt tới chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn. Sự bao vây của chủ nghĩa tư bản đối với Liên Xô cũng được nêu lên để chứng minh cho sự sử dụng đồ sộ tài nguyên quốc gia, ít nhất là 20% giá trị tổng sản phẩm quốc gia suốt thời kỳ sau chiến tranh, vào việc xây dựng lực lượng vũ trang và mở rộng quyền lực Xô Viết ra ngoài biên giới.

Cuộc tranh luận về kinh tế dĩ nhiên gợi lên vấn đề liệu các ưu tiên của Liên Xô sẽ thay đổi không? Hơn nữa, vào giữa những năm 1980, có quá nhiều thành viên ở xã hội Xô Viết hiểu biết đúng đắn điều kiện sinh sống ở phương Tây khiến cho đảng cầm quyền không thể tiếp tục rêu rao là đời sống ở Liên Xô căn bản tốt hơn ở bất cứ nơi nào khác. Cần phải nhấn mạnh hơn đến việc cải thiện cấp bách mức sống của Liên Xô và do đó, đến vấn đề tiêu thụ hơn là nhấn mạnh đến vấn đề đầu tư vào công nghiệp nặng hoặc ngay cả vào cải tiến kỹ thuật. Ngay cả những quan chức cao cấp cũng công khai thừa nhận trên tờ Trud (Lao động) ngày 13/3/1988 rằng “nhu cầu về hàng tiêu dùng ngày càng tăng lên nhanh chóng, và ngày nay chúng ta không có khả năng đáp ứng hoàn toàn”, vấn đề trở nên gay gắt là do “khoảng 15% số hàng tiêu dùng không bán được vì chất lượng tồi”.

Giới lãnh đạo Xô viết bị kẹt trong vấn đề này. Những đòi hỏi của nhân dân không thể bị phớt lờ mãi được. Tuy nhiên, những người lãnh dạo Xô Viết sợ rằng việc thay đổi ưu tiên đầu tư nhằm thỏa mãn những nhu cầu tiêu dùng đặt ra mối nguy là Liên Xô có thể rơi vào chỗ đứng sau Mỹ, Tây Âu và Nhật về sự tăng trưởng toàn diện kinh tế, với những hậu quả nghiêm trọng về mặt quốc tế và tư tưởng đối với Kremlin. Giải pháp mà Moskva ưa thích là có được tín dụng của phương Tây để tài trợ cho việc mua công nghệ học của phương Tây và để cải thiện trong tiêu thụ, trong khi đó thì tập trung các nguồn tài nguyên trong nước vào những ưu tiên có tính chất truyền thống phần nào đang xuống dốc. Tuy nhiên, để có được những tín dụng đó, không những cần phải có những sự thỏa hiệp trong chính sách đối ngoại mà cả những sự điều chỉnh và những cách điều chỉnh kinh tế trong nước đối với những đầu tư của nước ngoài, đối với quyền sở hữu của nước ngoài và quyền của tư bản nước ngoài được chuyển lợi nhuận về nước. Nhưng vấn đề đó lập tức làm nảy sinh những lo ngại có tính chất học thuyết, đặc biệt là vì trong quá khứ, bất cứ những bước đi nào theo hướng đó của các nước Đông Âu đều bị Moskva lên án là chủ nghĩa xét lại dẫn đến “sự khôi phục chủ nghĩa tư bản”.

Thêm hai nhân tố nữa hòa lẫn vào tình trạng khó xử của học thuyết. Nhân tố thứ nhất là những yêu cầu nổi lên ở Liên Xô đòi hỏi một sự phân phối các dịch vụ thật sự công bằng hơn và loại bỏ những đặc quyền đã được đặt ra. Những điều đó dẫn đến những va chạm được công khai hóa ở mức độ cao trong đảng bộ Moskva về hệ thống hiện hành các đặc quyền của giới có chức quyền cao trong đảng, từ các cửa hàng riêng đến những nơi nghỉ mát đặc biệt, thực phẩm không phải trả tiền, trường học riêng biệt, xe ô-tô có người lái, các biệt thự riêng và các bệnh viện đặc biệt. Sự đột ngột rời khỏi chức vụ chính trị bí thư thứ nhất thành ủy Moskva của Boris Yeltsin vào cuối năm 1987, một thời được Gorbachov che chở, là sản phẩm ở một mức độ rộng lớn của sự thịnh nộ của bộ máy công chức đảng chống lại việc ông ta dám công khai nêu ra khả năng chấm dứt những đặc quyền đó nhân danh chủ nghĩa công bằng xã hội.

Nhân tố thứ hai là sự thừa nhận rộng rãi nhu cầu cấp bách về việc phải có sáng kiến và năng suất cao hơn. Mặc dù mới có một quy mô khiêm tốn đưa sáng kiến tư nhân vào khu vực dịch vụ, đã nổi lên những lời buộc tội ghen ghét về sự làm giàu quá đáng. Như một người đã than phiền chua chát trên báo Pravda ngày 7/3/1988: “Không ai có thể tưởng tượng được rằng ‘những nhà triệu phú’ Xô viết lại có thể xuất hiện trong xã hội chúng ta đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản… một số cá nhân đã xoay sở để tích lũy được những của cải đồ sộ, họ sống trong sự xa hoa”. Thật vậy, lĩnh vực duy nhất trong đó sự nhồi nhét lâu dài về hệ tư tưởng trong quần chúng hình như có đạt được một thành tựu nào đó là sự truyền bá chủ nghĩa bình quân với kết quả là điều đó hiện nay làm cản trở những cố gắng thưởng công cho sáng kiến cá nhân rất cần thiết cho sự thành công của perestroika.

Những cuộc tranh luận nổi lên về chính sách kinh tế và những ưu tiên xã hội có thể không chỉ thu hẹp trong phạm vi kinh tế và xã hội. Cuối cùng, những cuộc tranh luận đó nêu lên những vấn đề chính trị căn bản liên quan đến vai trò đích thực của nhà nước đối với các vấn đề kinh tế và xã hội. Như thế là nó liên quan trực tiếp đến vấn đề tranh luận nảy sinh rất nhanh ở Liên Xô về những hình thức đáng ao ước của bản thân cơ cấu tổ chức chính trị.

(3) Dân chủ hóa chính trị. Một hệ thống kinh tế tự điều chỉnh tốt hơn và bớt tập trung hơn, nhấn mạnh hơn đến sự thỏa mãn những nguyện vọng về vật chất của xã hội, và một xã hội thấm nhuần những giá trị đổi mới xác đáng, cả hai đều không thực hiện được trong hệ thống chính trị stalinít kéo dài khắp nơi. Hệ thống đó được tạo ra trong quá trình xác định một tổ chức xã hội hoàn toàn theo kiểu trại lính đã không phù hợp với những sự thay đổi này và với những ước vọng đang tăng lên đối với những sự cải tổ muốn đi xa hơn trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội. Đó là nguyên nhân vì sao Hội nghị đặc biệt của đảng giữa năm 1988 đã phải thừa nhận nhu cầu cấp bách cải cách chính trị.

Do đó, ở vào điểm trung tâm của cuộc tranh luận về chính trị là những vấn đề: thật sự ông Gorbachov muốn nói gì khi ông gợi ra từ “demokratijasia” và đến mức độ nào quá trình “dân chủ hóa” có thể cho phép sự tự phát thật sự về chính trị từ bên dưới. Thật tế, dân chủ hóa có thể xác thực được không nếu nó chỉ hạn chế trong những sáng kiến được ban ơn tử tế từ bên trên, mặc dầu nó có thể là rộng mở về chính trị đến đâu đi nữa. Như vậy là, hai vấn đề trung tâm nổi lên từ cuộc đối thoại chính trị là gắn liền với những hình thức và phạm vi của cuộc cải cách thể chế do giới lãnh đạo chính trị hiện tại khởi xướng và với mức độ mà sự đổi mới trong đời sống chính trị tự quản ngày nay sẽ chấp nhận cho dù với những biểu hiện khiêm nhường (điều mà Stalin đã làm cho tắt ngấm).

Những tư tưởng về một nền dân chủ thực sự hơn thấm vào xã hội Xô Viết đã được phản ánh qua một số thư của bạn đọc trên báo chí Xô Viết. Ví như, tờ lzvestia (Tin tức) ngày 14/5/1988 than phiền về công việc của Xô Viết tối cao, quốc hội trên danh nghĩa của Liên Xô, về “hiện tượng hầu như nhất trí trong khi bỏ phiếu, một điều không được biết đến ở các nước khác”, và về thực tế là “các cơ quan lập pháp của chúng ta đã trở thành những cơ quan chuẩn y các đạo luật, chuẩn y một cách đơn giản mọi điều mà họ được chỉ thị làm như thế”. Những bạn đọc khác phê phán tính chất máy móc và không đại diện của những cuộc thảo luận do tổ chức đảng lãnh đạo.

Những vấn đề đó gây nên những tình trạng khó xử làm đau đầu giới quan chức cao cấp cầm quyền từ lâu đã quen với việc thiết lập sự kiểm soát hoàn toàn đời sống chính trị của đất nước. Ngay cả một sự dân chủ hóa hạn chế từ bên trên cũng có nghĩa là những sự nhân nhượng đáng ghét đối với một giới thượng lưu cầm quyền đã vùi đầu vào những khái niệm Mác - Lênin tự mãn rằng chỉ có nó mới là nơi chứa đựng sự thật lịch sử và do đó là nguồn gốc duy nhất của sự khôn ngoan về chính trị. Tuy nhiên, những hậu quả thực tiễn của glasnost là làm giảm sự kiểm duyệt chính trị đối với các phương tiện thông tin đại chúng và văn học, từ đó mở cửa cho chủ nghĩa đa nguyên tư tưởng. Sự nhấn mạnh về pháp chế tự động thu hẹp quyền lực độc đoán của KGB (cơ quan an ninh quốc gia) và làm giảm khả năng đe dọa về chính trị của nó. Nói đến quyền lớn hơn của nhân dân trong quá trình bổ nhiệm vào các chức vụ ở chính quyền địa phương, bao gồm cả khả năng cho phép tranh cử thật sự, tự nó đã làm giảm sự kiểm soát chính trị của các đảng bộ địa phương hoặc khu vực.

Do đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi những người mà quyền lợi được ban phát gắn với nguyên trạng chính trị thấy những đề nghị đó là đáng ghét. Ngày 16/11/1987, báo Pravda, cơ quan chính thức của đảng bày tỏ quan điểm của nhiều quan chức trong đảng khi nó tỏ thái độ nổi giận đối với những người tìm cách “ngăn cản các cơ quan của đảng tham gia việc lựa chọn những người lãnh đạo”, tố cáo những người đề xướng không rõ tên như vậy là những người sùng bái dân chủ như “một sức mạnh thiên đường mù quáng”. Tờ báo nhắc nhở một cách mạnh mẽ các bạn đọc rằng đảng vẫn là “một đảng cầm quyền” và với tư cách đó vẫn sẽ tiếp tục thực hiện sự kiểm soát trực tiếp quá trình lựa chọn những người có thể tham gia vào chính quyền địa phương hoặc toàn quốc.

Người cầm đầu KGB lúc đó là Viktor M. Chebrikov, một ủy viên Bộ chính trị, và do đó, hẳn có tham dự vào các cuộc bàn luận ở cấp cao nhất về phạm vi cho phép của dân chủ hóa, chắc chắn là bực mình trước những bản kê khai không ngừng tăng lên trong báo chí về tình trạng hành động không hợp pháp và thối nát trong bộ máy an ninh, tất cả những cái đó không nghi ngờ gì, là do glasnost tạo ra. Theo tờ Komsomolskaia Pravda (Sự thật thanh niên) ngày 24/7/1988, giữa 1985 và 1987, không dưới 40.000 quan chức an ninh đã bị cách chức do đã có những hành động phạm pháp khác nhau bao gồm cả việc bịa đặt ra các vụ tố tụng và thông đồng tham nhũng. Đài phát thanh Moskva ngày 20/1/1988 đưa ra một ví dụ: một quan chức biến chất ở một nước cộng hòa đã được giúp đỡ để duy trì “nhà tù bí mật của ông ta, nơi nhốt những người chống đối”.

Những bản kê khai đó kết hợp với những lời kêu gọi của báo chí hợp pháp Xô Viết về quyền tối cao của pháp luật đối với những hành động độc đoán của công an có khuynh hướng làm mất tín nhiệm và giảm bớt quyền uy của công an, với những hậu quả rõ ràng có ý nghĩa về

mặt chính trị. Ngày 11/9/1987, nhân dịp kỷ niệm Felix Djerjhinsky [[3]](#CHU_THICH) người sáng lập công an bí mật Liên Xô và là người đầu tiên thiết lập sự khủng bố Xô Viết, Chebrikov đã tuyên bố công khai đòi hỏi rằng không nên thu hẹp việc tuân thủ nghiêm ngặt hơn pháp chế xã hội chủ nghĩa vào một sự giải thích “làm hẹp lại và nghèo nàn bản chất sâu sắc của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa” mà trên thực tế, ông ta xác định là một sự phục tùng hoàn toàn. Chĩa mũi nhọn vào trong nước, ông ta cảnh cáo rằng: “…Chúng ta có những người có tư tưởng và quan điểm xa lạ, thậm chí thật sự chống lại chủ nghĩa xã hội. Một số người trong bọn họ đi theo con đường hành động chống nhà nước và chống xã hội. Trong số họ có những người theo đuổi những quyền lợi ích kỷ và hy vọng kiếm chác vốn liếng chính trị thông qua những lời nói mị dân và ve vãn những người phản động phương Tây…

Tất cả các tầng lớp nhân dân của đất nước ta đều là mục tiêu của những cơ quan đặc vụ của đế quốc. Nhận thức được điều đó, những kẻ chống đối chúng ta tìm cách đẩy những đại biểu riêng lẻ của giới trí thức nghệ thuật vào những lập trường bới móc, mị dân, hư vô chủ nghĩa, bôi nhọ một số giai đoạn phát triển lịch sử của xã hội chúng ta và rời bỏ mục đích chủ yếu của văn hóa xã hội chủ nghĩa là đề cao con người lao động”.

Lời cảnh cáo của ông ta rõ ràng, dứt khoát. Người cầm đầu công an Xô Viết đã mặc nhận là những lời kêu gọi cần glasnost nhiều hơn nữa và cần tăng cường pháp chế có thể là một sự khiêu khích chính trị do các nguồn chống đối ở nước ngoài gây nên. Như vậy là sự cảnh giác xã hội chủ nghĩa truyền thống đã được đưa vào đúng quy tắc. Nó càng cần thiết, ít nhất là theo con mắt bộ máy an ninh Xô Viết, bởi vì lời nói về dân chủ hóa từ bên trên làm nảy sinh sự tự phát dân chủ hóa từ bên dưới, và sự dân chủ hóa từ bên dưới này không phụ thuộc vào sự kiểm soát của trung ương.

Biểu hiện đáng chú ý nhất của dân chủ hóa từ bên dưới là sự nở rộ một số lớn nhóm tự tổ chức không chính thức, nhằm nêu lên các nguyên nhân đặc biệt hoặc bàn luận về những vấn đề khác nhau hiện nay. Sự nổi lên của các nhóm đó đã thách thức truyền thống đã được xác lập là sáng kiến xã hội từ đảng mà ra và do đảng kiểm soát. Sự xuất hiện của chúng báo hiệu những sự bắt đầu, nhưng cho đến bây giờ chỉ là những sự bắt đầu, của một cái gì đó có thể trở thành một sự tham gia chính trị xác thực và tự quản, do đó mà thách thức độc quyền lãnh đạo của đảng về mọi hình thức tổ chức xã hội và hoạt động chính trị.

Trong một bản kê khai trên báo Pravda ngày 1/2/1988, có khoảng 30.000 “nhóm không chính thức”, không phải do nhà nước lập ra, thậm chí cũng không phải được nhà nước cho phép, đã lan tràn trên khắp Liên Xô. Những nhóm đó thể hiện sự đáp ứng xã hội đối với sự quan tâm muôn màu muôn vẻ, từ vấn đề sinh thái, đổi mới đô thị, hoạt động xã hội, những nhóm âm nhạc của thanh niên, bảo tồn những công trình lịch sử và tôn giáo, đến những vấn đề nhạy cảm hơn về chính trị như tranh luận về lịch sử, những vấn đề gắn liền với pháp chế, triết học, ngôn ngữ dân tộc, hoạt động tôn giáo, ghi chép những vụ bắt bớ về chính trị, và bất đồng về chính trị, tư tưởng. Tuy rằng đa phần những nhóm đó tập trung ở Moskva, Lêningrát và thủ đô các nước cộng hòa Xô viết, ở các thành phố nhỏ hơn cũng có những biểu hiện của sự tự phát xã hội, mặc dầu có sự kiểm soát chính trị chặt chẽ hơn.

Đảng cầm quyền phản ứng một cách mâu thuẫn trước sự phát triển lạ thường đó. Những người hưởng ứng nhiều nhất đối với khái niệm xây dựng lại của Gorbachov bao gồm cả sự nhấn mạnh của ông ta về sự giải phóng những sức ép xã hội tự động từ bên dưới, có khuynh hướng tích cực và thậm chí ủng hộ. Ví như, trong chương trình “ưu tiên cao nhất” của đài phát thanh Moskva ngày 13/2/1988, những nhà bình luận chủ chốt Xô Viết xác nhận sự xuất hiện các nhóm đó như là một sự dân chủ hóa hiển nhiên đời sống xã hội Xô Viết và như là một sự phản ứng tự nhiên đối với sự trì trệ vô hiệu lực của thời Brezhnev. Một sự xác nhận thậm chí mạnh mẽ hơn xuất hiện trên cơ quan chính thức, của thanh niên Xô Viết, tờ Komsomolskaia Pravda ngày 11/12/1987. Trong một bản phân tích thống kê chi tiết, bài báo chỉ ra rằng phần lớn những sáng kiến đó là có tính xây dựng, nhằm vào việc đẩy mạnh đời sống Xô Viết và phản ánh một sự phản ứng tích cực của thế hệ trẻ đối với sự suy yếu và quan liêu hóa của tổ chức chính thức và độc quyền về thanh niên, đoàn Komsomol. Một số bản thống kê được trích dẫn thậm chí còn gây sửng sốt hơn vì gây ấn tượng rằng những nhóm mới này đủ tư cách để tham gia tương đối bền vững và rộng rãi.

Nhưng theo quan điểm của đảng cầm quyền, không phải tất cả những nhóm mới không chính thức đều là vô hại. Một số nhóm tập trung vào những đề tài chính trị trực tiếp và do đó, đã bắt đầu đặt ra một sự thách thức về chính trị và tư tưởng. Hơn nữa, một số nhóm tiến hành việc xuất bản những báo chí gần như bí mật nhằm nêu lên những quyền con người đặc biệt hoặc những mục tiêu tôn giáo và dân tộc. Điều đó thậm chí xung đột một cách trực tiếp hơn với quan niệm lêninít của đảng về độc quyền chính trị đối với tất cả các phương tiện thông tin đại chúng.

Thêm vào sự thách thức về chính trị và hệ tư tưởng từ phía cái có thể được gọi là cánh tả dân chủ, lại có thêm sự thách thức đối với đảng nổi lên từ cánh hữu dân tộc chủ nghĩa. Một nhóm mới và cực kỳ tích cực, nhóm Pamyat (tưởng niệm) ra mặt nói đến sự khôi phục lịch sử đích thực của nước Nga, cầm đầu mặt trận đó. Với những thành viên trẻ mặc sơ-mi đen (!) đeo huy hiệu cái chuông của Kremlin lịch sử, nhóm này sắp xếp các cuộc biểu tình công khai, tổ chức các buổi thuyết trình và thường tuyên bố rằng lịch sử nước Nga đã bị làm cho chệch hướng đi bởi những ảnh hưởng “tam điểm - giônít” đã thấm sâu vào chủ nghĩa Mác. Theo quan điểm của đảng, với việc viện dẫn hệ tư tưởng chính thống đang suy tàn, nhóm Pamyat phục vụ một cách trực tiếp và nguy hiểm cho việc làm nổi dậy những tình cảm dân tộc chủ nghĩa của đám quần chúng đại Nga.

Trong bối cảnh đó, Gorbachov và giới lãnh đạo Xô Viết phải đối phó với tình thế khó khăn là tìm ra con đường lợi dụng sự tăng cường hoạt động xã hội nhằm đẩy mạnh công cuộc perestroika mà không gây nguy hại đến sự kiểm soát chính trị có hiệu quả của họ. Điều đó đòi hỏi một số thủ thuật về công tác tư tưởng cũng như sự thỏa hiệp về chính trị. Một Viện sĩ Liên Xô tìm cách giải quyết vấn đề đầu tiên trên báo Pravda ngày 3/3/1988. Ông ta viết rằng: “Trước đây không lâu, sự thống nhất về chính trị xã hội và tư tưởng của xã hội chúng ta được xử lý một cách quá đơn giản. Đã có sự nhận định rằng sự thống nhất, thậm chí là đồng nhất nữa của các lợi ích sẽ diễn ra hầu như là tự động bằng cách xóa bỏ tư hữu tài sản và bóc lột. Nhưng trong thực tế, sự việc phức tạp hơn nhiều… Những mâu thuẫn và khác biệt về lợi ích không mất đi: Các giai cấp, nhóm xã hội và tầng lớp, và cả các dân tộc, các nhóm dân tộc với những truyền thống riêng của họ cũng có những lợi ích riêng biệt”. Ông ta thực chất đã đưa ra luận điểm là đảng phải chấp nhận sự tham gia của những nhóm không đối kháng, xem đó là chuyện bình thường, thậm chí còn là điều đáng mong muốn.

Tăng cường sự tham gia chính trị của những người dân thường, chứ không phải là sự tự do lựa chọn cơ bản, đó là giải pháp mà Gorbachov đã đưa ra ở Hội nghị toàn quốc đặc biệt của Đảng. Như vậy là ông ta đề nghị vai trò của những Xô Viết địa phương nặng về hình thức phải được nâng cao. Những Xô Viết đó với mục đích là đại biểu cho nhân dân Liên Xô trong hệ thống chính trị, nhưng trong thực tế hiện nay lại đóng vai bộ mặt của sự lãnh đạo của Đảng. Ông lập luận rằng: “Không một vấn đề nào liên quan đến nhà nước, nền kinh tế và cơ cấu xã hội có thể được quyết định nếu bỏ qua các Xô Viết”. Ông ta cũng đề nghị thành lập một cơ cấu chính phủ mới, đại hội đại biểu nhân dân Liên Xô, bao gồm những người được bầu từ các vùng lãnh thổ và từ các tổ chức dân sự. Đại hội này mỗi năm họp một lần và sẽ bầu bằng phiếu kín một Quốc hội gồm hai viện. Quốc hội này, đến lượt nó bầu ra tổng thống và đoàn chủ tịch của Liên bang Xô Viết, những cơ quan này được giao thực quyền quản lý kinh tế, chính sách đối ngoại và an ninh quốc gia của đất nước. Cùng lúc, Gorbachov nhấn mạnh sự cần thiết tăng cường vai trò của pháp luật trong hệ thống Xô Viết và hạn chế việc chuyên quyền, độc đoán.

Tuy nhiên, vấn đề đâu là ranh giới giữa sự tự phát xã hội có thể chấp nhận được với sự chống đối chính trị không thể tha thứ được vẫn còn là vấn đề chưa được giải quyết. Nếu xác định quá chặt chẽ sự chống đối chính trị sẽ bóp nghẹt sự tự phát xã hội và do đó làm tổn hại đến công cuộc cải tổ; còn nếu quá rộng lượng với việc tự phát xã hội thì sẽ khuyến khích sự chống đối, gây khó khăn cho sự thực hiện độc quyền lãnh đạo của đảng. Như vậy là, xét đến cùng, vấn đề chính trị cơ bản và trung tâm trong quá trình dân chủ hóa chính là vai trò của bản thân đảng.

(4) Vai trò của Đảng: Về điểm này, có hai vấn đề chủ yếu. Vấn đề thứ nhất là bản thân Đảng có thể dân chủ hóa đến mức nào? Vấn đề thứ hai là, việc dân chủ hóa xã hội có thể ảnh hưởng đến mức độ nào tới sự thực hiện quyền lực trực tiếp của đảng? Gắn liền với vấn đề đó, nhưng không phải lúc nào cũng được công khai nêu lên không chỉ là vấn đề đảng đi xa tới đâu trong quá trình phi Stalin hóa và cả vấn đề nhạy cảm sâu sắc hơn là khái niệm của Lênin về sự tổ chức nghiêm ngặt trong nội bộ đảng và sự hoàn toàn lệ thuộc của nhà nước vào đảng phải được xem xét lại đến mức độ nào?

Về vấn đề sau, Gorbachov tỏ ra rất mềm dẻo. Như ông ta nói: “Nhiều khi chủ nghĩa xã hội được hiểu như là một sơ đồ lý thuyết tiên nghiệm chia xã hội ra thành những người ra chỉ thị và những người thực hiện các chỉ thị ấy. Tôi ghê sợ cách hiểu quá đơn giản và máy móc như thế về chủ nghĩa xã hội”. Ở Hội nghị đặc biệt của đảng, Gorbachov nhận định rằng: “Phải có một giới tuyến nghiêm ngặt giữa những chức năng của đảng và của các cơ quan nhà nước, theo đúng quan điểm của Lênin xem đảng cộng sản là đội tiền phong chính trị của xã hội và vai trò của nhà nước Xô viết là công cụ nắm chính quyền của nhân dân”. Tuy nhiên, điều đáng nghi ngờ là những nhà lãnh đạo chóp bu khác của đảng cũng sẵn sàng đi xa đến thế trong nhận thức và đặc biệt là Ligachev đã nhấn mạnh đến việc tái khẳng định nguyên tắc về vai trò lãnh đạo và trung tâm của Đảng.

Tuy nhiên, khi bắt đầu quá trình cải tổ, hình như có một sự đồng tình trong giới lãnh đạo về sự cần thiết phải làm sống lại sáng kiến lớn hơn trong tổ chức đảng và khuyến khích tăng cường thi đua thông qua quá trình được kiểm soát kỹ càng về những cuộc tranh cử vào các chức vụ ở cấp dưới. Điều đó dẫn đến việc bắt đầu thực hiện một số cuộc tranh luận hạn chế trong bầu cử, thậm chí bằng cả bỏ phiếu kín cho những vị trí các bí thư của đảng ở cấp thấp, và nhấn mạnh hơn đến sự thay thế thường xuyên hơn các cán bộ trong bộ máy quan liêu của đảng. Ở Hội nghị đặc biệt của Đảng, theo đề nghị của Gorbachov được chấp nhận, việc nắm giữ quyền lực ở cấp cao nhất bị hạn chế ở một số năm nhất định và vai trò của đảng và của Nhà nước phải được phân biệt rõ ràng. Làm như thế, những người Xô Viết cũng làm theo những người Trung Quốc đã hành động như vậy một năm trước đó.

Thể hiện một tinh thần cấp tiến và gây ra tranh cãi nhiều hơn là sự xuất hiện thoáng qua của việc tranh luận giữa một vài viện sĩ hàn lâm Liên Xô về khả năng nên xây dựng một số tổ chức chính trị mới nhằm tạo ra một sự đại diện lớn hơn cho xã hội. Trong bối cảnh đó, họ đặc biệt dựa vào những kinh nghiệm của các nước cộng sản Đông Âu, nơi mà những cái gọi là mặt trận dân tộc hoặc mặt trận nhân dân được sử dụng như một liên minh do cộng sản thống trị, nhưng về danh nghĩa, có các đảng không cộng sản đại biểu cho lợi ích của nông dân và trí thức tham gia. Trong một cuộc họp báo dành cho các nhà báo nước ngoài về lịch sử cầm quyền một đảng ở Liên Xô do Bộ ngoại giao Liên Xô tổ chức ngày 25/2/1988, thật lạ lùng là hai viện sĩ hàn lâm Liên Xô đã không phản đối ý kiến muốn thí nghiệm một cái gì đó giống với các mặt trận dân tộc này. Một trong hai giáo sư đó nhận xét (theo Tass) rằng ở Liên Xô, “điều đó có thể thực hiện về mặt lý thuyết, tuy chỉ với điều kiện là các đảng khác sẽ có những lập trường khác thể hiện lợi ích của những bộ phận khác nhau trong xã hội Xô Viết”.

Bản thân sự kiện các tổ chức chính trị mới được nêu lên tự nó là đáng được chú ý. Nó phản ánh thực tế là những cố gắng nhằm truyền một nguồn sống nào đó vào những cơ cấu ốm o của hệ thống chính trị Xô Viết, về bản chất là năng động và có nguy cơ tác động đến vị trí và vai trò của chính bản thân đảng. Những lời kêu gọi dân chủ hóa chính trị đã dẫn đến những lời kêu gọi mở rộng hơn sự hòa lẫn đảng viên và không đảng viên trong những cuộc mít-tinh chung và trong những cuộc hội thảo về các vấn đề của đất nước. Đặc quyền chính trị vốn có ở các đảng viên do đó mà bị phá vỡ. Đối với các quan chức khăng khăng bám lấy cơ cấu tôn ti của đảng, nếu làm mờ nhạt đường ranh giới giữa đảng viên và không đảng viên, cũng như mở cửa cho những hình thức mới của sự tham gia chính trị thì thế nào cũng gây nên nguy cơ tái xác định có tính chất xét lại về vị trí thật sự đặc biệt trong đời sống Xô Viết mà đảng đã chủ trương từ năm 1917.

(5) Hệ tư tưởng, tôn giáo và văn hóa. Sự lúng túng của Đảng rõ rệt nhất trong lĩnh vực các tín niệm. Cái gì cần áp đặt từ trên và đến mức độ nào các giá trị của con người, thẩm mỹ và lòng tin là thuộc về lĩnh vực riêng tư, không bị đảng kiểm soát? Những vấn đề đó có vẻ như đã được Lênin và Stalin giải quyết một lần là xong, nay lại khuấy động cộng đồng những người trí thức và làm cho những nhà tư tưởng bối rối.

Lâu đài tư tưởng của chế độ do đó ở vào tình trạng rối loạn sâu sắc. Chẳng những các sự phát triển thực tế về kinh tế, xã hội và chính trị khác xa với những chân lý lâu nay vẫn được khẳng định mà ngay cả sự kiểm soát của đảng về mặt tư tưởng đối với hệ thống giá trị của xã hội cũng bị đe dọa. Chế độ chuyên chính vô sản được thực hiện bởi một đảng độc quyền trong một xã hội nhất dạng về mặt học thuyết, với một hệ thống kế hoạch hóa tập trung cao độ dựa trên ưu tiên cao nhất dành cho công nghiệp nặng và với một nền nông nghiệp tập thể hóa, đang bị lay động bởi những cuộc tranh luận công khai luôn luôn đi chệch khỏi những thói quen đã được thiết lập và được thần thánh hóa về mặt hệ tư tưởng. Để làm cho vấn đề thêm phức tạp, lĩnh vực văn hóa của đất nước đã công khai chống lại cái học thuyết đã được thiết lập và ngay cả tôn giáo cũng đang đe dọa quay trở lại.

Chất men mạnh mẽ ủng hộ glasnost nhanh chóng nổi lên trong lĩnh vực văn hóa, tạo nên sự gay gắt dữ dội và đến cả những sự thử thách chính trị trong các tổ chức văn học và văn hóa khác nhau làm nòng cốt cho đời sống tinh thần Xô Viết. Những cuộc thi công khai để giành lấy sự thống trị trong các ban biên tập các tờ báo, trong các ban chấp hành hội nhà văn, điện ảnh và các nhà hát lớn đã bùng nổ vào đầu năm 1987, trong những giai đoạn đầu công cuộc cải tổ của Gorbachov. Những tác phẩm bị cấm đoán từ lâu nay được hoan hô và được phép tái bản, mặc dầu tờ Văn hóa Xô Viết ngày 22/3/1988 tiết lộ rằng có tới khoảng 6.000 tên tác phẩm Xô Viết còn ở trong danh sách bị cấm. Thêm vào đó, những lời kết tội về mặt học thuyết trước đây bị bác bỏ, những nhân vật văn hóa có tên tuổi tha hương ở nước ngoài được mời về Tổ quốc.

Trong sự bùng nổ đầu tiên của nhiệt tình, những người đề xướng một sự glasnost thực sự rộng rãi, và về cơ bản không bị cấm đoán đã thành công trong việc giành được một số báo chí văn hóa chính và một vị trí trọng yếu trong nghệ thuật sân khấu. Từ những lợi thế đó, họ đã có thể mở ra những chiến dịch và sản xuất tác phẩm (ví như bộ phim Sám hối rất được hoan nghênh) làm mất uy tín chủ nghĩa Stalin và động viên sự ủng hộ đối với những sự thay đổi về xã hội và chính trị được mong muốn. Họ đã ít thành công hơn ở Hội nhà văn Liên Xô, một tổ chức quan trọng từ lâu đã là đối tượng được các nhà tư tưởng của đảng quan tâm. Ở hội nhà văn, giới lãnh đạo được thành lập đã thành công (với sự khuyến khích của bộ máy đảng ở trung ương) trong việc từ chối không đưa vào danh sách những người ứng cử có tư tưởng cải tổ. Nhưng ngay cả ở đây, sự thật là một cuộc thi như thế cũng có thể gây nên những bùng nổ về bày tỏ ý kiến tự do chê trách thực tế Xô Viết qua những lời phê bình.

Giới trí thức sáng tạo chắc chắn là nguồn ủng hộ nhiệt tình nhất đối với cải cách của Gorbachov và đi theo ông ta như một người của chính họ. Điều đó cũng cho thấy vì sao những nhà lãnh đạo đảng dè dặt hơn trong công cuộc cải tổ từ rất sớm đã cố gắng ngăn chặn chất men hệ tư tưởng trong cộng đồng trí thức. Họ ủng hộ cái được xem như là một cuộc phản công trên thực tế, trong đó người phó của Gorbachov, Yegor Ligachov, lúc đó là Bí thư trung ương đảng trực tiếp phụ trách các vấn đề tư tưởng - văn hóa nắm vai trò lãnh đạo. Ligachev nhấn mạnh rằng cộng đồng sáng tạo dự kiến một “chủ nghĩa lạc quan xã hội” lớn hơn và đã bao lần yêu cầu với lời lẽ thân mật rằng họ dự kiến không phải “sự thật một phía” mà là “toàn bộ sự thật” về những thành tựu của chủ nghĩa xã hội. Những người ủng hộ ông ta còn đi xa hơn, so sánh cuộc tấn công của glasnost vào chính thống với cuộc xâm lược của Đức (quốc xã) năm 1941 và lên án trên tờ báo Văn học Nga ngày 17/3/1987 rằng: “Những kẻ đầu cơ, những kẻ tầm thường và những người có hành động ám muội” đứng đằng sau cuộc tấn công đó.

Một khía cạnh quan trọng của những cuộc tranh luận đó là những lỗ thủng trong sự nhất dạng về thể chế của hệ thống Xô viết. Khi chiến dịch cải tổ có đà, một số cơ quan báo chí Xô Viết trở thành những người ủng hộ tích cực, tuyên truyền và thực hiện glasnost đến nơi đến chốn, trong khi những cơ quan khác phản ứng một cách lạnh nhạt. Những tạp chí như Thế giới mới và Ngọn lửa nhỏ, những tờ báo như Tin tức Moskva, ngay cả Sự thật và Văn học trở thành những tiếng nói thẳng thắn ủng hộ mở rộng sự thay đổi, trong khi những tờ báo khác như tờ nhật báo Nước Nga Xô viết của Moskva và tờ Sao đỏ của quân đội biểu lộ sự lạnh nhạt, thậm chí bảo vệ ở một mức độ nào đó quá khứ stalinít. Một lỗ hổng đặc biệt đáng kể và rất rõ ràng trong sự thống nhất thông thường của phương tiện thông tin đại chúng Xô Viết đã diễn ra đầu năm 1988 khi tờ Nước Nga Xô Viết ngày 13/3/1988 đăng một bài theo tinh thần bảo vệ chủ nghĩa Stalin và tờ Sự thật tố cáo tờ truyền đơn ngày 5/4 như là bản tuyên ngôn chống cải tổ. Sự khác biệt đó về mặt thể chế gây choáng cho những người Xô Viết theo truyền thống và bản thân nó là một sự phát triển mới và một sự cắt đứt sâu sắc với những tiêu chuẩn của chế độ cực quyền.

Sự khác biệt mới đó gây nên những phản ứng cay đắng trong những quan chức của đảng vẫn suy nghĩ theo truyền thống. Ligachev thể hiện những suy nghĩ của họ trong một bài phát biểu bột phát công khai khác thường khi ông ta tố cáo một tờ báo có tiếng ở Moskva về những sự bóp méo được dẫn ra. Làm dấy lên sự vỗ tay bột phát của các quan chức có mặt, ông ta thét lên: “Chúng ta được báo chí cung cấp những món ăn phế phẩm, một tờ báo có tiếng mà tôi gọi chệch là Tin tức Moskva”.

Chất men to lớn trong các nghệ thuật sáng tạo và các phương tiện thông tin đại chúng phản ánh rõ hơn bản thân cuộc khủng hoảng cơ bản của hệ tư tưởng chính thống. Hệ tư tưởng đó không thể đối phó được với những phức tạp của đời sống hiện đại cũng như không cung cấp được một nền tảng cho sự sáng tạo đáp ứng những điều kiện xã hội hiện nay và những sự khao khát mới của xã hội. Điều gây khó khăn cho những người bảo vệ chân lý chính thống là những cuộc tranh luận đó đã làm bộc lộ sự trống rỗng về tinh thần của Liên Xô hiện nay. Sự nhấn mạnh chính thức về các giá trị vật chất mà chế độ hiện nay không thể đáp ứng được, nhưng lại được rêu rao là đã thỏa mãn đầy đủ, đã góp phần tạo nên sự trống rỗng đó và sự hoài nghi nhạo báng tràn lan. Cảnh tượng tinh thần của đất nước, như một số nhà văn Xô Viết ngày nay nói thẳng, là bệnh quan quyền, địa vị cũng như sự tàn nhẫn của cảnh sát và chính trị, một điều kiện sa đọa về mặt tinh thần.

Đó là một lời buộc tội đặc biệt nghiêm trọng nếu ta biết đảng trong nhiều năm đã nhận định rằng sự giáo dục mácxít - lêninít đối với xã hội đã thành công trong việc sản sinh ra con người mới Xô Viết với đặc trưng là đạt những tiêu chuẩn cao nhất về đạo đức xã hội chủ nghĩa. Trên báo Sự thật ngày 14/2/1987, xuất hiện một bài đặc biệt sắc nhọn của Chingij Aimatov, tác giả của quyển truyện được tranh luận rất nhiều mang đầu đề “ Thớt kê chặt đầu của tên đao phủ”. Quyển truyện đó được những người trung thành với lý thuyết chính thống của đảng kết án là “đi tìm chúa” hoặc mang ý thức tôn giáo quá mức. Aimatov nhận định thẳng thừng rằng 70 năm của chính quyền Xô Viết trên thực tế đã thành công trong việc nhổ đến tận rễ những giá trị của Thiên chúa giáo, nhưng đã thất bại trong việc thay thế nó bằng những gì có ý nghĩa tích cực. Ông ta lên án xã hội Xô viết đã không có khái niệm “nhân ái” và bị thống trị bởi quan điểm cho rằng “để thành công trong cuộc đời, có thể nhờ tàn nhẫn, lừa đảo, những thủ đoạn không minh bạch trong buôn bán, dịch vụ và cao hơn hết là trong công tác đối ngoại. Những quan niệm công bằng xã hội của chúng ta đã suy thoái theo cách đó”.

Một nhà văn Xô Viết có tên tuổi khác, Daniil Granin cũng tập trung vào những đề tài đó trong tờ báo Văn học ngày 18/3/1988. Ông ta chú ý tới tính tàn nhẫn của xã hội Xô viết, sự thiếu bất cứ lòng nhân từ nào trong hệ thống giá trị của xã hội đó, và vạch ra nguồn gốc dẫn tới sự đặc biệt tàn bạo đối với đông đảo nông dân Liên Xô trong công cuộc tập thể hóa. Ông ta viết: “Thiếu lòng nhân ái không phải là ngẫu nhiên”. Trong những năm khó khăn của các cuộc đàn áp rộng lớn, nhân dân không được phép giúp đỡ người đồng loại, người láng giềng, gia đình của những người bị đối xử tàn tệ. Con cái những người bị buộc tội và bị tù đày không được che chở. Nhân dân buộc phải ca tụng công khai những bản luận tội khắt khe. Ngay cả cảm tình đối với những người bị giam cầm cũng bị cấm đoán. Những tình cảm na ná với lòng thương được xem như là khả nghi, thậm chí là tội ác… Lòng thương dễ dẫn tới sự không tuân theo luật pháp và tàn bạo, với sự giam cầm, tố giác, phạm pháp, đánh đập, thủ tiêu. Trong những năm 30 và 40, khái niệm lòng thương biến mất khỏi từ vựng của chúng ta, và do đó cũng không còn được sử dụng nữa”.

Những người bảo vệ các giáo điều của đảng bao gồm những người giáo điều chuyên nghiệp trong ban chấp hành trung ương, những cán bộ lão thành của tổ chức an ninh NKVD-KGB đã về hưu và những quan chức trong tôn ti nhân sự của đảng chắc hẳn phải kinh hoàng khi đọc những lời nói đó. Đối với tất cả những người đó, mọi cuộc tranh luận về sự thất bại tinh thần của chủ nghĩa cộng sản sẽ đặt ra không những một sự thách thức về hệ tư tưởng mà còn đưa tới nguy cơ tiềm tàng đối với cơ cấu quyền lực hiện hành. Và về điểm này, những nỗi lo âu của họ chắc chắn là có cơ sở bởi vì bắt đầu nhận thức mới và hiểu thêm về trạng thái xói mòn tinh thần sẽ mở cửa cho tôn giáo sống lại.

Sự thiếu hẫng về đạo đức hiện nay và sự thức tỉnh mới về lịch sử dân tộc trong những người đại Nga góp phần nhen nhóm lại lợi ích của họ trong nhà thờ chính giáo Nga và vai trò của nó trong đời sống của dân tộc. Đó là một sự phát triển quan trọng do nhà thờ Nga chính giáo lúc đầu tỏ ra dễ bị những người lãnh đạo Xô Viết trấn áp mà nguyên nhân chính là vì truyền thống nhà thờ phục tùng quyền lực của Nhà nước. Kết quả là, chủ nghĩa vô thần chính thức hình như đã có những tiến bộ quan trọng, đặc biệt là ở các trung tâm đô thị Nga, ở đó tôn giáo được tổ chức hạn chế ở một số nhà thờ còn tồn tại và phổ biến là chuyển về sự tôn thờ ở các gia đình. Trái lại, những sự thực hành tôn giáo vẫn tiếp tục kéo dài ở những người Thiên chúa giáo Liên Xô ít đông dân hơn, tập trung chủ yếu ở Lituania và miền tây Ukraina và ở những người theo đạo Hồi ở vùng Trung Á Liên Xô. Đối với những người này, những sự thực hành tôn giáo đó vượt quá vai trò một khía cạnh của đời sống tinh thần, là một hình thức phản kháng dân tộc chống lại người Nga cũng như chống lại sự thống trị của Xô Viết.

Ở giai đoạn này, hãy còn quá sớm để nói đến một sự nổi dậy lớn của lòng tin của phái chính giáo Nga và cũng không đúng nếu nghĩ rằng nhà thờ của phái đó đã đặt ra một sự thách thức đối với đảng (như điều đã xảy ra một cách đầy kịch tính đối với nhà thờ Thiên chúa giáo Rôma ở nước láng giềng Ba Lan do cộng sản thống trị). Nhà thờ chính giáo với tư cách là một thể chế vẫn nằm dưới sự kiểm soát chặt chẽ của đảng, chịu sự thâm nhập các hoạt động chính trị và ngay cả công an mật vào trong hàng ngũ giáo đồ. Những chính giáo Nga với tính cách là lòng tin cơ đốc giáo phổ biến đã bắt đầu có một sự trở lại đáng ghi với tư cách như là nguồn tạo ra cảm hứng đạo đức và là sự thể hiện đích thực của dân tộc trong việc bảo lưu những giá trị văn hóa. Theo nghĩa đó, nó biểu hiện một sự phản ứng có nguồn gốc sâu xa đối với tình trạng trống rỗng về tinh thần và văn hóa như chủ nghĩa cộng sản Xô Viết hiện nay.

Năm 1988 kỷ niệm 1000 năm nước Nga cũ - về mặt địa lý tương đương với Ukraina ngày nay - chuyển theo Thiên chúa giáo. Sự kiện này đã làm tăng thêm sức mạnh cho xu hướng đó. Lễ kỷ niệm đã làm thức tỉnh lại sự quan tâm của công chúng đối với tôn giáo và vai trò của nó trong lịch sử nước Nga. Trong giới trí thức, ngày nay trở thành hợp thời việc chưng các biểu tượng tôn giáo và tham gia vào việc trùng tu các nhà thờ lâu nay bị bỏ và mất thiêng. Đối với số trí thức Nga ngày càng đông hơn, thì tôn giáo trở thành yếu tố “bên trong”, còn hệ tư tưởng ngày nay là yếu tố “bên ngoài”.

Không phải chỉ có những thành viên của giới trí thức Nga mới không chống nổi sức đẩy của tôn giáo. Tiêu biểu cho sự đổi mới tinh thần đang lan tràn là sự quy phục theo đức tin của nhà thờ Nga chính giáo của Georgui Malenkov, điều này ít được quan tâm ở nước ngoài nhưng được tranh luận sôi nổi ở Moskva. Malenkov là một trong những tay sai trung thành nhất của Stalin trong những năm đẫm máu của các cuộc thanh trừng lớn. Trong những năm cuối đời, ông ta tham gia nhiệt tình vào một đội đồng ca tôn giáo và cố nài được chôn cất theo nghi lễ thiên chúa giáo khi ông ta qua đời năm 1987. Dù cho những kẻ thù của chủ nghĩa Stalin có thể nghĩ thế nào về Malenkov đi nữa, thì hành động của con người được chọn để kế tục Stalin bản thân nó cũng đã thể hiện đầy kịch tính sự thất bại về việc tuyên truyền chủ nghĩa vô thần của đảng.

Ở Hội nghị đặc biệt năm 1988, Gorbachov thừa nhận và hình như chấp nhận sự phục hồi của tôn giáo ở Liên Xô. Ông ta nói: “Chúng ta không giấu giếm thái độ của chúng ta về quan điểm đối với tôn giáo mà chúng ta cho rằng không duy vật và không khoa học. Nhưng đó không phải là lý do để có thái độ không tôn trọng tinh thần đức tin của những tín đồ, lại càng không có lý do gì để áp dụng sức ép hành chính nhằm thực hiện những quan điểm duy vật”. Như vậy là Gorbachov mặc nhiên phát tín hiệu về sự thất bại của cuộc tiến công của chủ nghĩa vô thần (một tôn giáo của đảng) và công nhận một cương vị đáng trọng hơn đối với tôn giáo.

(6) Lịch sử (hay là chủ nghĩa Stalin)

Ở vào trung tâm của bất cứ vấn đề nào gây chia rẽ cao độ là vấn đề chủ nghĩa Stalin. Hầu hết mọi cuộc tranh luận cuối cùng đều dẫn đến những vấn đề nhạy cảm về chính trị có quan hệ tới sự thích hợp hiện nay của chế độ Stalin, đến những cuộc tranh luận cay đắng về những chuyện của quá khứ phải được đưa ra rộng rãi đến mức độ nào, và vấn đề gây lúng túng hơn nữa về tội trạng cá nhân đối với những tội ác tồi tệ nhất của chủ nghĩa Stalin (và không phải chỉ của Stalin).

Những vấn đề chủ nghĩa Stalin tạo nên một sự khó xử nghiêm trọng đối với giới lãnh đạo và sự thống trị của họ. Một mặt, để đẩy mạnh cải tổ thì cần thiết phải vượt qua không những sự trì trệ quan liêu mà cả sự chống đối của những thể chế và truyền thống stalinít. Cải tổ đòi hỏi phải gạt bỏ những cách làm đã được thiết lập lâu đời và nhiều cách làm đó đã được thể chế hứa trong một phần tư thế kỷ dưới sự thống trị của Stalin trong việc xây dựng lại một cách tàn bạo xã hội Xô Viết. Một mặt khác, một sự vứt bỏ hoàn toàn phần lớn quá khứ đe dọa mở rộng cửa cho những xúc cảm bị dồn nén và những hồi ký bị cấm đoán lâu ngày và do đó, làm xói mòn những nền tảng làm chỗ dựa cho sự lãnh đạo của đảng.

Không có gì đáng ngạc nhiên là giới lãnh đạo cố trì hoãn và dằn vặt đau đớn. Trong sự đánh giá chính thức về chủ nghĩa Stalin được Bộ chính trị đầy quyền uy đưa ra nhân dịp kỷ niệm 70 năm cách mạng bônsêvích, Gorbachov đã lên án Stalin và chủ nghĩa Stalin với những lời lẽ không chút mơ hồ và sắc cạnh, nhưng đã tránh đi vào bất cứ vấn đề cụ thể đầy kịch tính nào mà chỉ nói chung chung đến “hàng nghìn” nạn nhân của Stalin. Tại Hội nghị đặc biệt của đảng, Gorbachov tiếp tục cách tiếp cận hạn chế đó. Ông ta chỉ nhận xét rằng “có một thực tế, và ngày nay, chúng ta phải thừa nhận điều đó, là ở một giai đoạn nhất định, hệ thống chính trị được thiết lập do kết quả của Cách mạng tháng Mười đã bị biến dạng nghiêm trọng”. Những người lãnh đạo chóp bu khác, đặc biệt là Ligachev đòi sự đánh giá cân bằng quá khứ, trong đó khi trình bày cái xấu không được xóa sạch những thành tựu đã đạt được. Nhưng một khi cánh cửa đòi bác bỏ thời đại này đã được mở thì không thể ngăn chặn sự tràn lên những nỗi đau buồn, cơn thác của những hồi ký, những sự nhớ lại các hành động tàn bạo không kể xiết, và điều nguy hại hơn cả là những lời kêu gọi phải bồi thường, thậm chí cả trừng phạt.

Báo chí Xô Viết đầy rẫy những bản khai báo nỗi đau khổ của cá nhân và tập thể. Một số đã bi kịch hóa rằng những khủng bố hàng loạt của Stalin đã giáng xuống những con người bình thường và ở tầng lớp dưới. Một số khác cung cấp tình hình về trường hợp của những người một thời vĩ đại nay bị hạ bệ, nhiều người trong số đó biến đi không để lại dấu vết, đẩy gia đình họ đến chỗ không biết là họ đã bị đi đày hay đã chết. Ví như, cả vợ và con của nguyên soái Toukhachevsky đã bị bắn cũng đều bị giết chết. Còn những người khác thì nhắc đến những quy mô và hậu quả lớn của sự tàn bạo của Stalin, ví như sự tiêu diệt hàng triệu nông dân Ukraina hoặc phần lớn sĩ quan Xô Viết (do đó mà đã làm cho Liên Xô ban đầu thua trận khi Đức quốc xã xâm lược năm 1941).

Kỳ lạ thay, một số vấn đề vẫn còn là cấm kỵ. Báo chí chính thức Liên Xô né tránh bất cứ cuộc tranh luận kỹ càng nào về sự hủy diệt của Stalin đối với các dân tộc không phải Nga. Sự đập tan những nguyện vọng dân tộc của Ukraina và Lithuania sau Thế chiến thứ hai cũng như đưa đi đày hàng loạt người khỏi các nước cộng hòa vùng Bantích (sau khi sát nhập năm 1940 và sau đó khi chiếm lại năm 1944 - 1945), chỉ được thảo luận một cách chung chung. Điều đó cũng đúng với việc trục xuất và bắt buộc định cư ở Xibia của khoảng 1,5 triệu người Ba Lan một cách cực kỳ tàn bạo đến chết vào mùa đông 1940 từ nửa phần đất Ba Lan do Liên Xô chiếm được sau hiệp ước Hítle-Stalin năm 1939. Phương tiện thông tin Xô Viết cũng im lặng về 15.000 sĩ quan Ba Lan bị bắt làm tù binh năm 1939 và bị giết từng người một hoàn toàn bí mật ở khu rừng Katyn và đâu đó mùa xuân năm 1940. Như vậy là chủ nghĩa Stalin với tư cách sự khẳng định chủ nghĩa đế quốc đại Nga vẫn còn được hưởng một sự khoan dung nào đó.

Tuy nhiên, sự phơi tràn những tội ác của Stalin ở trong nước không tránh khỏi dẫn đến ba vấn đề, mỗi vấn đề đều hoàn toàn gây chia rẽ. Vấn đề thứ nhất, đã được đặt ra công khai và ngày càng gay gắt; vấn đề thứ hai được tranh luận chủ yếu đằng sau các cánh cửa đóng kín, bên trong chốn thâm nghiêm của đảng, và vấn đề thứ ba không bao giờ được đưa ra công khai, nhưng nó lại vốn có trong việc đi tìm sự thật lịch sử.

Vấn đề thứ nhất gắn liền với tội trạng cá nhân. Phải chăng chỉ có một mình Stalin chịu trách nhiệm về những tội ác của ông ta? Có thể tin được điều đó không, khi mà những tội ác đó chưa từng thấy trong lịch sử có quy mô to lớn như vậy? Nếu không thì nói gì về những kẻ tòng phạm và tay sai của ông ta? Chắc chắn là những người cộng sự gần gũi nhất với ông ta đã chết cả, nhưng nhiều người thi hành, những người tra tấn, những người hỏi cung, những người bảo vệ các trại tập trung và ngay cả những người chỉ huy chắc chắn cũng còn sống. Một thiếu tá Bộ dân ủy nội vụ (NKVD) trẻ có thể là mới 25 tuổi khi anh ta tra khảo tù binh trong thời đại khủng bố cuối những năm 30, và đến nay mới có 75 tuổi; những sĩ quan và nhân viên thủ tiêu các sĩ quan Ba Lan ở khu rừng Katyn đến nay cũng mới chỉ 60 tuổi, hoặc bắt đầu ở tuổi 70. Những người của Bộ nội vụ (MVD) hành hạ các nạn nhân bị bắt trong các cuộc thanh trừng Do Thái cũng như ở các mạng lưới khủng bố rộng lớn hơn những năm 40 đến nay cũng chỉ độ tuổi trên 60.

Không thể phát hiện những tội ác của Stalin mà không thấy vấn đề rộng lớn hơn về tội phạm có thể nổi lên từ đó. Năm 1987, điều đó đã diễn ra. Một số tác giả Xô viết đã nêu lên rõ ràng vấn đề những người tòng phạm của Stalin. L.C Ionin, trong bài đăng trên tạp chí Nghiên cứu xã hội học Xô Viết (Sosiogicheskie Isledovania) số 3/1978, không những đã sử dụng khái niệm chế độ cực quyền của phương Tây để phân tích bản chất hiện tượng Stalin, ngoài ra còn chủ tâm so sánh với chủ nghĩa na-di bằng cách sử dụng từ Đức Schuldfrage (có nghĩa là vấn đề tội phạm) để đặt vấn đề tội phạm của những người khác. Vấn đề cũng được nêu lên trên báo chí đại chúng. Ngày 26/12/1987, báo Izvestia dẫn lời của một bạn đọc viết rằng “nhiều kẻ khủng bố phải còn sống. Tôi không thể nghĩ rằng chúng có thể cười trước những sự công bố của các đồng chí”.

Đài truyền hình Xô Viết cũng đề cập đến vấn đề đó. Trong chương trình phát ngày 22/6/1988 về những tội ác của Stalin, đài nhận xét là một số kẻ hành hạ trước đây tự thấy là làm “một công việc tốt”. Đài nói thêm: Và như vậy, một vấn đề lô-gích nổi lên: tìm ở đâu ra có một đạo luật, thời hiệu cho những tội ác ghê tởm đó, giống như cho bất cứ ai ăn cắp một cái ví hoặc đánh người láng giềng trong một cuộc cãi lộn khi quá chén? Không có một đạo luật thời hiệu cho những tội nhân chiến tranh, hoặc cho sự phản bội cao nhất, vậy thì tạo sao lại có đạo luật thời hiệu cho những tên phản bội đã bán chính nhân dân của chúng, đã hành hạ những người Xô Viết lương thiện? Tại sao lại có thể áp dụng đạo luật thời hiệu đó cho chúng? Phải chăng chúng không phải là những tên phản bội lại tổ quốc?

Trong một mưu toan rõ ràng nhằm thực hiện cân bằng đối với vấn đề nhạy cảm đó, tờ tuần báo Nedelya có số phát hành rất lớn đã cho đăng vào đầu tháng 2/1988 một bài dài của một nhà nghiên cứu Xô Viết có tên tuổi tập trung vào vấn đề tội phạm. Ông ta giải tội cho “nhiều phần tử

Chekist” [[4]](#CHU_THICH) xem họ như là “những người cộng sản lêninít trung thực không chê trách được”. Ông ta nhận xét rằng “một số người đông hơn đã phục vụ trong các đơn vị và phân đội của NKVD-MGB tuyệt đối không có dính líu trực tiếp với các cuộc đàn áp”, trái ngược với những kẻ điều tra cá nhân, những kẻ hỏi cung, bảo vệ và là kẻ tố giác có phần trách nhiệm tinh thần đối với chủ nghĩa Stalin. Nhưng ông ta không sẵn sàng đi xa hơn thế, và chắc chắn là để lại cho những nạn nhân còn sống sót một cảm giác thất vọng.

Trong khi vấn đề vẫn được để ngỏ, thì điều không chắc chắn là nó sẽ được tiếp tục. Sở dĩ thế không những vì giới lãnh đạo chính trị không muốn làm trầm trọng thêm những sự chia rẽ mà cuộc tranh luận về chủ nghĩa Stalin làm nổi lên và vì một số lượng đáng kể các quan chức và công dân Xô Viết còn sùng bái Stalin, mà còn vì xã hội nói chung hoang mang trước những sự kiện hiện nay và có thái độ lưỡng lự. Người ta có thể giả thiết rằng thanh niên Liên Xô có khuynh hướng phê phán Stalin mạnh hơn cả. Nhưng một cuộc điều tra của Liên Xô tiến hành trong sinh viên ở các trường đại học và trường đảng cấp cao cho thấy (theo Tass ngày 24/1/1988) là chỉ có 8% nghĩ rằng họ có hiểu biết khá đầy đủ về quá khứ, trong khi đó thì 72% có nhận xét lẫn lộn về con người Stalin, 3% tán thành Stalin, và 18% lên án các chính sách của ông ta.

Sự lưỡng lự về mặt xã hội, và không chỉ sự dè dặt chính thức, điều đó chỉ rõ là vấn đề chủ nghĩa Stalin sẽ tiếp tục ăn mòn lương tâm Xô Viết nhưng không đi tới được một nghị quyết dứt khoát và một sự bác bỏ hoàn toàn. Điều đó đến lượt nó nhất định không những làm phức tạp quá trình cải tổ mà còn ngăn chặn chủ nghĩa xã hội tẩy rửa khỏi bản thân mình vết nhơ tinh thần của chủ nghĩa Stalin.

Vấn đề nhạy cảm chính trị và tư tưởng thứ hai là gắn liền với những hệ lụy của việc minh oan cho những nạn nhân bônsêvích kiệt xuất nhất của Stalin. Những cuộc thanh trừng từ năm 1936 đến năm 1938 đã đưa đến kết quả là hành hình toàn bộ số cán bộ lãnh đạo lêninít còn sót lại, phần lớn trong số đó không được Stalin tin cậy và một số có những tư tưởng bất đồng với Stalin. Việc những gương mặt lãnh đạo đó bị giết một cách bất công và bất hợp pháp không phải tranh cãi lâu. Sự minh oan cho họ về mặt pháp luật và phục hồi về mặt lịch sử đã diễn ra trong một nghi lễ kinh khủng và rùng rợn mà ta có thể gọi là sự luân chuyển kỳ lạ sau khi chết của giới ưu tú Liên Xô. Nhưng sự minh oan những quan điểm của họ rõ ràng gây lúng túng cho những người lãnh đạo của đảng vì rằng nó có thể phá vỡ sự nhất trí gượng ép về tư tưởng của đảng. Do đó, Kremlin cố gắng vạch ranh giới giữa phục hồi hoàn toàn về pháp lý và phục hồi một phần về học thuyết. Theo cách ấy, người ta đã tiếp tục vô hiệu hóa những cố gắng nhằm phi Stalin hóa hoàn toàn và gây nên những sự oán giận công khai của những người thân các nạn nhân còn sống sót.

Vấn đề thứ ba đối với chủ nghĩa Stalin không được nói ra cũng sẽ đưa đến những hệ lụy xa hơn, đó là mối liên quan giữa chủ nghĩa Lênin và chủ nghĩa Stalin. Tác phẩm “Quần đảo các trại tập trung” (Quần đảo Gulag) của Solzhenitsyn đã kết luận rằng nguồn gốc của khủng bố thời Stalin nằm trong chủ nghĩa Lênin và đặc biệt trong cách tiếp cận của Lênin đối với vấn đề xây dựng lại xã hội bằng vũ lực. Nhưng để vẫn giữ vẻ chính đáng, hợp pháp của lịch sử, ban lãnh đạo Xô Viết đã vạch ra một đường ranh giới sắc nét giữa Stalin xấu xa và Lênin vô tội. Trong khi vấn đề trách nhiệm tội lỗi của Lênin về chủ nghĩa Stalin được nêu lên một cách rất nhỏ nhẹ trong báo chí Xô Viết trước Hội nghị đặc biệt của đảng, điều rõ ràng là bất cứ sự khảo sát chính thức nào về chủ nghĩa Stalin cũng phải dừng lại trước khi sự bác bỏ hoàn toàn những tội ác của Stalin đi đến một sự khảo sát đầy đủ về những nguyên nhân thật sự của chính tội ác đó. Do đó, điều này chắc chắn sẽ làm cho bóng ma của chủ nghĩa Stalin tiếp tục gây rối cho tương lai của Liên Xô.

(7) Những vấn đề dân tộc trong nước

Stalin dường như đã giải quyết xong một lần vĩnh viễn vấn đề dân tộc, chủ yếu bằng cách tiêu diệt tất cả những người lãnh đạo không phải gốc Nga có tư tưởng độc lập. Nhưng ngay cả một sự bác bỏ từng phần chủ nghĩa Stalin cũng đã bộc lộ rằng vấn đề đó trong tiềm năng vẫn gây rối loạn nhiều nhất trong những vấn đề chính trị khó xử ở Liên Xô. Sau khi đập tan những biểu hiện đòi độc lập hoặc ngay cả nguyện vọng chính đáng muốn được tự trị của những người Xô Viết không phải Nga, Stalin tạo ra một cái vẻ bề ngoài hòa hợp dân tộc trong đó nổi lên những lời tuyên bố đầy nghi thức về sự kính trọng và yêu mến “người anh cả” Nga. Ngay cả phần lớn những người quan sát Liên Xô ở phương Tây cũng thiên về việc chấp nhận quan niệm cho rằng vấn đề “dân tộc” đã được giải quyết. Tiêu biểu cho khuynh hướng đó là sự chấp nhận không có ý thức của phương Tây đối với thuật ngữ Xô viết theo đó chỉ có những người đại Nga mới được miêu tả như là một “dân tộc” (nation), trong khi đó thì tất cả những người không phải Nga hiện nay chiếm tới khoảng 50% dân số lại chỉ được xem là các “bộ tộc” (“nationalities”).

Bộ mặt đoàn kết dân tộc của Liên Xô nhanh chóng tan vỡ một khi glasnost mở rộng đến bản thân vấn đề chủ nghĩa Stalin. Những khát vọng dân tộc bị xóa bỏ và những mâu thuẫn đối kháng dân tộc nổi lên nhanh chóng trong nhiều dân tộc thật sự có quá trình lịch sử ở Liên Xô, do đó dễ làm người ta lầm với luận điệu cho rằng những “bộ tộc” đó đã bị chìm ngập trong ý thức rộng hơn về chủ nghĩa dân tộc Xô Viết. Từ tháng 1/1987 đến giữa năm 1988, khoảng 300 vụ lộn xộn về vấn đề dân tộc, trong đó có một số vụ với quy mô lớn, đã xảy ra ở chín trong số mười lăm nước cộng hòa không phải Nga. Những vụ đó đi từ chỗ mít-tinh quần chúng gồm hàng chục nghìn, thậm chí hàng trăm nghìn người tham gia, đến các vụ đổ máu giữa các cộng đồng dân tộc với kết quả là nhiều cái chết bất hạnh.

Những người bất bình của các dân tộc không phải Nga biểu hiện theo hai hướng lớn: (1) hướng dọc, chống lại sự thống trị tập trung của những người đại Nga ở Moskva, và (2) hướng ngang, thông qua sự thể hiện công khai hơn những cuộc xung đột về quyền lợi giữa các dân tộc không phải Nga. Một số trong những người bực bội về sự kiểm soát của người đại Nga chủ yếu tìm cách sửa sai sự thiếu công bằng trong quá khứ, ví như trường hợp của những người Tatar ở Crimea đã bị Stalin buộc phải di cư bằng vũ lực trong những năm 1944-1945, từ vùng bán đảo ấm áp ở Biển Đen đến vùng Trung Á và Sibiri xa xôi. Một số khác, như những người trí thức Ukraina và Bielorusia nói thẳng ý kiến chống lại việc Nga hóa ngôn ngữ và văn hóa của họ. Một số khác nữa, như những người Hồi giáo ở Trung Á lại có thái độ quả quyết hơn trong việc đòi có sự tự trị về văn hóa và tôn giáo. Một số ít khác còn đi xa hơn, như trường hợp của những người Lituania, Latvia, Estonia sau bốn thập kỷ bị xóa bỏ, ngày nay nổ ra những cuộc biểu tình khổng lồ trên đường phố chống lại sự sát nhập họ bằng vũ lực vào Liên Xô năm 1940.

Tình cảm yêu nước lan tràn đặc biệt có tính chất bùng nổ ở các nước vùng biển Baltic. Dường như bị chủ nghĩa Stalin đè bẹp, những người Lituania, Latvia, Estonia không bao giờ mất ý thức về bản sắc riêng của họ, bản sắc riêng này có tính chất chung với vùng Scandinavia dân chủ hơn là với nước Nga Xô Viết. Glasnost của Gorbachov đã cởi mở cho những tình cảm đó và trước hết chúng được thể hiện trong những cuộc biểu tình to lớn của quần chúng trong đó người ta trưng lên những lá cờ dân tộc lâu ngày đã bị lãng quên, hát những bài quốc ca đã bị cấm đoán và trong một số cuộc biểu tình có cả những chiến sĩ du kích trước kia chống Xô Viết ngày nay xuất hiện như là những diễn giả chính. Một số quan chức chóp bu trong đảng ở các nước vùng Baltic cũng hứng khởi trong sự say sưa ở đó, biện luận công khai cho một chế độ chính trị mới cho những nước “cộng hòa Xô Viết” đó và thay thế nền kinh tế của họ bị Moskva kiểm soát thành những “khu vực kinh tế tự do” (một ý kiến cũng được Abei Aganbegyan, nhà kinh tế cố vấn của Gorbachov ủng hộ) rất giống những vùng duyên hải đặc biệt của Trung Quốc được thành lập nhằm thực hiện kinh doanh tự do và thu hút đầu tư của nước ngoài. Những mặt trận nhân dân tự phát nổi lên ở vùng Baltic đã khởi thảo những kế hoạch đầy tham vọng cho nền tự trị thật sự và gần như chủ quyền của nước họ. Điều đó cũng biểu lộ sự bắt đầu của một cơ cấu chính trị có thể trở thành đối thủ đối với đảng cộng sản cầm quyền. Những yêu cầu chính thức về chủ quyền quốc gia thật sự chỉ còn là vấn đề thời gian nếu glasnost được tiếp tục.

Trong lúc ấy, những sự tố cáo công khai chủ nghĩa Stalin được sử dụng như là một bức màn che cho những tình cảm chống Nga hãy còn quá nguy hiểm để có thể bộc lộ công khai. Trên báo Văn học Ukraina ngày 18/2/1988, một nhà văn Ukraina, Oleksa Musiyenko có thể công khai tố cáo Stalin như “một quái vật” vì đã giết hại giới ưu tú về trí thức và chính trị Ukraina trong những cuộc thanh trừng và đã cố ý gây ra nạn đói đối với nông dân Ukraina, nhưng nhà văn đó không chỉ ngón tay trực tiếp về phía những người đại Nga. Những người dân vùng Baltic đã có thể tập hợp trong mùa thu 1987 và mùa xuân 1988 để tỏ lòng tôn kính những nạn nhân của Stalin bị đày ải và để thúc ép phải có nhiều quyền hơn, nhưng họ không tố cáo trực tiếp sự đàn áp của người đại Nga. Những người Tatar có thể biểu tình đòi quyền trở lại quê hương của họ, xem đó như là một cách thể hiện sự bác bỏ của họ đối với việc dùng vũ lực buộc họ phải đi đày. Những người Hồi giáo Trung Á có thể tổ chức những cuộc hành hương có vẻ tôn giáo đến những ngôi mộ các tu sĩ Hồi giáo đã bị giết chết trong khi chống lại Stalin và những người Hồi giáo đã bị bắn vì không chịu phục vụ trong hồng quân trong Thế chiến thứ hai. Một số khác có thể nắm lấy việc Gorbachov thay đổi người lãnh đạo địa phương không phải Nga của họ bằng một người đại Nga như một lý do để biểu tình chống lại sự kiểm soát của trung ương, như điều đã xảy ra một cách dữ dội trong nhiều ngày vào cuối năm 1986 ở Alma Ata, thủ đô nước cộng hòa Kazakhstan. Tất cả các cuộc biểu tình dân tộc chủ nghĩa đó đều mang một nguyện vọng chung đòi nới lỏng, thậm chí cuối cùng là chặt đứt những xiềng xích áp đặt cho họ từ bên trên bởi những người đại Nga ở Moskva.

Tôn giáo với tư cách là cơ sở của dân tộc tự quyết đặc biệt quan trọng trong trường hợp của Trung Á, với số dân từ 45 đến 50 triệu người Hồi giáo. Sau những năm tuyên bố rằng tình trạng “mê tín” đã bị xóa bỏ, báo chí Xô Viết thú nhận năm 1987 và năm 1988 rằng Hồi giáo đang ở vào giai đoạn hồi sinh có ý nghĩa, rằng những hoạt động tôn giáo bí mật đang có chiều khởi sắc và cuộc chiến tranh ở Afghanistan đã kích thích một ý thức về bản sắc của Hồi giáo. Ngay cả những quan chức cộng sản ở các nước vùng Hồi giáo nghe nói cũng tham gia các lễ nghi tôn giáo và ngày càng hòa nhập vào những phong tục và truyền thống địa phương. Trong báo Văn học ngày 20/5/1989, một nhà văn than phiền rằng “ở một trung tâm thông tin đặc biệt của nước cộng hòa, nơi mà những người tương đối có kiến thức làm việc, những văn bản ‘lạ lùng’ bắt đầu xuất hiện hàng ngày trên các bảng thông báo mời mọc các đồng sự đến dự các sự kiện về tôn giáo” và bí thư đoàn thanh niên cộng sản ở địa phương mời mọi người “đến dự một cuộc mít-tinh tưởng niệm với một lễ cầu nguyện đọc kinh Koran”.

Những cuộc xung đột dân tộc theo chiều ngang cũng đặt ra nguy cơ nghiêm trọng cho sự tan vỡ. Không hề có thiện cảm gì với nhau trong số những dân tộc không phải Nga, đặc biệt là ở vùng Caucasus, những người Georgia, Armenia, Azerbaijan cổ xưa về mặt lịch sử và nhiều dân tộc khác nhỏ hơn đã mang mối hận thù trong nhiều thế kỷ về những cuộc xung đột tôn giáo và lãnh thổ. Trong một khu vực trộn ghép các tôn giáo và giáo phái Thiên chúa và Hồi giáo lại bị sự pha trộn các dân tộc làm cho phức tạp thêm, sự chống đối dữ dội vẫn ở vào trạng thái tiềm tàng trong những năm nhất thể hóa của thời kỳ Stalin. Nó nổ ra dữ dội và làm chết người trong cuộc đấu tranh giữa Armenia và Azeri đầu năm 1988 khi vùng Nagorno-Karabakh gồm toàn người Armenia lại được giao cho Azerbaijan, báo trước những cuộc xung đột dân tộc và tôn giáo còn rộng lớn hơn trong tương lai. Nhiều người bị giết, thành phố Erevan, thủ đô của Armenia, trong nhiều ngày bị tràn ngập bởi những cuộc nổi dậy của hàng chục vạn người, và Kremlin, đã buộc phải đóng vai trò tẻ nhạt là đứng làm trung gian hòa giải những tình cảm dân tộc mạnh mẽ nổi lên của người Armenia và người Azerbaijan.

Chính những chính sách của Gorbachov cho phép những vấn đề đó nổi lên. Nguyên nhân của tình hình đó rất đơn giản. Không thể thuyết giáo và thậm chí thực hiện một cách khiêm tốn glasnost và dân chủ hóa mà không thể hiện công khai những nỗi bất bình dân tộc. Di sản quá khứ của Stalin quá cay đắng, và những sự hồi tưởng về sự lạm quyền của người đại Nga còn quá mới mẻ đối với những người trí thức và sinh viên không phải Nga để cho họ không khai thác những thuận lợi mà glasnost đã đem lại hiện nay. Chính bản thân Gorbachov cũng thừa nhận rằng ngay cả những cuộc xung đột theo chiều ngang cũng có khuynh hướng trở thành những sự bác bỏ theo chiều dọc sự nắm quyền của đại Nga. Ngày 19/7/1988, Gorbachov nhận xét rằng trong sự va chạm giữa Armenia và Azerbaijan, “những tình cảm mạnh phát triển đến một mức độ nào đó đã vượt ra khỏi sự kiểm soát. Đã xuất hiện những khẩu hiệu chống chủ nghĩa xã hội, chống Liên Xô, và có tính chất chống Nga”. Hơn nữa, ngay cả một sự giải tập trung khiêm tốn nền kinh tế cũng phục vụ cho việc tăng mạnh những sức ép của địa phương đòi kiểm soát trực tiếp hơn, do đó cũng làm cho việc tìm kiếm cải cách kinh tế thêm phức tạp vì hòa lẫn với vấn đề bùng nổ dân tộc còn đáng sợ hơn nhiều.

Ngay cả những người lãnh đạo có thiện chí và ôn hòa ở điện Kremlin cũng ngạc nhiên về những sự phát triển đó. Xem xét từ việc phân tích vấn đề dân tộc được công bố ở Moskva sau những cuộc bùng nổ dân tộc chủ nghĩa này, trung ương hình như bị bịt mắt bởi chính sự tuyên truyền của mình và thật sự tin rằng vấn đề dân tộc không còn tồn tại lâu nữa. Những sự phản ứng đi từ những lời tố cáo đầy xúc phạm trên tờ Izvestia ngày 9/2/1988 về “những kẻ phá hoại tư tưởng” ở Lituania mà người ta nói là đã xem những người cộng sản như là “những kẻ phản bội quyền lợi dân tộc” đến sự phân tích phức tạp hơn của chính Gorbachov được đưa ra trong cuộc náo động về bạo lực ở Alma Ata. Trong bản phân tích đó, Gorbachov nhấn mạnh là không nên xem xét vấn đề dân tộc một cách đơn giản như kiểu “nhớ lại những thời kỳ nâng cốc chúc tụng lẫn nhau hơn là tiến hành những công trình nghiên cứu khoa học”. Vấn đề dân tộc, chìm lắng đi về mặt chính trị từ những năm 30 nay lại nổi lên, lần này vừa là hậu quả lớn của sự tìm kiếm của perestroika vừa chứa đựng tiềm năng sự thách thức nghiêm trọng nhất đối với cải tổ.

Ba nguồn gốc năng động của sự mất đoàn kết trong nước gắn liền với các vấn đề đối ngoại. Chúng có khuynh hướng liên quan đến một giới nhỏ hơn những người tranh luận, chủ yếu trong số chóp bu về chính sách của Liên Xô. Tuy nhiên, một cuộc tranh luận về những vấn đề chính sách đối ngoại cũng là điều mới giật gân trong chế độ Xô Viết, nó là sự thử nghiệm hoặc là sự lan tràn đáng kể về dân chủ hóa, hoặc là chắc chắn hơn, sự mất dần quyền kiểm soát tập trung của bộ máy quan liêu của đảng.

(8) Cuộc chiến tranh ở Afghanistan

Vấn đề chính sách đối ngoại đó dần dần tạo ra một cuộc tranh luận công khai rộng lớn nhất. Mặc dầu lúc đầu những mục đích của cuộc chiến tranh không bị nghi ngờ một cách công khai, số thương vong tăng lên làm nảy sinh sự phẫn nộ không ngừng phát triển chống lại những cố gắng của điện Kremlin nhằm giữ cuộc chiến tranh ở ngoài nhận thức của công chúng. Những cuộc chôn cất bí mật, những lời viện dẫn tẻ nhạt về “nhiệm vụ quốc tế vô sản” trên mộ chí của những người ngã xuống, không có một sự đối xử đặc biệt nào đối với những cựu chiến binh trở về, thậm chí đối với thương binh, chưa nói đến việc hoãn quân dịch đối với con những quan chức cao cấp, tất cả những cái đó đã gây ra một sự cay đắng không thể mãi mãi bị phớt lờ, đặc biệt là trong bối cảnh của chiến dịch glasnost được mở rộng hơn.

Cuối cùng, những bất bình đó được thổ lộ, ngay cả những bất bình gây cảm xúc nhất về chính trị. Ví như, trên báo Pravda ngày 25/11/1987, đảng đưa ra một lời giải thích, mặc dù không thỏa đáng, về sự ưu đãi đối với con của những chức sắc cấp cao về chính trị: “Chúng ta đã gửi đi Afghanistan những người ưu tú nhất trong điều kiện cao nhất. Một điều có thể xem ra kỳ lạ là con những vị lãnh đạo lại thường không đủ tiêu chuẩn về mặt thể chất để phục vụ trong quân đội”. Trong khi điều đó phải khiến cho các bậc cha mẹ có con bị tàn tật hoặc chết trong chiến tranh nổi điên lên thì điều có ý nghĩa là năm 1987, tất cả các vấn đề đó đều đột nhiên được in ra, do đó mà làm cho cuộc chiến tranh càng trở thành một vấn đề chia rẽ công khai nữa.

Với thời gian, những nỗi bất bình cá nhân rộng lớn đó dẫn đến một sự nghi ngờ công khai đáng kể về mặt chính trị về quyết định khôn ngoan của điện Kremlin khi tiến hành cuộc xâm lược. Nhưng lời đồn đại ở Moskva nói rằng Brezhnev và những đồng chí chủ chốt của ông ta đã đưa ra mệnh lệnh cuối cùng để tiến hành xâm lược trong khi đang uống rượu. Một sự phê phán công khai về một chính sách đối ngoại đang được thực hiện là điều chưa từng có trong lịch sử gần đây của Liên Xô. Trong tờ Literaturnaia Gajeta (Báo Văn học) ngày 16/3/1988, Viện sĩ hàn lâm O. Bogomolov, một chuyên gia Xô Viết có tầm cỡ về các vấn đề đối ngoại, đã tiết lộ một điều đáng chú ý là ba tuần lễ sau cuộc tiến công, Viện kinh tế hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên Xô đã gửi cho Ban lãnh đạo của đảng một bản phân tích về “bản chất vô nghĩa và có hại của hành động đó”. Một chuyên gia Xô Viết khác về các vấn đề đối ngoại, A. Bovin lập luận trên đài phát thanh Moskva ngày 26/5/1988 rằng từ nay về sau “việc đưa các lực lượng vũ trang Xô Viết ra nước ngoài để tham gia chiến đấu chỉ có thể được thực hiện sau khi thảo luận với những cơ quan lập pháp cao nhất của đất nước, và phải được sự đồng ý của những cơ quan đó”.

Người ta chỉ có thể phỏng đoán rằng quyết định rút lực lượng Xô Viết khỏi Afghanistan một phần là do những áp lực trong nước, tuy rằng quân đội Xô Viết và cảnh sát mật vụ chắc chắn là lo lắng sâu sắc về những hệ lụy lâu dài của một sự thừa nhận ngấm ngầm đó là một thất bại. Như vậy là cuộc tranh luận về vấn đề Afghanistan chắc chắn còn kéo dài ngay cả sau khi chấm dứt những hình thức can thiệp trực tiếp hơn của Liên Xô, đặc biệt nếu sự thất bại đó kích thích hơn nữa quyền tự quyết dân tộc hoặc ở Đông Âu, hoặc ở ngay Liên Xô.

(9) Chính sách đối ngoại và chính sách quốc phòng

Mặc dầu chính sách đối ngoại được tranh luận một cách rộng rãi trong các viện nghiên cứu chuyên môn khác nhau, khuynh hướng là đặt lại các vấn đề vẫn được cho là đúng của quá khứ và yêu cầu một “tư duy mới” (điều mà nhà Xô Viết học người Pháp có tiếng Michel Tatu miêu tả một cách khinh miệt, xem nó như là một sự thay đổi cho “không tư duy” của quá khứ). Lời tuyên bố đầy đủ nhất theo một sự tiếp cận xét lại là do Ye Primakov, một trong những chuyên gia cố vấn của Gorbachov đưa ra trong một bài báo lớn trên tờ Pravda ngày 9/7/1987 với đầu đề “Triết học mới về chính sách đối ngoại”. Bài báo đó kêu gọi bác bỏ khái niệm xem chung sống hòa bình chỉ là một thời gian nghỉ xả hơi, bỏ việc xuất khẩu cách mạng với tư cách một khía cạnh trong chính sách của Liên Xô, và nhấn mạnh đến thực tế mới của sự phụ thuộc lẫn nhau trên toàn thế giới. Những luận điểm đó sau này được phát triển đầy đủ hơn trong quyển sách của Gorbachov, trong khi đó thì ở lĩnh vực quân sự, các nhà chiến lược bắt đầu phát triển luận điểm về “học thuyết phòng ngự”, xem nó như là một khởi điểm cho mối quan hệ chiến lược ổn định hơn với phương Tây. Về tất cả điểm đó, sự trái ngược giữa các quan điểm nói trên với những chính sách gần đây của Liên Xô là nổi bật.

(10) Khối Xô Viết và phong trào cộng sản thế giới

Tại buổi lễ kỷ niệm 70 năm cách mạng bônsêvích ở Moskva, Gorbachov nhấn mạnh sự bình đẳng trên danh nghĩa giữa tất cả các đảng cộng sản và bác bỏ dứt khoát mọi luận điệu về vai trò lãnh đạo đặc biệt của Đảng cộng sản Liên Xô, một điểm xuất phát lớn về học thuyết của Liên Xô trong quá khứ cho rằng lợi ích của mình phải đóng vai trò hướng dẫn cho những người cộng sản trên toàn thế giới. Trong khi chủ nghĩa Brezhnev không bị chính thức bác bỏ, Gorbachov gợi ý là nó sẽ không được áp dụng để ngăn chặn những sự thay đổi từ từ ở Đông Âu, điều đó đến lượt nó lại khiến cho một số người ở Đông Âu nhận xét rằng việc chiếm đóng Tiệp Khắc năm 1968 đã không bao giờ diễn ra nếu như Gorbachov nắm quyền. Tuy rằng độ tin cậy của giả thuyết đó không bao giờ có thể được thử nghiệm, kết quả là đã khuyến khích những người Đông Âu đó hối hả thực hiện các sự thay đổi và tiến lên theo nhịp độ cải tổ của Liên Xô. Đối với một số người lãnh đạo Xô Viết, lập trường của Gorbachov rõ ràng là rắc rối. Bất cứ một sự không ổn định lớn nào xảy ra ở Đông Âu như vậy chắc chắn làm nảy sinh những cuộc tranh luận gay gắt hơn ở điện Kremlin về vấn đề chính sách đối ngoại đó.

Tất cả những cuộc tranh luận đan xen đó tạo nên một hiệu quả năng động. Sự tìm kiếm đổi mới về kinh tế tạo ra những sức ép đòi dân chủ hóa, và đến lượt nó, những sức ép này đe dọa độc quyền của đảng đối với chính quyền và những tín niệm chính thống, do đó mở cửa cho những sự thu hút có sức cạnh tranh về tôn giáo và chủ nghĩa dân tộc và gây ra cả sự đe dọa kéo dài, thậm chí tăng cường tình trạng chia rẽ ở Liên Xô. Tình hình các cuộc tranh luận đó diễn ra như hiện nay và chúng nhanh chóng không chỉ hạn chế trong những phòng họp kín của nội bộ đảng là đặc biệt có ý nghĩa vì ba nguyên nhân:

Trước hết, nó tiêu biểu cho một sự phá vỡ đáng chú ý những tiêu chuẩn chính trị đã được thiết lập. Chế độ cực quyền Xô Viết trong nhiều thập kỷ đã ràng buộc một xã hội trong khuôn phép vào một nhà nước với tính chính thống được phi chính trị hóa và với sự nhất trí chính trị bề ngoài. Thực tế mới của sự tranh cãi về xã hội và chính trị là một sự trái ngược sâu sắc với tình trạng chủ yếu là lặng lẽ tuân thủ chủ nghĩa Stalin, có ít nhất là từ năm 1928.

Thứ hai là, nó đặt ra nguy cơ cho sự toàn vẹn của học thuyết Mác - Lênin và ngay cả nguy cơ tiềm tàng đối với sự thống nhất của Liên Xô. Một cuộc tranh luận trí tuệ không có giới hạn, dựa trên cơ sở thấm nhuần những hiểu biết sâu sắc về khoa học và phạm trù triết học tự bản thân nó không thích hợp với một học thuyết tự xem mình như một hệ thống khép kín chứa đựng mọi câu trả lời đúng đắn, khoa học cho mọi vấn đề rắc rối của xã hội. Hơn nữa, trừ khi những cuộc tranh luận đang nổi lên về một số lớn vấn đề nhạy cảm được chuyển theo một cách nào đó vào một khuôn khổ của chủ nghĩa đa nguyên được thể chế hóa, hoặc bị đàn áp, chúng có thể tạo ra một sự leo thang năng động cuối cùng đe dọa sự toàn vẹn của chính bản thân Liên Xô.

Thứ ba là, nó làm mất uy tín chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô nói riêng, và suy rộng ra chủ nghĩa cộng sản nói chung. Những sự tiết lộ về các tội ác trong quá khứ, và những sự phê phán và thành tựu hiện nay và trong quá khứ xác nhận hầu như tất cả mọi điều mà trước đây nhiều nhà nghiên cứu phương Tây đã viết về chủ nghĩa Stalin; cũng vì những điều viết đó mà họ thường bị báo chí Xô Viết phỉ báng là “những kẻ tuyên truyền chống cộng sản bướng bỉnh”. Thật vậy, những bản kết toán chi tiết, chua xót và thật sự đau khổ về những nỗi đau thương đã gây nên cho những người vô tội được công bố trên báo chí Xô viết còn có tác dụng tàn phá về mặt tư tưởng nhiều hơn những gì đã được viết ở nước ngoài. Cũng vậy, những cuộc tranh luận nêu rõ những số liệu về những sự thất bại hiện nay và gần đây trong lĩnh vực kinh tế và xã hội ở Liên Xô, do đó xác nhận những nhận xét phê phán của phương Tây về thành tựu toàn diện của chủ nghĩa cộng sản.

Chương 7

MỘT CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN ĐANG TIẾN TRIỂN HAY ĐANG

SUY THOÁI?

Vấn đề thực sự đối với tương lai không phải ở chỗ Gorbachov có tồn tại lâu dài hay thậm chí ông ta có thành công hay thất bại. Vấn đề thực sự là ở chỗ liệu chủ nghĩa cộng sản Xô Viết có tiến triển thành một hệ thống thoáng hơn nhiều và cách tân hơn nhiều về kinh tế, hay là nó đang suy thoái, hoặc thậm chí đang phân liệt. Dẫu sao Gorbachov vẫn có thể bị mất quyền hoặc chết trong những hoàn cảnh phần nào mơ hồ, nhưng một vài cuộc cải cách của ông vẫn tiếp tục, dù cho dưới một hình thức dè dặt hơn. Ông lại vẫn có thể cứ nắm quyền trên danh nghĩa - vì ông rất nổi tiếng ở nước ngoài, ông vẫn có thể có ích cho Kremlin ở vị trí của Gromyko với tư cách là nguyên thủ - nhưng phần lớn các chính sách của ông bị vứt bỏ. Cuối cùng, bản thân ông có thể giảm bớt, hay thậm chí đẩy nhanh các chính sách của mình trong khi loại bỏ các đối thủ như Ligachev khỏi công việc.

Vấn đề then chốt là liệu hệ thống Xô Viết có thể tiến hóa có kết quả thành một cơ chế đa nguyên hơn, một cơ chế sản sinh được tính sáng tạo lớn hơn về xã hội và kinh tế và thế là làm cho Liên Xô thực sự có khả năng cạnh tranh hơn trên vũ đài thế giới. Không những số phận Liên Xô với tư cách một cường quốc hàng đầu mà cả triển vọng cho chủ nghĩa cộng sản nói chung là lệ thuộc vào câu trả lời này. Tình trạng lộn xộn hiện nay có lẽ là một dấu hiệu cho sự thay đổi như vậy, nhưng nó cũng có thể là bước đầu trong sự tan vụn ngày càng tăng của bản thân hệ thống.

Hệ thống ấy qua bao nhiêu năm trời đã bị gọi là cực quyền không những bởi vì xã hội này đã bị lệ thuộc nghiệt ngã vào hệ thống chính trị mà còn bởi xã hội đó bị nhào nặn bằng bạo lực theo một bản thiết kế tư tưởng. Một điều kiện của tính chính thống phi chính trị hóa được tạo ra bằng cách đó, đời sống chính trị thực sự thôi không tồn tại nữa, và một sự thỏa thuận ngầm có vẻ phản ảnh sự thống nhất của toàn bộ xã hội. Chính trị trở thành việc bảo vệ đặc quyền của riêng các nhà lãnh đạo cao nhất.

Do đó muốn dần dần thoát khỏi cái đặc trưng cực quyền của chế độ thì phải thể chế hóa từng bước một khuôn khổ chính trị đa nguyên hơn, nhằm cho phép xã hội đảm nhận một vai trò tích cực hơn và thậm chí một đời sống chính trị thực sự trở thành một phương diện của sự tồn tại xã hội bình thường. Câu trả lời cuối cùng cho câu hỏi một sự diễn biến như thế có thể xảy ra hay không là lệ thuộc vào chỗ có khắc phục nổi hai tình trạng nan giải có vẻ là không thể hòa giải với nhau ở trong thực tế Xô Viết hiện hành hay không: Thứ nhất, liệu có thể làm cho kinh tế có lại được sức sống mà không phải quy định lại thực sự cơ bản vai trò của đảng cộng sản trong sự quản lý xã hội hay không? Thứ hai, liệu có thể thực hiện phi tập trung hóa kinh tế cũng như thu hẹp tương ứng cần thiết trong vai trò cai trị chủ đạo của đảng mà không phải củng cố mạnh mẽ quyền lực của những người phi-Nga đến mức sự phân tán có thể trở thành tương đương với việc dần dần phá vỡ Liên Xô?

Vào giữa năm 1988, ban lãnh đạo đảng Xô Viết thừa nhận ưu tiên của cải cách chính trị so với cải cách kinh tế. Nghị quyết của đảng tuyên bố công khai: “Ngày nay phải dành ưu tiên cho một cuộc cải cách cơ bản hệ thống chính trị”. Nhưng ba ngày sau, ngày 7/7, tờ Pravda thừa nhận rõ ràng “các quá trình dân chủ hóa cả ở cấp độ trung ương lẫn ở cấp độ địa phương cho tới nay vẫn cứ tiến triển chậm chạp”. Tôn ti được gọi là nomenklatura của Đảng chẳng hề bị hạn chế gì vì những cải cách kinh tế, mà những biến đổi chính trị trong vai trò thích hợp của đảng do Gorbachov đề nghị cũng chẳng được thiết chế hóa. Những nhắc nhở thường xuyên về tính chất trung tâm của di sản Lênin hình như khẳng định lại quyết tâm của đảng đòi giữ địa vị đặc biệt của nó và đòi nắm độc quyền quyền lực dù quyền lực ấy có tác dụng kinh tế hay không.

Vấn đề do đó trở thành, liệu cải cách kinh tế có thể thành công được không nếu đảng không chịu bước lùi. Câu trả lời hình như là phủ định. Việc thực sự đưa một cơ chế thị trường vào, sự xuất hiện một cơ cấu giá cả dựa trên cung cầu, việc chủ trương lao động tự do lưu hành, sự xuất hiện một tầng lớp quản lý sẵn sàng chịu rủi ro và dám đầu tư, và cởi trói cho nông nghiệp đều là những điều kiện tiên quyết để cho kinh tế thực sự thành công. Nhưng chúng cũng đòi hỏi phải giảm bớt đáng kể vai trò của đảng trong chính những cách làm mà các bộ máy quan chức Xô viết không chịu chấp thuận. Khoảng cách lộ liễu giữa glasnost với perestroika là bắt rễ trong điều kiện này. Do đó nó thế nào cũng tạo nên những sự thất vọng tai hại.

Hơn nữa, có sự thiếu nhạy cảm xã hội thực sự với các cuộc cải cách cần thiết. Những thói quen và sức ỳ cũ đặt ra những cản trở to lớn cho sự thay đổi. Quần chúng may lắm là ngờ vực và quan tâm phần lớn tới những hậu quả trực tiếp của perestroika. Công nhân quá hiểu những nét xấu xa nhất của chủ nghĩa bình quân và ngờ vực những cải cách nhằm thưởng kết quả làm việc. Truyền thống nông dân đã bị phá hủy. Những người kinh doanh sợ trách nhiệm lớn hơn và thiếu đà kinh doanh. Công chức thích chế độ tập trung. Như vậy là cả lịch sử Nga lẫn thực tế Xô Viết đều quy tụ lại chống việc cải tổ.

Thêm vào các nan giải của perestroika là vấn đề dân tộc. Tỷ lệ tăng dân số vẫn là cao hơn nhiều ở những người phi-Nga, nhất là ở dân Trung Á mà số lượng tăng là vào khoảng 72% từ năm 1959 đến 1979 tương phản với tỷ lệ tăng thấp khoảng 19% của người Slavơ Xô Viết. Như thế chẳng bao lâu nữa, những người phi-Nga sẽ chiếm số đông trong nhân dân Xô Viết. Tuy nhiên người đại Nga thực tế lại được hưởng độc quyền chính trị ở trung ương, cùng với một số những đại diện phần nhiều là tượng trưng cho người không phải Nga. Người Nga nói chung dễ giữ những địa vị chóp bu cầm quyền trên khắp nhà nước Xô Viết hơn, và Bộ chính trị hiện nay do những người Đại Nga chiếm ưu thế. Chính sách ngôn ngữ nhà nước cũng bênh vực tiếng Nga, chẳng hạn cứ 14 quyển sách xuất bản bằng tiếng Nga năm 1986 cho mỗi người Nga ở Liên Xô chỉ có 2,4 cuốn bằng ngôn ngữ dân tộc cho mỗi người phi-Nga. Chính sách kinh tế của Kremlin cũng khuyến khích đầu tư và phát triển các phần thuộc Nga của đất nước.

Sự phi tập trung hóa thực sự thế nào cũng sản sinh yêu cầu đòi sửa chữa lại các bất công trên. Song sự kiểm soát từ trung tâm của Nga ăn sâu vào trật tự hiện hành đến nỗi sự sửa chữa cần thiết sẽ đòi hỏi sự nổi dậy của quần chúng. Thực tế tồn tại một vòng luẩn quẩn. Thiếu cải cách nuôi dưỡng những sự bất bình dân tộc, nhưng cải cách chắc chắn sẽ nuôi dưỡng một khát vọng còn lớn hơn ở những người phi-Nga đòi nhiều quyền lực hơn nữa. Các thái độ ly khai chủ nghĩa, nhất là ở người Baltic và người Hồi giáo Xô Viết, là những người được cổ vũ bởi sự nổi dậy trở lại của Hồi giáo khắp trên thế giới và đương khuyến khích bởi sự thất bại quân sự ở Afghanistan, có khả năng thành một đe dọa thực sự cho sự thống nhất của Liên Xô.

Cần phải chú ý đến một điểm then chốt: chủ nghĩa dân tộc đang lớn lên ở trong lòng Ukraina Xô Viết với 50 triệu dân và những tài nguyên thiên nhiên to lớn. Cả ở Kiev lẫn Lvov, hoạt động chính trị, văn hóa và tôn giáo gần như bí mật của người Ukraina đã tăng lên, lợi dụng sự cởi mở do glasnost đưa đến. Sự tấn công của nó là nhằm nhấn mạnh thiệt hại mà các chính sách Xô Viết trước đây đã gây cho Ukraina và yêu cầu dân tộc chống lại việc Nga hóa hơn nữa. Hầu hết mọi người Ukraina, đúng hay sai đều chê trách Moskva và do đó gián tiếp chê trách người Nga về thảm họa Chernobyl và xem đó là tai họa lớn thứ hai (sau nạn đói những năm 30) mà các nhà lãnh đạo ở Kremlin bắt dân tộc họ phải chịu. Nếu những bất bình về ngôn ngữ và văn hóa của nhân dân Ukraina vốn đã được biểu lộ công khai và rất dữ dội ngay trong các phương tiện thông tin chính thức của Ukraina phát triển thành những khát vọng ly khai được một tỷ lệ nhân dân Ukraina quan trọng ủng hộ, thì vấn đề dân tộc trở thành cơn khủng hoảng tồn tại của Liên Xô.

Một điều báo trước tình hình sẽ xảy ra đã được kể lại trong tờ Konsomolskaia Pravda của Moskva ngày 10/7/1988 của một cuộc tập hợp quần chúng ở thành phố Lvov. Rõ ràng là được tổ chức với mục đích bảo tồn di tích lịch sử, cuộc tập hợp “hàng nghìn người” nhanh chóng chuyển thành một cuộc biểu tình dân tộc chủ nghĩa đông đảo. Những người tích cực nhất theo tinh thần dân tộc chủ nghĩa nắm lấy sự lãnh đạo và đưa ra những yêu cầu chính trị đầy sắc thái cảm xúc nổi trội trong chiều hôm ấy. Báo chí Nga tố cáo các diễn giả Ukraina ở cuộc tập hợp là “rơi vào một sự điên cuồng không xứng đáng với một con người, một công dân, một người yêu nước”.

Vấn đề dân tộc rõ ràng là chỗ tử thương của perestroika. Vào mùa xuân 1988, các phương tiện thông tin đại chúng Xô Viết cuối cùng thừa nhận rằng vấn đề dân tộc còn xa mới được giải quyết. Đồng thời sự cảnh giác ngày càng tăng của người Đại Nga về những tình cảm dân tộc chống Moskva lại cản trở thêm những cơ hội thực sự phi tập trung hóa có lẽ cho phép có thể tiến hóa theo hướng tích cực. Nó nhấn mạnh sự đóng góp đã làm của người Đại Nga để họ tiếp tục nắm quyền cai trị trung ương ngay dù cho phải trả giá là sự mất hiệu lực về kinh tế.

Để làm cho một nền kinh tế sở hữu nhà nước mất tính tập trung, phải làm cho cả hệ thống chính trị cũng mất tính tập trung nốt; nhưng làm cho hệ thống chính trị của một đế chế đa dân tộc mất tính tập trung sẽ có nghĩa là nhường quyền lực cho các dân tộc trước đây phải chịu phục tùng. Do đó muốn cho thành công về kinh tế, perestroika phải bao gồm việc cấu trúc lại “Liên Xô” thành một liên bang thực sự, do đó chấm dứt sự cai trị của Moskva. Thực tế, điều đó là ngang với sự tan rã của đế chế. Khó mà lớp thượng lưu chính trị Nga chịu đổi sự mất thực tế quyền đế chế của mình để hưởng lợi ích của sự phân tán về kinh tế.

Một sự phản đối đang xuất hiện của người Đại Nga chống lại dân chủ hóa, viện cớ là nó nuôi dưỡng các chủ nghĩa dân tộc phi-Nga đã được tờ Tin tức Moskva ghi nhận hoảng hốt, một tạp chí công khai ủng hộ các cuộc cải cách của Gorbachov. Ngày 3/4/1988, nó kể lại rằng “nhiều người tưởng rằng những vấn đề giữa các dân tộc đột nhiên đã trở thành gay gắt, bởi quá trình dân chủ hóa của xã hội ta. Những lực lượng đen tối, bảo thủ đã trách các lực lượng đổi mới là “đã nới lỏng đinh vít”, cẩn thận ghi lại trong “hồ sơ thông thái” của họ tất cả những gì nổi lên bề mặt bởi sự glasnost và theo họ là “phá hoại ngầm hệ thống”. Theo Unita, tờ báo của đảng cộng sản Ý ngày 23/5/1988, văn bản gốc của cuộc tấn công dữ dội vào perestroika đã được công bố trước đây một năm trong tờ Sovetskaia Rossiya chứa đựng một đoạn mà ngay cả cơ quan chính thống nay đã cố ý bỏ: “Nguy cơ lớn nhất… là bị tạo nên bởi chủ nghĩa dân tộc tai tiếng của những dân tộc không đông lắm như người Tatar ở Crimea và người Do Thái kiểu Zionist mà hành động cố ý nhằm phá hoại tình hữu nghị giữa các dân tộc Xô Viết”.

Những lo sợ như vậy của người Đại Nga về những xung đột dân tộc chủ nghĩa đang tăng lên, bằng cách ngăn cản những cải cách cần thiết càng khiến người ta lo rằng tương lai thực sự của chủ nghĩa cộng sản Xô Viết đang rõ ràng bị hủy hoại và không phải là một diễn biến xây dựng. Một kết quả thực sự cách tân - kết quả sẽ làm nảy sinh một xã hội Xô Viết sáng tạo, đổi mới và tự nó cấp cho nó năng lượng - chỉ có thể xuất hiện nhờ việc xóa bỏ học thuyết, quyền lực đảng mất đi và những người phi-Nga dần dần thoát khỏi sự kiểm soát tập trung của Moskva. Thật khó lòng mà ban lãnh đạo đảng và giới thượng lưu cai trị, dù có mê sự hồi sinh kinh tế đến đâu lại sẵn sàng đi liều xa đến thế về chính trị.

Do đó, ta đành phải ngờ rằng sự thành công thực sự - có thể gọi là cách chọn thứ I - là ở trong chương trình perestroika của Gorbachov. Do đó phải xét đến những cách chọn khác. Nó có thể bao gồm:

Cách chọn thứ II: Rối loạn kéo dài và không có kết luận.

Cách chọn thứ III: Ngưng trệ trở lại, vì perestroika đã hết hơi.

Cách chọn thứ IV: Chính biến thụt lùi và đàn áp, phản ứng lại cách chọn thứ I và thứ II.

Cách chọn thứ V: Liên Xô tách ra thành từng mảnh do kết quả của một sự kết hợp nào đó các cách chọn trên.

Trong số các cách chọn này, cái dễ xảy ra nhất trong mấy năm sắp tới là cách chọn thứ II nhưng rất khó có khả năng là perestroika mất dần một phần nhiệt tình của nó trước những cản trở nội bộ. Sự rối loạn bên trong tăng lên và có thể sự ngưng trệ tái diễn đến lượt chúng lại có thể thúc đẩy những cố gắng mới có lợi cho kỷ luật xã hội và chính trị mà người ta vẫn đề cao. Cái này thậm chí có thể dẫn tới một chế độ độc tài quân sự, nhất là nếu như đảng tỏ ra quá thuận tình hay bất lực không xúc tiến được sự thay đổi hay duy trì trật tự. Tình hình sự việc như thế sẽ làm thiệt hại ghê gớm triển vọng lịch sử của chủ nghĩa cộng sản. Sự ngưng trệ về kinh tế và công nghệ sẽ còn cản trở Liên Xô hơn nữa trong cuộc chạy đua với Mỹ. Sự đàn áp sẽ có nghĩa là tiếng xấu quốc tế lại tăng lên đối với một chế độ vẫn chưa thanh toán xong cái quá khứ Stalin gần đây.

Dẫu sao, thực khó mà nhét trở lại tinh thần tích cực xã hội vào cái chai cực quyền, khi xã hội Xô Viết đã bắt đầu hưởng những cuộc tranh luận công khai và ít miễn dịch hơn trước những tư tưởng và thông tin nước ngoài. Trí thức Xô Viết, say mê glasnost chắc chắn sẽ rất cay đắng trước mọi đàn áp phản động. Do đó, trong sự thất bại, không tiến hóa được của chế độ chính trị, hay trong mọi cố gắng đàn áp xã hội lại có khả năng nội tại là sự bất ổn định về chính trị tăng lên và thậm chí có sự tan rã của hệ thống. Nói ngôn ngữ mácxít thì vấn đề cơ bản là một “thượng tầng” chính trị cực quyền không thể tồn tại lâu với một “hạ tầng” xã hội đã thôi không bị nó kiểm soát hoàn toàn nữa.

Không chủ định nhưng “khách quan”, nếu dùng một thuật ngữ mácxít khác, các chính sách của Gorbachov đang góp phần tạo nên một tình thế có thể là cách mạng. Các cải cách của ông đang tạo nên những khả năng có sự thay đổi. Nó tung ra những hy vọng gần như là thế nào cũng đem đến thất vọng. Nó đang tạo ra những rạn nứt mà hiện nay đang làm cho chất lượng sống con người trung bình tồi tệ đi. Nó cũng giảm bớt mức độ sợ hãi về chính trị trong khi làm tăng mức độ bực mình về xã hội. Một kết hợp kiểu ấy dễ gây bùng nổ lắm.

Để đáp ứng những khó khăn đang nổi lên, có thể có những nhân nhượng thêm và những thay đổi tuyệt vọng - thậm chí có lẽ những cải cách dữ dội trong nông nghiệp hay những hành vi tượng trưng như việc chào đón Aleksandr Solzhenitsyn quay về. Song sự lộn xộn về thể chế và sự vỡ mộng về xã hội không thể chữa được bằng cách đó. Trái lại, các bước ấy dễ làm cho cuộc khủng hoảng chính trị đang nổi lên càng thêm lớn. Sự thất bại của cải cách kinh tế đã bắt Gorbachov phải dành ưu tiên cao nhất cho cải cách chính trị, việc đó đã góp phần nhấn mạnh các luận điểm cách mạng có tính chất lịch sử mà Gorbachov đã không thể nói rõ ràng: sai lầm cơ bản của hệ thống Xô Viết là cái di sản Lênin của nó.

Song nếu rời bỏ cái di sản ấy - dù rằng không có cách chọn nào về học thuyết và về tổ chức hiện có để thay thế - thì lại có thể buông thả những sức mạnh to lớn nằm ở trong sự thối rữa, bất mãn và những đối kháng chồng chất của đời sống Xô viết hiện nay. Cứ tìm perestroika mãi thực tế có thể làm cho những mâu thuẫn này thêm gay gắt, bởi vì những cuộc cải cách cần thiết có thể tước mất của người công nhân Xô Viết những lợi ích chính anh ta vẫn hưởng trong chế độ Xô Viết hiện nay, cụ thể là được yên ổn có việc làm và tiền lương vững chắc bất kể kết quả công việc ra sao, mà chẳng cấp cho anh ta một lợi ích nào tương ứng. Giai cấp vô sản thành thị là giai cấp dễ bị ảnh hưởng tệ nhất bởi những hậu quả xã hội trước mắt của việc cải tổ như lạm phát, giá nhà đắt hơn (giá thuê vẫn đông cứng từ 1928!) và có thể vì không có việc làm; và gần như chắc chắn ở một điểm nào đó sẽ làm họ thấy bất bình. Do đó, sự mất ổn định lẻ tẻ và có thể cách mạng sẽ nảy sinh từ những công nhân Xô Viết thức tỉnh hơn về chính trị và họ sẽ đi đến chỗ quan tâm nghiêm túc tới các khẩu hiệu xã hội chủ nghĩa của nền dân chủ của công nhân và cũng có thể chịu ảnh hưởng của công đoàn Đoàn kết Ba Lan.

Những xung đột dân tộc tôn giáo đang tăng lên hay những khát vọng ly khai trong những người phi-Nga, ghét sự thống trị liên tục của Moskva dễ góp phần vào khả năng làm cho hệ thống tan vỡ. Liên Xô không thể lẩn tránh thời đại của chủ nghĩa dân tộc và trong sự mất đoàn kết đang nổi lên những tình cảm dân tộc chống đối nhau. Việc yêu cầu được nhiều tự trị kinh tế địa phương hơn đang tất yếu leo thang, ít nhất đối với một số người phi-Nga, thành việc đòi tự trị chính trị lớn hơn nếu chưa phải đòi độc lập thực sự. Những yêu sách như thế ban đầu chắc hẳn phải khoác lên những khẩu hiệu xã hội và dân chủ, nhưng tác dụng cuối cùng tới Liên xô sẽ là đòn trí mạng. Kremlin khó mà xử lý các khát vọng như thế mà không dùng đến cưỡng bức.

Một sự sụp đổ dần dần trật tự có thể dẫn tới một chính biến ở trung tâm do phái quân sự, được KGB ủng hộ. Ban lãnh đạo cuộc chính biến như vậy chắc sẽ bắt nguồn từ một liên minh của những sĩ quan Đại Nga cao cấp bất mãn, những người quan liêu nhát gan của trung ương Đảng, và những công chức KGB bị lăng nhục, quyết tâm phục hồi “sự thống nhất dân tộc” có kỷ luật theo chủ nghĩa dân tộc Nga, hơn là theo chủ nghĩa xã hội Xô Viết. Họ có thể cho làm thế là chính đáng về lịch sử bằng cách kêu gọi chủ nghĩa yêu nước và gợi lên sự cấp bách cần kỷ luật để đối phó với sự hỗn loạn bên trong. Do đó chủ nghĩa cộng sản với tư cách một hệ tư tưởng càng bị mất uy tín.

Tóm lại, tình trạng nan giải tất yếu của chế độ cộng sản ở Liên Xô đó là: chỉ có thể có thành công kinh tế bằng cái giá sự ổn định chính trị, trong khi sự ổn định chính trị của nó lại chỉ có thể duy trì bằng cái giá sự thất bại về kinh tế.

Phần III

SỰ GẠT BỎ TỪ BÊN TRONG

Một sự kiện then chốt duy nhất là chiếc chìa khóa để hiểu tương lai của chủ nghĩa cộng sản ở châu Âu: chủ nghĩa Mác - Lênin là một học thuyết xa lạ áp đặt vào vùng này bởi một quyền lực đế chế mà văn hóa cai trị bị các dân tộc bị trị chán ghét. Kết quả là, có một quá trình gạt bỏ từ bên trong đối với chủ nghĩa cộng sản bởi các xã hội Đông Âu đang diễn ra một hiện tượng cũng tương tự như một cơ thể loại bỏ một bộ phận được ghép vào. Quá trình này đang bộc lộ trong một cuộc xung đột giữa các lực lượng dân tộc đang tìm cách giải thoát xã hội khỏi các giáo điều của Moskva và những cố gắng của Liên Xô nhằm phát triển những cách mới để duy trì sự kiểm tra cao nhất số phận của vùng.

Mặc dầu chủ nghĩa Mác được xây dựng đầu tiên ở Tây Âu, việc nó được áp dụng vào văn hóa chính trị chuyên chế phương đông của Nga đã làm vi phạm phương hướng nhân đạo chủ nghĩa ban đầu của nó. Khi Stalin cấy một cách gò ép chủ nghĩa cộng sản theo phong cách Xô Viết vào các nước Đông Âu, ông ta đã đưa chủ nghĩa Mác - Lênin - Stalin vào những xã hội tự cho mình là đồng nhất với di sản văn hóa, tôn giáo và trí tuệ châu Âu. Kết quả đế chế Xô Viết ở Đông Âu gần như là độc nhất trong lịch sử đế chế: Dân tộc thống trị không được nhân dân bị lệ thuộc thừa nhận có văn hóa cao hơn họ.

Tính ưu việt về văn hóa ngay dù cho nó được những người bị trị thừa nhận miễn cưỡng và kín đáo vẫn là một nhân tố quyết định khiến các đế chế La Mã, Anh và Pháp tồn tại lâu dài như vậy. Trái lại, đế chế Xô Viết ở Đông Âu bị xem, dù đúng hay sai, là một sự thống trị thoái hóa bởi một dân tộc có văn hóa thấp hơn. Do đó, ngay 40 năm sau khi Stalin thiết lập sự cai trị Xô Viết, các xã hội Đông Âu vẫn bực bội dưới các chế độ cộng sản của họ.

Tuy vậy, trong một thời gian, hệ tư tưởng cộng sản đã tìm cách bù đắp được điều kiện này. Ngay dù cho phần lớn những người Đông Âu xem sự thống trị của Nga như là một sự thụt lùi về văn hóa, nhiều người vẫn tin rằng học thuyết cộng sản có tiềm năng hiện đại hóa và công nghiệp hóa nhanh chóng hơn. Vì Liên Xô lúc đó được xem là mẫu mực của chủ nghĩa cộng sản trong thực tiễn, nên hệ tư tưởng được dùng để biện hộ không những cho việc bắt chước Liên Xô mà cả cho việc chấp nhận Kremlin thống trị như là một tất yếu tích cực về lịch sử.

Như vậy sự thất bại của mô hình Xô Viết đã có những hậu quả phá hoại đối với đế chế Xô Viết. Nó đẩy mạnh sự tan rã của học thuyết cộng sản với tính cách sợi dây thống nhất lại đế chế. Nó cũng tăng cường sự phản kháng chống lại sự thống trị bên ngoài, ngày càng được xem là nguyên nhân khiến cho vùng này ngày càng lạc hậu về xã hội và văn hóa. Nó bắt Moskva phải thắt chặt đế chế bằng những liên hệ mới. Những liên hệ này đến lượt nó, càng làm tăng thêm sự chống đối dân tộc chống lại sự kiểm soát từ trung ương của Kremlin.

Những năm gần đây, Kremlin đã cố gắng tạo nên những liên hệ quân sự và kinh tế mới với Đông Âu. Nó đã tăng cường kiểm soát Hiệp ước Warsawa bằng cách bắt các đạo quân dân tộc khác nhau phải phụ thuộc hơn vào sự chỉ huy tối cao của Liên Xô. Đồng thời, để xúc tiến đổi mới kinh tế Liên Xô, Gorbachov đã đặc biệt chú ý tới việc rút tư bản, kỹ thuật mới và ngay cả lao động chuyên môn hóa của Đông Âu. Những sáng kiến này cũng là một câu trả lời cho việc Moskva ngày càng thừa nhận rằng ở Moskva sức mạnh ràng buộc của hệ tư tưởng đang giảm sút, rằng chủ nghĩa dân tộc ở Đông Âu đang lên và Liên Xô đã bỏ mất nhiều uy tín lịch sử của mình.

Kết quả là hai xu hướng đối lập nhau đang lôi kéo cơ cấu của đế chế Liên Xô ở Đông Âu. Một mặt, là quá trình thoát ly khỏi sự kiểm soát về hệ tư tưởng của Liên Xô và điều đó đe dọa làm giảm bớt hay thậm chí phá vỡ các ràng buộc của đế chế. Mặt khác, các cố gắng do Liên Xô đề xướng để tăng cường sự hợp nhất quân sự - kinh tế nhằm củng cố sự năng động hướng tâm. Như vậy hướng thứ nhất chứa đựng việc gạt bỏ chủ nghĩa cộng sản bởi một phần lớn Đông Âu. Hướng thứ hai ra sức tăng cường sự lệ thuộc của Đông Âu về phúc lợi kinh tế và an ninh lãnh thổ theo sở thích và các quyết định của Kremlin.

Chương 8

SỰ LAI GHÉP VÀ SỰ BIẾN ĐỔI VỀ HỆ TƯ TƯỞNG

Czeslaw Milosz, trong quyển sách nổi tiếng Đầu óc bị tù hãm (The Captive Mind) trình bày một cách bi đát tình trạng lúc đầu của việc nắm chủ nghĩa Mác - Lênin ngay bởi những người Đông Âu không cộng sản bị Hítle chà đạp rồi sau đó được Stalin “giải phóng” là đau xót như thế nào. Chế độ Stalin toát ra một sức mạnh không thể kháng cự lại. Đồng thời phương Tây dân chủ tỏ ra thờ ơ với số phận Đông Âu. Kết hợp với quy mô đồ sộ của thí nghiệm xã hội đã tiến hành ở Liên Xô, nó tạo nên một nhận thức lịch sử thế nào cũng phải Xô Viết hóa vùng này. Số phận hình như bắt phải chấp nhận và thậm chí phải chuyển đổi.

Óc cuồng tín nhiệt thành của những người tin tưởng thực sự - lớp thượng lưu cộng sản mới được lập nên - còn ở một trình độ cao hơn. Họ thấy mình đứng trên đỉnh lịch sử. Một lời thốt ra say sưa của một trong những nhà lãnh đạo Stalin nhiệt thành nhất nói với Ban chấp hành trung ương Đảng cai trị Ba Lan tháng 7/1948 đã biểu hiện hoàn toàn tâm trạng chiếm ưu thế trong lớp người trung thành có kỷ luật: “Đối với các đảng viên chúng ta, Liên Xô là Tổ quốc và giờ đây tôi không thể xác định được biên giới của nó, hôm nay nó bên kia Berlin, ngày mai ở Gibraltar”.

Hơn nữa, ở trong sự chuyển hóa ban đầu có thể chấp nhận một vài mục tiêu tích cực đạt được trong vùng. Như vậy, đây không chỉ là vấn đề thu hút về hệ tư tưởng trừu tượng: Đông Âu thoát khỏi chiến tranh bị tàn phá và nhận thức sâu sắc nó tương đối lạc hậu so với cả Tây Âu tiến bộ hơn và cả nước Nga Stalin mới công nghiệp hóa. Những giới ưu tú cộng sản do Liên Xô áp đặt nhằm mục đích chính là kết hợp những cải tổ xã hội cần thiết nhất là việc phân chia lại ruộng đất rất cần cho nông dân với công nghiệp hóa nhanh chóng. Họ nhằm mục tiêu là đuổi kịp trong hai thập kỷ và sau đó vượt các nền kinh tế Tây Âu tiên tiến hơn về công nghiệp nặng. Thực ra, tỷ lệ phát triển công nghiệp nhanh chóng trong giai đoạn đầu đã được hoàn thành trong một thời gian.

Thập kỷ đầu của sự cai trị cộng sản ở Đông Âu cũng là thời kỳ tăng tiến xã hội nhanh chóng của những người bị thiệt thòi về xã hội, tình hình căng là như vậy trong các nước kém phát triển như Rumani và Bulgari, nhưng ở một mức độ thấp hơn cả Ba Lan và Hungary. Tất cả các nước này đều có đông đảo những nông dân nghèo, cũng như một số công nhân công nghiệp chuyên môn hóa cao, sẵn sàng thậm chí tha thiết xem mình là đồng nhất với chế độ mới. Đối với họ, chế độ cộng sản mở cửa cho họ tiến lên nhanh nhờ khả năng vào giáo dục rộng lớn hơn, cũng như có khả năng vào các thể chế quyền lực mới như cảnh sát và quân đội. Điều này cũng đúng ở một mức thấp hơn đối với Tiệp và Đông Đức, mặc dầu ở hai nước này giai cấp công nhân công nghiệp cung cấp một nguồn tuyển mộ dồi dào hơn cho chế độ cách mạng.

Vào giai đoạn đầu của công cuộc xây dựng cộng sản chủ nghĩa, các nhà cai trị mới có thể khai thác nhiệt tình của một số bộ phận trí thức say mê quan niệm xây dựng xã hội do nhà nước đề xướng và quan niệm khoa học giả hiệu của chủ nghĩa cộng sản. Trong những năm đầu, trật tự mới cũng huy động được sự ủng hộ của nhiều thanh niên bị lôi cuốn bởi ảo tưởng mới về một thời đại mới, bởi những kế hoạch thành thị và nông thôn đồ sộ và bởi những mục tiêu nhân đạo chủ nghĩa của cải cách xã hội. Khái niệm xây dựng một trật tự xã hội mới và công bằng trên hoang tàn của quá khứ là thực sự hấp dẫn đối với những người bị Thế chiến thứ hai làm tinh thần bị tổn thương và đang tìm kiếm một nhận thức xu hướng lịch sử vững chắc nhưng duy tâm.

Tuy lệ thuộc nhiều về chính quyền Xô Viết, các chế độ cộng sản mới ở Đông Âu không phải không có một sự ủng hộ xã hội thực sự. Nhìn khái quát, có thể nói lúc đầu chủ nghĩa cộng sản được sự ủng hộ trong nước mạnh mẽ ở Tiệp và Bulgari, và ít nhất ở Ba Lan. Ở hai nước đầu, các phong trào cộng sản mạnh mẽ đã tồn tại ngay trước khi chính quyền quân sự Xô Viết đến, cùng với sự gắn bó truyền thống to lớn với người Nga. Ở nước thứ ba, sự chống đối dân tộc đối với việc Xô Viết hóa là mạnh mẽ và kiên trì.

Trong khi những người cộng sản được hưởng một sự ủng hộ nào đó, không ở đâu họ được sự ủng hộ đa số. Thực vậy, trong giai đoạn đầu này những người cai trị mới lo đè bẹp và loại trừ hoàn toàn mọi lựa chọn chính trị trong nước. Khái niệm đấu tranh giai cấp, được củng cố bởi học thuyết “biện chứng” của Stalin, cho rằng đấu tranh thực tế tăng lên khi sự thành công trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội càng tăng. Nó được dùng để bào chữa cho việc áp đặt kéo dài sự khủng bố kiểu Stalin khắp vùng. Đặc biệt dữ dội là những năm 1948-1953, trong đó Đông Âu bị Xô Viết hóa mạnh mẽ. Các chế độ cộng sản khai trừ hàng vạn người, bắt giam hàng chục vạn, tổ chức những phiên tòa điển hình và tiến hành đe dọa hàng loạt.

Sự khủng bố kiểu Stalin không những là tàn bạo mà đôi khi còn kỳ quặc. Năm 1986, một tác giả Đức, Hans Henning Paetzke, xuất bản một quyển sách nhan đề là Anders denkendein

Ungarn [[5]](#CHU_THICH) , trong đó có những nội dung phỏng vấn nhiều nhân vật của phong trào ly khai Hungary. Một trong những người này là Laszlo Rajk, con trai nhà lãnh tụ cộng sản cùng tên đã bị bắt vào giữa 1949, bị tra tấn buộc phải khai đã từng là một do thám Zionít và sau đó bị treo cổ cũng năm ấy. Người con kể lại số phận mình nhằm minh họa một cách bi đát cho sự khủng bố cá nhân và sai lầm quan liêu được coi là chính sách xã hội.

Khi cha của cậu bị bắt, cậu bé Rajk mới 4 tháng. Mẹ và bà cậu cùng bị giam và cậu bị nhà nước “sung công” đưa vào một nhà nuôi trẻ. Nhà này đầy trẻ em của các tù nhân chính trị. Khi Rajk cha bị treo cổ, mẹ cậu bị giam dài hạn, nhưng gia đình chẳng biết gì về số phận bà. Người ta không biết bà còn sống không, các nhà đương cục không chịu trả lời mọi câu hỏi. Em gái bà vẫn cứ kêu xin nhân danh đứa bé, nhưng vẫn không ai trả lời, mặc dầu phải chờ đợi hàng giờ ở các phòng đợi. Lời cầu xin gặp sự chống đối và im lặng.

Một ngày nào đó, sau khi Stalin chết, bà đã nhận được lời nhắn tin của cảnh sát mật rằng vào ngày vào giờ nào đó bà phải đứng ở một góc phố nào đó của Buđapét. Một chiếc ô-tô của chính quyền tiến đến và cậu bé bốn tuổi được kéo ra. Sau đó chiếc xe phóng đi, bà dì vẫn chưa biết mẹ cậu gặp điều gì, nhận cậu làm con và thấy rằng cái tên trùng với người cha bị kết án đã thay đổi hoàn toàn. Điều này được làm theo tài liệu chính thức “theo yêu cầu của cậu” vào lúc cậu chỉ mới 4 tháng. Thực vậy, cậu bé không biết gì về lý lịch mình cho đến vài năm sau khi mẹ cậu cuối cùng ở tù ra.

Không nói nhiều về sự đau khổ vô hạn của con người, một vài thống kê giúp ta thấy quy mô của sự khủng bố trong việc Xô Viết hóa châu Âu. Ở Hungary, dân số lúc đó khoảng 6 triệu, giữa 1950 và 1953, khoảng 387.000 người bị gọi là chống đối về chính trị - hay trên 5% tổng số người

Hung bị giam, theo cách tính toán cẩn thận của Paul Lendvai trong [[6]](#CHU_THICH) Das Eigenwillige Ungarn

(1987). Sau khi đàn áp cuộc nổi dậy ở Hungary năm 1950, chế độ Kadar do Liên Xô dựng lên xử tử khoảng từ 2000 đến 4000 người chống đối chính trị.

Trong mùa xuân Praha 1968, chế độ cộng sản phát động việc xét lại quá khứ, qua đó những thống kê rùng rợn xuất hiện: năm 1951, ở vùng Czechoslovakia tương đối ngoan ngoãn, trên 100.000 người (gồm trên 6.100 giáo sĩ, tu sĩ và nữ tu sĩ) bị đưa vào các trại tập trung, trong khi cuộc thanh trừng nội bộ dẫn tới việc xử tử 278 lãnh đạo chóp bu của Đảng. Ở Ba Lan, việc đàn áp sự kháng cự vũ trang chống lại chính quyền cộng sản dẫn tới khoảng 45.000 người chết, kéo theo 5.000 người bị xử tử vì là những người chống đối chính trị khác nhau. Thêm vào đó phải kể một con số không biết được, nhưng chắc chắn là hàng vạn, bị đày tới các trại tập trung Xô Viết và không bao giờ trở về.

Chế độ cộng sản Ba Lan đặc biệt kiên quyết xóa bỏ mọi dấu hiệu và biểu tượng lãnh đạo chính trị độc lập. Với sự tích cực giúp đỡ của các cố vấn mật vụ Xô Viết, chế độ Ba Lan tập trung phần lớn bạo lực vào các lãnh tụ còn sống sót của tổ chức bí mật quốc xã, tổ chức bí mật lớn nhất của Thế chiến thứ hai. Họ bị đối xử đặc biệt tàn bạo và các vụ xử điển hình nhằm mục đích bôi nhọ họ là “cộng tác” với Quốc xã. Trong những cuộc thẩm vấn kéo dài và nhiều khi dữ dội bắt họ khai sự thực, một số người phải đeo những chữ thập ngoặc cắt bằng báo, một số người dứt khoát bị giam vào xà lim tử hình cùng với bọn tội phạm Quốc xã đã bị kết án.

Bằng bạo lực to lớn và được tổ chức, các nhà lãnh đạo cộng sản đã thiết lập được chế độ cực quyền mới kiểu Xô Viết ở Đông Âu. Họ chà đạp các xã hội hiện có và do đó có thể tạo nên một trật tự xã hội, chính trị mới. Nhưng sẽ là sai lầm nếu ta nhìn thấy trong sự khủng bố có tổ chức cái đặc trưng tiêu biểu của thực tế đời thường hàng ngày dưới một chế độ cực quyền. Khủng bố dữ dội và quy mô lớn được sử dụng cho cả hai mục đích là tái thiết xã hội và làm công cụ cuối cùng để kéo dài chế độ. Nhưng một khi được thiết lập, chế độ này lại tiêu biểu trước hết bởi sự quan tâm hóa rộng khắp và vụn vặt mọi mặt của đời sống bình thường. Đây là trường hợp mà một người quan sát hời hợt ở phương Tây dân chủ và đa nguyên không thể nào hiểu được mức độ và cách biểu hiện của nó.

Trong East European Reporter (tập 2, số 3, 1987) một người bất đồng chính trị Tiệp Khắc, Vaclav Havel trình bày hay hơn cả bản chất của chế độ cộng sản nảy sinh từ việc sử dụng bạo lực thẳng tay và triệt để: “Chế độ cực quyền là cái trước hết người ta phải thể nghiệm… Nó là cái ở xa không thấy được… Trong chế độ chúng tôi, bạo lực về tinh thần hơn là thể xác. Nói khác đi, nó kín, bị che đậy. Đối với người ngoài, nhìn nó khá bình thường. Bạn có thể thấy người ta đi ngoài phố, tán gẫu vui vẻ, vào phố mua hàng - bên ngoài chẳng có gì có vẻ là sai, không có dấu hiệu tàn sát gì cả. Một khách du lịch hay một người đi thăm sẽ không bao giờ thấy bạo lực của chế độ chúng tôi”.

Havel nêu tiếp rằng muốn thể nghiệm sự áp bức thực sự của chế độ thì những người phương Tây phải sống với nó, phải bị không ngừng hành hạ bởi chế độ quan liêu hùng mạnh, đến nỗi muốn có được bất kỳ cái gì anh ta cũng phải gặp một quan chức nào đó. Họ sẽ thấy tinh thần con người, phẩm giá cơ bản con người bị phá hoại dần dần… Người ta sống ở tình trạng luôn luôn tủi nhục. Đó là những nét của chế độ cực quyền mà máy vô tuyến không thể quay phim được, cũng khó mà giải thích cho du khách. Muốn thấy nó, ta phải thể nghiệm nó”.

Việc áp đặt vào Đông Âu một chế độ kiểu Xô Viết làm nảy sinh một giai cấp thống trị mới kiếm được mọi thứ nhờ vào chủ nghĩa cộng sản nói chung và nhờ chính quyền Xô Viết nói riêng. Hơn nữa giai cấp này càng ít được ủng hộ của xã hội thì nó càng có xu hướng đồng nhất hóa mình với Liên Xô - người che chở và ủng hộ nó. Moskva có thể dựa vào sự trung thành, thực tế là sự nô bộc này của những kẻ lệ thuộc như vậy vào Kremlin để sống sót. Quyền lợi ích kỷ, cũng như hệ tư tưởng do đó tạo nên một liên hệ trung thành và lệ thuộc chặt chẽ với Stalin được thần thánh hóa ở đỉnh chóp của cái thang quyền lực có kỷ luật.

Nhưng sự gắn bó bên ngoài của khối Xô Viết che đậy sự mỏng manh bên trong của các chế độ mới. Sự mỏng manh này nổi lên ít lâu sau khi Stalin chết. Khoảng đầu những năm 1950 hào quang của ảo ảnh một sự đơn giản hóa quá mức chủ nghĩa Mác - Lênin bắt đầu tan trước thực tế cay nghiệt. Nhiệt tình hạn chế ban đầu về chủ nghĩa cộng sản đã nhạt đi phần lớn khi họ ngày càng nhận thấy Tây Âu phục hồi nhanh chóng hơn và điều đó sản sinh thất vọng và bực bội. Hơn nữa, việc đột nhiên Stalin biến mất năm 1953 làm cho sự lãnh đạo Xô Viết thiếu một nhân cách cao nhất và đáng sợ.

Ngay khi những sự chia rẽ phát triển ở trong Ban lãnh đạo Kremlin và ngay khi các lãnh tụ Xô Viết bắt đầu tấn công vào di sản stalinít, những cuộc khủng hoảng nổi lên ở Đông Âu. Cao trào này nảy sinh ở Đông Đức năm 1953, sau đó là sự bất ổn về chính trị quy mô lớn ở Ba Lan, và bạo lực quy mô lớn ở Hungary chắc chắn phải làm cho chủ nghĩa cộng sản sụp đổ ở toàn thể Đông Âu nếu không có sự can thiệp quân sự trực tiếp của Liên Xô. Ngay trong một nước lúc đầu thiện cảm với Moskva như Tiệp Khắc, kinh nghiệm theo hệ thống kiểu Xô Viết tỏ ra hoàn toàn thất vọng. Mùa xuân 1968 của Praha cũng bị vũ khí Liên Xô chà đạp chứng minh nhân dân không đủ kiên trì chịu chấp nhận mãi một chế độ chính trị và kinh tế xã hội rõ ràng từ truyền thống bên ngoài du nhập vào. Việc quân đội Liên Xô chiếm đóng đến lượt nó làm cho sự lệ thuộc kéo dài và tình trạng bù nhìn của các chế độ cộng sản Đông Âu càng thêm bi đát.

Không phải ngạc nhiên khi sự bất bình có xu hướng tỏ ra mạnh mẽ nhất trong nhóm các nước có những liên hệ văn hóa sâu sắc nhất với Tây Âu: Đông Đức, Tiệp Khắc, Hungary và Ba Lan. Đối với họ, Xô Viết hóa có nghĩa là cắt đứt hoàn toàn với quá khứ chính trị và văn hóa của họ. Trong một thời gian, ngay cả lịch sử và truyền thống đều có thể bị loại trừ và gạt ra khỏi bề mặt đời sống xã hội. Một học thuyết địa lý chính trị, dựa trên sự thống trị của một quyền lực bao hàm như học thuyết Brezhnev có thể xác định những ranh giới bên ngoài của sự bất hòa, tạo nên ảo giác ổn định hay thậm chí khuyến khích cái vẻ nhẫn nhục bên ngoài. Trong một thời gian, đời sống văn hóa có thể mang hình thức phụ tùng bên ngoài học thuyết và ngay cả các khát vọng dân tộc có thể chịu câm lặng. Song ở dưới tất cả tình trạng này, bực bội, chán nản và hy vọng vẫn tiếp tục được ấp ủ, chờ đợi thời cơ để tự khẳng định trở lại.

Các can thiệp quân sự thành công của Liên Xô đã dạy cho người Đông Đức rằng thách thức trực tiếp ưu thế Xô Viết và các chế độ cộng sản của họ là không ăn thua. Phương Tây sẽ không giúp đỡ họ, các lớp thượng lưu cộng sản hoảng sợ sẽ kêu gọi Liên Xô giúp đỡ. Và các nhà cai trị Xô Viết của đế chế sẽ dùng vũ lực để thắng. Do đó, phải áp dụng những phương pháp kiên nhẫn hơn và gián tiếp hơn. Sự biến chuyển phải xuất phát từ bên trong, chủ yếu mang hình thức hòa bình và xảy ra dần dần. Theo một nghĩa nào đó cần phải kiên trì theo đuổi một chính sách lén lút về mặt lịch sử. Muốn thành công, nó bao gồm cả việc chấp nhận ít nhất một bộ phận giai cấp thống trị và một sự phân phối không chính thức với những người đề xướng thay đổi trong các nước Đông Âu lân cận. Nó phải tận dụng những sự chia rẽ thuận lợi trong Ban lãnh đạo Liên Xô.

Thái độ kiên quyết sử dụng vũ lực của Liên Xô, nếu cần, để cho chủ nghĩa cộng sản nắm quyền lực ở Đông Âu còn có một kết quả bất ngờ nữa. Nó hiển nhiên làm cho những giới thượng lưu cộng sản yếu nhất yên tâm, như giới ở Ba Lan, rằng Kremlin không cho phép nhân dân họ bất bình nổi lên chống lại họ có kết quả. Điều đó, dĩ nhiên là nâng cao ý thức về sự an toàn về cá nhân và chính trị của những người cộng sản bản địa. Đồng thời, sự nâng cao tình trạng yên ổn của giới thượng lưu lại có một hậu quả ngược đời là thu hẹp khoảng cách giữa các giới này với nhân dân. Bằng cách nuôi dưỡng một ý thức vững chắc là người thống trị và người bị trị cùng chung số phận, giới này càng nhạy cảm hơn để kêu gọi những khát vọng dân tộc sâu sắc. Bằng cách trở lại cố thủ về chính trị hơn và bằng sự tin tưởng hơn về lịch sử, giai cấp thống trị cộng sản dần dần trở thành ít bị nô dịch hơn về dân tộc.

Hơn nữa, giai đoạn stalinít quá ngắn nên không thể thay đổi toàn bộ các xã hội Đông Âu, xóa bỏ ý thức về diện mạo văn hóa và dân tộc và hủy diệt các truyền thống chính trị riêng của họ. Dần dần, theo những mức độ khác nhau, ý thức về tính khác biệt ngày càng nổi lên làm tổn hại tới sự kiểm soát Xô Viết. Ở Đông Đức, nó tập trung vào việc ngày càng tìm những tiếp xúc nhân đạo chặt chẽ hơn với toàn bộ nước Đức. Ở Rumari, đã nổi lên một chế độ độc tài dân tộc chủ nghĩa điên cuồng và cá nhân cao độ mà nhiều điều làm gợi nhớ đến đội Vệ binh thép phát-xít của Rumani trước chiến tranh. Ở Hungary, nó tập trung vào cố gắng kiên quyết xúc tiến một hệ thống kinh tế ít tập trung hơn và lặng lẽ tiếp xúc xã hội văn hóa cởi mở với nước Áo ở cạnh. Ngay ở Bulgari trung thành, có mang hình thức một chương trình đầy tham vọng để tìm kiếm một vai trò kinh tế riêng và rất chuyên môn hóa. Chỉ ở Tiệp Khắc mất tinh thần, sau việc quân Liên Xô chiếm đóng năm 1968, tình trạng nhẫn nhục đã chiếm ưu thế suốt những năm thời Brezhnev.

Chương 9

SỰ TỰ GIẢI PHÓNG CỦA XÃ HỘI BA LAN

Không gì đáng ngạc nhiên là ở Ba Lan lại xảy ra sự thay đổi mạnh mẽ nhất và sự thách thức lớn nhất đối với sự kiểm soát Xô Viết vẫn kéo dài cũng như đối với những dấu hiệu khác biệt của hệ thống kiểu Xô Viết. Xét cho cùng, Ba Lan vẫn là nước lớn nhất và hết sức thuần nhất về tộc người trong các nước Đông Âu Liên Xô thống trị. Lịch sử cận đại của nó được xác định phần lớn dưới góc độ sự chống lại sự thống trị của Nga. Tôn giáo Công giáo La Mã của nó, vốn tách Ba Lan ra khỏi các nước láng giềng trực tiếp và kẻ thù truyền thống càng củng cố ý thức dân tộc chủ nghĩa và cấp cho nó một nội dung giáo lý trực tiếp khác chủ nghĩa cộng sản. Hầu hết mọi cái trong xã hội Ba Lan và trong lịch sử Ba Lan đều âm mưu chống lại một chế độ cộng sản do Moskva áp đặt cho Warzawa.

Từ âm mưu không phải chỉ là một từ ngữ văn hóa mà thôi. Nó miêu tả chính xác thái độ của Ba Lan hiện nay đối với chế độ cộng sản đang chiếm ưu thế ở Ba Lan và đối với mối quan hệ bất bình đẳng do Nga áp đặt. Tình trạng bị các nước láng giềng nô dịch suốt 125 năm của Ba Lan đã làm truyền thống kháng cự mưu mô thâm nhập sâu xa vào tâm lý dân tộc. Để chống lại những sự chia tách lặp đi lặp lại, và để bảo tồn bản sắc dân tộc của mình, người Ba Lan phải học cách thi hành một đời sống dân tộc bị dồn vào bên trong, mưu mô thầm lặng với nhau để thoát khỏi mọi cố gắng nhiều khi tàn nhẫn hòng xóa bỏ mọi dấu hiệu ý thức dân tộc. Sự kiện suốt thế kỷ XIX người Nga đã áp dụng những đàn áp kịch liệt nhất đã bắt người Ba Lan phải tiến hành một sự kháng cự dai dẳng hơn trong thế kỷ XX - chống lại một học thuyết không những xa lạ với truyền thống và tôn giáo của họ, mà còn bị cũng những người Nga này cấy ghép bằng sức mạnh vào xã hội của họ.

Trong những năm tệ hại nhất của chủ nghĩa Stalin, một vài tình cảm chống Nga đã thấm nhuần ngay cả lớp thượng lưu cộng sản thống trị Ba Lan theo tinh thần nô lệ. Vào đầu những năm 1980, một nhà báo Ba Lan tháo vát, Teresa Toranska đã tiến hành một loạt phỏng vấn sâu các thành viên cuối cùng còn lại (và lúc đó đã rất già) của nhóm lãnh đạo stalinít Ba Lan cao nhất. Lúc đầu được xuất bản như một tác phẩm bí mật, tên gọi rất thích hợp là Oni (nghĩa là Họ -để chỉ những người được phỏng vấn - N.D), các cuộc phỏng vấn bộc lộ tầm mức những bất đồng ăn sâu mà ngay cả nhóm những người stalinít trung thành kia vẫn ôm ấp chống lại Moskva như thế nào. Không những họ miêu tả nhau là chư hầu Moskva mà còn lên án nhau đã là tay sai trực tiếp của NKVD (và sau này là KGB) trong khi cá nhân họ chứng minh cho Toranska thấy họ đã là những người chủ yếu cứu Ba Lan thoát khỏi sự sáp nhập trực tiếp vào Liên Xô.

Quan trọng hơn, sức mạnh dẻo dai của tình cảm dân tộc đã cho phép Ba Lan duy trì, suốt thời kỳ Stalin, một vài lĩnh vực quan trọng của tự trị và tính dân tộc đích thực. Nhà thờ công giáo La Mã là quan trọng nhất. Một vài sự tự trị về trí tuệ cũng được duy trì ở mức độ hạn chế hơn. Sau 1956, nông dân được giải phóng khỏi những cố gắng ép buộc nông nghiệp Ba Lan phải theo phong cách tập thể hóa Xô Viết. Phạm vi kiểm soát chính trị và học thuyết của nhà nước đối với xã hội đo đó đã bị giảm nhẹ đáng kể.

Những nỗ lực xã hội tự phát để giáo dục thanh niên bằng lịch sử của cuộc kháng chiến bí mật của Ba Lan trong Thế chiến thứ hai chống lại cả bọn xâm lược Quốc xã lẫn Xô Viết cũng đóng vai trò quan trọng. Chế độ cộng sản càng coi nhẹ sự kháng cự này thì các truyền thống và sự hy sinh của nó càng trở thành hấp dẫn đối với thế hệ trẻ hơn sau chiến tranh. Điều này góp phần duy trì những cứ điểm lớn chống đối thụ động và âm mưu thầm lặng chống lại sự cộng sản hóa về tinh thần. Sức kháng cự tiêu cực này duy trì khả năng một ngày kia có thể dẫn đến một sự tự giải phóng xã hội rộng lớn hơn.

Ngày ấy đã đến vào những năm 1970. Lúc đó nỗi thất vọng về chế độ hiện hành đã trở thành lan tràn. Ngay cả các tầng lớp xã hội lúc đầu có thiện cảm với một vài cuộc cải tổ xã hội do cộng sản đề xướng đã nhận ra rằng cả Liên Xô lẫn chế độ ở Ba Lan đều kìm hãm sự tiến bộ xã hội. Trí thức hoàn toàn bất mãn và chuyển hướng hẳn về phương Tây. Tham vọng của mọi học giả muốn vươn lên và của mọi nghệ sĩ sáng tạo là sống ít lâu ở phương Tây, còn Liên Xô bị xem là một xứ tỉnh lẻ. Những trao đổi văn hóa và hàn lâm viện do Mỹ tài trợ, nhất là những trao đổi nhiều năm do Quỹ Ford phát triển có một ảnh hưởng to lớn, đã xóa bỏ những cố gắng do chế độ tiến hành trong hai thập kỷ nhằm nối liền văn hóa Ba Lan với văn hóa của người láng giềng phương Đông. Thanh niên Ba Lan từ lâu đã quên khái niệm cuồng dại ban đầu (và dù sao cũng rất thiên vị và ngắn ngủi) là xây dựng một xã hội mới. Họ nhận thức sâu sắc và bị lôi cuốn bởi phong cách sống mới phương Tây, bởi tiến bộ công nghệ, và thể nghiệm văn hóa. Nông dân được giải phóng hầu hết là công giáo hoàn toàn và theo quan điểm truyền thống.

Sự thay đổi lớn nhất trong thái độ chính trị nảy sinh trong giai cấp công nhân công nghiệp. Tuy ít về số lượng trong nước Ba Lan nông nghiệp trước chiến tranh, nó đã có một truyền thống công đoàn phong phú và nói chung có thiên hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng Xã hội Chủ nghĩa Ba Lan (PPS) đã đứng ở tiền tuyến cuộc đấu tranh cho sự hồi sinh dân tộc của Ba Lan và đã đóng một vai trò chủ đạo trong hoạt động bí mật trong Thế chiến thứ hai. Sau chiến tranh, những người cộng sản đè bẹp Đảng và những người còn lại của đảng xã hội nhập vào đảng lãnh đạo mới, bị những người cộng sản của Moskva thống trị hoàn toàn. Đảng lãnh đạo này lúc đó thực hiện công nghiệp hóa đất nước sau chiến tranh, do đó tạo nên một giai cấp công nghiệp mới thuộc thế hệ đầu tiên có nguồn gốc nông dân dễ tiếp nhận hệ tư tưởng cộng sản và sự huy động có tổ chức hơn. Chẳng hạn, đáng chú ý, cuộc nổi dậy ở Poznan của công nhân năm 1956, điều đẩy nhanh sự ra đời ở Warzawa dưới thời Wladyslaw Gomulka một chế độ cộng sản ít tôi tớ hơn, đã được tiến hành bởi những công nhân già hơn, truyền thống hơn và có ý thức chính trị hơn nhưng lại có ít tiếng vọng trong giai cấp vô sản công nghiệp mới thuộc thế hệ đầu.

Vào khoảng những năm 1970, hai sự phát triển quan trọng mấu chốt đã thay đổi gay gắt tình thế: thứ nhất là giai cấp vô sản công nghiệp mới đã phát triển một ý thức chính trị riêng họ hàng gần gũi hơn với truyền thống xã hội chủ nghĩa Ba Lan, nhưng cũng tiêm nhiễm (do nguồn gốc nông dân gần đây của nó) một tinh thần tôn giáo mạnh mẽ. Thứ hai, nó đã xây dựng những liên hệ mới với trí thức tích cực về chính trị chống cộng sản, theo hướng xã hội dân chủ. Đây là một liên minh mạnh mẽ có thể đưa ra một chương trình thay thế (chủ yếu nhờ trí thức) và gây áp lực chính trị (chủ yếu nhờ công nhân có lý do chính trị thúc đẩy). Không những thế, nhà thờ Công giáo hùng mạnh lại chìa bàn tay che chở và khuyến khích, từ những năm 1980 nó được lãnh đạo bởi một uy tín được mọi người kính trọng, hồng y giáo chủ Wyszynski mà ngay những nhà lãnh đạo cộng sản cũng phải miễn cưỡng nói tới.

Các trào lưu xã hội này đã được sự lãnh đạo quan trọng tiêu biểu nhờ sự ra đời của một lãnh tụ công nhân thực sự lôi cuốn là Lech Walesa. Lịch sử cá nhân và sự trưởng thành về chính trị của ông là một bức tranh thu nhỏ (microcosm) của những xu hướng rộng lớn này. Sinh trong một gia đình nông dân, được nuôi dưỡng trong một môi trường tôn giáo sâu sắc, trở thành một công nhân đóng tàu ở Gdansk trong cuộc công nghiệp hóa Ba Lan sau chiến tranh, bất mãn trước sự nghèo khổ kéo dài của vô sản thành thị, chuyển sang chống cộng sản do những đặc lợi và lạm quyền dành cho chính mình của lớp công chức đảng coi mình là trung tâm, được giáo dục chính trị bởi sự va chạm đẫm máu giữa công nhân đóng tàu với cảnh sát vào đầu những năm 1970 và được một nhóm trí thức tích cực hoạt động chính trị giúp đỡ, Walesa trở thành lãnh tụ và biểu trưng của các phong trào đã thu hút Ba Lan và được cả thế giới thừa nhận.

Cái tên của phong trào này, Solidarnosc hay Đoàn kết cũng mang một tầm quan trọng biểu tượng to lớn. Bản chất của việc cai trị cực quyền là loại trừ mọi sinh hoạt chính trị tự trị và tán nhỏ xã hội. Mục tiêu là làm sao cho mỗi cá nhân chắc chắn bị cô lập khi đứng trước toàn bộ chế độ, cảm thấy cô đơn và thường bị lầm lạc trong sự chống đối bên trong nhưng không bao giờ biểu lộ công khai. Đoàn kết đem lại cái thông điệp đối lập lại cần thiết. Nó báo hiệu một thực tế mới là chia sẻ nhận thức, lòng tin của tập thể và một liên minh giữa các tầng lớp xã hội hay giai cấp khác nhau. Nó đương đầu với chế độ cộng sản trên một trận tuyến rộng lớn: về hệ tư tưởng bằng cách dựa vào tôn giáo và nhấn mạnh vào dân chủ và gắn bó triệt để với chủ nghĩa yêu nước, về tổ chức bằng một cơ cấu toàn quốc và liên minh với trí thức, thanh niên và nhất là với nhà thờ.

Phong trào đoàn kết cũng tập trung vào những thất bại rõ rệt của chế độ cộng sản. Các nhà lãnh đạo cộng sản của nước Ba Lan trong những năm 1970 đã vay nợ khoảng 30 tỷ đô-la của phương Tây nhưng chỉ tiêu phí vì bất lực và tham nhũng. Số vốn đưa vào đồ sộ này lẽ ra có thể dùng để làm cho nền kinh tế hồi sinh. Do đó cuộc khủng hoảng kinh tế nảy sinh đòi hỏi những biện pháp khắc khổ không những làm cho công nhân thêm vất vả mà còn phá hoại mọi tôn kính xã hội đang giảm sút đối với các nhà cai trị cộng sản của đất nước. Chủ nghĩa cộng sản không còn đại diện sự tiến bộ xã hội cho bất kỳ giai cấp xã hội chủ yếu nào.

Nông dân coi khinh chế độ do va chạm chua chát với tập thể hóa và thậm chí không còn tin nó do cuộc cải tổ ruộng đất giữa những năm 40. Quần chúng thành thị chịu khổ gay gắt vì cứ thiếu nhà ở mãi, phục vụ tồi, xếp hàng bất tận mua, dù là những vật thiết yếu nhất của đời sống, và giá lương thực leo thang mãi. Ngay cả chế độ giáo dục đã là một điểm tự hào đặc biệt trong một thời gian dài của những người cộng sản vốn thích đối lập nó với tình hình ở Ba Lan trước chiến tranh cũng không còn là một cội nguồn tăng tiến xã hội. Một nghiên cứu đệ trình ở hội nghị của Hiệp hội xã hội học Ba Lan và in lại trong xuất bản bí mật Wola ngày 1/6/1987 nói đến sự ngưng trệ này:

Một số so sánh công nhân trước và sau chiến tranh do Jerzy Kreslewski, một nhà xã hội học ở Poznan trình bày đã gây ấn tượng sâu sắc… Ông đưa ra những dấu hiệu chính xác bằng con số chứng minh rằng… mặc dù “chủ nghĩa xã hội hiện đang tồn tại”, công nhân nước Cộng hòa nhân dân Ba Lan ở một mức độ giống như hay thấp hơn công nhân Ba Lan thời kỳ giữa hai đại chiến. Điều tệ hơn, hiện nay tình cảnh công nhân Ba Lan là tệ nhất châu Âu, và sánh được với tình cảnh công nhân các nước của thế giới thứ ba. Người ta ngạc nhiên đón nhận thông tin về điểm có sự cải thiện nào đó trong việc con cái công nhân vào được các trường đại học nhà nước (trước chiến tranh 25% số sinh viên, nay 31%) thì sự tiến bộ lớn nhất về mặt này đã được thực hiện bởi các trường đại học công giáo ở đó đa số sinh viên xuất thân từ gia đình công nhân.

Nhận thức chung về tình trạng thiếu thốn và chính trị hóa và một ý thức về sự đoàn kết xã hội rộng lớn không thể bị phá vỡ ngay bởi việc thiết quân luật vào tháng 12/1981. Vào lúc ấy, một ý thức dân tộc mới đã được tôi luyện, nó đã đưa vào cách nhìn của quần chúng chính các truyền thống và ngay cả những kỷ niệm lịch sử mà chế độ được Liên Xô nâng đỡ đã tìm cách loại trừ suốt 30 năm. Sự phục hồi nhân cách dân tộc đích thực đã trở thành cái di sản lâu dài của thời kỳ tồn tại tự do đầy hứa hẹn của công đoàn Đoàn kết, và nó có tác dụng thay đổi quang cảnh chính trị Ba Lan.

Như vậy, sự đoàn kết đẩy nhanh sự tự giải phóng tinh thần của đất nước ngay dù do thiết quân luật, cái khung cảnh chính trị đã có vẫn tiếp tục. Tuy nhiên cái khung chính trị dù là liên tục về hình thức thể chế từ nay lại mang một thực chất khác. Việc thiết quân luật có thể phá hoại và thủ tiêu bề mặt các phương diện tổ chức của Đoàn kết, nhưng không thể cản trở sự xuất hiện một giới ưu tú chính trị thực tế là để thay thế giới cũ và liên quan với nó là sự hồi sinh đời sống chính trị thực sự ở Ba Lan - ngay dù cho cuộc sống mới này đã hoạt động một phần ở dưới cái bề mặt công khai.

Chương 10

TỪ ĐOÀN KẾT XÃ HỘI ĐẾN ĐA NGUYÊN CHÍNH TRỊ

Đời sống chính trị hồi sinh biểu hiện một thất bại thảm hại đối với chủ nghĩa cộng sản ở Ba Lan. Nó nói lên sự thất bại của mấy thập kỷ thi đua theo kinh nghiệm Xô Viết. Nó nói lên không gì khác hơn là chính giai đoạn cực quyền trong lịch sử chế độ cộng sản Ba Lan đã chấm dứt.

Chế độ cộng sản vẫn cai trị, và thậm chí vẫn nắm độc tôn quyền lực, nhưng nó không có khả năng nắm độc quyền đời sống chính trị đất nước. Đời sống này đã có được sự tồn tại đích thực riêng của mình, độc lập đối với sự kiểm soát chính trị cộng sản. Nó tự bộc lộ theo nhiều cách khác nhau, từ hoạt động thật sự bí mật đến những cuộc tranh luận chính trị bán công khai, nhiều câu lạc bộ, những cuộc biểu tình. Việc thiết quân luật tháng 12/1981 là cái xúc tác quyết định: nó xúc tiến sự ra đời của vô số xuất bản phẩm bí mật, theo một danh sách từ các nguồn bí mật: từ cuối năm 1981 đến cuối 1987, khoảng 15 nghìn báo chí bí mật và 24 nghìn quyển sách và bài văn đả kích. Nó cũng khuyến khích sự hình thành một số lớn những nhóm chính trị âm mưu đi từ cánh tả xã hội - dân chủ đến cánh công giáo bảo thủ hơn và thậm chí cánh hữu dân tộc chủ nghĩa cực đoan.

Báo chí bí mật không chỉ chống cộng sản và chống cực quyền. Nó ngày càng đưa ra những chương trình ngắn gọn và cụ thể cải cách chính trị, kinh tế và xã hội do các tiểu ban và nhóm nghiên cứu được tổ chức tốt soạn thảo. Thực vậy, về nhiều vấn đề gay cấn như là sự tàn phá môi sinh của đất nước và sự lạc hậu của nông nghiệp Ba Lan hay việc tổ chức và quản lý khu vực công nghiệp, những nhà tư tưởng của khu vực chính trị tự trị của Ba Lan có nhiều cái để đề xuất hơn là do chế độ đưa ra. Sở dĩ thế phần lớn là vì vào giữa những năm 1980, khi chủ nghĩa cộng sản mất tín nhiệm và chế độ Ba Lan bị quan niệm rộng rãi như là một bản sao bất lực của chế độ Xô Viết, cái thể cộng đồng các chuyên gia về trí thức cảm thấy việc cộng tác với các sáng kiến độc lập hay dù là phần nào bí mật vẫn còn đáng trọng hơn là cộng tác với chính phủ.

Sự hồi sinh của đời sống chính trị cũng nói lên sự trỗi dậy trở lại những biến thể truyền thống của vũ đài chính trị thời tiền cộng sản. Ban đầu những mầm mống dân chủ xã hội của bản thân chế độ là tích cực và rõ rệt nhất. Những nhà hoạt động nguyên là cộng sản thất vọng, ngay cả một số đã có lần là những người stalinít cuồng tín, ngày càng chuyển sang nền xã hội dân chủ như một cách chữa những sai lầm và bất công hiện nay. Họ có thể dựa vào các truyền thống phong phú của đảng xã hội chủ nghĩa Ba Lan trước chiến tranh và dựa vào những tàn dư vật chất của nó trong việc làm hồi sinh một lối thoát xã hội chủ nghĩa cho tình trạng hiện nay. Xu hướng gần như mácxít của họ thiên về chỗ cấp cho họ một tính hợp pháp hạn chế ngay trước mắt lớp quan liêu cộng sản ít giáo điều hơn.

Sự thành công của phái tả dân chủ trong việc tổ chức tiểu ban bảo vệ công nhân (KOR), mặc dầu luôn luôn bị cảnh sát gây khó dễ là điểm xuất phát của sự liên minh giữa trí thức với công nhân. Đến lượt nó, nó tạo ra sự xuất hiện quyết định có tính lịch sử của phong trào Đoàn kết. Nó cũng mở đường cho sự xuất hiện lại những xu hướng chính trị khác đã bị hủy diệt tàn nhẫn trong thời kỳ Stalin. Nó bao gồm những nhóm dựa trên quan điểm của nhà lãnh đạo Ba Lan trước chiến tranh, thống chế Josef Pilsudski, với sự nhấn mạnh trung tâm vào độc lập dân tộc và hợp tác chống Moskva với những dân tộc phi-Nga bị áp bức như Ukraina, Lithuania và Byelorussia; dựa trên những lời giáo huấn của Roman Dmowski, nhà lý luận bảo thủ đậm nét chủ nghĩa dân tộc thời kỳ trước chiến tranh, ông ta chủ trương một nước Ba Lan thuần khiết về mặt dân tộc và công giáo liên minh với nước Nga chống lại nước Đức; và dựa trên di sản của Wincenty Witos, người sáng lập ra phong trào nông dân Ba Lan đã nhấn mạnh vai trò chủ yếu của một giai cấp nông dân độc lập có quyền sở hữu đất đai trong đời sống chính trị của đất nước.

Các nhóm chính trị này đã thay đổi và đổi mới chương trình của họ cho khớp với hoàn cảnh của thời đại và sẽ là đơn giản hóa quá đáng các bức tranh khảm chính trị mới nếu gọi nó chỉ là sự tái diễn của quá khứ. Chẳng hạn, những người bảo thủ dẫn những kết quả kinh tế được xem là thành công của chính quyền Reagan và chính phủ Thatcher để bênh vực tự do kinh doanh như là giải pháp duy nhất giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế đang lún sâu của Ba Lan. Những người khác coi Thụy Điển là một mô hình thích hợp cho cái gọi là nền dân chủ xã hội thành công. Ai cũng lấy nội dung từ các bài thuyết giáo của giáo hoàng Ba Lan, và đưa học thuyết xã hội công giáo của ông ta vào các cương lĩnh của mình, nhất là việc ông ta nhấn mạnh tới vị trí trung tâm của “chủ nghĩa nhân vị” (personnalism).

Những cuộc tranh luận học thuyết sôi nổi chỉ là một biểu hiện của một đời sống chính trị thực sự sống lại của quốc gia. Những cuộc tranh luận về cách nắn lại sự kiểm soát vận mệnh dân tộc cũng lan rộng. Người thì khuyến khích sự thay đổi thực dụng và tiến hóa theo hướng tiến bộ, kể cả một mức độ hợp tác với chế độ hiện hành, miễn là chế độ bằng lòng tôn trọng tự quyết xã hội và chấp nhận những công đoàn tự do. Lech Walesa tiêu biểu cho cách tiếp cận này.

Những người khác cho rằng không có cái gì của sự sụp đổ chế độ cho phép có những cải cách cần thiết, và thế nào cũng có một sự đương đầu mới. Để tránh một sự can thiệp vũ trang của Liên Xô, một số người nhấn mạnh sự cần thiết phải xây dựng một mặt trận chung những người Đông Âu bị áp bức. Nhằm mục đích ấy, họ ra sức củng cố khối liên minh Đông Âu của những phong trào chống đối trong khu vực. Những người khác cho rằng những khó khăn nội bộ của Liên Xô không cho phép Liên Xô trực tiếp hành động, rằng chế độ cộng sản không thể tiến triển và vì vậy phải lo chuẩn bị để lật đổ chế độ. Ở Silesia thuộc Ba Lan, quan điểm này được ủng hộ đặc biệt và nó đưa ra bởi một tổ chức âm mưu sâu sắc có kỷ luật chặt chẽ, được gọi một cách thích hợp là Đoàn kết chiến đấu.

Nhưng dù thiên hướng chính trị là như thế nào, nỗi mong nhớ nền độc lập thực sự vẫn thấm nhuần cuộc đối thoại chính trị độc lập đang nảy sinh. Điều này thậm chí được báo chí cộng sản Ba Lan cho phép. Tờ Rzevgywiskose ở Warzawa ngày 31/1/1988 tóm tắt khát vọng dân tộc này với một thái độ thành thực tiêu biểu:

Ba Lan không có chính kiến của mình, và Ba Lan không thể nào có được những chính sách tự trị. Quan điểm này có vẻ rất phổ biến trong xã hội ta… Có sự tin tưởng rộng rãi rằng chúng ta lệ thuộc vào ông láng giềng phía đông của ta và ông láng giềng ấy quy định chính kiến của Ba Lan, do đó cái này thôi không còn là của Ba Lan và trở thành chỉ là sự mở rộng và lệ thuộc vào chính kiến Xô Viết. Người ta có thể nói rằng quan điểm này chủ yếu là của phe đối lập, và một quan điểm ưa thích của họ thấm rất sâu vào ý thức dân tộc. Nó kéo theo nỗi mong nhớ khát khao vào những ký ức của thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh, khi nền cộng hòa thứ hai cho rằng nó đã có được chính kiến độc lập của mình, không bị bất cứ ai bên ngoài ra lệnh.

Sự hồi sinh của đời sống chính trị Ba Lan còn có một kết quả nữa cũng quan trọng không kém: Nó nói lên sự tái sinh một lớp ưu tú khác về chính trị một ngày kia có thể thay thế những nhà lãnh đạo cộng sản hiện nay. Điều này cũng là một sự phát triển có triển vọng nhằm phá vỡ một đặc trưng chủ đạo không những của chủ nghĩa Stalin, mà cả của chủ nghĩa Lênin. Vào khoảng giữa những năm 1980, Ba Lan không còn là một mảnh đất hoang về chính trị, chỉ có những người cộng sản đại diện cho một tầng lớp xã hội am hiểu chính trị. Những người cộng sản nhờ được Liên Xô ủng hộ vẫn nắm chính quyền. Nhưng họ không còn nắm độc quyền tư tưởng chính trị, đời sống chính trị nữa, hay là theo nhiều người quan niệm, họ không còn nắm độc quyền tương lai chính trị đất nước nữa.

Hơn nữa, bản thân những người cộng sản Ba Lan đang trải qua một sự chuyển hóa. Chế độ được lãnh đạo bởi một quân nhân chuyên nghiệp nguồn gốc quý tộc bình thường, tuy bên ngoài là cộng sản rõ ràng nhưng lối nói năng và cử chỉ biểu lộ một ấn tượng mơ hồ là tiếp tục cái quá khứ của đất nước. Về mặt này, Vojcieh Jaruzelski khác các nhà lãnh đạo cộng sản Ba Lan đầu tiên sau chiến tranh rất nhiều, những người này rõ ràng được đào tạo về một học thuyết xa lạ hay thậm chí được đào tạo về mặt dân tộc và khoe khoang sự nô dịch của họ với Moskva. Để giành được sự trung thành về chính trị trong việc thiết lập một sự cạnh tranh chính trị, thực tế đang nổi lên, chế độ của vị tướng này đã phải nới lỏng nhiều sự kiểm tra của mình về sách báo. Nếu không làm thế thì các xuất bản phẩm bí mật còn tăng lên nhiều hơn nữa. Nhưng cái giá phải trả là một cuộc tranh luận công khai hơn về những vấn đề dân tộc, về những chủ đề trước đây là kiêng kị, và thúc đẩy một sự tan rã hơn nữa bản thân hệ tư tưởng chính thức.

Thực vậy, vào giữa những năm 1980 không thấy rõ hệ tư tưởng còn nguyên vẹn được bao nhiêu. Chủ nghĩa Stalin bị mất uy tín hoàn toàn ngay cả về mặt chính thống. Người ta chỉ ca ngợi chủ nghĩa Lênin ngoài miệng, nhất là trong mọi biến cố kỷ niệm phối hợp với người Nga. Nhưng thực chất học thuyết của đảng cầm quyền không những trở nên mơ hồ mà về một số mặt ngày càng nhắc tới chủ nghĩa xã hội Ba Lan theo truyền thống hơn.

Hết sức tiêu biểu và điển hình của xu hướng này là một bài báo vào giữa năm 1987 trên tạp chí tư tưởng chính thức của đảng cộng sản Ba Lan Nowe Drogi (số 6, 1987). Tuy tác giả là một nhà lý luận không tiếng tăm của đảng, nó phê phán thẳng thừng cách lý giải lêninít về chủ nghĩa xã hội, và tờ báo dành cho nó một vị trí đáng kể. Nó bắt đầu nhận xét rằng những sự thay đổi đang diễn ra ở Ba Lan tạo nên “một ấn tượng không thể bác bỏ được rằng đường hướng cơ bản của các nguyên lý làm nền tảng cho hành vi xã hội về kinh tế của ta hiện nay đang thành vấn đề”. Nowe Drogi sau đó nêu lên rằng cần phải xét lại trong bối cảnh này các giả thiết cơ bản làm nền tảng cho chế độ hiện nay, cụ thể là chủ nghĩa xã hội sẽ “tạo ra những hình thức cao hơn của đời sống xã hội… hủy bỏ chế độ người bóc lột người… loại trừ việc bóc lột của tư bản nước ngoài… xóa bỏ bất công xã hội… loại trừ những tệ nạn xã hội: thất nghiệp, giáo dục hạn chế, thiếu chăm sóc y tế, nhà ở… đảm bảo sự thắng lợi của chủ nghĩa duy lý so với mọi hình thức phản duy lý”. Tạp chí của đảng sau đó nêu lên câu hỏi: “Ta có thể nói gì về chương trình này sau khi nó được thực hiện đã 40 năm?”

Câu trả lời của cơ quan tư tưởng riêng của đảng là thực thà đến tàn nhẫn: “Không may, khó lòng trả lời các câu hỏi này là ‘có’”. Không những thế, nó còn thừa nhận tiếp rằng các chính sách hiện hành của chính phủ cộng sản gây nên “một sự quay lại dưới nhiều cách… những hình thức trước kia bị lên án”. Quyền tư hữu đang được phục hồi, tư bản nước ngoài được mời vào, cơ chế thị trường đang được đưa vào, thu nhập đang phân hóa, thất nghiệp được tha thứ, tôn giáo được nâng đỡ. Tờ tạp chí dằn vặt tự hỏi: “Phải chăng điều đó có nghĩa là chúng ta đang rời bỏ chủ nghĩa xã hội khi tiến hành những sự thay đổi như thế?”

Câu trả lời là một sự biện hộ dài cho sự cải cách chế độ bao gồm mọi bước trên đây nhân danh hiệu lực, sáng kiến lớn hơn, và công bằng xã hội thực sự. Ngay cả chủ nghĩa vô thần chính thức cũng phải gạt bỏ bởi vì “mặt đạo đức của tôn giáo có một số điểm dù cùng chung với chủ nghĩa xã hội nhằm duy trì một thế giới quan tôn giáo cần phải xem là thuận lợi cho chủ nghĩa xã hội”. Do đó, “chủ nghĩa xã hội chẳng có lý do gì để ra sức chống thế giới quan tôn giáo”. Tạp chí tiếp đó bác bỏ vai trò “nhà nước toàn quyền” và nhấn mạnh tới sáng kiến từ dưới lên. Cần giải quyết các xung đột xã hội bằng thương lượng và thỏa hiệp và để tránh khỏi bị những quyền lợi mạnh mẽ hơn thống trị, “cần phải tạo nên một hệ thống quy chế và thể chế” (tức là chế độ đa nguyên).

Theo tờ Nowe Drogi có uy tín, những kẻ chống đối lại các thay đổi này có một hiểu biết “rất thô thiển” về chủ nghĩa xã hội và cho nó là ngang với việc duy trì “cấu trúc quyền lực hiện hành dưới một hình thức có thay đổi”. Không những thế, tờ tạp chí khẳng định rằng các viên chức của Đảng như vậy “suy nghĩ và hành động như thế, dường như thực chất của chủ nghĩa xã hội là thi hành quyền lực chứ không phải là cái mục đích mà quyền lực phải thi hành để đạt được”. Nowe Drogi kết luận: “Các thái độ kiểu ấy tước bỏ mất mọi phương diện quan trọng của quyền lực và phương tiện trở thành mục đích”. Khó mà yêu cầu một lời tố cáo ngắn gọn hơn về thực chất của di sản Lênin hay một sự miêu tả gay gắt hơn động cơ thực sự của các nhà cai trị cộng sản hiện nay.

Do đó không ngạc nhiên gì khi một người phát ngôn Ba Lan khác trên tờ Zycic Warszawy, tờ nhật báo chủ đạo ở Warzawa ngày 22 và 23/8/1987 bênh vực sự phối hợp của tư tưởng xã hội mácxít về Công giáo và tỏ lòng biết ơn việc sử dụng ngày càng rộng rãi ở Ba Lan khái niệm “chủ nghĩa nhân cách xã hội chủ nghĩa” và thế là đưa vào học thuyết chính thức một yếu tố của những giáo huấn của giáo hoàng hiện nay. Dù cho phần lớn vì những lý do chiến lược trong một đất nước Công giáo, được củng cố bởi những tình cảm trung thành đặc biệt với một vị giáo hoàng bản địa, những nhận định như vậy rõ ràng xói mòn xu hướng duy vật và vô thần của học thuyết, đồng thời tăng hiệu lực lời kêu gọi của nhà thờ Công giáo La Mã, thể chế quan trọng nhất cạnh tranh với nó.

Việc các phương tiện thông tin đại chúng của đảng lẫn của các nhà tư tưởng của nó tìm hiểu tâm hồn công chúng đã phản ánh, đồng thời kích thích, sự tan rã ngày càng nhanh của học thuyết Mác - Lênin ở Ba Lan. Sự tan rã này thậm chí nêu lên khả năng cho đến nay còn xa xôi là sẽ có sự chuyển biến dần của bản thân đảng. Dĩ nhiên, khác đảng Xô Viết, phong trào cộng sản thống trị Ba Lan ngày càng bị lôi cuốn bởi một xã hội thức tỉnh về chính trị và tự ý thức mình về lịch sử, tỏ ra ngày càng dễ bị tổn thương trước một quá trình chậm chạp nhưng cuối cùng là quyết định đi tới sự chuyển hóa chính trị thành những hình thức để phù hợp với nền văn hóa chính trị mang truyền thống Ba Lan hơn.

Chắc chắn là một quá trình như vậy đang bị chống lại. Lớp quan chức nắm quyền của đảng vẫn kiên quyết bám lấy quyền lực. Một cách làm là bóp chết từng lúc các phong trào cải cách đe dọa quyền lực mình nhưng để rồi chấp nhận những phần chính của chương trình cải cách làm thành của mình. Điều này được áp dụng vào những năm 1950, 1960 và 1970 dù cho mỗi làn sóng cải tổ cứ gặm bớt một phần cái lâu đài Stalin ban đầu. Kết quả của sự xói mòn dần dần hệ thống Lênin-Stalin ở Ba Lan vào giữa những năm 1980, những cải cách cần thiết thêm nữa đe dọa cả những tàn dư của chủ nghĩa Stalin lẫn ngay cả bản chất của chủ nghĩa Lênin: sự kết hợp giáo điều với việc khép vào kỷ luật, tổ chức.

Song phạm vi các cuộc cải tổ cần thiết hiện nay thật là đồ sộ. Kinh tế cần phi tập trung hóa, đời sống chính trị cần đa nguyên chính thức, xã hội cần có những cơ hội tối đa cho sự tự biểu hiện sáng tạo cá nhân. Jaruzelski và ban lãnh đạo của ông như vậy là đứng trước một tình trạng nan giải gay gắt hơn tình trạng bất kỳ vị tiền nhiệm nào của ông. Gomulka và sau đó Edward Gierek còn có thể tìm cách cứu vãn cấu trúc cộng sản bằng cách làm một vài nhượng bộ, dù cho là cơ bản, đồng thời vẫn bám lấy các đòn bẩy then chốt của chính quyền: phi tập thể hóa nhưng vẫn duy trì kiểm soát chính trị toàn cục về kinh tế; thỏa hiệp với nhà thờ, nhưng vẫn nắm kiểm tra chính thức và độc quyền các phương tiện thông tin đại chúng; thậm chí tha thứ một vài sự chống đối chính trị nhưng vẫn nắm chắc các phương tiện cưỡng bức.

Trái lại, Jaruzelski đứng trước một sự lựa chọn gay gắt hơn: hoặc là tình trạng ngưng trệ về kinh tế xã hội cứ tiếp diễn với nguy cơ có thể có sự bùng nổ về chính trị, hoặc là một sự đa nguyên hóa rộng lớn về chính trị và kinh tế, với những hậu quả tất yếu tai hại cho việc nắm độc quyền quyền lực. Sau nhiệt tình gây nên bởi thời kỳ Đoàn kết và tiếp theo sự phân cực tạo nên bởi thiết quân luật, những cải cách bộ phận không còn đủ nữa. Đồng thời, không còn có nhiều chỗ hở trong hệ thống cộng sản để thi hành những biện pháp nửa vời. Trong một thời gian sau khi ban bố quân luật, tình trạng thờ ơ xã hội và sự mệt mỏi về chính trị đã cấp cho chế độ cộng sản Ba Lan một phút nghỉ ngơi và bên ngoài quyền lực của nó thậm chí có vẻ chắc chắn. Nhưng trong thời gian này, các vấn đề xã hội kinh tế vì lại sâu sắc thêm và những lựa chọn càng được xác định mạnh mẽ.

Để kinh tế hồi sinh, cần phải đưa cơ chế thị trường vào và ngay các cố vấn kinh tế chuyên nghiệp của Jaruzelski cũng đã thừa nhận thế. Nhưng bước này không thể tách khỏi tăng đa nguyên chính trị. Chấp nhận một đời sống chính trị cởi mở dựa trên nguyên tắc đối thoại và tranh cãi là cần cho sự tiến bộ kinh tế. Cuộc sống này đã có sẵn nhờ sự tự giải phóng của xã hội, nhưng chế độ chưa thể chế hóa và chính thức chấp nhận nó. Để làm cho cái đã tồn tại trong thực tế trở thành hợp pháp cần một bước nhảy quyết định sang một sự thay đổi chất lượng của hệ thống, một bước nhảy mà dĩ nhiên các quan chức cai trị lo sợ.

Nỗi lo sợ của những người cộng sản về đa nguyên chính trị không chỉ là vấn đề hệ tư tưởng. Nó còn bị quy định thậm chí nhiều hơn bởi nỗi lo sợ mất đặc quyền. Trong một nước châu Âu cỡ trung bình với 39 triệu người, theo nhiều cuộc bỏ phiếu, nhiều lắm chỉ có 10% thích chế độ - thì một tỷ lệ tối đa các địa vị xã hội có trách nhiệm hầu như chỉ dành riêng cho đảng viên. Theo tuần báo chính thức Polityka ngày 14/5/1988, 900.000 trong số 1,2 triệu chức vụ quản lý do các đảng viên nắm, tức là như chính tờ báo tuyên bố, “gần 50% đảng viên trong số trên 2 triệu là phụ trách những người khác”. Tờ tuần báo viết: năm 1986, 444 người được bổ vào chức vụ quản lý cao nhất trong đó 94,3% là đảng viên. 2/3 hiệu trưởng các trường đại học, 4/5 hiệu trưởng trường học và 3/4 giám đốc cơ quan y tế Ba Lan cũng là đảng viên.

Yêu cầu xã hội đang lên đòi đa nguyên chính trị thực sự đe dọa loại đặc quyền vững chắc này. Câu trả lời của cái chế độ bị bao vây trước sự tự khẳng định ngày càng tăng của xã hội là đề xướng khái niệm “đa nguyên xã hội chủ nghĩa”. Thấy rõ mình yếu về chính trị và cô lập về xã hội nhưng xem ra không còn bị Kremlin ép phải chỉ dùng đàn áp, đồng thời lo lắng làm sao để được phương Tây viện trợ kinh tế, cánh của Jaruzelski rõ ràng bực tức và rất ngần ngại cũng phải chuyển sang một chương trình nhân nhượng về chính trị. Ông tạo ra một Hội đồng tư vấn gồm chủ yếu những người ngoài đảng có tiếng tăm là độc lập về trí tuệ để làm cơ quan cố vấn của ông. Hội đồng có quyền đưa ra (tuy không trực tiếp sửa đổi) nhiều điều bất bình xã hội. Một con số to lớn những chủ đề cấm kị trước đây nay không bị cấm đoán. Phe chống đối về chính trị được phép phát biểu quan điểm của mình, tuy không phải theo những đường kênh chính thức. Các câu lạc bộ và các nhóm thảo luận độc lập nảy sinh góp phần tiếp tục làm sống lại đời sống chính trị thực sự. Đôi khi những cuộc biểu tình chống chính phủ theo chu kỳ được tha thứ có lẽ để làm những van an toàn làm cho sự bất mãn xã hội nhẹ đi. Tình thế kinh tế xấu đi cũng làm nảy sinh vào giữa năm 1988 những cuộc tranh luận dữ dội giữa người phát ngôn của chính phủ với các đại biểu nhà thờ Công giáo, đồng thời là những người lãnh đạo nhóm Đoàn kết đã bị chìm ngập chỉ một phần nào về khả năng tạo nên một liên minh dân tộc “chống khủng hoảng” hay “bênh vực cải cách”.

Những nhân nhượng này phản ánh sự yếu đuối của chế độ, sự thất bại về kinh tế của nó và sự mất phương hướng về tư tưởng của nó. Đảng cai trị, do chỗ ẩn náu trong khẩu hiệu “đa nguyên xã hội chủ nghĩa” thừa nhận rằng những ngày chế độ độc quyền lêninít về quyền lực hay thủ tiêu kiểu Stalin toàn bộ đời sống chính trị đã vĩnh viễn chấm dứt. Nhưng cái “đa nguyên xã hội chủ nghĩa” mà ngày nay đảng đưa ra vẫn còn cách xa “đa nguyên dân chủ” mà xã hội tự giải phóng mình hiện đang đòi hỏi. Xã hội không chỉ tìm quyền phê bình và kiến nghị với đảng lãnh đạo mà cả quyền tham dự vào các quyết định chính trị và có khi cả quyền đưa ra những lựa chọn chính trị cơ bản.

Sự khác nhau giữa “đa nguyên xã hội chủ nghĩa” với “đa nguyên dân chủ” như vậy là cơ bản. Phân chia quyền lực như vậy là vấn đề trung tâm, và đó là vực thẳm phân chia chủ nghĩa Lênin với nền dân chủ xã hội. Ở một điểm nào đó trong những năm sắp tới, bước ngoặt sẽ đến. Trong khi chờ đợi, để tránh một sự sụp đổ khủng khiếp chế độ là điều hầu như chắc chắn sẽ dẫn tới một sự can thiệp của Liên Xô, hay chế độ hiện hành đột nhiên chấp nhận một chính sách đàn áp hàng loạt - điều này chắc hẳn sẽ dẫn tới nổi dậy của nhân dân và đến lượt nó, sự can thiệp của Liên Xô, triển vọng có thể xảy ra nhất cho chủ nghĩa cộng sản ở Ba Lan là tiếp tục giảm bớt những đặc điểm do nước ngoài áp đặt và sự “Ba Lan hóa” dần dần về chính trị. Với chủ nghĩa Stalin đã bị chính thức bác bỏ, và chỉ ngoài miệng chế độ ca ngợi chủ nghĩa Lênin, cùng với việc giảm dần các đặc điểm Xô Viết của chế độ Ba Lan, cái hố ngăn cách Ba Lan với cái mô hình gốc Xô Viết chắc hẳn sẽ ngày càng mở rộng thêm. Tất nhiên, đây chủ yếu là một vấn đề thời gian trước khi chế độ cộng sản ở Ba Lan sẽ chỉ thực sự cộng sản ở trên đỉnh chóp về chính trị mà thôi.

Những người cộng sản - có lần đã là những người cách mạng nhưng nay là những người cai trị - như vậy là đã bị bại trận ở giai đoạn đầu của quá trình cách mạng chống lại việc cai trị của họ. Giai đoạn ấy đã có lần được xác định đúng đắn bởi nhà lý luận mácxít Ý Antonio Gramsci khi nói đến trận chiến đấu về tư tưởng. Theo ông, giai đoạn tiếp theo bao hàm việc vây hãm bản thân nhà nước. Chính ở đây sự thất bại về kinh tế của cộng sản đã trở thành “đội quân thứ năm” bí mật của các lực lượng đa nguyên dân chủ. Sự thất bại ấy đã góp phần làm lớp quan chức cộng sản chán nản, quần chúng tha hóa và thậm chí ngày càng cô lập hóa ban lãnh đạo chính trị tối cao. Nó có nghĩa là dần dần, cố nhiên miễn cưỡng, ban lãnh đạo cộng sản Ba Lan đành phải nhượng bộ, từng điểm một, độc quyền về quyền lực chính trị của mình hay là ở một điểm nào đó phải đương đầu với bạo lực cách mạng thiêu cháy tất cả.

Chương 11

TÌNH TRẠNG RỐI LOẠN KHU VỰC ĐANG NỔI LÊN

Một sự phát triển mới làm cho triển vọng hoặc có sự giảm bớt dần sự thống trị của cộng sản, hoặc có sự nổi dậy cách mạng chống lại nó ngày càng trở nên khó chịu đối với Kremlin: Nhiều nhà hoạt động không phải cộng sản ở Ba Lan ngày càng tìm cách gắn liền sự nghiệp giải phóng Ba Lan với sự nghiệp của các láng giềng Đông Âu. Những cố gắng của Gorbachov muốn cải cách đã làm cho những cố gắng này trở thành dễ hơn và thậm chí đã cấp cho các nhà hoạt động cái cương lĩnh cần thiết. Họ có thể nêu lên tình trạng không cải cách trong một vài nước Đông Âu láng giềng, như là bằng chứng của tình trạng cứng nhắc chống chủ nghĩa xã hội và các nhà lãnh đạo cộng sản địa phương không chịu đi theo tấm gương Xô Viết, mà không nói đến các nước cộng hòa Lithuania và Ukraina thuộc Liên Xô (nơi ảnh hưởng văn hóa - chính trị của Ba Lan dễ dàng lan rộng).

Sự ve vãn của Gorbachov với chủ nghĩa xét lại và lối nói chuyện phóng khoáng của ông về những chủ quyền của mọi nhà nước cộng sản cũng xóa bỏ một số lo ngại trước đây do việc Liên Xô hủy diệt Mùa xuân Praha. Có một vài điểm song song nổi bật về mặt này giữa ảnh hưởng tới Đông Âu theo Stalin vào giữa những năm 1950 khi Khrushov đột nhiên biện hộ cho thái độ ly khai của Titô cũng như việc Gorbachov “liếc mắt đưa tình” với những tư tưởng trước đây vẫn gắn liền với những người cải cách Đông Âu không theo chính thống. Hiển nhiên là cải tổ không những gây nên một hy vọng lớn hơn ở Đông Âu mà còn cấp cho phái chống đối một cách biện hộ thuận tiện về mặt chiến thuật.

Trong hoàn cảnh này, những người Ba Lan đã dẫn đầu trong việc tạo nên một liên minh rộng lớn hơn của những người chống đối theo phái dân chủ ở Đông Âu chống lại các chế độ kiểu Xô Viết hiện hành. Một khi xã hội Ba Lan đã tự giải phóng thì họ sẽ hợp tác, tổ chức dễ dàng hơn và hoạt động dễ dàng hơn là các bạn bất đồng chính kiến của họ bị kiểm soát chặt chẽ hơn ở các nước láng giềng. Đối với các nước Đông Âu khác, mọi hoạt động như thế sẽ gây nên nguy hiểm lớn hơn và thiệt hại hơn là đối với người Ba Lan bởi vì những hy sinh trước đây của họ đã khiến chọ họ giành được một sự nhân nhượng chính thức nào đấy. Hơn nữa, những người Ba Lan có một truyền thống phát triển hơn về hoạt động âm mưu, và do lịch sử của họ, họ có thiên hướng tự nhiên suy nghĩ theo lợi ích địa phương, xem đó là điểm xuất phát chiến lược để chống lại sự thống trị Xô Viết (và trước đây là chống Nga).

Năm 1986, phái chống đối Ba Lan thậm chí đưa ra một tờ báo đặc biệt nhằm ủng hộ phái chống đối ở địa phương lên nắm chính quyền cộng sản: tờ Sự Liên minh mới. Nó nói một cách tượng trưng không những về Warzawa, Praha, Bratislava, Buđapét, Bucarest và Sofia, tất cả các thủ đô Đông Âu - mà còn nói đến Kiev, Minsk, Vilnius, Riga và Tallinn - tức là các thủ đô của các nước Cộng hòa Xô Viết có khả năng đi theo chủ nghĩa ly khai dân tộc chủ nghĩa. Tháng 1/1987, một cuộc họp phối hợp của những người chống đối nổi tiếng ở Ba Lan và Tiệp Khắc đã được tổ chức ở một địa điểm bí mật ở biên giới trong những quả núi Tatra để kỷ niệm lần thứ 19 quân đội Liên Xô xâm lăng Tiệp Khắc. Những người tham dự đưa ra một thông báo đòi những nhân quyền cơ bản và gửi một thông điệp riêng bày tỏ sự đoàn kết với Viện sĩ Xô Viết Andrei Sakharov từ lâu đã là biểu tượng của nhiều người Xô viết bất chính kiến. Nhóm này cũng ca ngợi những cuộc cải cách của Gorbachov và dẫn nó ra để biện hộ cho những thay đổi có quy mô rộng lớn hơn ở Đông Âu.

Sự chào đón theo nghi lễ công cuộc cải tổ của Gorbachov chắc gì đã làm cho các nhà lãnh đạo Xô Viết yên tâm. Đối với họ, những sự phát triển ở Ba Lan chắc chắn đã là khá đáng sợ, nói gì đến tình trạng nghiêm trọng hơn nữa của một Liên minh Đông Âu rộng lớn hơn chống lại đường lối thống trị Xô Viết. Trong khi bên ngoài, Kremlin tỏ ra bắt buộc phải chấp nhận thích nghi với quyền tự trị lớn hơn của Ba Lan, bởi vì đây là lối thoát đau đớn tránh khỏi sự đàn áp đẫm máu (và cũng tai hại về mặt quốc tế) nhưng ban lãnh đạo Xô viết khó lòng chấp nhận việc để tình trạng Ba Lan lây lan sang các nước Đông Âu lân cận. Triển vọng này sẽ gây nên, đúng là một hiểm họa chết người cho sự gắn bó của bản thân đế chế Xô Viết.

Tuy nhiên, sự nhiễm độc vẫn tiếp tục lan tràn. Vào đầu 1988, trong những hành động còn táo bạo hơn nữa, những lời phát biểu hợp tác đầu tiên của nhóm chống đối dân chủ ở Ba Lan, Hungary, Tiệp Khắc và Đông Đức đã được công bố, yêu cầu dân chủ hóa các nước của họ. Trong lần đầu tiên đã có 300 chữ ký, trong lần thứ hai 438 người ký, kể cả một số người ở Nam Tư và ngay cả ở Liên Xô. Những sự kiện này là chưa hề có và gây nên một sự rạn nứt về tâm lý và lịch sử. Đây là lần đầu tiên kể từ khi Stalin thi hành chế độ bá quyền khu vực, một sự liên minh đối lập của Đông Âu chống lại chế độ cai trị Xô Viết đã có thể hợp tác với nhau và biểu hiện công khai.

Tiếp theo đó là sự công bố một tuyên bố chung giữa Ba Lan và Tiệp Khắc, được ký kết công khai bởi 26 đại biểu của các nhóm đối lập Ba Lan và Tiệp Khắc nhân dịp kỷ niệm lần thứ 20 Liên Xô xâm lăng Tiệp Khắc. Nó yêu cầu phải xét lại hiệp ước Warzawa để tôn trọng hoàn toàn quyền tự quyết của riêng từng nước. Nhân đó đòi “những văn kiện liên quan tới những sự can thiệp của Liên Xô ở Berlin vào tháng 6/1953, ở Hungary năm 1956, ở Tiệp Khắc năm 1968 và đe dọa can thiệp vào Ba Lan năm 1980 và 1981; những sự bắt bớ hàng loạt các công dân Ba Lan năm 1939 và 1941, và năm 1944 và 1948, sự tàn sát Katyn năm 1940, việc giết Imre Nagy và hàng trăm người ủng hộ ông ta; những hoạt động của Thông tin quốc tế; và việc tòa án Tiệp Khắc giết hàng loạt người năm 1948 và 1956 cần phải được công bố”.

Moskva vốn ở trong tình trạng nan giải phải tiếp tục công cuộc cải tổ Xô Viết bên trong, như vậy lại đứng trước một thách thức do những thay đổi kịch liệt xảy ra phần lớn ở Ba Lan và cả nhiều nơi ở Đông Âu. Đưa ra một câu trả lời không phải là một chuyện dễ dàng. Thêm vào những xung lực dân tộc dễ dàng bùng nổ, lại còn có tình trạng khủng hoảng kinh tế địa phương, làm cho thay đổi chính trị này càng dễ dàng diễn ra. Cuộc khủng hoảng này bắt rễ phần lớn trong cùng một số nguyên nhân như bản thân các khó khăn của Liên Xô, khiến cho không thể có hiệu quả nếu đáp lại đơn thuần bằng dùng cảnh sát hủy diệt. Bắt người ta vào tù sẽ không làm cho tổng sản phẩm quốc dân tăng lên mà thậm chí có thể gây nên sự bùng nổ ở địa phương. Cho nên các nhà lãnh đạo Xô Viết và các nhà lãnh đạo Đông Âu của họ đã phải thận trọng.

Trong thời gian này, những khó khăn kinh tế ở Đông Âu xem chừng vẫn tăng lên, do đó làm cho tình trạng bất ổn định về chính trị tăng theo. Không kể chế độ Đông Đức đã được viện trợ nhiều (nó được hưởng nhiều tỉ đô-la hàng năm do Tây Đức giúp đỡ), không một chế độ nào trong khu vực theo Xô Viết có thể được xem là thành công về xã hội và kinh tế. Tất cả các nền kinh tế của họ đều làm việc kém hơn các nước phương Tây là đối tượng để so sánh đại khái với họ. Một vài nước, nhất là Rumani và Ba Lan đã phải chịu những thất bại về kinh tế khủng khiếp, trong đó tình hình ở Rumani lại càng tệ gấp đôi do sự ra đời của một chế độ độc ác, độc tài cá nhân thối nát đã nuôi dưỡng một sự sùng bái cá nhân chỉ có thể so sánh với sự sùng bái Enver Hoxha ở Anbani hay Kim Nhật Thành ở Bắc Triều Tiên.

Tình trạng đen tối và tương lai càng đen tối hơn của các nền kinh tế cộng sản trong vùng đã được tóm tắt với lời lẽ gay gắt trên tờ New York Times vào ngày 20/12/1987. Nó kết luận rằng: “Trong khi các nước công nghiệp hóa mới của thế giới thứ ba đang dựng lên những nhà máy với công nghệ tiên tiến nhất thì Đông Âu ngày càng trở thành một viện bảo tàng của thời kỳ bắt đầu công nghiệp… Đông Âu đang nhanh chóng trở thành một bộ phận của thế giới thứ ba - và nhiều nước của thế giới thứ ba đang vượt nó về kinh tế… Singapore, một quốc gia đô thị chỉ với hai triệu người, xuất cảng máy móc cho phương Tây nhiều hơn cả Đông Âu 20%”.

Đồng thời, cùng với tình trạng suy thoái kinh tế trong vùng, sự tự giải phóng mình dần dần của xã hội Ba Lan, và những cuộc đấu tranh về cải tổ của Liên Xô đang phát động những lực lượng mâu thuẫn nhau nhưng chủ yếu là bấp bênh ở Đông Âu. Tuy không còn tôn kính Moskva nữa nhưng các nhà lãnh đạo ở các thủ đô ngoài miệng vẫn nói đến những cuộc cải cách của Gorbachov. Song điều đó đã dẫn tới những hậu quả không đáng mong muốn, không những bởi vì nó biện hộ cho những áp lực bên trong đòi hỏi những cải cách quan trọng, mà còn gián tiếp thừa nhận tấm gương Ba Lan, nhất là bởi vì những quan hệ cá nhân thân thiết giữa Gorbachov và Jaruzelski. Kết quả là mọi chế độ ở trong vùng đều vấp phải áp lực ngày càng tăng lên để thi hành theo kiểu của mình nhằm tìm kiếm một giải pháp riêng cho những vấn đề kinh tế đang tăng lên, hay để đạt đến một sự cân bằng mới về xã hội chính trị ở bên trong.

Mặc dầu xu hướng chung của các cuộc cải cách là thoát ly khỏi mô hình Xô Viết truyền thống, dĩ nhiên cải cách ngày càng trở thành đồng nghĩa với phi Xô Viết hóa, nhưng những phản ứng riêng về chính trị của các đảng lãnh đạo lại khác nhau rất nhiều. Bulgari và Đông Đức vẫn có thể theo rất sát đường lối Moskva bởi vì kinh tế của họ tương đối ổn định và xã hội được khép vào quy luật rất có hiệu lực. Thực vậy, Cộng hòa Dân chủ Đức đã trở thành tấm gương cho những người cải cách Liên Xô dè dặt hơn trong khi ở Bulgari cuộc cải tổ của Liên Xô đã gây nên những cuộc cách tân nhiều và không có kết quả trong lĩnh vực kinh tế. Về mặt danh nghĩa là theo mô hình những tư tưởng của Gorbachov nhưng với nhà lãnh đạo Bulgari là Zhivkov, ông ta nhấn mạnh sau hội nghị bất thường của Đảng Cộng sản Liên Xô tháng 6/1988 rằng những biến đổi chính trị do Gorbachov đề nghị là “có tầm quan trọng riêng đối với Liên Xô mà thôi”.

Một tình trạng kinh tế khó khăn hơn đe dọa Hungary, Tiệp Khắc, và nhất là Rumani. Cuộc cải cách kinh tế của Hungary chủ yếu là một sự thỏa hiệp nửa vời giữa học thuyết nhà nước và thị trường tự do hạn chế, đã dẫn tới những khó khăn nghiêm trọng cùng vấn đề chính trị về sự kế thừa Janos Kadar, nhà lãnh đạo đất nước không thể chối cãi từ năm 1956. Khi Hungary lâm vào tình trạng không bao giờ giải quyết xong giữa nhu cầu đã được thừa nhận là cần phải tiếp tục phi tập trung hóa về kinh tế, và quyền lợi của ban lãnh đạo của Đảng trong việc tiếp tục kiểm soát chính trị từ trung ương, các cuộc cải cách kinh tế đã thất bại và thậm chí đã trở thành cay đắng. Tiền nợ nước ngoài đã tăng lên và hoạt động kinh tế bị yếu đi. Lạm phát và thất nghiệp xuất hiện dẫn tới sự bất ổn xã hội càng tăng trong khi tình trạng thối nát ở trong lớp quan liêu ưu tú đã đạt đến những tỉ lệ đồ sộ.

Những sự căng thẳng này giữa tình hình chính trị và kinh tế của Hungary tất yếu làm cho khó tìm những giải pháp kinh tế chấp nhận được, đã gây nên một cuộc vật lộn dữ dội giữa các nhà lý luận cố chấp và các nhà kỹ trị. Song xu hướng chung vẫn tiếp tục đi theo phương hướng ngày càng phi tập trung hóa, mở rộng thêm cơ chế thị trường, chấp nhận thuế cá nhân và tăng cường cố gắng phát triển hợp tác với tư bản nước ngoài, tất cả những điều đó đều dẫn tới tình trạng làm tan rã thêm nữa cách giải quyết của chủ nghĩa xã hội theo kiểu Xô Viết. Cũng như ở Ba Lan, hệ tư tưởng Xô Viết đặc biệt mất uy tín ở trong quần chúng, mặc dầu đã 40 năm ra sức thuyết giáo, nhưng lại nảy sinh một loại thờ ơ đặc biệt về chính trị, được minh họa rõ ràng bởi những phỏng vấn đầy ý nghĩa do đài phát thanh Hungary tiến hành nhân dịp kỷ niệm ngày 1/5/1985.

Những cuộc phỏng vấn đã tiến hành ngẫu nhiên ở quảng trường chính của Buđapét, quảng trường Các Mác, người ta hỏi người đi đường xem Mác là ai. Những câu trả lời được phát thanh lại như sau:

Người đi đường thứ nhất: Ôi chao, đừng hỏi tôi những chuyện như thế.

Đài phát thanh Buđapét: Chỉ một vài lời thôi mà.

Người đi đường thứ nhất: Tôi không muốn nói, được chứ?

Đài phát thanh Buđapét: Tại sao lại không?

Người đi đường thứ nhất: Sự thực tôi chẳng có thì giờ học những chuyện như thế.

Đài phát thanh Buđapét: Nhưng chắc hẳn anh phải nghe gì về ông ta ở trường chứ.

Người đi đường thứ nhất: Tôi hay vắng mặt luôn.

Người trả lời thứ hai: Ông ta là một nhà triết học Xô Viết. Ăng-ghen là bạn ông ta. Thế thôi, tôi biết nói gì khác nữa, ông ta chết lúc tuổi già.

Người đi đường thứ ba: Cố nhiên, đó là một nhà chính trị. Anh biết chứ, tên ông ta là gì nhỉ. Là Lênin. Những công trình của Lênin. Đúng thế, ông ta dịch nó sang tiếng Hungary.

Người đi đường thứ tư: Chúng tôi bắt buộc phải học ông ta để biết về ông ta.

Đài phát thanh Buđapét: Thế thì một vài lời?

Người đi đường thứ tư: Thôi đi, đừng bắt tôi thi như khi học lớp tám nữa. Chúng tôi chỉ biết như sau: ông ta là người Đức, ông ta là một nhà chính trị và… theo tôi, ông ta đã bị xử tử.

Ở Tiệp Khắc, những vấn đề đã lắng xuống từ năm 1968 và có vẻ như đã được giải quyết một lần là xong bởi cuộc xâm lược Xô Viết lại xuất hiện một phần do chính Gorbachov. Trong thời gian ông ta đi thăm Prague đầu năm 1987, Gennadi Gerasimov người phát ngôn của ông ta đã đưa ra câu trả lời hết sức tiêu biểu khi người ta hỏi trong một cuộc phỏng vấn báo chí công khai về sự khác nhau chủ yếu giữa Gorbachov và Alexander Dubcek người lãnh đạo Mùa xuân Praha năm 1968. Câu trả lời của ông ta chỉ có hai từ “19 năm”, do đó ông ta muốn nói rằng Dubcek chẳng qua chỉ là quá sớm về mặt lịch sử mà thôi, chứ thực ra không phải là một người xét lại phân liệt. Chế độ của Gorbachov có thể nhận xét lại về sự can thiệp của Liên Xô năm 1968. Điều này đã được những người ủng hộ Gorbachov phát biểu công khai trong lễ kỷ niệm ở Moskva tháng 11/1987, năm thứ 70 cuộc cách mạng bônsêvích. Khả năng đó chắc hẳn đã có một ảnh hưởng khó chịu và rắc rối tới những người lãnh đạo cộng sản ở Tiệp Khắc đã lên nắm chính quyền nhờ sự can thiệp này.

Tình hình ở Rumani là tệ nhất. Nền kinh tế bị suy sụp của nó gần như đang ở tình trạng chiến tranh, thiếu lương thực, không có khí đốt và điện vào mùa đông, và thực tế là không có hàng tiêu dùng. Chế độ tìm cách ẩn náu trong chủ nghĩa dân tộc dễ lây lan, nhấn mạnh tính duy nhất về văn hóa của dân tộc Rumani và những đóng góp về học thuyết vào chủ nghĩa xã hội thế giới của nhà lãnh đạo của nó. Sự sùng bái cá nhân của vị độc tài đất nước là Nicolae Ceausescu đã đạt tới quy mô dễ sợ. Ông ta không ngừng được ca ngợi trên báo chí Rumani. Chẳng hạn tờ nhật báo của Đảng Scinteia tháng 7/1988 ca ngợi ông là “vị anh hùng trong số các vị anh hùng dân tộc, chiến sĩ lỗi lạc, người yêu nước cách mạng và nhà tư tưởng, nhân vật nổi bật của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, vị anh hùng của hòa bình, và tượng trưng cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập và chủ quyền của các dân tộc nhằm thiết lập một trật tự thế giới mới”, con người chỉ riêng mình đã khiến cho “cái tên của Rumani được nói với sự thán phục và tôn trọng ở mọi nơi”.

Chế độ Rumani cũng thi hành sự đàn áp mạnh mẽ chống lại các dân tộc thiểu số, cụ thể là mấy triệu người Hungary sống ở miền Transylvania ở Rumani. Trong một biện pháp cực kỳ tàn nhẫn, Ceausescu đã sáp nhập bằng bạo lực hàng nghìn làng do người Hungary ở Transylvania cư trú vào những thị trấn nông nghiệp đã được xây dựng theo quy chuẩn, mượn cớ rằng điều này sẽ làm cho họ dễ dàng bước vào giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản toàn diện. Sự chuyển cư bằng vũ lực này đã khiến cho nhiều người ở Transylvania chạy trốn sang Hungary và không ngạc nhiên là nó đã gây nên sự phản kháng mạnh mẽ của Buđapét. Cả hai chế độ cộng sản lúc đó tìm cách huy động sự ủng hộ của công chúng bằng cách kêu gọi chủ nghĩa dân tộc truyền thống, kết quả là những quan hệ Hungary - Rumani trở nên xấu đi một cách đột ngột.

Thực vậy, vào giữa những năm 1980, chủ nghĩa quốc tế mácxít đã chết ở Đông Âu. Chủ nghĩa dân tộc truyền thống chiếm ưu thế. Chẳng hạn, những người Bulgari công khai thi hành việc trừng trị theo lối sô-vanh thiểu số Thổ Nhĩ Kỳ của họ. Người Ba Lan và người Đông Đức tranh giành công khai về hải phận. Người Hungary và người Rumani thóa mạ công khai lẫn nhau về vấn đề Transylvania ngày xưa. Người Tiệp và người Slovaks tranh cãi nhau về việc cung cấp tài nguyên kinh tế thích hợp cho sự phát triển trong nước. Riêng về vấn đề người Nga, cả người Ba Lan, người Tiệp, người Hungary và người Rumani cũng đều có chung một cách đánh giá, một cách nhìn.

Nhưng đời sống chính trị công khai và bình thường vẫn chưa có ở Đông Âu. Ở ngoài nước Ba Lan, những người bất đồng chính kiến vẫn còn bó hẹp vào những nhóm tương đối nhỏ, vào những Tạp chí bí mật thỉnh thoảng được ban hành, vào những sự phản kháng tùy lúc. Nhưng tiềm năng làm sống lại đột ngột một đời sống như vậy rõ ràng là đang tăng lên, nó tự biện hộ mình về mặt tư tưởng dựa vào chiến dịch Glasnost của Gorbachov, được khuyến khích bởi những điều đang diễn ra ở Ba Lan, và trở thành dễ dàng nhờ những phương tiện giao tiếp mới, cũng như nhờ càng dễ dàng tiếp xúc với phương Tây, điều mà các chế độ cộng sản đã bắt buộc phải chấp nhận do sự cần thiết về kinh tế. Có một điều gần như chắc chắn là trong một tương lai tương đối gần, ở một vài điểm nào đấy, do cao trào chủ đạo về kinh tế và chính trị, chính trị với tính cách là biểu hiện những khát vọng xã hội chân thực đòi một nền dân chủ đa đảng sẽ thực sự quay trở lại đời sống của Đông Âu. Sự lệ thuộc của xã hội vào Nhà nước theo mô hình Xô viết với thái độ cố tình kìm hãm xã hội về chính trị đang dần dần chấm dứt.

Trong khi không sánh ngang về phạm vi và cường độ với hiện tượng tự giải phóng mình của xã hội Ba Lan, sự sống lại của đời sống chính trị lại đi xa nhất ở Hungary. Đời sống chính trị đang bắt đầu vận động trên sông Danube. Vào khoảng 1987, sự chống đối về chính trị của Hungary đã trở thành một thực tế hiển nhiên, đủ khiến cho những tập hợp bán công khai yên tâm xuất hiện và thậm chí có một vài cuộc biểu tình ở Buđapét. Những người đối lập đã có thể tổ chức những cuộc thảo luận không chính thức và đưa ra yêu cầu đòi đối thoại công khai với chính phủ. Những xuất bản phẩm bí mật đã bắt đầu lan tràn. Không những thế, ngay trong những cấp cao của chế độ cộng sản, có những tiếng nói yêu cầu cương lĩnh của sự chống đối chính trị phải được chính thức thừa nhận. Imre Porsgay, người cầm đầu tổ chức che chở chế độ, mặt trận nhân dân yêu nước, người được nhiều người Hung cho là lãnh tụ tối cao tự do nhất, đi xa đến chỗ vào cuối năm 1987 gợi ý rằng chế độ chuyên chính một đảng hiện hành cần được xem như là một sắp xếp “quá độ”.

Về một mặt quan trọng, sự phát triển này khác Ba Lan về mặt chính trị: một phần quan trọng của sự kích thích cho việc đổi mới về chính trị này là xuất phát từ những người lãnh đạo thông minh hơn của bản thân đảng cầm quyền. Yên ổn hơn và phức tạp hơn về chính trị so với người Ba Lan vốn bị cô lập hơn về mặt dân tộc và đã hăng hái bắt tay vào mưu mô đạt đến kết quả, họ sẵn sàng thừa nhận công khai rằng chế độ hiện tại cần phải được thay đổi, rằng một vài hình thức đa nguyên là không thể tránh được và cần phải xác định lại “vai trò lãnh đạo của Đảng”. Họ thừa nhận rằng những ngày còn lại của Kadar là tính được trên đầu ngón tay và hoạt động tích cực để cử người kế vị ông ta. Sự tranh giành công khai giữa họ không những đan xen với những áp lực xã hội từ bên dưới mà còn góp phần làm xuất hiện lại một cuộc đối thoại chính trị không còn chỉ bó hẹp vào Ban lãnh đạo cao nhất của Đảng.

Như vậy sự thay đổi chính trị ở Hungary không phải như ở Ba Lan, đã được đẩy, ở một trình độ quan trọng, bởi những thúc đẩy của những người chủ trương xét lại từ trên xuống. Ban lãnh đạo chính trị cộng sản của đất nước cương quyết đi trước tránh những áp lực xã hội ngày càng tăng đòi cải cách xã hội cơ bản hơn, vào tháng 8/1988 đã cương quyết tự đổi mới mình và do đó, đã giành lại được sự kiểm soát vững chắc về bước đi và hướng đi của những thay đổi sắp đến. Những người lãnh đạo Đảng đã thành công trong việc thay thế Janos Kadar bằng Karoly Grosz, một nhà lãnh đạo có nghị lực và trẻ hơn nhiều, mà thái độ bảo thủ về hệ tư tưởng trước đây của ông ta là một điều bảo đảm cho các quan chức của đảng rằng những cuộc cải cách sẽ không rời khỏi tay họ, cũng như tuổi tương đối trẻ của ông ta báo trước sự năng động lớn hơn và tinh thần cách tân.

Còn quan trọng hơn nữa là một sự lay chuyển đồng thời của bộ chính trị khiến cho xu hướng cải cách chiếm đa số rõ rệt. Một điều tiêu biểu là Porsgay mà nhiều người xem là nhà lãnh đạo tương lai của một nước Hungary dân chủ hóa thật sự, đã được cái ghế trong ban lãnh đạo cao nhất của Đảng. Nhưng giây phút thực sự cho sự lãnh đạo mới sẽ chỉ đến khi những khó khăn kinh tế trong nước do chuyển một nền kinh tế nhà nước quản lý sang nền kinh tế dựa trên thị trường bắt đầu gặp những yêu cầu ngày càng tăng đòi đa nguyên chính trị. Ở điểm này, những yêu cầu đòi một chế độ đa đảng thực sự - những yêu cầu ấy ngày càng phát biểu công khai ở Buđapét - sẽ va chạm trực tiếp với ý muốn của những quan chức của Đảng, có thể là kể cả những người cải cách, muốn duy trì việc họ nắm quyền lực. Như vậy nhân dân Hungary mặc dầu dưới một hình thức tế nhị hơn và ít ầm ĩ hơn việc tự giải phóng của Ba Lan, có thể là một trong những thử nghiệm đầu tiên của cái khả năng hãy còn rất bấp bênh là chủ nghĩa Lênin sẽ chết một cách hòa bình.

Cũng có những xáo động cả ở Tiệp Khắc và Rumani bất chấp sự kiểm soát chặt chẽ hơn nhiều của cảnh sát. Ở Rumani, những bạo động quy mô lớn của công nhân nổ ra vào đầu năm 1988. Ở Tiệp Khắc, Dubcek, con người mà từ 1968 đã bị coi là đã chết về chính trị đã phá vỡ sự yên lặng của mình vào tháng 1/1988 trong một cuộc phỏng vấn nổi bật bởi cơ quan của đảng cộng sản Ý L’unita. Trong khi so sánh rõ ràng các chính sách của mình vào năm 1968 với những chính sách mà Gorbachov đang thực hiện, Dubcek kết án cả sự can thiệp của Liên Xô và những chính sách giáo lý cứng nhắc mà các người kế thừa của ông ta do Liên Xô dựng lên đang triệt để tuân theo. Mặc dầu Praha chính thức lên án các quan điểm của ông ta, những người lãnh đạo đảng Tiệp Khắc chính thức không thể yên tâm bởi những lời bình luận xuất hiện gần như cùng một lúc trong cơ quan của Đảng Cộng sản Nhật Bản Akahata, và bởi một viện sĩ Xô Viết ủng hộ công cuộc cải tổ của Gorbachov cho rằng sự can thiệp của Xô Viết vào Tiệp Khắc là một sai lầm. Không những thế, riêng sự kiện Dubcek cảm thấy đủ can đảm để phát biểu công khai lòng trung thành nguyên vẹn đối với những mục tiêu của mùa Xuân Praha cũng nói lên rằng không lâu nữa Tiệp Khắc sẽ thể nghiệm một hồi sinh chính trị.

Tình trạng có thể xuất hiện một đời sống chính trị đổi mới ở Đông Âu đã được báo trước bởi cuộc điều tra dư luận công chúng giữa những người du lịch từ Đông Âu sang phương Tây bởi đài phát thanh châu Âu tự do. Ngay qua những sự điều tra ấy có xu hướng tập trung vào những người đã được phép chính thức cho du lịch và đều có ý định quay trở về, hầu hết đều nhất trí thừa nhận rằng những người cộng sản nhiều lắm chỉ được sự ủng hộ hoàn toàn của khoảng không đầy 15% cư dân, tức là một con số phần nào thấp hơn ở Ba Lan và phần nào cao hơn ở Bulgari. Tối đại đa số những người trả lời tự cho mình là nhất trí với các đảng chính trị chủ yếu kiểu Tây Âu thuộc xã hội dân chủ, dân chủ Thiên chúa giáo hay theo xu hướng tự do. Vào cuối những năm 1970, chủ nghĩa xã hội dân chủ vẫn còn có xu hướng thu hút mạnh mẽ. Vào giữa những năm 1980, có một sự tăng lên mạnh mẽ thiên về hướng một nền kinh tế thị trường tự do công khai mà số người ngày càng tăng cho là có kết quả nhiều hơn chủ nghĩa xã hội, đã thúc đẩy quan tâm nhiều hơn tới một hình thức nào đấy của chủ nghĩa tự do bảo thủ.

Cuộc điều tra này cũng xác nhận ảnh hưởng to lớn tới các thay đổi chính trị của cuộc cách mạng về thông tin đại chúng. Ngoài đài phát thanh châu Âu tự do, các phương tiện tuyên truyền đại chúng của Đảng cộng sản hiện nay phải đối phó với sự truyền bá rộng rãi trong khắp cả vùng của những băng ghi hình vi-đê-ô cát-sét và sự phổ biến qua nó những cuốn phim không được kiểm duyệt, những cuộc tranh luận chính trị, những lập trường ly khai. Với con số các vi-đê-ô cát-sét mà Đông Âu có được đang tăng lên nhanh chóng và bất chấp những cố gắng chính thức để bắt phải chịu những sự kiện kiểm tra nhất định. Sự kiểm soát truyền thống của cộng sản với các phương tiện thông tin đại chúng trong nước đang tan rã. Vào khoảng năm 1988, đài phát thanh châu Âu tự do - đài phát thanh báo cáo tự do nhận xét vào ngày 20/1/1988 rằng có khoảng 1 triệu vi-đê-ô cát-sét ở Ba Lan, 300 nghìn ở Hungary, 150 nghìn ở Tiệp Khắc và 50 nghìn ở Bulgari hãy còn bị kiểm soát chặt chẽ.

Sự nổi lên này dần dần tuy không đều đặn của chính trị vẫn gắn liền chặt chẽ với một ý thức đang sống lại của một diện mạo châu Âu, Trung Âu không phải Đông Âu về mặt lịch sử, và nhất là về mặt văn hóa. Ở Tiệp Khắc là nơi đời sống chính trị thực sự bị đàn áp nghiêm khắc hơn là ở Ba Lan hay ngay ở Hungary, sự nhấn mạnh này vào diện mạo văn hóa tiêu biểu của địa phương cũng nói lên một sự tự khẳng định thay thế cho sự tự khẳng định trực tiếp hơn về mặt chính trị. Điều đáng chú ý là trong cuộc phỏng vấn, Dubcek khẳng định rằng khi nói tới Âu châu “không phải ngẫu nhiên mà tôi không dùng các thuật ngữ Đông hay Tây… Do vị trí địa lý của nó, các truyền thống và các kinh nghiệm của nó, Tiệp Khắc thuộc vào Trung Âu”. Không những thế, việc tự nhận định mình về mặt lịch sử, nhất là của người Tiệp Khắc, người Hungary, người Ba Lan là thuộc vùng Trung Âu chứa đựng sự phủ nhận khái niệm về một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa đã được Liên Xô bênh vực. Ý nghĩa của việc này không thể đánh giá thấp, vì Kremlin đã mất bao nhiêu thập kỷ cố gắng để giáo dục khái niệm về thể cộng đồng văn hóa chung với Moskva là trung tâm của nó.

Không kể việc gạt bỏ Moskva với tính cách một trung tâm văn hóa tỏa sáng, một nội dung tích cực cũng nằm ở trong khái niệm một diện mạo Trung Âu, một thực tế mang nặng ý nghĩa địa phương. Nó nêu lên sự ra đời của một thể cộng đồng văn hóa rộng lớn, phần nào làm người ta nhớ tới đế chế Áo Hung cũ và khái niệm một Trung Âu của thế kỷ 19 về văn hóa. Nó bao hàm khái niệm rằng “châu Âu” không phải là một thực thể bị phân chia rạch ròi thành hai thực thể là một Tây Âu và một Đông Âu trong đó mỗi bên đều vâng theo một quyền lực ở ngoài châu Âu, nhưng nó nói lên một thể cộng đồng về lịch sử văn hóa với những tầng lớp kinh nghiệm chung bao trùm lên nhau nhưng khác nhau, cũng như những giá trị và văn hóa. Theo cách nhìn này đồng thời chứa đựng một viễn cảnh về một châu Âu tương lai trong đó Tây Âu lúc đó có thể tác động một cách tự nhiên hay có thể nói “hữu cơ” với một Trung Âu tự trị, thậm chí tự do, thậm chí trung lập. Một Trung Âu khu biệt hơn như thế đến lượt nó có thể có những liên hệ và những ràng buộc riêng với cái Đông Âu thực tế là các nước Baltic, Ukraina và bản thân nước Nga ở châu Âu - hơn là điều mà Tây Âu xưa nay đã phát triển.

Tầm quan trọng trong lịch sử của xu hướng văn hóa này như vậy là có tính chất cách mạng gắn liền với sự tái sinh dần dần chính trị thực sự trong nước trong phạm vi từng nước Đông Âu (hay Trung Âu), nó báo trước rõ ràng sự giảm bớt dần tình trạng phân chia hiện nay của châu Âu thành hai khối tách biệt. Sự giảm bớt như vậy sẽ cho phép xuất hiện lại những hệ thống Đông Âu chân thực hơn, dựa trên những truyền thống trong nước chứ không phải trên những học thuyết từ bên ngoài đưa vào. Do đó, việc gạt bỏ hữu cơ một học thuyết xa lạ trong một vùng nào đó, cảm thấy nó là thuộc Trung Âu chứ không phải là từ Đông Âu là điểm xuất phát cho sự tan rã sắp đến của cái đế chế đa dân tộc cuối cùng còn lại trên thế giới.

Chương 12

SỰ BẢO VỆ ĐẾ CHẾ

“Tình hình trong một số nước theo chủ nghĩa xã hội vẫn là bấp bênh và có thể thối lui”, Aleksandr Bovin, một người gần gũi ông Gorbachov đã nói trên tờ Izvestia ngày 11/7/1987, lời thừa nhận gần như duy nhất của một nhà bình luận Xô Viết lãnh đạo về nhược điểm cơ bản của một chế độ mà Moskva đã thiết lập trên 40 năm nay nói lên sự thừa nhận ngày càng rõ ràng của Kremlin rằng tính nhất dạng về tư tưởng và thể chế do Liên Xô thiết lập không còn có thể duy trì được nữa. Kết quả là chiến lược trong vùng của Liên Xô cần phải chuyển từ chỗ khẳng định về hệ tư tưởng sang việc bảo vệ đế chế.

Ba vấn đề chủ yếu của chiến lược cần thiết này để bảo vệ đế chế trở thành khá rõ ràng vào cuối những năm 1980. Tất cả đều bao hàm sự liên tục - không có một sự nứt rạn nào gay gắt với quá khứ - nhưng cả ba đều nhằm mục đích củng cố những mối liên hệ về học thuyết có tính hình thức với những sự gắn bó về quyền lợi thực sự và rõ ràng. Yêu cầu thứ nhất bao hàm việc nhấn mạnh hơn nữa tới sự phối hợp quân sự và những quyền lợi chung về địa lý chính trị; yếu tố thứ hai nhấn mạnh tăng cường hợp tác kinh tế và sáp nhập; và yếu tố thứ ba nhấn mạnh đặc biệt về vai trò phối hợp của những người ưu tú của đảng để duy trì quyền lực và đặc quyền của họ, nhưng đồng thời lại chấp nhận một sự rộng lượng lớn hơn đối với tình trạng đa dạng bên trong từng nước. Đồng thời Moskva hy vọng rằng cả ba điểm này phải tạo nên một công thức có thể xóa bỏ sự lôi cuốn muốn giải phóng của chính trị và văn hóa ngày càng tỏ ra đích thực của Đông Âu.

Phương diện chính trị, địa lý là đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ mối liên hệ của đế chế với Ba Lan, và ở mức độ thấp hơn, với Tiệp Khắc, cả hai nước này đều quan tâm tới những mối liên hệ trong tương lai của họ với nước Đức, cũng như với một hình thức hợp tác chính trị tích cực với một nước Nga hùng mạnh (không kể thuộc hệ tư tưởng gì). Điều đó đối với họ là một cội nguồn đảm bảo cần thiết chống lại mọi tham vọng về đất đai có thể có của nước Đức. Đến lượt mình, đối với Moskva những quan tâm dân tộc cơ bản này cung cấp một điều thay thế hữu ích cho những liên hệ về tư tưởng đang phai nhạt và chúng cũng nhằm biện hộ cho sự tồn tại liên tục và thậm chí được củng cố thêm hiệp ước Warzawa - bởi vì nếu không thể, những người cai trị các nước này có thể xem nó là một sự vi phạm của đế chế vào chủ quyền của họ.

Do đó, vào cuối những năm 1970 và đầu những năm 80, những cố gắng của Liên Xô để tăng cường sự sáp nhập quân sự của khối này đã được củng cố rất nhiều. Bất chấp sự kháng cự mạnh mẽ của Rumani cũng như sự ngần ngại hiển nhiên trong giới quân sự Ba Lan, Moskva đã thiết lập được một cách sắp xếp chỉ huy mới cho hiệp ước. Nó cho phép Bộ tư lệnh tối cao Liên Xô đảm nhiệm kiểm tra trực tiếp các đạo quân dân tộc khác nhau của Hiệp ước khi có một cuộc tấn công vào NATO ngay dù cho các nhà đương cục chính trị Đông Âu không biết trước. Những chi tiết đáng ngạc nhiên về cách sắp xếp này do Moskva áp đặt đã được biết đến ở phương Tây vào đầu những năm 80 do đại tá Ba Lan Ryszard Kuklinski chạy trốn sang phương Tây. Cả hệ thống chỉ huy chặt chẽ này cũng như các biện pháp khác nhằm nâng cao sự hợp nhất về quân sự đều là bộ phận của chính sách rất cương quyết của Kremlin nhằm củng cố Hiệp ước Warzawa làm công cụ chính để bắt vùng này phải lệ thuộc về chính trị và quân sự vào sự kiểm soát của Liên Xô.

Sự nhấn mạnh hơn nữa này tới việc củng cố những quan hệ chính trị quân sự nhằm bù đắp lại sức sống đang yếu dần của những liên hệ về tư tưởng lại kéo theo những cố gắng tăng cường mạnh mẽ để mở rộng phạm vi thống nhất về kinh tế của các nước cộng sản Đông Âu với Liên Xô. Thêm vào sự hợp tác hiện có giữa nước này với nước khác, các nhà lãnh đạo Liên Xô vào giữa những năm 1930 đã đưa vào nhiều sáng kiến nhằm phát triển hợp tác trực tiếp giữa các ngành công nghiệp và thậm chí giữa từng xí nghiệp. Sự hợp tác trực tiếp này, tiến hành ngoài sự kiểm soát địa phương của từng nước, đã gây nên những nỗi lo sợ ở Đông Âu đến nỗi sáng kiến này nói lên một mưu toan khác của Liên Xô nhằm nắm quyền kiểm soát lớn hơn nền kinh tế của vùng. Những quan tâm này khó lòng được xoa dịu bởi lời nói công khai của Gorbachov trong việc khuyến khích sự đầu tư của Đông Âu vào nền kinh tế Xô Viết hay bởi sự nhấn mạnh của Moskva sử dụng những mối liên hệ của Đông Âu với phương Tây để cho Liên Xô dễ dàng tiếp nhận công nghệ mới nhất của phương Tây.

Đối với nhiều người Đông Âu, việc Liên Xô nhấn mạnh tới những liên hệ kinh tế chặt chẽ hơn và thống nhất hơn nói lên một giai đoạn khác của quá trình Xô Viết hóa đã kéo dài của xã hội họ. Sau khi bị bắt buộc không phải bắt chước mô hình công nghiệp hóa của Liên Xô mà còn phải chấp nhận cách tổ chức công nghiệp kiểu Xô Viết, việc nhấn mạnh mới tới mối liên hệ song phương và tới phối hợp đầu tư nêu lên một nguy cơ thực sự là Đông Âu sẽ bị cô lập hóa hơn nữa khỏi phần còn lại của lục địa, và như vậy là cản trở quá trình tự giải phóng dần dần của nó. Triển vọng phải san sẻ tình trạng lạc hậu về công nghệ của Moskva, khi hợp nhất chặt chẽ hơn như vậy với nền kinh tế Xô Viết nói lên điều đó rõ ràng, và nó bị xem là tai hại.

Về việc này, một cuộc phỏng vấn đại sứ Liên Xô Vladimir Brovikov do đài phát thanh Ba Lan tiến hành ngày 31/10/1987 là hết sức tiêu biểu. Sau khi chào đón “cái đà hợp tác mới mẻ” tạo nên bởi những hiệp định song phương ở góc độ các ngành công nghiệp giữa các xí nghiệp Liên Xô và Ba Lan, và sau khi nhận xét rằng hàng trăm xí nghiệp đã tham dự, đại sứ Liên Xô tiếp tục than phiền “nhiều vấn đề”, “nhiều khó khăn” và “sự dè dặt” đã cản trở sự mở rộng những mối liên hệ như vậy. Ông khẳng định tiếp rằng sứ quán của ông đã “hành động cương quyết để khắc phục những lực lượng cản trở trong lĩnh vực này”, do đó, xác nhận những tin tức về sự ngần ngại của người Ba Lan.

Cuối cùng, nhưng không phải là hết, theo quan điểm Liên Xô, một lợi ích tiềm tàng quan trọng của những cố gắng này để nâng cao “sự lệ thuộc vào nhau” là nhằm làm cho lớp ưu tú của đảng ở Đông Âu ngày càng lệ thuộc trực tiếp vào phúc lợi kinh tế của Liên Xô. Chắc hẳn không phải là ngẫu nhiên khi những cố gắng Xô Viết nhằm phát triển những liên hệ kinh tế chặt chẽ hơn là đi xa nhất với Ba Lan, đất nước rõ ràng báo hiệu thái độ cương quyết mạnh mẽ nhất để hoàn thành tự giải phóng. Tháng 4/1987, Gorbachov và Jaruzelski ký kết một bản tuyên ngôn song phương về hợp tác trong hệ tư tưởng, khoa học và văn hóa giữa hai đảng lãnh đạo, bản tuyên bố đầu tiên thuộc loại này trong lĩnh vực Xô Viết. Người ta có thể thấy rằng ở đây các quyền lợi của Gorbachov và của Jaruzelski lại trùng với nhau bởi vì Jaruzelski đành phải thừa nhận có thể có sự đe dọa tới quyền lực của ông và của nhóm thượng lưu của ông trong tình trạng một đời sống chính trị dần dần nổi lên ở Ba Lan dựa trên một xã hội ngày càng tự giải phóng mình. Điều này giúp ta giải thích thái độ hăng hái rõ ràng của chế độ Jaruzelski để đáp ứng những cố gắng của Gorbachov nhằm tăng cường những liên hệ kinh tế và ngay cả tư tưởng của vùng với Liên Xô.

Những liên hệ kinh tế chặt chẽ hơn làm nảy sinh những quan hệ có tầm quan trọng đặc biệt và những liên hệ quân sự chặt chẽ hơn dựa trên những quan tâm chung về địa lý chính trị như vậy là dùng để bù đắp lại tình trạng tất yếu xuất hiện ở trong vùng sự đa dạng về hệ thống và tư tưởng ngày càng tăng lên. Tình trạng đa dạng này mà cuối cùng Moskva đành phải thừa nhận, không thể nào chà đạp được và những cố gắng nhằm thiết lập một sự nhất quán với học thuyết dựa trên việc bắt chước không suy nghĩ kinh điển Liên Xô tỏ ra là không thích hợp vì nó gây nên sự vứt bỏ mạnh mẽ hơn cái mô hình Xô Viết. Chính vì vậy cho nên vào lễ kỷ niệm lần thứ 70 của Cách mạng bônsêvích, nhà lãnh đạo Xô Viết chính thức từ bỏ mọi mong muốn về yêu cầu chủ nghĩa xã hội cần phải được xây dựng như thế nào trong khuôn khổ tình trạng riêng của từng dân tộc. Những lời từ bỏ này, đến lượt nó lại càng trở thành quan trọng khi Moskva đưa ra những liên hệ khác để đạt sự thống nhất bởi vì nếu không làm thế thì đế chế Xô Viết sẽ tan rã nhanh chóng.

Sự kiện không thể chối cãi là công việc cải tổ của Gorbachov đang cho phép có những xu hướng xuất hiện và thế nào những xu hướng ấy cũng làm cho những sự ràng buộc về kiểm tra và lệ thuộc bị nới lỏng. Lời nói của ông về “một ngôi nhà chung châu Âu” - nhằm kéo những người Đông Âu, những người Tây Âu ra khỏi châu Mỹ - đã có kết quả rõ rệt là biện hộ cho việc Đông Âu chuyển về phía hợp nhất với Tây Âu, do đó càng làm cho lâu đài đế chế Xô Viết bị xói mòn hơn nữa. Tất cả những điều đó càng làm gay gắt thêm cuộc xung đột giữa ý muốn chủ quan của vùng muốn giải phóng với tình trạng lệ thuộc khách quan vẫn tiếp tục của nó. Kết quả này có thể là một quá trình thối rữa kéo dài thất vọng tiêu biểu bởi những sự bùng nổ trong từng giai đoạn vì không yên tâm và tình trạng bất ổn ngày càng tăng. Vùng này rõ ràng cần, và rất mong muốn có một bước chuyển ổn định từ một chủ nghĩa xã hội nhà nước theo kiểu Xô Viết sang một hình thức nhà nước phúc lợi dân chủ đa đảng. Nó thậm chí mong muốn trở thành bộ phận của một châu Âu lớn hơn thực sự dân chủ và đa đảng, và nó cảm thấy mình là một bộ phận hợp thành về văn hóa.

Song, lớp thượng lưu về kinh tế và chính trị của nó không thể nào hướng dẫn một sự chuyển biến đi theo hướng này bởi vì họ biết rằng sự thành công này sẽ làm cho họ trở thành lu mờ về xã hội và không cần thiết về lịch sử. Điều này giải thích tại sao có sự ngần ngại ngay của ban lãnh đạo Hungary mà chế độ hiện nay có lẽ là có xu hướng cải cách nhất ở Đông Âu. Đây là nguyên nhân của tình trạng những người lãnh đạo cộng sản lo sợ bị lôi cuốn không ngừng vào một sự hợp nhất chặt chẽ hơn với Liên Xô cũng như của tấn bi kịch nảy sinh - và cái nguy cơ có thể bùng nổ - của một liên minh Đông Âu.

Cuối cùng tình trạng bất lực không xúc tiến được một sự diễn biến hòa bình và đóng góp vào sự tham dự xã hội thực sự trong những quyết định chính trị then chốt, kể cả việc phân chia chính quyền có thể có, dẫn tới tình trạng chủ nghĩa cộng sản lỏng lẻo dần ở Đông Âu. Nói trắng ra, các dân tộc thuộc vùng hiện nay chủ yếu quan niệm chế độ cộng sản của họ như là cản trở chính cho phúc lợi của chính họ và cho tiến bộ xã hội nói chung. Thực vậy, tâm trạng trong phần lớn công chúng của họ ngày nay bị thống trị bởi một sự nhất trí tiềm tàng cách mạng rằng có một sự rạn nứt tất yếu trong các chế độ do Liên Xô áp đặt ở Đông Âu.

Sự rạn nứt tất yếu này là chế độ độc quyền về quyền lực của đảng cộng sản, và nguyên nhân gốc gác của nó là sự áp đặt của Liên Xô. 40 năm sau khi chủ nghĩa cộng sản được áp đặt vào Đông Âu, ngày nay người ta nói chung thấy sự loại trừ cả hai là điều kiện tiên quyết cho sự hồi sinh xã hội.

Phần IV

CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN THƯƠNG MẠI

Cuộc cải cách của cộng sản Trung Quốc chắc là giành được thắng lợi. Thành quả đó là có lợi cho Trung Quốc, nhưng để được cái đó thì hệ tư tưởng chính thống của chủ nghĩa cộng sản cũng như sự thuần nhất về chính trị của cộng sản Trung Quốc cũng phải trả giá. Nói một cách ngắn gọn, trái với Đông Âu bác bỏ một cách tự nhiên chủ nghĩa cộng sản, Trung Quốc chấp nhận một cách tự nhiên chủ nghĩa cộng sản do những truyền thống và giá trị lâu đời của đất nước.

Trong những thập kỷ sắp đến, một nước Trung Hoa hiện đại và hùng mạnh hơn sẽ có một vai trò lớn về kinh tế và chính trị trên vũ đài thế giới. Trong quá trình chỉ đạo sự hồi sinh lịch sử của Trung Quốc, những người cầm quyền cộng sản của đất nước qua kinh nghiệm của bản thân họ cũng xác định lại một cách có ý nghĩa những đặc tính chỉ đạo của họ. Quan điểm chỉ đạo của họ, và ngay cả từ vựng chính trị của họ ngày càng mang ít đặc điểm của một đảng cách mạng tự cho là đại biểu của chuyên chính vô sản và mang nhiều đặc điểm hơn của một đảng đang hiện đại hóa, đại biểu cho sự chuyên chính của giai cấp thương nhân được Nhà nước đỡ đầu.

Chắc chắn những người cộng sản Trung Quốc không bao giờ thật sự là một đảng vô sản. Đúng hơn là phần lớn những người lãnh đạo chính trị của nó lúc đầu bao gồm những sinh viên cấp tiến bất mãn trở thành những người cách mạng mácxít. Những nhà hoạt động ảo tưởng đó đã thành công trong việc làm biến đổi những nỗi uất hận của dân tộc, nông thôn, thành phố của một nước Trung Hoa đã thức tỉnh nhưng bị bôi nhọ thành một cuộc cách mạng tư tưởng chiến thắng. Họ tiến hành cuộc cách mạng đó dưới ngọn cờ của một đảng cộng sản vô sản với nhiệm vụ xây dựng lại Trung Quốc thông qua một chương trình công nghiệp hóa bắt đầu chủ yếu dựa theo mô hình kinh nghiệm của Liên Xô, đặc biệt là vào đầu những năm 50. Hai thập kỷ sau, để đối phó với những thất bại liên tiếp ở trong nước, thế hệ những người lãnh đạo của Đảng sau đó - mặc dù dưới sự lãnh đạo của một người thuộc thế hệ cách mạng đầu tiên còn tồn tại là Đặng Tiểu Bình -đã dẫn dắt Đảng theo một hướng tiếp cận khác. Sự mở rộng cửa ra thế giới bên ngoài cho thấy Trung Quốc có thể tham gia vào thế giới đó như một thành viên thương mại có ý nghĩa - trở thành biện pháp nhằm hoàn thành hiện đại hóa xã hội.

Như vậy là con đường lịch sử của chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc khác với chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu hay ở Liên Xô. Khác với Đông Âu, chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc chủ yếu là phát triển từ trong nước. Nó không phải du nhập từ bên ngoài, cũng không phải do bên ngoài áp đặt. Trong phần lớn trường hợp, ngay cả những người lãnh đạo cộng sản Trung Quốc cũng không phải do Liên Xô huấn luyện. Những gương mặt chủ yếu của cách mạng là xuất thân từ hàng ngũ đảng viên. Một số như Mao Trạch Đông và Chu Đức là những sinh viên cấp tiến đã tiến lên giữ những vị tri lãnh đạo trong một quân đội cách mạng dựa vào nông thôn. Một số khác như Chu Ân Lai và Đặng Tiểu Bình thu được những hiểu biết nghiêm túc đầu tiên về học thuyết mácxít khi là những sinh viên ở Tây Âu, đặc biệt là ở Pháp, trước khi tham gia trực tiếp hoạt động cách mạng ở trong nước. Tất cả đều chia sẻ kinh nghiệm cuộc Vạn lý trường chinh thần kỳ của Hồng quân.

Tấm gương cách mạng bônsêvích năm 1917 đã có một tầm quan trọng truyền cảm đối với những người lãnh đạo Trung Quốc trẻ tuổi, nhưng họ không xem nó như một mô hình bắt buộc. Những điều kiện của Trung Quốc và lịch sử của Trung Quốc khác xa với nước Nga khiến cho những người lãnh đạo Trung Quốc tự thấy có lý do xác đáng để xác định lại học thuyết Mác -Lênin phù hợp với những hoàn cảnh riêng biệt của họ. Điều quan trọng hơn là, với tư cách những người thừa kế nền văn minh cổ Trung Quốc, họ có lòng tự tin về tri thức và văn hóa để tạo ra kinh nghiệm cách mạng của chính họ và vạch ra chiến lược của chính họ. Ngay cả sau khi Liên Xô chiến thắng trong Thế chiến thứ hai, khi uy tín cá nhân của Stalin lên đến tột đỉnh, những người lãnh đạo Trung Quốc cũng vẫn sẵn sàng coi thường lời khuyên chiến lược của ông ta là không phải tìm cách giành thắng lợi cho cách mạng ngay một lúc mà phải qua nhiều giai đoạn. Họ đã thực hiện một cuộc tiến công cách mạng và đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Thắng lợi cuối cùng của họ năm 1949 sau đó làm tăng thêm nhận thức của họ về đặc tính khác nhau và về sự tin tưởng chính trị của họ, một sự trái ngược hoàn toàn với kinh nghiệm của những đồng chí Đông Âu phụ thuộc vào Liên Xô.

Khác với những đồng chí trong khối Xô Viết, những người cộng sản Trung Quốc gắn bó hệ tư tưởng của họ một cách có hiệu quả hơn và trực tiếp đối với lịch sử Trung Quốc của họ. Sự hấp dẫn về hệ tư tưởng không phải chỉ do những cuộc xung đột xã hội như khao khát về ruộng đất và những sự bất mãn ở thành phố chống lại sự bóc lột của công nghiệp mà còn do những tình cảm sâu sắc về lòng yêu nước bị xúc phạm bởi những đế quốc phương Tây đã làm nhục dân tộc Trung Quốc hàng trăm năm và sau đó tình cảm đó rực cháy khi Nhật xâm lược Trung Quốc. Lịch sử kỳ lạ của Trung Quốc rơi xuống điểm thấp nhất trong thế kỷ XIX và điều đó đã kích thích nhiều người Trung Quốc vốn tự hào về nền văn hóa của mình có những tình cảm bất bình mãnh liệt với cả những người nước ngoài đáng ghét và những người lãnh đạo của họ đầy quyền uy nhưng thoái hóa và bất lực.

Như vậy là sự nổi lên của chủ nghĩa dân tộc hiện đại và sự hấp dẫn của một học thuyết về sự đổi mới cơ bản của xã hội đã gặp gỡ nhau về mặt lịch sử ở Trung Quốc. Chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc đã có thể pha trộn hai cái đó thành một công thức trong đó chủ nghĩa yêu nước tự giác và chủ nghĩa cộng sản không phải là những mệnh đề loại trừ lẫn nhau. Thật thế, đối với nhiều người Trung Quốc, thắng lợi của cộng sản cũng đồng thời tiêu biểu cho sự giải phóng dân tộc khỏi sự thống trị đáng căm ghét của ngoại bang. Ở Đông Âu do Liên Xô thống trị, nơi mà đối với nhiều người, chủ nghĩa cộng sản có nghĩa là sự phục tùng quyền lực nước ngoài, thì trường hợp đó cũng không có nghĩa như ở Trung Quốc. Ngay cả ở Liên Xô, sự pha trộn một phần chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa dân tộc cũng chỉ diễn ra trong những ngày thử thách của cuộc chiến tranh chống Đức.

Kết quả của sự hợp nhất đó giữa chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa cộng sản là những người lãnh đạo cách mạng Trung Quốc, khi bắt đầu xây dựng một xã hội cộng sản đã có thiên hướng tự nhiên dẫn tới những truyền thống văn hóa và xã hội của họ, không đếm xỉa đến kinh nghiệm Xô Viết hoặc tìm cách lường trước phản ứng của Liên Xô. Giai đoạn Trung Quốc bắt chước Liên Xô như vậy là rất ngắn ngủi. Trong những năm đầu sau thắng lợi của cách mạng, và trong sự mài sắc động cơ mạnh mẽ chống nước Mỹ thù địch, sự giống nhau về mặt hệ tư tưởng với Liên Xô được biểu hiện thông qua sự khâm phục tự phát và không bị ép buộc đối với những kiểu mẫu của Liên Xô và bằng việc bắt chước công cuộc công nghiệp hóa đầu tiên của Liên Xô do Nhà nước chỉ đạo.

Nhìn lại, sự ngắn ngủi của giai đoạn đó và sự sốt sắng mà những người cộng sản Trung Quốc đã chuyển sang việc dẫn tới những truyền thống và giá trị của chính họ trong việc tìm kiếm nhằm đổi mới Trung Quốc là một điều đáng chú ý. Một khi sự thay đổi đó diễn ra, việc những người lãnh đạo cộng sản Trung Quốc say sưa với đặc tính xác thực của dân tộc phải sản sinh ra một sự xác định lại bản thân chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc. Văn hóa phát triển của Trung Quốc với triết học Khổng giáo đặc biệt, với truyền thống duy nhất của một giai cấp quan liêu phụng sự Nhà nước, và với kỹ năng buôn bán tiên tiến, chỉ cho thấy rằng một lực lượng quá mạnh không thực hiện được việc tạo dựng một ảnh hưởng có uy quyền lớn.

Chương 13

HAI MẶT CỦA TRUNG QUỐC - BA LẦN THỬ NGHIỆM

Chủ nghĩa cộng sản cầm quyền là nỗ lực lớn thứ ba của Trung Quốc nhằm khắc phục tình trạng lạc hậu và xóa bỏ tình trạng dân tộc bị làm nhục. Một khi nắm được quyền lực, chủ nghĩa cộng sản cũng đã ba lần thay đổi đột ngột quá trình diễn tiến của nó nhằm cố tạo ra một Trung Quốc mới và hiện đại. Trong mỗi giai đoạn tiếp nối nhau, chính sách của cộng sản Trung Quốc ngày càng ít bị chi phối bởi những giáo huấn hệ tư tưởng chung các nước xã hội chủ nghĩa khác, đặc biệt là với Liên Xô, và ngày càng chịu ảnh hưởng nhiều hơn của ý đồ vận dụng học thuyết đó vào những điều kiện riêng biệt của Trung Quốc, những truyền thống đã có, và những nhu cầu của dân tộc đã được xác định có tính chất thực dụng hơn.

Ít người phương Tây có thể đánh giá được đầy đủ khoảng cách đã phát triển trong thế kỷ XIX giữa một bên là cảm nhận của người Trung Quốc về nền văn minh duy nhất, kín đáo và cao hơn về mặt văn hóa (họ cho là như vậy) và bên kia là ý thức của người Trung Quốc về sự yếu kém của họ đối diện với những sự làm nhục thường do những cường quốc nước ngoài xâm nhập cố ý gây ra cho họ. Một loạt các hiệp ước, hiệp định, quy ước về vùng lãnh thổ đặc biệt áp đặt cho Trung Quốc trong thế kỷ XIX hiển nhiên cho thấy rõ địa vị thấp hèn của Trung Quốc không chỉ với tư cách một quốc gia mà cả địa vị thấp kém của người Trung Quốc với tư cách một dân tộc. Sự làm mất danh giá đó va chạm với cảm nhận của người Trung Quốc rằng quá khứ của họ, kể cả quá khứ gần đây, là phong phú về mặt văn hóa và hùng mạnh về mặt chính trị hơn những kẻ xâm lược láo xược đất nước họ.

Trên thực tế, sự suy sụp nặng nề của Trung Quốc về kinh tế và chính trị chỉ mới diễn ra thời kỳ tương đối gần đây. Ngay cả ở cuối thế kỷ XVIII, tỷ lệ thu nhập tính theo đầu người của Trung Quốc về đại thể có thể so sánh với tỷ lệ thu nhập của Anh. Hơn thế nữa, gần đây, vào năm 1860, Trung Quốc xếp hàng thứ hai về sản xuất hàng hóa. Theo Paul Kennedy, tác giả của quyển sách “Sự nổi lên và suy sụp của các cường quốc”, công nghiệp Trung Quốc sản xuất 19,7% hàng hóa của thế giới. Một tỷ lệ chỉ kém chút ít tỷ lệ 19,9% của Anh và vượt xa các nước khác. Thật vậy, vào lúc bắt đầu thế kỷ XX, Trung Quốc là nước sản xuất hàng hóa đứng đầu không thể chối cãi với gần một phần ba hàng hóa trên toàn thế giới và bỏ xa bất cứ nước nào khác. Những thực tế đó đã bác bỏ nhận thức phổ biến của phương Tây cho rằng Trung Quốc là một đế quốc trì trệ và suy sụp, một nạn nhân sẵn sàng của những người châu Âu năng động và biết kinh doanh. Những thực tế đó cũng giúp cho thấy rõ cường độ sự phẫn uất của Trung Quốc đối với phương Tây và sự sốt ruột của Trung Quốc nhằm xóa bỏ khoảng cách và khôi phục tính ưu việt lịch sử của Trung Quốc.

Kết quả là trong thế kỷ này, người ta chứng kiến ba lần bùng nổ lớn sự cố gắng của Trung Quốc nhằm thức tỉnh lại, sắp xếp lại trật tự, tăng thêm nghị lực cho đất nước họ. Không một thực tế nào trong số những thực tế đó có thể được xem như là một hiện tượng lịch sử biệt lập hoặc tách biệt. Mỗi một thực tế đó đều có những sự kiện đi trước và tiếp theo sau, trở thành một bộ phận trong dây chuyền lớn hơn của tính nhân quả lịch sử được đẩy mạnh bởi sự phẫn nộ tăng lên của người Trung Quốc đối với điều kiện bị mất danh giá của họ. Nhưng những sự kiện đó có thể được nhân cách hóa một cách quy ước bởi sự lãnh đạo của ba bộ mặt cách mạng Trung Quốc nổi bật trong thế kỷ này: đó là Tôn Dật Tiên, Tưởng Giới Thạch và Mao Trạch Đông.

Mỗi người trong ba bộ mặt đó đều tìm thấy sức mạnh chính trị từ chủ nghĩa dân tộc đang lên, đặc biệt là trong sinh viên Trung Quốc cũng như sự phẫn uất không ngừng tăng lên trong những người nghèo Trung Quốc. Mỗi người trong ba người đó đều mượn những tư tưởng chính trị từ thế giới bên ngoài nhằm dựng lên một phong trào và một học thuyết với mục đích khôi phục sự cao cả của Trung Quốc. Cuộc cách mạng cộng hòa năm 1911 của Tôn Dật Tiên là một ý định có sớm nhằm áp dụng vào điều kiện Trung Quốc những khái niệm chủ yếu của phương Tây như chế độ lập hiến, chế độ cộng hòa, chủ nghĩa quốc gia một phần cũng chịu ảnh hưởng sự bắt chước xem ra thành công của Nhật về những thành tựu của phương Tây trong công nghiệp, trong tổ chức. Những cố gắng của Tôn Dật Tiên trùng hợp với những cơn giãy giụa ngắc ngoải của chế độ già cỗi của đế quốc Trung Hoa, và điều đó khiến cho chúng có ý nghĩa thích hợp về mặt lịch sử, mặc dầu những tàn dư về văn hóa và chính trị của quá khứ vẫn còn chứng tỏ khả năng có sức bật để giúp cho cố gắng của ông ta (Tôn Dật Tiên) thành công.

Sau một thời kỳ rối loạn, một trong những môn đệ của ông ta đã khống chế tình hình rối loạn ở Trung Quốc trong hai thập kỷ sau đó và đã giương lên ngọn cờ đổi mới. Cuộc cách mạng của Tưởng Giới Thạch cũng là một mưu toan nhằm vận dụng những khái niệm hiện đại của phương Tây vào những điều kiện hỗn loạn của Trung Quốc, mặc dầu trong mưu toan thứ hai này, sự pha trộn đã khác rất nhiều. Chủ nghĩa dân tộc đã được kết hợp với chủ nghĩa Mác như là một tình cảm thống nhất, bản thân Tưởng cũng được Liên Xô huấn luyện và cũng đã một thời cộng tác với những người cộng sản Trung Quốc trong cuộc đấu tranh cho một nước Trung Hoa mới. Sự hợp tác đó chấm dứt năm 1927 với sự thất bại của cái gọi là mặt trận thống nhất, mở đầu cho gần hai mươi năm liên tục đấu tranh với những người cộng sản. Tưởng đặt trọng tâm vào vấn đề tổ chức, quân sự, xem đó là phương tiện để khắc phục tình trạng suy yếu do chia cắt chính trị. Ông ta lập ra một đảng độc quyền duy nhất, Quốc dân đảng giống như đảng cộng sản ở Liên Xô và những đảng phát-xít ở châu Âu để biểu hiện ý thức mới về sự thống nhất dân tộc. Việc ông ta cải sang đạo Thiên chúa, kết hợp sự nhấn mạnh truyền thống của Trung Quốc với sự trau dồi phong cách quan lại của ông ta, và sau đó, nhấn mạnh tác động tương hỗ phức tạp giữa những nguồn gốc lâu đời trong nước với những sự thúc đẩy mới từ bên ngoài trong cuộc đấu tranh cho sự đổi mới của Trung Quốc.

Giống Tôn Dật Tiên, Tưởng Giới Thạch cũng thất bại trong việc chuyển những sự phẫn nộ chống lại quá khứ thành một công thức thành công xây dựng tương lai. Cuộc kháng chiến chống Nhật lúc đầu đã nâng ông ta lên như biểu tượng cuộc kháng chiến của dân tộc nhưng sau đó đã hủy hoại cả sức mạnh và sức hấp dẫn của ông ta. Ông ta đã không thể khắc phục được cặp đôi tai họa: địa chủ và tham nhũng, trong phong trào của chính ông ta, trong khi đó thì ngôi sao yêu nước của ông ta ngày càng mờ đi. Sự suy sụp của Tưởng cho phép nổi lên một công thức thay thế về sự thay đổi, một phong trào động viên được một cách cơ bản những thất vọng, cả về mặt dân tộc lẫn xã hội của nước Trung Hoa cận đại. Phong trào đó được xác định rõ ràng hơn về mặt học thuyết, và được xây dựng trên cơ sở một tổ chức chính trị có kỷ luật và hiệu quả hơn. Phong trào cộng sản và Hồng quân được lãnh đạo từ giữa những năm 30 trong cuộc Vạn lý trường chinh bởi nhà mácxít Mao Trạch Đông trưởng thành từ trong nước đã tỏ ra hơn hẳn về mặt hệ tư tưởng và tổ chức, kết thúc sự tranh cãi về vấn đề kiểm soát đối với hình thái lịch sử và nội dung triết học của sự thức tỉnh lớn của Trung Quốc sau Thế chiến thứ hai.

Nhà lãnh đạo mới, một người mácxít đầy lòng tin, nhưng cũng là một người cải tiến trong lĩnh vực lý thuyết cách mạng đã vận dụng một cách sáng tạo những khái niệm của cuộc cách mạng vô sản vào một nước nông nghiệp như Trung Quốc. Hoạt động tích cực từ đầu những năm 20 trong phong trào mácxít phôi thai ở Trung Quốc, Mao đã có được một tầm cỡ vào những năm 40 để đưa ra một học thuyết cách mạng độc lập của Trung Quốc. Thật vậy, khi đại hội đảng cộng sản Trung Quốc lần thứ 7 diễn ra ở tổng hành dinh Hồng quân tại Diên An cuối mùa xuân năm 1945, khoảng 4 năm trước khi cộng sản Trung Quốc giành được thắng lợi cuối cùng, sự đóng góp về hệ tư tưởng của Mao đã được hoan nghênh như là “tư tưởng Mao Trạch Đông” và được nâng lên tầm cỡ những nguyên tắc chỉ đạo đảng và là sự phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin -Stalin. Hành động đó biểu lộ không những tính kiêu ngạo to lớn về mặt tri thức của Mao Trạch Đông mà còn là sự tự tin về mặt chính trị của những người cộng sản Trung Quốc.

Dù sao, cũng như hai người đi trước ông ta trong việc đi tìm sự đổi mới cho Trung Quốc ở thế kỷ này, Mao là một người Trung Quốc yêu nước thấm nhuần lịch sử của đất nước. Như các nhà sử học Trung Quốc cận đại nhận xét, một trong những nhân vật anh hùng của ông ta là Tần Thủy Hoàng đã thống nhất Trung Quốc năm 221 trước công nguyên. Sự khâm phục của Mao đối với Tần Thủy Hoàng chắc chắn liên quan đến nhận thức rằng sự thiếu thống nhất của nước Trung Hoa cận đại đó góp phần trực tiếp dẫn đến sự suy sụp của nó. Các nhà sử học cũng ghi nhận rằng có những điểm giống nhau giữa những khái niệm của cộng sản Trung Quốc về một chính phủ cải cách và thống trị với triều đại nhà Tần nhấn mạnh kỷ luật và sự cai trị thường trực bởi một giai cấp quan lại hơn hẳn về mặt đạo đức và tinh thần, thấm nhuần triết học có nội dung rõ ràng.

Tuy nhiên, lúc đầu không những trật tự mới chiếm ưu thế so với trật tự cũ, nó còn thống trị tư duy và những cương lĩnh của giới lãnh đạo dân tộc mới của Trung Quốc. Học thuyết cộng sản và kinh nghiệm trước đây của cộng sản Liên Xô tạo ra bước khởi đầu cho những cố gắng đầu tiên nhằm xây dựng lại Trung Quốc. Với thời gian và với sự nhận thức dần dần về thất bại của mô hình cộng sản chính thống, một công thức pha trộn học thuyết mới với sự khôn ngoan của bản thân kinh nghiệm Trung Quốc dẫn đến chỗ bắt đầu làm nảy sinh và xác định một cương lĩnh ít giáo điều hơn để đạt được sự tái sinh đầy đủ của đất nước. Trong bối cảnh sự thức tỉnh của Trung Quốc cả về mặt dân tộc và xã hội, thắng lợi của Mao đối với Tưởng dẫn tới ba cuộc thử nghiệm to lớn (trong đó cái giá phải trả cho hai cuộc hết sức đắt) nhằm lấp bỏ khoảng cách lịch sử rộng lớn không có lợi cho Trung Quốc trong thế kỷ trước.

Cố gắng thứ nhất đạt tới đỉnh cao với cái gọi là đại nhảy vọt bắt nguồn phần nhiều từ sự kết hợp học thuyết với khả năng giúp đỡ sẵn có của Liên Xô. Một khi những người cộng sản đã củng cố được chính quyền trên toàn thể đất nước sau thắng lợi cuối cùng năm 1949, đất nước lao vào một chương trình công nghiệp hóa đầy tham vọng với một lòng tin được đơn giản hóa đến cao độ về những lợi ích kỳ diệu về mặt xã hội của công nghiệp nặng. Để đạt được mục đích đó, viện trợ và kỹ thuật của Liên Xô đã được thu nhập càng nhanh càng tốt theo những cách làm nhớ lại những kế hoạch 5 năm lần đầu tiên thời Stalin. Cố vấn Liên Xô tràn ngập đất nước, sinh viên Trung Quốc lũ lượt kéo sang các trường đại học Xô Viết, và những thành tựu của Liên Xô được tán dương trên báo chí Trung Quốc. Nhưng những người lãnh đạo Trung Quốc tỏ ra sốt ruột và không muốn chấp nhận khái niệm là sự phát triển của họ phải trải qua nhiều giai đoạn lịch sử trên con đường dài đi tới chủ nghĩa xã hội. Sự sốt ruột của họ về mặt học thuyết và khuynh hướng không muốn chỉ dựa vào kinh nghiệm của Liên Xô đã đạt tới đỉnh cao trong một cương lĩnh phá sản được công bố tại hội nghị Trung ương bất thường lần thứ hai của đại hội đảng lần thứ 8 vào tháng 5/1958 nhằm hợp tác hóa nông nghiệp và công nghiệp hóa nền kinh tế.

Phải thừa nhận rằng, để biện minh cho bước nhảy bi kịch đó vào thời đại công nghiệp của một đất nước hãy còn là một xã hội chủ yếu là nông nghiệp lạc hậu theo học thuyết chính thức cũng như theo tài liệu thống kê khách quan, Mao cần đến một công thức hệ tư tưởng mới. Không bao giờ né tránh việc sửa đổi học thuyết của họ, tháng 9/1956, những người lãnh đạo đảng cộng sản Trung Quốc tuyên bố một cách tùy tiện tại hội nghị trung ương lần thứ nhất của đại hội đảng lần thứ 8, đại hội đầu tiên sau thắng lợi năm 1949, rằng Trung Quốc đã bước vào “giai đoạn phát triển” trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Với việc hoàn thành những mục tiêu vĩ đại của đại nhảy vọt, như vậy Trung Quốc sẽ sớm sẵn sàng bước vào giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản. Thực sự tiêu biểu cho vai trò của ký ức cay đắng của dân tộc về sự thống trị của đế quốc bên ngoài, những mục tiêu của Trung Quốc không những chỉ được xác định theo học thuyết mácxít mà còn được xác định theo tinh thần đạt bằng và sau đó vượt qua năng lực công nghiệp của nước Anh trước đây một thế kỷ là nước duy nhất ngang bằng Trung Quốc về mặt sản xuất công nghiệp và cũng là nước đã gây nên những sự xúc phạm tồi tệ nhất đối với Trung Quốc.

Những cố gắng cuồng nhiệt và tàn bạo nhằm cấu trúc lại nông dân Trung Quốc thành cái gọi là công xã nhân dân đã tạo ra một tai họa với quy mô to lớn. Hàng triệu nông dân, ước chừng là 27 triệu, đã chết do chuyển nơi ở, bạo lực và đói. Trung Quốc làm ăn khá hơn tí chút trong khu vực công nghiệp và sợ cắt đứt quan hệ với Liên Xô làm cho tình hình kinh tế xấu đi và đến cuối những năm 50 thì chấm dứt hoàn toàn mọi viện trợ của Liên Xô. Điều đó đẩy nhanh những sự sụp đổ to lớn trong các dự án công nghiệp, đặc biệt là khi chuyên gia Liên Xô đột ngột rút về nước, những phụ tùng thay thế của Liên Xô không có nữa và khu vực công nghiệp của Trung Quốc đột nhiên phải hoàn toàn dựa vào bản thân mình. Toàn bộ thành tựu kinh tế trở nên ảm đạm, đại nhảy vọt thoái hóa thành một tai họa thụt lùi của lịch sử. Theo tác giả G.C Chow trong quyển sách “Kinh tế Trung Quốc”, từ 1958 đến 1962, tổng sản phẩm nông nghiệp Trung Quốc giảm 28%, công nghiệp nhẹ giảm 21%, công nghiệp nặng giảm 23%.

Ảo tưởng về tương lai sớm dẫn đến hoang tưởng trong hiện tại. Sự thất bại đau xót về đại nhảy vọt góp phần vào giai đoạn hai còn bi đát hơn của chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc với cuộc thử nghiệm thứ ba nhằm xây dựng lại Trung Quốc. Từ giữa những năm 60, Mao cố ý thực hiện một chương trình nổi dậy gần như là vô chính phủ được gọi chệch đi là cách mạng văn hóa. Cực điểm của bạo lực trùm lên toàn Trung Quốc, với một Mao già nua và bất lực thúc giục những người dưới quyền tiêu diệt lẫn nhau trong một quá trình có ngụ ý là đổi mới cách mạng. Kinh nghiệm Liên Xô lúc này bị tố cáo thẳng thừng và được xem như đã góp phần phát triển chủ nghĩa xét lại phản cách mạng. Sự thuần khiết cách mạng phải được làm sống lại thông qua những cuộc đấu tranh trong nội bộ chống lại bọn quan liêu cầm quyền và những truyền thống của quá khứ.

Kết quả là, từ 1966 đến giữa những năm 70, Trung Quốc đã trải qua một loạt các cuộc thanh trừng tàn bạo, giết hại hàng trăm nghìn cán bộ đảng và những chỉ huy quân sự (trong đó có một số nhân vật của cuộc trường chinh và của cách mạng Trung Quốc) rất được kính trọng, bắt giam và đưa đi đày ở các trại lao động cưỡng bức hàng triệu người. Tuy rằng số liệu chính xác về sử dụng bạo lực đó không bao giờ biết được, thời kỳ đó về nhiều mặt có thể so sánh với những năm tồi tệ trong thời kỳ khủng bố và thanh trừng của Stalin. Bạo lực tuy là được Mao và một số người cộng sự chủ chốt khuyến khích, nhưng cũng còn được nuôi dưỡng bởi những cuộc đấu tranh không ngừng tăng lên nhằm giành quyền kế tục chính trị, trong đó ít nhất có hai người có thể là thay Mao đã bị thủ tiêu về mặt thể chất.

Phải mất nhiều năm với hoạt động kiên nhẫn của Chu Ân Lai, người cộng sự tinh tế của Mao, và sự dần dần khôi phục cho những người lãnh đạo chóp bu trước đây còn sống sót, như Đặng Tiểu Bình, thì tính năng động phá hoại của cuộc cách mạng văn hóa mới được chế ngự. Với cái chết của Mao tháng 9/1976, quá trình bình thường hóa cuối cùng mới có đà. Nhưng ngay cả như thế, cũng còn phải hơn 5 năm nữa, quyền lực trong tay Đặng mới được củng cố. Chỉ đến đại hội Đảng lần thứ 12 vào tháng 9/1982, khi những đối thủ chủ yếu của Đặng chính thức rút khỏi quyền lực thì mới đưa Trung Quốc vào một sự tiếp cận mới nhằm tìm ra mục tiêu khôi phục dân tộc và uy tín quốc tế. Được công bố vào cuối những năm 70 và được miêu tả như là “bốn hiện đại hóa” (hiện đại hóa nông nghiệp, hiện đại hóa công nghiệp, hiện đại hóa khoa học kỹ thuật, hiện đại hóa quốc phòng), chương trình mới đã được làm cho có da có thịt qua nhiều năm; chương trình đó quy định một sự mở cửa thực dụng toàn thể ra thế giới phương Tây và với một ý định hiển nhiên ngày càng tăng là làm xáo trộn tính chính thống của hệ tư tưởng ở trong nước.

Quá trình mới đó cũng tương ứng với sự thay đổi căn bản trong vị trí quốc tế của Trung Quốc: không những là khôi phục toàn bộ các quan hệ với Mỹ cuối năm 1978 mà mối quan hệ về kinh tế, chính trị được mở rộng đi đôi với sự tăng nhanh buôn bán giữa Trung Quốc và Nhật Bản được kích thích do nỗi lo sợ chung về chủ nghĩa bành trướng của Liên Xô. Sự thay đổi trong quan hệ đối ngoại của Trung Quốc góp phần vào việc bác bỏ cách nhìn thế giới một cách giáo điều cho rằng thế giới không thể tránh khỏi chiến tranh hạt nhân và chấp nhận những nguyên tắc mới mềm dẻo hơn chỉ đạo sự tham gia không ngừng tăng lên của Trung Quốc vào thương mại và ngoại giao quốc tế. Chương trình cải cách mới vạch ra trên thực tế có thể trở thành cái tương đương của Trung Quốc so với chương trình canh tân của Minh trị thiên hoàng đã thúc đẩy nước Nhật tiến sâu vào thế giới hiện đại.

Chương 14

XUNG ĐỘT CHÍNH TRỊ VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CẢI CÁCH

Cương lĩnh mới ra đời trong bối cảnh một cuộc đấu tranh giành quyền lực gay gắt và những cuộc đấu tranh giành quyền lực gay gắt xác định thực chất của cương lĩnh đó. Phải mất tới gần mười năm liên tục đấu tranh chính trị mới làm nổi lên bộ mặt của nhân vật Đặng Tiểu Bình trong việc tạo ra và áp đặt một thiết kế cho đường lối phát triển biến đổi đầy kịch tính của Trung Quốc. Cũng như điều đã xảy ra trước đây ở Liên Xô trong những cuộc đấu tranh to lớn giữa Stalin và Trôtxky, hệ tư tưởng đã được tô vẽ lại ở một mức độ rộng lớn bởi những sự thay đổi bất thường của những cuộc đấu tranh chính trị và mang tính chất cá nhân. Trong những năm 30, Mao đã xác định lại chủ nghĩa Mác - Lênin bằng cách nhấn mạnh tính triệt để cách mạng của nông dân như là nguồn động lực của cách mạng; còn ngày nay thì Đặng xác định lại chủ nghĩa xã hội nhằm đẩy mạnh kinh tế cá thể và phát triển thương mại.

Sự dàn xếp chính trị bước đầu sau khi Mao chết năm 1976 bao hàm một loại hai quyền lực song song tồn tại. Sự tiếp tục đường lối của Mao có vẻ được bảo đảm bởi vai trò lãnh đạo chính quyền của Hoa Quốc Phong, con người được Mao nâng đỡ, trong khi đó thì việc bình thường hóa tình hình và bãi bỏ cách mạng văn hóa được đánh dấu bằng sự lãnh đạo Đảng trên thực tế của Đặng Tiểu Bình, một trong những nạn nhân nổi tiếng nhất của cuộc cách mạng văn hóa. Về mặt chính thức, Đặng tuyên bố ra vẻ trung thành với những lời dạy của Mao. Năm 1979, ông ta nói rằng bất cứ người công dân Trung Quốc nào cũng đều phải tuân theo “bốn nguyên tắc”; đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, chuyên chính vô sản dưới sự lãnh đạo của Đảng, chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông. Tuy nhiên, trên thực tế, dưới chiêu bài tiếp tục đường lối của Mao, Đặng đã chủ tâm xét lại đường lối đã định của Đảng và trong quá trình đó, ông ta phải vượt qua một loạt các trở ngại to lớn về chính trị.

Những trở ngại đó đi từ sự trì trệ của cả một thế hệ qua tính chính thống về chính trị và tư tưởng đến sự chống đối công khai hiện nay ở trong đảng cũng như ngoài đảng, mối trở ngại đó làm phức tạp thêm quá trình vạch ra và áp đặt một cách tiếp cận khác để đưa Trung Quốc nhập vào thế giới hiện đại. Nhân tố thế hệ bắt nguồn trong tuổi già của giới lãnh đạo chóp bu Trung Quốc sau Mao. Mặc dầu Hoa Quốc Phong, về danh nghĩa là người lãnh đạo cao nhất theo những tiêu chuẩn đang có hiệu lực của Trung Quốc, còn tương đối trẻ, giới lãnh đạo chóp bu bao gồm chủ yếu những người cùng thời với Mao, và phần lớn trong số này không sẵn sàng đi theo Đặng về mặt cá nhân cũng như về mặt học thuyết. Hơn thế nữa, và đây là một điều rất tự nhiên, phần lớn những lão thành cách mạng đó không những nhìn cố gắng của Đặng nhằm tiếp cận vấn đề một cách khác với con mắt hoài nghi, mà còn nghi ngại những lời kêu gọi vang dội của ông ta nhằm làm trẻ hóa bản thân đội ngũ cán bộ lãnh đạo cao nhất.

Những điều đó và những nhân tố chính trị, hệ tư tưởng tác động lẫn nhau. Mặc dầu chương trình cải cách của Đặng chỉ hiện ra một cách từ từ, lời kêu gọi của ông ta nhằm “bốn hiện đại hóa” tỏ ra mơ hồ về mặt ý thức hệ, bởi vì nó không nêu lên những sự thay đổi trong vai trò của đảng, cũng như không bàn đến một cách rõ ràng vì sao cần tiếp tục có nhu cầu chuyên chính vô sản. Nhưng những người lãnh đạo Trung Quốc suy nghĩ theo truyền thống không thích thú gì về sự nhấn mạnh phải nhanh chóng hiện đại hóa trên một mức độ lớn là dựa vào thái độ mở cửa đối với phương Tây. Trong nội dung của chúng, dù chỉ là những đề xuất bước đầu, rõ ràng cũng đã làm tăng dần lên sự coi trọng vấn đề quản lý và làm xói mòn vai trò đặc biệt của đảng, những đề xuất đó hiển nhiên là không phù hợp với học thuyết chính thống về xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Điều làm cho vấn đề thêm phức tạp là sự chống đối nền chuyên chính của cộng sản đột nhiên nổi lên, một sự chống đối được khuyến khích bởi những cải cách bước đầu của Đặng dù còn rất khiêm tốn. Hoạt động của sinh viên, hoàn toàn khác hẳn với những ngày của cách mạng văn hóa, ngày nay có thái độ dứt khoát chống bộ máy chính quyền và theo quan điểm học thuyết dân chủ lật đổ của phương Tây. Ngay từ đầu năm 1978, hoạt động đó đã thể hiện qua những cuộc biểu tình của quần chúng và qua những người dán báo đại tự trên “bức tường dân chủ” nổi tiếng, không xa cấm thành ở Bắc Kinh. Một khẩu hiệu được dán bởi một người lãnh đạo sinh viên là Ngụy Kinh Sinh đã nói lên được ý muốn trung tâm của những người chống đối: “Không có dân chủ, không có hiện đại hóa”. Nhưng Đặng không phải là nhà tự do trong phòng kín. Điều đó đã trở thành hết sức hiển nhiên khi Ngụy Kinh Sinh được hưởng 15 năm tù vì mong muốn có được “hiện đại hóa thứ năm” (tức là dân chủ hóa - BĐT chú thích).

Sự thận trọng về chính trị và lòng tin vào ý thức hệ đã quyết định sự phản ứng của Đặng. Sự thận trọng đòi hỏi bác bỏ thẳng thừng mọi cảm tình đối với những sinh viên dân chủ bởi vì nếu không như thế sẽ kích động giới lãnh đạo đảng và bộ máy quan liêu chống lại những cải cách mong muốn. Những cải cách đó xét đến cùng là nhằm khôi phục sự lãnh đạo bình thường của đảng trong ký ức của những sự hỗn loạn to lớn của thập kỷ trước, cũng như nhằm đẩy mạnh công cuộc hiện đại hóa đất nước. Lòng tin đó được phản ánh trong quyết tâm duy trì sự kiểm soát từ bên trên trong quá trình cải cách, vì sợ rằng nó trở thành một cuộc nổi dậy tự phát có thể lại dẫn đến đe dọa địa vị đứng đầu của đảng. Đối với Đặng, cải cách không có nghĩa là ông ta hoặc đảng từ bỏ quyền lực.

Trái lại, khác với chủ nghĩa lãng mạn cách mạng của Mao, Đặng tìm cách tiến hành cải cách bằng sự ổn định và liên tục, do đó mà cho phép có được một chương trình đổi mới dài hạn về kinh tế - xã hội của Trung Quốc. Điều đó đòi hỏi không những phải trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo, mà còn cả sự kế tục bản thân Đặng một cách có trật tự. Nếu không như thế, đảng lại có thể bị sa vào những sự hỗn loạn như trong hai thập kỷ trước đã tàn phá đất nước và gây tổn hại cho sự lãnh đạo của Đảng. Nhưng, để bảo đảm cho một sự quá độ có trật tự thì những người lãnh đạo cao nhất trước hết phải củng cố quyền lực của họ, gạt bỏ mọi đối thủ hiện có hoặc tiềm năng, nắm chắc tình hình cũng như chỉ định và củng cố quyền lực cho người kế nhiệm. Đó là trung tâm chương trình hành động của Đặng từ đầu những năm 80.

Ông ta đã theo đuổi chương trình đó qua nhiều giai đoạn khó khăn với một tinh thần kiên nhẫn đáng kể, mặc dầu có một số bước lùi nghiêm trọng. Năm 1982, ông ta thành công trong việc hạ bệ chính thức Hoa Quốc Phong khỏi quyền lực, và đánh bại những người triệt để nhất trong số thân cận của Mao được gọi là bè lũ bốn tên bao gồm cả người vợ góa của Mao và tất cả đều bị kết án tù chung thân vì những tội ác đã phạm trong cuộc cách mạng văn hóa, và Đặng cũng đã đưa ra một ê-kíp những người kế nhiệm trẻ hơn do ông ta lựa chọn. Bằng một hành động chính thức quan trọng, đại hội đảng lần thứ 12 năm 1982 đã xác nhận việc ông ta chọn Hồ Diệu Bang như người lãnh đạo đảng và Triệu Tử Dương đứng đầu nhà nước. Xét về mặt quyền lực, Đặng đã thực hiện được một cuộc đột phá có ý nghĩa.

Nhưng vấn đề học thuyết và cương lĩnh vẫn chưa được giải quyết. Trong nhiều năm sau, những cuộc tranh luận dữ dội trong nội bộ vẫn tiếp tục và cuối cùng đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng chính trị mới. Trong những cuộc tranh luận này, Hồ tiến từ chỗ là người ủng hộ tương đối dè dặt các cải cách có giới hạn với bài phát biểu chủ yếu tại đại hội đảng lần thứ 12 đến chỗ là người lãnh đạo chĩa mũi nhọn chẳng những vào cải cách kinh tế có tính chất toàn diện mà cả vào lý lẽ còn đang tranh cãi bằng những cải cách cơ bản về chính trị phải đi theo những biến đổi kinh tế. Theo ý kiến ông, cải cách kinh tế, nếu chỉ thu hẹp ở vấn đề kinh tế, sẽ vấp ngã. Hồ phát triển lý lẽ đó, một lý lẽ đi vào trung tâm viễn cảnh các cuộc cải cách ở tất cả các nước cộng sản, một cách công khai cũng như khi nói chuyện riêng một cách sắc nét rất có ý nghĩa.

Mùa hè năm 1986, Hồ tiếp chuyện riêng lâu và chiêu đãi riêng một cựu quan chức cấp cao của Mỹ. (Một cách ngẫu nhiên, buổi chiêu đãi đó diễn ra ở đại lễ đường nhân dân, bản thân nó có một ý nghĩa tiêu biểu cho tinh thần mới: thay cho thực đơn truyền thống của Trung Quốc, vị quan chức của Mỹ là tác giả quyển sách này đã được chiêu đãi với “nghệ thuật nấu ăn mới của Pháp” và rượu vang Pháp). Trong năm giờ đàm luận, Hồ trình bày những quan điểm của ông ta về sự cần thiết có những cải cách kinh tế và chính trị ở Trung Quốc. Ông ta phát biểu một cách đặc biệt thẳng thắn, không cần đến một mảnh giấy và sử dụng những khái niệm thường không thấy nói ra từ những người lãnh đạo cộng sản chóp bu. Ông ta nhận định thẳng thắn hệ thống chính trị hiện đại cần phải được cấu trúc lại, tuy rằng phải có thời gian để giới lãnh đạo cấp cao có thể dự thảo những văn kiện cơ bản xác định những thay đổi cần thiết. Tuy nhiên, ông ta cho rằng ở Trung Quốc có quá nhiều điều được kiểm soát từ bên trên, rằng hệ thống kiểm soát hiện nay từ trung ương quá cứng nhắc và công thức, do đó, việc phi tập trung hóa một cách cơ bản là cần thiết. Ông ta nói thêm là biên chế phình ra quá lớn của Trung ương đảng và của Nhà nước với nhiều trăm nghìn quan chức ở 107 ban, bộ làm vấn đề căng hơn. Nói tóm lại, bộ máy nhà nước rất cần một sự chuyển hướng mạnh mẽ.

Hồ thừa nhận rằng sự thay đổi chính trị đòi hỏi phải thực hiện lãnh đạo bằng pháp luật. Ông ta đặc biệt nói đến tầm quan trọng của những điều kiện khách quan và cố định áp dụng cho tất cả mọi người. Không có những luật pháp đó, sự độc đoán và những quyết định tùy tiện lại có thể xuất hiện trở lại, với những hậu quả tiêu cực đối với sự phát triển xã hội. Ông ta gắn sự cần thiết đó với ý muốn tách một cách rõ rệt vai trò của đảng và của nhà nước, phê phán sự can thiệp quá đáng của đảng vào công việc của chính quyền. Hơn thế nữa, ông ta lập luận rằng cần khuyến khích sự tham gia chính trị nhiều hơn trong các cuộc tranh luận công khai về chính sách bằng cách mở rộng quy mô tham gia vào quá trình chính trị của các “đảng” không cộng sản của Trung Quốc, tương đương với những đảng do cộng sản kiểm soát ở Đông Âu được xem như đại diện cho những lợi ích đặc biệt “không đối kháng” của nông dân và trí thức. Những nhóm đó, theo Hồ, hiện nay đang là đối tượng của sự lãnh đạo quá mức của cộng sản.

Hồ cũng biểu lộ sự mềm dẻo nổi bật trong khi thảo luận về bản chất và vai trò của hệ tư tưởng chính thức. Ông ta xác định cốt lõi của chủ nghĩa Mác là phương pháp của nó nhằm phân tích thế giới và hiểu các vấn đề của nó, cũng như nó giúp cho việc vạch ra phương hướng xây dựng một xã hội mới. Xây dựng lý thuyết trên một định nghĩa mơ hồ về một học thuyết vẫn có truyền thống nhấn mạnh sự tập trung những mệnh đề giáo điều, Hồ nói rằng bản thân chủ nghĩa Mác trong quá trình phát triển cũng phải được làm cho có hiệu lực thông qua những thành tựu không thể nghi ngờ được. Tính thực dụng về mặt học thuyết của ông ta thể hiện trong nhận xét của ông ta là khi kết nạp những đảng viên mới ở nông thôn, đảng cần phải tìm những người có sáng kiến, có thể dẫn dắt những người khác đến chỗ sung túc dù cho không tránh được điều là một số người sẽ trở thành giàu có trước những người khác.

Nằm dưới tất cả những lời bình luận của ông ta là một sự mơ hồ kỳ lạ. Tính chất mạnh mẽ trong lý lẽ của ông ta được trình bày rất rõ ràng và sôi nổi cho thấy những thay đổi chính trị cơ bản là cần thiết và chúng phải được tiến hành song song với những thay đổi về kinh tế mà lãnh đạo của đảng đang chuẩn bị để chấp thuận trong việc tiếp tục “bốn hiện đại hóa”. Bởi vì chương trình kinh tế hướng về sự mở rộng phi tập trung hóa, thì sự thay đổi về chính trị có thể gợi ra một sự phân tán quyền lực chính trị. Hồ không tỏ ra do dự và cũng không nước đôi về những điểm đó. Hơn thế nữa, ông ta tỏ ra đặc biệt cởi mở trong vấn đề nhạy cảm về hệ tư tưởng, định nghĩa chủ nghĩa Mác bằng những từ rộng rãi và không dùng đến danh sách những mệnh lệnh kiểu Lênin quen thuộc.

Tuy vậy, khi cuộc thảo luận đi đến vấn đề vai trò của đảng, thì tác động phối hợp của lợi ích chính trị bất di bất dịch, của giáo điều hệ tư tưởng đã trở thành phản xạ kết hợp với thiên hướng đặc biệt của tất cả các nhà lãnh đạo cộng sản tự cho mình là những người duy nhất nhận thức được đúng đắn thực tế phức tạp xung quanh mình lại làm xuất hiện trở lại sự khẳng định dứt khoát là vai trò lãnh đạo của đảng cần được tiếp tục, có nghĩa là “dân chủ tập trung”, một thuật ngữ mà Lênin cố ý dùng sai để nói về sự phục tùng ngu đần. Điều đó, đến lượt nó, lại có nghĩa là song đề cuối cùng của sự biến đổi, vấn đề đâu là ranh giới đích thực giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị, vẫn chưa được giải quyết.

Những người lãnh đạo cấp cao khác của Trung Quốc, trong đó phần lớn ít có lập trường đổi mới như Hồ tỏ ra bối rối, băn khoăn trước cái vấn đề trung tâm đó rất quan trọng và thật sự phức tạp. Những sự chống đối cá nhân chắc chắn tiếp tục có một vai trò trong những cuộc tranh luận nội bộ về chương trình cải cách đã được vạch ra. Việc Đặng chọn Hồ là người kế tục chủ yếu của mình có thể là không được toàn thể những nhân vật cấp cao trong đảng tán thành, như đã hiển nhiên thể hiện trong sự phản ứng của lãnh đạo đảng trước cuộc nổi dậy quy mô lớn của sinh viên lại nổ ra hồi tháng 12/1986. Mấy trăm nghìn người biểu tình ở các thành phố lớn của Trung Quốc, đòi hỏi có tự do nhiều hơn, đòi cải cách dân chủ, và nói chung là thách thức lời tuyên bố của đảng muốn giữ độc quyền về chương trình cải cách. Để phản ứng lại, lãnh đạo đảng đàn áp một cách mạnh mẽ các cuộc nổi dậy đó mà trong nhiều trường hợp lại do con của những nhân vật trong bộ máy quan liêu lãnh đạo. Đồng thời, những nhân vật lão thành trong đảng kiến nghị riêng với Đặng đòi Hồ Diệu Bang phải từ chức. Họ buộc tội Hồ ít nhất phải chịu một phần trách nhiệm về tình hình rối loạn vừa qua và đã tỏ ra có khuynh hướng ngả quá mức về chủ nghĩa xét lại trong chính trị và hệ tư tưởng.

Sự rút lui của Hồ lại một lần nữa đặt ra vấn đề người kế nhiệm và vấn đề chiến lược toàn diện của cải cách. Một lần nữa, Đặng phải đối phó với nhu cầu nắm chắc được tình hình và bảo đảm tính liên tục chính trị sau khi ông ta rời khỏi vũ đài. Năm 1987, Đặng mất nhiều công hơn để tạo nên một sự cân bằng mới, và chỉ định một ê-kíp kế nhiệm mới, soạn thảo một cách toàn diện hơn chương trình cải cách, và hoàn thành quá trình gạt bỏ những người chống đối và hoài nghi nhiều tuổi còn lại. Tháng Giêng, Đặng bị sức ép, và có thể bản thân ông ta cũng bực bội về sự đổi mới tư tưởng chính trị của người kế tục mình, nên việc Hồ từ chức được công bố. Trong suốt mùa xuân và mùa hạ, những cuộc thương lượng kéo dài trong những người lãnh đạo cao nhất. Vào mùa thu năm 1987, một ê-kíp mới sẵn sàng được xếp đặt một cách chính thức: Triệu Tử Dương được giao nhiệm vụ lãnh đạo đảng, còn Lý Bằng, một người lãnh đạo đảng trẻ hơn được Chu Ân Lai che chở và xem như con nuôi được chỉ định làm người đứng đầu chính phủ.

Hai người đó rõ ràng đại diện cho phái cải cách, mặc dầu đám quan liêu trong đảng có thể xem không ai trong hai người đó là mối đe dọa những lợi ích sống còn của họ. Cả hai đều đồng nhất với quan điểm của Đặng cho rằng hiện đại hóa trong nước phải phù hợp với mở cửa ra thế giới bên ngoài và cả hai đều nhận định rằng những sự thay đổi chính trị thận trọng và có tầm cỡ phải phù hợp với những cải cách kinh tế đầy tham vọng. Tuy nhiên, cả hai cũng chia sẻ quan điểm của Đặng là sự bất đồng chính kiến trong nước không được phép ngăn cản cải cách kinh tế đi nhanh hơn, và bất đồng chính kiến phải được xóa bỏ để cho cải cách kinh tế có thể được tiếp tục dưới sự lãnh đạo chặt chẽ từ bên trên.

Triệu Tử Dương phát biểu về sự cải cách toàn diện của Trung Quốc trước đại hội lần thứ 13 của đảng họp ở Bắc Kinh cuối tháng 10/1987. Sau khi khái quát kết quả những cải cách tiến hành từ những năm 70, Triệu đặt những kết quả đó vào một viễn cảnh rộng lớn của tương lai và tìm cách giải thích ý nghĩa nhất quán về hệ tư tưởng đối với những sáng kiến trước đây và những kế hoạch trong tương lai. Đại hội cũng chính thức đặt ra một ê-kíp lãnh đạo mới của đảng do Đặng chọn, và do đó, thực hiện điều mong muốn từ trước là làm trẻ hóa đội ngũ cán bộ lãnh đạo cao nhất của Đảng. Sự ràng buộc của lãnh đạo đối với cải cách được minh họa bởi sự kiện là Hồ Diệu Bang không bị rơi vào sự lãng quên chính trị mà vẫn ở trong Bộ chính trị và vẫn có mặt trong những người lãnh đạo suốt quá trình đại hội.

Như vậy là đại hội đã đánh dấu một cái mốc quan trọng trong lịch sử Trung Quốc thời kỳ sau Mao. Từ nay trở đi, cuộc đấu tranh trong nội bộ không còn tập trung vào những vấn đề như vị trí đứng đầu của Đặng hoặc sự cần thiết phải có những cải cách toàn diện mà là thực hiện chiến lược cải cách một cách tốt nhất như thế nào? Chắc chắn là vẫn có thể xảy ra bất đồng to lớn về chính sách, đặc biệt là cuộc đấu tranh mới để chọn người kế tục lãnh đạo. Chắc chắn là sẽ có những hiệp đấu trong tương lai giữa những người kế tục Đặng, trong quá trình xây dựng và thực hiện một chương trình cải cách thật là tham vọng.

Chương 15

CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH VÀ TÍNH MỀM DẺO VỀ TƯ TƯỞNG

Những cuộc đấu tranh lâu dài và quyết liệt để giành quyền lực có tác dụng như chất xúc tác đối với sự biến đổi hệ tư tưởng trong việc xác lập vững chắc và rõ ràng quyền lãnh đạo hệ thống cộng sản chủ nghĩa, nhằm tới định hướng tư tưởng một cách cứng rắn. Chủ nghĩa quan liêu bảo thủ và tính chính thống giáo điều có khuynh hướng củng cố lẫn nhau theo cách giáo điều hợp pháp hóa quyền lực đã được xác lập và quyền lực bảo vệ giáo điều. Nhưng vì Trung Hoa đã có kinh nghiệm không phải 25 năm chủ nghĩa Stalin cố hữu dưới thời Stalin cũng như 20 năm trong chủ nghĩa Stalin trì trệ dưới thời Brezhnev, ý thức hệ của Trung Quốc không xơ cứng như ý thức hệ của Liên Xô. Những chính sách của chính Mao bao hàm nhiều sự đảo ngược mạnh mẽ trong khi sự suy sụp sau này về thể chất của ông ta đẩy nhanh gần hai thập kỷ bất ổn về chính trị, được đánh dấu bằng một cuộc đấu tranh tàn sát để giành quyền kế vị.

Trong khi lao vào một cuộc xung đột gay gắt để giành quyền lực, mà rút cuộc không có nghĩa lý gì ngoài một cuộc đấu tranh vô vọng để tồn tại bản thân, gây ra tính tàn bạo của các chính sách trong lòng hệ thống cộng sản chủ nghĩa, hệ tư tưởng có xu hướng lệ thuộc vào quy luật hỗn độn, trở thành một công cụ của sự xung đột và do đó từng thời kỳ được giải thích lại trong khi vẫn giữ những động cơ thích hợp với quyền lực. Tất cả những điều này đến lượt chúng lại được sử dụng để dần dần mở cửa ra bên ngoài, mang những tiêu chí có tính chất thực dụng hơn. Những nhượng bộ về học thuyết cũng ngày càng được lái theo các mối quan tâm kinh tế mang tính trần thế, chẳng hạn như năng suất và hiệu quả. Trong quá trình này, học thuyết trở nên mờ nhạt đi.

Như đã ghi nhận, một quá trình cải tổ với nhiều ngoắt ngoéo đã được tạo đà từ cuối những năm 70 và lên đến đỉnh điểm vào lúc Đại hội lần thứ 13 của đảng năm 1987. Như một sự kiện có tầm quan trọng lịch sử, Đại hội đã đề ra ba sự phát triển cấp bách. Một là, diễn đàn thảo luận về sự xác nhận lại rõ ràng lời cam kết của Trung Quốc đối với sự phát triển học thuyết ngày càng giảm đi và về sự đánh giá việc hoàn thành các cải cách được thực hiện trong thời gian Đặng nỗ lực củng cố quyền lực của mình. Hai là, nó đã đề ra một bản kế hoạch chi tiết đối với những cải cách kinh tế và chính trị hơn nữa ở Trung Quốc. Ba là, trong bối cảnh đó, nó đã tuyên bố rõ ràng về một sự xác lập hệ tư tưởng mới quan trọng nhằm xác định tính chất lâu dài của sự đổi mới mềm dẻo về phương diện học thuyết ở Trung Quốc.

Vào cuối năm 1987, những cải cách bước đầu ở Trung Quốc đã đạt được một kỷ lục có ý nghĩa. Những thành tích gây ấn tượng nhất và bước đầu cũng là sự đổi mới táo bạo nhất về phương diện học thuyết, đã diễn ra trong lĩnh vực nông nghiệp. Nó đã khiến cho các nhà lãnh đạo Trung Quốc có lý do để hài lòng và tin tưởng vào tiến trình hành động của mình. Khởi đầu vào thời điểm Hội nghị toàn thể Ủy ban trung ương đảng tháng 12/1978, việc phi tập thể hóa và giải thể hóa công xã dần dần trong nền nông nghiệp Trung Quốc đã đẩy nhanh năng suất một cách bất ngờ. Quả vậy, qua vài năm, Trung Quốc đã biến từ một nước thuần túy nhập lương thực thành một nước hiện nay xuất khẩu lương thực - hoàn toàn trái với nước cộng sản láng giềng phía Bắc, ngay cả dưới thời Gorbachov cũng vẫn còn xơ cứng vì ràng buộc với hệ thống tập thể vô hiệu quả.

Nhưng sự cải cách này cũng đem lại những hậu quả sâu xa về ý thức hệ. Có nghĩa là đại đa số nhân dân Trung Quốc đã không còn sống trong khuôn khổ chủ nghĩa cộng sản được nhào nặn bằng sự phát triển ý thức hệ. Trái lại, nắm trong tay quyền kiểm soát đất đai của mình qua việc chuyển nhượng dài hạn và bán sản phẩm tự do trên thị trường mở rộng với giá cả được quyết định bởi quy luật cung cầu, xã hội nông thôn bây giờ sống về phương diện kinh tế và văn hóa trong một môi trường cơ bản khác với những khái niệm mang tính quy ước cộng sản chủ nghĩa. Điều này phá vỡ quá khứ dẫn đến trong thực tế không tránh khỏi làm suy yếu sự kiểm soát trực tiếp của Đảng đối với một dân tộc quá đông - dù rằng có thuận lợi lớn cho nền kinh tế Trung Quốc. Cho nên, việc kiểm soát chính trị tập trung đã thu nhỏ lại trong khi toàn bộ sức mạnh kinh tế Trung Quốc được phát triển rộng rãi.

Một thông cáo mang ý thức hệ đối với việc giải tán công xã trong nông nghiệp Trung Quốc đã được trù liệu qua sự sắp đặt để “nhượng” đất cho nông dân hơn là nhượng quyền sở hữu. Theo nghĩa chính thức thì người nông dân vẫn chưa được là chủ sở hữu mà chỉ là những người làm thuê theo hợp đồng đối với đất đai thuộc sở hữu công cộng. Tuy nhiên trong thực tế, họ hoàn toàn được chủ động về sản xuất. Hơn nữa, năm 1987, các quan chức Trung Quốc đã gợi ý một cách công khai rằng sẽ có những bước tiến xa hơn nữa để hợp pháp hóa quyền mua bán “những hợp đồng cho thuê” đó, vì vậy, thực tế là khôi phục quyền sở hữu tư nhân. Khuynh hướng tiến hành những cải cách vừa thường xuyên vừa mở rộng như thế rõ ràng là được đẩy nhanh qua kết quả hiển nhiên về kinh tế của những cải cách. Theo J.L Scherer trong cuốn Niên giám về các sự kiện và số liệu của Trung Quốc năm 1986, thì tổng sản tượng nông nghiệp tăng 9% năm 1978, 11% năm 1982 và 14,5% năm 1984, trong khi nền nông nghiệp Liên Xô bị ngừng trệ. Thêm nữa, sự hồi sinh nông nghiệp này lại thúc đẩy sự tăng sản lượng công nghiệp nông thôn Trung Quốc, vốn đã tăng ở mức làm sửng sốt mọi người là 400% trong thời kỳ 1981-1986, nay tăng hơn 36% chỉ riêng năm 1987.

Những biến đổi như thế trong các lĩnh vực khác đã diễn ra theo con đường đó từ cuối những năm 1970. Nói chung chúng cũng tạo ra nguồn gốc để hài lòng, dù rằng có một vài dấu hiệu nghiêm trọng báo trước về phương diện tiềm năng ở chân trời. Khi đi vào những cải cách nông nghiệp, ban lãnh đạo Đảng cũng hoạch định một chương trình đầy tham vọng về nền công nghiệp mới nhằm thực hiện điều “hiện đại hóa thứ hai” của Đặng. Theo tờ nhật báo của đảng là Nhân dân nhật báo số ra ngày 9/3/1978, thì người ta đã tuyên bố mục đích là “đuổi kịp, tiến bằng và vượt” sản lượng công nghiệp của “những nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất”. Nhưng Đặng và những người ủng hộ ông ta mau chóng nhận ra rằng mục tiêu này là quá tham vọng. Năm 1982, với việc gạt bỏ Hoa Quốc Phong khỏi ban lãnh đạo, Đặng đã rút bớt chương trình công nghiệp hóa vĩ đại, nhất là trong ngành công nghiệp nặng. Trong việc đi chệch khác có ý nghĩa về mặt ý thức hệ so với những yêu cầu cấp bách về học thuyết trong quá khứ, ông ta đã ấn định ưu tiên hơn cho công nghiệp nhẹ cũng như nền công nghiệp nông thôn đã được dồi dào.

Những kết quả đáng khích lệ của những thay đổi rộng lớn các vị trí ưu tiên này đến lượt chúng lại đẩy nhanh “Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc về cải cách cơ cấu kinh tế” vào 20/10/1984. Nghị quyết này vừa thể hiện sự chính thức hóa những bước đã đi và còn thúc đẩy quá trình phi tư tưởng hóa tiên tiến của chế độ Trung Quốc. Trong khi xác định “con đường duy nhất làm cho toàn xã hội ấm no”, Nghị quyết ít nói tới học thuyết mà nói nhiều đến những thay đổi đặc biệt cần thiết. Nghị quyết cũng thẳng thừng vạch ra rằng vì “không có thiết chế Nhà nước nào có thể hiểu được đầy đủ toàn bộ tình hình và đối phó với mọi việc đúng lúc”, nên bây giờ đã đến lúc thích hợp để cho “xí nghiệp… thực sự có toàn quyền độc lập tương đối về kinh tế”. Sự độc lập này được thể hiện ở việc thuê mướn và sa thải nhân công, ở việc tìm kiếm vật tư cần thiết, ở việc quy định tiền lương và giá cả, và trong khuôn khổ kế hoạch toàn diện của Nhà nước và phải chịu thuế quốc doanh, họ cũng có thể dùng lợi nhuận để tái đầu tư và định ra những mục tiêu riêng biệt.

Cuộc cải cách này đi song song với việc mở cửa cho những xí nghiệp tư nhân quy mô nhỏ, nhất là trong lĩnh vực tiêu dùng. Sáng kiến tư nhân được coi như có ích về mặt kinh tế và xã hội trong việc bổ khuyết nhiều thiếu sót không tránh khỏi do các xí nghiệp quốc doanh gây ra vì còn phải chú ý đến kế hoạch kinh tế toàn diện của Nhà nước và ít hướng về việc thỏa mãn đầy đủ những nhu cầu tiêu dùng thiết yếu. Một khi đã tạo ra việc mở cửa này thì khuynh hướng văn hóa của xã hội Trung Quốc đối với sáng kiến của người phụ trách xí nghiệp nhanh chóng được thể hiện. Theo một báo cáo của CIA đệ trình lên Quốc hội Mỹ vào tháng 4/1988 thì 300.000 xí nghiệp như thế, cũng như thêm 20 triệu cơ sở kinh doanh một người hay một gia đình, đã ra đời năm 1987.

Như Đặng đã cho biết năm 1978, những cuộc cải cách trong khu vực nông thôn và những biến đổi đã diễn ra trong khu vực công nghiệp - chúng tiêu biểu cho hai khu vực then chốt trong “hiện đại hóa” của ông ta - sẽ được theo đuổi trong bối cảnh của việc mở rộng cửa ra thế giới, nhất là sang thế giới tiên tiến phương Tây. Đặng và những người ủng hộ ông ta theo quan điểm cho rằng mở cửa là cần thiết cả về lý do chiến lược lẫn kinh tế. Những mối quan hệ về chiến lược và chính trị với Hoa Kỳ đã mở rộng một cách chín chắn, tuy vẫn còn sự bất đồng về vấn đề Đài Loan. Những mối quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ đã phát triển với đà lớn hơn và càng tăng cường hơn nữa với nước Nhật Bản láng giềng. Để mở rộng hơn mối quan hệ này, trong một thí dụ khác về tính mềm mỏng về tư tưởng, các nhà lãnh đạo Trung Quốc vào đầu những năm 1980 đã lập nhiều cái gọi là đặc khu kinh tế trong các vùng duyên hải Trung Quốc, đặc biệt là Thẩm Quyến, Sán Đầu, Chu Hải và Hạ Môn. Sự có mặt của nước ngoài và hoạt động kinh tế trong các vùng này có sức thu hút qua một cuộc cách mạng về ý thức hệ là tạo ra hàng loạt những cám dỗ và trao quyền đặc biệt, thực tế là tạo ra một loạt ốc đảo tư bản chủ nghĩa bên trong nền kinh tế Trung Quốc.

Mục tiêu của Đặng là khuyến khích Trung Quốc buôn bán với thế giới. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã xác nhận, với sự sắc bén hơn các đồng chí Liên Xô của họ, rằng thương mại quốc tế có thể là đầu tàu của sự phát triển trong nước và đây cũng là nguồn thúc đẩy chủ yếu đối với tốc độ phát triển đáng kể đạt được trong các thập kỷ gần đây qua nhiều nước láng giềng ở vành đai Thái Bình Dương của Trung Quốc. Nhưng để cổ vũ thương mại Trung Quốc phải tạo ra sự hấp dẫn về mặt kinh tế, và Đặng tìm cách làm như vậy qua các đặc khu, cộng thêm với những cải cách trong nước. Thêm nữa, những người thương tiếc cho sự trong sáng về học thuyết ít ra cũng có thể vui mừng vì những kết quả rõ rệt. Vào giữa những năm 80, vùng duyên hải Trung Quốc đã diễn ra một sự đột khởi về tăng trưởng kinh tế và sản lượng, với các thành phố trải qua một sự đổi mới rõ rệt và mạnh mẽ. Từ năm 1978, tổng sản phẩm quốc dân của Trung Quốc đã tăng gấp đôi. Ngoại thương đã phát triển ngót 15% hàng năm tính từ 1982. Năm 1987, xuất khẩu của Trung Quốc tăng vụt lên 25% và ngoại thương Trung Quốc đạt đến mức đáng kính nể là 80 tỷ, gấp 4 lần mức năm 1978.

Đồng thời, thiện ý của Trung Quốc cho phép một số tương đối lớn những sinh viên có khả năng - và trong nhiều trường hợp, có liên hệ đúng đắn hơn về phương diện chính trị - ra nước ngoài học tập, không chỉ tượng trưng cho việc mở cửa ra thế giới mà còn mang ý nghĩa cả về mặt học thuyết lẫn hiệu quả thiết thực. Kết quả là một sự tổn thất không tránh khỏi trong việc kiểm soát trực tiếp ý thức hệ đã được thừa nhận - dù rằng với đôi chút miễn cưỡng chính thức và có lúc căng thẳng - nhằm thu được lợi ích từ các nước phương Tây tiên tiến hơn về công nghệ và khoa học. Nổi bật nhất về phương diện này là việc rất nhiều sinh viên như thế đã được gửi sang Hoa Kỳ, kẻ thù tư tưởng trong một thời gian trước kia. Người ta đã ước lượng rằng vào năm 1987 có khoảng 27 nghìn sinh viên Trung Quốc đang học tập tại các trường Đại học Mỹ, so với số ít ỏi sinh viên từ Liên Xô. Năm 1988, trường Đại học Harvard cho biết rằng trường Đại học Bắc Kinh đã trở thành một trong 10 trường đứng hàng đầu thế giới về cung cấp sinh viên đối với các chương trình đào tạo của trường Harvard.

Bước đi của những biến đổi này, sự mềm dẻo về ý thức hệ và thế tiến thoái lưỡng nan của việc đồng thời sắp xếp khu vực nhà nước và tư nhân trong lòng một nền kinh tế ngày càng phức tạp không tránh khỏi gây ra những căng thẳng và khó khăn. Do đó, đại hội Đảng lần thứ 13 đòi hỏi các nhà lãnh đạo Trung Quốc không chỉ lưu tâm đến những điều đã thực hiện mà còn phải đối phó với những vấn đề do những cải cách đặt ra. Những khó khăn này đã đặt các nhà lãnh đạo Trung Quốc trước yêu cầu quyết định khi nào thì giảm bớt, khi nào thì lao tới với những cải cách nhiều tham vọng hơn để cho chương trình biến đổi khỏi bị chậm lại, bị ngăn trở và do đó ngưng trệ. Họ đã chọn giải pháp sau. Vì thế, Đại hội đã đề ra cơ sở không chỉ đối với việc xác định sự cần thiết thay đổi hơn nữa mà còn với việc công bố rõ ràng cách biện minh cho tầm quan trọng về ý thức hệ đối với những cải cách toàn diện ở Trung Quốc.

Nhiều dấu hiệu báo trước đã chứng tỏ những cải cách như thế không phải là không đau đớn. Trong nông nghiệp, việc giải thể hóa công xã đã tăng nhanh hàng loạt những trang trại hộ nhỏ mà số lượng lên tới 180 triệu. Sau một sự bùng nổ bước đầu về năng suất, những diện tích quá nhỏ của họ khiến cho việc tư bản hóa trên phạm vi kinh tế không thể thực hiện được. Kết quả là việc tăng hơn nữa nông sản trở thành không chắc chắn. Rõ ràng là một vài hình thức nào đó của việc hợp nhất cần phải được khuyến khích. Hơn nữa, việc nới lỏng những kiểm soát của trung ương đối với hạn ngạch sản xuất thừa và bán ra thị trường đã thúc đẩy nhiều nông dân chuyển sang trồng những thứ có lợi hơn trồng lúa. Vòng tăng xoáy trôn ốc của giá cả đã buộc các nhà cầm quyền phải tăng trợ cấp một cách đáng kể cho những người tiêu dùng ở thành thị nhằm bù đắp cho lạm phát lên cao.

Tham nhũng cũng trở thành một vấn đề đang lan rộng. Được thúc đẩy bằng việc mở cửa bất ngờ đối với xí nghiệp tự do và du nhập vốn bên ngoài vào, đặc biệt ở các đặc khu kinh tế mới, sự cám dỗ của việc làm giàu mau chóng tỏ ra là không thể cưỡng nổi đối với một số quan chức Trung Quốc. Những bài tường thuật của báo chí Trung Quốc đã kể lại những vụ quan chức tiêu hàng triệu đô-la của Nhà nước và có một trường hợp hơn một tỷ đô-la - thông qua việc buôn lậu, lừa gạt và lợi dụng công khai trắng trợn. Ăn hối lộ để nhận được những hàng hóa hay vật tư khan hiếm, kể cả ở những người sản xuất và người tiêu dùng, đã trở thành một vấn đề lan tràn khắp nơi. Lạm dụng quyền lực chính trị và thiên vị trong phân phối tài nguyên kinh tế, chẳng hạn như chất đốt, cũng lan rộng hơn. Tất cả những điều này đã thúc đẩy các nhà lãnh đạo Đảng phát động một chiến dịch vào tháng 1/1986 nhằm “chỉnh phong trong Đảng”. Nhưng chừng nào các tài nguyên còn được phân phối không theo thị trường mà bằng bộ máy Nhà nước và Đảng thì các loại tham nhũng này vẫn còn tiếp tục diễn ra như thế.

Cuối cùng nhưng không phải là sau chót, việc cùng tồn tại một nền kinh tế dựa trên việc hoạch định giá cả do trung ương đề ra một cách độc đoán với một nền kinh tế do thị trường điều khiển đã tạo ra một sự hỗn loạn lớn lao đối với những người làm kế hoạch Trung Quốc, đối với những nhà quản lý ngày càng độc lập trong các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh; đối với các nhà kinh doanh tư nhân mới đang nổi lên và đối với các thương gia nước ngoài. Sự hỗn loạn trong hệ thống giá cả là nguồn gốc của những đình trệ trong nền kinh tế, và nó cũng góp phần vào những áp lực lạm phát nguy hiểm tiềm tàng. Trung Quốc làm thế nào tháo gỡ được mớ bòng bong như vậy chắc chắn đó vẫn là một song đề chủ yếu về kinh tế cũng như về học thuyết đang đặt ra trước, và có lẽ cả chia rẽ những nhà lãnh đạo Trung Quốc.

Những vấn đề chính trị cũng nổi lên ở trên mặt. Trước hết, tình trạng khó xử không thể tránh được vẫn nổi lên như một kết quả của việc phi tập trung hóa kinh tế trong một khung cảnh chính trị tập trung. Kinh tế tạo đà phát triển chắc chắn xung đột với chính trị. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc phải lựa chọn giữa thỏa hiệp về phi tập trung hóa hay nhượng bộ về kiểm soát chính trị. Nhượng bộ trên mặt trận chính trị rõ ràng có nghĩa là thu hẹp hơn nữa vai trò quản lý hành chính của Đảng. Hai là điều này có liên quan đến vấn đề thứ nhất, một sự giới hạn hơn nữa vai trò của Đảng càng mở những cánh cửa cho sự bất đồng quan điểm chính trị công khai. Nét nổi bật của vấn đề này càng rõ ràng do sự xuất hiện các bất đồng như thế trong giới sinh viên và trí thức. Đối với các lãnh tụ của Đảng, những yêu cầu quá đáng về tự do hóa chính trị hơn nữa -được đẩy mạnh vào cuối những năm 80 - là những việc đau buồn cùng diễn ra đối với các biến đổi kinh tế được buông lỏng.

Về lòng tin của ban lãnh đạo Trung Quốc, họ không đáp lại bằng cách nhìn nhận tình thế khó xử này như là sự khẳng định những nỗi lo sợ tồi tệ nhất được khêu gợi về mặt hệ tư tưởng là sự lây nhiễm chủ nghĩa tư bản. Thay vào đó, như một kết quả của quyết định và lòng tin cậy của họ, họ đã công nhận những khó khăn này như những hậu quả không thể tránh được của quá trình cải cách đã mở ra một cách thành công. Vì thế, Đại hội lần thứ 13 của Đảng - chiếm ưu thế là những người kế tục do Đặng lựa chọn và thế hệ mới của các nhà lãnh đạo chóp bu - đã không hạn chế cải tổ. Một cách tượng trưng, ban lãnh đạo Trung Quốc xuất hiện trong những bộ quần áo đa dạng lịch sử cắt theo kiểu phương Tây (không giống như các đồng chí của họ trong Bộ chính trị Liên Xô dường như may quần áo tập thể) và chính họ đối xử với báo chí ngoại quốc như các nhà kinh doanh thành công ở vành đai Thái Bình Dương. Về thực chất, Đại hội đã đi xa hơn việc khẳng định lại điều cam kết của Ban lãnh đạo về đổi mới và tập trung, bằng những lời cụ thể, vào sự cần thiết biến đổi chính trị và kinh tế trong tương lai.

Trong lĩnh vực kinh tế, Tổng bí thư Triệu Tử Dương đã nói rõ ràng vào đầu những năm 1990, chỉ có khoảng 30% nền kinh tế Trung Quốc là sẽ chịu sự chỉ đạo của kế hoạch trung ương. Đầu tư nước ngoài sẽ được thúc đẩy hơn nữa bằng sự chấp nhận có cân nhắc kỹ càng về cái gọi là chiến lược vùng duyên hải. Điều này bao gồm một chương trình đẩy mạnh phát triển có chọn lọc đối với các tỉnh vùng biển Trung Quốc, vốn là nơi có ngót 200 triệu dân cư ngụ. Vùng lãnh thổ này của Trung Quốc sẽ đi trước các vùng khác trong nước, liên kết với khu vực cộng đồng phồn vinh mới ở vành đai Thái Bình Dương, và cũng sẽ làm như thế trên cơ sở tạo ra phạm vi lớn hơn đối với xí nghiệp tự do trong nước và với tư bản nước ngoài. Để khuyến khích điều nói sau cùng này, ngay cả đất đai cũng có thể sẵn sàng cho nước ngoài mua.

Bài phát biểu của Triệu và những đề nghị chi tiết hơn sau đó đã vạch rõ ràng khu vực công nghiệp trong nước sẽ không chỉ bị phi tập trung hóa hơn nữa mà còn mở rộng thành phần tư nhân của nó. Tờ báo chính thức của Đảng, Nhân dân nhật báo ra ngày 28/6/1988, bác bỏ thẳng thừng bất cứ quan niệm nào cho rằng sự phát triển của xí nghiệp tư nhân đã quá mức, và lập luận rằng: “Thật là không đúng khi cho rằng các xí nghiệp tư nhân đang phát triển quá nhanh ở nước ta hoặc các xí nghiệp ấy đạt số lượng quá nhiều”. Báo này cũng dự kiến rằng cuối cùng xí nghiệp tư nhân phải chiếm khoảng 10% trong tổng sản lượng công nghiệp Trung Quốc. Người quản lý xí nghiệp được trao quyền duy trì lợi nhuận và sử dụng lợi nhuận để đầu tư cũng như tiền thưởng khuyến khích. Một luật phá sản sẽ được đưa ra trong khi nhân viên của bộ máy quan liêu nhà nước sẽ bị giảm mạnh mẽ tới 20%. Trong nông nghiệp trọng tâm là khuyến khích nông trại quy mô lớn nhưng vẫn là tư nhân. Song, trên một lĩnh vực - cải cách giá cả - thì các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã ngần ngại. Điều này phản ánh cả những khó khăn kinh tế trong thực tiễn lẫn sự nhạy cảm đặc biệt về ý thức hệ. Ngoài mối quan tâm đến tiềm năng lạm phát đang diễn ra, ban lãnh đạo vẫn thận trọng về một tình trạng bất ổn định toàn diện. Điều này lại cũng có nghĩa là vấn đề cải cách giá cả có thể tiếp tục phức tạp và thậm chí có lẽ chia rẽ cả những người đề ra quyết định ở Trung Quốc.

Dường như còn quan trọng hơn những cải cách kinh tế, đó là khuynh hướng rõ rệt của các nhà lãnh đạo mới Trung Quốc nhằm vào vấn đề thay đổi về mặt chính trị. Trong báo cáo mang tính cương lĩnh của mình, nhan đề “Tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa với đặc trưng Trung Quốc” đặc biệt nhấn mạnh đến tính đặc thù của điều kiện Trung Quốc, Triệu đã thừa nhận rằng: “Sự sâu sắc của cuộc cải cách đang diễn ra trong cơ cấu kinh tế đã khiến cho cuộc cải cách cơ cấu chính trị càng thêm cấp bách”. Khi công nhận mối liên hệ giữa khía cạnh đổi mới về kinh tế và chính trị, ông ta đã xác nhận rằng “then chốt để cải cách cơ cấu chính trị là việc tách rời Đảng và chính phủ”, một kết luận quan trọng mà Gorbachov và các nhà cải cách Liên Xô đã tiến hành công khai chỉ một năm sau đó. Trong bài nói của mình, Triệu vạch ra những bước đi cần thiết để đưa các vấn đề theo hướng này, đặc biệt nhấn mạnh đến sự cần thiết phát triển một dịch vụ công cộng công bằng, có nghiệp vụ và được đào tạo chu đáo, được lựa chọn trên cơ sở thi tuyển và những người tinh thông nghề nghiệp sẽ được quyết định hoàn toàn bằng trình diễn tay nghề chứ không phải bằng tiêu chuẩn chính trị hay tư tưởng hệ. Với một dịch vụ dân sự như thế này, có lẽ gợi nhớ lại một giai cấp quan lại, tầng lớp quan chức của Đảng có thể tách rời khỏi tình trạng lôi cuốn trực tiếp vào công việc hành chính song vẫn có thể đảm nhiệm việc tiếp sinh lực cho chế độ và giữ mối liên hợp cần thiết giữa chính sách và dư luận xã hội.

Thật ra mà nói, dù rằng những bước này cho thấy một sự thừa nhận nghiêm túc về mối liên hệ nhân quả hỗ tương giữa các cải cách kinh tế hữu hiệu và tính mềm dẻo chính trị ngày càng lớn hơn, chúng vẫn còn rất xa một nền dân chủ đa nguyên theo phong cách phương Tây. Giỏi lắm đó mới là một bước vừa phải ra khỏi sự tập trung quyền lực truyền thống trên tất cả các cấp độ trong tay của Đảng cầm quyền và là một bước tiến tới một chế độ chính trị dựa trên những quy tắc về các thủ tục đã được xác lập và việc quản lý cơ quan công cộng theo những tiêu chuẩn khách quan về hành vi. Theo nghĩa đó những thuộc tính độc đoán hơn của chế độ chính trị có thể được coi như thụt lùi, dù rằng Triệu đã hoàn toàn công khai vạch ra rằng: “Chúng tôi sẽ không bao giờ du nhập một chế độ tam quyền phân lập của phương Tây và nhiều đảng khác nhau lần lượt lãnh đạo đất nước”.

Để hợp pháp hóa lời cam kết của Trung Quốc đối với một chương trình phát triển dài hạn trên một nền kinh tế ngày càng phức hợp và theo một hướng trong đó Đảng lãnh đạo nhưng không trực tiếp quản lý, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đề ra khái niệm riêng biệt về tư tưởng: “Giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội”. Điểm xuất phát từ chủ nghĩa Mác - Lênin chính thống đã được biện luận bằng việc nhắc đến tính chất kém phát triển của lực lượng sản xuất và tính độc đáo của điều kiện lịch sử Trung Quốc. Triệu xác định độ dài mong đợi của “giai đoạn đầu” này với chút đặc thù:

“Chúng ta không phải ở trong hoàn cảnh mà các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác vạch ra… cho nên chúng ta không thể mù quáng tuân theo các sách nói, mà cũng không thể bắt chước một cách máy móc gương của các nước khác. Đúng hơn là xuất phát từ những điều kiện hiện tại của Trung Quốc và kết hợp những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác với các điều kiện đó, chúng ta phải tìm một con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội với đặc điểm Trung Quốc thông qua thực tiễn. Có thể ít ra là sẽ tới 100 năm tính từ 1950, khi cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa về sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất căn bản hoàn thành, cho đến khi công cuộc hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa chủ yếu được thực hiện, và tất cả những năm tháng đó đều thuộc về giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội”.

Mặc dù được báo trước trong một vài bài phát biểu trước đây của Hồ Diệu Bang, sự chấp nhận của vị chủ tịch về khái niệm “giai đoạn đầu” đã tạo ra một sự trái ngược bi đát đối với các tuyên bố đầy tham vọng về tư tưởng của những năm 1950. Vào thời gian đó, đường lối của Đảng đề ra là Trung Quốc đã tiến đúng theo con đường xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cơ sở những nguyên lý có giá trị phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin mà sau này còn được làm phong phú thêm bằng tư tưởng Mao Trạch Đông. Rõ ràng là công thức mới của Triệu đưa ra để biện minh cả cho những thay đổi thực tiễn đã thực hiện được lẫn nhu cầu có một giai đoạn dài phát triển kinh tế, phi xã hội chủ nghĩa.

Quả vậy, công cuộc hiện đại hóa của Trung Quốc đã dựa trên cơ sở thu hút lâu dài vào nền kinh tế những thành phần tư bản chủ nghĩa như cơ chế thị trường, sở hữu tư nhân, đầu tư nước ngoài, vốn mạo hiểm bỏ ra, thất nghiệp và phá sản cùng là các nông trại tư nhân. Hơn nữa, một phần lớn lãnh thổ Trung Quốc đã phát triển đi trước các vùng khác trong nước thông qua việc tăng cường thu hút thương mại với thế giới bên ngoài. Tất cả những điều này được phối hợp bởi một cơ quan dân sự trung lập và được Đảng lãnh đạo kiểm soát để bảo đảm rằng quá trình này cuối cùng sẽ đưa Trung Quốc tiến lên giai đoạn chủ nghĩa xã hội phát triển và sau sẽ tới chủ nghĩa cộng sản.

Thực vậy, trong việc phổ biến quan niệm về “giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội”, Triệu đã đưa ra một công thức về hệ tư tưởng hoàn toàn không mang nội dung tư tưởng. Điều này có thể đoán được là có chủ ý trước. Việc không mang thực chất nội dung học thuyết đã tăng cường tối đa tính mềm dẻo chiến thuật, dù rằng công thức rõ ràng là nhìn thấy trước một quá trình lâu dài trải qua nhiều thế hệ về sự phát triển hầu như tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, việc thiếu dây neo tư tưởng đã đem lại nhiều hậu quả quan trọng mang tính tiềm năng. Một giai đoạn phát triển kéo dài như vậy không tránh khỏi tạo ra tính năng động về kinh tế và chính trị của chính nó. Tính năng động này có thể định hình lại bối cảnh khách quan trong đó Đảng sử dụng quyền lực, thậm chí ngay trên phương diện chủ quan, Đảng có thể cảm thấy không chủ tâm làm như vậy. Kết quả là nhiều vấn đề hiển nhiên phải đặt ra, chẳng hạn như Đảng làm thế nào có thể nắm quyền và biện luận sự kiểm soát của mình, nhất là nếu xã hội Trung Quốc và kinh tế Trung Quốc ngày càng định hình lại bằng tính năng động của quá trình phát triển hầu như tư bản chủ nghĩa.

Cho nên những khó khăn về hệ tư tưởng ngày càng tăng lên. Quan niệm truyền thống về chuyên chính vô sản - với việc tự phong cho Đảng lãnh đạo quyền đại diện giai cấp vô sản - đã không còn phù hợp đơn giản với những công thức mềm dẻo về kinh tế do các nhà lãnh đạo Trung Quốc đưa ra và với những khái niệm về một nhà nước được quản lý do thể chế quan liêu hướng về chức năng, hoạt động chuyên nghiệp và không giáo điều. Có thể thấy rằng trước nỗi khó khăn về học thuyết, các nhà lãnh đạo Trung Quốc tại Đại hội Đảng lần thứ 13, đã thay thế khẩu hiệu “chuyên chính vô sản” bằng thuật ngữ mang tính nghịch hợp “chuyên chính dân chủ nhân dân” - những tập hợp từ này không mang nội dung giai cấp riêng biệt của công thức mácxít- lêninít một thời linh thiêng. Cuối cùng, điều nhấn mạnh hơn hết về tính độc đáo dân tộc coi như nhân tố quyết định của học thuyết - không phải ở bên ngoài mà trong cốt lõi tín điều đã giễu cợt bất cứ lời giáo huấn có giá trị phổ biến nào về các quá trình và thực chất của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Vậy mà những cải cách ở Trung Quốc lại đòi hỏi sự co giãn về học thuyết trong việc định nghĩa chủ nghĩa xã hội. Ít lâu sau Đại hội, Hồ Khởi Lập, một trong những nhà lãnh đạo trẻ được đưa lên địa vị cao từ đại hội này, đã chứng minh rằng các từ ngữ này có thể kéo dài ra như thế nào. Hướng về các nhà tuyên truyền của Đảng và cố chỉ dẫn họ về đường lối chung mới của Đảng, ông ta đã lập luận một cách đầy uy quyền rằng “chủ nghĩa xã hội đòi hỏi và cho phép bất cứ cái gì đem lại lợi ích cho sự phát triển sức sản xuất, và bất cứ cái gì không lợi ích là trái với chủ nghĩa xã hội khoa học”. Không có gì đáng ngạc nhiên cả, những bài tập luyện về ý thức hệ này mở cửa rộng hơn nữa cho sự thâm nhập vào Trung Quốc những tư tưởng mới của phương Tây. Đặc biệt là trong lòng bể chứa tư tưởng của Bắc Kinh, sự thâm nhập này đã làm nảy sinh ra một sự mê hoặc đặc biệt đối với các nhà lý luận về xã hội hậu công nghiệp như Daniel, Bell, về các hậu quả xã hội của công nghệ thông tin mới như Ilya Prigogine và về hình dáng của tương lai như Alvin Toffler. Đối với nhiều nhà tư tưởng Trung Quốc, những triển vọng này của phương Tây được coi như thực chất và hướng đạo cho “giai đoạn đầu” hơn là “những cuốn sách” mácxít- lêninít mà chính những lời của Triệu đã giúp cho việc phi chính thống hóa.

Tất cả những điều này chắc chắn đặt ra một vấn đề then chốt. Khi nào thì tính mềm dẻo về hệ tư tưởng trở thành biến chất về học thuyết? Câu trả lời có thể là “Không quá lâu” đã được đưa ra một cách tượng trưng qua việc thông báo tại Bắc Kinh ngày 1/5/1988, và các ngày sau đó, về việc ngưng xuất bản tờ tạp chí lý luận của Đảng là Cờ đỏ hay Hồng kỳ. Đã từng có thời là nguồn chủ yếu của sự lãnh đạo lý luận, trong những năm qua, tờ tạp chí này trở thành nền tảng cho các quan điểm bảo thủ giáo điều và chống cải cách. Một tờ tạp chí mới xuất bản, được đặt tên theo chương trình của Đặng Tiểu Bình Shishi Quishi (Tầm thực) hay Tìm kiếm sự thật từ các sự kiện đã thay thế cho tờ tạp chí Hồng kỳ. Chỉ riêng sự kiện này đã tự nói lên nhiều điều.

Chương 16

CUỘC CÁCH MẠNG VĂN HÓA THẬT SỰ

Những giọng điệu khác nhau của Đại hội lần thứ 13 của Đảng, cho thấy rằng đa số trong ban lãnh đạo Trung Quốc, nhất là các ủy viên trẻ hơn, không lo lắng lắm về sự đúng đắn của học thuyết. Mối quan tâm chủ yếu của họ là Trung Quốc phát triển một cách có hiệu quả, vững chắc và trên cơ sở mở rộng nhất có thể được và thu hút khoa học kỹ thuật mới nhất của phương Tây. Đó là mục đích đầu tiên, và là sự minh chứng chủ yếu đối với việc thực hành quyền lực của họ.

Một vài ngày sau khi Triệu phát biểu với Đại hội Bắc Kinh, Gorbachov cũng đưa ra một chương trình quan trọng trước cuộc họp của những đảng viên ưu tú của Đảng Liên Xô, những người này được triệu tập để dự lễ kỷ niệm lần thứ 70 cách mạng bônsêvích. Bài diễn văn của ông ta là cao điểm của nhiều tháng tranh luận và chuẩn bị, nhằm vừa tổng kết những gì đã thực hiện được và những gì còn chưa làm được trong khi tiến hành cải tổ. Những bài nói của Triệu và Gorbachov đã đưa ra những so sánh có tính gợi ý về bước đi, bản chất và phạm vi của các cải cách mà mỗi bên theo đuổi, cũng như họ phải vật lộn với những hậu quả thực tiễn của sự thất bại trong học thuyết cộng sản chủ nghĩa.

Trên bình diện cả về tín điều lẫn thực tiễn, người Trung Quốc đã đi trước người Liên Xô trong việc tìm kiếm sự đổi mới xã hội và hiện đại hóa. So với lời cam kết táo bạo của Triệu về một “giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội” thực dụng và lâu dài, Gorbachov đã đưa ra một tình thế nhạt nhẽo về phương diện tư tưởng. Ông ta không nêu ra được một định nghĩa dứt khoát về tư tưởng có ý nghĩa nào trong sự nỗ lực của mình, mà cũng chẳng đưa ra khung thời gian có thể hiểu được đối với chiều dài của công cuộc cải tổ. Bằng những từ ngữ mơ hồ về học thuyết, ông ta đã xác định việc cải tổ như “một giai đoạn lịch sử riêng biệt trong bước tiến lên của xã hội chúng ta”. Và để trả lời cho câu hỏi lêninít là chúng ta đang đi từ đâu đến đâu, thì cần phải nói rất rõ rằng: “Chúng ta đang truyền bá những tố chất mới cho chủ nghĩa xã hội - một luồng gió thứ hai, như người ta nói”. Điều đáng nghi ngờ là sự chỉ đạo lâu dài như thế lại chỉ rút ra từ những công thức khó hiểu như vậy.

Mới đầu Gorbachov cũng tỏ ra kém sốt sắng đối với việc cải tổ trong phạm vi của chính vai trò của Đảng. Dù rằng ông ta có kêu gọi dân chủ, nhất là trên cấp độ các Xô Viết (hay hội đồng) nhằm thúc đẩy việc tự quản và những tiêu chuẩn hợp pháp khách quan hơn nữa, ông ta cũng kèm thêm những lời nhắc nhở với việc khẳng định lại thẳng thừng về vai trò trung tâm của Đảng: “Thời gian đòi hỏi rằng trong những điều kiện mới, Đảng vẫn đi đầu trong cuộc đổi mới cách mạng… Vai trò ngày càng tăng của Đảng là một quá trình lô-gích”. Không giống như Trung Quốc, ban lãnh đạo Liên Xô năm 1987 còn không muốn đưa Đảng ra khỏi công việc hành chính. Năm 1987, họ cũng không sẵn sàng sánh đôi với quyết định nguy hại về mặt chính trị của Trung Quốc nhằm hạn chế người lãnh đạo cao nhất của Đảng (và cả Thủ tướng nữa) chỉ được tối đa hai nhiệm kỳ 5 năm.

Cần khoảng thời gian ngót một năm - và có lẽ cả sức mạnh của tấm gương Trung Quốc nữa- để cho những người Xô viết đủ điều kiện. Phương tiện thông tin đại chúng của Liên Xô trong thời gian 1987-1988 đã dành cho những cuộc cải cách ở Trung Quốc những chi tiết và sự theo dõi thiện cảm ngày càng tăng. Người ta chỉ có thể cho rằng các nhà lãnh đạo Liên Xô không thờ ơ với khả năng Trung Quốc có thể chứng tỏ đổi mới và thành công. Trong bất cứ trường hợp nào, cuối cùng thì người ta cũng chấp nhận những giới hạn tương tự về nhiệm kỳ đảm đương chức vụ của các quan chức cao cấp, và cũng chấp nhận các đề nghị nhằm gạt Đảng ra khỏi việc quản lý các chính quyền địa phương.

Bước đi chậm hơn của Liên Xô - mặc dù xu hướng mang tính xét lại của Gorbachov -không nghi ngờ gì nữa là thể hiện khuynh hướng tập thể của ban lãnh đạo cao cấp Liên Xô hơn là những xu hướng riêng của Gorbachov. Những sự chậm trễ về thời gian như thế lại có ý nghĩa về chính trị. Nó xác định những trái ngược giữa các cách tiếp cận của Liên Xô và Trung Quốc. Một nhà báo Liên Xô ủng hộ Gorbachov là Fedor Burlatsky đã nắm bắt được thực chất của sự khác nhau này, nhất là trong phạm vi tiếp cận với hệ tư tưởng, khi ông ta tóm tắt trên tờ Báo Văn học ra tháng 4/1988 những phản ứng của độc giả Liên Xô đối với những cảm nghĩ của ông ta từ một chuyến đi sang Trung Quốc:

“ Trước đây không lâu, sau chuyến đi Trung Quốc về, tôi đã có dịp nói về những cuộc cải cách ở đây. Đặc biệt là về cách thức gia đình ký hợp đồng một cách thành công trong việc giải quyết vấn đề lương thực, tăng sản lượng ngũ cốc lên hơn 1/3 trong vòng 5-6 năm, và nâng cao mức sống của người nông dân lên gấp ba lần. Bỗng một vị giáo sư đáng kính vào trong phòng. Và đây là điều ông ta nói, nguyên văn: “Tất cả những điều đó, đồng ý là như vậy. Nhưng cái giá phải trả cho nó là thế nào? Cái giá phải trả là sự rút lui khỏi chủ nghĩa xã hội và vay mượn các phương pháp tư bản chủ nghĩa. Phải chăng đó là cái giá quá đắt để trả cho sự phát triển kinh tế?”

Loại lập luận này rõ ràng là cũng được nghe ở cấp cao của ban lãnh đạo Liên Xô. Nó tiêu biểu cho sự cản trở lớn lao đối với cải cách đầy tham vọng nhiều hơn về mặt học thuyết. Kết quả là người Trung Quốc đã dũng cảm hơn không chỉ về phương diện tư tưởng, mà cả về thực tiễn. Những cải cách của họ đi xa hơn những cải tổ của Liên Xô. Điều này đặc biệt đúng trong nông nghiệp. Nhưng cũng đúng cả trong trường hợp công nghiệp đô thị và nông thôn, trong ngoại thương, đầu tư nước ngoài, hàng tiêu dùng và trong xí nghiệp tư nhân. Ở Trung Quốc, người nông dân quả là có thể có ruộng đất của mình. Hàng nghìn xí nghiệp hoàn toàn của nước ngoài đã được phép kinh doanh trong các đặc khu kinh tế. Khu vực dịch vụ cũng cho thấy sự tăng nhanh của các xí nghiệp tư nhân. Một sự di chuyển lớn sang sản xuất hàng tiêu dùng cũng đã được khuyến khích, một phần thông qua các cửa hàng ở nông thôn và các nhà máy nhỏ. Cuối cùng nhưng không phải là sau chót, không giống như Liên Xô, Trung Quốc đã tiến hành cắt giảm có ý nghĩa quy mô quân đội và chi phí quốc phòng. Trên tất cả các khu vực này, những biến đổi ở Trung Quốc đã rõ ràng hơn ở Liên Xô.

Thêm nữa, sự tiếp nhận xã hội đối với những biến đổi này cũng hiển nhiên hơn tại Trung Quốc. Trong thực tế, sự tiếp nhận xã hội này là nguyên cớ chủ yếu cho thấy tại sao Trung Quốc dường như sẽ thành công, trong khi Liên Xô có lẽ sẽ chùn bước. Không giống như nông dân Liên Xô, những người nông dân Trung Quốc không bị thanh toán. Cho nên họ có thể đáp ứng những cơ hội mới bằng nâng cao sản lượng. Không giống như người Nga, nhân dân Trung Quốc có tài trong quản lý kinh doanh. Không giống nước Nga, Trung Hoa trước chủ nghĩa cộng sản chưa bao giờ là một nước có một nền kinh tế độc lập bị thống trị ngột ngạt. Với một truyền thống thương mại bám rễ sâu hơn và lan tràn rộng rãi khắp xã hội hơn là ở nước Nga, Trung Quốc có triển vọng tươi đẹp hơn không chỉ trong việc làm sống lại ngành thương mại bên trong Trung Quốc, mà còn nâng cao có ý nghĩa vai trò của Trung Quốc trong nền kinh tế thế giới. Cuối cùng, Trung Quốc chỉ có một dân tộc chiếm ưu thế là người Hán, trong khi Liên Xô là một hỗn hợp ép buộc của nhiều dân tộc. Một nước Trung Hoa phi tập trung hóa vẫn còn là một nước Trung Hoa, một Liên Xô phi tập trung hóa rất có thể trở thành một Liên Xô bị triệt phá.

Do kết quả của việc xác định đường hướng sáng suốt hơn và tin cậy hơn, ban lãnh đạo Trung Quốc đã chấp nhận một quy trình hành động trong đó perestroika đi trước glasnost, trong khi Liên Xô không chỉ tiến hành glasnost trước perestroika mà còn tranh luận nhiều về cải tổ hơn là thực thi ngay cải tổ. Do đó, những nhà quan sát dày dạn kinh nghiệm về tình hình Trung Quốc đã thiên về phía khẳng định triển vọng của những biến đổi hơn nữa bằng những lời tương đối lạc quan. Họ nhất trí cho rằng Trung Quốc đã có cơ hội hợp lý để duy trì mức phát triển cao vào thập kỷ sau, ngăn chặn được một số thiên tai cố hữu không lường trước được hoặc thảm họa chính trị. Do đó, vào năm 2010, toàn bộ kinh tế Trung Quốc (dù chắc chắn không phải sản lượng theo đầu người) thậm chí có thể vượt kinh tế Liên Xô, một sự phát triển phong phú về tư tưởng cũng như tầm quan trọng chính trị.

Tuy nhiên, bất cứ một sự phóng đại nào về tương lai cũng phải nhạy bén với những gián đoạn và những nguy cơ có thể xảy ra. Những dòng nước ngược cả về chính trị lẫn kinh tế có thể gây tác động bất lợi cho những triển vọng đầy hứa hẹn khác. Nhiều nỗi lo ngại ám ảnh vẫn lảng vảng trước ông Đặng nhìn xa trông rộng. Những cuộc đấu tranh để kế vị lại có thể làm nứt rạn ban lãnh đạo. Những bất đồng về hiệu quả kinh tế và xã hội của chiến lược vùng ven biển có thể làm tăng thêm xung đột về chính sách. Chủ nghĩa cộng sản thương mại có thể thoái hóa thành chủ nghĩa cộng sản tham nhũng, mà sự tham nhũng trước hết lây lan và làm suy đồi tầng lớp quan chức trong Đảng, rồi sau cùng đưa nhanh đến một cuộc đàn áp và phản ứng tập trung về chính trị. Trong khi đó, tình trạng lạm phát có thể khiến dân chúng đô thị chống lại chế độ, trong lúc chủ nghĩa đa nguyên kinh tế ngày càng nổi lên có thể đẻ ra sự bất ổn trong dân chúng ngày càng lớn và xuất hiện những yêu cầu đòi dân chủ hơn.

Những đối nghịch về quyền lực trong quá khứ đã đẩy nhanh những thay đổi chính sách lớn. Điều này lại có thể xảy ra nữa. Cũng không chắc gì Đặng đã thành công trong việc hoàn toàn bảo vệ được hai người kế vị đã chọn lựa. Một khi ông ta rời khỏi chính trường, quyền lực của họ có thể bị thách thức hoặc tình thế có thể xô đẩy họ, hoặc một trong hai người đó, sang những hướng khác. Đưa ra mục tiêu đầy tham vọng và rất phức tạp của chương trình cải cách, những sự lựa chọn khó khăn về những khác biệt về chính sách chắc chắn sẽ nổi lên khi cuộc cải cách gặp phải những khó khăn trong thực tiễn. Ngược lại, những khó khăn này cũng tác động đến sự thù nghịch cá nhân và làm tăng thêm các xung đột chính trị.

Một vấn đề lớn có thể xảy ra về sự bất hòa gắn liền với cái gọi là chiến lược hiện đại hóa Trung Quốc ở vùng ven biển. Bề ngoài thì được Triệu ủng hộ, chiến lược này nhằm vào quá trình phát triển chắc chắn là không đồng đều, khi các vùng ven biển hoạt động như đầu tàu của sự phát triển và quá trình mở mang này lại nhanh hơn nhiều các vùng khác trong nước. Thực thế, 200 triệu dân Trung Quốc sống ở vùng ven biển đã đi đầu trong việc liên kết với các nước không cộng sản giàu có và hiện đại ở vành đai Thái Bình Dương. Những người đề xướng chiến lược đã tính toán và hy vọng rằng các vùng còn lại ở Trung Quốc sẽ có lợi rõ rệt từ chiến lược chăng lưới về kinh tế và kỹ thuật này.

Những nhà lãnh đạo Trung Quốc khác thì kém tin tưởng và thậm chí đã thấy sự nguy hiểm trong chiến lược này. Chính sự thành công của nó đã làm tăng thêm sự khác biệt kinh tế - xã hội bên trong đất nước, đẩy sự buông lỏng về tư tưởng vượt quá giới hạn có thể dung thứ bằng cách khuyến khích các giá trị chủ yếu là tư bản chủ nghĩa và hoàn toàn không thừa nhận truyền thống bình đẳng đã ăn sâu trong quan niệm về chủ nghĩa xã hội. Tạp chí Bắc Kinh (25/4-1/5/1988) cho biết rằng một số quan chức của Đảng đã “lo sợ rằng chiến lược đó sẽ làm chậm lại sự phát triển các vùng nội địa” và nhấn mạnh về nguy cơ rằng nội địa Trung Quốc “sẽ tụt lâu hơn nữa so với sự phát triển các vùng ven biển”. Thêm nữa, việc giải phóng kinh tế ở các vùng ven biển cũng có thể đẩy nhanh vòng xoáy lạm phát nghiêm trọng hơn bao giờ hết so với tình trạng lạm phát đã gia tăng do những cuộc cải cách đang diễn ra, vì vậy buộc người dân thành thị phải chịu những khó khăn vất vả mới và thậm chí có thể gây ra những bất ổn xã hội. Thủ tướng mới của Trung Quốc là Lý Bằng đã biện minh cho yêu cầu phải tiếp tục kiểm soát giá cả, và tán thành chiến lược vùng biển bằng những lời dè dặt hơn các đồng sự của ông ta.

Lạm phát có thể là mối đe dọa lớn nhất đối với các cải cách đang diễn ra. Mỗi cố gắng của các nước cộng sản nhằm thử nghiệm chấp nhận một phần cơ chế thị trường - dù nó diễn ra sớm hơn ở Nam Tư, gần đây hơn ở Hungary, hoặc cuối cùng ở Trung Quốc - có xu hướng lo lắng về vòng xoáy lạm phát. Điều này là do việc buông lỏng kiểm soát cộng với việc mở rộng tính năng động kinh tế cũng bộc lộ những khuyết điểm lớn lao trong việc điều hành nền kinh tế cộng sản, đẩy cầu vượt quá cung nhưng không có sự co giãn trong đáp ứng vốn có ở một nền kinh tế thị trường thực thụ. Nỗi lo sợ về sự bất ổn trong những người lao động vì lạm phát đã gây ra những suy tư khác ngay cả trong số những nhà lãnh đạo cộng sản có tư tưởng cải cách ở mỗi nước cộng sản vốn đang đùa giỡn với các cải cách.

Theo các học giả nổi tiếng về Trung Quốc đương đại như Michael Oksenberg và Harry Harding thì các xung đột về chính trị trong tương lai sẽ diễn ra như thế không phải giữa những nhà cải cách và chống cải cách, mà giữa những nhà cải cách đầy tham vọng vốn là những người điều khiển hoàn toàn bằng những mệnh lệnh kinh tế thực dụng và những nhà cải cách thận trọng vốn lo sợ rằng tính năng động kinh tế có thể đẩy nhanh sự phức tạp về chính trị và tư tưởng. Nếu nền kinh tế phồn vinh lên, như đã đoán chắc như vậy, thì quá trình lệ thuộc của hệ tư tưởng vào tính thực dụng kinh tế sẽ tiếp tục. Nếu không như thế, điều này có thể xảy ra, thì trong bối cảnh của những cuộc đấu tranh giành quyền lực mới, một vài hạn chế nào đó là có thể chắc. Nhưng dù sao thì những lời cam kết công khai về thay đổi hẳn là vẫn tiếp tục, với viễn tưởng rực rỡ là Trung Quốc sẽ duy trì được mức phát triển trong nhiều năm vượt lên cao hơn tỷ lệ phát triển của Liên Xô.

Một trong những vấn đề phức tạp hơn chắc là sẽ nổi lên trên lĩnh vực thiết chế chính trị. Trung Quốc đã đi lên trước bằng việc cải cách rộng rãi trên cơ sở một sáng kiến từ bên trên. Không giống như ban lãnh đạo Liên Xô dưới thời Gorbachov, các nhà lãnh đạo Trung Quốc ít nỗ lực phát động cao trào “dân chủ hóa” trong quần chúng từ bên dưới, coi đó như một cách ủng hộ các cố gắng từ trên xuống. Thay vào đó, họ đã nói trước bằng việc thừa nhận công khai rằng những thay đổi chính trị sẽ tiến hành song song với thay đổi kinh tế và bằng gợi ý rằng điều này sẽ tiến hành ra sao, nhất là qua việc tách Đảng ra khỏi quản lý hành chính nhà nước. Điều này cũng cho phép ban lãnh đạo Trung Quốc, với quyền lực nắm chặt hơn trong tay Đặng, kiểm soát quá trình và thúc đẩy lên. Trên nhiều phương diện, cái mà Đặng thành công trong việc này là được gợi ý từ khái niệm perestroika của Ligachev được áp đặt từ bên trên hơn là việc sử dụng từ glasnost của Gorbachov được coi như chất xúc tác cho perestroika.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là liệu những hành động của Đặng trong lĩnh vực chính trị có tỏ ra hữu hiệu không? Chương trình kinh tế của Trung Quốc quả thực là đầy tham vọng. Việc mở cửa của Trung Quốc ra thế giới, nhất là ở các vùng ven biển, là rộng rãi, và tác động hỗ trợ với thế giới bên ngoài đã lan ra nhanh chóng. Trong những hoàn cảnh này, áp lực đối với tự do hóa chính trị thực sự, và sau đó là dân chủ hóa thật sự, chắc chắn sẽ tăng lên. Những triệu chứng của quá trình đã nảy sinh và ngày càng thấy rõ hơn. Vai trò của Đảng, sự kiểm soát của Đảng đối với truyền thông đại chúng và sự độc quyền của Đảng trong việc hoạch định chính sách, tất cả chắc chắn sẽ bị thách thức. Đồng thời, sự bất đồng chính kiến sẽ khó đàn áp hơn khi tiến hành thay đổi kinh tế thích hợp với chủ nghĩa đa nguyên nhiều hơn về kinh tế - xã hội và do đó cũng không tránh khỏi chủ nghĩa đa nguyên về chính trị.

Cho nên những vấn đề thiết chế chính trị chủ yếu cũng sẽ nổi lên trong tương lai. Chúng có thể gay gắt hơn nếu cương lĩnh kinh tế sai lầm. Điều này sẽ tạo thêm điều kiện cho những sự tố cáo lẫn nhau về chính trị và tư tưởng trong những người lãnh đạo chóp bu. Nhưng nếu công cuộc đổi mới kinh tế giữ được tương đối thành công, như bây giờ chúng ta thấy, thì sẽ tạo ra những áp lực từ dưới lên để mở rộng dân chủ, bởi vì những sự thúc đẩy này vốn có trong thực chất của nền kinh tế đang hoạt động. Đến một lúc nào đó, chắc chắn nhất là trong một hoặc hai chục năm nữa, các nhà lãnh đạo Đảng cộng sản Trung Quốc sẽ phải đương đầu với sự việc là chủ nghĩa đa nguyên kinh tế - xã hội tạo ra năng suất không thích hợp với chế độ cầm quyền của một Đảng vốn bác bỏ chủ nghĩa đa nguyên chính trị.

Sự không thích hợp này có thể đặt ra một vấn đề có tầm nghiêm trọng. Một sự so sánh đơn giản về các cải cách chính trị do Phương Lệ Chi, một nhà vật lý học được hoan nghênh như Sakharov của Trung Quốc, đã đưa ra công khai với những cải cách được Triệu biện giải chính thức, đã minh họa cho lỗ hổng bi thảm lớn giữa quan niệm cộng sản chủ nghĩa về “dân chủ hóa” và những quan niệm phương Tây về chủ nghĩa đa nguyên thực sự và chủ quyền công dân. Trong bài nói trước Đại hội Đảng lần thứ 13, Triệu rõ ràng tán thành khái niệm của Đặng trong việc tiến hành cải cách kinh tế trước cải cách chính trị. Mặt khác, Phương lại lật ngược trật tự ưu tiên này. Ông ta nói: “Không có dân chủ thì không thể phát triển được”.

Về thực chất, dân chủ hóa của Triệu bao hàm sự tách Đảng ra khỏi Nhà nước, việc phi tập trung hóa quyền lực, tổ chức hợp lý bộ máy quan liêu và nâng cao các tiêu chuẩn hợp pháp, nhưng không bao gồm vai trò đích thực của nhân dân trong việc lựa chọn người lãnh đạo hay đề ra chính sách toàn diện. Ông ta kêu gọi: “Hãy hướng vào những yêu cầu và tiếng nói của quần chúng để luôn luôn tiến tới trình độ cao hơn” và một chính sách phải thường xuyên “tham khảo ý kiến xã hội và đối ngoại”. Ông ta cũng tán thành quan điểm cho phép nhiều ứng cử viên tranh đua những chức vụ được bầu ở cấp địa phương dù rằng thủ tục đề bạt dường như vẫn nằm trong lĩnh vực của Đảng và phạm vi của những cuộc bầu cử như thế vẫn bị hạn chế. Đồng thời, ông ta lên án những ai bào chữa cho “nền dân chủ tư sản”, những từ dùng trong Luật mácxít - lêninít để chỉ việc bầu cử tự do thông qua bỏ phiếu kín.

Trong khi đó, Phương và những người theo ông ta kêu gọi dân chủ hóa thực sự theo ý nghĩa phương Tây của thuật ngữ này. Trong một bài nói tại Trường Đại học Thượng Hải, được đăng trên tờ Mùa xuân Trung Quốc (China Spring Digest) số tháng 3-4/1987, ông ta tuyên bố rằng: “Tây phương hóa hoàn toàn là con đường duy nhất tiến tới hiện đại hóa” và nhấn mạnh đến tầm chính trị của những cải cách như thế. Ông ta nói: “Tẩy rửa khỏi tâm tư chúng ta mọi giáo điều mácxít là bước đầu tiên”. Rồi ông ta lập luận rằng bất cứ quan niệm có giá trị nào về dân chủ đều phải dựa trên cơ sở quyền con người:

“Không bao lâu trước đây, chúng ta yêu cầu một nền dân chủ không hoàn toàn khác với sự cởi bỏ các hạn chế. Tuy nhiên, điều quan trọng là dân chủ hoàn toàn khác cởi bỏ các hạn chế. Thành tố cao nhất của chương trình dân chủ là nhân quyền, một vấn đề dễ gây xúc động trong nước chúng ta. Nhân quyền là những đặc quyền cơ bản mà nhân dân đã có từ khi mới sinh ra, chẳng hạn như quyền suy nghĩ và được giáo dục, quyền lấy vợ lấy chồng… Nhưng người Trung Hoa chúng ta lại coi những quyền này là nguy hiểm. Nhân quyền là phổ biến và cụ thể, nhưng hiện nay chúng ta gộp tự do, bình đẳng và tình anh em làm một với chủ nghĩa tư bản và phê phán tất cả chúng trong cùng một cách. Nếu chúng ta là nước dân chủ, chúng ta nói những quyền này sẽ mạnh hơn ở đây so với bất cứ nơi nào khác, song hiện tại, những quyền đó không là cái gì hơn là một ý tưởng trừu tượng”.

Sau khi lên án bất cứ quan niệm nào về dân chủ hóa bao hàm “đôi điều thượng cấp bắt các hạ cấp phải làm” và điều này không buộc các nhà lãnh đạo chính trị phải giải thích cho nhân dân, ông ta nhắm vào những cải cách chính trị ở Bắc Kinh: “Chính phủ không cho chúng ta dân chủ bằng cách nới lỏng dây buộc một chút. Họ chỉ cho chúng ta đủ tự do để sống quằn quại”. Do đó, vấn đề tự do chính trị hãy còn được đặt trước các nhà lãnh đạo Trung Quốc, và chắc chắn là một vấn đề chưa được giải quyết.

Trong khi đó, việc cải cách và hiện đại hóa nước Trung Hoa cộng sản sẽ tiếp tục nhằm biến đổi cả đất nước lẫn nhãn hiệu chủ nghĩa cộng sản. Không giống như các giai đoạn quyết liệt của cương lĩnh cộng sản lúc đầu trước đây, những cuộc cải cách hôm nay thường là giữ vững các truyền thống văn hóa của đất nước hơn. Không giống như perestroika của Gorbachov, chúng không chống lại bản chất của điều kiện lịch sử. Đó cũng là một biểu hiện của sự tự tin về văn hóa- một phẩm chất riêng của người Trung Quốc - và điều này cho phép Trung Quốc có thể gửi 30.000 thanh niên ưu tú ra học tập ở nước ngoài không có nỗi sợ hoang tưởng về sự lây nhiễm tư tưởng. Không giống như những người Nga, người Trung Quốc, vốn tự coi mình không chỉ như một dân tộc, mà còn như một nền văn minh, không phải nỗ lực ngăn ngừa bớt tính mặc cảm tự ti đối với phương Tây. Điều này cho phép họ xem tình trạng lạc hậu về kỹ thuật của mình như một điều kiện tạm thời trong một nền văn minh 5.000 năm và có giá trị cao về văn hóa. Do đó, bí quyết sản xuất của nước ngoài có thể tiếp thu mà không gây nên nỗi lo lắng về văn hóa sâu xa hay ý thức hệ - cây đũa thần không ép buộc phải lấy điệu bộ để che giấu những thiếu sót tạm thời của Trung Quốc.

Hai nhân tố bổ sung thêm và cũng là riêng biệt của Trung Quốc sẽ giúp cho chương trình cải cách. Một là, sự thay đổi trong lục địa Trung Quốc để tiến tới ít tập trung hơn, ít tập thể hơn và một chủ nghĩa cộng sản ít quan liêu hơn nhằm tạo lại sức sống cho thương mại, ngoại thương và quản lý xí nghiệp là để khai thác tài sản lớn của nước ngoài: 40 triệu người Trung Hoa sống ở hải ngoại. Nhiều người trong số này giàu có và lao vào các nghề nghiệp mà các cải cách trong nước tìm cách mở mang. Hầu hết giữ mối ràng buộc đặc biệt với Trung Quốc và đã đáp ứng một cách xây dựng những cơ hội giúp đỡ việc kiến thiết một nước Trung Hoa hiện đại hơn. Quả vậy, trong các vùng ven biển được quy định dành cho sự hiện diện đặc biệt của nước ngoài, vốn của người Trung Quốc ở hải ngoại cũng đã có mặt. Vốn đầu tư này bao gồm, theo những nhà tài chính hiểu biết ở Hồng Kông, tới 15 tỷ đô-la, và điều có lẽ còn hơn nữa là những nhà tư bản Trung Quốc ở Đài Loan lặng lẽ đầu tư vào công nghiệp xuất khẩu Trung Quốc. Người ta cho rằng chính phủ cộng sản ở Bắc Kinh đã chọn một cách đơn giản sự suy nghĩ phóng khoáng về tư tưởng đối với vấn đề này.

Hai là, việc trao trả Hồng Kông về cho Trung Quốc năm 1997 sẽ củng cố hơn nữa việc đẩy mạnh thay đổi. Trong khi Hồng Kông sẽ phải chịu nhiều sự phức tạp trong quá trình tái nhập vào Trung Quốc bao la và vẫn là cộng sản, sự sát nhập Hồng Kông vào Trung Quốc không tránh khỏi giúp cho việc củng cố các lực lượng ủng hộ sự thay đổi. Nó sẽ tăng cường cho sự xuất hiện toàn bộ thương mại Trung Quốc và đưa vào Trung Quốc những nhà thương gia và tài chính tầm cỡ thế giới, đặc biệt khôn khéo. Nó không thể giúp đỡ mà củng cố sự thúc đẩy tính phi tư tưởng trong việc hoạch định chính sách kinh tế.

Do đó, việc Hồng Kông trở lại với Trung Quốc sẽ có ý nghĩa chủ yếu về kinh tế. Trong vòng một thập kỷ, Trung Quốc sẽ thu hút một thành phố - nhà nước tư bản chủ nghĩa rất giàu có, tuy nhỏ nhưng đầy sức sống, với tổng thu nhập quốc dân hiện nay khoảng 40 tỷ đô-la, một nền thương mại thế giới hơn 60 tỷ đô-la (hay khoảng 2/3 ngoại thương của Trung Quốc), một hạ tầng cơ sở có giá trị về buôn bán, công nghiệp và du lịch, và một cộng đồng kinh doanh rộng rãi nói tiếng Hoa cũng như tiếng nước ngoài. Ngay cả khi tính đến khả năng những động cơ về hệ tư tưởng ở phần còn lại sẽ đưa Bắc Kinh cố gắng kìm hãm việc sát nhập Hồng Kông, nhưng lợi ích hoàn toàn của riêng mình sẽ buộc phải có những chính sách rộng rãi duy trì vai trò đặc biệt của Hồng Kông như một trung tâm thương mại và tài chính với ảnh hưởng và giá trị của nó rõ ràng là tỏa ra không chỉ vùng biển Trung Quốc mà còn cả khắp đất nước nữa.

Chính phủ Trung Quốc sẽ còn một lý do nữa để khoan dung trong việc đối xử với Hồng Kông: mối quan tâm đến tương lai Đài Loan. Lòng say mê của Trung Quốc đối với việc thống nhất bắt nguồn từ sự phẫn uất còn lại đối với sự thống trị của nước ngoài trong quá khứ và gắn liền với ý thức về tính dân tộc Trung Quốc. Nó vẫn mạnh mẽ và chân thật và được chủ nghĩa quốc gia dẫn dắt hơn là chủ nghĩa cộng sản. Các nhà lãnh đạo cộng sản Trung Quốc phải công nhận rằng một sự động chạm có động cơ về tư tưởng thúc đẩy tới sự phồn vinh của Hồng Kông -còn vượt quá sự động chạm đến Trung Quốc - có thể tạo ra một cản trở nữa cho bất cứ một sự đồng hóa nào có thể xảy ra của Đài Loan nhằm hòa giải hợp tác rộng rãi hơn với lục địa. Để tái thông nhất qua hòa giải, Đặng đã công khai biện minh cho khả năng về một giải pháp dựa trên công thức “một nhà nước, hai chế độ”, có nghĩa rằng Đài Loan có thể duy trì hệ thống kinh tế xã hội với xí nghiệp tự do hiệu quả cao của nó ngay cả trong tình hình có một nền thống nhất lỏng lẻo. Vì vậy, Trung Quốc đối xử với Hồng Kông như thế nào sẽ có tác dụng như một bài học khách quan cho Đài Loan. Điều quan trọng gấp bội là Hồng Kông phồn vinh và nảy nở sau khi thống nhất, vào Trung Quốc. Hiển nhiên điều này cũng có nghĩa là ảnh hưởng của Hồng Kông vào Trung Quốc không thể ngăn chặn một cách độc đoán.

Tóm lại, sự tồn tại của giai cấp tư bản Trung Quốc giàu có ở hải ngoại vốn cảm thấy có họ hàng gần gũi với Trung Hoa và sự sát nhập trong tương lai của Hồng Kông vào Trung Quốc đã tạo ra sự củng cố sức mạnh thực sự và là sự thúc đẩy hơn nữa cho những thay đổi mà Trung Quốc đang tiến hành. Không có gì tương tự như thế trong tình hình Liên Xô hiện nay. Những nhà lãnh đạo Trung Quốc theo xu hướng cải cách chắc chắn sẽ được bồi bổ về mặt chính trị từ những hoàn cảnh thuận lợi này, chỉ riêng có trong tình hình Trung Quốc.

Chủ nghĩa cộng sản ngày càng phai nhạt cũng tương hợp ngày càng tăng với các truyền thống văn hóa và dân tộc của đất nước này cũng có tầm quan trọng trong lĩnh vực giá trị vốn khó xác định. Những điều này hết sức quan trọng trong một nước mà một nền triết học công khai rất phức tạp và sâu sắc trong nhiều thế kỷ đã đóng một vai trò hội nhập quan trọng. Không thể nào nghiên cứu kỹ toàn bộ Lịch sử Trung Quốc của Trường đại học Cambridge do K. Fairbank và Denis Twitchett ấn hành mới đây - mà không cảm kích bởi mức độ xã hội Trung Quốc thấm nhuần và điều hòa bằng những nguyên lý ẩn sâu vào hệ thống Nho giáo cả về tư duy lẫn phép tắc. Chính là ý thức tiếp thu nhuần nhuyễn đáng kể những nguyên lý này và sự đắm say của quảng đại nhân dân với các nguyên lý đó đã khiến cho xã hội Trung Quốc khác rất xa với hầu hết các xã hội khác, nơi các truyền thống, tập quán và giá trị có khuynh hướng kém rõ ràng, kém xác định và kém hệ thống hóa về phương diện trí tuệ hơn.

Nếu các nhà lãnh đạo Trung Quốc thành công trong tiến trình hiện tại thì họ có thể tạo ra một cuộc cách mạng văn hóa thực sự ở Trung Quốc: một sự hòa hợp các giá trị truyền thống của nhân dân họ với yêu cầu văn hóa của thời hiện đại. Các giá trị truyền thống đã từ lâu được nhấn mạnh qua các khái niệm Nho giáo về quy luật tự nhiên, về động cơ thúc đẩy trí tuệ cao và giáo dục trong tầng lớp quan lại, về sự hợp tác xã hội, sự hài hòa và tôn ti trật tự trong hoạt động kinh tế, và về lòng tôn kính người già và tổ tiên. Còn yêu cầu văn hóa dành ưu tiên cho sự đổi mới, sáng tạo, giao tiếp, hiệu quả và dám chịu phiêu lưu. Cả hai đều đánh giá cao sự thúc đẩy cá nhân như một đầu tàu của các sự thay đổi, do đó tẩy trừ lợi nhuận thương mại khỏi sự đồi bại của thói xấu. Một nhà lãnh đạo Trung Quốc tương lai, ngay cả người tự coi mình là người cộng sản, cũng rất có thể tán thành Nho giáo cổ điển mà một học giả về Trung Quốc ở Trường đại học Harvard là Roderick Mac Facquah thích trích ra rằng: “Có đức thì nhà lãnh đạo sẽ có nhân dân. Có được nhân dân thì sẽ có lãnh thổ. Có lãnh thổ thì sẽ có của cải. Có của cải thì sẽ có nguồn để tiêu dùng. Đạo đức là cái rễ, của cải là kết quả”.

Dưới thời Mao, có sự xung đột lẫn nhau giữa chủ nghĩa cộng sản và những giá trị truyền thống này. Bằng sự điều hành nhà nước không phải như người bảo vệ xã hội truyền thống gia trưởng mà như kẻ phá hoại, phong trào đại nhảy vọt trước đây và cuộc cách mạng văn hóa trở thành tai họa khủng khiếp. Trái lại, với sự bổ trợ ngày càng tăng giữa các cương lĩnh thực dụng của Đảng về tương lai và những giá trị bám sâu vào quá khứ, những cuộc cải cách hôm nay đã báo trước một ngày mai tốt đẹp đối với Trung Quốc. Kết quả đó sẽ mang lại những hệ lụy sâu sắc đối với cả Trung Quốc lẫn chủ nghĩa cộng sản Trung Hoa sẽ gia nhập hàng ngũ tiên tiến của các cường quốc trên thế giới, do đó sẽ lấy lại được địa vị của mình trước đây. Tuy nhiên, trong quá trình này, nó sẽ xác định lại thực chất của chủ nghĩa cộng sản của họ, với những lý tưởng tượng trưng không còn tiêu biểu qua người công nhân công nghiệp làm việc vất vả trong một xưởng đúc quốc doanh mà qua nhà quản lý xí nghiệp thương mại có kỹ thuật cao có thể tranh đua tích cực với thị trường quốc tế ở vành đai Thái Bình Dương.

Sự hòa hợp về hệ tư tưởng sẽ là cái giá cho những thành quả như thế. Nước Trung Hoa hiện đại có thể đi vào thế kỷ thứ XXI mà vẫn dưới quyền cai trị của chủ nghĩa cộng sản, nhưng nó sẽ không còn là một nước Trung Hoa bị cộng sản hóa.

Phần V

THỰC TIỄN MẤT UY TÍN

Chủ nghĩa cộng sản xuất hiện ở Liên Xô, bị bác bỏ ở Đông Âu, và ngày càng trở thành thương mại hóa ở Trung Quốc, đã trở thành một hệ tư tưởng mất uy tín trên thế giới. “Thực tiễn” mácxít - lêninít - sự thống nhất lý thuyết và hành động - không còn được tôn trọng ngay cả trong các đảng viên như là một sự chỉ dẫn có giá trị phổ biến cho việc kiến thiết lại xã hội. Kết quả là triển vọng chủ nghĩa cộng sản lấn bước về mặt quốc tế đã bị giảm bớt.

Khắp thế giới, ngày nay người ta cho chủ nghĩa cộng sản theo kiểu Xô Viết là đồng nghĩa với sự phát triển bị hãm. Quan điểm này ngự trị ở cả hai phần của châu Âu, ở Viễn Đông, ở Đông Nam Á và ở Bắc Mỹ. Nó cũng đang bắt đầu ảnh hưởng quan điểm của những người lãnh đạo dư luận ở châu Mỹ la-tinh và châu Phi. Trong những bộ phận phát triển hơn của thế giới bao gồm cái gọi là những nước mới công nghiệp hóa, ít người thấy ở chủ nghĩa cộng sản một chương trình thích hợp cho tương lai. Trong thế giới đang phát triển, những nhược điểm của mô hình phát triển Xô Viết được chứng minh hùng hồn bởi số phận của nhiều nước đã chọn đi theo nó. Ngay cả thành tích nổi bật của Trung Quốc cũng không thể thay đổi cách nhìn này về sự thất bại cộng sản, bởi vì những thành tựu kinh tế gần đây nhất của Trung Quốc đã được thực hiện phần lớn bằng việc đi chệch rõ ràng khỏi “thực tiễn” cộng sản trước đây.

Tình trạng nhất trí mới của thế giới nói lên một sự thay đổi có tính chất thời đại và kéo theo những hậu quả chính trị tai hại đối với chủ nghĩa cộng sản thế giới. Chủ nghĩa cộng sản ngày nay hấp dẫn trước hết đối với những người bất mãn do điều kiện không được ưu đãi hay do sự áp bức dân tộc, họ nhìn thấy ở đây một lối thoát đi đến quyền lực chính trị. Tình trạng nghèo khổ, lạc hậu và sự thù địch dân tộc tạo ra cơ sở thuận tiện nhất cho sức thu hút của nó. Nhưng quan niệm rằng chủ nghĩa cộng sản, một khi lên nắm chính quyền, đồng nghĩa với sự đình trệ và lãng phí là mặt trái bi đát của những quan niệm mà chỉ cách đây hai thập kỷ còn chiếm ưu thế. Nó chứa đựng một sự thay đổi to lớn trong thái độ chính trị đối với vấn đề nóng bỏng về mối liên hệ thích hợp của cá nhân với xã hội và của xã hội với nhà nước. Cuối cùng, do đó sự chuyển biến trong cách nhìn thế giới là về triết học cơ bản và về quan niệm cơ bản, chứ không phải chỉ là về phong cách hay thái độ chính trị. Về thực chất, nó mang tính lịch sử.

Sự suy sút về tầm quan trọng tư tưởng và về nhiệt tình chính trị của chủ nghĩa cộng sản ngày nay được minh họa đau xót bởi một cuộc họp ít người biết đến ở Praha vào giữa tháng 4/1988. Nó tập hợp những đại biểu của 93 đảng cộng sản hay thân cộng sản khắp thế giới để chuẩn bị lần kỷ niệm thứ 30 cơ quan cộng sản quốc tế cuối cùng còn sót lại do Liên Xô nâng đỡ là tờ World Marxist Review (tức tờ “Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội”) và cùng nhau thảo luận về tình trạng học thuyết mácxít. Tính chất thầm lặng của cuộc họp là tiêu biểu. Trước đây vài năm thôi, một cuộc họp như thế sẽ làm các phương tiện thông tin đại chúng của thế giới đặc biệt chú ý, vậy mà nó đã diễn ra không được các phương tiện thông tin của phương Tây chú ý tới và chỉ được một vài nhận xét ngắn gọn và qua loa trong báo chí cộng sản.

Tờ World Marxist Review là tất cả những gì còn lại từ những ngày sôi nổi của Quốc tế cộng sản. Tổ chức trung tâm của quốc tế cộng sản vốn đặt ở Moskva vào khoảng hai thập kỷ rưỡi nay, thậm chí sau chiến tranh chỉ còn là cơ quan thông tin quốc tế do Stalin thiết lập để kiểm tra công việc của các đảng cộng sản mới cai trị Đông Âu. Nhưng cái di sản sót lại này làm cho công việc của tờ báo ngày càng quan trọng hơn đối với Moskva, bởi vì nó là hình thức cuối cùng để phối hợp các lập trường học thuyết, cũng như để làm cho nó thích nghi với thời đại đang thay đổi. Do đó, Anatoly Dobrynin lúc đó là bí thư của Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên Xô và là một cố vấn ngoại giao quan trọng của Gorbachov, lãnh đạo phái đoàn Xô Viết. Các phái đoàn của các nước Đông Âu do Liên Xô chi phối đều ở cương vị cao ngang nhau.

Tuy nhiên, bản thân cuộc gặp về cơ bản là thất bại. Các cuộc tranh luận về học thuyết tẻ nhạt chán ngấy và chủ yếu là hình thức. Dobrynin dành phần lớn thì giờ để truyền bá chính sách đối ngoại mới của Gorbachov, còn vấn đề học thuyết, đóng góp chủ yếu của ông ta là báo trước tình trạng sắp tới sẽ không xem giai cấp vô sản là nền tảng của quyền lực cộng sản. Như vô tuyến truyền hình Praha trích dẫn ngày 15/4/1988, Dobrynin nói rằng: “Một cuộc cách mạng kỹ thuật mới đang bắt đầu và nó đòi hỏi phải làm chủ kỹ thuật máy tính và rôbốt. Do đó dù muốn hay không, chúng ta cũng phải cấu trúc lại cả giai cấp công nhân nữa”. Ông không nói rõ điều này bao hàm ý nghĩa gì đối với đảng của giai cấp vô sản, nhưng quả thực ông đã nêu lên rằng ý nghĩa của cuộc cách mạng khoa học đó là “mọi quyền lợi của con người phải chiếm ưu thế so với những quyền lợi của giai cấp. Xuất phát từ lời khẳng định này, ông rút ra kết luận rằng hòa bình thế giới có giá trị cao hơn cả một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, một lời tuyên bố rõ ràng là không hấp dẫn gì cho các đảng cấp tiến đang khao khát quyền lực. Do Dobrynin xác định hòa bình rõ ràng phần lớn theo lợi ích của những liên hệ Xô - Mỹ, trọng tâm có phần nào quen thuộc trong thông điệp của ông, bất chấp những lời nói tới cuộc cách mạng khoa học mới, vẫn là quá trình cách mạng phải phụ thuộc vào những quyền lợi của Liên Xô.

Có lẽ phương diện tiêu biểu nhất của Hội nghị này lại được biểu hiện bởi những người không tham dự. Đảng cộng sản Trung Quốc, như tình hình nhiều năm nay vẫn thấy, hoàn toàn bỏ qua toàn bộ công việc, trong khi Đảng cộng sản không nắm chính quyền có ảnh hưởng nhất thế giới là Đảng cộng sản Ý, theo lời của bản báo cáo chính thức, “đã gửi một bức thư cho ban biên tập của tờ World Marxist Review nhắc nhở và quyết định rằng nó cắt đứt liên hệ với Tạp chí”. Bí thư Dobrynin đành phải tiết lộ điều đó với các đại diện Đông Âu và các đại biểu của những tổ chức lẻ tẻ như Đảng cộng sản Ả Rập Saudi, những người cộng sản cánh tả Thụy Điển, Đảng cộng sản Luxembourg, Đảng độc lập và lao động Senegal, Đảng cộng sản Nepal…

Ngay cả các đại biểu Xô viết cũng thấy rằng biến cố này nói lên một giai đoạn nữa trong tình trạng suy sụp nghiêm trọng của sự thống nhất cộng sản trên thế giới về lý luận và thực tiễn. Lý thuyết cộng sản bị tan vỡ trong khi thực tiễn cộng sản hiện nay bị xem phổ biến là một thất bại. Dù không muốn, cuộc họp như vậy nói lên sự sụp đổ trên quy mô toàn thế giới, sự lệ thuộc về ý thức kỷ luật của các Đảng cộng sản vào sự kiểm soát của Moskva. Nó cũng làm rõ tính thống nhất về học thuyết không còn nữa giảm dần sức thu hút nhân dân của chủ nghĩa cộng sản và giảm rõ ràng sức sống chính trị của phong trào. Tất cả những điều này báo trước sự kết thúc sắp đến của chủ nghĩa cộng sản với tính cách một hiện tượng thế giới quan trọng.

Chương 17

TỪ QUỐC TẾ CỘNG SẢN CÁCH MẠNG ĐẾN HỘI HỌP HÀNG

NĂM

Vào khoảng những năm 1980 quốc tế cộng sản cách mạng chỉ là một kỷ niệm xa xôi, nhưng là một kỷ niệm đối lập anh hùng với những thỏa hiệp của những viên chức cộng sản tuổi già hay ít nhất là tuổi trung niên và những người có cảm tình hàng năm họp ở Moskva nhân dịp kỷ niệm tháng 11 cuộc cách mạng bônsêvích. Khi phiên họp đầu tiên của Quốc tế Cộng sản triệu tập ở Moskva vào tháng 3/1919, chỉ khoảng một năm sau khi đảng bônsêvích nắm chính quyền, bầu không khí tràn ngập những hy vọng vào cách mạng, mặc dầu cuộc nội chiến vẫn đang hoành hành ở Nga. Những người tham dự đều là những nhà cách mạng chân chính, được tôi luyện trong chiến đấu và tù ngục. Tâm trạng của họ là lạc quan. Tình trạng sôi sục đang tăng lên ở Trung Âu, nhất là ở nước Đức bị bại trận và mất tinh thần, một xã hội công nghiệp tiên tiến có vẻ đã chín muồi về mặt lịch sử cho vụ gặt hái, rất phù hợp với sự chẩn đoán về lịch sử của chủ nghĩa cộng sản. Những hy vọng cách mạng có vẻ như sẽ được thực hiện, và tổ chức mới - Quốc tế Cộng sản- được thiết lập để thống nhất và lãnh đạo quá trình cách mạng thế giới.

Những hy vọng còn dâng lên cao hơn nữa trong khóa họp thứ hai của Quốc tế Cộng sản, vào mùa hè năm 1920, Hồng quân mới, sau khi về cơ bản đã chiến thắng cuộc nội chiến, lúc này đang ở các cổng thành của Warzawa và con đường dẫn tới trái tim của châu Âu xem ra sắp mở rộng. Cũng gần như vào lúc đó, đại hội các dân tộc phương Đông đã được triệu tập ở Bacu, Liên Xô để giương cao lá cờ cách mạng chống lại chủ nghĩa thực dân, để phát động một cuộc tấn công với hai gọng kìm chống lại thế giới tư bản và thuộc địa rõ ràng đang tan rã. Ngôn ngữ hùng hồn của những nhà lãnh đạo bônsêvích nổi bật nhất như Trốtsky và Zinoviev làm chủ bầu không khí trong các cuộc họp và tài hùng biện của họ đã làm tăng cảm giác rằng sự chiến thắng quốc tế của chủ nghĩa cộng sản không những là tất yếu mà còn sắp đến về mặt lịch sử.

Thái độ lạc quan cách mạng bônsêvích là hiển nhiên. Trong lần xuất bản đầu của tạp chí thường kỳ của quốc tế cộng sản, Zinoviev đã tiên đoán: “Trong một năm, châu Âu sẽ quên cuộc chiến đấu cho chủ nghĩa cộng sản, bởi vì toàn thể châu Âu sẽ là cộng sản”. Khi khai mạc Đại hội thứ hai, ông ta phải hạn chế một chút chủ nghĩa lạc quan của mình: “Có lẽ chúng ta đã bị lôi đi; trong thực tiễn chắc hẳn không phải là một năm, mà phải cần hai đến ba năm trước khi châu Âu trở thành một nước cộng hòa Xô Viết”. Khi trình bày bản tuyên ngôn của Quốc tế Cộng sản tại Đại hội, Trốtsky tuyên bố: “Trong những nước khác nhau, cuộc đấu tranh đang trải qua những giai đoạn khác nhau. Nhưng đây là cuộc đấu tranh cuối cùng… nó bao gồm tất cả và không thể chống lại được. Nó lan ra, mạnh lên và tự nó trở thành trong sáng; và nó sẽ loại trừ mọi cái gì cũ kỹ, lỗi thời. Nó sẽ không dừng lại trước khi tạo nên được sự thống trị của giai cấp vô sản thế giới”. Ngay cả Lênin cũng tán thành sự say sưa ấy và nói với một vài vị khách người Pháp: “Vâng, các Xô Viết đang ở Warzawa. Chẳng bao lâu nữa nước Đức sẽ là của chúng tôi. Hungary sẽ giành lại được; các nước Balkan sẽ nổi dậy chống lại chủ nghĩa tư bản; nước Ý sẽ rung chuyển. Châu Âu tư sản đang bị tan vỡ ở từng khâu nối trong cơn bão tố này”.

Ngôn ngữ đầy tin tưởng này, tuy nhiên chỉ che đậy sơ sài những cố gắng bình thường hơn và nghiêm túc về chính trị của những nhà lãnh đạo bônsêvích Liên Xô mới được thiết lập, do Lênin lãnh đạo nhằm nắm quyền kiểm soát thực tế phong trào mácxít thế giới. Trong thực tế, Bộ chính trị Nga ngay từ đầu đã kiểm soát Ban chấp hành của Quốc tế Cộng sản và nhấn mạnh rằng việc được nhận vào Quốc tế Cộng sản đòi hỏi các chính đảng phái tả phải chấp nhận 21 điều kiện gay gắt. Kết quả là Moskva đã loại trừ nhiều nhóm xã hội dân chủ và hòa bình chủ nghĩa tuy có thiện cảm với người bônsêvích nhưng khó lòng chấp nhận những khái niệm bônsêvích về kỷ luật và đã biến Quốc tế Cộng sản thành một tổ chức kỷ luật chặt chẽ và có tính chất bè phái.

Khi Ba Lan đánh bại Hồng quân tiến đến gần trong trận chiến đấu Warzawa vào tháng 8/1920 và khi mầm mống cách mạng ở Đức và ở những nơi khác yếu đi, Kremlin bắt buộc phải xem lại những triển vọng trực tiếp hơn của chủ nghĩa cộng sản. Lênin và các nhà lãnh đạo bônsêvích khác bắt buộc phải quan tâm nhiều hơn tới việc củng cố quyền lực trong nước của mình, trước hết thông qua chính sách kinh tế mới và sau đó thông qua quyết định của Stalin nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Nga độc lập đối với mọi quan hệ trực tiếp với quá trình cộng sản thế giới. Những quyết định này tất yếu góp phần Xô viết hóa hơn nữa Quốc tế Cộng sản. Nó ngày càng trở thành một cơ quan của đảng Xô Viết thống trị. Liên quan chặt chẽ với mật vụ Xô viết là bộ máy tình báo và được thống trị ở thượng đỉnh bởi những sĩ quan do Lênin và sau đó do Stalin lựa chọn.

Stalin không giấu giếm gì việc đó. Ngay vào năm 1927, trong một lời tuyên bố có tính chất giáo huấn, ông nêu hoàn toàn rõ ràng tiêu chuẩn cho mọi người cộng sản chân chính. Stalin khẳng định rằng “là một người cách mạng, những ai không ngần ngại, vô điều kiện công khai và tự giác… sẵn sàng che chở và bảo vệ Liên Xô, bởi vì Liên Xô là nhà nước vô sản cách mạng đầu tiên trên thế giới đang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Người quốc tế chủ nghĩa là những ai không ngần ngại, không chần chừ, vô điều kiện sẵn sàng bảo vệ Liên Xô, bởi vì Liên Xô là cơ sở của phong trào cách mạng trên toàn thế giới”.

Bất chấp những lời khẳng định rõ rệt về sự kiểm soát Xô Viết và bất chấp tình trạng phai mờ những hy vọng cuộc cách mạng sẽ đến ngay, trong những năm 1930 và cho đến Thế chiến thứ hai đối với nhiều người cộng sản không phải người Nga, Quốc tế Cộng sản vẫn là nơi gìn giữ những hy vọng cộng sản và trung tâm điểm của lòng trung thành chính trị của họ. Được lãnh đạo trong thời kỳ Stalin bởi nhà cách mạng Bulgari nổi tiếng Georgi Dimitrov và bởi người đại biểu Xô Viết Dimitry Manuilsky, tổ chức này trở thành một trường học để đào tạo một cái khung mới những nhà lãnh đạo triệt để tuân theo kỷ luật và có quan điểm hoàn toàn stalinít. Vì những môn đệ Stalin này thay thế nhiều người cộng sản nước ngoài có tư tưởng độc lập hơn mà Stalin đã khử trong những cuộc thanh trừ lớn vào những năm 1930, Quốc tế Cộng sản trở thành vừa là bộ tổng tư lệnh, vừa là học viện đào tạo Ban lãnh đạo cộng sản mà Stalin đưa lên nắm chính quyền ở Trung – Đông Âu sau 1945. Một vài người nhảy dù xuống Đông Âu với những chỉ dẫn của Liên Xô, trong thời gian chiến tranh, và những người khác đến theo sau đạo quân Xô Viết chiến thắng.

Một điều ngược đời, sự kiểm soát có hiệu lực như vậy của Liên Xô đối với phong trào cộng sản, cũng như lòng mong muốn lôi cuốn bạn đồng minh Anh - Mỹ đã làm cho quốc tế cộng sản trở thành không cần thiết. Năm 1943, Stalin công khai hủy bỏ nó. Người ta nói với thế giới và những người ngây thơ tin như vậy rằng Liên Xô không còn kiểm soát phong trào cộng sản quốc tế nữa. Tuy nhiên, hoạt động từ trung tâm Moskva vẫn tiếp tục được đảm nhận bởi Dimitrov và Manuilsky qua suốt cuộc chiến tranh và sau đó Dimitrov trở thành người cai trị mới nước Bulgari. Các tay sai khác nhau của Moskva thay thế ông ta như là Boleslaw - Bierut, nhân viên NKVD và các công chức của quốc tế cộng sản Klement Gotwald, Matyas Rakosi và Walter Ulbricht trở thành những người cầm đầu các nước do cộng sản thống trị là Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary và Đông Đức.

Trong khi cuộc chiến tranh lạnh diễn ra, Stalin tìm cách xây dựng lại, trên một cơ sở chật hẹp hơn, một công cụ chặt chẽ hơn của sự kiểm soát Xô Viết về quốc tế. Năm 1947, ông tạo nên Cục thông tin cộng sản hay Cominform. Trọng điểm là củng cố và hợp nhất vào phạm vi Xô Viết các đảng cộng sản mới đang cai trị cũng như xây dựng một chiến lược phối hợp cho các đảng cộng sản Tây Âu quan trọng hơn, như là đảng cộng sản Pháp và đảng cộng sản Ý. Một vài nhà lãnh đạo Xô Viết rõ ràng hy vọng rằng, các đảng này không những có thể xúc tiến bắt Mỹ rời khỏi lục địa mà thậm chí còn có thể lên nắm chính quyền. Cuộc cách mạng chiến thắng của Trung Quốc cũng góp phần làm tái thức tỉnh một thời gian ngắn những hy vọng cách mạng với lá cờ đỏ hiện nay đang phất phới trên hơn một tỉ người.

Nhiều nhân tố góp phần làm cho Phòng thông tin quốc tế có một cuộc sống tương đối ngắn ngủi. Nó bị hủy bỏ năm 1956, ba năm sau khi Stalin chết, một phần bởi vì không một người thừa kế nào của ông có được uy tín cá nhân ngang với các nhà độc tài cộng sản đã thành công trong việc giành chính quyền vào tay mình như là Mao ở Trung Quốc hay Titô ở Nam Tư. Titô đã khẳng định sự độc lập của mình ngay cả với Stalin vào cuối những năm 1940, trong khi những bất hòa của Mao với Kremlin đang ở trong quá trình ngày càng trở thành gay gắt và lộ liễu. Năm 1955, người Trung Quốc nói lên sự ủng hộ của họ với những khát vọng đòi tự trị của các nhà lãnh đạo cộng sản Ba Lan và Hungary và xúc tiến gây áp lực khiến những nhà lãnh đạo Xô Viết sau Stalin phải giảm bớt, nếu như không phải từ bỏ, tham vọng của họ đòi thực tế lãnh đạo phong trào thế giới. Những yêu cầu này được tán thành bởi nhà lãnh đạo của đảng cộng sản có ưu thế nhất về mặt bầu cử của các đảng cộng sản Tây Âu là Palmiro Togliati của đảng cộng sản Ý, và ông tạo nên thuật ngữ hấp dẫn “đa trung tâm” để thay thế chế độ trung ương tập quyền của Stalin.

Mong muốn của Liên Xô muốn hàn gắn sự đổ vỡ với Nam Tư, muốn tránh sự tan vỡ với Trung Quốc, muốn duy trì đảng cộng sản Ý theo đường đi của mình và giảm bớt những căng thẳng với những nhà lãnh đạo như Wladyslaw Gomulka ở Ba Lan đã dẫn tới một loạt những nhân nhượng dần dần nhưng vẫn còn là miễn cưỡng. Thêm vào việc hủy bỏ cơ quan thông tin quốc tế, năm 1956, Moskva thừa nhận các đảng nắm chính quyền có quyền áp dụng kinh nghiệm Xô Viết trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội dựa theo những điều kiện dân tộc riêng của họ mặc dầu Kremlin vẫn đưa thêm lời khẳng định rằng kinh nghiệm Xô Viết có giá trị phổ biến. Dầu sao, những lời nhân nhượng này vẫn được đưa ra bất đắc dĩ, do bị áp lực.

Phản ánh tình trạng bất đắc dĩ của Liên Xô đành phải từ bỏ hoàn toàn sự lãnh đạo tập trung của mình, năm 1957 Khrushov quyết định triệu tập ở Moskva một đại hội lớn tất cả các đảng cộng sản. Ông tìm cách nhen lại một ý thức thống nhất lớn hơn trong phong trào cộng sản thế giới và tìm cách làm sống lại sự kiểm soát Xô Viết đối với nó. Trong một bài diễn văn đọc ngày 11/7/1957 trước những nhà lãnh đạo cộng sản Tiệp Khắc rất khôn ngoan, nhà lãnh đạo Xô Viết giải thích mục tiêu của mình hết sức rõ ràng: “Chúng ta muốn gì? Chúng ta muốn thống nhất hàng ngũ, xiết chặt các lực lượng liên minh. Thưa các đồng chí, chúng tôi thừa nhận những con đường khác nhau, nhưng trong số những con đường khác nhau, vẫn có một con đường chung, còn các con đường khác, như các đồng chí biết cũng giống như một con sông lớn với các sông nhánh. Cũng thế, tuy có những đặc điểm khác nhau, nhưng chỉ có một con đường mà thôi, con đường mácxít - lêninít”.

Theo quan điểm Xô Viết, đại hội này nhiều lắm chỉ là một thắng lợi nửa vời. Đây là biến cố chủ đạo cuối cùng đã hợp nhất không những các nhà lãnh đạo do Xô Viết kiểm soát hay thân Xô Viết mà cả hầu hết các đảng cộng sản đang cai trị hay không cai trị, kể cả đảng cộng sản Trung Quốc. Đảng cộng sản Trung Quốc lúc bấy giờ đang bước vào cuộc đại nhảy vọt có tính chất giáo điều của họ, và với sự giúp đỡ của Trung Quốc, những người Xô Viết đã đạt được sự tán thành của Đại hội (mặc dầu Nam Tư từ chối) kết án chủ nghĩa xét lại. Song cuộc họp không chấp nhận đề nghị của Liên Xô đòi lên án thẳng thừng “những kẻ nhấn mạnh những đặc điểm dân tộc của từng nước trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội”, coi họ là “hoàn toàn xa lạ với chủ nghĩa Mác- Lênin”. Thay vào đấy, nó thông qua một công thức thỏa hiệp nhấn mạnh “sự đúng đắn của những nguyên lý của lý thuyết Mác - Lênin là các quá trình của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội bị chi phối bởi nhiều quy luật cơ bản có thể áp dụng cho mọi nước đi lên con đường chủ nghĩa xã hội”, đồng thời cũng thêm ngay rằng “những quy luật ấy biểu lộ ở mọi nơi trong khi cần tính đến sự đa dạng về những nét dân tộc và những truyền thống đã hình thành trong lịch sử”.

Nhiều biến cố bi kịch diễn ra sau cuộc họp năm 1957 - điều này thực vậy là cố gắng cuối cùng cả của ưu thế Xô Viết cũng như của ưu thế lêninít - stalinít trong chủ nghĩa cộng sản Quốc tế - càng làm cho sự tan rã có tính chất lịch sử của tính thống nhất của chủ nghĩa cộng sản do Liên Xô chiếm ưu thế thêm rõ ràng và nhanh chóng. Trong những năm 1960, sự chia tách giữa Liên Xô và Trung Quốc nảy sinh trước hết bởi những sự bất đồng về hệ tư tưởng rồi sau đó càng thêm sâu sắc bởi những sự đối kháng dân tộc chủ nghĩa từng bắt rễ sâu lúc này mới bùng ra. Sự can thiệp quân sự của Liên Xô vào Tiệp Khắc năm 1968 đã gây sự lên án khắp nơi, ngay cả của các đảng cộng sản, trong khi việc tuyên cáo học thuyết Brezhnev càng làm cho những cố gắng Xô Viết nhằm đề cao tính thống nhất cộng sản quốc tế càng thêm mất uy tín. Không phải ngạc nhiên khi nảy sinh phong trào Đoàn kết ở Ba Lan vào cuối những năm 1970 lại được chào đón công khai với sự ủng hộ của đảng cộng sản Ý và một vài đảng khác.

Những cố gắng sau đó của Liên Xô nhằm triệu tập một cuộc họp tương tự của phong trào cộng sản thế giới và sử dụng nó để xác lập một đường lối chung do Moskva quy định như vậy là không có kết quả. Cố gắng cuối cùng để làm điều đó, vào năm 1981 rõ ràng là trống rỗng về mặt tư tưởng và chính trị. Dần dần ngay chính các nhà lãnh đạo Xô Viết cũng đi đến chỗ nhận thức rằng không thể nào phục hồi bất kỳ cái gì, dù chỉ để nhắc nhở xa xôi tới quốc tế cộng sản hay thông tin quốc tế ở trong tình trạng đa dạng hiện nay về hệ tư tưởng, đồng thời sự đa dạng này lại càng tăng thêm bởi những sự đối kháng mạnh mẽ giữa các đảng dân tộc khác nhau. Không có tiền đề nào giữa các đảng cộng sản thế giới để chấp nhận các sáng kiến của Liên Xô nhằm phục hồi lại sự thống nhất về tư tưởng và chính trị, lại càng không có ý muốn nào thể chế hóa nó đối với bất kỳ tổ chức nào do Liên Xô ủng hộ.

Điều tốt nhất hiện nay Kremlin có thể làm đó là sử dụng việc tổ chức cách mạng bônsêvích hàng năm, để trong thực tế triệu tập một cuộc họp của những nhà quan liêu cộng sản thống trị, của các viên chức cộng sản quốc tế, của những người thiện chí khác nhau của phái tả muốn họp nhau lại để chào đón, chủ yếu có tính chất nghi lễ, những giấc mơ cách mạng đang tàn phai của họ. Các cuộc họp phần lớn là một sự pha trộn những khẩu hiệu về tư tưởng và đằng sau sân khấu là mặc cả với các ông chủ ở Kremlin về tài trợ của Liên Xô, về các lễ lạt ăn mừng, các lễ đón tiếp chính thức, các buổi tối xem balê và những sự giải trí được các nhà chuyên gia hiếu khách của KGB thết đãi. Những cuộc họp có tính chất nghi lễ như vậy tương phản bi đát với tinh thần trong sạch cách mạng, với nhiệt tình về học thuyết, và tinh thần đồng chí trong những ngày ban đầu trong sáng hơn của quốc tế cộng sản, khi quốc tế cộng sản đang ra sức âm mưu một chiến lược cách mạng toàn thế giới, ngay dù cho vẫn bắt các tay sai có kỷ luật của nó tuân theo một “đường lối chung” của Kremlin.

Sự sụp đổ về kỷ luật và sự phai nhạt về đạo đức gắn liền trực tiếp với sự xói mòn sức thu hút của Liên Xô với tư cách một mẫu mực của chủ nghĩa xã hội cho những người mácxít triệt để trên thế giới. Những sự thừa nhận ngấm ngầm của Liên Xô về sự thất bại kinh tế xã hội, mà đến thời Gorbachov, glasnost trở thành một cơn lụt thực sự về những lời lên án tự tố cáo mình, càng củng cố thêm cái quan niệm đã có và được chia sẻ rộng rãi rằng nhiều điều biểu hiện ở Liên Xô trong thời kỳ cộng sản là một sự thảm hại tàn nhẫn và hoang phí. Sự tố cáo kinh nghiệm Xô Viết không còn bị coi là tuyên truyền thù địch chống cộng sản. Các báo chí và các nhà phát ngôn Xô Viết đua nhau phơi bày vô số khuyết điểm hiện nay và tiết lộ những tội ác ngày xưa.

Người phát ngôn Xô Viết thẳng thừng thừa nhận sự sụp đổ sức thu hút của Liên Xô ngay cả với những người cộng sản thế giới. Viết để tuyên truyền rộng rãi, tờ Izvestia ngày 11/7/1987 do nhà bình luận Aleksandr Bovin khẳng định rằng “những sự đảo lộn, những mâu thuẫn, những khủng hoảng và sự ngưng trệ” của Liên Xô đã làm cho mô hình Xô Viết mất uy tín mặc dầu Moskva đã có lần trình bày nó và nhiều người ở nước ngoài đã xem nó là đáng bắt chước. Chỉ 20 năm trước đây thôi, hệ thống Xô Viết hãy còn được xem như là một sự thay thế nghiêm túc cho “ách thực dân hóa Coca-Cola của Mỹ” với những nhà trí thức phái tả phương Tây quan trọng như Jean Paul Sartre, người đối lập chủ nghĩa trong sáng Xô Viết và chủ nghĩa lý tưởng Xô Viết với cái gọi là chủ nghĩa duy vật thấp hèn của kẻ đối thủ bên kia Đại Tây Dương. Vào lúc đó các nhà lãnh đạo Xô Viết vẫn tràn đầy tinh thần lạc quan, với Khrushov vui lòng ban bố những lời khuyên trong những cuộc du lịch ở thế giới thứ ba về điều làm sao nên bắt chước tốt nhất kinh nghiệm Liên Xô để công nghiệp hóa và hiện đại hóa nhanh chóng.

20 năm sau, phong cảnh thành thị Liên Xô cũng bị bôi nhọ bởi những nét Mỹ hóa nhưng muộn màng như là khung cửa tò vò của hiệu ăn McDonald”. Chúng cung cấp một bằng chứng thầm lặng, cho tình trạng Liên Xô im lặng chấp nhận địa vị là một sự bắt chước thấp kém và mờ nhạt chế độ tiêu thụ của Mỹ tiến bộ hơn nhưng có lần đã bị chế nhạo. Bất chấp những lời tuyên án ầm ĩ về hệ tư tưởng, về điểm cho rằng công cuộc cải tổ sẽ tạo nên một chế độ lành mạnh hơn và một chế độ Xô Viết sáng tạo hơn, ảnh hưởng xã hội rõ rệt nhất của nó là bao gồm việc chấp nhận rõ ràng các kỹ thuật và ngay cả một vài thay đổi văn hóa của đối thủ trước đây bị lên án. Điều này không giúp gì mà trái lại có một tác dụng phá hoại đạo đức phần còn lại của những người trung thành hàng năm tập hợp tại Moskva để làm lễ kỷ niệm theo nghi lễ.

Sự thất bại của Liên Xô với tính cách một mô hình xã hội thích hợp là một đòn nghiêm trọng nhất tới phong trào cộng sản thế giới. Điều này giải thích cố gắng tuyệt vọng để tìm một trung tâm được thán phục thay thế vào đấy. Trong một thời gian, Trung Quốc hình như có khả năng đó với cái vẻ trong sáng xem ra lý tưởng và hoàn toàn quên mình. Nhưng hình ảnh này đã phai mờ với những tệ nạn của cuộc cách mạng văn hóa, với việc phơi bày Mao Trạch Đông như là kẻ giết người hàng loạt trên một quy mô ít nhất cũng to lớn như Stalin và nhất là với phạm vi ngày càng mở rộng của sự hợp tác văn hóa, kinh tế và chính trị Trung - Mỹ. Trong những điều kiện như thế, Trung Quốc đang tiến hóa và chủ nghĩa cộng sản thương nghiệp hủ bại khó lòng có thể xem như là một mô hình cho một cuộc cách mạng xã hội.

Những người tin tưởng thành thực còn lại đã có lúc nghĩ đến Việt Nam hoặc Cuba, nhưng cả hai đều tỏ ra không thể gây nên một sức thu hút có tính chất toàn cầu. Những sự tàn nhẫn và sự thất bại về kinh tế sau chiến thắng làm cho Hà Nội mất uy tín, trong khi chế độ độc tài cá nhân của Fidel Castro mang quá nhiều màu sắc phát-xít và lệ thuộc quá nhiều vào Liên Xô cho nên khó lòng làm một tấm gương độc lập lôi cuốn. Sau khi phái Sandino đã lên cầm chính quyền, Nicaragoa trở thành nơi ẩn náu gần đây nhất của niềm tin mácxít tha thiết. Nhưng một phong trào muốn có ý nghĩa thế giới khó lòng xem nó là thích hợp và làm mô hình xã hội có thể áp dụng chung vì đây là một xã hội nông nghiệp tương đối nguyên thủy và còn khá lộn xộn gồm 3 triệu người. Trong khi đi tìm một mô hình thích hợp không có cái gì thay thế cho hệ thống Xô Viết - một sự kiện càng làm cho ý nghĩa của sự thất bại của nó với tính cách ngọn đèn pha của chủ nghĩa cộng sản thế giới càng thêm to lớn.

Như vậy là cuộc họp bè phái hàng năm ở Kremlin là một tấm bia buồn thảm cho một phong trào đã có lần tự gọi mình một cách kiêu hãnh là quốc tế cộng sản. Những thủ tục trở thành nghi thức của nó là những tàn dư rách nát “thực tiễn” của nó đã có lần được xem là thực tiễn cách mạng có giá trị phổ biến.

Chương 18

SỰ KHÔNG THÍCH HỢP VỀ CHÍNH TRỊ TRONG THẾ GIỚI

PHÁT TRIỂN

Xét về mặt lý thuyết, lẽ ra chủ nghĩa cộng sản phải thắng lợi nhiều nhất ở thế giới đã phát triển. Theo học thuyết kinh điển của Mác thì cách mạng xã hội chủ nghĩa lẽ ra phải xảy ra ở các nước phát triển với tính cách là hậu quả lịch sử tất yếu của cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản ở trong xã hội công nghiệp hóa. Vào năm 1961, Đảng cộng sản Liên Xô tuyên bố, trong cương lĩnh mới được thông qua của nó rằng “quá trình giải thể tất yếu đã trùm lên chủ nghĩa tư bản từ trên xuống dưới” và “cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản” đang diễn ra.

Lời tuyên bố của Liên Xô vừa rõ ràng vừa chi tiết. Nó khẳng định rằng:

“Cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản biểu hiện như sau: Những nước mới liên tục rời khỏi chủ nghĩa tư bản, vị trí của chủ nghĩa đế quốc ngày càng yếu đi trong cuộc thi đua kinh tế với chủ nghĩa xã hội; hệ thống thuộc địa đế quốc chủ nghĩa bị tan rã; những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thêm trầm trọng và sự lớn mạnh của chủ nghĩa quân phiệt, tình trạng bất ổn bên trong và sự thối nát của kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày càng biểu lộ mạnh mẽ trong tình trạng chủ nghĩa tư bản ngày càng bất lực không tận dụng được các sức sản xuất - tỉ lệ phát triển sản xuất thấp, những khủng hoảng theo chu kỳ, sự thất bại không ngừng trong việc sử dụng những khả năng sản xuất và tình trạng thất nghiệp thường trực - cuộc đấu tranh ngày càng tăng giữa lao động và tư bản; sự gia tăng gay gắt những mâu thuẫn của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới; sự gia tăng chưa từng thấy của sự phản ứng chính trị trên mọi mặt trận; sự loại bỏ các quyền tự do tư sản và thiết lập trong một số nước những chế độ phát-xít và cuộc khủng hoảng sâu sắc trong chính sách và hệ tư tưởng tư sản”.

Không những sự chẩn đoán này là sai lầm, mà vào khoảng cuối thế kỷ 20, một mệnh đề còn mạnh mẽ hơn nảy sinh: xã hội càng tiến lên thì đảng cộng sản của nó càng trở thành ít cần thiết về mặt chính trị. Điều này là điều ngạc nhiên chính khi chủ nghĩa cộng sản đối diện với lịch sử. Trong khi nó thất bại ở nơi nó có hy vọng thành công, thì nó lại thành công - nhưng chỉ ở mặt chiếm lĩnh quyền lực chính trị - ở nơi mà theo học thuyết, các điều kiện xem ra là quá sớm về mặt lịch sử cho sự thành công của nó. Điều ngược đời này cuối cùng dùng để làm cho chủ nghĩa cộng sản mất luận điểm trung tâm của nó: ý thức rằng nó đang đứng ở điểm cao nhất của lịch sử, rằng nó đại diện cho tương lai, và sự thắng lợi tất yếu của nó là biểu hiện sự tiến bộ của loài người. Trái lại, sự thất bại có tính chất hệ thống của chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô lạc hậu về xã hội và tình trạng ngày càng không thích hợp của nó đối với những vấn đề nan giải về xã hội -kinh tế của cái thế giới tiến bộ hơn nhiều đã nói lên tính chất cũ kỹ về học thuyết của nó.

Thế kỷ 20 như vậy đã không trở thành thế kỷ của chế độ cộng sản. Lối đơn giản hóa quá đáng của nó không thể nào bao quát được tất cả những tình trạng phức tạp của cấu trúc xã hội của xã hội tiên tiến. Cấu trúc này không phù hợp với quan điểm mà Mác đưa ra về địa vị trung tâm của giai cấp vô sản công nghiệp. Học thuyết này cũng không thể cung cấp một sự hướng dẫn có ý nghĩa nào tới các chính sách xã hội đã phải tiếp thu những sự cải tiến sáng tạo của siêu khoa học và kỹ thuật cao. Không những thế, sự xuyên tạc chủ nghĩa Mác bởi những đóng góp của Lênin và Stalin đã hạ thấp học thuyết thành một sự biện hộ đơn thuần cho quyền lực độc tài và võ đoán, do đó càng làm giảm khả năng thích nghi với những hoàn cảnh thay đổi. Trong hoàn cảnh dân chủ của phương Tây là nơi những sự lựa chọn được tiến hành trên cơ sở tranh luận công khai, chủ nghĩa cộng sản không thể đối phó với việc phơi bày sự không thích nghi rõ rệt của nó đối với thời hiện đại.

Gần đây, ngay cả những người phát ngôn Xô Viết cũng đã nhận thấy sự phai mờ này của chủ nghĩa cộng sản ở thế kỷ 20. Viết trên tờ tạp chí triết học có uy tín của Liên Xô Voprosy Filosofii vào giữa 1987, E. Plimak, một học giả Học viện phong trào công nhân quốc tế ở Moskva đã đặt vấn đề hoàn toàn đúng đắn: “Chỉ gần đây thôi, những người cộng sản hãy còn tin rằng thế kỷ 20 sẽ là thế kỷ chiến thắng toàn thế giới của chủ nghĩa xã hội… nhưng cái mục tiêu này đang thụt lùi tới một tương lai xa xôi. Sự thực, đó là chúng ta đánh giá quá thấp khả năng thích nghi với những điều kiện mới của chủ nghĩa tư bản… chúng ta đánh giá quá cao tốc độ mở rộng chủ nghĩa xã hội”. Ông được đáp lại còn sâu sắc hơn bởi nhà bình luận Xô Viết đã dẫn trước đây là Bovin, Bovin từ bỏ mọi tham vọng về chủ nghĩa lạc quan lịch sử bằng cách tuyên bố thẳng thừng: “Triển vọng của những chuyển biến xã hội chủ nghĩa ở các nước tư bản phát triển đã lùi đến vô tận”.

Và thực tế là như vậy. Ở Bắc Mỹ, chủ nghĩa cộng sản thậm chí không còn là một phong trào chính trị mà là một biệt phái nhỏ bé và lầm lạc không được chú ý đến trong các quá trình chính trị của nước Mỹ hay Canada. Có ít lý do để hy vọng rằng điều kiện này sẽ thay đổi. Thực vậy, ngay trong những ngày của cuộc đại suy thoái, khi chế độ tư bản lâm vào khủng hoảng và ý thức của công chúng về tình trạng không thích hợp của nó được nâng lên, thì phong trào cộng sản vẫn không tạo nên được nhiều sự ủng hộ của công chúng. Không những giải pháp sáng tạo của chế độ hiện hành, thông qua giải pháp mới ở nước Mỹ và cũng tương tự như vậy ở Canada đã cản trở và làm cho lời kêu gọi xã hội của chủ nghĩa cộng sản mất sức mạnh, mà dư luận công chúng cảm thấy một cách bản năng rằng những đề nghị của chủ nghĩa Mác - Lênin không thích hợp với những xã hội đứng ở tiền tuyến của cuộc cách tân xã hội - công nghiệp.

Một điều cũng bổ ích và khó chịu về mặt lịch sử cho chủ nghĩa cộng sản là tình trạng đáng buồn của chủ nghĩa cộng sản ở Nhật Bản. Với tư cách một đất nước đi xa nhất sau Mỹ, đã vượt qua thời kỳ công nghiệp và đang bước vào thời kỳ điện tử mới, chủ nghĩa cộng sản lẽ ra lúc này phải thắng lợi. Trong thực tế, chủ nghĩa cộng sản lẽ ra phải có cơ hội thành công to lớn ở Nhật Bản. Đất nước đã bị tàn phá trong thời kỳ cuộc chiến tranh diễn ra trong giai đoạn phát triển công nghiệp. Sự phục hồi sau chiến tranh đã làm sống lại một giai cấp công nhân rộng lớn ở thành thị. Sự xung đột của nó với Mỹ lẽ ra phải để lại một dư âm về tinh thần chống đối dân tộc, có lợi cho sự khai thác về mặt tư tưởng. Cuối cùng, nhưng không phải là kém nhất, biện pháp chiến thuật, có thể hiểu được về mặt lịch sử, là thái độ thờ ơ của Nhật đối với vũ khí hạt nhân, quả là một cơ hội tuyệt diệu để huy động tình cảm dân tộc do đảng cộng sản Nhật tiến hành.

Mặc dầu có những thuận lợi khách quan và chủ quan như thế, sức mạnh về bầu cử của Đảng cộng sản Nhật Bản trong suốt thời kỳ chiến tranh vẫn không vượt quá mức độ đại khái 10%. Nó lần đầu tiên đạt đến giới hạn này trong cuộc bầu cử năm 1949 vào hạ viện. Mặc dầu có một vài thành công trong việc tuyển mộ những thành viên nộp thuế - phiếu của những người này đã tăng lên từ khoảng 87 nghìn vào năm 1961 đến khoảng 465 nghìn vào năm 1985 - sự ủng hộ hạn chế tương đối về mặt bầu cử từ đấy vẫn đứng yên một chỗ. Điểm cao của nó đạt được vào năm 1972, với 10,9% số phiếu trong khi trong những cuộc tranh giành gần đây nhất năm 1986 ở Hạ viện, số đại biểu của nó lại tụt xuống 8,8%.

Không những thế, cái tổng số không đáng kể này đã đạt được nhờ những cố gắng tích cực nhằm đồng nhất hóa chủ nghĩa cộng sản Nhật Bản với chủ nghĩa dân tộc, không những bằng cách kêu gọi tư tưởng chống Mỹ mà còn bằng cách nhấn mạnh ghê gớm tới sự độc lập của đảng Nhật Bản đối với những người cộng sản Liên Xô cũng như Trung Quốc. Cả hai đều bị những người cộng sản Nhật Bản công khai lên án là theo đuổi “chủ nghĩa bá quyền”. Có một lúc đảng Nhật Bản thậm chí chấm dứt những liên hệ chính thức với những đảng này. Để có được sự ủng hộ trong nước, những người cộng sản Nhật Bản đã lớn tiếng tố cáo những truyền thống độc tài của các đảng Xô Viết và Trung Quốc đang thống trị, và thay thế vào đó đã tìm cách tự xem mình là giống như đảng xã hội dân chủ theo phong cách phương Tây và chủ nghĩa hòa bình. Kết quả là họ kiếm được cái phần 10% ủng hộ của nhân dân nhưng lại thiệt hại tới tính thống nhất của học thuyết cộng sản, đồng thời việc tố cáo Liên Xô và Trung Quốc càng củng cố thêm hình ảnh quen thuộc về chủ nghĩa cộng sản như là một sự thất bại có tính hệ thống.

Liên Xô càng nổi giận dữ dội khi những người cộng sản Nhật Bản thậm chí ủng hộ những yêu cầu dân tộc chủ nghĩa đòi trả lại cho Nhật Bản những hòn đảo phía Bắc mà Liên Xô vẫn giữ từ Thế chiến thứ hai. Không những thế, những người cộng sản Nhật Bản còn đi xa hơn chính phủ bảo thủ Nhật Bản yêu cầu phục hồi không những 4 hòn đảo gần cạnh Hokkaido mà còn cả toàn bộ quần đảo Kurile trước đây đã được chính thức nhường cho Liên Xô trong hiệp ước hòa bình San Francisco. Cơ quan chính thức của Đảng, tờ Akahata, ngày 26/5/1986 dùng những lời lẽ thẳng thừng và rõ ràng dân tộc chủ nghĩa khẳng định rằng những hòn đảo này “là lãnh thổ Nhật Bản về mặt lịch sử”, rằng việc Liên Xô chiếm giữ chúng là “đi ngược lại các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học” và cần phải trả lại ngay… phù hợp với công lý quốc tế”.

Một thông điệp còn sâu sắc hơn và thậm chí còn gay cấn hơn nói lên sự thất bại của chủ nghĩa cộng sản ở Nhật Bản là nó đã bỏ lỡ cơ hội lợi dụng tình trạng bị phá hoại trong thời gian chiến tranh và những sự rắc rối không thể tránh khỏi trong mối liên hệ giữa Nhật Bản và Mỹ. Nhật Bản, rất giống Mỹ, vào những năm 1970 đứng ở tiền tuyến của công cuộc hiện đại hóa thế giới, dẫn đầu không những trong sự cách tân khoa học và công nghệ mà còn sự dẫn đầu cả trong sự phát triển xã hội nữa. Điều đó được làm trên cơ sở những nguyên lý về quyền tư hữu, tự do kinh doanh, đa nguyên chính trị và quản lý phối hợp và những điểm này là những nét đại cương mà bằng nhiều cách những người mácxít đã lên án mạnh mẽ nhất chủ nghĩa tư bản. Hệ thống của Nhật Bản không những đã thành công về mặt kinh tế và duy trì một trình độ ủng hộ của quốc dân rất cao, thậm chí còn nêu lên một tấm gương cách tân mà ngay cả những người lãnh đạo Liên Xô hay những người lãnh đạo đảng cộng sản Trung Quốc hiện nay đều xem là đáng bắt chước về nhiều mặt. Điều này trở thành gay cấn về mặt học thuyết bởi vì nó mang theo cái thông điệp thú vị rằng chủ nghĩa cộng sản đã trở thành lỗi thời.

Nếu như sự thất bại của chủ nghĩa cộng sản ở nước Mỹ và ở Nhật Bản có thể được giả định là đã trở thành gay cấn về mặt lịch sử cho học thuyết thì sự thất bại của nó ở Tây Âu thậm chí còn thảm hại hơn về mặt lý thuyết. Theo những nguyên lý mácxít thì chủ nghĩa cộng sản phải là một thành công về chính trị trong cái miền đất mà lý thuyết của nó đã ra đời và được nuôi dưỡng và ở đấy lý thuyết đã nhìn thấy trước những điều kiện chín muồi về mặt lịch sử để cho cuộc cách mạng mácxít chiến thắng. Những người tin tưởng thực sự có lẽ có thể giải thích sự thất bại ở nước Mỹ và ở Nhật Bản như là kết quả của những tình trạng duy nhất, do đó không thể áp dụng được về mặt học thuyết của hai nước này. Họ có thể gán cuộc cách mạng quá sớm ở Nga cho chiến lược bônsêvích là phá vỡ cái mắt xích yếu nhất trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc - một thành công sau đó đã được củng cố về mặt lịch sử bởi thái độ kiên quyết của Stalin nhằm xây dựng “chủ nghĩa xã hội ở một nước”. Việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa lẽ ra phải xuất hiện trước tiên ở Tây Âu, thí dụ điển hình của công cuộc công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa và nói lên rõ ràng những mâu thuẫn tất yếu và không thể tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản.

Ấy vậy mà, vào cuối thế kỷ 20, chủ nghĩa cộng sản ở Tây Âu đang trở thành, đúng là theo nghĩa đen, không những lạc hậu với tính cách một cương lĩnh xã hội mà còn không cần thiết về mặt chính trị. Điều này thậm chí là đúng đối với những nước mà sau đại chiến thế giới thứ hai, chủ nghĩa cộng sản lẽ ra phải là một dịp may thứ hai, một sự kích thích sức sống, và một cơ hội đổi mới để lên nắm chính quyền. Ở Ý, ở Pháp, và ở bán đảo Tây Ban Nha, tình trạng phân cực về học thuyết sản sinh bởi những cuộc đấu tranh chống lại quyền lực phái hữu phát-xít lẽ ra phải là có lợi cho chính đảng chiến đấu nhất ở phía tả. Ở mỗi nước này, quá trình công cuộc công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa chưa hoàn tất khuyến khích sự xuất hiện một giai cấp vô sản ngày càng có ý thức giai cấp, về mặt chính trị bị lôi cuốn bởi tấm gương của Liên Xô. Trong mỗi nước này, tầng lớp trí thức đều bất mãn với nguyên trạng hiện hành, có xu hướng chống Mỹ về mặt văn hóa, ít nhất là thiên về chỗ liếc tình với chủ nghĩa Mác và trong nhiều trường hợp thậm chí theo nó với nhiệt tình trí tuệ. Hoàn cảnh, điều kiện, thời gian đều là tuyệt diệu về mặt học thuyết.

Ấy vậy mà kết quả chính trị vẫn là sự thất bại. Ở Ý, đảng cộng sản (PCI) nổi lên qua cuộc chiến tranh với một ý chí hết sức cao và đã trở thành đảng lớn thứ hai, làm chủ vào lúc cao trào với hơn 1/3 phiếu bầu của nhân dân. Vào giữa những năm 1970, nó tỏ ra sẵn sàng, nếu như không phải là nắm ngay chính quyền, vẫn là chia sẻ quyền hành bằng sự liên minh với một vài chính đảng không cộng sản. Đảng cộng sản Ý là hiện thân của hiện tượng mới của chủ nghĩa cộng sản châu Âu, một cách biểu hiện tế nhị hơn và ôn hòa hơn về chủ nghĩa cộng sản, và nó khá phức tạp, khéo léo về mặt chính trị và tư tưởng, đủ để đảm nhận quyền lực trong những điều kiện chín muồi hơn về xã hội và kinh tế.

Nhưng điều này vẫn không xảy ra. Thay vào đó, sự chuyển biến dần dần của xã hội Ý, tạo nên bởi sự lớn lên vững chắc của nền kinh tế Ý và gắn liền với nó sự gia tăng uy tín quốc tế và lòng tự tin của nước Ý đã góp phần làm cho cánh cực tả bị suy sụp. Vận may của đảng đạt đến đỉnh cao và sau đó bắt đầu kém sút dần. Từ cái đỉnh là 34,4% phiếu bầu có được trong cuộc tổng tuyển cử năm 1976, sự ủng hộ đảng dần giảm xuống 26,6% trong những cuộc tổng tuyển cử năm 1987 và xuống 21,9% trong những cuộc bầu cử thành phố năm 1988. Một tình trạng còn tiêu biểu hơn về triển vọng mờ tối của nó là vào giữa những năm 1980, nó không còn có thể lôi cuốn những số lượng thanh niên đông đảo. Trong số thanh niên, những người gia nhập đảng cộng sản Ý chỉ bằng một nửa số đảng viên trong toàn bộ cư dân. Thực ra không dưới 21% các đảng viên của nó là những người già về hưu. Không những thế, 40% đảng viên xuất thân từ khu vực công nghiệp truyền thống trong khi đó khu vực dịch vụ của Ý đang trải qua một sự bành trướng to lớn. Như vậy là đảng đại diện cho quá khứ của nước Ý.

Đứng trước vấn đề này là hiện tượng đảng đã có thể có được sự ủng hộ đáng kính của nhân dân, mặc dầu đang giảm sút chính vì nó không giấu giếm bác bỏ phần lớn những gì mà chủ nghĩa cộng sản kiểu Xô viết đang đại diện và bênh vực. Sự giảm sút về uy tín chính trị của Đảng chắc chắn sẽ còn nhanh chóng hơn nếu như nó không lên án công khai và rõ rệt chủ nghĩa Stalin, việc Liên Xô xâm lược Tiệp Khắc, và ngay cả những nguyên lý lêninít của Moskva trong khi đồng thời biểu lộ sự ủng hộ công khai đối với phong trào Đoàn kết Ba Lan và các hoạt động của những người bất đồng chính kiến khác về phía Xô Viết.

Kết quả là chủ nghĩa cộng sản Ý đã tránh được sự suy sụp chính trị của nó mặc dầu nó không thể tránh được sự giảm sút về chính trị bằng cách không ngừng chấp nhận những lời nói và những học thuyết dân chủ xã hội đã có lần bị lên án. Nó mua sự tồn tại về chính trị bằng cái giá phải ly khai về học thuyết. Không những nó đã từ bỏ chủ nghĩa Stalin bằng cách chủ trương “đa trung tâm” và lên án những sự xâm nhập của Liên Xô vào Tiệp Khắc và Afghanistan, mà còn không ngừng đi chệch những khái niệm lêninít về kỷ luật nội bộ chặt chẽ và tính chất thống nhất về học thuyết. Như vậy là đảng cộng sản Ý đã sống sót bằng cái giá làm thiệt hại tới sự thống nhất lớn hơn của chủ nghĩa cộng sản, bằng cách công khai lên án kinh nghiệm Xô Viết, xem đó là một sự thất bại về lịch sử đồng thời theo chủ nghĩa xét lại về chính trị và tư tưởng.

Khác với đảng cộng sản Ý, những bất hạnh của đảng cộng sản Pháp (PCP) phần lớn bắt rễ từ thái độ cương quyết không thay đổi của nó về mặt chiến thuật và học thuyết. Nó vẫn cứ là stalinít - lêninít và đã trả một cái giá chính trị rất cao. Đảng cộng sản Pháp cũng như đảng cộng sản Ý đã đạt đến cái bờ của sự thành công chính trị ngay sau Thế chiến thứ hai. Bởi sự xáo trộn trong thời gian chiến tranh đã làm tăng thêm sự căng thẳng về xã hội chính trị kinh tế của công cuộc công nghiệp hóa nước Pháp phần nào bị chận lại, sức thu hút cộng sản chắc chắn là cao. Thực vậy, vào năm 1978, đảng đóng vai lực lượng chính trị duy nhất thống nhất lớn nhất ở Pháp, có vẻ như sẵn sàng lên nắm chính quyền hoặc bằng một sự đương đầu hoặc bằng sự thắng lợi trong bầu cử.

Ấy vậy mà những năm gần đây lại thấy đảng cộng sản Pháp sa sút nhanh chóng rơi vào tình trạng một kẻ ngoài lề về chính trị và không thích hợp về học thuyết. Về phía tả, nó bị vượt về mặt chính trị bởi những người xã hội chủ nghĩa Pháp lại nổi lên và bởi phái hữu - trung của Pháp đã lợi dụng được sự trung thành về kinh tế và công nghệ của đất nước, những người cộng sản Pháp ngày càng thấy mình bị cử tri xem như là không cần thiết cho những quan tâm xã hội của họ. Trong các cuộc bầu cử vào quốc hội năm 1973 và 1978, đảng cộng sản Pháp lần lượt đã có được 21,1% và 20,5% phiếu bầu. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1981, nó thu được 16,1% phiếu cử tri. Trong các cuộc bầu cử vào quốc hội năm 1986, phần của nó tụt xuống 9,8%. Và trong cuộc tranh giành tổng thống năm 1988, nó chỉ còn thu được 6,8% toàn bộ số phiếu.

Có ít lý do hy vọng rằng đảng cộng sản Pháp sẽ giành lại được địa vị nổi bật trước đây của nó. Số đảng viên chính thức đã giảm đi khủng khiếp, cũng như số phiếu của các công đoàn do người cộng sản lãnh đạo. Việc cấu trúc lại nền kinh tế Pháp thoát khỏi các ngành công nghiệp nặng đã cắt đứt hậu phương của lực lượng truyền thống của Đảng cộng sản Pháp. Trong lĩnh vực năng động về mặt kinh tế, những tổn thất của đảng là hết sức to lớn trong khi những vùng của Pháp bị khô cứng lại về mặt kinh tế là thành lũy cuối cùng của nó. Không những thế, do chỗ tập trung vào giai cấp công nhân công nghiệp truyền thống xem đó là người hành động lịch sử trung tâm, đảng cộng sản Pháp đã giảm sút sức thu hút của nó với phần còn lại của xã hội Pháp, xã hội này trong thập kỷ gần đây đang trải qua một sự hiện đại hóa cực kỳ nhanh chóng. Cái tương lai đáng lo nhất đó là thái độ coi thường của những cử tri thanh niên Pháp đối với đảng cộng sản, chỉ có 3% thích nó hơn mọi sự lựa chọn khác.

Sự sụp đổ của huyền thoại cộng sản trong giới trí thức Pháp đã góp phần làm suy yếu chung sự hấp dẫn của chủ nghĩa Mác ở Pháp. Đã từng là trường phái thống trị về tư tưởng trong Hàn lâm viện, trong các phòng khách của Pháp và trên ghế phái tả hùng hồn của trí thức Paris, chủ nghĩa Mác vào cuối những năm 1970 bị những người xây dựng các dòng tư tưởng của Pháp coi như là đã lỗi thời từ lâu và tẻ nhạt. Địa vị của nó bị chiếm bởi sự say mê những kỹ thuật giao tiếp mới và những quá trình không những của chế độ dân chủ đa nguyên và ngay cả của tự do kinh doanh - một sự say mê có nhiều hệ lụy đối với xã hội. Những người xã hội Pháp đã có được những thắng lợi về bầu cử của họ bằng cách khéo léo thích nghi với tâm lý này. Trái lại, những người cộng sản Pháp xem ra vẫn còn mắc cứng vào chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa Lênin cổ lỗ. Ở một đất nước trong đó trí thức có một cương vị chính trị đặc biệt, tình trạng mất uy tín của chủ nghĩa cộng sản không còn là một công cụ cách tân về trí tuệ là đặc biệt thiệt thòi. Ở Pháp vào giữa những năm 1980, một người cộng sản không còn là hợp thời về xã hội hay đáng kính về mặt trí tuệ nữa.

Khu vực thứ ba của Tây Âu, nơi một đảng cộng sản đã có lần có được một cơ may đáng kể nắm chính quyền là bán đảo Tây Ban Nha. Ở cả Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, sự kết hợp của tình trạng lạc hậu về xã hội và sự thối nát bên trong của những chế độ gần như phát-xít của nó xem ra là cơ sở thuận lợi nhất cho sự xuất hiện của chính quyền cộng sản. Thực vậy, những điều kiện xem ra hầu như đã có sẵn để áp dụng công thức cổ điển của Mác: công nghiệp hóa ở giai đoạn ban đầu, các giai cấp thống trị tư bản cổ sơ, lớp thượng lưu chính trị phản động thuộc cánh hữu, tình trạng bất công to lớn về xã hội và tình trạng mất quyền cũng như sự xuất hiện của những người vô sản công nghiệp ngày càng có ý thức về mình về mặt chính trị, được lãnh đạo bởi những đảng cộng sản giàu kinh nghiệm và có kỷ luật, được tôi luyện bởi những cuộc đấu tranh bí mật của họ. Sự thành công về chính trị ở Pháp và ở Ý phải kéo theo sự chiến thắng về chính trị ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Song chủ nghĩa cộng sản ở đây cũng không khá hơn.

Cuộc đấu tranh cay đắng chống lại chế độ phát-xít kiểu mới của Franco không những đã làm cho đảng cộng sản Tây Ban Nha (FCE) có được sự ủng hộ rộng rãi trên thế giới và trong nước mà còn cho phép đảng có được một tổ chức bí mật có hiệu lực. Khi chế độ Franco rời khỏi sân khấu và đang có bước chuyển sang chế độ dân chủ, đảng cộng sản Tây Ban Nha ở một vị trí tốt để trở thành người chủ yếu hướng tới sự thay đổi chính trị. Ấy vậy mà, khi đã xuất hiện ánh sáng của các thể chế chính trị bầu cử đổi mới thì đảng cộng sản Tây Ban Nha nhanh chóng bị chia ra thành những bè phái tranh giành nhau phản ảnh những sự va chạm rộng lớn hơn về học thuyết trong phong trào cộng sản quốc tế. Óc bè phái thống trị khiến nó tìm cách đua tranh với những người xã hội dân chủ Tây Ban Nha bằng cách gạt bỏ chủ nghĩa Lênin ra khỏi lập trường của mình và bằng cách cố kết hợp việc tiếp tục gắn bó với chủ nghĩa Mác với việc chấp nhận công khai chế độ dân chủ.

Song nhân dân Tây Ban Nha vẫn ngờ vực, nhất là vì những ký ức về sự khủng bố cộng sản trong cuộc chiến Tây Ban Nha vẫn còn tương đối mới. Không những thế, những cố gắng của đảng cộng sản Tây Ban Nha muốn tự xem mình là chính đảng của phái tả dân chủ lại là có lợi cho những người xã hội Tây Ban Nha theo những người không vượt trội gì hơn về sự trung thành với chế độ dân chủ. Kết quả là trong thời gian giữa những năm 1970 và giữa những năm 1980, số phiếu bầu cho đảng xã hội vọt lên từ khoảng 30% lên đến khoảng 45% trong khi phiếu bầu cho đảng cộng sản giảm xuống từ khoảng 10% xuống không đầy 5%. Như điều đã xảy ra với các đồng chí của họ ở Ý và ở Pháp, những người cộng sản Tây Ban Nha cũng ngày càng trở thành một lực lượng chính trị ở ngoài lề.

Một số phận tương tự cũng xảy đến với những người cộng sản Bồ Đào Nha. Cũng như ở Tây Ban Nha ban đầu người ta tưởng rằng thế nào những người cộng sản Bồ Đào Nha cũng thành công. Sự kết thúc của chế độ độc tài Salazar đã đẩy tới một giai đoạn bất ổn định về chính trị ở Bồ Đào Nha, và điều đó đã khiến một vài người quan sát ở phương Tây vào giữa những năm 1970 đi xa đến chỗ viết rằng Bồ Đào Nha là một vấn đề đã mất hẳn. Người kế vị xã hội chủ nghĩa của Salazar, Mario Soares được miêu tả phổ biến như là “Kerensky” của Bồ Đào Nha, chắc chắn sẽ bị lôi cuốn bởi cảnh hỗn độn về xã hội ngày càng tăng trong đó những người cộng sản trước sau sẽ là những người hưởng lợi về mặt chính trị. Ấy vậy mà, những người xã hội chủ nghĩa Bồ Đào Nha, tận dụng được sự ủng hộ tích cực của các bạn Tây Âu của họ, dần dần đã có thể chặn đứng được sức thu hút của cộng sản, cô lập hóa những người cộng sản Bồ Đào Nha thành những người cuồng tín về mặt học thuyết, cắt đứt sự ủng hộ cho họ ở những khu vực nông thôn bằng những cuộc cải cách ruộng đất kịp thời và vào cuối những năm 1970 kìm hãm sức thu hút cộng sản ở cái mức độ dưới 20% phiếu bầu rồi sau đó đẩy nó xuống vào khoảng 12% vào giữa những năm 1980.

Ở cả Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, việc hai nước này với tư cách những nước hoàn toàn dân chủ gia nhập khối cộng đồng châu Âu cũng tạo nên một nhận thức thực sự về tinh thần lạc quan lịch sử không những trong giới thượng lưu trí thức và kinh doanh mà cả trong quần chúng. Nó đã tạo nên một cảm giác rằng một thời đại lạc quan mới và hiện đại hóa nhanh chóng đang ở trong tầm tay, và tinh thần mới này cũng góp phần tước bỏ khỏi học thuyết cộng sản phần lớn sự hấp dẫn có tính chất quần chúng của nó. Ở các nước này, chủ nghĩa cộng sản ngày càng được xem không còn thích hợp để giải quyết những vấn đề nan giải hiện nay của xã hội, cũng không phải là một nguồn chỉ dẫn để người ta đối phó với những vấn đề đang xuất hiện của tương lai.

Ở những nơi khác trong châu Âu tiên tiến, chủ nghĩa cộng sản đã trở thành ngày càng ít thích hợp về chính trị và học thuyết. Ở nước Anh, nó đã mất phần lớn, với số phiếu của đảng chỉ còn lại một vạn đảng viên. Tạp chí của nó, Marxism Today, trước đây đã có được một trình độ đáng kính chừng nào đó về trí tuệ bằng cách không ngừng tố cáo “chủ nghĩa xã hội bị hóa đá” và bằng cách tiến hành những cuộc tranh luận nghiêm túc về những khái niệm đã có lần bị xem là dị giáo như là “chủ nghĩa xã hội thị trường” và “thi đua quốc tế”. Ở Sandinavia và ở Tây Đức, thậm chí chủ nghĩa cộng sản không còn là một nhân tố chính trị đáng chú ý nữa. Cũng như ở Mỹ, nó chỉ còn là một biệt phái nhỏ bé và lạc đường. Trong toàn châu Âu không cộng sản, trong số 22 đảng cộng sản hợp pháp, chỉ có 9 đảng nhận được trên 5% phiếu bầu trong những cuộc bầu cử gần đây nhất và chỉ có 5 đảng nhận được trên 10%.

Tại lục địa là nơi chủ nghĩa Mác ra đời, phong trào cộng sản ngày nay chỉ là một tàn dư của cuộc chạm trán đầu tiên của lục địa này với công nghiệp hóa và là một nạn nhân chịu thiệt thòi do sức hấp dẫn của nền dân chủ đa nguyên.

Chương 19

SỰ THẤT BẠI KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT

TRIỂN

Mặc dầu chủ nghĩa cộng sản đã thành công hơn trong việc giành quyền lực chính trị ở nhiều nước kém phát triển, nhưng nó đã tỏ ra là một sự thất bại có hệ thống trong tất cả các nước này. Các chính sách xã hội kinh tế rập khuôn theo Liên Xô đã không tạo ra được sự phát triển và hiện đại hóa mong muốn. Trong thập kỷ vừa qua, những thất bại liên tiếp như thế đã gây nên một sự thất vọng lớn hơn ở thế giới thứ ba không những đối với tấm gương Xô Viết mà cả đối với bản thân học thuyết cộng sản.

Lúc ban đầu, người ta cảm thấy rằng làn sóng chống thực dân sau Thế chiến thứ hai có thể bị lôi cuốn theo thực tiễn mácxít, tạo ra một sự năng động không thể kháng cự lại trong thế giới thứ ba đi theo hướng chủ nghĩa cộng sản do Liên Xô lãnh đạo. Trong cuối những năm 1950 và đầu những năm 1960, hy vọng của Khrushov chính là như vậy. Liên Xô hình như đang ở trên bước tiến lịch sử, hy vọng chẳng bao lâu nữa sẽ vượt xa Mỹ trong sự thi đua kinh tế, trong khi kinh nghiệm của nó trong “công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội” được ca ngợi là có thể áp dụng phổ biến. Khrushov phát biểu lời kêu gọi của mình đầy nhiệt tình đối với những thính giả tán thưởng ông ở Indonexia và Ấn Độ và các nước châu Phi khác.

Trong giai đoạn chủ nghĩa lạc quan lịch sử này của chủ nghĩa cộng sản, các nhà lãnh đạo Xô Viết cũng xét lại khái niệm truyền thống của họ về thế giới chia thành hai phe đối địch, phe xã hội chủ nghĩa bị bao vây do Liên Xô lãnh đạo và phe đế quốc chủ nghĩa xâm lược do Mỹ lãnh đạo, trong đó thực tế Mỹ thống trị trực tiếp hay gián tiếp những vùng ít phát triển hơn của thế giới. Trong khi thừa nhận phi thực dân hóa là sự phát triển lịch sử mới là quan trọng và cho rằng học thuyết Lênin và sự ủng hộ của Liên Xô sẽ kích thích mạnh mẽ đi đến điều đó, Khrushov lập luận rằng các nước mới phát triển hiện nay làm thành “một khu vực hòa bình”, và khu vực ấy có thể thực hiện một bước chuyển tương đối nhanh chóng sang chủ nghĩa xã hội. Liên Xô sẽ giúp đỡ quá trình này bằng viện trợ quân sự và kinh tế, bằng hướng dẫn hữu nghị về tư tưởng dựa trên kinh nghiệm Liên Xô và bằng cách cản trở không cho bọn đế quốc ngăn cản sự tiến bộ không thể tránh khỏi hướng về phía chủ nghĩa xã hội phát triển. Kết quả sắp tới sẽ là một phe tư bản chủ nghĩa bị bao vây.

Mặc dầu ban đầu không một nhà lãnh đạo nào trong số các nước mà Khrushov ve vãn thực tế chấp nhận các giáo huấn của chủ nghĩa Mác - Lênin và mặc dầu không người nào tuyên bố chế độ của họ sẽ hướng về chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội với tính cách hình thức tổ chức kinh tế xã hội mong muốn đã giành được sự ủng hộ to lớn trong giai đoạn đầu sau thời thuộc địa của các nước độc lập. Theo nhiều cách khác nhau, các chính phủ mới của những nước quan trọng như là Ấn Độ hay Indonexia và những nước châu Phi mới chấp nhận một hình thức nào đó của chủ nghĩa xã hội. Nhà nước làm tiêu chuẩn mặc dầu trong mọi trường hợp họ đều nhấn mạnh rằng họ đang làm cho nó hòa nhập với các nền văn hóa dân tộc riêng của họ. Nhà lãnh đạo Nhà nước mới ở Tây Phi, Guinée là Sekou Touré, khi trả lời Khrushov đã biểu lộ thái độ ấy khi ông ta nói “chủ nghĩa Mác nếu dùng để huy động nhân dân châu Phi và nhất là giai cấp công nhân, đã tước bỏ đi những đặc trưng của nó không thích hợp với thực tế châu Phi”.

Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo mới quả thực thấy sự giúp đỡ của Liên Xô là có lợi và thiên về chỗ liếc tình với các học thuyết do Liên Xô truyền bá, nhất là vì những lý do chính trị. Họ đặc biệt bị thu hút bởi những kỹ thuật của Lênin để nắm chính quyền và gìn giữ chính quyền cùng khái niệm một đảng thống trị có tổ chức và theo tôn ti là đặc biệt hấp dẫn đối với thế hệ những nhà cai trị vốn đang lo kéo dài uy quyền cá nhân của mình. Họ nhanh chóng nhận thấy rằng cách tiếp cận quân sự hóa của chủ nghĩa Lênin đối với chính trị phục vụ tốt những nhu cầu của họ trong khi một sự áp dụng hệ tư tưởng Xô Viết cũng sẽ củng cố quyền lực của họ bằng cách cung cấp một sự biện hộ về lịch sử - cụ thể là sự phát triển nhanh chóng đi đến chủ nghĩa xã hội - bênh vực việc cai trị không dân chủ của họ.

Hoàn cảnh chính trị như vậy đã củng cố sở thích đang thành mốt về mặt trí tuệ là dùng một hình thức của chủ nghĩa xã hội làm cơ sở cho việc xây dựng đất nước và trở thành con đường tắt đi đến hiện đại. Nhưng thời thượng này không kéo dài, và sức thu hút của Liên Xô tỏ ra hoàn toàn ngắn ngủi. Trong hai nước mới chủ đạo là Ấn Độ và Indonexia, các nhà lãnh đạo Xô viết đã đầu tư nhiều thời gian và cố gắng nhưng những hoàn cảnh chính trị trong nước thực tế đã cản trở sự thu hút của cộng sản. Ở Ấn Độ, đảng Quốc đại, mặc dầu tất cả những nhược điểm của nó cũng như việc nó liếc tình với những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội của Harold Laski và trường phái kinh tế học London vẫn duy trì những thể chế nghị viện và vẫn theo một hệ thống kinh tế hỗn hợp. Ở Indonexia, tình trạng nóng ruột cách mạng của Đảng cộng sản Indonexia đã dẫn tới một sự xung đột vũ trang quá sớm vào năm 1955. Kết quả là toàn bộ Đảng cộng sản Indonexia bị thủ tiêu…

Trong một thời gian, châu Phi và châu Mỹ la-tinh tỏ ra có nhiều hứa hẹn hơn trong việc áp dụng các cương lĩnh cộng sản. Ở châu Phi, nhiều xu hướng cấp tiến dĩ nhiên được tăng cường bởi chủ nghĩa chủng tộc sẵn có của kinh nghiệm thuộc địa và ở Nam Phi bởi thực tế của chủ nghĩa chủng tộc đã được thể chế hóa ngay trong bản thân Nam Phi. Đồng thời, bản sắc dân tộc yếu ớt và không đồng đều của những dân tộc mới được giải phóng nâng cao tầm quan trọng của một học thuyết hợp nhất với những sự lãnh đạo chính trị mới. Sức thu hút của một sự đơn giản hóa quá đáng kiểu mácxít dĩ nhiên là mạnh mẽ hơn trong những nước muốn nhảy vọt vội vàng tới thời hiện đại nhưng lại thiếu những truyền thống trí tuệ và văn hóa mạnh mẽ để xác lập quan điểm lịch sử của riêng họ. Cuối cùng nhưng không phải là hết, vì hầu hết các nước châu Phi đều nhỏ hơn Ấn Độ hay Indonexia, triển vọng một sự giúp đỡ kinh tế hạn chế của Liên Xô tỏ ra còn quan trọng hơn một cách quyết định.

Vào năm 1970, nhiều nước châu Phi đã tuyên bố chủ nghĩa Mác là học thuyết của họ và tuyên bố bắt tay vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sáu nước là: Angola, Mozambique, Madagascar, Congo, Benin và Ethiopia đi xa đến nỗi chấp nhận chủ nghĩa Mác - Lênin là đường lối lãnh đạo của họ và nhấn mạnh lòng trung thành với những đường lối chính của kinh điển Liên Xô trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chín nước khác là Algérie, Libi, Cape Verde, Guinée Bissau, Guinée, Sao Tomé và Principe, Zambia, Tanzania và Seychelle trở thành những chế độ xã hội chủ nghĩa công khai, mặc dầu nhấn mạnh tầm quan trọng của những điều kiện dân tộc của họ trong việc thực tế thực hiện những mục tiêu xã hội chủ nghĩa và tránh mọi sự đồng nhất hóa công khai với chủ nghĩa Lênin. Song tất cả những nước ấy đã nâng nhà nước lên thành cơ quan trung tâm của sự thay đổi kinh tế xã hội và đã tổ chức quyền lực chính trị chung quanh một chính đảng thống trị duy nhất và quân sự hóa.

Song thực tế tỏ ra bất lợi cả cho những hy vọng sẵn có và thậm chí xã hội chủ nghĩa ngây thơ, cũng như cho những chờ đợi của Liên Xô. Mức độ giúp đỡ kinh tế của Liên Xô không thích hợp để có tác dụng quyết định tới sự phát triển kinh tế ở trong nước. Tình trạng quản lý tồi, tham nhũng của địa phương và những sự rạn vỡ gây nên bởi đột ngột phá vỡ các liên hệ kinh tế với các chính quyền thuộc địa trước đây đã gây nên ở hầu hết các nước này những thất bại kinh tế trên quy mô lớn. Những nước giàu có hơn như Libi, hay những nước có một truyền thống chính trị phát triển hơn như Algérie, nhanh chóng đi về hướng xác định những cương lĩnh phát triển xã hội phù hợp hơn với đất nước họ. Chẳng hạn Algérie nối tiếp lại liên hệ kinh tế hợp tác hơn với nước thực dân thống trị trước đây là Pháp. Những nước khác chỉ ngưng trệ, trong khi một vài nước, có thể là Angola và Mozambique còn bị phá hoại hơn nữa bởi những xung đột bộ tộc và chính trị, trong đó một bên mời sự giúp đỡ của khối phương Đông và bên kia nhận sự giúp đỡ của Nam Phi.

Tóm lại tình hình cộng sản ở Phi châu đã có được một sự thành công chính trị hạn chế nhưng bị cản trở bởi những sự thất bại có hệ thống có thể chứng minh được. Nạn đói ở Ethiopia rõ ràng trở thành tồi tệ hơn bởi tình trạng bất lực và tàn nhẫn của chế độ “Xã hội chủ nghĩa”, thậm chí chế độ này sử dụng nạn đói làm phương tiện để đè bẹp sự chống đối trong nước. Trong quốc gia châu Phi Tanzania ở bờ biển phía Đông gần đấy tương phản một cách tiêu cực về sự ngưng trệ về kinh tế của nó với tình trạng kinh tế tiến bộ của nước Kenya ở bên cạnh là nước đã chấp nhận một đường lối phát triển kinh tế ít bị quy định bởi học thuyết hơn. Sức sản xuất nông nghiệp của Kenya đã tăng lên với một tỷ lệ 4 lần lớn hơn so với Tanzania, nơi các chương trình nông nghiệp công xã đã dẫn tới một sự thất bại hàng loạt. Từ năm 1980 đến 1985, tổng sản phẩm quốc dân của Kenya đã tăng lên với tỷ lệ trung bình hàng năm là 3,1% trong khi tỷ lệ của Tanzania chỉ là 0,8%. Cũng trong giai đoạn này sản xuất công nghiệp của Kenya tăng 2% mỗi năm trong khi ở Tanzania giảm xuống 4,5% mỗi năm. Kenya đã nổi lên hàng đầu trong những chỉ số xã hội như là tỉ lệ tử vong trẻ em, chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Ở bờ biển phía Tây, một trong những hành vi cuối cùng của chủ tịch Sékou Touré ở Ghinê trước khi ông ta chết là vào năm 1980, khi đi thăm tổng thống Mỹ, không những ông đã yêu cầu giúp đỡ về kinh tế mà còn nhờ giúp đỡ hướng dẫn về phát triển kinh tế đồng thời tuyên bố hùng hồn là bị lầm lạc bởi sự tin cậy trước đây vào Liên Xô trong việc tìm cách xây dựng một nhà nước cộng sản chủ nghĩa châu Phi.

Nói khái quát hơn, vào những năm 1980 bản thân khái niệm về sự phát triển xã hội chủ nghĩa, một tư tưởng có thể xem đúng nhất với Liên Xô và do đó có lợi về mặt chính trị cho Liên Xô, ngày càng mất uy tín trong phần lớn thế giới thứ ba. Châu Á mở đầu trong sự phát triển kinh tế nhưng theo kiểu phi xã hội chủ nghĩa. Những nước nào đi theo con đường cộng sản như Việt Nam, Lào và Campuchia đều nêu những tấm gương hùng hồn về sự thất bại về kinh tế. Bất chấp hai tỷ đô-la viện trợ của Liên Xô hàng năm, Việt Nam vẫn không sản xuất đủ lương thực để nuôi nhân dân mình, với sự sản xuất lúa thực tế giảm sút trong hai năm liền. Hà Nội, trong khi yêu cầu viện trợ nước ngoài, tuyên bố 4 triệu dân hiện nay đang ở gần tình trạng chết đói. Tỷ lệ lạm phát của nó là 700%. Chính phủ đã phải chịu không trả nổi tất cả món nợ nước ngoài là 3 tỷ đô-la, trong khi trao đổi ngoại thương hạ xuống chỉ còn 20 triệu đô-la. Nhiều người di tản bằng thuyền của Việt Nam trước kia vì sợ hãi bị trừng trị về chính trị hay về mặt dân tộc thì ngày nay ra đi vì những lý do thuần túy kinh tế. Trong lúc đó nước Thái Lan không cộng sản bên cạnh đang hưởng một sự bùng nổ kinh tế. Với tỷ lệ tăng tổng sản phẩm quốc dân hàng năm vào những năm 1980 là 5% và với 9% được dự kiến cho năm 1988, người Thái Lan dễ dàng gia nhập hàng ngũ các nước mới công nghiệp hóa vào những năm 1990.

Ở châu Phi, các nước lẻ loi còn lại theo chủ nghĩa xã hội hoặc đang ngừng trệ hoặc đang tìm cách thoát ly khỏi chủ nghĩa xã hội. Việc thiên về tư nhân hóa đang trở thành mạnh mẽ khắp hầu hết những nước châu Phi đã có lần đi theo con đường do Liên Xô hướng dẫn tiến tới chủ nghĩa xã hội nhà nước. Sau 1/4 thế kỷ độc lập, nhiều nước “xã hội chủ nghĩa” trong thế giới đang phát triển lại nghèo hơn về tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người so với tình trạng ban đầu của họ.

Ở châu Phi, việc rời bỏ các khái niệm chịu ảnh hưởng của Liên Xô về sự phát triển đã diễn ra trên một chiến tuyến rộng lớn. Trong quốc gia nhỏ bé Sao Tomé và Principe, một trong những hành vi chính thức đầu tiên sau khi đạt được độc lập vào năm 1975 là công việc quốc hữu hóa các tài nguyên kinh tế sống còn của đất nước, các đồn điền dừa của nó. Mười năm sau, ông chủ tịch được đào tạo ở Đông Đức của nó tuyên bố ý muốn của chính phủ bán các đồn điền hiện nay không có hiệu suất cho tư nhân sở hữu. Tanzania đang đi theo bước đường này trong công nghiệp xay xát và du lịch và đang buông lỏng sự kìm hãm về nông nghiệp. Ở Angola, các công ty thua lỗ của nhà nước bắt buộc phải đem bán cho tư nhân và những lời tuyên bố tương tự đã được đưa ra trong những năm 1986-1988 bởi các chế độ của Benin, Congo và Ghana cũng như của những nước châu Phi ít thiên về chủ nghĩa xã hội hơn. Thực vậy mối lo đang tăng lên làm một vài nước châu Phi, sau khi say sưa theo kinh nghiệm của nền kinh tế kiểu Liên Xô, hiện nay đang công khai hướng về chỗ tìm lối thoát nhanh chóng trong phương pháp đối lập lại.

Sự thất bại của chủ nghĩa cộng sản ở châu Phi tất yếu ảnh hưởng tới chính sách của Liên Xô. Chính sách của Liên Xô dần dần trở thành có sự lựa chọn hơn và thiên về chiến lược địa lý, ít dựa theo lý do về học thuyết và ít tập trung hơn vào sự giúp đỡ kinh tế. Trong những năm 1970, Liên Xô đã bắt đầu giảm nhẹ rõ rệt sự giúp đỡ kinh tế của mình cho các quốc gia châu Phi muốn trở thành xã hội chủ nghĩa, trái lại tập trung vào những mục tiêu then chốt có tính chất chiến lược như là Angola hay Ethiopia là những nước gắn liền nhiều hơn tới sự cạnh tranh về địa lý chính trị với Mỹ hơn là tới một sự chiến thắng có triển vọng rộng rãi hơn về hệ tư tưởng ở lục địa. Song cả hai nước này đều đã phải trả một giá cao để trở thành những đối tượng luôn luôn được Liên Xô chú ý: Ethiopia vẫn ngắc ngoải như là một trong những nước nghèo nhất thế giới (với tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người chỉ 110 đô-la) và Angola bị chia tách bởi một cuộc nội chiến được ủng hộ bởi lực lượng quân sự Cuba gồm 5 vạn người do Liên Xô tài trợ và trang bị.

Xu hướng Liên Xô thiên về mặt địa lý chính trị vẫn tiếp tục và được xúc tiến trong những năm 1980. Mối quan tâm của Liên Xô về những cuộc cải cách trong nước trùng hợp với thái độ bi quan về lịch sử ngày càng tăng của Liên Xô về những triển vọng ngắn ngủi đối với chủ nghĩa cộng sản thế giới. Kết quả là vào giữa những năm 1980, các chuyên viên Xô Viết về châu Phi khuyến khích các khách hàng của họ giải quyết những vấn đề kinh tế của mình bằng cách gia nhập các thị trường thế giới và bằng cách thu hút từ đầu tư nước ngoài, do đó rõ ràng nói lên rằng Kremlin sẽ không góp phần vào những kế hoạch phát triển của họ. Như vậy việc châu Phi gặp gỡ chủ nghĩa cộng sản đã gây nên tình trạng vỡ mộng cho cả hai bên.

Kinh nghiệm cộng sản ở châu Mỹ la-tinh cũng tỏ ra thất vọng theo quan điểm của thực tiễn mácxít. Về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn, tình hình vẫn không diễn ra theo cách những người cộng sản Liên Xô hay châu Mỹ la-tinh đã từng chờ đợi. Dĩ nhiên, theo quan điểm chiến lược, những chiến thắng cộng sản ở Cuba vào cuối những năm 1950 và ở Nicaragoa vào cuối những năm 1970 là những mốc quan trọng. Một chỗ đứng cộng sản đã được thiết lập và được duy trì ở tây bán cầu. Tức là quyền lực đế quốc chủ nghĩa chiếm ưu thế của vùng này tỏ ra bất lực không đương đầu nổi sự thách thức này và đó là một sự phát triển quan trọng về mặt lịch sử không thể chối cãi được. Nó đã chứng minh rằng các chế độ do Liên Xô ủng hộ có thể thiết lập ngay trước mũi của các nước tư bản hùng mạnh nhất thế giới, và trong tương lai sẽ đóng vai một bàn đạp cộng sản trong cuộc tìm tòi rộng lớn hơn một sự chuyển biến cách mạng của toàn thể lục địa châu Mỹ la-tinh.

Sự diễn biến cách mạng này xem ra được bảo đảm cả bởi những hoàn cảnh riêng biệt của vùng này, cụ thể là bởi một quan hệ khó khăn của nó với người láng giềng thống trị về kinh tế ở phương Bắc và bởi cái vẻ thích hợp của học thuyết mácxít kinh điển với những điều kiện xã hội kinh tế của vùng này. Mặc dù mọi sự khái quát hóa tổng quát về một lục địa rộng lớn và hết sức đa dạng đòi hỏi nên dè dặt, nhìn chung châu Mỹ la-tinh hiện nay đại khái có những điều kiện mà thoạt tiên thích hợp với sự phân tích mácxít. Kinh tế nông thôn của nó phần lớn dựa trên một chế độ phong kiến, với những chủ nhân của các đại điền trang khổng lồ nhờ vào lao động của nông dân không có đất đai, trong một số trường hợp bị đối xử tệ hại phần lớn là những người gốc Inđiêng mù chữ một nửa. Các trung tâm đô thị mở rộng nhanh chóng tập trung đông đảo những nông dân thất nghiệp hay nửa thất nghiệp, những tầng lớp trung gian đang nổi lên và ngày càng tự khẳng định mình về chính trị và một lớp ưu tú ăn không về mặt xã hội và nhiều khi mang tính quân phiệt - quan liêu, chủ yếu về chính trị. Sự phát triển kinh tế của nó vẫn hết sức không đều, trong một vài trường hợp ở những nước cá biệt có những tấm gương cách tân nhanh chóng về công nghiệp và công nghệ đồng thời lại có những khu vực nông thôn hết sức nguyên thủy và kém cỏi về mặt xã hội. Thêm vào những khó khăn của sự phát triển toàn bộ lục địa này còn có tình trạng dễ bị thương tổn của những nền kinh tế dân tộc của nó trước sự bấp bênh của các thị trường hàng hóa thế giới cũng như tình trạng mắc nợ nặng nề do đồng đô-la tràn vào trong những năm 70. Cuối cùng là sự bùng nổ dân số với những tỉ lệ tăng dân số thuộc số cao nhất trên thế giới đã khiến cho các cấu trúc xã hội hiện nay chịu những áp lực khủng khiếp và có thể rất tai hại.

Do đó một tình thế cách mạng theo chủ nghĩa Mác cổ điển lẽ ra phải xảy ra ít nhất ở vài nước châu Mỹ la-tinh. Không những thế sự kích thích về tình cảm và trí tuệ cho việc đó lẽ ra phải có thêm một yếu tố thúc đẩy triệt để nữa và đặc biệt chỉ có ở châu Mỹ la-tinh: chủ nghĩa chống Mỹ dữ dội trong vùng và hết sức phổ biến. Mặc dầu cường độ của tình cảnh này thay đổi theo từng nước và mặc dầu chỉ có Mexico, Cuba và các nước Trung Mỹ là chịu ảnh hưởng trực tiếp nhất của chủ nghĩa bành trướng của Mỹ và chủ nghĩa can thiệp, nhìn chung tất cả các xã hội châu Mỹ la-tinh, nhất là trong giới trí thức và sinh viên, đều dễ theo một xu hướng chống Mỹ làm cho chủ nghĩa dân tộc hòa lẫn với chủ nghĩa Mác. Nước Mỹ bị xem không những là một kẻ bành trướng, bóc lột và thống trị mà còn như là một kẻ ngu độn về văn hóa, thô thiển và vật chất một cách sống sượng. Trong số những người tạo nên dư luận các công thức chống Mỹ hợp thị hiếu, người ta nhớ đến rõ ràng những quan điểm mà cách đây vài thập kỷ đã thống trị các phòng khách thuộc cánh tả ở Paris.

Theo một nghĩa cách mạng nhất, tình cảm ấy được biểu hiện tốt nhất bởi hình tượng lừng lẫy nhất và hấp dẫn nhất của lục địa, Che Guevara, người tuyên bố bằng một câu đơn giản nhưng hấp dẫn: nước Mỹ là “kẻ thù lớn nhất của loài người”. Hơn cả Fidel Castro, vào cuối những năm 60 và những năm 1970, Guevara trở thành hình ảnh tượng trưng của một cuộc cách mạng mà theo ông, để thành công thì không những phải mang tính xã hội mà còn phải chống Mỹ. Guevara, sau khi cách mạng Cuba thành công vẫn không ngừng hoạt động và tin chắc rằng bây giờ có thể có một cuộc cách mạng lớn hơn trong vùng. Ông cảm thấy rằng thời gian đã chín muồi để khai thác hai mục tiêu này với tinh thần chiến đấu. Theo quan điểm của ông, hiện trạng được xác lập lên là hoàn toàn hỏng và bị Mỹ bóc lột. Do đó, mọi cuộc đấu tranh thực sự cách mạng phải tập trung vào kẻ thù chính. Đây là chủ đề then chốt của hoạt động du kích cách mạng lãng mạn được tiến hành trong những năm ấy ở Bolivia, ở Venezuela và với một mức độ ít hơn ở các nước khác.

Nhiệt tình cách mạng này phai nhạt một phần với việc Guevara bị bắt và bị hành hình ở Bolivia năm 1967. Liên Xô cũng như Castro không tán thành chủ nghĩa lãng mạn cách mạng của Guevara. Vì những lý do chính đáng và thuận tiện, cả hai đều quyết tâm trước tiên phải củng cố cơ sở mới của chủ nghĩa cộng sản ở Tây bán cầu trước khi hy sinh tất cả trong việc tìm kiếm một phạm vi cách mạng rộng lớn. Những di sản của lời Guevara buộc tội Mỹ, và sự gắn bó của ông về cuộc cách mạng xã hội với cuộc đấu tranh chống Mỹ vẫn có ảnh hưởng chính trị và tạo nên cơ sở cho mọi chiến lược phạm vi rộng lớn hơn nhằm nêu cao sự nghiệp chủ nghĩa cộng sản ở châu Mỹ la-tinh.

Di sản của Guevara - cũng như những hy vọng của Liên Xô - trong một thời gian đã có được một sức sống mạnh mẽ có tính chất quần chúng và chính trị nhờ sự xuất hiện của “thần học giải phóng”, một học thuyết hòa lẫn sự phân tích mácxít về những tệ nạn tư bản chủ nghĩa với lòng thương cảm của Giêsu đối với những kẻ bị chà đạp. Một lần nữa, chủ nghĩa tư bản Mỹ là hiện thân của kẻ ác cần bị tẩy rửa. Theo lý thuyết này, nó xác lập điều kiện “lệ thuộc” cho châu Mỹ la-tinh, và điều này đến lượt nó tiếp tục tình trạng sa sút của con người, của quần chúng châu Mỹ la-tinh bần cùng hóa. Học thuyết này lấy tên từ quyển sách bán chạy nhất của nhà thần học công giáo Gustavo Gutierrez: Một thần học về sự giải phóng, xuất bản năm 1971 và nó được sự hưởng ứng mạnh mẽ trên một lục địa đang gặp những vấn đề xã hội, đang mang một liều lượng mạnh mẽ tình cảm chống Mỹ và về tinh thần bị thống trị bởi nhà thờ công giáo La Mã. Như Gutierrez nói, đối với châu Mỹ la-tinh bị áp bức và bị thống trị, từ giải phóng là thích hợp hơn từ phát triển… Và đối với nhiều người trên lục địa chúng ta, sự giải phóng này sớm muộn phải đi qua con đường bạo lực.

Thần học về sự giải phóng theo cách này cũng cung cấp sự biện hộ về đạo đức cho bạo lực cách mạng. Do đó, một cái cầu đã được dựng lên giữa ý thức công giáo và sự chống lại xấu xa đạo đức với cách biện hộ kiểu Lênin cho hành động cách mạng có kỷ luật. Nó biểu lộ trong thời gian những cao trào cách mạng ở Nicaragoa và Elsalvador, ở đấy những người cộng sản quyết tâm và các tu sĩ cực đoan khoác tay nhau, và nó biểu hiện còn rõ rệt hơn trong quan điểm được tán thành rộng rãi cho rằng hành động cách mạng không những là một sự thúc đẩy đạo đức mà còn là một yêu cầu đạo đức. Ở mức độ dân gian đơn giản nhất, nó được minh họa bởi một chuyện kể của một nhà thần học giải phóng khác là José Miguez Bonino, về một vở kịch trình diễn trong một nhà thờ Tin lành tại thành phố ở Uruguay. Một diễn viên hỏi: “Vậy thì Jésus Crist là ai?” Người kia đáp: “Đối với chúng tôi, Jésus Crist là Ché Guevara”.

Do tính cách song song ngẫu nhiên của học thuyết Mác với thần học giải phóng, cả hai đều thấm nhuần những tình cảm chống Mỹ, trong một tình hình thống khổ về vật chất của quần chúng châu Mỹ la-tinh và được tiếp tục không những bởi một cấu trúc xã hội mang tính phân biệt mà còn bởi một cuộc khủng hoảng kinh tế gần như thường xuyên, một điều tiêu biểu là những cố gắng cộng sản vẫn không thành công để làm cho quá trình cách mạng tiến lên. Sự thiết lập những chế độ mácxít - lêninít ở Cuba và Nicaragoa vẫn không bác bỏ được kết luận này. Cuba là một hòn đảo cô lập ở biển Caribê, thực tế nó là một trong những xã hội châu Mỹ la-tinh phát triển nhất vào thời cộng sản nắm chính quyền. Nicaragoa là một nước nhỏ bé ở trung Mỹ gồm phần lớn là nông dân. Những cuộc cách mạng ở cả hai nước này đều nảy sinh do người ta nhớ lại một cách hết sức cay đắng sự can thiệp trực tiếp của Mỹ. Hồi ức dân tộc này là cội nguồn cho thuyết cấp tiến về chính trị còn quan trọng hơn so với sức thu hút của chủ nghĩa Mác, và sự củng cố chủ nghĩa cộng sản ở hai nước này được trở thành dễ dàng do những sai lầm, ngần ngại và thiếu chính sách nhất quán của Mỹ.

Tuy nhiên chủ nghĩa cộng sản nhẽ ra phải có tiến bộ chính trị hơn ở chỗ khác bằng cách khai thác cuộc khủng hoảng ở nông thôn và thành thị trong tình trạng công nghiệp hóa đang nảy sinh ở lục địa này. Theo học thuyết Mác, giai đoạn phát triển xã hội này sẽ sản sinh những mâu thuẫn giai cấp gay gắt nhất và điều đó dễ có thể được đảng cộng sản khai thác. Ấy vậy mà hoạt động cộng sản hợp pháp hay bất hợp pháp vẫn không đạt được một thắng lợi về chính trị. Những cố gắng tiến hành chiến tranh du kích ở nông thôn hay ở thành thị đều thất bại trong khi tình trạng dân chủ hóa dần dần của nền chính trị châu Mỹ la-tinh đã phơi bày sự hạn chế to lớn của lực hấp dẫn cộng sản trong bầu cử.

Trong 14 cuộc bầu cử dân tộc gần đây được tổ chức trong các nước châu Mỹ la-tinh khác nhau trong những năm 1980 thì kết quả tốt nhất mà những người cộng sản đạt được (trong một vài trường hợp cạnh tranh nhờ những đảng không gọi là cộng sản một cách công khai) là 26% phiếu bầu ở Pêru và 17% ở Guyane. Ở chỗ khác, tổng số phiếu bầu của họ đại khái là từ 3% đến 5%. Trong những nước then chốt như Argentina và Brasil, sức mạnh bầu cử của họ là ở điểm thấp, mặc dầu ở Brasil không phải chỉ có một, mà có hai đảng cộng sản tranh giành nhau, một đảng thân Liên Xô và một đảng thân Anbani (đảng thứ hai đã có được một sự kích thích về bầu cử bằng cách có được số phiếu bầu cá nhân cao nhất cho một ứng cử viên của nó là nữ tiến sĩ Jandira Fegnalli 29 tuổi được thán phục rộng rãi với bộ đồ tắm bikini được xem như là biểu trưng tính dục của bờ biển Copacabana). Những người cộng sản khá hơn trong hai cuộc bầu cử do chính họ tiến hành: ở Nicaragoa, họ cho rằng đã có được 63% phiếu bầu và ở Cuba 100%.

Nhiều lý do ẩn nấp sau sự thất bại này của đảng cộng sản. Trong những năm gần đây, Mỹ đã chấp nhận một cách tiếp cận phần nào sáng suốt hơn đối với châu Mỹ la-tinh, nhất là bằng cách xem mình là đại diện cho lý tưởng về nhân quyền. Điều này không những giúp nó nêu lên sự nghiệp dân chủ ở châu Mỹ la-tinh mà làm cho nước Mỹ tách ra khỏi chế độ độc tài cá nhân cánh hữu đang bị phai mờ. Quan trọng hơn là sự lớn lên của những lực lượng dân chủ bản địa, những lực lượng ấy ngày càng có khả năng hòa nhập việc tìm kiếm tự do cá nhân của họ với việc bênh vực những cải cách cần thiết. Tình trạng nền dân chủ quay trở lại ở nhiều nước châu Mỹ la-tinh chủ đạo đã giúp đỡ chặn đứng sức thu hút cách mạng. Kết quả là, ngay dù cho một vài nhà thần học giải phóng cấp tiến đã đi đến chỗ đồng nhất thay đổi xã hội với những giá trị dân chủ vì họ thấy trong các giá trị dân chủ sự hoàn thành các khát vọng cách mạng của họ trong khi không ngừng bác bỏ cách nhìn cộng sản.

Góp phần vào sự thay đổi cơ bản của tâm trạng là tác dụng lôi cuốn kỳ diệu của vị giáo hoàng mới, John Paul II, cũng như sự sa sút về sức lôi cuốn của chủ nghĩa xã hội kiểu Xô Viết. Trong chuyến thăm châu Mỹ la-tinh vào tháng 1/1979, vị giáo chủ nhận xét: “Thưa vâng, thần học giải phóng, nhưng thần học giải phóng nào?” Trong lời bình giải hiện nay nổi tiếng của ông, thực tế ông đang tìm cách giành lại cho nhà thờ độc quyền tinh thần của cuộc đấu tranh chống lại cái ác xã hội, làm cho thần học giải phóng thoát khỏi liên hệ với chủ nghĩa Mác. Trong những lời dạy và những thông điệp sau đó, John Paul II rõ ràng đã tiến bộ trong việc xây dựng nên một liên minh trong thực tế giữa sự thúc đẩy về đạo đức yêu cầu xây dựng lại triệt để các xã hội bất công với việc đề cao sự thay đổi xã hội theo kiểu đa nguyên và dân chủ. Trên một lục địa có một truyền thống công giáo phong phú, điều này có một tầm quan trọng chính trị to lớn. Nó tăng cường tính chất chính đảng của nền dân chủ đa nguyên, và bác bỏ thông điệp mácxít.

Đồng thời, tác dụng chính trị trực tiếp của cuộc khủng hoảng bên trong của Liên Xô cũng không thể đánh giá thấp. Vào khoảng cuối những năm 1970, mô hình Xô Viết nhanh chóng bỏ mất uy tín của nó. Tiếp đó, lời tố cáo của chính Gorbachov về những thất bại của Liên Xô đã cung cấp sự khẳng định thêm cho những lời xác nhận khắc nghiệt nhất và có tính chất phê phán của nước ngoài về kinh nghiệm Liên Xô. Không những thế, vì sự khôn ngoan của trí thức châu Mỹ la-tinh rất nhạy cảm với những quan điểm xuất phát từ Paris, trong những năm gần đây ở Pháp người ta có sự nhất trí mới cho rằng Liên Xô biểu hiện một tấm gương về kìm hãm sự phát triển xã hội và chủ nghĩa xã hội nhà nước của nó cản trở về trí tuệ, lại càng chặn đứng sức thu hút của chủ nghĩa cộng sản.

Góp phần vào tâm trạng thất vọng của chủ nghĩa cộng sản là những trường hợp loại biệt của Cuba và Nicaragoa. Một khi sự bùng nổ ban đầu của lòng nhiệt tình đối với thái độ tự khẳng định mình chống lại Mỹ của Fidel Castro đã qua đi, những người châu Mỹ la-tinh lại càng nhận thức sự thất bại thực tế về xã hội và kinh tế của cuộc cách mạng Cuba. Bất chấp tài trợ hàng năm của Liên Xô khoảng 5 tỷ đô-la, nền kinh tế Cuba vẫn ngưng trệ với gần như tất cả các khu vực kinh tế không đạt được mục tiêu sản xuất. Năm 1986, Castro công bố Cuba hoãn trả đại khái khoảng 3,5 tỷ nợ nước ngoài và yêu cầu một kế hoạch trả lại trong vòng 12 năm với thời kỳ hoãn nợ 6 năm. Một trong những cội nguồn chính để Cuba có ngoại tệ mạnh là việc tái xuất cảng dầu lửa Xô Viết mà Habana đã nhận theo một giá cả được nâng đỡ rồi bán lại theo giá của thế giới. Đồng thời, với kết quả sản xuất đường kém xa các chỉ tiêu sản xuất, ngày nay Cuba bắt buộc phải mua hàng trăm nghìn tấn đường của thị trường thế giới để đáp ứng số lượng đường hàng năm mà Hội đồng tương trợ kinh tế đòi hỏi.

Tình trạng thảm hại này về kinh tế là do chỗ Castro kiên quyết bám chắc công cuộc kế hoạch hóa từ trung ương kiểu Stalin. Một lớp quan liêu đông đảo gồm 250.000 người hiện nay quản lý một nền kinh tế có một lực lượng lao động chỉ 3 triệu người. Trong một lời phát biểu của lãnh đạo tại Đại hội thứ III của Đảng năm 1986, Castro tố cáo một loạt những điều phi lý về kinh tế có tính chất cộng sản điển hình:

…Những phương tiện mới về công nghiệp và nông nghiệp được dựng lên ở vùng không có cư dân, không có những thuận tiện về nhà cửa cho lực lượng lao động: những chương trình nông nghiệp rất quan trọng như là dự án trồng chanh thực hiện ở những nơi vẫn không có thủy lợi; những dự án về thủy lợi không thể hoạt động bởi vì thiếu phương tiện bơm nước hay thiếu điện lực; những xưởng máy hay những phương tiện khác được dựng lên mà không có cần cẩu bằng điện; việc xây dựng nhà mà không có những tiện nghi đô thị (tức là đường sá, những tiện lợi về thương nghiệp và giải trí. Chúng ta đã có trường hợp xây dựng tuyến đường sắt trung ương, trong đó chúng ta đã đầu tư hàng trăm triệu pêsô mà vẫn không thể khai thác nó hiệu quả bởi vì các tín hiệu, việc dỡ hàng và khu bốc hàng, nhà ga… đều không được hoàn thành.

Sau đó Castro nói với Ban chấp hành Trung ương rằng ông ta đã biên soạn một quyển sách về “những điều bất hợp lý về kinh tế” trong đó “mỗi chương mỗi đoạn là kể về một tai họa”.

Cũng gần như vậy là trường hợp của Nicaragoa. Sự bất lực về kinh tế của các nhà lãnh đạo Sandino và việc quân sự hóa đất nước đã tạo nên tình cảnh thiếu thốn giống như thời chiến tranh. Vào đầu năm 1988 một thùng những khoanh dứa gai nhập cảng giá vào khoảng 20% tiền lương hàng tháng của một người Nicaragoa thu nhập trung bình. Một cặp quần sẽ mất gần cả một tháng lương. Hai ngày một tuần Managoa không có nước máy và hàng ngày trung bình có từ 2-3 giờ không có nước. Nợ nước ngoài tăng lên từ 1/6 tỷ đến 7 tỷ đô la. Lạm phát hoành hành vào khoảng 1.800% vào năm 1987, với tiền lương thực tế giảm đi khoảng 90% và một vài nhà kinh tế học tiên đoán có thể có siêu lạm phát 10.000% vào năm 1988.

Còn tệ hơn nữa là sự nhận thức lan rộng nhanh chóng vào cuối những năm 70 và đầu những năm 1980 về kỷ lục thảm hại của Cuba trong nhân quyền. Hòn đảo này với một dân số chỉ 10 triệu người phải giam giữ nhiều tù nhân chính trị hơn tất cả các nước khác của châu Mỹ la-tinh cộng lại là một sự thật không thể xóa bỏ được. Những lời kể riêng về sự đối xử tệ hại đối với cá nhân trong các nhà tù Cuba, cụ thể là câu chuyện nhiều người đọc của Armando Valladares Chống lại mọi hy vọng về việc ông ta bị giam suốt 20 năm trời, đã có ảnh hưởng rộng lớn. Những điều đó giảm bớt uy tín cá nhân của Castro và nhấn mạnh hình ảnh về chủ nghĩa cộng sản như là một chế độ xét cho cùng là đàn áp và mất nhân tính. Sự quan tâm ngày càng tăng về những điều Cuba vi phạm nhân quyền là có ảnh hưởng đặc biệt tới những giới nhạy cảm về đạo đức, chịu ảnh hưởng thần học giải phóng và góp phần cô lập thêm chủ nghĩa Mác về trí thức và chính trị.

Tương lai chính trị của châu Mỹ la-tinh còn xa mới được giải quyết do quy mô to lớn những vấn đề xã hội và kinh tế của nó. Lục địa này đang trải qua những thay đổi cách mạng thế nào cũng tạo nên những sự đứt đoạn đột ngột và những cao trào quan trọng. Trong một tương lai gần, chủ nghĩa cộng sản có thể có được những triển vọng khá hơn ở Trung Mỹ và có thể ở Mexico hơn ở chỗ khác. Ở đây những người mácxít - lêninít có thể lợi dụng những lực lượng chống Mỹ, dân tộc chủ nghĩa và triệt để của những bộ phận quan trọng của trí thức và của nông dân địa phương. Tình trạng nổi dậy ở El Salvador có khả năng lặp lại bằng những hoạt động du kích sôi nổi trong những nước lân cận là Honduras và Guatemala. Trong cả hai nước này có những điều kiện thuận lợi cho hoạt động cách mạng. Sự thất bại của những cố gắng của Mỹ để thích nghi hay để lật đổ chế độ Sandinista ở Nicaragoa, cùng với sự vụng về sau đó của việc giải quyết mối liên hệ với Panama đã làm nảy sinh ở Trung Mỹ một cảm giác phổ biến rằng ảnh hưởng của Mỹ đang lùi dần và chỗ trống có thể được lấp bởi những chế độ cấp tiến hơn được sự ủng hộ của Moskva chống lại sự can thiệp của Mỹ.

Do đó, có thể dự đoán rằng Liên Xô và Cuba đều sẽ khuyến khích những xu hướng cách mạng ở trong vùng. Họ sẽ làm điều đó một cách thận trọng bởi vì họ có ý thức rằng Mỹ nhạy cảm về vấn đề này, nhưng chắc hẳn họ sẽ không bỏ qua những cơ hội cách mạng lôi cuốn như vậy. Một cuộc cách mạng lan rộng ở Trung Mỹ sẽ cung cấp sự biện hộ lịch sử cho ý thức của Castro về sứ mạng lịch sử của mình. Theo quan điểm của Moskva, điều đó sẽ là một mối lo về địa lý chính trị khiến cho Mỹ, đối thủ chính của họ bớt chú ý đến họ, trong khi đồng thời làm sống lại chủ nghĩa lạc quan về học thuyết của Moskva hiện nay đang phai nhạt. Trong bất cứ trường hợp nào, các nhà chiến lược Xô Viết cũng phải nhìn vùng này như là nơi dễ bị tổn thương của Mỹ, và chắc hẳn họ không chống lại bất cứ mưu toan nào nhằm nhen lên ngọn lửa cách mạng của vùng này.

Cuối cùng, chắc hẳn Mexico sẽ trở thành mục tiêu chính. Điều đó lệ thuộc nhiều vào chỗ liệu tình trạng ngày càng yếu của Đảng thể chế cách mạng (PRI) đang cầm quyền sẽ dẫn tới chế độ đa nguyên dân chủ hay sự phân cực về tư tưởng hay không. Qua bao năm trời với những ràng buộc tiêu biểu của nó với cuộc cách mạng Mexico chân chính, đảng PRI đã ngăn cản thành công sức thu hút cách mạng cộng sản. Với PRI, chắc hẳn trong những năm sắp đến bị thách thức bởi một sự chống đối mạnh hơn từ phía tả, và một số chống đối mạnh hơn từ phía hữu, người ta có thể hy vọng rằng những người cộng sản Mexico sẽ cố gắng phân cực nền chính trị của đất nước, hy vọng rằng may ra họ có thể thay thế phái tả Mexico và hướng dẫn nó đi theo những phương hướng triệt để hơn, cũng như chống Mỹ.

Đây là một nguy cơ nghiêm trọng được xác nhận bởi những kết quả của các cuộc bầu cử tổng thống Mexico 1988. Cánh tả đảng PRI, trong khi mất ứng cử viên chính thức của đảng lại có được ít nhất 31% số phiếu bầu (và chắc hẳn còn nhiều hơn nữa) và điều đó diễn ra dưới một lá cờ tư tưởng có những giọng điệu mácxít - lêninít. Cương lĩnh của phong trào này, được gọi là mặt trận dân tộc dân chủ, trình bày để tạo ấn tượng là “chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, kinh tế chính trị mácxít, chủ nghĩa xã hội khoa học và chủ nghĩa cộng sản đều là những bộ phận của một khoa học mácxít - lêninít cơ bản, hợp nhất mà sự áp dụng sáng tạo sẽ cho phép ta hiểu được chính xác vai trò của các tầng lớp xã hội khác nhau trong lịch sử Mexico. Tất cả các thành viên của Mặt trận tái thiết, dân tộc Cardonas… đánh giá cao việc nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin…” Những cách trình bày này nhằm kết hợp những tình cảm dân tộc chủ nghĩa chống Mỹ mạnh mẽ với những khái niệm cộng sản kinh điển hơn. Khả năng phái tả cộng sản thay thế phái tả cấp tiến cũng có thể gây nên một sự thách thức nghiêm trọng trong tình hình chế độ chính trị Mexico hiện nay bắt đầu bị phân liệt.

Chủ nghĩa cộng sản ở Trung Mỹ và có lẽ trong tương lai cả ở Mexico cũng thế, như vậy là có thể lợi dụng những tình cảm chống Mỹ mạnh mẽ của nhân dân để có cố gắng mới nhằm gây ra bạo lực cách mạng. Nhưng ở xa hơn về phía nam thì khó lòng trong những năm sắp tới, những hoạt động cách mạng sẽ phản ánh những học thuyết cách mạng phản ảnh chủ nghĩa Mác - Lênin về tư tưởng hay về tổ chức cũng thế, mà đúng hơn là một tình trạng đa dạng những học thuyết cách mạng nảy sinh trong nước. Một vài học thuyết (như Con đường sáng ở Pêru) có thể tìm cách để chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa Mao thích nghi với những khát vọng cứu thế của nông dân da đỏ từ lâu đã bị bóc lột. Những học thuyết khác có thể tìm cách tái tạo chiến lược chiến tranh du kích triệt để ở thành phố mà Argentina và Uruguay đã phải chịu trong những năm 1970. Nhưng người ta ngày càng thấy rõ ràng một sự chiến thắng có ý nghĩa lịch sử và chính thống về học thuyết ở châu Mỹ la-tinh sẽ gạt bỏ chủ nghĩa cộng sản.

Chương 20

TÌNH TRẠNG TAN RÃ TOÀN BỘ VỀ HỆ TƯ TƯỞNG

Hậu quả tích tụ lại của tình trạng chủ nghĩa cộng sản mất cái đà cách mạng, của tình trạng nó rõ ràng không thích hợp với nền chính trị của thế giới tiên tiến và thất bại không tập trung vào giải quyết những điều gay cấn về xã hội kinh tế của thế giới thứ ba cũng như nó gặp khó khăn trong việc tạo nên những hệ thống cộng sản hợp nhất hoạt động được trong những điều kiện đa dạng như tình hình ở Đông Âu, Liên Xô và Trung Quốc là một cuộc khủng hoảng sâu sắc về hệ tư tưởng. Thực chất của cuộc khủng hoảng này có thể quy về tình trạng cần thiết phải lựa chọn giữa sự trong sáng của học thuyết và sự thống nhất về học thuyết.

Các nhà lãnh đạo Xô Viết, là những người bao năm trời nay đã tự cho mình là những ông chủ của phong trào và những người thuyết minh các giáo điều của nó, dần dần đi đến chỗ nhận thức rằng chỉ có thể tìm thấy sự trong sáng này bằng cách mặc cả một cách bè phái giữa các đảng cộng sản. Nếu nhấn mạnh vào tính trong sáng có nghĩa là tất yếu dẫn tới chấm dứt sự thống nhất. Song lại có thể chỉ duy trì sự thống nhất bằng cái giá của sự trong sáng, trong đó học thuyết chung sẽ bị hạ thấp xuống cái mẫu số chung thấp nhất. Với lòng tin tưởng có phần nào giảm sút và với sự kiểm soát thực tế của họ đối với phong trào quốc tế dẫu sao cũng bị yếu đi, các nhà lãnh đạo ở Kremlin xem ra thiên về thống nhất hơn là trong sáng.

Họ đã làm thế một cách miễn cưỡng, sau nhiều năm trời và trong lòng rất ngần ngại. Đôi khi họ đã tìm cách quay ngược kim đồng hồ và thử thít chặt lại một tính chính thống chặt chẽ và chung trong định nghĩa của họ. Vì gặp phải sự kháng cự và sợ những sự chia tách mới, lúc đó họ đành phải miễn cưỡng nhượng bộ. Trong quá trình này, học thuyết cộng sản không những bị loãng đi, mà còn ngày càng bị đổ vỡ về học thuyết lẫn thực tiễn. Thực tiễn cộng sản ngày càng lùi về quá khứ, nhường chỗ cho một chủ nghĩa thực dụng dựa vào việc tập trung vào những điều kiện dân tộc loại biệt và khác nhau. Điều mà có một thời được xem là phổ biến thì ngày càng bị thống trị bởi cái cá biệt.

Điều này lẽ ra phải là số phận không thể tránh được về mặt lịch sử của một học thuyết đã tự cho mình là một biện pháp có giá trị toàn thế giới để cứu vớt xã hội, một khi học thuyết này bắt đầu được áp dụng vào những hoàn cảnh dân tộc loại biệt. Những hoàn cảnh chính trị và xã hội đặc thù đành phải được thừa nhận và thích nghi, miễn là học thuyết không bị vứt bỏ xem như hoàn toàn không thích hợp. Nhưng mọi sự thỏa hiệp với cái thực tế đa dạng thế nào cũng làm cho học thuyết trở thành đa dạng và nâng lên những quyền ưu tiên dân tộc khác nhau hay đưa những điều kiện vào trong các nguyên lý của học thuyết. Không những thế, tình trạng phức tạp tự nhiên của cái xã hội hậu công nghiệp đang xuất hiện, và cụ thể là của những đặc điểm bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi siêu khoa học và siêu kỹ thuật đã nêu lên thành vấn đề những điều đơn giản hóa quá đáng to lớn nhưng có lần vẫn hữu ích về mặt chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin. Những đặc điểm ấy ngày càng bị xem là lỗi thời và rõ ràng bị quy định bởi những hoàn cảnh địa phương gắn liền với những cội nguồn đặc biệt Nga của nó.

Tuy nhiên, quá trình tan rã của học thuyết rõ ràng cũng tăng lên bởi lối làm việc quan liêu nặng nề, tình trạng vụng về tư tưởng và thái độ không nhạy cảm về chính trị của các vị thầy của học thuyết Xô viết. Từ những năm đầu của Lênin và mãi tới một thời gian sau khi Stalin chết, các nhà lãnh đạo Xô Viết không những nhấn mạnh tới ưu thế về tư tưởng của họ mà cả tới sự lệ thuộc thực tiễn về chính trị của các đảng cộng sản vào quyền lợi của Liên Xô. Điều này đã làm nảy sinh một sự phản ứng về trí tuệ và chính trị cuối cùng phải bùng nổ công khai chỉ cần Liên Xô lưỡng lự một chút. Sự thất bại của Liên Xô không xóa bỏ được sự ly khai của Titô vào năm 1948 là dấu hiệu đầu tiên cho thấy Moskva có thể không khẳng định được đầy đủ sự thống trị của mình về học thuyết và tình trạng lan tràn của dị giáo còn phát triển nhanh chóng hơn và công khai hơn sau khi Stalin chết vào năm 1953.

35 năm sau đó đã nhìn thấy một loạt những cố gắng ở phía sau của các nhà lãnh đạo Xô Viết nhằm duy trì tính chính thống và tính thống nhất của chủ nghĩa cộng sản. Điện Kremlin phải tiến hành cuộc chiến đấu trên hai trận tuyến. Cuộc chiến đấu thứ nhất bao gồm một cuộc chiến đấu chống lại các đảng cai trị khác đã khó chịu về những mưu toan của Moskva muốn bắt theo một sự đồng dạng về hệ thống đối với các quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản trong thực tế. Trận tuyến thứ hai bao gồm một cuộc đấu tranh chống lại các Đảng đang vươn lên nắm quyền lực nhưng lại bị cản trở về mặt chính trị bởi cái di sản của Stalin và lại càng thiên về chỗ tố cáo cái di sản ấy hơn Moskva. Trên cả hai trận tuyến, lùi bước là quy tắc đối với Moskva. Sự chia tách đầu tiên với Nam Tư, được bộc lộ công khai vào giữa những năm 1950, sau đó bị lấn át bởi cuộc tranh luận dữ dội và to lớn với Trung Quốc, trong khi bên ngoài khối cộng sản, đảng cộng sản Ý ngày càng trở nên độc lập, dẫn đầu không những cuộc tấn công tiến tới chủ nghĩa xét lại mà còn thiên về liếc tình công khai với dân chủ xã hội.

Ý muốn của Liên Xô hàn gắn sự chia rẽ với Trung Quốc, đồng thời muốn tránh những sự chia rẽ tương tự với các đảng cai trị khác, xem ra bắt đảng Liên Xô phải từ bỏ mọi tham vọng lãnh đạo chính thức về hệ tư tưởng. Liên Xô muốn đi tìm một sự thống nhất rộng lớn hơn, toàn thế giới, của chủ nghĩa Mác, điều đó cũng thúc đẩy Liên Xô tha thứ việc đảng cộng sản Ý thiên về những quan điểm chủ yếu là dân chủ xã hội, kể cả việc thực tế từ bỏ chủ nghĩa Lênin. Việc Kremlin chọn con đường này như là điều tai họa ít nhất vì thừa biết rằng sự tự khẳng định mình của Trung Quốc thế nào cũng được các đảng cộng sản khác ủng hộ ngầm và hiểu rằng tấm gương của Ý đã được sự tán thành của những đảng cộng sản lâu đời như đảng cộng sản Nhật năm 1976 và đảng cộng sản Tây Ban Nha năm 1978.

Tình trạng Liên Xô tỏ ra mềm dẻo càng khuyến khích sự tan rã hơn nữa của học thuyết. Những người Ý vào năm 1979 cắt khỏi cương lĩnh của Đảng yêu cầu các đảng viên phải học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, và năm 1983 từ bỏ công khai cái nguyên lý đã từng được thần thánh hóa của Lênin về dân chủ tập trung. Trong thời gian ấy, những người Trung Quốc lại tiến thêm trong việc phục hồi những quan hệ về đảng của họ với nhiều đảng cộng sản cầm quyền hay không cầm quyền, trong khi đồng thời không ngừng tố cáo mọi sự tin cậy cộng sản vào “tính chất cứng rắn của các học thuyết, của các giáo điều và các mô hình tai hại” và gạt bỏ thẳng thừng sự tồn tại của mọi “trung tâm lãnh đạo” hay sự tồn tại của mọi “đảng lãnh đạo”.

Kết quả vào khoảng giữa những năm 1980, cả tập trung dân chủ - thước đo chủ chốt mang tính lêninít về tính chính thống nội tại về học thuyết, cũng như sự trung thành với Liên Xô với tư cách là thước đo chủ nghĩa quốc tế vô sản đều được Kremlin từ bỏ, cũng như nó đã được một số đảng phái từ bỏ. Tại Đại hội Đảng Liên Xô lần thứ 27, Gorbachov khiêm tốn tuyên bố rằng: “Tình trạng đa dạng của phong trào chúng ta không phải là đồng nghĩa với tính mất thống nhất của nó. Cũng vậy, thống nhất không có cái gì chung với nhất loạt, tôn ti không có gì chung với sự can thiệp của một đảng vào công việc của một đảng khác hay với tham vọng một đảng nào đó nắm độc quyền chân lý”. Thực vậy, ông nói, từ nay trở đi, ngay cả xu hướng dân chủ xã hội cũng cần phải được chào đón như là một bộ phận của một liên minh rộng lớn hơn và tiến bộ, tham dự không phải trong việc tiến hành cách mạng mácxít - lêninít mà trong việc cản trở một cuộc xung đột hạt nhân giữa Mỹ và Liên Xô.

Điều được hiểu ngầm trong lời thừa nhận đa dạng hóa này và trong cố gắng tạo nên một liên minh rộng lớn hơn nhưng thế nào cũng lỏng lẻo hơn đó là sự nhận thức rằng những hy vọng lịch sử của Mác và những chiến thuật chính trị của Lênin đã tỏ ra hoặc là trái lịch sử hoặc là sai lầm. Tình trạng bần cùng hóa của giai cấp công nhân dưới chủ nghĩa tư bản đã không xảy ra, làn sóng chống thực dân đã không chuyển thành một cuộc cách mạng mácxít - lêninít, trong khi cố gắng muốn duy trì sự lãnh đạo của Liên Xô về chính trị và học thuyết đã gây nên sự cô lập và sự nổi dậy. Cuối cùng, nhưng không phải là hết, sự thất bại của mô hình Xô Viết làm mất uy tín khái niệm về mọi đường lối học thuyết có giá trị phổ biến cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong những hoàn cảnh như vậy, điều duy nhất hợp lý đối với các nhà lãnh đạo Xô Viết là từ bỏ việc tìm cách phục hồi lại một hệ tư tưởng nhất quán và một sự thống nhất chặt chẽ về chính trị.

Như vậy là người ta đã đi qua một cái mốc lịch sử. Sau khi đã thất bại không tạo thành một phong trào thống nhất cả trong thế giới đã phát triển cũng như trong thế giới đang phát triển, thời đại của một phong trào cộng sản nguyên khối xây dựng chung quanh một giáo điều chung nay rõ ràng là một câu chuyện của quá khứ. Những năm giữa 1980 không những đã chứng kiến sự chấm dứt của sự thống nhất về lý thuyết và thực tiễn cộng sản mà cả sự chấm dứt một học thuyết thống nhất và hành động thống nhất giữa các đảng cộng sản.

Phần VI

CƠN HẤP HỐI CỦA CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

Hiện tượng cộng sản biểu hiện một bi kịch lịch sử ra đời từ một chủ nghĩa duy tâm sốt ruột muốn bác bỏ sự bất công của hiện trạng, nó tìm kiếm một xã hội tốt hơn và nhân đạo hơn, nhưng lại sản sinh ra sự áp bức quần chúng. Nó phản ánh một cách lạc quan lòng tin vào quyền lực của lý trí nhằm xây dựng một cộng đồng hoàn hảo. Nó động viên những cảm xúc mạnh mẽ nhất về tình yêu nhân loại và căm ghét áp bức, nhân danh việc xây dựng xã hội với động cơ đạo đức. Như vậy, nó quyến rũ một số trí óc thông minh nhất và một số trái tim duy tâm nhất - ấy thế mà nó đã thúc đẩy những tội ác xấu xa nhất của thế kỷ này, hoặc của bất cứ thế kỷ nào.

Hơn nữa, chủ nghĩa cộng sản biểu hiện một sự cố gắng lạc đường nhằm áp đặt một sự hợp lý hoàn toàn về các vấn đề xã hội. Nó thừa nhận khái niệm là một xã hội có văn hóa, giác ngộ về chính trị có thể bảo đảm kiểm soát sự tiến triển của xã hội, hướng sự biến đổi kinh tế - xã hội vào những kết cục có mục đích. Lịch sử như vậy sẽ không còn là một quá trình đơn thuần tự phát và ngẫu nhiên, mà là một công cụ của trí tuệ tập thể của nhân loại và mục đích đạo đức. Như vậy là chủ nghĩa cộng sản hướng tới sự pha trộn hợp lý chính trị với đạo đức xã hội thông qua hành động có tổ chức.

Tuy vậy, trong thực tế, lòng tin quá đáng ở lý trí con người, khuynh hướng của những cuộc xung đột gay gắt vì quyền lực nhằm chuyển những phán định lịch sử thành những luận thuyết giáo điều, khuynh hướng ngăn chặn tinh thần suy đồi trở thành lòng căm thù chính trị tự cho mình là đúng đắn và đặc biệt là sự hỗn hợp lêninít giữa chủ nghĩa Mác với những truyền thống chuyên quyền lạc hậu của nước Nga đã biến đổi chủ nghĩa cộng sản thành một công cụ áp bức chính trị trong cuộc xung đột với chính những xung lực đạo đức của nó.

Chương 21

CUỘC TỔNG KHỦNG HOẢNG

Chủ nghĩa cộng sản ngày nay đã ở vào giai đoạn tổng khủng hoảng cả về mặt hệ tư tưởng lẫn hệ thống. Phạm vi cuộc khủng hoảng đó bộc lộ với một sức mạnh đáng kể từ 5 sự phát triển chủ yếu sau:

1. Đối với những người cộng sản trên toàn thế giới, kinh nghiệm của Liên Xô - một tường thành không hơn - không còn là một mô hình để noi theo, mà trái lại, còn cần phải tránh. Chủ nghĩa cộng sản như vậy không có nữa một mô hình thực tế để các nơi khác noi gương.

2. Ở Liên Xô, hệ thống cộng sản đang ở vào thế khó xử; thành tựu kinh tế chỉ có thể đạt được với cái giá là phải có sự ổn định về chính trị, trong khi đó thì sự ổn định về chính trị chỉ có thể được duy trì với cái giá thất bại về kinh tế.

3. Ở Đông Âu, sự rạn nứt không tránh khỏi của chủ nghĩa cộng sản là độc quyền nắm quyền lực của Đảng có gốc rễ trong sự thống trị của Liên Xô. 40 năm sau khi áp đặt chủ nghĩa cộng sản, ngày nay việc loại trừ cả hai cái: sự thống trị của nước ngoài và sự thống trị của Đảng được xem một cách rộng rãi như là tiền đề cần thiết cho sự hồi sinh của xã hội.

4. Ở Trung Quốc, để đổi lấy thành tựu về kinh tế thì phải trả giá cho việc làm phai màu, làm biến chất hệ tư tưởng. Bước vào thế kỷ XXI, Trung Quốc còn có thể do chủ nghĩa cộng sản lãnh đạo, nhưng sẽ không phải là một nước Trung Quốc bị cộng sản hóa.

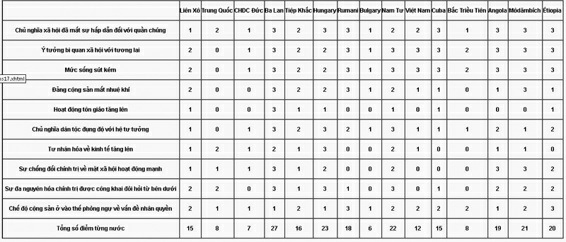
5. Thời đại một phong trào cộng sản thế giới gắn bó thành một khối được xây dựng trên một giáo lý chung đã thuộc về quá khứ. Vào giữa những năm 80, đã chấm dứt khái niệm về một phong trào của các đảng cộng sản thống nhất trong học thuyết và hành động.

Thêm vào đó, đấy không chỉ là những dấu hiệu của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa cộng sản, mà còn báo trước sự lu mờ của nó với tư cách là một lực lượng chính trị và tư tưởng lớn trong thế giới hiện đại. Cuộc khủng hoảng đó hiện nay được phản ánh trong sự rối loạn xã hội tăng lên trên cơ sở thành tựu kinh tế nghèo nàn của các nước cộng sản và trong sự mất lòng tin về mặt học thuyết ở các giới thượng lưu cộng sản đang cầm quyền. Trong các nước cộng sản, khái niệm cho rằng chủ nghĩa xã hội tiêu biểu cho một hệ thống xã hội ưu việt hoặc đã bị bác bỏ, hoặc được xem xét với một thái độ hoài nghi ngày càng tăng. Hơn nữa, chủ nghĩa cộng sản không còn chỉ ra được bất cứ mô hình xã hội nào là người dẫn đường của nó trong tương lai.

Định nghĩa kinh điển mácxít - lêninít về “cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản” mà năm 1961 điện Kremlin tuyên bố là đang diễn ra rất thích hợp với tình hình hiện nay của chủ nghĩa cộng sản. Chỉ cần thay từ “chủ nghĩa cộng sản” hoặc Liên Xô, trong lời tuyên bố đó bằng từ “chủ nghĩa đế quốc” hoặc “chủ nghĩa tư bản” và từ “nền dân chủ tự do kinh doanh” bằng từ “chủ nghĩa xã hội”, thì sẽ thấy hiện lên bức tranh tiều tụy chính xác của chủ nghĩa cộng sản hiện đại:

Chủ nghĩa cộng sản trong giai đoạn phát triển hiện nay là chủ nghĩa đế quốc Xô Viết trong thời kỳ suy tàn và hủy diệt của nó. Quá trình tan rã không tránh khỏi đã nhấn chìm chủ nghĩa cộng sản từ đầu đến chân bao gồm cơ cấu kinh tế và nhà nước của nó, chính trị và hệ tư tưởng của nó… Cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa cộng sản thể hiện ở những điểm sau đây: Các nước mới tiếp tục rời bỏ mô hình chịu ảnh hưởng của Liên Xô; sự yếu kém của các nước xã hội chủ nghĩa trong cuộc tranh đua với các nền dân chủ tự do kinh doanh phát triển; sự tan rã của khối Xô Viết; những mâu thuẫn gay gắt hơn của chủ nghĩa cộng sản với sự phát triển của chủ nghĩa xã hội - nhà nước độc quyền và sự tăng trưởng của chủ nghĩa quân phiệt; sự mở rộng tình trạng không ổn định nội tại và suy sụp của nền kinh tế cộng sản biểu hiện trong sự bất lực ngày càng tăng của chủ nghĩa cộng sản nhằm sử dụng đầy đủ các lực lượng sản xuất - tỷ lệ phát triển sản xuất thấp, các cuộc khủng hoảng từng thời kỳ, thất bại thường xuyên trong việc sử dụng các khả năng sản xuất; tình trạng thiếu việc làm kinh niên; sự phản ứng về mặt chính trị trong các lĩnh vực tăng lên chưa từng thấy; sự thiết lập ở một số nước cộng sản sự chuyên chế cá nhân; và cuộc khủng hoảng sâu sắc về chính trị và hệ tư tưởng cộng sản.

Trong khi định nghĩa đó, sử dụng thuật ngữ mácxít, bao quát được cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa cộng sản thế giới, thì tuy nhiên, mức độ và cường độ của nó có khác nhau từ nước này đến nước khác. Bảng đánh giá dưới đây là sự ước lượng tóm tắt và gây ấn tượng về cuộc khủng hoảng ở từng nước cộng sản riêng lẻ. Đối với chủ nghĩa cộng sản, thành công chính trị đồng nghĩa với kiểm soát có hiệu quả, và sự áp đặt đòi hỏi duy trì một sự kiểm soát hoàn toàn càng ít bao nhiêu thì thắng lợi càng lớn bấy nhiêu. Do đó, dù cho mọi phạm trù không nhất thiết quan trọng ngang nhau, một bảng ghi điểm tổng hợp lại sẽ chỉ ra thất bại trong việc thực hiện một cơ cấu chính trị lêninít, hoạt động có hiệu quả nhằm cải tạo xã hội và xây dựng một nền kinh tế kế hoạch tập trung có hiệu quả.



Cho điểm: 3=rất đúng, 2=đúng, 1=đúng một phần, 0=không đúng.

Mức độ khủng hoảng ở các nước cộng sản: <10 điểm=chưa khủng hoảng (4 nước); 10-19 điểm=khủng hoảng bằng (6 nước); >19 điểm=khủng hoảng nghiêm trọng (5 nước).

Trong số 15 chế độ được đánh giá, không một chế độ nào có được một bảng điểm gần hoàn hảo có thể tiêu biểu cho một hệ thống kinh tế lêninít phồn vinh được nhân dân thật sự ủng hộ. Chỉ có bốn chế độ có bảng điểm dưới 10 chứng tỏ chưa có tình trạng khủng hoảng. Tuy nhiên, có năm chế độ có bảng điểm 20 hoặc hơn nữa, có nghĩa là đang trong điều kiện khủng hoảng nghiêm trọng. Hơn nữa, trong số bốn chế độ tương đối “thành công” thì Trung Quốc, chế độ quan trọng nhất đã tránh được khủng hoảng chủ yếu bằng cách làm khác đi nhiều, trên một phạm vi rộng lớn, thực tiễn cộng sản. Điều đó cho phép chế độ có được một sự hấp dẫn và lạc quan nào đó, nhưng với cái giá là phải tách rời khỏi một số giáo lý chủ yếu của học thuyết cộng sản. Ba chế độ khác là Đông Đức, Bulgari và Bắc Triều Tiên đã chứng tỏ là có hiệu quả hơn trong việc duy trì sự đàn áp xã hội và sự quản lý một nền kinh tế nhà nước. Những chế độ đó cũng ít gặp phải sự chống đối của xã hội trong qua trình biến đổi của chủ nghĩa cộng sản. Tất cả các chế độ cộng sản khác thì ở vào các giai đoạn khác nhau của cuộc khủng hoảng. Những cố gắng của họ nhằm tạo nên một chế độ mới không đưa đến những nền kinh tế đổi mới và có hiệu suất mà lại đưa đến tình trạng bất mãn xã hội và trong một số trường hợp cả bất mãn chính trị tăng lên.

Do cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa cộng sản trầm trọng thêm, điều thích hợp là trình bày rõ ràng bảng chẩn đoán lịch sử cuối cùng về thành tựu của chủ nghĩa cộng sản và dự đoán những triển vọng của nó trong thế kỷ sau.

Chương 22

HỒ SƠ LỊCH SỬ

Cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa cộng sản có gốc rễ sâu xa trong thành quả lịch sử kém cỏi của nó. Sự hấp dẫn ban đầu của chủ nghĩa cộng sản là do trong những giai đoạn đầu tiên của thế kỷ XX, phần lớn các chế độ đang tồn tại, kể cả những chế độ dân chủ đã tỏ ra vô trách nhiệm trước những nỗi đau khổ và bất công trong giai đoạn phát triển công nghiệp đầu tiên của chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, cũng có một thực tế khác là không một chế độ cộng sản nào giành chính quyền do kết quả của sự bày tỏ tự do ý nguyện của nhân dân. Không có một giới lãnh đạo cộng sản cấp cao nào, ngay cả sau hàng thập kỷ nắm quyền lực, có ý muốn tìm kiếm quyền lực chính trị chính đáng bằng cách cho phép nhân dân nước họ thực hiện một sự tự do lựa chọn tiếp tục chủ nghĩa cộng sản. Việc không muốn đưa chủ nghĩa cộng sản vào cuộc thử nghiệm dân chủ một phần là do ý thức mang tính tôn giáo tự cho mình có nhiệm vụ vốn có của học thuyết Mác -Lênin và một phần do nhận thấy chủ nghĩa cộng sản cầm quyền đã không thành công trong việc thỏa mãn nhu cầu xã hội về cải thiện đời sống vật chất và hạnh phúc của cá nhân. Cho đến nay không có những cuộc bỏ chạy có ý nghĩa nào đến các hệ thống cộng sản của những người bị lối sống của hệ thống đó hấp dẫn, trong khi ý muốn rời bỏ chủ nghĩa cộng sản là hiển nhiên trong trường hợp của chế độ Xô viết đã có 70 năm tồn tại cũng như của chế độ ở Ba Lan đã có 40 năm và chế độ ở Việt Nam đã có 15 năm.

Hơn nữa, thành tựu lịch sử của chủ nghĩa cộng sản với tư cách một hệ thống tổ chức xã hội đã bao hàm việc thiếu cân đối đáng buồn giữa sự hy sinh to lớn của con người mà người ta dùng vũ lực bắt nhân dân phải chịu với một số lợi ích kinh tế xã hội không thể phủ nhận đã đạt được bằng cách đó. Những so sánh của các nước cộng sản và các nước không cộng sản ở những giai đoạn phát triển kinh tế xã hội giống nhau, ví như giữa Đông Đức và Tiệp Khắc với Tây Đức, giữa Ba Lan với Tây Ban Nha, giữa Hungary và Nam Tư với Áo và Ý, giữa Trung Quốc và Ấn Độ - chỉ ra rằng hầu như không có chế độ cộng sản nào cải tiến được vị trí của mình so với đối thủ được so sánh, về tổng sản phẩm quốc dân, về thương mại trên thị trường cạnh tranh thế giới, hoặc về mức sống trong nước. Chỉ có Trung Quốc trội hơn Ấn Độ, nhưng bản thân Ấn Độ cũng là nạn nhân của một chế độ cực kỳ quan liêu và hầu như là theo kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trung Quốc cũng chỉ thực hiện được điều đó sau khi Bắc Kinh đã bắt đầu rút khỏi học thuyết chính thống Mác - Lênin. Liên Xô đã tụt lại đằng sau rất xa không những so với Mỹ mà cả với Nhật. Từ năm 1960 đến 1988, với một số dân chỉ bằng non nửa của Liên Xô, tổng thu nhập quốc dân của Nhật đã lớn hơn của Liên Xô tới ba lần.

Những nền kinh tế của các nước cộng sản cũng thua xa xét về mặt cạnh tranh trên thế giới. Năm 1985, trong khi giá trị khối lượng buôn bán của Mỹ là 576 tỷ đô-la và của Nhật là 308 tỷ đô-la thì Liên Xô chỉ đạt 66 tỷ đô-la. Thêm vào đó, bộ mặt thương mại của Liên Xô giống như của một nước thuộc thế giới thứ ba. Gần 3/4 hàng xuất của Liên Xô là từ công nghiệp khai khoáng trong đó dầu khí chiếm 49%, vàng 18%, gỗ 4%, kim cương 2%. Các nước cộng sản với số dân chiếm gần 1/3 số dân thế giới nhưng chỉ chiếm 10% xuất khẩu trên thế giới, 3% cải tiến kỹ thuật và đúng 1% viện trợ kinh tế cho các nước đang phát triển. Tất cả Đông Âu xuất khẩu máy móc sang các nước dân chủ công nghiệp hóa còn ít hơn Singapore.

Thành quả kém cỏi của chủ nghĩa cộng sản cũng được phản ánh ở mức sống trong nước. 40 năm sau Thế chiến thứ hai, chính phủ Xô Viết còn phải định khẩu phần thịt và gần đây bắt đầu định khẩu phần đường. Theo tờ tuần báo Xô Viết Nedelya (số ra ngày 27/6-3/7/1988), những người sinh sống ở thành phố Sverdlovsk và trong vùng đã được cấp “những phiếu khẩu phần lương thực màu vàng nhạt” ở mỗi khối phố có một người được phép phân phối những phiếu đó. Khoảng 800 gam xúc xích mỗi tháng, 400 gam bơ. Và 2 kilôgam thịt hàng năm cho những ngày hội vào tháng 5 và tháng 10. Một vài ngày chủ nhật, thậm chí không có cả mì ống hoặc gạo lứt để mua”. Báo Nedelya viết thêm: “Vào lúc đó tốt nhất là đừng nói với những người dân đó về perestroika”.

Những số liệu thống kê chính thức của Liên Xô được công bố trong thời đại glasnost chỉ ra rằng khoảng 40% dân số và 79% người già sống trong cảnh nghèo túng. Theo một tác giả Xô Viết N.M Rimashevstaya, chỉ có 1/3 hộ nhân dân Xô Viết được cung cấp nước nóng, còn 1/3 hộ nhân dân khác thì không có đến cả nước lạnh. Báo Izvestia ngày 26/1/1986 cũng viết là một gia đình công nhân không lành nghề gồm bốn người phải sống hơn tám năm trong một căn buồng 8 phút x 8 phút (tức là 2,4m x 2,4m = 5,76m2, N.D chú thích) trước khi có được một sự cải thiện nào đó. Do đó, có thể nói không có gì quá đáng là người ở phương Tây có mức sống vật chất ngang với tầng lớp thượng lưu ở Liên Xô.

Những thống kê về sở hữu xe ô-tô, một trong những chỉ báo thô của xã hội hiện đại về khả năng sử dụng hàng tiêu dùng cũng nói lên điều tương tự. Các nước phương Tây hầu như đã đạt đến mức bão hòa việc tiêu thụ ô-tô. Năm 1983, tỷ lệ đó như sau: 1 ô-tô cho 1,8 người Mỹ, 4,4 người Nhật, 2,5 người Đức (Tây Đức), 2,8 người Ý, 14,2 người Liên Xô, 5,8 người Tiệp, 10,8 người Ba Lan. Có một sự kiện làm giật mình là tính tỷ lệ theo đầu người thì người da đen ở Nam Phi còn có xe ô-tô nhiều hơn là người dân Liên Xô.

Hòa vào những sự thiếu thốn về kinh tế, đó là cuộc khủng hoảng sinh thái đang tăng lên ở một số nước cộng sản. Ở Đông Âu, tình hình đã trở nên đặc biệt nghiêm trọng trong những khu vực lớn ở Ba Lan và ở một số nơi ở Đông Đức và Tiệp Khắc. Ở Liên Xô, các vùng công nghiệp nhìn chung đã bị ô nhiễm nặng, vấn đề được xem là đặc biệt nghiêm trọng ở Armenia, nơi mà những chất thải độc hại của công nghiệp được trút xuống sông. Tất cả các nước cộng sản bị ám ảnh bởi sự tăng trưởng nhanh của công nghiệp đã hết sức cẩu thả trong việc có những bước đi tối thiểu nhằm bảo vệ môi trường và đã chậm trễ một cách ghê gớm trong việc đối phó với cuộc khủng hoảng đang tăng lên. Tình trạng môi trường xấu đi cùng với những điều kiện bảo vệ sức khỏe công cộng kém cỏi chắc hẳn là đã góp phần làm tăng lên một cách đáng báo động những tỷ lệ chết ở mọi nhóm tuổi trong tất cả các nước thuộc khối Xô Viết. Theo những công trình nghiên cứu so sánh của Nick Eberstadt tại trung tâm nghiên cứu về dân số của trường đại học Harvard, ngày nay một trẻ em sinh ở Liên Xô có một cuộc đời ngắn hơn một trẻ em sinh ở Mêhicô.

Tất cả những điều nói trên không phủ nhận thực tế là các nước xã hội chủ nghĩa đã tiến những bước dài, đặc biệt là trong sự phát triển công nghiệp nặng, và về mặt phúc lợi xã hội, đặc biệt là trong những giai đoạn đầu sau khi nắm chính quyền. Tuy nhiên, sự tiến bộ đó đã đạt được với một cái giá về con người phải trả làm người ta choáng váng. Không có một kinh nghiệm nào về công cuộc xây dựng lại xã hội trong toàn bộ lịch sử nhân loại đã đòi hỏi một cái giá cao hơn về mặt con người hoặc đã lãng phí như điều mà nhân loại đã gặp phải với chủ nghĩa cộng sản trong thế kỷ XX. Không ai có thể đo lường được một cách chính xác cái giá toàn bộ bởi vì những chế độ đòi hỏi sự đóng góp về vật chất dưới những điều kiện phần nhiều được giấu giếm và bởi vì sự tồn tại về mặt tâm lý và về mặt văn hóa kết hợp với nhau đã không thể dẫn tới những ước tính về định lượng. Tuy nhiên có thể đưa ra một sự ước lượng đại thể về những phạm trù cụ thể của sự đau khổ của con người do các chế độ Mác - Lênin gây ra trong quá trình cộng sản làm biến đổi các xã hội. Những sự tố cáo gần đây về những thái quá đã diễn ra trong quá khứ ở Liên Xô và Trung Quốc đã cung cấp thêm những số liệu về cái giá con người phải trả trong kinh nghiệm xây dựng xã hội của cộng sản và làm dễ ước lượng hơn khiến cho những kết luận của nó đáng tin cậy hơn đối với những người phương Tây còn nghi hoặc.

Cái giá phải trả về con người bao gồm:

1. Những vụ hành quyết không xét xử trong quá trình nắm chính quyền. Không tính đến những người chết trong chiến tranh cách mạng và nội chiến, có thể ước lượng ít nhất một triệu người bị hành quyết ở Liên Xô, nhiều triệu ở Trung Quốc. Khoảng 100.000 ở Đông Âu và ít nhất là 150.000 ở Việt Nam.

2. Hành quyết những đối thủ chính trị và những người chống đối sau khi giành được chính quyền. Những vụ giết đó thường xảy ra trong thời kỳ những năm cộng sản củng cố sự thống trị của họ trong nước. Ước lượng đại thể số người bị hành quyết thuộc loại này cũng bằng số lượng thuộc loại 1; kể cả hai loại 1 và 2, khoảng 5 triệu.

3. Tiêu diệt tất cả những người thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau, cả khả năng chống đối, bất kể thái độ hiện tại của những nạn nhân. Những nhóm đó bao gồm những người trước đây là sĩ quan, quan chức chính phủ, tầng lớp quý tộc, địa chủ, thầy tu, tư sản. Một số bị hành quyết, một số khác bị đưa đi các trại cải tạo và phần lớn họ chết ở đó. Trong khi các ước tính đối với loại này phải là lớn, thì những sự để lộ của Liên Xô, Đông Âu và Trung Quốc cho thấy số lượng người bị tiêu diệt là quan trọng, chắc chắn không ít hơn từ 3 tới 5 triệu người.

4. Thủ tiêu nông dân độc lập. Điển hình của loại này là thủ tiêu giai cấp kulag về mặt thể xác ở Liên Xô thông qua các vụ hành quyết và chết ở các trại lao động cải tạo. Với những số liệu của Liên Xô và Trung Quốc lên tới nhiều triệu và của Việt Nam với Bắc Triều Tiên lên tới nhiều trăm nghìn, một sự ước lượng tối thiểu đối với loại này là trên 10 triệu người.

5. Những sự giết hại kết hợp với đưa đi đày hàng loạt và cưỡng bức di cư. Những chính sách đó được thực hiện nổi bật trong các cuộc tập thể hóa (nông nghiệp) ở Liên Xô, Đông Âu và đặc biệt là ở Trung Quốc trong chiến dịch chống địa chủ và thiết lập công xã nông dân trong thời kỳ đại nhảy vọt đã dẫn đến nạn đói trong đông đảo quần chúng, bệnh dịch và các thảm họa khác. Bất cứ sự ước lượng nào cũng phải tính đến chính sách Xô Viết đưa đi đày ở các vùng hẻo lánh ở Xibia những người đáng nghi thuộc các dân tộc không phải Nga như những người Latvia, Lithuania, Etxtonia thuộc các nước cộng hòa vùng biển Baltic, những người Ba Lan thuộc các vùng phía Tây Liên Xô, những người Tatar vùng Crime và những người khác nữa. Những sự ước tính gần đây của Liên Xô nêu số lượng nạn nhân từ 7 triệu đến 10 triệu chỉ riêng đối với Liên Xô trong khi một số ước tính tổng số nạn nhân ở Trung Quốc vào khoảng 27 triệu. Con số tổng hợp dè dặt, mà cũng đã kinh khủng, là ít nhất có 30 triệu nạn nhân.

6. Những vụ hành quyết và chết của những người bị thanh trừng ở các trại lao động cải tạo. Ở Liên Xô, số những người cộng sản bị mất vị trí trong các cuộc đấu tranh giành quyền lực, các đợt thanh trừng và bị thủ tiêu từ năm 1936 đến 1938 có thể ước lượng một cách đúng đắn là hơn 1 triệu người. Ở Đông Âu, từ những năm cuối 40 đến những năm đầu 50, hàng chục nghìn người cộng sản đã bị giam cầm hoặc bị giết. Ở Trung Quốc, đặc biệt là trong cách mạng văn hóa, hàng triệu người đã phải chịu chung số phận như trên.

7. Những vết thương trên thân thể và trong tâm lý do bị giam giữ kéo dài và lao động cưỡng bức. Ở Liên Xô, những vụ ân xá vào giữa những năm 50 đã thả ra nhiều triệu người, trong một số trường hợp họ đã bị giam tới 20 năm trong những điều kiện khắc nghiệt nhất. Những vụ ân xá tương tự đã diễn ra ở Đông Âu sau khi Khrushov tố cáo Stalin năm 1956 và ở Trung Quốc sau khi cuộc cách mạng văn hóa kết thúc vào đầu những năm 70.

8. Sự ngược đãi gia đình những nạn nhân của chế độ. Ở Liên Xô, gia đình những người rơi vào trong 6 loại kể trên trở thành đối tượng của những hình phạt đi từ hành quyết đến giam vào nhà tù, đi đày, phân biệt đối xử trong việc bố trí nhà ở và sắp xếp việc làm.

9. Một không khí lo sợ trong xã hội và sự cô lập về con người và về chính trị. Toàn bộ các tầng lớp xã hội, ngoài công nhân và nông dân nghèo, đều ở vào tình thế bị đặt trước những biểu hiện của sự thù địch về tư tưởng xuất phát từ phía chế độ quan liêu hành chính trong phần lớn kỷ nguyên cộng sản xây dựng lại xã hội một cách cưỡng bức.

Những cái giá về mặt xã hội nêu trên trong đó có ít nhất khoảng 50 triệu người chết bất hạnh không một chút nghi ngờ đó là sự tiêu biểu cho kinh nghiệm ngông cuồng và lãng phí nhất chưa bao giờ thấy trong công cuộc xây dựng xã hội. Đưa ra cái sở trường của các chế độ cộng sản hiện nay để thấy rằng phần lớn sự thất bại trong quá khứ của họ bắt nguồn từ “những sai lầm và hành động thái quá” và một sự thay đổi có ý nghĩa trong những chính sách của họ là cần thiết nếu không thì thảm kịch về con người càng lớn hơn. Nói một cách khác, những người cầm quyền ở Liên Xô, Trung Quốc và một số nước Đông Âu đã phải thừa nhận rằng những “hành động thái quá” của cộng sản trong quá khứ đã không có hiệu quả về mặt kinh tế xã hội và thêm vào đó là đáng ghê sợ về mặt đạo đức.

Như vậy là thất bại lớn của chủ nghĩa cộng sản đã bao gồm, dưới một hình thức giản lược, sự hủy diệt một cách lãng phí nhiều tài năng xã hội và xóa bỏ tính sáng tạo trong đời sống chính trị của xã hội; những cái giá cực kỳ cao về con người để có được những thành tựu kinh tế hiện nay và một sự suy giảm có thể xảy ra về sức sản xuất kinh tế do tập trung cao độ vào tay nhà nước; sự suy giảm ngày càng tăng của hệ thống phúc lợi xã hội bị quan liêu hóa đến cao độ - hệ thống này lúc đầu được xem là biểu tượng của lợi ích chủ yếu dưới chính quyền cộng sản; và sự cằn cỗi do những kiểm soát giáo điều đối với sự phát triển khoa học và nghệ thuật.

Thất bại lịch sử đó, ngày càng được dứt khoát thừa nhận bởi những người lãnh đạo cộng sản khi đề ra chủ trương cải cách, đã có những nguồn gốc sâu xa hơn là “các sai lầm và hành động thái quá” như người ta vẫn ăn năn. Nó bắt nguồn từ những khuyết điểm của thử nghiệm cộng sản về các mặt hoạt động, thể chế và triết học. Thật vậy, nó bắt nguồn sâu xa từ bản chất của thực tiễn Mác - Lênin.

Về mặt hoạt động, phong cách ra quyết định của chủ nghĩa Mác - Lênin đã góp phần tạo nên một không khí hoang tưởng và việc gia tăng dựa vào bạo lực để giải quyết những vấn đề xã hội và chính trị. Tất cả những người lãnh đạo chóp bu cộng sản - Lênin, Stalin, Mao hoặc những người theo gương họ ở Đông Âu hoặc thế giới thứ ba đều xử sự như đang thực hiện âm mưu quyền lực, một sự giấu diếm kiểu thầy tu, trong đó mọi điều bàn luận phải được che đậy để chống lại một thế giới thù địch. Một bức màn bí mật bao quanh việc làm, nhân cách và cả gia đình của họ. Đồng thời, khi họ tự cảm thấy được phú cho cách nhìn duy nhất đối với lịch sử nhân loại và do đó, có danh nghĩa để uốn nắn lại tương lai nhân loại, nếu cần thì bằng bạo lực, họ đã không tin tưởng sâu sắc bất cứ ai không chia sẻ cách nhìn riêng biệt của họ. Cái huấn lệnh “ai không đi với ta là chống lại ta” đã dẫn đến một phong cách xem sự phê bình là chống đối, khó khăn là do phá hoại và những quan điểm khác (với quan điểm chính thống) là sự phản bội. Trong bối cảnh đó, việc sửa chữa chính sách chỉ có thể diễn ra sau khi đã có những tai họa khủng khiếp.

Những khuyết điểm về mặt thể chế càng phóng to thêm sự biến dạng đó về mặt hành động. Cái phong cách hành động đó của cộng sản giúp vào việc sản sinh ra những chế độ chính trị không có những van an toàn hoặc những cơ chế báo động sớm. Những dấu hiệu của tình trạng không yên ổn thường là chậm trễ một cách cố hữu khi lên đến lãnh đạo cấp cao; sự thông tin sai lệch thì lại tuôn tràn lên trên nhanh chóng hơn; nỗi lo sợ ngăn cấm sự tìm tòi cởi mở của tâm hồn. Một người lãnh đạo nắm quyền lực chính trị cho đến khi ông ta vẫn có thể còn tồn tại cả về mặt thể xác và chính trị, và thường thì ông ta chỉ bị thay thế khi nào có xung đột về chính trị, điều đó càng làm tăng thêm đến tột độ những khuynh hướng có tính tôn giáo đã được nhận xét ở trên. Việc thiếu những cơ chế để thay đổi những người cầm quyền kém cỏi khiến cho tiêu chuẩn chủ yếu để kéo dài sự lãnh đạo là sự kiểm soát có hiệu quả quyền lực chứ không phải là thắng lợi hay thất bại của chính sách. Xét một cách căn bản hơn, thất bại lớn đó có căn nguyên triết học. Xét đến cùng, những chính sách Mác - Lênin bắt nguồn từ một nhận thức sai về lịch sử và về bản chất con người. Sự thất bại của chủ nghĩa cộng sản, xét đến cùng là về mặt trí tuệ. Nó đã không coi trọng nguyện vọng cơ bản của con người là tự do cá nhân, để tự biểu hiện về mặt nghệ thuật và trí tuệ, và trong thời đại của trí thức và thông tin đại chúng, con người ngày càng muốn có sự tự do lựa chọn về chính trị. Nó cũng coi nhẹ mối quan hệ hữu cơ giữa một bên là hiệu quả kinh tế với sáng kiến đổi mới và một bên khác là sự khao khát của cá nhân về phúc lợi vật chất. Như vậy chủ nghĩa cộng sản đã bóp nghẹt sự sáng tạo xã hội ngay cả khi họ tự trình bày như là chế độ xã hội sáng tạo và đổi mới nhất.

Sự thất bại về mặt trí tuệ đó đã gây hại cho chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi quốc tế. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã không thấy trước và không hiểu những lực lượng cơ bản trong các vấn đề quốc tế ở thế kỷ XX. Nó đã đánh giá thấp vai trò các dân tộc và chủ nghĩa dân tộc, do đó mà đã bị choáng trước những cuộc xung đột dân tộc trong các nước xã hội cộng sản. Những cuộc xung đột đó, đến lượt chúng lại được mở rộng thêm do khuynh hướng của các bên cộng sản xen nhau như là những người dị giáo về mặt học thuyết. Đó chính là trường hợp của những cuộc tranh chấp tiêu cực về mặt hệ tư tưởng giữa Liên Xô và Nam Tư, giữa Liên Xô và Trung Quốc. Chủ nghĩa cộng sản cũng không thấy được sự hấp dẫn của tôn giáo nên đã bị bất ngờ về sự chống đối ở Ba Lan dựa trên đạo Thiên chúa và sự hồi sinh của Hồi giáo ở ngay chính Liên Xô. Điều cuối cùng và cũng là quan trọng nhất, trong khi cuộc cách mạng kỹ thuật điện tử đã làm thay đổi bản chất sự phân phối quyền lực và cơ cấu xã hội ở các nước tư bản phát triển thì những người theo chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn còn bám lấy những khái niệm lỗi thời trong những giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp.

Hợp nhất lại, những nhân tố hành động, thể chế và triết học đã góp phần vào những chính sách có thể dẫn đến không những cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa cộng sản mà còn làm tăng thêm sự không chắc chắn về tương lai của nó.

Chương 23

VIỄN CẢNH TƯƠNG LAI

Đến năm 2017, một trăm năm sau cuộc cách mạng bônsêvích, một cái giàn che lăng Lênin ở chỗ trước kia là quảng trường Đỏ nay được gọi là quảng trường Tự do. Cái giàn đó che việc xây dựng lại lăng thành lối vào một bãi đỗ xe dưới mặt đất nhằm phục vụ những khách du lịch đến tham quan triển lãm thường xuyên mới mở trong điện Kremlin với nội dung: “Một trăm năm lãng phí, 50 triệu cuộc đời bị tàn phá”.

Điều đó không có gì là gượng ép như người ta nghĩ lúc đầu. Thật vậy, chuyện tưởng tượng đó về Moskva năm 2017 hầu như chắc chắn chẳng khác gì khái niệm là chế độ này sẽ tồn tại cho đến lúc đó gần như không thay đổi và đến ngày kỷ niệm 100 năm cuộc cách mạng bônsêvích, lại một nhà lãnh đạo Xô viết khác hứa hẹn sự sung túc đối với nhân dân Liên Xô trong khi phê phán những người tiền nhiệm bao gồm cả Gorbachov, Brezhnev, Stalin về những khuyết điểm đang diễn ra.

Gorbachov đã thả lỏng những lực lượng tạo ra sự đứt đoạn lịch sử hơn là sự liên tục lịch sử. Do đó, bất kỳ một sự phân tích nào về tương lai của chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô cũng tùy thuộc vào việc trả lời một câu hỏi: chính sách của Gorbachov là dấu hiệu của một sự đổi mới hay là một sự kiệt sức của chủ nghĩa cộng sản? Mặc dầu luận điểm của Gorbachov nói về sức sống của chủ nghĩa cộng sản, câu trả lời đối với câu hỏi đặt ra phải hướng về phía kiệt sức chứ không phải về phía sức sống. Ở mức độ mà công cuộc perestroika của ông ta bao gồm bất kỳ những thay đổi hiển nhiên nào, thì những thay đổi đó cũng đã xa rời những giáo lý của chủ nghĩa Mác -Lênin, cả về lý luận và thực tiễn. Ở Đông Âu và Trung Quốc, nơi mà những cải cách rõ rệt tỏ ra táo bạo và thực dụng hơn, thì chiều hướng đó còn đậm nét hơn.

Sự đột phá chung vào chủ nghĩa cộng sản hiện đại, bao gồm cả ở Liên Xô là xóa bỏ cái một thời được xem là căn bản. Trong lĩnh vực kinh tế, quyền sở hữu nhà nước hoặc sở hữu xã hội trong nông nghiệp, trong khu vực dịch vụ, thậm chí cả trong công nghiệp được vứt bỏ hoặc được tìm cách thỏa hiệp ở những mức độ khác nhau. Vấn đề kế hoạch hóa từ trung ương và vấn đề định giá cũng bị tiến công với bước tiến rụt rè theo hướng một hình thức nào đó của cơ chế thị trường. Trong lĩnh vực chính trị, sự kiểm soát hoàn toàn của cộng sản đối với các phương tiện thông tin bị xóa bỏ. Sự nhồi nhét về hệ tư tưởng đã nhường bước cho sự rút lui về tư tưởng trước những ảnh hưởng “xa lạ”. Sự thống trị của một đảng trong đối thoại chính trị của xã hội ngày càng bị tiến công trong nhiều nước cộng sản. Chỉ còn độc quyền của cộng sản về quyền lực chính trị ở các cấp là chủ yếu vẫn không thay đổi.

Hơn nữa, hệ tư tưởng cộng sản bị mất tín nhiệm không những vì kinh nghiệm thực tiễn, mà còn vì bản thân những nhà lãnh đạo cộng sản. Giấu mình vào một hình thức của điệu múa từng bước thoát ly lịch sử, họ dần dần trút bỏ hết lớp này đến lớp khác quá khứ giáo lý của họ. Những tín đồ thật sự của giáo lý đó bắt đầu kinh ngạc về cái gì còn lại của di sản khi họ nghe hai mươi năm của Brezhnev được xem là thời đại của trì trệ và tham nhũng, khi họ biết rằng Khrushov trước đó đã bị phê phán là đã vạch ra “những kế hoạch liều lĩnh” mà trên thực tế lại là những việc làm báo hiệu perestroika, khi họ được chứng kiến cái nhãn hiệu của chủ nghĩa Stalin trong một phần tư thế kỷ là tội phạm ghê gớm; và như một số người trong họ xì xào là chủ nghĩa xét lại của Gorbachov bao hàm sự bắt đầu bác bỏ trên thực tế chủ nghĩa Lênin. Cũng giống như vậy, ở Trung Quốc, chủ nghĩa Mao một thời thần thánh được đánh giá lại, trong khi đó thì ở Đông Âu, phần lớn các nhà lãnh đạo cộng sản trước đây sau khi chỉ bị phê phán là những phần tử stalinít. Tất cả những cái đó vạc chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa Lênin, chủ nghĩa Stalin đến tận xương của chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa Mác ở thế kỷ XIX khó mà có thể cung cấp sự hướng dẫn cần thiết để đối phó với những vấn đề của thế giới khi bước vào thế kỷ XXI.

Như vậy là chủ nghĩa cộng sản đang rút lui về mặt lịch sử. Liệu rút lui đó có thể mang lại hiệu quả về mặt kinh tế và đa nguyên về mặt chính trị hay không? Ở đây, câu trả lời là điều đó tùy thuộc vào tình hình từng nước. Đối với Liên Xô, thì đó là điều đáng nghi ngờ. Do những nguyên nhân đã trình bày ở trong hai chương đầu, có rất ít khả năng là những chính sách của Gorbachov sẽ đưa đến một nền kinh tế có thể ganh đua trên thế giới và một hệ thống chính trị trong đó nhân dân thực hiện tự quản dưới sự hướng dẫn ôn hòa của một đảng cộng sản có phần nào thoát khỏi sự ràng buộc. Di sản chống dân chủ của Lênin, tính chất nhiều dân tộc của nhà nước, những truyền thống tập trung sâu sắc, tất cả những cái đó gộp lại để phá bỏ tính nhạy cảm xã hội để sự chuyển giao những trách nhiệm chính trị và quản lý, và do đó, ngăn chặn một sự phát triển tích cực.

Sự đa nguyên hóa có kết quả ở Liên Xô ít chắc chắn hơn bốn khả năng có thể xảy ra sau đây. Khả năng thứ nhất là cuộc khủng hoảng về hệ thống kéo dài và kết quả cuối cùng không rõ ràng, cuộc khủng hoảng đó triền miên, không có quyết định nào dứt khoát trong hơn một thập kỷ và từng thời gian được đánh dấu bằng những cuộc bùng nổ xã hội của những đám đông quần chúng các thành thị không được thỏa mãn về mặt kinh tế và đặc biệt là của những dân tộc phi Nga hiếu động về mặt chính trị. Khả năng thứ hai là tình trạng trì trệ sống trở lại khi cuộc rối loạn lắng xuống và khi những truyền thống tập trung vốn có trong quá khứ nước Nga lại tự xác nhận lại. Ở một mức độ nào đó, điều đó có thể dẫn đến khả năng thứ ba là đảo chính do phái quân sự và an ninh KGB tiến hành (có thể là kết hợp với cái chết sớm của Gorbachov), cuộc đảo chính được biện minh một cách công khai bởi những lời kêu gọi tình cảm đối với chủ nghĩa dân tộc đại Nga. Khả năng thứ tư, ở giai đoạn này thì đó là khả năng xa xôi, bao gồm sự biến đổi từ một cuộc khủng hoảng kéo dài thành một cuộc lật đổ dứt khoát và toàn bộ chế độ cộng sản, thúc nhanh cái kịch bản tưởng tượng đã nêu ra ở đầu đoạn này. Hậu quả cuối cùng có thể sẽ bao gồm cả việc nhà nước Liên Xô thống nhất tán thành từng mảng với bạo lực trên quy mô lớn trong phạm vi lớn giữa các dân tộc và quốc gia ở Liên Xô không tránh khỏi.

Khả năng nhiều nhất có thể diễn ra một cuộc khủng hoảng hệ thống kéo dài và không rõ ràng rồi lắng xuống thành một tình trạng trì trệ trở lại - sẽ làm sâu sắc thêm cuộc khủng hoảng toàn diện của chủ nghĩa cộng sản, góp phần làm tăng thêm sự khác biệt giữa các nước cộng sản, và đẩy nhanh quá trình tan biến của hệ tư tưởng. Nó cũng không tránh khỏi làm tăng thêm những căng thẳng dân tộc ở Liên Xô, đồng thời làm cho những khát vọng ly khai mạnh hơn. Dù sao đi nữa, bằng việc buông lỏng những xúc cảm xã hội mạnh mẽ trong bối cảnh có một chỗ trống về hệ tư tưởng do sự mất tín nhiệm của học thuyết chính thức, Gorbachov đã mở cửa không những cho sự sống lại của chủ nghĩa dân tộc đại Nga mà đặc biệt còn là sự tự xác định của chủ nghĩa dân tộc không phải Nga. Kết quả là Gorbachov tuy không có ý định nhưng đã đặt vào chương trình nghị sự của lịch sử khả năng làm tan vỡ Liên Xô hiện nay.

Perestroika càng kéo dài thì khát vọng dân tộc của những người không phải Nga càng lên cao. Chỉ còn là vấn đề thời gian - và có lẽ sẽ là một thời gian tương đối ngắn - trước khi chất men dân tộc nhân danh sự trao quyền lực lớn hơn từ Moskva cho thủ đô các nước cộng hòa sẽ biến đổi thành yêu cầu rõ rệt về chủ quyền dân tộc. Điều đó đã bắt đầu xảy ra gần đây ở Estonia, Latvia, Lithuania và cũng bắt đầu xảy ra ở các nước cộng hòa khác về tôn giáo và văn hóa như Armenia, Azerbaidzan và Georgia. Không lâu nữa, điều đó chắc chắn cũng sẽ xảy ra không những ở những nước cộng hòa Hồi giáo chủ yếu như Tadjikistan, Turkmenistan, Ouzbekistan và Kazakstan, mà điều nguy hiểm nhất theo quan điểm của Moskva là cả ở nước cộng hòa Slavơ Ukraina và có thể ở cả Byelorussia nữa (mặc dầu đây là nước cộng hòa Nga hóa phát triển hơn cả). Trong tất cả các nước cộng hòa nói trên thì Ukraina với dân số lớn và giàu tài nguyên thiên nhiên là nguy cơ tiềm tàng nghiêm trọng hơn cả đối với sự tồn tại thật sự của Liên Xô. Như vậy là điều rất có thể xảy ra là vào những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI, đất nước lớn nhất trên thế giới bị bao vây bởi những cuộc xung đột dân tộc dữ dội sẽ là Liên Xô, một sự phát triển nói lên rằng sự hấp dẫn của chủ nghĩa dân tộc đã giành được thắng lợi cuối cùng đối với chủ nghĩa cộng sản.

Giải pháp xây dựng duy nhất đối với sự không thống nhất ngày càng tăng ở Liên Xô phù hợp với những mục tiêu đã được perestroika đề ra (phi tập trung hóa về kinh tế, đa nguyên về chính trị) không phải là một sự quay trở lại sự cưỡng bức gia nhập một Liên Xô có tính đế quốc mà là một cuộc vận động theo hướng một liên bang Xô Viết chính cống. Tuy nhiên về lâu dài, một liên bang thật sự tự nguyện có thể không phải là một cách giải quyết thực tế, do những xúc cảm dân tộc của những người không phải Nga đang nổi lên. Hơn thế nữa, trong bất cứ trường hợp nào, sự giao lại quyền kiểm soát đích thực từ Moskva về cả kinh tế và chính trị sẽ có nghĩa là sự kết thúc trên thực tế đế quốc Moskva và đế quốc Nga với tư cách một cường quốc thế giới, một triển vọng chắc chắn chẳng thú vị gì đối với những người đại Nga.

Một cuộc đảo chính cảnh sát quân sự nhằm chấm dứt cuộc khủng hoảng kéo dài và khôi phục sự thống trị từ trung ương cũng sẽ góp phần vào và có thể còn đẩy nhanh hơn, sự suy tàn toàn diện của chủ nghĩa cộng sản. Trong những điều kiện hiện nay, khi mà nghi thức về hệ tư tưởng được thực hiện rộng rãi và những chủ nghĩa dân tộc không phải Nga tự xác định lại mình đang tăng lên, thì một cuộc đảo chính nhằm khôi phục sự kiểm soát hữu hiệu hơn từ trung ương, dù cho có được biện minh chính thức bằng những lý lẽ của học thuyết cũng sẽ dẫn đến những tình cảm dân tộc của những người đại Nga về sự chính thống chính trị của họ. Điều đó có thể làm trung tâm có cơ sở đại chúng cần thiết để đàn áp những dân tộc không phải Nga. Nhưng không có gì đáng nghi ngờ là, trừ phi người ta trở lại những phương pháp của Stalin, còn thì những chủ nghĩa dân tộc đó về lâu dài không thể hoàn toàn xóa bỏ được. Những xúc cảm dân tộc

đã được thoát khỏi cái hộp của Pandore. [[7]](#CHU_THICH) Trong thời đại của chủ nghĩa dân tộc, không thể đóng kín mãi cái nắp được.

Đồng thời, glasnost cũng đã giúp vào việc khuyến khích có những biểu hiện hết sức công khai về chủ nghĩa dân tộc đại Nga. Một số biểu hiện đã nghiêng nhanh chóng về chủ nghĩa sô-vanh. Pamyat (tưởng niệm), một hội công khai của người Nga có tính tích cực đáng ngạc nhiên và có ảnh hưởng đã lợi dụng thực tế sự mất dần tín nhiệm của hệ tư tưởng chính thống, đã để lại một chỗ trống mà chủ nghĩa dân tộc có thể dễ dàng thay thế. Kết quả là, Pamyat đã đánh đúng vào tình cảm những người đại Nga phẫn uất về những tổn thất gây cho di sản dân tộc của họ bởi

70 năm chủ nghĩa cộng sản (mà họ đổ tội cho ảnh hưởng của chủ nghĩa Ziôn [[8]](#CHU_THICH) và của Hội Tam Điểm) và tăng mối lo sợ một cuộc khủng hoảng kéo dài có thể nhanh chóng thúc đẩy sự tan vỡ đế quốc của họ.

Trong khi ở một đồn biên giới trên đường sắt Helsinki - Lêningrát người ta nêu lên khẩu hiệu với lời lẽ hoa mỹ: “Chúng ta, sống trong một thời đại mà mọi con đường đều dẫn tới chủ nghĩa cộng sản” thì mọi biến thể tương lai của Liên Xô đều báo hiệu sự rút lui của chủ nghĩa cộng sản. Thành công của perestroika sẽ đưa đến làm phai nhạt thực tiễn cộng sản. Sự rối loạn kéo dài sẽ báo hiệu sự bất lực của hệ thống chính trị nhằm mục đích chuyển giao quyền lực một cách ổn định cho một xã hội tự quản và năng động hơn. Sự trì trệ trở lại có nghĩa là chủ nghĩa cộng sản không thể phát triển một cách sáng tạo. Một cuộc đảo chính đàn áp dựa trên chủ nghĩa dân tộc và hệ tư tưởng sẽ làm cho Liên Xô mất tín nhiệm về mặt quốc tế, trong khi đó, sự tan ra từng mảng sẽ là một thất bại lịch sử. Như vậy là sự năng động về chính trị và xã hội vốn tiềm ẩn trong tương lai không chắc chắn của Liên Xô sẽ có hại đến uy tín của chủ nghĩa cộng sản và những triển vọng toàn cầu.

Những thay đổi về chính trị và xã hội ở Đông Âu cũng chắc chắn làm tăng thêm cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa cộng sản. Những thay đổi đó khác nhau tùy theo từng nước và chúng đã diễn ra do những xung lực dân tộc chủ nghĩa và do cả một nhận thức mới về tính tập thể liên dân tộc. Những xung lực dân tộc có thể làm cho những xung đột truyền thống mạnh thêm lên như trường hợp cuộc tranh cãi giữa Hungary và Rumani về vấn đề Transylvania, trong khi đó thì nhận thức mới về tính tập thể liên dân tộc sẽ dẫn đến thay thế tàn dư của chủ nghĩa quốc tế cộng sản bằng sự hấp dẫn tăng lên của một châu Âu thống nhất. Khi mà Tây Âu ngày càng tiến tới một sự thống nhất hữu cơ căn bản hơn về kinh tế, và khi sự thống nhất về chính trị của nó nổi lên đi theo liền sự thống nhất về kinh tế, thì sự hấp dẫn của châu Âu về lịch sử và văn hóa đối với các nước Đông Âu sẽ tăng lên mạnh mẽ. Điều đó sẽ được tăng cường do lợi ích kinh tế của bản thân các nước Đông Âu ngày càng đồng nhất chặt chẽ với châu Âu. Một châu Âu ngày càng thống nhất, năng động về kinh tế, hấp dẫn về văn hóa sẽ trái ngược một cách đầy kịch tính và hấp dẫn với một Liên Xô rối loạn hoặc trì trệ.

Với tư cách một quan niệm thống nhất và là mẫu mực của sự phát triển xã hội, chủ nghĩa cộng sản như vậy là không còn thích hợp với Đông Âu. Về mặt khái niệm, nó không còn sức hấp dẫn về trí tuệ. Về mặt mô hình, nó đã mất tín nhiệm, ngay cả trong giới thượng lưu cầm quyền. Hai vấn đề thích hợp được đặt ra. Thứ nhất, quá trình tan rã các thể chế hiện nay của cộng sản sẽ diễn ra như thế nào? Thứ hai, nó sẽ dẫn đến những hệ thống na ná với các chế độ dân chủ phương Tây hay là những chế độ độc tài dân tộc chủ nghĩa?

Hình ảnh diễn ra chắc chắn là cái gì đó có tính chất lẫn lộn. Hầu hết các nước Đông Âu sẽ có những mối quan hệ chặt chẽ hơn với Tây Âu, với vai trò dẫn đầu chắc chắn là Hungary và Ba Lan. Hai nước đó cũng chắc chắn là những người đi đầu trong việc phá bỏ những thể chế do Liên Xô áp đặt. Ở cả hai nước, sự nổi lên một xã hội công dân tự trị sẽ tiếp tục thu hẹp quy mô của một quyền lực chính trị độc đoán và thúc đẩy sự hồi phục một đời sống chính trị đích thực. Đi đầu trong các nước Đông Âu, hai nước đó chắc chắn sẽ đạt tới một đường trục ranh giới giữa một bên là chế độ cộng sản tuy rằng vẫn còn độc quyền xét về mặt quyền lực chính trị nhưng đã ở vào thế phòng ngự, rút lui, ngày càng nhẫn nhục hơn, với sự xuất hiện một nền dân chủ đa nguyên đích thực với sự lựa chọn chính trị tự do thật sự.

Vượt qua đường ranh giới đó sẽ khó khăn. Chưa có chế độ cộng sản nào đã vượt qua đường ranh giới vô hình đó một cách hòa bình. Hungary là nước có điều kiện tốt hơn hết để có được một sự quá độ hòa bình. Nước Hungary nhỏ hơn và về mặt địa lý - chính trị ít gây chấn động tinh thần cho Liên Xô, điều đó có nghĩa là chắc chắn Moskva ít tham gia gây trở ngại trong sự tiến triển nội bộ của đất nước này. Giới thượng lưu chính trị của Hungary khôn khéo hơn và cảm thấy vững vàng hơn của Ba Lan. Tất cả những điều đó có thể cho phép sự thay đổi dần dần xã hội công dân Hungary đang nổi lên thành một xã hội chính trị với những đặc trưng thật sự đa nguyên. Ở Ba Lan, mặc dầu thực tiễn chính trị mạnh mẽ hơn ở Hungary, triển vọng về một sự quá độ hoàn toàn hòa bình có thể là không thật tốt. Sức mạnh thật sự của những tình cảm dân tộc Ba Lan và sự hoàn toàn yếu kém của những người cầm quyền cộng sản gợi lên rằng một giai đoạn rối loạn có thể là không tránh khỏi cái chết của chủ nghĩa cộng sản, điều này phụ thuộc tất nhiên một phần lớn vào mức độ mà Liên Xô chấp nhận quá trình đó.

Ở một nơi khác, kiểu mẫu chắc chắn là có tính pha trộn hơn. Đông Đức có thể trở thành một nước Phổ cộng sản với những đặc tính kỷ luật, có động cơ tích cực thúc đẩy, có năng suất. Nó có thể duy trì được như thế trong một thời gian, đặc biệt là do có sự đóng góp rộng rãi của Tây Đức vào nền kinh tế của nó. Tuy nhiên, thành quả của nó chắc chắn gắn bó với những truyền thống dân tộc và văn hóa khác biệt hơn là với chủ nghĩa cộng sản. Tiệp Khắc chắc chắn là theo mô hình Hungary và Ba Lan trong việc dần dần phá vỡ những thể chế cóp từ của Liên Xô và trong việc tìm những mối quan hệ chặt chẽ hơn với châu Âu. Bất cứ một sự rối loạn nội bộ nào kéo dài ở Liên Xô sẽ giúp làm sống lại những tình cảm đã dẫn đến mùa xuân Praha, do đó đẩy nhanh một thời kỳ mới của chất men chính trị. Rumani và Bulgari chắc chắn sẽ là những kẻ chậm chân trong quá trình, nhưng cả hai đều sẽ dựa trên những lực thúc đẩy dân tộc chủ nghĩa mà xác định chính sách trong nước của họ.

Bản chất phản ứng của Liên Xô đối với sự thay đổi ở Đông Âu sẽ ảnh hưởng một cách có ý nghĩa đến nhịp điệu và mức độ thay đổi trong bản thân Liên Xô. Một Liên Xô cho phép thay đổi ở Đông Âu chắc chắn sẽ là một Liên Xô dấn mình vào sự tìm kiếm một perestroika cho bản thân, một perestroika kéo dài, khó nắm bắt và gần như chắc chắn là rối loạn. Một Liên Xô định dẹp bỏ những thay đổi ở Đông Âu chắc chắn cũng là làm tiêu tan những cải cách của chính bản thân mình. Thật vậy, sự kết thúc thành công công cuộc perestroika của Gorbachov có thể là cái giá phải trả để duy trì lấy đế quốc ở bên ngoài. Trong trường hợp khác, hoặc là tìm cách gia nhập một châu Âu rộng lớn hơn, hoặc là lại bị đặt dưới sự thống trị được Liên Xô ủng hộ, đằng nào thì cũng chắc chắn rằng Đông Âu trở thành điều có hại cho vị trí của chủ nghĩa cộng sản trên thế giới.

Chỉ có ở Trung Quốc, sự phát triển hiện nay cho thấy hình như có một sự đổi mới sức sống của chủ nghĩa cộng sản. Nhưng ngay cả ở đây nữa, có thể là kết quả cuối cùng cũng không đáng tin cậy. Như đã vạch rõ, chế độ Trung Quốc chắc là thành công hơn là thất bại trong những cố gắng hiện nay để thúc đẩy Trung Quốc nhanh chóng gia nhập khu vực thịnh vượng ven Thái Bình Dương. Tuy nhiên, Trung Quốc đạt được điều đó bằng những chính sách ngày càng ít gắn với học thuyết Mác - Lênin và ngày càng gắn với những chính sách kinh tế đã tỏ ra thành công ở một số nước láng giềng không phải cộng sản, bao gồm cả việc nhấn mạnh đến ngoại thương xem đó như là cái nguồn kích thích sự phát triển của trong nước. Chủ nghĩa cộng sản thương mại, và cũng một phần bị hủ hóa, vẫn có thể đạt được những tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao, nhưng với mức độ thấp hơn về tính chính thống hệ tư tưởng. Bất cứ một thành tựu kinh tế nào ở Trung Quốc đều biện minh cho việc tiếp tục từ bỏ học thuyết và là một tấm gương cho những quốc gia cộng sản khác, như Việt Nam và Bắc Triều Tiên. Sự chính thống về hệ tư tưởng do đó sẽ bị xói mòn hơn nữa.

Những thất bại trong các chương trình kinh tế của Trung Quốc sẽ không kéo theo việc hồi phục sức sống hoặc tính hợp pháp theo một cách nào đó của hệ tư tưởng. Trái lại, một sự thất bại như thế sẽ được nhiều người Trung Quốc xem như bằng chứng là thành tựu kinh tế không thể có được ở một chế độ tuồng như là cộng sản, và chỉ có thể thực hiện được bằng cách rời bỏ toàn diện mọi sự hạn chế truyền thống của chủ nghĩa Mác - Lênin đối với tự do chính trị. Do đó, theo thời gian, khía cạnh chính trị của sự thay đổi chắc chắn ngày càng trở nên quan trọng. Trung Quốc hầu như chắc chắn không tránh khỏi số phận phải trải qua những căng thẳng chính trị ngày càng tăng.

Thật vậy, không thể dự kiến có một quá trình tăng cường chủ nghĩa đa nguyên kinh tế về lâu dài mà lại không xuất hiện một xã hội công dân ở Trung Quốc, một xã hội có thể bắt đầu nêu lên những nguyện vọng về chính trị. Điều đó chắc chắn là làm sinh ra một sự đối đầu khó khăn, tiềm tàng, thậm chí dữ dội. Như vậy là, đến một lúc nào đó, thành tựu kinh tế ở Trung Quốc có thể là chất xúc tác của một cuộc khủng hoảng chính trị, cuộc khủng hoảng này đến lượt nó lại có thể làm nguy hại đến thành tựu kinh tế đó. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc không thể mãi mãi tránh được việc phải đương đầu với thực tế là cuối cùng, không thể có tình trạng nửa vời giữa chủ nghĩa cộng sản tập trung và một xã hội tự quản phi tập trung hóa.

Ngoài những chế độ cộng sản hiện đang tồn tại, khả năng phát triển của chủ nghĩa cộng sản, hoặc bằng cách mạng, hoặc bằng cách bỏ phiếu đều tỏ ra rất hạn chế. Với sự tan vỡ của hệ tư tưởng Mác - Lênin, chắc chắn là những hoạt động cách mạng, đặc biệt là ở thế giới thứ ba, được tiến hành chủ yếu bởi những nguyên nhân môi sinh và được thúc đẩy bởi những học thuyết lai ghép trong đó có vài yếu tố của chủ nghĩa Mác với cội nguồn tư tưởng được địa phương hóa hơn của sức hấp dẫn mang tính trí thức và cảm xúc “Con đường sáng” ở Pêru hoặc thần học giải phóng ở Mỹ la-tinh là những ví dụ của những sự vận dụng đó. Những hình thức bổ trợ khác, đặc biệt là thấm nhuần một nội dung tôn giáo nào đó, chắc chắn là tự biểu hiện trên thế giới ở những nơi mà sự thất vọng và mất mát dẫn đến bạo lực chính trị.

Một số yếu tố nào đó của chủ nghĩa Mác chắc chắn là một phần của những học thuyết về cách mạng bạo lực còn lại và về việc xây dựng lại xã hội một cách nhanh chóng và cưỡng bức. Quan điểm mácxít về lịch sử là một bộ phận của di sản tri thức thế giới và bất cứ một nhà lãnh đạo cấp tiến nào cũng đều phải thấm nhuần một cách tự giác hay không tự giác đưa những khái niệm mácxít đó vào tuyên ngôn cách mạng của họ. Nhưng những yếu tố đó không thể được trình bày như một tổng thể có thể được chấp nhận toàn bộ nữa. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã mất đi tính chính thống lịch sử của nó với tư cách một học thuyết hoàn chỉnh.

Hơn thế nữa, ngay trong những hàng ngũ cộng sản, một khuynh hướng rộng rãi đã nổi lên thành một phong trào có tính chất triết học làm nhớ đến điều đã biểu hiện những năm gần đây trong tôn giáo có tổ chức. Một bằng chứng rõ rệt của cách tư duy “tương đối” đó là khuynh hướng ngày càng tăng những nhà bình luận Xô Viết thừa nhận rằng việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô có những sự méo mó giáo điều làm cho kinh nghiệm của Liên Xô không có bất cứ một giá trị phổ biến nào. Tính thực dụng và sự hỗn hợp về mặt trí tuệ có thể là những chỉ báo của một tinh thần độ lượng cao, nhưng chúng cũng có thể là một chủ nghĩa bàng quan ngày càng tăng về mặt học thuyết hay tôn giáo. Chủ nghĩa bàng quan đó là giai đoạn đầu tiên của việc dần dần mất đi những lòng tin chủ yếu. Nó bao hàm sự quá độ vốn có từ chủ nghĩa tuyệt đối đến chủ nghĩa tương đối, từ giáo điều đến đơn thuần chỉ là những ý kiến. Sự quá độ đó là cơn hấp hối của chủ nghĩa cộng sản.

Chương 24

HẬU CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

Một hiện tượng mới đang xuất hiện: hậu chủ nghĩa cộng sản (post-communism). Trong khi thế kỷ XX không trở thành thế kỷ thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản, nhưng nó là thế kỷ thách thức của chủ nghĩa cộng sản. Sự thách thức đó ngày càng nhanh chóng suy giảm một khi bản thân chủ nghĩa cộng sản ngày một mờ nhạt. Nghịch lý của tương lai là “thắng lợi” của chủ nghĩa cộng sản ngày càng được đo bằng khả năng của nó vận động theo hướng kinh doanh tự do hơn và phá tan sự kiểm soát trực tiếp của đảng đối với đời sống chính trị của xã hội.

Theo đó, một hệ thống hậu chủ nghĩa cộng sản sẽ là một hệ thống trong đó sự tiêu vong của chủ nghĩa cộng sản đã đi đến chỗ không phải lý thuyết mácxít hoặc thực tiễn cộng sản trước đây quyết định phần lớn, hay tất cả, mọi chính sách hiện hành. Hậu chủ nghĩa cộng sản, một cách rất đơn giản, sẽ là một hệ thống trong đó những người tự cho là “cộng sản” không xem một cách nghiêm túc học thuyết cộng sản như là sự chỉ dẫn cho chính sách xã hội: không phải chỉ những người chủ trương xem học thuyết đó là nguồn gốc tính hợp pháp quyền lực của họ trong khi hệ thống của họ trì trệ dưới sự lãnh đạo của quyền lực đó, mà cả những người chủ trương thực hiện quyền lực đó trong khi trên thực tế, họ đã pha loãng được tính chất của nó, và cả những người bác bỏ quyền lực đó một cách công khai mà không một mảy may lo sợ. Có thể nói rằng ở những mức độ khác nhau, Liên Xô, Trung Quốc và Đông Âu đã tiến đến gần giai đoạn hậu chủ nghĩa cộng sản.

Quá trình lịch sử xuất hiện thời kỳ hậu chủ nghĩa cộng sản đặt ra hai câu hỏi cơ bản:

1. Sự quá độ từ những chế độ độc tài mácxít – lêninít có dần dần dẫn tới một nền dân chủ đa nguyên hay một hình thức nào của một chế độ quyền lực dân tộc chủ nghĩa?

2. Di sản chính trị và trí tuệ của chủ nghĩa cộng sản ở thế kỷ XX là gì?

Thật vậy, vấn đề quá độ của thời kỳ hậu cộng sản chắc chắn trở thành vấn đề trung tâm về mặt chính trị và lý thú nhất về mặt trí tuệ gắn liền với cái ngày nay còn gọi là thế giới cộng sản. Đó chắc chắn là điều khó khăn chủ yếu mà thế giới đó phải đương đầu trong nhiều thập kỷ sắp đến, và nó cũng đặt ra những vấn đề cả về mặt phân tích và về mặt thực tiễn. Vượt qua những dự đoán thuần túy, nó đòi hỏi phương Tây phải có một chiến lược nhằm làm nổi bật những triển vọng của thời kỳ quá độ hậu chủ nghĩa cộng sản tiến đến chế độ dân chủ.

Nhìn một cách khái quát, có hai khả năng căn bản lâu dài đối với các chế độ cộng sản khi gợi lên thất bại lớn của chủ nghĩa cộng sản. Khả năng thứ nhất là có thể phát triển thành những xã hội ngày càng đa nguyên. Điều đó đầu tiên có ý nghĩa là có những mức độ hỗn hợp khác nhau giữa các khu vực kinh tế của nhà nước và tư nhân, được hợp pháp hóa bằng những hình thức ngày càng mang tính dân chủ xã hội nhiều hơn điều này do đó trong một số trường hợp sẽ tạo nên bước khởi đầu dẫn đến bước ngoặt cho toàn dân quyết định để chuyển sang một hệ thống chủ yếu có tính chất tự do kinh doanh. Khả năng thứ hai là trì trệ dẫm chân tại chỗ với những sự dàn xếp về mặt thể chế hiện đang tồn tại, với những người đang nắm quyền lực sửa chữa qua loa những điểm ngoài rìa, nhưng vẫn bảo vệ quyền lực độc đoán thông qua sự liên minh quân sự -cảnh sát ngày càng dựa trên sự hấp dẫn của chủ nghĩa dân tộc hơn là của học thuyết, xem đó là nguồn gốc chủ yếu của sự hợp pháp về chính trị. Trong cả hai trường hợp, vấn đề phụ nhưng có liên quan đặt ra là theo hai hướng đó thì phong trào sẽ tiến hóa hay đưa đến những cuộc nổi dậy dữ dội?

Đến nay thực tế lịch sử không cho thấy có một kết quả như vậy đối với khả năng thứ nhất. Trường hợp ở đây khác với các chế độ phát-xít ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nơi cho phép có sự tồn tại của những nhóm tự trị hoạt động về kinh tế và xã hội, những nhóm này có thể biến đổi thành những nguồn hoạt động chính trị đa nguyên vào một tình thế khủng hoảng. Tuy nhiên, các chế độ kiểu Xô Viết cũng tạo nên một cách tổ chức xã hội cực quyền, loại trừ khả năng chủ nghĩa đa nguyên chính trị như vậy. Ngay như ở Nam Tư là nước tương đối không theo chế độ cực quyền, thì truyền thống độc quyền của cộng sản - bắt nguồn từ chủ nghĩa Lênin - cũng hành động chống lại sự nổi lên của những nguồn lãnh đạo chính trị khác nhau và đã ngăn chặn việc dần dần biến đổi đất nước thành một cái gì đó gần với một nền xã hội dân chủ.

Hơn thế nữa, như đã nêu, với sự mờ nhạt dần về hệ tư tưởng, những giới chóp bu cộng sản ở khắp nơi mưu toan tăng cường và hợp pháp hóa quyền lực của họ bằng những lời kêu gọi dân tộc chủ nghĩa ngày càng cao giọng. Điều đó đã xảy ra ở nước Ba Lan cộng sản, nơi mà sự lãnh đạo quân sự đã được áp đặt lên trên sự lãnh đạo của Đảng. Điều đó đang diễn ra không rõ ràng như vậy ở Liên Xô, nhưng khuynh hướng đó chắc chắn được mở rộng với sự thất vọng về mặt hệ tư tưởng không ngừng tăng lên. Chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ thể hiện rõ rệt ở những người lãnh đạo Trung Quốc. Trong khi điều đó có thể chống lại việc làm cho học thuyết cộng sản tiếp tục có sức sống, thì sự hấp dẫn của chủ nghĩa dân tộc lại có tác dụng tăng cường quyền lực. Nó tăng cường những thể chế quyền lực mà có thể biến những biểu trưng về dân tộc một cách có hiệu quả nhất thành sự lãnh đạo độc đoán và do đó, gạt bỏ được một sự tiến triển dân chủ.

Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu loại trừ hoàn toàn khả năng quá độ thời kỳ hậu cộng sản theo một hướng dân chủ hơn. Ở một số nước cộng sản, sự tự giải phóng về mặt xã hội với kết quả là sự ra đời của một xã hội công dân cùng chung sống nhưng không còn bị thống trị bởi hệ thống chính trị nữa đã báo hiệu khả năng có một sự thay đổi dần dần theo những hình thức đa nguyên hơn. Tác động của những phương tiện thông tin đại chúng mới đặc biệt quan trọng, bởi vì không những chúng đập tan độc quyền của cộng sản trong việc đối thoại chính trị của xã hội mà còn làm cho có thể thực hiện được các quan điểm khác nhau về chính trị.

Bản sơ đồ dưới đây không những chỉ vạch ra những giai đoạn rút lui có thể xảy ra của chủ nghĩa cộng sản mà còn ghi nhận những điều không chắc chắn trong sự thay đổi chính trị có thể diễn ra ở các chế độ cộng sản hiện đang tồn tại:

NHỮNG GIAI ĐOẠN CỦA SỰ RÚT LUI KHỎI CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

Giai đoạn 1 [[9]](#CHU_THICH) : Chế độ cực quyền cộng sản Đảng cộng sản kiểm soát chế độ chính trị

Chế độ chính trị kiểm soát cả xã hội và kinh tế

Quá độ sang giai đoạn 2: bằng những cuộc đấu tranh liên tiếp làm chia rẽ hàng ngũ Đảng cộng sản cầm quyền và làm tăng sức ép về mặt xã hội để có những nhượng bộ về kinh tế - xã hội.

Các nước xã hội chủ nghĩa: Anbani, Bắc Triều Tiên, Việt Nam, CHDC Đức, Rumani, Cuba. Tiệp Khắc.

Giai đoạn 2 [[10]](#CHU_THICH) : Chế độ quyền uy cộng sản

Đảng cộng sản kiểm soát chế độ chính trị, nhưng xã hội công dân đang xuất hiện không thừa nhận chế độ đó; quyền lực tối cao về chính trị trong kinh tế lâm vào thế phòng ngự.

Quá độ sang giai đoạn 3: phần lớn có thể xảy ra những cuộc lật đổ từ cấp cao nhằm đối phó với những lo sợ trước sức ép xã hội tăng lên; trong một số trường hợp có thể dẫn đến giai đoạn 4; hoặc là nếu sự thay đổi bị ngăn chặn thì sẽ xảy ra sự tan vỡ hệ thống thành từng mảng, hoặc cố đàn áp để trở lại giai đoạn 1.

Các nước xã hội chủ nghĩa: Liên Xô, Trung Quốc, Nicaragoa, Hungary, Ba Lan

Giai đoạn 3 : Chế độ quyền uy sau cộng sản

Chế độ quyền uy dựa trên cơ sở sự hấp dẫn của chủ nghĩa dân tộc: hệ tư tưởng được nghi thức hóa; xã hội công dân trở thành xã hội chính trị; quyền lực tối cao của chính trị đối với kinh tế rút lui khắp nơi.

Quá độ sang giai đoạn 4: phần lớn có thể xảy ra rối loạn trong bước cuối cùng của giai đoạn 3; tuy vậy, trong một số trường hợp đặc biệt vẫn có thể xảy ra tiến trình hòa bình; hoặc là có khả năng tan vỡ hệ thống thành từng mảnh nếu sự thay đổi bị ngăn chặn.

Các nước xã hội chủ nghĩa: Nam Tư

Giai đoạn 4 : Chủ nghĩa đa nguyên hậu cộng sản. Các hệ thống chính trị và kinh tế - xã hội đều trở thành đa nguyên.

Như sự phân tích trên đây gợi ý, giai đoạn khủng hoảng và có lẽ là cần thiết trong sự rút lui của chủ nghĩa cộng sản là giai đoạn 2 - giai đoạn chế độ quyền uy cộng sản. Từ giai đoạn này, chế độ cộng sản có thể tiến triển theo bốn hướng khác nhau. Như đã vạch rõ, sự tiến triển có nhiều khả năng xảy ra nhất là ở giai đoạn 3 - giai đoạn quyền uy sau cộng sản - với những sự lựa chọn ít có khả năng hơn xảy ra là tan vỡ thành từng mảng, một sự mưu toan trở lại giai đoạn cực quyền, hoặc một sự tiến triển trực tiếp đến dân chủ đa nguyên.

Trong bất cứ trường hợp nào, trong quá trình thay đổi đó, việc cộng sản mất độc quyền về thông tin đại chúng là cái chìa khóa để dẫn tới sự sụp đổ của chế độ cực quyền cộng sản. Trong điều kiện của chủ nghĩa cộng sản và đặc biệt là với sự thiết lập độc quyền nhồi sọ hệ tư tưởng, những quá trình sau đây sẽ diễn ra. Một khối quần chúng tha hóa về mặt hệ tư tưởng được tạo ra, họ thiết tha muốn được biết các nguồn thông tin khác. Họ nắm bắt những kỹ thuật mới về thông tin đại chúng như đài của nước ngoài, vô tuyến truyền hình, vi-đê-ô-cát-xét, báo chí bí mật nhằm xây dựng một quan điểm chính trị không đồng tình (với quan điểm chính thống), dù rằng còn mơ hồ. Những thất bại về kinh tế cho phép những nhà trí thức hoạt động tích cực về chính trị chuyển quan điểm chính trị nói trên thành những đòi hỏi phải có không những đa nguyên về kinh tế - xã hội mà cả về chính trị và phải cai trị bằng pháp luật. Những cải cách kinh tế của cộng sản bao gồm cả những sự nhân nhượng và phi tập trung hóa dù không muốn đã góp phần vào việc dần dần thể chế hóa những thay đổi về kinh tế và chính trị, đưa tới một sự tấn công về mặt xã hội vào sự độc đoán của chế độ cực quyền.

Những quá trình đó, có ảnh hưởng sâu sắc đến một số bộ phận của thế giới cộng sản có thể được khuyến khích bởi một chiến lược nhìn xa của phương Tây nhằm đẩy mạnh sự dân chủ hóa của thời kỳ hậu cộng sản. Trong chiến lược đó, giai đoạn quyền lực dân tộc chủ nghĩa của thời kỳ quá độ hậu cộng sản, trong phần lớn các trường hợp, có thể được xem như là một giai đoạn không tránh khỏi trong sự dần dần tan vỡ của các hệ thống mácxít - lêninít. Tuy nhiên, chắc chắn vì lợi ích của nền dân chủ, mà giai đoạn quyền lực đó nên ngắn, đặc biệt là trong bối cảnh của sự tước đoạt về kinh tế và sự phẫn nộ của nhân dân đối với chính quyền cộng sản, sự thiếu kiên nhẫn của nhân dân có thể dễ dàng bùng nổ thành sự nổi loạn trên quy mô lớn và dẫn đến một sự phản ứng kiên quyết hơn và đàn áp của cộng sản. Do đó, có một sự cấp bách lịch sử đẩy mạnh chiến lược dân chủ hóa thời kỳ hậu cộng sản.

Tác động mạnh mẽ của các quyền con người đầy hấp dẫn đặc biệt có ý nghĩa trong việc đẩy nhanh các quá trình làm lu mờ chủ nghĩa cộng sản. Những quyền con người là ý tưởng chính trị duy nhất có sức hút mạnh nhất trong thời hiện đại. Nêu lên các vấn đề quyền con người, phương Tây đã dồn các chế độ cộng sản vào thế bị động. Sự hấp dẫn của nó đáp ứng sự nổi lên ý thức của các khối quần chúng ngày càng có học thức, giác ngộ chính trị và không thể chịu bị cô lập và nhồi sọ một cách dễ dàng mãi. Những chế độ quyền uy hậu cộng sản chắc chắn là đặc biệt dễ bị tan vỡ trước sự hấp dẫn của những quyền con người bởi vì chúng thiếu một hệ tư tưởng toàn diện, đáng tin cậy. Do đó, chúng bị sơ hở về mặt học thuyết và dễ vỡ về mặt chính trị.

Việc nêu lên quyền con người không những đặt các chế độ cộng sản hiện hành vào thế phòng ngự mà xét theo một nhận thức tổng thể, nó còn giúp vào việc tách chủ nghĩa cộng sản khỏi nền dân chủ. Bằng cách tập trung sự chú ý chung vào việc phủ nhận tự do lựa chọn, vào việc vi phạm những quyền của cá nhân, vào việc cai trị không theo pháp luật, và vào độc quyền chính trị về cả phương tiện thông tin đại chúng và đời sống kinh tế dưới chủ nghĩa cộng sản, mối quan hệ giữa một chế độ nhiều đảng, một nền kinh tế thị trường và nền dân chủ đích thực đã được xác lập một cách sâu sắc hơn. Chủ nghĩa đa nguyên hiện nay được xem rộng rãi như chất giải độc cho chủ nghĩa cực quyền. Kết quả là sự chấp nhận rộng rãi, hiện nay kể cả các nước cộng sản, rằng chủ nghĩa cộng sản dân chủ là một phép nghịch hợp.

Việc tích cực tuyên truyền những quyền con người cũng tạo sự hợp pháp thông minh cho một sự tham gia dân chủ trực tiếp nhằm nuôi dưỡng những xã hội công dân ngày càng độc lập và quyết đoán về chính trị dưới những chế độ cộng sản hiện hành. Sự xuất hiện một xã hội công dân tự trị là bước khởi đầu cho một xã hội tự giải phóng khỏi sự kiểm soát của cộng sản. Những nhóm độc lập đã ra đời một cách tự phát ở một số nước cộng sản, kể cả ở Liên Xô, những nhóm đó đã biết lợi dụng những phương tiện kỹ thuật mới để phổ cập thông tin trong quần chúng. Sự đối thoại chính trị tự lập nổi lên đã có thể góp phần làm nảy sinh một sự đồng lòng dân chủ đối với những thay đổi kinh tế - xã hội cần thiết, do đó, dẫn tới việc chuyển từ thái độ phẫn nộ sang chống về chính trị. Sự chống đối này có khả năng đến một mức nào đó thực hiện được việc chuyển giao chính quyền một cách hòa bình, hoặc là lợi dụng về mặt chính trị sự suy thoái của chế độ cực quyền quyết đoán của cộng sản để biến nó thành chế độ quyền uy hậu cộng sản ở vào thế phòng ngự.

Thật vậy, một số chế độ cộng sản ở Đông Âu hiện đang tồn tại, sau khi trải qua giai đoạn hậu cộng sản - có thể là với một sự bạo lực cuối cùng nào đó - chắc chắn là sẽ hội nhập hoàn toàn vào cộng đồng thế giới. Những sự trao đổi khoa học tăng lên, những sự tiếp xúc trí tuệ, và ngay cả những quan hệ kinh tế với các nước cộng sản do đó cũng có thể góp vào quá trình thay đổi theo hướng dân chủ, nhất là khi chúng trùng hợp với những cố gắng nhằm thúc đẩy sự ra đời của những xã hội công dân đích thực tự trị dưới các chế độ cộng sản hiện nay. Sự mỉa mai cay đắng mà cũng đầy hy vọng của lịch sử do đó có thể là một chủ nghĩa cộng sản nào đó cuối cùng được xem như một giai đoạn quá độ không cố ý và phải trả giá đắt từ một xã hội tiền công nghiệp sang một nền dân chủ đa nguyên phát triển về mặt xã hội.

Sự thu nhận có thể xảy ra đối với một số nước cộng sản vào một cộng đồng thế giới rộng lớn hơn có thể được tăng nhanh do thực tế là trong thế kỷ này, những nền dân chủ đa nguyên sẽ tiếp thu vào hệ thống của chúng một số mặt tốt lành, thậm chí có tính xây dựng của chủ nghĩa Mác trong việc tìm cách hoàn thiện xã hội. Với nền dân chủ xã hội thúc đẩy phương Tây có những chương trình công cộng nhằm tăng phúc lợi xã hội, những thập kỷ gần đây đã thấy ở những chế độ dân chủ đó có khuynh hướng yêu thích tự do kinh doanh một loạt những sáng kiến được nhà nước ủng hộ về phúc lợi, tạo cơ may như nhau cho việc thành đạt cá nhân, đánh thuế lũy tiến nhằm giảm bớt tình trạng không bình đẳng trong xã hội, những người ít được ưu đãi cũng có thể đến với hệ thống giáo dục, và cung cấp dịch vụ y tế tối thiểu cho quần chúng. Một nền dân chủ đa nguyên và tự do kinh doanh do đó cũng đạt được một ý thức xã hội phát triển hơn.

Việc đưa ý thức xã hội vào những quá trình của dân chủ chính trị đã giúp vào việc vạch ra một cách mạnh mẽ hơn nữa rằng chủ nghĩa cộng sản không còn sứ mệnh lịch sử nữa. Ý nghĩa cao cả về trách nhiệm xã hội của nền dân chủ kết hợp với sự lựa chọn tự do chính trị đích thực -một công thức trong đó nhà nước không phải được ca tụng mà là được sử dụng như một công cụ hạn chế nhằm đề cao việc tự biểu hiện của xã hội và của cá nhân - đã tạo nên một cơ chế ưu việt cho sự thỏa mãn những nhu cầu của con người cũng như cho sự bảo vệ những quyền của con người. Sự nhấn mạnh ngày càng tăng trên phạm vi toàn thế giới về sáng kiến cá nhân và về sự đoàn kết xã hội độc lập về chính trị đã phản ánh nhận thức rộng rãi là những giấc mơ tiêu biểu nhất của nhân loại có thể trở thành cơn ác mộng nếu nhà nước giáo điều và đầy quyền uy được tôn thờ như công cụ trung tâm của lịch sử.

Sự gặp gỡ đầy thảm họa của nhân loại với chủ nghĩa cộng sản trong thế kỷ XX đã cho một bài học đau đớn nhưng cực kỳ quan trọng: đó là sự xây dựng xã hội một cách ảo tưởng về căn bản đã xung đột với tính phức tạp của điều kiện con người, và sự sáng tạo xã hội chỉ nảy nở tốt nhất khi quyền lực chính trị bị thu hẹp. Bài học cơ bản đó cho thấy chính là nền dân chủ, chứ không phải chủ nghĩa cộng sản sẽ thống trị trong thế kỷ XXI.

PHỤ LỤC I

1. VỀ CÔNG CUỘC CẢI TỔ, VỀ THẾ GIỚI, VỀ BẢN THÂN [[11]](#CHU_THICH)

Đã có thời chúng ta nói chuyện chủ yếu với các nhà hoạt động nước ngoài có quan điểm trùng hợp hoặc gần gũi với quan điểm của mình. Còn nếu trích dẫn những ai “ở bên kia trận tuyến” thì chỉ để đưa ra “những lời thú nhận cưỡng bức”. Người ta thường nói, thậm chí đến một kẻ tối phản động như vậy cũng… Và khi không tìm thấy vài mẫu tư tưởng thích hợp ở những người thuộc tín ngưỡng khác thì chúng ta nghiêm khắc lên án họ bằng những lời gay gắt nhất mà không làm rõ ý nghĩa của những lời tuyên bố làm chúng ta phải phẫn nộ.

Về thực chất, thời đó đã lùi vào dĩ vãng. Chúng ta không sợ tranh luận với nhau về những vấn đề sống động nhất trong đời sống của chúng ta. Tại khóa họp của Xô Viết tối cao Liên Xô, trên báo chí tại các cuộc họp, ta đang có cái gọi là văn hóa chính trị. Mà nếu đã như vậy thì tại sao chúng ta lại không bình tĩnh và chăm chú nghe một người nước ngoài vốn không chấp nhận quan điểm của chúng ta? Có thể và thậm chí cần phải lắng nghe. Bởi vì ý kiến của một người như thế nhiều khi phản ánh những tâm trạng chiếm ưu thế trong giới cầm quyền phương Tây và với chúng ta việc hiểu biết về chúng là có ích. Vì nghe, tranh luận không có nghĩa là tán thành.

Người nói chuyện với chúng tôi là Z. Brzeziński, một nhà chính trị học người Mỹ, nguyên cố vấn của Tổng thống Mỹ về an ninh quốc gia, giáo sư, tác giả của nhiều cuốn sách. Cuốn sách gần đây nhất của ông là cuốn “Thất bại lớn: Sự ra đời và cái chết của Chủ nghĩa cộng sản thế kỷ XX”. Trước nhận xét của chúng tôi, “nhiều khi ông được gọi là người chống cộng, chống Liên Xô”, ông ta trả lời: “Và hoàn toàn đúng. Tôi đã tin chắc vào những gì tôi viết về chủ nghĩa Stalin và hệ thống Xô Viết, và tôi tiếp tục quan điểm ấy”.

Z. Brzeziński là ai?

- Như có thể hiểu rõ qua họ của tôi, người đối thoại với chúng tôi nói, tôi là người Mỹ gốc Ba Lan. Tôi sinh ra ở Ba Lan và sống ở đây ba năm. Bố tôi là một nhà ngoại giao đã từng làm việc ở Pháp, Đức và Liên Xô. Hơn nữa, bố tôi đã là Tổng lãnh sự của Ba Lan tại Kharkov vào thời kỳ kìm kẹp. Ngay trước Thế chiến thứ hai, ông được cử sang Canada. Và lúc chiến tranh nổ ra, chúng tôi đang ở đấy. Sang Mỹ, tôi theo học trường Đại học Tổng hợp Harvard. Cố nhiên, khi đó tôi không thể ngờ rằng những năm tháng ở Harvard sẽ trở thành bàn đạp cho một bước đường công danh một phần khoa học, một phần chính trị.

Hiện nay, Brzeziński làm việc tại trung Tâm nghiên cứu quốc tế và chiến lược ở Washington, đồng thời cũng là giáo sư của trường đại học Tổng hợp Hopkins. Ông tích cực tư vấn cho những tổ chức tài chính và kinh doanh của Mỹ. Ông là thành viên của nhiều hội đồng trực thuộc tổng thống chuyên nghiên cứu những vấn đề chiến lược và tình báo. Ông nói rằng đây không phải lần đầu ông tới Liên Xô. Lần đầu tiên ông đến Liên Xô là ngay sau khi Stalin mất. Lần sau đó là khi Carter cầm quyền. Ông nói rằng bầu không khí cởi mở hiện giờ gây cho ông một ấn tượng mạnh mẽ. Ông kể về những cuộc gặp gỡ của mình với các nhân vật chính thức, các nhà hoạt động xã hội, các nhà khoa học Liên Xô, về bài phát biểu tại Học viện Ngoại giao. Chủ đề của bản tham luận là “ Ngôi nhà chung châu Âu”.

o0o

P.V - Ông có thái độ như thế nào đối với ý niệm ấy? Ông có cho rằng việc xây dựng ngôi nhà chung châu Âu là một công việc hiện thực hay không?

- Vâng, là một công việc hiện thực, nhưng hết sức khó khăn. Và nếu như không chỉ hạn chế ở chỗ trương khẩu hiệu, mà phải hiện thực hóa nó, thì cần tập trung một cách nghiêm túc vào những khó khăn ấy. Nếu không tạo ra được một hệ thống dựa trên cơ sở những giá trị chung, chúng ta sẽ không xây dựng được một ngôi nhà đích thực. Vì ngôi nhà đó có ngụ ý là sự đồng nhất quan điểm nào đấy. Ngoài ra, cần phải có cấu trúc, nghĩa là cần phải giải quyết những vấn đề an ninh, tạo lập những quan hệ kinh tế.

P.V - Ông có cho rằng những biến chuyển ở Liên Xô và trên thế giới làm tăng khả năng xây dựng ngôi nhà chung châu Âu hay không?

- Lẽ đương nhiên. Những chuyển biến ở Liên Xô làm cho ngay việc tranh luận ở đây với các ông đã trở thành hiện thực. Rất nhiều thứ lệ thuộc vào thành công của công cuộc cải tổ. Tôi lo lắng tới vấn đề khoảng cách ngày càng tăng trong sự phát triển công nghệ và kinh tế xã hội giữa Liên Xô và phương Tây. Khoảng cách này không chỉ lớn, nó đang tăng lên. Và nếu nó còn sẽ tiếp tục tăng nữa thì Liên Xô sẽ không trở thành một bộ phận hữu cơ không thể tách rời của ngôi nhà chung châu Âu, mà sẽ trở thành ngoại vi của ngôi nhà ấy. Nói tới một ngôi nhà thống nhất nói chung là không hiện thực.

Nếu dựa trên cơ sở những gì tôi đã biết thì tôi khuyên như thế này: có lẽ đường lối tốt nhất là đẩy nhanh quá trình cải cách chính trị, kinh tế và dân tộc. Ngoài ra, cần giải thích rạch ròi hơn nữa cho dân chúng biết công cuộc cải tổ nhằm mục đích gì. Giá như tôi là một công dân Liên Xô bình thường, tôi đã hỏi: “Cải tổ cái gì và dẫn tới đâu?”

P.V - Trong cuốn sách gần đây nhất của mình, ông khẳng định rằng chủ nghĩa cộng sản với tính cách là hệ tư tưởng và là một hệ thống đã nằm trong trạng thái khủng hoảng.

- Một cuộc khủng hoảng không chữa trị nổi…

P.V - Chúng ta đang nói tới trạng thái khủng hoảng của hệ thống mệnh lệnh hành chính trong chủ nghĩa xã hội, của mô hình xã hội chủ nghĩa Stalin - Brezhnev. Nhưng cải tổ chính là nhằm làm sao để đem lại cho chủ nghĩa xã hội một cuộc sống mới. Trong cuốn sách của ông có những lời như sau: “Tôi tiên đoán sự tiêu vong của chủ nghĩa cộng sản, ít nhất cũng của biến thể của nó mà ta đã biết trong thế kỷ này”. Cho nên ông đề cập tới một mô hình cụ thể của chủ nghĩa xã hội, ông dùng từ “chủ nghĩa cộng sản” chính với nghĩa ấy. Song mô hình này hiện giờ đang trong quá trình cải cách cách mạng về chính trị, kinh tế, xã hội. Chúng tôi cho rằng chúng tôi không từ bỏ chủ nghĩa xã hội mà đang trở về với cội nguồn của nó, tiến tới khám phá những khả năng to lớn nằm trong đó.

- Tôi hy vọng vào thành công của công cuộc cải tổ. Nhưng các ông không được cố gắng hình thành chính sách xã hội và những biến đổi xã hội trên cơ sở những tư tưởng đã ra đời ít nhất từ một trăm năm trước đây.

P.V - Chúng tôi muốn trích dẫn thêm một đoạn nữa trong cuốn sách của ông: “Vấn đề đích thực là ở chỗ chủ nghĩa cộng sản Xô Viết có tiến hóa thành một hệ thống khoan dung hơn về căn bản và hiện đại hơn về kinh tế hay nó đang phân rã”. Chúng tôi cho rằng những nỗ lực của người dân Xô Viết là nhằm làm cho chủ nghĩa xã hội của chúng tôi trở nên dân chủ hơn, năng động hơn, có hiệu quả hơn về kinh tế. Mỗi hệ thống đều trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau của mình. Chủ nghĩa tư bản đã trải qua thời kỳ khó khăn và chấn động nghiêm trọng vào cuối những năm 20, đầu những năm 30, vào những năm đại khủng hoảng. Và đã có thể cải cách một cách đáng kể cơ cấu của mình, đưa ra những yếu tố điều chỉnh Nhà nước và triển khai những chương trình xã hội. Đó là “công cuộc cải tổ” hết sức nghiêm túc được thực hiện ở Mỹ dưới thời Tổng thống Roosevelt.

- Thôi được, tôi chỉ có thể chúc các ông thành công. Tôi không muốn chứng minh rằng những nỗ lực của các ông phải chịu thất bại. Nhưng tôi có một nhận xét quan trọng: chủ nghĩa đa nguyên đang nảy sinh phải được thể hiện trong những thiết chế chính trị và kinh tế tương ứng. Còn về chính trị thì tôi đề cập trước hết tới hệ thống đa đảng.

P.V - Nhưng lẽ nào đặt dấu bằng giữa số đảng phái và quy mô dân chủ là đúng? Hai Đảng chủ chốt về tư tưởng và chính trị của Mỹ: Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ ít khác gì nhau. Những cuộc tranh luận diễn ra hiện nay ở Xô Viết tối cao của chúng tôi thường sâu sắc hơn, gay gắt hơn và cấp bách hơn so với những cuộc bàn cãi ở Quốc hội Mỹ hoặc ở một số nghị viện Tây Âu.

- Đúng, các cuộc tranh luận ở Xô Viết tối cao quả là sôi nổi và gay gắt, song vấn đề ở chỗ kết quả của toàn bộ những cái đó sẽ như thế nào. Vì những cuộc tranh luận ấy diễn ra trên nền những khó khăn kinh tế nghiêm trọng, mâu thuẫn đối kháng ngày càng tăng về mặt dân tộc. Dù sao tôi cũng cho rằng việc Liên Xô tiến tới một xã hội đa nguyên, dân chủ hơn để trở thành một xã hội bền vững phải được hiện thực hóa trong những thiết chế tương ứng.

P.V - Ngài Brzeziński, chúng ta nói chuyện về cuốn sách mới đây nhất của ông. Trong đó ông nhìn một cách tương đối hoài nghi về khả năng thành công của công cuộc cải tổ. Trong cuốn sách có năm kịch bản đặc biệt cho sự phát triển của các sự kiện. Theo ý ông, kịch bản thứ hai là có thể xảy ra nhất - công cuộc cải tổ sẽ bị sa lầy vào nhiều vấn đề.

- Tôi muốn các ông phân biệt giữa những quan điểm của tôi với tư cách là nhà khoa học và là nhà hoạt động chính trị. Với tư cách là nhà khoa học, tôi sẽ không dùng những thuật ngữ “thành công” hay “thất bại”, tôi sẽ nói tới “một cuộc khủng hoảng dai dẳng cũng như không giải quyết được”. Còn với tư cách là một nhà hoạt động chính trị, tôi muốn cho công cuộc cải tổ thành công. Và tôi cho rằng đã đến lúc cần nghĩ tới những phương pháp giúp đỡ cải tổ.

P.V - Điều quan trọng là trong một năm - một năm rưỡi tới phải cải thiện về căn bản tình hình kinh tế trong nước.

- Nhưng làm như thế nào? Nếu các ông không thay đổi bối cảnh chính trị chung, khó khăn sẽ quá lớn. Một trong những khó khăn như vậy là sự công kích thường kỳ vào hoạt động của các hợp tác xã, vào sự phát triển tính chủ động tư nhân. Thêm một khó khăn nữa gắn chặt với truyền thống bền vững đã được khẳng định trong vòng bảy thập kỷ ở nước các ông. Truyền thống ấy đã tạo ra trong tâm lý con người cái mà tôi gọi là chủ nghĩa quân bình tiêu cực. Nói cách khác, xã hội nói chung không quan tâm và không muốn cho cá nhân nào đấy thành đạt và trở nên giàu có. Xã hội ưa thích sự nghèo khổ tập thể hơn là một sự phồn thịnh của một cá nhân riêng lẻ nào đấy. Ở Mỹ, khi chúng tôi biết được một nhà hoạt động nào đó trở thành triệu phú, chúng tôi tự hỏi mình: làm sao anh ta đạt được điều ấy? Tôi có thể cũng đạt tới như vậy hay không? Còn ở đây nếu con người trở nên giàu có, anh ta lại bị gọi là kẻ đầu cơ, buôn bán không trung thực.

P.V - Cuốn sách trước cuốn sách mới đây nhất của ông có nhan đề “Kế hoạch trò chơi. Tiến hành cạnh tranh Xô - Mỹ như thế nào”. Theo chúng tôi hiểu, ông cho rằng những quan hệ xung đột, thù địch giữa hai nước chúng ta là một cái gì đấy thường xuyên do những nhân tố địa chính trị tiền định. Ông có nghĩ rằng những nhân tố mới xuất hiện vào nửa sau và đặc biệt vào cuối thế kỷ XX chẳng hạn như hiểm họa hạt nhân hủy diệt loài người, những vấn đề sinh thái, kinh tế, năng lượng, lương thực, dân số đang làm thay đổi tình hình về căn bản, bắt chúng ta phải tìm đến thỏa thuận để phù hợp với tình hình hay không?

- Tôi đồng ý với điều đó. Nhưng như vậy không nhất thiết có nghĩa là cuộc ganh đua giữa chúng ta sẽ hoàn toàn chấm dứt. Tôi nghĩ rằng các nước vẫn tiếp tục ganh đua với nhau ngay cả khi giữa họ tồn tại những quan hệ thân thiện. Tôi cho rằng vẫn còn những yếu tố ganh đua nhất định, nhưng giờ đây có thể giảm nhẹ sự ganh đua ấy và trong một số lĩnh vực quan trọng, chuyển hóa ganh đua thành hợp tác.

P.V - Ông nhận định như thế nào về những biến đổi diễn ra trong tình hình quốc tế vào những năm gần đây?

- Tôi cho rằng hiển nhiên tình trạng căng thẳng đang dịu bớt một cách nhất định. Cường độ “chiến tranh lạnh” đang giảm xuống, chúng ta đang tiến tới một giai đoạn có thể nghiên cứu những vấn đề vốn là hiệu quả của “chiến tranh lạnh” như chạy đua vũ trang, xung đột khu vực… Tôi nghĩ rằng hiện giờ chúng ta đang bước vào thời kỳ có thể quan tâm một cách nghiêm túc tới vấn đề Trung Âu, nhất là trong quá trình bản thân tình hình Trung Âu đang biến đổi.

P.V - Chúng tôi nhận thấy rằng trong những bài phát biểu gần đây nhất của mình, ông ủng hộ việc Ba Lan vẫn là thành viên của Tổ chức Hiệp ước Warzawa, cho dù có những biến chuyển nào đi chăng nữa.

- Tôi cho rằng châu Âu cần có một cấu trúc ổn định. Và tôi nghĩ rằng cấu trúc ổn định tốt nhất là hệ thống an ninh châu Âu rộng lớn hơn dựa trên sự thỏa thuận giữa hai khối liên minh hiện đang tồn tại. Tôi nghĩ rằng cấu trúc như vậy sẽ có thể bảo đảm cho một châu Âu ổn định, ngăn chặn nảy sinh các cuộc xung đột dân tộc, các cuộc tranh cãi về lãnh thổ. Và sẽ làm cho Liên Xô tin chắc rằng những biến đổi nội bộ tại các nước Trung Âu không biến thành những biến đổi đối ngoại mà Mỹ có thể lợi dụng được để chống lại các ông.

P.V - Xin cho phép trở lại vấn đề quan hệ Xô - Mỹ, vấn đề cải tổ. Nếu như Tổng thống Bush hỏi ý kiến của ông về việc cư xử như thế nào đối với Liên Xô, đối với công cuộc cải tổ, ông sẽ nói gì?

- Ôi, cố nhiên tôi cũng có một số ý niệm về việc này. Song chính vì vậy nên tôi nghĩ rằng nơi cuối cùng mà tôi muốn bộc lộ những ý niệm ấy là những trang báo Pravda.

P.V - Nhưng có thể ông sẽ nói một điều gì đấy chung chung chăng?

- Xin cho phép tôi được trả lời như sau:

Tôi nghĩ rằng lời khuyên của tôi sẽ như thế này: Phải tạo điều kiện cho quá trình mà tôi coi là tất yếu để công cuộc cải tổ thành công. Điều đó có nghĩa là những cuộc cải cách sâu sắc về căn bản trong lĩnh vực chính trị và kinh tế.

Tôi muốn nói tới một việc vô cùng quan trọng đối với riêng tôi. Chính phủ các ông đã tổ chức cho tôi tới thăm Katyn. Tôi đánh giá điều đó hết sức cao. Tôi có ý kiến vững chắc về việc ai chịu trách nhiệm đối với Katyn. Ở đây, tôi đã công khai nói tới điều đó trước vô tuyến truyền hình Liên Xô, trước những phương tiện thông tin đại chúng của Mỹ, trước các đại biểu báo chí Ba Lan. Trả lời phỏng vấn cho đài truyền hình và phát thanh Ba Lan, tôi đã nhấn mạnh: “Katyn là biểu tượng cho nỗi thống khổ đại chúng của những người dân Ba Lan và Liên Xô, mà nhiều người trong số ấy đã trở thành nạn nhân của chủ nghĩa Stalin, và điều này phải trở thành xuất phát điểm cho một sự thỏa hiệp.

P.V - Trong một bài phát biểu của mình, ông đã nói rằng ông kính trọng Gorbachov.

- Tôi chưa được gặp Gorbachov trong quá trình viếng thăm lần này, nhưng tôi đã nhìn thấy ông ta tại Washington. Hiển nhiên đấy là một cá nhân cương nghị, vô cùng hấp dẫn, một con người có trí tuệ đáng kể và tính năng động chính trị cao.

P.V - Trong cuốn sách của mình, ông viết rằng việc Gorbachov lên cầm quyền là do những vấn đề đã chín muồi của nước chúng tôi tiền định.

- Đúng. Nhưng nếu như vậy, tôi không muốn hạ thấp sự đóng góp cá nhân của ông ta, bởi vì không phải ai đứng vào vị trí của mình đều có thể chiếm đỉnh cao của tình hình như Gorbachov đã làm.

P.V - Một thời, ca sĩ người Mỹ Bob Dilan đã từng hát “Thời thế biến đổi”. Hiện giờ ở nước chúng tôi tình hình hoàn toàn mới. Cả trên thế giới cũng đang hình thành một tình thế mới. Thế liệu tiến sĩ Brzeziński có thay đổi hay không?

- Không, tôi không hề thay đổi. Tình thế đã biến đổi.

o0o

Ngài giáo sư sẽ hiểu rõ hơn. Nhưng dù sao chúng tôi cũng nghĩ rằng Brzeziński mà chúng tôi gặp khác với Brzeziński mà chúng tới biết qua những cuốn sách và hoạt động chính trị của ông - một con người khắt khe và giáo điều. Không phải ông đã mềm lòng, đã trở thành người cùng chí hướng với chúng ta. Không, Zbigniew Brzeziński vẫn là một kẻ thù tư tưởng như trước. Nhưng thời gian đã hiệu chỉnh quan điểm của những ai có khả năng tư duy.

2. CHỌN HỖN LOẠN HƠN LÀ ĐÀN ÁP [[12]](#CHU_THICH)

Hai tháng trước đây, trong một cuộc trò chuyện ở Moskva, tôi gợi ý với Aleksander Yakovlev rằng Mikhail Gorbachov trong thực tế đang chuyển từ truyền thống bônsêvích về chủ nghĩa cộng sản độc quyền sang truyền thống mensêvích về xã hội dân chủ. Tôi kinh ngạc vì Yakovlev - hiện là ủy viên Bộ chính trị - tránh bàn luận về ý kiến này thay vì phản đối nó. Với việc từ bỏ điều 6 của Hiến pháp Xô Viết trong tuần trước, tôi nghĩ rằng điều đó đã xảy ra. Dù có đánh giá sự thay đổi này bằng những cách nào đi nữa, thì người Xô Viết không phải chỉ từ bỏ chủ nghĩa Stalin, mà còn từ bỏ cả chủ nghĩa Lênin nữa.

Những sự kiện tuần qua đánh dấu sự kết thúc thái độ khôn khéo của Gorbachov đung đưa ở phía giữa. Đất nước ông đang đối mặt với một sự phân cực của các lựa chọn. Điều này có nghĩa là đang bắt đầu nảy sinh chế độ dân chủ ở Liên Xô; nói cho đúng hơn, đó là những người cầm quyền lúc này thích sự hỗn loạn của dân chủ hóa hơn là bạo lực đàn áp.

Nhưng sự hỗn loạn sẽ kết thúc ở đâu? Chúng ta có thể chờ đợi một sự nảy nở của các phong trào: chính trị, dân tộc, tôn giáo. Chính quyền Xô Viết càng suy yếu thì chủ nghĩa sô-vanh càng tăng lên và sự khoan dung càng ít hơn. Tình trạng này sẽ đẻ ra sự xáo trộn và những yêu cầu không thể điều hòa ngày càng tăng, dẫn tới hai sự phát triển: thứ nhất, trong vòng hai năm nữa, có thể không còn Đảng Cộng sản Liên Xô ở Liên Xô nữa… Sẽ xảy ra sự tách ra, hoặc sự phân liệt, hoặc sự đổi tên đảng, hoặc tất cả những điều đó sẽ xảy ra đồng thời. Thứ hai, trong 5 năm hoặc 10 năm nữa, có thể không còn Liên Xô nữa.

Những người Xô Viết hy vọng chắc chắn về một sự thay đổi tương đối điều khiển được, giống như ở nhiều nước Đông Âu. Nhưng sự khác biệt lớn giữa Liên Xô và Ba Lan chẳng hạn, là ở Ba Lan sự thay đổi bắt đầu bằng sự ra đời và củng cố của một phong trào thật sự dân chủ. Walesa và công đoàn Đoàn kết chủ trương một sự thay thế nhất quán đối với giới cầm quyền - và điều này tạo ra một sự hấp dẫn mạnh mẽ đối với bất cứ ai bất mãn với nguyên trạng. Sống sót được qua những năm giới nghiêm, Đoàn kết đã giành được thế hợp pháp nó có thể nắm chính quyền và cai trị. Ngược lại, ở Liên Xô một nhóm nhỏ những lãnh tụ chính trị và trí thức đang chủ yếu tiến hành việc phi hợp thức hóa những thể chế chính quyền hiện có. Họ không tạo ra được một sự thỏa thuận dân chủ để thay thế. Những người bất mãn với nguyên trạng không tập hợp xung quanh nhóm nhỏ kia. Họ chỉ có thể lợi dụng sự suy yếu của chính phủ trung ương để đạt tới những mục tiêu rất khác nhau, thường là xung đột nhau của họ.

Điều đó có ý nghĩa như thế nào đối với phần còn lại của thế giới? Hiệu quả của nó sẽ hết sức tế nhị. Có thể sẽ xảy ra những bùng nổ bạo lực với những ảnh hưởng quốc tế tiềm tàng. Tình hình đang xảy ra ở Azerbaijan có thể lại lặp lại ở nơi khác của Liên Xô - ở Tadzhikistan, chẳng hạn, nơi những sự trung thành bộ lạc vượt khỏi biên giới để sang cả Afghanistan. Và trên cơ sở đó luôn luôn có nguy cơ là trong những biến động ấy, vũ khí hạt nhân của Liên Xô có thể rơi vào tay những kẻ bất cần. Nhưng ngoài những sự kiện không thể dự đoán được ấy ra, thì tác động của tình hình nói trên cũng sẽ tế nhị vì điều đó có nghĩa là Liên Xô sẽ quan tâm hơn bao giờ hết tới việc giải quyết những lối thoát dần dần không thể kiểm soát được.

Sự kiểm soát của Liên Xô ở Đông Âu là một điều của quá khứ; sự tổn thất ấy có thể cũng không bị mất đi ngay cả khi xảy ra một cuộc phản cách mạng chống Gorbachov. Không còn mấy nghi ngờ về việc nước Đức đang tiến tới thống nhất trong năm nay. Đối với Moskva (và đối với phuơng Tây), vì thế, vấn đề là điều đó sẽ xảy ra với ảnh hưởng của Liên Xô và phương Tây, hay không có ảnh hưởng đó, hay bất chấp cả ảnh hưởng đó. Đồng thời, một vài bộ phận hiện nay thuộc Liên Xô có thể hướng về phương Tây - các nước Baltic là điều đã rõ ràng nhưng có thể còn là Ukraina và Moldavia nữa. Các nước cộng hòa khác như Georgia có thể cần tới một quy chế độc lập với một sự liên kết đặc biệt với Liên Xô. Tất cả những điều đó sẽ thu hút sự chú ý của ban lãnh đạo Liên Xô trong thời gian tới đây.

Ngoài ra, Liên Xô đã tiến hành một vài sự dàn xếp và kiểm soát vũ khí với Mỹ ở một mức cao hơn để giảm nhẹ những gánh nặng ngân sách và vũ trang. Và cuối cùng, Liên Xô sẽ hết sức tìm cách thu hút tư bản phương Tây và sẵn sàng có những nhượng bộ lớn để giành được điều đó. Chẳng hạn người Nhật có thể giành lại được những hòn đảo phía Bắc hiện do Liên Xô chiếm đóng bằng một sự trợ cấp tài chính quan trọng nào đó.

Bước đi quan trọng nhất mà phương Tây có thể làm lúc này là hai điều, ngoài tầm quan trọng rõ ràng của sự kiểm soát vũ khí ra: thứ nhất, một thái độ thông cảm của phương Tây đối với việc thống nhất nước Đức, vì điều này sẽ củng cố một trật tự hòa bình hơn ở châu Âu; thứ hai, một nỗ lực mạnh mẽ hơn của phương Tây nhằm ủng hộ sự thay đổi về chính trị và kinh tế ở Đông - Trung Âu. Ba Lan, Hungary và Tiệp Khắc đều cần giúp đỡ và Ba Lan là trường hợp khẩn cấp nhất. Đó là nước đi đầu cải cách trong vùng. Đó là nước đầu tiên có bầu cử tự do một phần. Đó là nước hiện đang có một nỗ lực đầy tham vọng: chỉ trong vòng một năm, để đột phá từ nền kinh tế do nhà nước kiểm soát sang kinh tế thị trường. Nếu như người Ba Lan thất bại, thì ý đồ đầu tiên chuyển từ chủ nghĩa cộng sản sang chủ nghĩa đa nguyên sẽ thất bại. Nếu người Ba Lan thành công, thì điều này sẽ cổ vũ những người Đông Âu khác - và còn cung cấp một bài học khách quan cho người Xô Viết rằng cuối cùng, họ cũng có thể thành công.

3. SỰ PHÁ SẢN LỚN [[13]](#CHU_THICH)

Hiện nay, vào cuối thế kỷ XX người ta khó có thể tin rằng, một khi nào đó mọi người đã cho rằng mô hình Xô Viết là xứng đáng để bắt chước. Do vậy, hoàn toàn hợp lý khi đưa ra câu hỏi: điều đó đã xảy ra như thế nào, tại sao? Khi suy nghĩ về câu hỏi đó, thì tốt nhất nên quay trở lại lịch sử của cuộc thử nghiệm chủ nghĩa Mác ở nước Nga. Về thực chất, chủ nghĩa Mác là một học thuyết phương Tây, do một nhà trí thức thảo ra, một người Đức gốc Do Thái ngồi ở phòng đọc của Viện bảo tàng Anh. Loài thực vật xa lạ này đã được cấy vào đế quốc Á - Âu xa xôi, sống theo các truyền thống của chủ nghĩa quân phiệt bán phương Đông, do một nhà cách mạng Nga giữ, vai trò của nhà phẫu thuật lịch sử. Cái đã xảy ra ở nước Nga sau cách mạng bônsêvích không đáng làm ngạc nhiên những ai đã đọc một cách kỹ lưỡng các cuốn sách của Vladimir Ilích Lênin. Trong các cuốn sách đó, vị lãnh tụ của phái cấp tiến nhất trong những nhà mácxít Nga đã đả kích kịch liệt những kẻ đã chiến đấu vì quá trình dân chủ. Theo quan điểm của ông, nước Nga chưa chín muồi đối với nền dân chủ và chủ nghĩa xã hội sẽ được xây dựng ở Nga “từ bên trên”, tức là thông qua chuyên chính vô sản. Đến lượt mình, nền chuyên chính này cần phải được thực hiện bởi giai cấp vô sản chỉ về danh nghĩa mà thôi. Theo ý Lênin, giai cấp cầm quyền mới được sinh ra về mặt chính trị cũng chưa được chuẩn bị để lãnh đạo thực sự đất nước ở chừng mực mà nước Nga về phương diện lịch sử vẫn chưa chín muồi đối với chủ nghĩa xã hội. Có nghĩa là, đã có thể đẩy nhanh lịch sử bằng một “đội tiên phong” những người cách mạng trung thành đã được quân sự hóa, hiểu chính xác thực chất sứ mệnh lịch sử của mình, và sẵn sàng hiến dâng toàn bộ cuộc sống của mình cho lịch sử. Học thuyết của Lênin về đảng như là về đội quân tiên phong của giai cấp công nhân là cách giải quyết sáng tạo vấn đề lý luận phức tạp về sự chưa chuẩn bị của nước Nga và giai cấp vô sản Nga đối với cuộc cách mạng mácxít.

Học thuyết này, cũng như thái độ dứt khoát và cương quyết của Lênin trong việc tạo ra một tổ chức có kỷ luật những nhà cách mạng chuyên nghiệp đã là những yếu tố quyết định đối với sự hình thành bộ mặt chính trị của nhà nước mà lần đầu tiên trong lịch sử có người cầm lái là một phong trào tuân theo các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội. Thời đại Lênin rất xa lạ với nền dân chủ, dường như ngay từ đầu đã gắn liền với những cuộc đàn áp tàn khốc chống lại bất kỳ một phe đối lập nào, và vẫn còn kéo dài một vài năm nữa sau cái chết của Lênin - là giai đoạn của những thử nghiệm văn hóa và xã hội với một quy mô lớn. Trong nghệ thuật, trong kiến trúc học, trong văn học và nói chung trong lĩnh vực tinh thần đã luôn chế ngự tư tưởng: đã bắt đầu một kỷ nguyên mới mở ra những triển vọng mới cho văn học và khoa học. Sự hào hứng về tinh thần đã đến trong chốc lát, khi Lênin đã buộc phải coi trọng đến mệnh lệnh của hiện thực được sinh ra từ sự lạc hậu chung, cũng như sự lạc hậu về kinh tế của nước Nga. Chính sách kinh tế mới nổi tiếng, về thực chất là biện pháp mang tính sách lược, là sự khước từ việc xây dựng ngay lập tức chủ nghĩa xã hội thông qua chuyên chính vô sản, là sự chuyển đổi nhiệm vụ này vào một tương lai nào đó. Không lý tưởng hóa chính sách kinh tế mới - “giờ giải lao”, có thể, dù sao cũng sẽ là đúng nếu coi giai đoạn này là thời kỳ sáng tạo nhất trong lịch sử nước Nga ở thế kỷ XX: Những thử nghiệm, thái độ mềm mỏng và ôn hòa. Thậm chí sau 60 năm trôi qua đối với nhiều người nó vẫn là những năm tháng tốt đẹp nhất của cái kỷ nguyên do cách mạng năm 1917 mở ra. Đương nhiên, trong cách quan niệm như vậy về nước Nga vào những năm 20 đã có quá nhiều yếu tố lý tưởng hóa đối với quá khứ, điều đó đã quyết định đáng kể sự phản ứng đối với thời đại Stalin. Điều quan trọng hơn nhiều so với sinh mệnh của Moskva, Lêningrát và một số thành phố lớn khác là việc củng cố trong toàn bộ quốc gia hệ thống chính quyền một đảng mới, là việc thể chế hóa sự khủng bố xã hội với quy mô lớn, và việc áp đặt hệ tư tưởng chính thống bằng mọi phương pháp.

Tính chất hủy hoại nguy hiểm của di sản Lênin là ở việc tập trung quyền lực chính trị chỉ vào tay vài người và ở việc dựa vào khủng bố. Điều thứ nhất thì dẫn đến sự quan liêu hóa ngày càng mạnh hơn đội tiên phong của đảng đang giám sát toàn bộ đời sống xã hội thông qua một mạng lưới dày đặc những cán bộ đảng. Còn bạo lực và tổ chức thì đầu tiên đã biến thành phương thức giải quyết chủ yếu các vấn đề chính trị, và sau đó là cả các vấn đề kinh tế, xã hội và văn hóa.

Trước cũng như sau khi giành được chính quyền, Lênin đã công khai đấu tranh cho việc sử dụng bạo lực và khủng bố để đạt được các mục đích của mình. Ngay ở năm 1901 ông đã tuyên bố rằng: về nguyên tắc, các nhà cách mạng không bao giờ khước từ khủng bố và không thể khước từ nó. Trước cuộc cách mạng bônsêvích, ông đã viết trong “Nhà nước và cách mạng” rằng: khi ông kêu gọi tiến tới nền dân chủ, thì ông hiểu điều đó có nghĩa là sự sử dụng có hệ thống bạo lực của một giai cấp này đối với một giai cấp khác.

Sau cách mạng, các cuộc khủng bố phổ biến đã trở thành phương tiện hành chính để giải quyết mọi vấn đề. Hệ thống chính trị của Lênin đã hướng vào sự đối đầu hoàn toàn với nhân dân. Những người cầm quyền mới lên đã biện minh cho các hành động của mình bằng cách chỉ ra tính thiết yếu lịch sử của sự cải tạo xã hội. Nhưng thực tiễn kiểu đó hoặc là sẽ xuyên tạc chính bản thân hệ thống chính trị, hoặc là làm nảy sinh ra mâu thuẫn giữa hệ thống chính trị và xã hội. Lênin đã phát hiện ra một cách giải quyết độc đáo: ưu tiên cho đảng, còn thủ tiêu không phải là nhà nước, mà là xã hội với tư cách là một cơ thể độc lập. Lênin đã tạo ra cái hệ thống mà đã sinh ra Stalin, còn Stalin, đến lượt mình lại tạo ra cái hệ thống mà đã thực hiện biết bao nhiêu là tội ác. Lênin không những đã đảm bảo điều kiện để xuất hiện chủ nghĩa Stalin, ông đã làm được một cái gì đó lớn hơn: thái độ không khoan dung về tư tưởng và chính trị được khẳng định đã loại trừ dường như hết mọi cơ hội xuất hiện của bất kỳ một phương án đối lập khác nào. Về thực chất, chủ nghĩa Stalin là sự kế tục của chủ nghĩa Lênin. Đó chính là lời buộc tội nghiệt ngã nhất đối với vai trò của Lênin trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga. Thiên tài của Stalin chỉ là ở chỗ, ông ta đã nhận thức được một cách tuyệt vời cái ý nghĩa bên trong của “di sản” của Lênin.

Dưới thời Stalin, việc sử dụng bạo lực nhà nước để kiến thiết xã hội đã đạt tới đỉnh cao của mình. Tất cả đều phải phục tùng cá nhân nhà độc tài và nhà nước do kẻ độc tài đó đứng đầu. Được các nhà thơ ca tụng, được các nhà soạn nhạc viết thành bài ca, được thần thánh hóa bằng hàng nghìn pho tượng, Stalin đã là chủ nhân chuyên quyền của đất nước, là một tên bạo chúa hiếm có trong lịch sử nhân loại. Hệ thống khủng bố đã ủng hộ người đứng đầu chính quyền, không một ai kể cả những người là chiến hữu thân cận của Stalin cũng không có gì đảm bảo để tránh khỏi sự khủng bố đó. Mặc dù con số chính xác những người bị khủng bố sẽ không bao giờ được công bố, nhưng có thể dũng cảm khẳng định rằng: con số đó không nhỏ hơn 20 triệu. Nhìn chung, Stalin có thể đã là một tên đao phủ dã man nhất trong toàn bộ lịch sử loài người, thậm chí còn hơn cả Hítle. Những cuộc đàn áp rộng rãi là một bộ phận không thể tách rời được của hệ thống Xô Viết chính thống.

Thật ra, một đặc điểm nổi bật của hệ thống đó là cảm giác đã xuất hiện ở giới thượng lưu và phần đông dân số rằng, đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn. Do vậy, đối với nhiều công dân Xô Viết thời đại Stalin là thời đại của tiến bộ xã hội, của một bước nhảy lịch sử vĩ đại, của những chiến công hiển hách đã sinh ra chủ nghĩa yêu nước chân chính, niềm tự hào vì tổ quốc. Stalin cũng đã kịp phô trương những việc làm của mình ở nước ngoài. Trong suốt một thời gian dài, thời đại Stalin chủ yếu đã được xem như là những năm có các chuyển biến xã hội to lớn, có một sự vận động nhanh chóng, có bước chuyển biến từ nền kinh tế lạc hậu tới nền kinh tế công nghiệp hóa. Và với một nghĩa nào đó thì điều này là như vậy. Nhưng không thể biện minh cho cái giá mà xã hội đã phải trả trong thời đại Stalin bằng cái là, mô hình Xô Viết đã đảm bảo được một tốc độ phát triển kinh tế chưa từng có. Hãy gạt sang một bên tính vô căn cứ về đạo đức của những tính toán kiểu đó, chỉ xin nhận xét rằng kiểu biện minh như vậy không thể đứng vững trước những bằng chứng. Sẽ không phải là quá đáng nếu nói rằng trước đây chưa bao giờ phải tốn nhiều mạng sống đến mức như vậy vì những thành tựu nhỏ nhặt trong lĩnh vực xã hội.

Thái độ hai mặt của nhiều công dân Xô Viết đối với các mưu toan phi Stalin hóa giải thích cho chúng ta biết, tại sao thời đại Brezhnev, dù đã bị biến thái nhiều, vẫn kéo dài đến như vậy. Nó được bắt đầu bằng tham vọng hiện đại hóa cái chế độ mà đã cố gắng mang lại tính hợp lý cho những cuộc công kích vào cải cách đã giáng xuống đất nước thời Khrushov. Chẳng bao lâu đường lối cũng thay đổi, giống như là quá trình khôi phục lại chế độ Stalin. Đã duy trì lại những đặc điểm cơ bản của chế độ cũ, và trước hết là sự giám sát tập trung hóa, đẳng cấp cán bộ có đặc quyền đặc lợi. Tất cả những điều đó đã diễn ra trên cơ sở có sự suy thoái kinh tế - xã hội ngày càng tăng lên. Và mặc dù hệ thống đã được bảo vệ tránh khỏi nguy cơ có các biến động - đời sống chính trị chỉ diễn ra ở đảng cấp cao nhất - sự đình trệ đã trở thành sự trừng phạt không thể tránh khỏi vì việc tự lưu danh muôn đời cưỡng ép.

Quan niệm về tính tất yếu của những biến đổi, của việc đổi mới sâu sắc đã đạt được khí thế chính trị cần thiết sau cái chết của Brezhnev. Nhưng đã phải mất hơn hai chục năm phí công vô ích. Sự nhất trí về vấn đề cần phải tiến hành các cải cách, dù có che đậy những sự bất đồng sâu sắc, đối với ngày hôm nay lại là một sự thỏa hiệp. Một mặt, sự thỏa hiệp đó cho phép phê phán công khai thời đại Stalin. Mặt khác, nó duy trì vĩnh viễn hệ thống độc tài về thực chất bằng cách giữ lại không những đảng kiểu Lênin có tham vọng độc quyền đạt tới các quy luật lịch sử, mà còn cả những thể chế chủ yếu của nhà nước kiểu Stalin. Điều đó làm suy yếu hẳn sức mạnh của những cải cách tiềm tàng. Gorbachov không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc khẳng định rằng, cải tổ dựa trên chủ nghĩa Lênin, bắt nguồn từ nó và là sự tái sinh thực sự nó. Muốn hay không muốn, Gorbachov buộc phải lôi kéo tầng lớp cán bộ cao cấp quay trở lại với chủ nghĩa Mác, cùng với những tham vọng có trong đó của những người cộng sản muốn độc chiếm chân lý tuyệt đối và tham vọng có chính quyền của riêng mình. Tất cả những cái đó cho thấy rằng, những cản trở chính trị trên con đường cải tổ không những là hết sức lớn lao, mà có thể là không khắc phục được. Đoạn tuyệt với di sản Lênin đòi hỏi phải đánh giá lại cơ bản bản chất của đảng cầm quyền, vai trò lịch sử của nó… Nói cách khác, trước ban lãnh đạo Xô Viết đang có một nghịch lý lịch sử không thể giải quyết được: để khôi phục lại được thể diện quốc tế của chủ nghĩa cộng sản, Liên Xô cần phải từ bỏ hầu hết cái quá khứ cộng sản chủ nghĩa của mình, về phương diện lý luận cũng như về phương diện thực tiễn.

Vấn đề then chốt là ở chỗ: Liệu hệ thống Xô Viết có thể phát triển thành công thành cơ thể đa nguyên được không, cái có thể có khả năng đảm bảo cho Liên Xô cạnh tranh thực sự trên trường quốc tế? Không chỉ có vận mệnh của Liên Xô với tư cách là một cường quốc vĩ đại, mà cả triển vọng của chủ nghĩa cộng sản, đều phụ thuộc vào lời giải đáp cho câu hỏi đó. Có thể coi cải tổ là dấu hiệu về sự tìm tòi câu trả lời, nhưng nó cũng có thể trở thành giai đoạn đầu trong quá trình suy sụp nhanh chóng của bản thân hệ thống Xô Viết. Trong suốt nhiều năm, người ta đã gọi hệ thống đó là hệ thống độc tài, bởi vì xã hội buộc phải phục tùng nó, phải cải biến bằng bạo lực để phù hợp với sơ đồ tư tưởng. Như vậy, sự khước từ dần dần hệ thống đó đòi hỏi phải hợp pháp hóa dần dần những hình thức muôn màu muôn vẻ của đời sống chính trị. Câu trả lời cuối cùng cho vấn đề về khả năng tiến hóa như vậy còn phụ thuộc vào điều là, liệu có thể giải quyết được hai vấn đề không dung hợp với nhau, tồn tại trong hiện thực Xô Viết: cùng đạt được việc làm lành mạnh nền kinh tế mà không cần xem xét lại vai trò của đảng trong việc quản lý xã hội, và việc phi tập trung hóa nền kinh tế, không cần gia tăng về cơ bản tính độc lập của các dân tộc Xô Viết (rút cục, việc phi tập trung hóa liệu có trở thành phá bỏ dần dần liên bang hay không)?

Hiện tượng chủ nghĩa cộng sản là một thảm kịch lịch sử. Được sinh ra từ chủ nghĩa duy tâm cố chấp, lên án sự bất công của chế độ xã hội hiện tồn, chủ nghĩa cộng sản đã có tham vọng tiến tới một xã hội tốt đẹp hơn và nhân đạo hơn, nhưng lại dẫn đến một sự đô hộ rộng rãi. Chủ nghĩa cộng sản đã phản ánh một cách lạc quan niềm tin vào sức mạnh của lý trí, vào khả năng của nó có thể tạo ra một xã hội hoàn thiện, chứ không phải phản ánh việc trí tuệ hóa xã hội có định hướng nhân đạo là huy động những tình cảm mạnh mẽ nhất – tình yêu nhân loại và lòng căm thù sự áp bức. Như vậy, chủ nghĩa cộng sản đã cuốn hút được những trí tuệ vĩ đại nhất và những tâm hồn trong sạch nhất, nhưng cũng đã đưa đến tội ác kinh tởm nhất của thế kỷ chúng ta, đúng hơn là không chỉ của thế kỷ chúng ta.

Chủ nghĩa cộng sản là một tham vọng giả tạo muốn gán ép cho đời sống xã hội một tính hợp lý độc đoán. Chủ nghĩa cộng sản đã xuất phát từ quan niệm cho rằng, một xã hội văn minh, tự giác về phương diện chính trị thì có thể giám sát được tiến trình phát triển lịch sử, hướng các biến đổi kinh tế - chính trị vào các mục đích đã đặt ra từ trước, để cho sự phát triển xã hội không còn đơn giản là một quá trình ngẫu nhiên, tự nó, mà trở thành công cụ của trí tuệ tập thể của nhân loại, phục vụ cho các mục đích nhân đạo. Như vậy, chủ nghĩa cộng sản đã muốn kết hợp tính hợp lý về chính trị với đạo đức thông qua các hành động tổ chức. Nhưng trên thực tiễn, niềm tin quá mức vào trí tuệ, lòng ham muốn chuyển các suy đoán chính trị sơ bộ thành những định kiến giáo điều, nỗi khát vọng đạo đức hóa biến thái thành lòng căm thù chính trị tự mãn, và nét đặc thù của sự kết hợp chủ nghĩa Mác kiểu Lênin với các truyền thống chuyên chế của nước Nga- Tất cả những điều đó đã biến chủ nghĩa Mác thành một cái gì đó hoàn toàn không giống với những động cơ đạo đức của bản thân chủ nghĩa Mác.

Hiện nay chủ nghĩa cộng sản đang lâm vào tình trạng tổng khủng hoảng - về phương diện tư tưởng, cũng như về phương diện hệ thống. Những cội nguồn sâu xa của sự khủng hoảng đó là ở tính hạn chế của các thành tựu lịch sử: việc so sánh các nước có cùng giai đoạn phát triển kinh tế- xã hội ban đầu, như Đông Đức và Tiệp Khắc với Tây Đức, Ba Lan với Tây Ban Nha, Hungary và Nam Tư với Áo và Ý, Trung Quốc với Ấn Độ, có thể nhận thấy rằng, trên thực tế không một chế độ cộng sản chủ nghĩa nào đã đạt được một ưu thế lớn, dù là về tổng thu nhập quốc dân, khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, hay là về mức sống. Chỉ có Trung Quốc là vượt lên trên Ấn Độ, nhưng đó lại chính là thảm họa của hệ thống kinh tế quan liêu hóa quá độ, mà cũng chỉ sau khi Trung Quốc đã bắt đầu từ bỏ hệ tư tưởng mácxít – lêninít. Liên Xô còn lạc hậu hơn nhiều so với Mỹ và Nhật Bản.

Như vậy, sự thất bại to lớn của chủ nghĩa cộng sản là đặc điểm chung. Nó được bắt đầu từ những sai lầm về triết học, được bắt nguồn từ chính bản thân của thực tiễn mácxít - lêninít mà về thực chất, một quan điểm sai lầm về lịch sử và một quan điểm sai lầm mang tính chất tiền định về bản chất của con người, đã dựa vào. Tóm lại, thất bại của chủ nghĩa cộng sản là thất bại của trí tuệ. Chủ nghĩa Mác đã không biết tính đến một bộ phận quan trọng trong sự tồn tại của con người là tham vọng vươn tới tự do cá nhân, tới việc tự thể hiện về phương diện nghệ thuật và tinh thần, mà trong thế kỷ của sự phổ cập tri thức văn hóa và các phương tiện thông tin đại chúng là tham vọng vươn tới sự tự do rộng rãi hơn nữa trong cách lựa chọn chính trị. Chủ nghĩa Mác cũng bỏ qua cả sự phụ thuộc lẫn nhau một cách chặt chẽ giữa tính sáng tạo với tính hiệu quả kinh tế, mà tính hiệu quả này, đến lượt mình, lại gắn chặt với khát vọng về phúc lợi cá nhân. Như vậy, khi tự coi mình là học thuyết tân tiến và sáng tạo nhất, trên thực tế, chủ nghĩa Mác đã tước mất của xã hội khởi nguyên sáng tạo và sự đổi mới.

Sự sai lầm về phương diện lý luận này đã làm phương hại đến chủ nghĩa cộng sản trên bình diện quốc tế. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã không tiên đoán được và đã không tính đến những lực lượng chủ yếu có ảnh hưởng đến thế giới của thế kỷ XX. Nó đã không đánh giá hết vai trò của dân tộc và chủ nghĩa dân tộc. Rút cục, những xung đột dân tộc giữa các nước cộng sản đã làm cho nó choáng váng. Các nước này, đến lượt mình lại càng muốn coi chủ nghĩa Mác là một tà thuyết. Điều đó đã xảy ra trong quá trình diễn ra các cuộc xung đột Liên Xô - Nam Tư, Liên Xô -Trung Quốc. Cũng như vậy, chủ nghĩa cộng sản đã không hiểu nổi vị trí tôn giáo trong thế giới hiện đại. Và điều cuối cùng nhưng cũng hết sức quan trọng là: cách mạng công nghệ đã cải biến nhiều cơ cấu xã hội, bản chất của chính quyền ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, đã làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin bị bất ngờ trong lúc nó vẫn cố bám vào những quan điểm lạc hậu, đã xuất hiện từ giai đoạn đầu của cách mạng công nghiệp.

Tương lai của chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô phụ thuộc vào câu trả lời cho câu hỏi: đường lối của Gorbachov là dấu hiệu về sự đổi mới chủ nghĩa cộng sản, hay là dấu hiệu về sự làm suy thoái nó? Ở nơi nào mà cải tổ đã đưa đến những biến đổi to lớn nào đó, thì chúng là sự khước từ những giáo điều của chủ nghĩa Mác - Lênin cả trong lý luận, cũng như trên thực tiễn. Ở Tây Âu và Trung Quốc, nơi mà các cải cách dễ nhận thấy hơn, và cũng táo bạo hơn, thực dụng hơn, thì xu hướng nêu trên bộc lộ ra rõ nét hơn. Nó đánh dấu sự khước từ cái mà một khi nào đó đã được coi là bản chất của chủ nghĩa cộng sản. Trong lĩnh vực kinh tế đang diễn ra quá trình tấn công vào chế độ sở hữu nhà nước, vào kế hoạch hóa và sự hình thành giá cả tập trung, đang nhận thấy, dù là trái với nguyện vọng, sự chuyển động về hướng cơ chế thị trường. Trong lĩnh vực chính trị đang xóa bỏ hệ thống giám sát toàn quyền đối với các phương tiện thông tin. Sự gọt dũa tư tưởng đã nhường chỗ cho các ảnh hưởng “xa lạ”. Ở một loạt nước, sự thống trị của một đảng duy nhất đã bị sụp đổ.

Như vậy, chủ nghĩa xã hội đang rút lui. Liệu điều này có đưa đến hệ thống hữu hiệu hơn về phương diện kinh tế và đa nguyên hơn về phương diện chính trị không? Câu trả lời cho câu hỏi đó đối với các nước khác nhau là hoàn toàn không giống nhau. Đối với Liên Xô, thái độ nghi ngờ là hợp lý. Di sản chống dân chủ của Lênin, tính chất nhiều dân tộc của nhà nước, những truyền thống tập trung hóa đã bám chặt - tất cả những điều đó làm cho xã hội không muốn tiếp nhận lấy chính quyền chính trị và hành chính được chuyển cho nó, và cản trở sự phát triển theo hướng tích cực. Cách giải quyết đúng đắn duy nhất sự khủng hoảng ngày càng tăng lên ở Liên Xô (cách giải quyết phù hợp với những mục đích đã được tuyên bố của cải tổ, tức là phi tập trung hóa nền kinh tế và chế độ đa nguyên chính trị) là không quay trở lại một cách cưỡng bức với “liên bang” đế quốc Xô Viết, mà chuyển sang hướng cộng hòa Xô Viết thực sự. Những ham muốn dân tộc chủ nghĩa đã vượt ra khỏi “chiếc hộp của Pandora”. Trong thế kỷ của chủ nghĩa dân tộc không thể giữ được cái nắp hộp bằng một cái cửa vững chắc. Tất cả mọi dự án về tương lai đều báo trước rằng, Liên Xô sẽ rút lui khỏi chủ nghĩa cộng sản. Thành công cải tổ sẽ kéo theo một sự suy sụp căn bản của thực tiễn cộng sản chủ nghĩa. Những cuộc biến động dai dẳng sẽ trở thành dấu hiệu báo rằng, trong điều kiện ổn định, hệ thống chính trị không có khả năng chuyển chính quyền cho xã hội biến động và tự quản. Đến lượt mình, việc quay trở lại tình trạng đình trệ cũng có nghĩa là chủ nghĩa cộng sản không có khả năng phát triển sáng tạo. Như vậy, sự thay đổi về chính trị và xã hội đang đe dọa uy tín của chủ nghĩa cộng sản và triển vọng toàn cầu của nó không phải là ở trong tính chưa rõ ràng của tương lai của Liên Xô.

Ở ngoài các nước cộng sản, những khả năng để du nhập chủ nghĩa cộng sản bằng con đường cách mạng hay bằng con đường bầu cử đều rất hạn chế. Có lẽ đúng hơn là hoạt động cách mạng, đặc biệt là ở các nước “Thế giới thứ ba”, sẽ đạt được chủ yếu là bằng những tác nhân kích thích tại chỗ và được viện cớ bằng những lý luận khác nhau bao hàm trong nó những chủ yếu của chủ nghĩa Mác và những nguồn gốc địa phương sinh ra khí thế, tình cảm và trí tuệ. Sự hiểu biết mácxít về lịch sử là một bộ phận của di sản lý luận thế giới, và bất kỳ một thủ lĩnh cấp tiến nào hữu ý hay vô tình cũng sẽ đưa các khái niệm mácxít vào bản tuyên ngôn cách mạng của mình. Nhưng những yếu tố này đã không còn là một chỉnh thể có liên kết, cần phải tiếp thu toàn bộ. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã mất đi ý nghĩa lịch sử của một học thuyết phổ biến.

Hơn nữa, thậm chí trong chính bản thân hàng ngũ cộng sản xu hướng tiến tới chủ nghĩa xét lại về triết học cũng tăng lên và được mở rộng. Minh họa cho “chủ nghĩa tương đối” như vậy của tư duy là thiên hướng tăng lên của các nhà bình luận Xô Viết thừa nhận rằng, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô đã gắn liền với những xuyên tạc học thuyết về xây dựng chủ nghĩa cộng sản mà điều đó tước mất đi của kinh nghiệm Xô Viết một ý nghĩa tổng quát nào đó. Chủ nghĩa thực dụng và thuyết hỗn hợp trí tuệ có thể là sự thừa nhận hân hoan đối với việc gia tăng thái độ khoan dung, nhưng cũng là bằng chứng của sự phân hóa về lý luận. Nó cũng là giai đoạn đầu của sự tan rã nhanh chóng cái cốt lõi của niềm tin. Sự chuyển tiếp từ chủ nghĩa chuyên chế đến chủ nghĩa tương đối, từ giáo điều đến ý kiến tự do là cơn hấp hối của chủ nghĩa cộng sản. Hiện nay người ta lại thấy xuất hiện một hiện tượng mới - hậu chủ nghĩa cộng sản. Mặc dù thế kỷ XX đã không trở thành thế kỷ thành công rực rỡ của chủ nghĩa cộng sản, song thời thách thức cộng sản đã treo trên đầu của thế kỷ này. Cùng với sự tàn lụi của bản thân chủ nghĩa cộng sản, lời thách thức đó cũng nhanh chóng mất đi sức mạnh của mình. Nghịch lý là ở chỗ, thắng lợi tương lai của chủ nghĩa cộng sản sẽ được đo chủ yếu bằng khả năng của nó vận động về hướng tự do kinh doanh hơn nữa và sửa đổi các thể chế giám sát trực tiếp của đảng đối với đời sống chính trị của xã hội. Có nghĩa rằng, hệ thống hậu cộng sản chủ nghĩa sẽ trở thành một hệ thống mà trong đó sự tiêu vong của chủ nghĩa cộng sản sẽ đạt tới mức là cả lý luận mácxít, cả kinh nghiệm đã được đúc kết sẽ không thể xác định được gì thực tiễn xã hội đang diễn ra. Những người tự gọi mình là “những người cộng sản” đã không còn được chỉ đạo nghiêm túc bằng học thuyết của mình trong chính sách xã hội. Mặc dù ở những mức độ khác nhau, nhưng cả Liên Xô, Trung Quốc và Đông Âu đang tiến gần đến giai đoạn đó.

Sau sự thất bại to lớn của chủ nghĩa cộng sản, nói một cách tổng quát, có hai khả năng lâu dài. Khả năng thứ nhất: tiến hóa theo hướng các xã hội đa nguyên hơn, nghĩa là ở giai đoạn đầu sẽ áp dụng các hình thức khác nhau của một nền kinh tế hỗn hợp, cá thể - nhà nước, được hợp thức hóa bằng những lời lẽ dân chủ - xã hội mà trong một số trường hợp sẽ trở thành khởi điểm đối với sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân cho bước ngoặt kiên quyết đến một hệ thống mà kinh doanh tự do chiếm ưu thế. Thứ hai, nằm ở tình trạng đình trệ, sau khi đã duy trì hầu hết những thể chế chính quyền hiện tồn, khôi phục lại lý luận đã bị hư hỏng và dựa vào liên minh chính trị -quân sự, liên minh này sẽ càng ngày càng trông cậy nhiều hơn nữa vào chủ nghĩa dân tộc, chứ không phải lý luận chính thống.

Trong cả hai trường hợp đều xuất hiện câu hỏi: liệu sự vận động theo hướng này hay hướng khác sẽ đi bằng con đường tiến hóa hay lại bằng con đường bạo lực? Hiện vẫn chưa có các căn cứ minh chứng có lợi cho phương án thứ nhất. Thậm chí ở Nam Tư tương đối ít độc quyền, truyền thống cộng sản độc tài chủ yếu được bắt nguồn từ chủ nghĩa Lênin cũng đang cản trở sự xuất hiện của các cội nguồn đối lập trong ban lãnh đạo chính trị và cho đến nay vẫn làm cho việc chuyển nhanh đất nước vào một cái gì đó giống như chủ nghĩa xã hội - dân chủ trở nên bế tắc. Hơn nữa, như đã nhận xét, cùng với sự lụn bại của hệ tư tưởng, các tầng lớp thượng lưu cộng sản ở mọi nơi đều có thiên hướng tăng cường và hợp pháp hóa chính quyền của mình bằng cách sử dụng rộng rãi hơn nữa chủ nghĩa dân tộc và cản trở sự tiến hóa dân chủ. Tuy vậy, việc loại trừ hoàn toàn khả năng của phong trào hậu cộng sản chủ nghĩa theo chiều hướng khác sẽ là một sai lầm. Ở một số nước cộng sản, việc giải phóng xã hội và xã hội công dân được xuất hiện sau đó và cùng tồn tại với hệ thống chính trị, nhưng đã không chịu sự chi phối của nó, đã báo trước khả năng chuyển tiếp nhanh chóng đến các hình thức đa nguyên hơn.

Vai trò của vấn đề các quyền con người đặc biệt lớn trong việc đẩy nhanh quá trình tàn lụi của chủ nghĩa cộng sản. Các quyền đó là tư tưởng chính trị duy nhất và hấp dẫn nhất của thế giới hiện đại. Những gì mà phương Tây đã làm cho sự tồn tại của tư tưởng đó đã bắt buộc tất cả các chế độ cộng sản phải giữ lập trường phòng thủ. Tính hấp dẫn của tư tưởng đó là ở chỗ: nó đáp ứng được lợi ích của quần chúng có học thức cao hơn và tự giác hơn về phương diện chính trị, do vậy không thể dễ dàng như trước đây dùng tư tưởng để sửa đổi họ được nữa. Các chế độ độc tài hậu cộng sản chủ nghĩa, có thể sẽ bị tổn thương do tác động của tư tưởng các quyền con người vì chế độ đó không còn hệ tư tưởng toàn diện, đáng tin cậy và không có nhược điểm. Như vậy các chế độ đó sẽ yếu đuối về phương diện lý luận và dễ bị lật đổ về phương diện chính trị.

Nhờ có việc tập trung sự quan tâm của cả thế giới vào việc phủ định quyền tự do lựa chọn ở chủ nghĩa cộng sản, việc coi thường các quyền con người, việc thiếu cơ chế pháp lý và sự độc quyền chính trị trong các lĩnh vực thông tin và kinh tế, mà mối liên hệ giữa hệ thống đa đảng với nền kinh tế thị trường và nền dân chủ thực sự đã bộc lộ rõ nét hơn. Chủ nghĩa đa nguyên hiện nay được nhiều người xem như là một phương thuốc hữu hiệu nhằm chống lại chủ nghĩa độc tài.

Một số chế độ Đông Âu có thể đi qua giai đoạn hậu cộng sản chủ nghĩa với những vi phạm thường kỳ nào đó, rút cục, dường như đó hoàn toàn hòa hợp vào cộng đồng thế giới. Các cuộc trao đổi khoa học tăng lên, các giao tiếp lý luận, các mối quan hệ kinh tế với những nhà nước cộng sản cũng có thể góp phần vào quá trình biến đổi dân chủ, đặc biệt nếu như chúng trùng với những cố gắng nhằm thúc đẩy quá trình làm nảy sinh ra xã hội công dân độc lập thực sự trong khuôn khổ của các chế độ hiện tồn. Sự trớ trêu cay đắng, nhưng có hy vọng của lịch sử, do vậy, có thể là ở chỗ, rút cục chủ nghĩa cộng sản được xem như là một giai đoạn quá độ lâu dài và không bắt buộc từ xã hội tiền công nghiệp đến nền dân chủ đa nguyên xã hội phát triển, bao hàm trong nó cả một số phương diện hữu ích nhất và thậm chí là có tính chất xây dựng của lòng mong muốn mácxít tiến tới xã hội hoàn thiện. Phái dân chủ - xã hội ở phương Tây đã mang lại động cơ thúc đẩy việc áp dụng các chương trình xã hội nhằm làm hoàn thiện phúc lợi xã hội. Rút cục, trong mấy chục năm gần đây, thậm chí cả những hệ thống dân chủ đã ca ngợi nhiều nhất sự kinh doanh tự do, cũng đã có những cải biến đa dạng: đã xuất hiện những khả năng như nhau đối với bước tiến cá nhân, chế độ thu thuế tiến bộ nhằm làm giảm sự bất bình đẳng xã hội, sử dụng học vấn và đảm bảo y tế tối thiểu ở tầng lớp ít có đặc quyền đặc lợi. Như vậy, nền dân chủ của chế độ kinh doanh tự do đã chuyển lên một trình độ phát triển cao hơn của ý thức xã hội.

Điều đó góp phần hiểu rõ hơn sự đúng đắn của ý kiến cho rằng: chủ nghĩa cộng sản đã mất đi sứ mệnh lịch sử của mình - trách nhiệm xã hội cao, nền dân chủ, tự do lựa chọn chính trị - là công thức trong đó nhà nước đóng vai trò là phương tiện tăng cường sự tự thể hiện của xã hội và cá nhân, đáp ứng đầy đủ về mặt chất lượng các nhu cầu của con người và cũng bảo vệ các quyền con người. Trong toàn bộ thế giới việc dựa nhiều hơn nữa vào tính năng động cá thể và sự đoàn kết xã hội độc lập về phương diện chính trị, phản ánh ý thức rộng rãi hơn nữa rằng, những ước mơ cao cả nhất của nhân loại có thể trở thành điều khủng khiếp, nếu như nhà nước được suy tôn như là một công cụ chủ yếu, vạn năng của lịch sử. Cuộc gặp mặt phải trả giá bằng một thảm họa ở thế kỷ XX của loài người với chủ nghĩa cộng sản đã đem lại một bài học đau đớn, nhưng vô cùng quan trọng là: tư tưởng xã hội không tưởng mâu thuẫn sâu sắc với tính phức tạp của sự tồn tại loài người, còn sự sáng tạo xã hội phát triển tốt nhất khi chính quyền chính trị bị hạn chế. Kết luận căn bản này càng làm đúng đắn hơn khả năng cho rằng thế kỷ XXI không phải là thế kỷ của chủ nghĩa cộng sản, mà là thế kỷ của nền dân chủ.

4. PHẢI XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH CỦA MỸ ĐỐI VỚI LIÊN XÔ

NHƯ THẾ NÀO? [[14]](#CHU_THICH)

Bài báo của nhà chính trị học khá nổi tiếng cả ở Liên Xô lẫn phương Tây mà chúng tôi đăng lại từ một tờ tạp chí ra hàng tháng số tháng 11 đã được nhắc tới trong báo chí Xô Viết. Và chúng tôi mong độc giả chúng ta khi đọc bài này sẽ tự rút ra được kết luận về căn cứ của lời tuyên án thẳng thừng mà Brzeziński đã gán cho Liên bang Xô Viết với tính cách là một quốc gia nhiều dân tộc.

Chúng tôi chỉ xin lưu ý rằng giữ quan điểm cực đoan như vậy không phải là tất cả các nhà phân tích phương Tây (và cũng không chỉ riêng phương Tây) chăm chú theo sát sự phát triển của các sự kiện ở nước ta và đưa ra những dự báo của mình. Lập trường của Brzeziński không phải mới mẻ gì. Cả những khuyến cáo của ông ta bằng cách này hay cách khác nhằm tác động tới sự suy sụp của Liên bang Xô Viết cũng không phải là mới.

Tuy nhiên các chính khách phương Tây đang gánh vác một trách nhiệm hiện thực không vội vàng lợi dụng những đơn thuốc của ông ta. Bởi lẽ họ hiểu rất rõ rằng gây mất ổn định một nước lớn như Liên Xô trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội sẽ là cái kéo theo nhiều diễn biên phức tạp cho toàn thế giới nói chung.

Hiện nay ở nước ngoài đang chăm chú nghiên cứu bản dự thảo Hiệp ước Liên bang mới đã được công bố mới đây, cái có thể trở thành chìa khóa giải quyết nhiều vấn đề hết sức phức tạp mà nước ta đang vấp phải.

Lời Ban biên tập báo Za rubezhom

o0o

Chính sách của Mỹ trong quan hệ với Liên Xô (trước đây) cần phải được xây dựng có xét đến một thực tế quan trọng có tính nguyên tắc: Liên Xô đang chấm dứt sự tồn tại của mình.

Ngay Mikhail Gorbachov cũng đã thừa nhận điều này. Như ông ta đã tuyên bố khi phát biểu trước các sĩ quan quân đội Xô Viết ở Odessa vào giữa tháng 8: “Tất cả chúng ta đều lo lắng trước tình trạng hết sức căng thẳng trong quan hệ giữa các dân tộc, trước vận mệnh của Liên bang chúng ta không kém gì vấn đề nền kinh tế. Đúng là dưới hình thức mà Liên bang Xô Viết đã từng tồn tại cho đến nay, nó đã cạn kiệt những khả năng của mình…”

Do đó, điểm xuất phát đối với chính sách của Mỹ, một chính sách có trách nhiệm phải tác động tới những cải cách dân chủ ở nước này, hôm nay vẫn còn là Liên bang Xô Viết không phải là người Nga mà là đại diện của các dân tộc khác. Chân lý đơn giản là ở chỗ vấn đề dân tộc là vấn đề phức tạp nhất và mang tiềm năng bùng nổ nhất trong số tất cả những điều mà giờ đây Liên Xô đang vấp phải.

TÍNH CHẤT KHỦNG HOẢNG CỦA VẤN ĐỀ DÂN TỘC

Nhưng có một điều đã rõ: Liên bang Xô Viết ngày nay đã ở tình trạng tuyệt vọng. Ngoài ra, nó sẽ không được thay thế bằng công thức mà Gorbachov rất thích: Liên bang các nước xã hội chủ nghĩa có chủ quyền. Công thức này có khuynh hướng làm nhòa đi bằng cách giải thích lại chữ “có chủ quyền” những ước nguyện dân tộc của những người không phải dân tộc Nga và đồng thời vẫn bảo toàn được “Liên bang”. Do vậy, công thức này ngày càng khiến những người dân chủ, cả những người Nga lẫn không phải Nga - bất bình hơn. Theo ý kiến của những người Nga thì dù thế nào nó cũng buộc họ phải đóng vai một đế quốc, cái mà những người dân chủ Nga ngày càng nhìn nhận như là một trở ngại chủ yếu cho tự do của bản thân họ, còn theo ý kiến của loại sau, không phải là người Nga, thì đó là phương án lừa mị, của một quá khứ nhục nhã.

Việc vấn đề dân tộc phát triển đến mức khủng khoảng đang trở nên ngày một rõ ràng hơn ngay dù chỉ cần nhìn qua báo chí Xô Viết. Chẳng hạn khi xét những thông báo về việc kêu gọi thanh niên tòng quân làm nghĩa vụ quân sự hàng năm được công bố ở Latvia chỉ có 54% số tân binh nghĩa vụ có mặt ở điểm nhập ngũ, ở Estonia - 40%, ở Litva - 33%, ở Gruzia - 27% và ở Armenia - chỉ có 7%. Những người không phải người Nga coi làm nghĩa vụ quân sự trong Quân đội Xô Viết là một thứ nghĩa vụ thực dân, phải tránh không thực hiện.

Những thông báo khác gần đây trên báo chí phản ánh quy mô ngày càng lớn của bạo lực trên mảnh đất dân tộc tại nhiều vùng khác nhau của Liên Xô. Về thực chất, trong mấy tháng đã xảy ra những trận đánh kiểu du kích ở Kavkaz và Trung Á. Trong nhiều bức điện tín có nói tới việc sử dụng vũ khí mới nhất trong những cuộc tập kích du kích và trong những vụ đụng độ giữa các cộng đồng lớn. Trong các trận đánh thậm chí người ta đã sử dụng cả xe tăng, xe bọc thép, trực thăng vũ trang, súng liên thanh (hoặc mua hoặc cướp được).

Không có gì đáng ngạc nhiên, khi trong một vài trường hợp có nhiều nạn nhân. Giữa năm 1990, do phạm vi lan tỏa rộng những vụ đổ máu, đã có khoảng vài nghìn người chết. Chẳng hạn, chỉ riêng ở Oshe, một thành phố của Kirgizia, trong tháng 6, các vụ xô xát giữa các dân tộc đã làm vài trăm người chết. Trước đó, cũng trong mùa hè đó, thủ đô Dushanbe của Tadzhikistan đã có lúc thoát khỏi sự giám sát của các Xô Viết nhờ phong trào dân tộc nổi dậy, sau đó là quân đội Xô Viết đàn áp. Tại nhiều vùng của Liên Xô đã phải áp dụng tình trạng thời chiến. Và báo chí Xô Viết cho biết là do tình trạng mất trật tự do xung đột dân tộc, trong cả nước đã có trên 600 nghìn người tản cư không nhà cửa.

Trong một vài trường hợp, các cuộc xung đột dân tộc đã mang tính chất hết sức khốc liệt.

Xét về mặt tiềm năng, nguy hiểm hơn cho Liên bang Xô Viết tương lai là tình cảm tự ý thức dân tộc ngày càng cao ở các nước cộng hòa Slavơ Belorussia và Ukraina, những nơi mà thoạt đầu tưởng là vùng đã được Nga hóa khá ổn. Xô Viết tối cao Ukraina hồi mùa hè đã thông qua một tuyên bố về chủ quyền, gồm cả những lời lẽ nói tới sự quyết tâm của người Ukraina thành lập lực lượng vũ trang độc lập riêng của mình và trở thành một quốc gia trung lập sẽ không tham gia bất kỳ khối quân sự nào và chủ trương ba nguyên tắc: không sản xuất, không tiếp nhận và không tàng trữ vũ khí hạt nhân. Xô Viết tối cao Belorussia cũng đã thông qua một nghị quyết tương tự và ngoài ra, họ còn kêu gọi những người Bạch Nga đang phục vụ trong lực lượng vũ trang Xô Viết ở Trung Á và ở Kavkaz từ chối không tham gia vào bất kỳ chiến dịch quân sự nào chống các phong trào dân tộc của những người không phải Nga và bỏ về nhà.

Vì vậy rất khó tin rằng công thức của Aleksandr Solzhenicin về một quốc gia Slavơ vĩ đại, thống nhất Nga, Ukraina và Belorussia trở thành hiện thực. Chủ nghĩa dân tộc đã trở thành rất dễ lây lan và đặc biệt đã bao trùm lên số dân 50 triệu người của Ukraina như thể một đám cháy rừng. Những phần phía Tây của nước này từ Lvov đến Kiev thực tế đang nằm trong tay của những người theo chủ nghĩa dân tộc và khắp nơi đều thấy trương lên những lá quốc kỳ truyền thống, các tượng đài Lênin bị phá dỡ. Phần phía đông đã bị Nga hóa ở mức độ cao hơn, nhưng một thủ lĩnh người Ukraina đã đúng khi mới đây nói với tôi: “Ông ở phương Tây nên thật khó hiểu hết sự tự ý thức dân tộc đã được thức tỉnh mạnh như thế nào. Việc ở phía đông Ukraina người ta nói tiếng Nga không có ý nghĩa gì cả. Những thành viên IRA chống Anh nói tiếng gì?!”

Việc Lítva, Estonia, Gruzia và Armenia tuyên bố độc lập mới chỉ là sự khởi đầu. Chỉ vài tháng nữa thôi, các nước cộng hòa khác trong Liên bang Xô Viết sẽ lặp lại quá trình đó, đồng thời phủ nhận cả quyền lực trung ương của Moskva và di sản Lênin của nó. Ở Trung Á, 50 triệu người theo đạo Hồi ngày càng tin tưởng vào tín ngưỡng của mình và mong muốn tiến tới thành lập một xứ “Turkestan” độc lập. Những ý định muộn màng của Gorbachov muốn đề nghị một khuôn khổ hiến pháp mới về thực chất càng đẩy nhanh quá trình đó.

Điều gì sẽ xảy ra tới đây và phương Tây phải phản ứng thế nào là một vấn đề hết sức phức tạp. Trước hết cần phải thừa nhận rằng, đế quốc đang sụp đổ bao gồm một mảng nhiều dân tộc với hơn 290 triệu người (trong đó có 145 triệu không phải là người Nga), bản thân họ nằm ở nhiều trình độ khác nhau về phát triển lịch sử và tự ý thức dân tộc. Ngoài ra, có 65 triệu trong tổng số dân hiện đang sống ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia. Thật khó mà đánh giá hết những khả năng tiềm tàng của bạo lực quần chúng và mất trật tự trên quy mô lớn.

Chí ít thì điều đó cũng có nghĩa là Hoa Kỳ không nên chỉ giới hạn một công thức nào đó khi xác định những hy vọng của mình về tương lai của Liên Xô. Cũng đừng có định ra những giải pháp tác động từ bên ngoài để giải quyết những vấn đề nan giải về quan hệ dân tộc của Liên Xô. Cần phải thừa nhận rằng đó là vấn đề mà những người đang sống ở Liên Xô hiện nay sẽ còn phải đụng chạm trong nhiều năm nữa. Giải pháp cho vấn đề phải được xác định từ bên trong, mà trước hết là do chính bản thân họ.

Tuy nhiên giờ đây đã thấy rõ một điều: nước Nga đế quốc, tức là nước Nga với số dân 145 triệu người Nga gốc, không thể là một nước Nga dân chủ, mà một nước Nga dân chủ thì sẽ không phải là một nước Nga đế quốc. Ngoài ra, nước Nga đế quốc có lẽ là một nước Nga nghèo do phải giành nhiều khoản chi phí để gìn giữ một đế quốc tập quyền. Vì thế, đối với người Nga chỉ có thể có cách lựa chọn giữa một bên chế độ chuyên chế và đói nghèo và bên kia là dân chủ và một sự phồn vinh có thể có. Những người Nga đã bị chính trị hóa đã không thể nhắm mắt làm ngơ trước một thực tế là nước Nga đế quốc sẽ buộc phải dùng đến vũ lực để cai trị những kể nổi dậy, theo nghĩa chính trị, và ngày nay là cả 145 triệu người không phải dân Nga đã có ý thức dân tộc. Sự cưỡng bức có cái giá về đạo đức, chính trị và kinh tế và người Nga ngày càng ý thức được rõ hơn rằng họ buộc phải trả một giá vô cùng đắt cho việc họ đã từng là một nước đế quốc.

Không có gì đáng ngạc nhiên khi ngày càng có nhiều người Nga đứng đầu là chủ tịch nước cộng hòa Nga Boris Elxin bắt đầu tuyên bố rằng sự cáo chung của đế quốc Nga là bước đầu sự giải phóng của chính bản thân họ. Điều này phản ánh sự thay đổi thế giới quan của người Nga trên quy mô lịch sử thực sự và nó cũng có những hậu quả sâu xa đối với thế giới bên ngoài.

Về thực chất, phương Tây phải thừa nhận rằng các quá trình dân chủ hóa của nước Nga và quyền tự quyết của Liên bang Xô Viết đang sụp đổ gắn liền với nhau. Điều này có nghĩa là nếu phương Tây làm chệch hướng mục tiêu quyền tự quyết của những dân tộc không phải Nga chỉ vì nhằm duy trì quan hệ với Moskva và điều này khiến phương Tây sẽ mâu thuẫn ngay với chính mục tiêu dân chủ hóa của nước Nga. Từ đó, rút cuộc là phải đi đến kết luận: nguyên tắc chung trong chính sách của Mỹ đối với Liên Xô phải là ủng hộ cho quyền tự quyết dân chủ.

Hai chữ “dân chủ” và “tự quyết” gắn kết liền với nhau hoàn toàn có ý thức. Không đơn giản là thứ tự quyết bằng bất kỳ giá nào của bất kỳ nhóm dân tộc người nào có được, mà là quyền tự quyết dân chủ. Ở Liên Xô có những phong trào đòi quyền tự quyết hoặc mang tính chất cực đoan, đứng trên lập trường cố chấp, hoặc là chống xê-mít, chống dân chủ. Họ không đáng được chúng ta đồng tình. Nhưng nói chung và trên toàn cục thì đó là hiện tượng cực đoan và tương đối cá biệt, và khía cạnh quan trọng nhất là phong trào tự quyết ở nước này có khuynh hướng đi tới xác lập liên hệ với phong trào đòi hỏi dân chủ hóa Liên bang Xô Viết.

Dù thế nào đi nữa thì phong trào đối chọi duy nhất của quyền tự quyết dân chủ ở Liên Xô cũng chỉ có thể là một hình thức nào đó có duy trì cơ cấu đế quốc hiện nay. Trong bối cảnh hệ tư tưởng cộng sản đã bị thất bại, cội nguồn tình cảm của những ý đồ muốn bảo tồn đế quốc dựa trên cơ sở áp đặt nhất định sẽ là chủ nghĩa sô-vanh đại Nga. Điều đó sẽ đồng nghĩa với việc làm cho các xung đột dân tộc với những người không phải Nga nghiêm trọng hơn và sẽ dẫn đến sự xuất hiện một nước Nga không có dân chủ và không thể chấp nhận được theo lập trường sô-vanh chủ nghĩa thay cho một nước Nga cộng sản. Về thực chất, điều đó đồng thời đưa đến hai hậu quả tiêu cực: Tăng thêm các xung đột dân tộc và thắng lợi của chủ nghĩa dân tộc Nga phi dân chủ.

HAI CẤP ĐỘ

Đó là lý do tại sao chính sách của Mỹ đối với Liên Xô phải được xây dựng trên hai cấp độ. Hoa Kỳ cần tiếp tục duy trì Gorbachov ở chừng mực hợp lý và có thể thực hiện được. Nhưng Hoa Kỳ không nên dành toàn bộ sự chú ý của mình chỉ riêng cho Gorbachov. Bên cạnh việc duy trì cho việc dân chủ hóa đất nước một cách hời hợt mà Gorbachov đang làm từ bên trên xuống, Mỹ cần có sự ủng hộ thực sự và rõ ràng cả quá trình dân chủ hóa tự phát trong nhiều trường hợp đó là những động cơ dân tộc chủ nghĩa chi phối từ dưới lên.

Việc ủng hộ quyền tự quyết dân chủ là rất cần thiết ngay cho cả việc giúp đỡ chính Gorbachov. Mục tiêu mà Gorbachov tuyên bố là dân chủ hóa Liên Xô. Nếu như ông ta tuyên bố mục tiêu đó một cách nghiêm túc và chân thành, thì điều đó có ý nghĩa là phải đa nguyên hóa hệ thống Xô Viết. Đa nguyên đích thực, đến lượt mình, phải kéo theo nó ý kiến tự nói lên một cách chính thức của những người đạt được quyền tự quyết trên cơ sở dân tộc. Do đó không có gì mâu thuẫn giữa việc thông cảm với Gorbachov với việc ủng hộ những người nói lên nguyện vọng đòi quyền tự quyết dân chủ.

Nói tóm lại, Hoa Kỳ không nên chỉ chọn lập trường ủng hộ ý đồ của Gorbachov thực hiện ý tưởng một nền dân chủ quản lý, ngược lại, cần ủng hộ dân chủ đích thực. Một thứ “dân chủ được quản lý” đó là dân chủ hóa từ trên xuống trong những điều kiện bị kiểm soát. Những thí dụ trước đây trong việc xác lập một nền dân chủ bị điều khiển như ở Indonesia dưới thời Sukarno không dân chủ gì cho lắm. Dân chủ hóa thực sự đòi hỏi những sáng kiến từ bên trên xuống, đồng thời cả những ước vọng dân chủ tự phát từ dưới lên. Trong đó hệ thống “nhiều dân tộc” như Liên Xô, đó phải là ủng hộ quyền tự quyết của các phong trào dân tộc dân chủ.

Vậy một chính sách ủng hộ quyền tự quyết dân chủ trên thực tế phải như thế nào?

Thứ nhất, điều đó phải có ý nghĩa không chỉ là những quan hệ trực tiếp với Gorbachov và ủng hộ ông ta. Gorbachov đáng được ủng hộ vì ông ta đã đóng một vai trò lịch sử quan trọng, mở cửa cho Liên Xô thay đổi, nhưng lại cũng phải giúp đỡ bằng nhiều cách khác nhau cho những vị thị trưởng đứng đầu đa số dân chủ mới tại một số thành phố then chốt ở Liên Xô. Chúng ta nghĩ ngay đến Moskva, Lêningrát, Lvov, Tallin, Viksjus, Tbilisi, Erevan và những thành phố khác nữa. Người Mỹ có khả năng để xác lập và gắn kết các thành phố này với nhau. Đồng thời cũng có những khả năng để thiết lập quan hệ làm ăn ở cấp các thành phố. Điều đó chắc sẽ giúp ích cho các lực lượng ủng hộ đa nguyên từ dưới lên hình thành về mặt thiết chế.

Thứ hai, điều đó có nghĩa là phải mở rộng quan hệ ở mức hợp lý, với những nước cộng hòa Xô Viết tự tiến hành dân chủ hóa từ bên trong nước cộng hòa của mình.

Chẳng hạn, Boris Elxin đã lên tiếng chống những ý đồ của Gorbachov muốn dẹp yên những người Lítva bằng cách bao vây kinh tế. Ngoài ra, ông ta còn bắt đầu một chương trình dân chủ hóa cấp bách và có nhiều triển vọng hơn là cái mà Gorbachov dám mạnh dạn ủng hộ. Dưới sự chỉ đạo của Elxin, nhân dân Nga, một dân tộc rất có thiên chất và tài năng, đã từng gánh chịu nhiều đau khổ dưới thời Stalin, đã bắt đầu ý thức được rằng có thể, lần đầu tiên trong suốt quá trình lịch sử lâu dài và gian nan của mình, làm một đế quốc không phải là vinh hạnh, mà là một điều nhục nhã.

Do đó, ở một chừng mực hợp lý, Mỹ cần phải quan hệ với Elxin. Hoa Kỳ nên thử tìm cách giúp đỡ việc thực hiện chương trình cải cách của ông ta và thu xếp những quan hệ trực tiếp tích cực hơn để hợp tác với chính phủ của ông ta. Trên diễn đàn công khai nên xử sự với ông ta sao cho điều đó có thể củng cố những vị trí và uy tín chính trị của ông ta.

Thứ ba, Hoa Kỳ cũng nên mở rộng hơn với các nước cộng hòa Xô Viết đang lặng lẽ khẳng định quyền độc lập của mình. Điều đó có thể làm được nhờ các cuộc đi thăm có tính chất tư vấn của các cá nhân hay các đoàn đại biểu quốc hội và thông qua con đường khuyến khích các công ty tư nhân Mỹ đầu tư trực tiếp vào các nước cộng hòa này.

Do đó, trong chừng mực có thể, Hoa Kỳ nên viện trợ kinh tế và tư vấn về kỹ thuật cho các nước cộng hòa theo quan điểm dân tộc, đặc biệt là những nước sẵn sàng chuyển nhanh sang nền kinh tế thị trường. Điều quan trọng là phải lưu ý rằng việc chối bỏ quyền kiểm soát của Moskva có liên quan mật thiết với những nỗ lực nhằm xây dựng nền kinh tế ở cấp địa phương và rõ ràng là việc khuyến khích quá trình này là điều phù hợp với mục tiêu đa nguyên dân chủ. Và thực chất, nếu xét tình trạng hỗn loạn đang ngự trị hiện nay ở Moskva thì có thể phát triển quan hệ kinh tế ổn định ở cấp nước cộng hòa sẽ nhanh hơn là qua con đường đàm phán với bộ máy quan liêu trung ương đang sụp đổ. Với các công ty của Mỹ, điều đặc biệt quan trọng là phải nhận thức được thực tế là nền kinh tế thị trường có nhiều khả năng phát triển thịnh vượng chính là ở cấp quốc gia nước cộng hòa, chứ không phải cấp trung ương vì do những truyền thống văn hóa của mình, người Nga vốn mang tâm lý chống kinh doanh tự do.

Thứ tư, Washington cần có sự ủng hộ mạnh hơn và khuyến khích các phòng trào chính trị ở Liên bang Xô Viết đang sụp đổ rõ ràng là dân chủ xét về tính chất và đang giành được quyền tự quyết. Hoa Kỳ cần đầu tư phương tiện kiểu như các đài phát thanh “Châu Âu tự do” và “Tự do” và Quỹ quốc gia bảo vệ dân chủ, tức là những hình thức đã thực hiện rất tốt chức trách của mình để giúp đỡ cho các phong trào dân chủ ở Đông Âu. Do đó cần mở rộng tài trợ hào phóng hơn cho hoạt động nhằm củng cố vững mạnh hơn các phong trào dân chủ đòi quyền tự quyết ở Liên Xô. Trên diễn đàn báo chí công khai, Hoa Kỳ nên mạnh dạn tuyên bố về lập trường ủng hộ của mình đối với phong trào đòi quyền tự quyết như là một bộ phận không tách rời của lập trường ủng hộ các quyền con người và cho thấy rằng mình sẵn sàng thiết lập quan hệ thực tế với các nước cộng hòa tự quyết.

Cần nhấn mạnh rằng một chính sách như thế của Mỹ sẽ không phải là một chính sách chống Nga, mà chống đế quốc. Lập trường của Hoa Kỳ phải thể hiện rằng Mỹ ủng hộ quyền tự quyết dân chủ của tất cả các dân tộc Liên Xô. Vấn đề là chính các dân tộc sẽ quyết định xem trong tương lai họ muốn có quan hệ như thế nào với nhau và với Moskva.

Trong một số trường hợp điều đó có thể có nghĩa là phải tách ra. Nhưng ngay dù có tách ra được đi nữa thì điều đó tuyệt nhiên không nhất thiết đều sẽ kéo theo, trong mỗi trường hợp, việc xóa bỏ các quan hệ cũ. Có thể thấy trước việc tách ra của một vài nước cộng hòa Xô Viết hiện nay, song ngay cả sau khi đã tách ra, họ vẫn có thể phát triển quan hệ trong lĩnh vực an ninh và kinh tế với phần còn lại của Liên bang Xô Viết hiện nay.

Thậm chí Hoa Kỳ còn nên khuyến khích một sự hợp tác như vậy bởi như thế sẽ góp phần làm dịu tình trạng xung đột giữa các dân tộc. Thay cho Liên bang Xô Viết hôm nay, có thể sẽ ra đời một cộng đồng kinh tế với những mối liên hệ tự do hoặc giả, cũng có thể là một liên minh tư vấn bao gồm một số nước trước đây là nước cộng hòa trong Liên bang Xô Viết.

Dù thế nào thì giờ đây chúng ta cũng chưa thể dự đoán được kết cục sự sụp đổ đã bắt đầu và tất yếu không thể tránh khỏi của Liên Xô, cũng sẽ không thích hợp nếu Washington định đưa ra những quyết định cụ thể dù đó là những quyết định thế nào. Nhưng Hoa Kỳ phải ủng hộ quyền tự quyết dân chủ ở Liên Xô như là một phương tiện tác động chính để biến Liên Xô thành một xã hội đa nguyên và dân chủ.

PHỤ LỤC II

5. PHÊ PHÁN CUỐN SÁCH “THẤT BẠI LỚN: SỰ RA ĐỜI VÀ CÁI

CHẾT CỦA CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN TRONG THẾ KỶ XX”

OHARA KOICHI

Năm 1988, trong khi Liên Xô đang tiến hành cuộc cải tổ với rất nhiều khó khăn và ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu bắt đầu có những biến động lớn, thì Brzeziński, nguyên cố vấn đặc biệt về an ninh quốc gia của cựu tổng thống Mỹ Carter, cho ra đời cuốn sách “Thất bại lớn: sự ra đời và cái chết của chủ nghĩa cộng sản trong thế kỷ XX”. Cuốn sách, dĩ nhiên được giới chính trị và lý luận của chủ nghĩa tư bản phương Tây đón chào nhiệt liệt, và ra sức đề cao, phổ biến, coi như một vũ khí lợi hại tấn công rất đúng thời cơ vào chủ nghĩa xã hội đang cơn khủng hoảng. Tuy nhiên, cuốn sách của Brzeziński đã gặp sự phản công của nhiều nhà lý luận mácxít, đặc biệt là những người sống ngay trong lòng chủ nghĩa tư bản. Đó là một sự phản công quyết liệt không phải chỉ dựa trên nhiệt tình cách mạng, mà dựa trên những lý lẽ sắc bén, xuất phát từ sự phân tích khoa học.

Chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc bài viết của Ohara Koichi ở Viện nghiên cứu khoa học xã hội trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Nhật Bản, vừa đăng trên tạp chí “Tiền vệ” đầu năm 1990 với đầu đề nói trên.

Theo Ohara Koichi, nội dung cơ bản trong cuốn sách của Brzeziński nổi lên mấy điểm sau đây:

- Ở tầm lý luận cơ bản, chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội đã bị phá sản. Đó là một tư tưởng sai lầm từ bản chất và không có sức sống.

- Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và ở các nước xã hội chủ nghĩa khác rập khuôn theo Liên Xô là một quá trình đầy rẫy những sai lầm và thất bại, một bước lầm lịch sử lớn, kể từ Lênin cho đến bây giờ.

- Công cuộc cải tổ đang diễn ra ở Liên Xô và ở các nước Đông Âu, để làm cho chủ nghĩa xã hội tốt đẹp hơn, thật ra chẳng có triển vọng gì. Xu thế là ngược lại: tính chất cơ bản của thời đại là “bước vào ngưỡng cửa của giai đoạn thoát khỏi chủ nghĩa cộng sản trong lịch sử chính trị của nhân loại”.

- Cuối cùng chính chủ nghĩa tư bản và các nước tư bản chủ nghĩa mới mở ra con đường đi lên cho nhân loại. Sự tồn tại và hoạt động của các Đảng Cộng sản trong lòng các nước tư bản chủ nghĩa, kể cả Nhật Bản, sẽ mất hết ý nghĩa.

Với nội dung như trên, cuốn sách không ngừng lại ở mục đích lý luận và học thuật, mà mang một ý đồ chính trị rõ rệt: Theo Ohara Koichi, đó là thông qua đánh giá của Brzeziński đối với cuộc khủng hoảng của phe Liên Xô, tập hợp các nước tư bản chủ nghĩa lại, thống nhất hành động phản kích chiến lược nhằm vào tình hình hỗn loạn tại các nước xã hội chủ nghĩa.

o0o

Phần quan trọng của bài viết này dành để phản bác những lập luận của Brzeziński. Sau khi nắm bắt được những điểm chủ yếu trong tư tưởng cuốn sách như trên, và nhất là mục đích chính trị của cuốn sách, Ohara Koichi lần lượt nêu những quan điểm và lập luận của mình. Trong bài viết của Koichi có chia ra từng đoạn với những tiêu đề riêng, ở đây, trong phạm vi một bài lược thuật cố cho được ngắn gọn, bằng theo sự lĩnh hội của mình, chúng tôi sắp xếp lại nội dung của bài viết qua một số luận điểm chủ yếu sau đây:

1. Lập luận nghèo nàn và lệch lạc của Brzeziński trong khi mưu toan biến sai lầm của “mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu Liên Xô” thành bản chất của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Thật vậy, ngày nay mọi người đều biết sở dĩ Liên Xô lâm vào tình trạng khủng hoảng, Đảng, Nhà nước và nhân dân Liên Xô, trong khi bước vào công cuộc cải tổ đã công khai nói lên những sai lầm, những thất bại và cả những tấn bi kịch của xã hội Xô Viết trong suốt một thời gian lịch sử dài, điều đó hoàn toàn do “Chủ nghĩa xã hội kiểu Liên Xô” mang một nội dung bá quyền, thiếu dân chủ xã hội chủ nghĩa, quan liêu, áp đặt. Và nếu có phá sản thì những cái lỗi thời, trái quy luật đó đang phá sản chứ không phải chủ nghĩa cộng sản đang phá sản như Brzeziński nhận định. Với các nước Đông Âu cũng vậy. Cuộc khủng hoảng ở đây là do sự tiếp thu và áp đặt một cách máy móc mô hình của Liên Xô. Vậy mà từ những hiện tượng sôi động biểu hiện ý chí loại trừ những gì xa lạ với chủ nghĩa cộng sản, Brzeziński lại đòi nâng lên đến tầm “tính chất thời đại” của chủ nghĩa cộng sản đang suy sụp! Theo Koichi: “Có lẽ không có mô hình phổ biến của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, nhưng cũng sẽ là sai lầm nếu như lại tuyệt đối hóa ‘mô hình thất bại’ trong chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội”. Brzeziński đi đến kết luận về sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản chỉ bằng cách dựa vào những mặt phủ định: hạn chế lịch sử khách quan, sai lầm của người lãnh đạo thì quả là một cách nhìn nhận lịch sử cực kỳ nông cạn!

2. Muốn xuyên tạc vấn đề từ gốc, Brzeziński đưa ra một hình ảnh bóp méo về Lênin cùng với những tư tưởng của Người.

Có lẽ Brzeziński cũng thấy rằng từ trước tới nay, người ta phê phán Stalin rất nhiều, coi Stalin như kẻ chịu trách nhiệm chính về những bước sai lầm của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, nói một cách khác Stalin đã đi chệch khỏi con đường của Lênin. Vì vậy, trong cuốn sách của mình, Brzeziński ra sức chứng minh rằng: chủ nghĩa xã hội đã sai lầm từ ngay Lênin; Stalin là kẻ đi tiếp con đường của Lênin, thực hiện chiến lược của Lênin, bảo vệ thể chế do Lênin dựng lên, và điều đó không ngoài ý muốn của Lênin.

Tác giả bài viết nêu lên một số dữ kiện cụ thể để bác lập luận trên. “Sắc lệnh về hòa bình”, “Tuyên ngôn về quyền lợi của các tầng lớp nhân dân lao động” là những văn kiện quán triệt những quan điểm có nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội khoa học. Về mặt đối ngoại, Lênin tôn trọng triệt để quyền tự quyết dân tộc, đưa ra những chính sách gắn liền với tình đoàn kết thực sự giữa phong trào cách mạng và giữa nhân dân các nước tư bản chủ nghĩa. Về mặt đối nội, chính phủ cách mạng Nga, dưới sự lãnh đạo của Lênin đã thực hiện được những tiến bộ xã hội lớn lao, trong đó có một nội dung cơ bản nhất về nhân quyền: quyền sinh tồn. Cần phải nhắc lại tư tưởng của Lênin về việc động viên quần chúng nhân dân tham gia vào sự nghiệp cách mạng và chống chủ nghĩa quan liêu, mệnh lệnh. Điều đáng kinh ngạc là Brzeziński coi việc Lênin kiên quyết trừng trị bọn phản cách mạng và chống trả kẻ thù trong nội chiến là chính sách khủng bố.

Cũng phải nói thêm: về con người Stalin, Lênin đã hiểu khá đúng, và trước khi qua đời, đã yêu cầu Đảng không nên giao chức Tổng bí thư cho Stalin.

3. Về công cuộc cải tổ và những biến động chính trị đang diễn ra ở các nước Đông Âu mà Brzeziński coi là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội.

Như đã nói, trước đây ban lãnh đạo các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu hầu như đã bê nguyên xi mô hình của Liên Xô áp đặt cho đất nước mình. Nguồn gốc đòi hỏi của quần chúng nhân dân là từ sự phụ họa và theo đuôi đó. Quần chúng nhân dân phê phán việc lãnh đạo kinh tế theo kiểu tập trung quan liêu, kém hiệu quả, phê phán sự xâm phạm chủ quyền các dân tộc khác. Nhìn chung người ta có thể thấy ở đó một quá trình mày mò tìm kiếm một hướng đi tự chủ, tự nhận thức về “lẽ phải và khoa học đòi hỏi được thoát ra khỏi những trói buộc của ‘chủ nghĩa xã hội của Liên Xô’”. Có thể nói nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu hiện nay đang đứng trước bước ngoặt lớn về tự do và dân chủ, tôn trọng và bảo vệ quyền tự quyết dân tộc, cải cách kinh tế và chính trị… Điều tác giả muốn nhấn mạnh là: phong trào ở các nước Đông Âu biểu hiện sự phá sản của “chủ nghĩa xã hội kiểu Liên Xô” tại các nước đó, thì sự phá sản đó không phải sinh ra từ nguyên lý, lý luận của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, ngược lại, từ sự xa rời nghiêm trọng các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Một mặt khác, Ohara Koichi cho rằng phải nhìn công cuộc cải tổ ở các nước xã hội chủ nghĩa một cách có phê phán. Chính phủ và nhân dân mỗi nước giải quyết vấn đề theo những cách là phức tạp và khác nhau, nhưng không thể coi tất cả cách giải quyết đó đều phù hợp với lý tưởng và lý luận của chủ nghĩa cộng sản. Nhìn chung, các nước này có chịu ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau của “tư duy mới” - mà tư duy mới lại là quan điểm tô hồng chủ nghĩa tư bản, hoặc chịu ảnh hưởng khuynh hướng xã hội - dân chủ của Đảng cộng sản Ý. Ngoài ra, trong quan hệ giữa các Đảng, chưa phải đã hết những biểu hiện của chủ nghĩa bá quyền. Vì vậy việc khắc phục nó trong phong trào cộng sản quốc tế vẫn là vấn đề quan trọng.

4. Muốn nêu một ví dụ để chứng minh cho sự “thất bại” của phong trào cộng sản quốc tế ở thế giới tư bản chủ nghĩa, Brzeziński đã đi đến xuyên tạc phong trào cộng sản Nhật Bản.

Tác giả lần lượt nêu lại và bác bỏ một số luận điểm mà Brzeziński nêu lên trong vấn đề này.

- Brzeziński nói: chủ nghĩa cộng sản Nhật Bản không vững mạnh nên đã không biết tranh thủ điều kiện thuận lợi sau Thế chiến thứ hai. Thực ra, Brzeziński đã cố tình quên đi cả một chiến dịch bao vây phong tỏa chủ nghĩa cộng sản do Mỹ chủ trương, gây cho Đảng Cộng sản Nhật Bản biết bao tổn thất khó khăn, và Đảng phải đấu tranh như thế nào để xây dựng được trận địa vững vàng như ngày nay.

- Brzeziński tự cho mình là người ngăn chặn chiến tranh hạt nhân còn Đảng Cộng sản Nhật đã không có khả năng lợi dụng cơ hội bật lò xo mà “dị ứng” đối với vũ khí hạt nhân của người Nhật Bản tạo ra để động viên tình cảm dân tộc. Rõ ràng sự thực là ngược lại: Đảng Cộng sản đã có phần đóng góp như thế nào trong phong trào đấu tranh chống vũ khí hạt nhân bảo vệ hòa bình, và chính điều đó đã ngăn chặn các lực lượng thống trị Mỹ - Nhật, những kẻ chủ trương dùng vũ khí hạt nhân làm phương tiện răn đe.

- Brzeziński nói rằng Đảng Cộng sản Nhật Bản tự coi mình là “theo đường lối xã hội dân chủ kiểu Tây Âu” chứng tỏ ông ta không biết gì về Đảng Cộng sản Nhật Bản cả, vì Đảng Cộng sản Nhật đã từng phê phán mạnh mẽ Đảng Cộng sản Ý mập mờ trong ranh giới giữa xã hội - dân chủ với chủ nghĩa xã hội khoa học, phê phán khuynh hướng xã hội - dân chủ hóa đang xuất hiện ở Liên Xô và một số nước xã hội chủ nghĩa.

- Brzeziński mô tả Đảng Cộng sản Nhật “hy sinh mục tiêu đoàn kết của chủ nghĩa cộng sản” qua việc phê phán chủ nghĩa bá quyền Liên Xô, Trung Quốc. Thực ra chính chủ nghĩa bá quyền đó đã đi ngược lại lý tưởng của chủ nghĩa cộng sản, và sự phê phán của Đảng Cộng sản Nhật chính là theo những nguyên lý và nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Qua một số điểm trên, có thể thấy rằng những điều mà Brzeziński đem ra phê phán Đảng Cộng sản Nhật chỉ càng chứng tỏ tính kiên định cách mạng và tầm nhìn xa trông rộng của Đảng. Có thể nhận định: “Phong trào của những người cộng sản, những người theo chủ nghĩa khoa học ở Nhật Bản là phong trào không có ý định đi tìm một mô hình xã hội lý tưởng và bê nguyên mô hình đó vào xã hội Nhật Bản, mà là phong trào phấn đấu nhằm giải quyết những mâu thuẫn nảy sinh trong xã hội Nhật Bản, một nước tư bản chủ nghĩa phát triển phụ thuộc Mỹ, bằng các biện pháp phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử và phục vụ lợi ích của nhân dân (…) không giao động bởi những nguyên nhân từ bên ngoài như tác động của sự thất bại của “chủ nghĩa xã hội kiểu Liên Xô”.

5. Thực chất của chủ nghĩa tư bản thế giới - Con đẻ của nó là chủ nghĩa đế quốc đã đem đến những gì cho nhân loại?

Dĩ nhiên, trong khi tấn công vào chủ nghĩa cộng sản, Brzeziński, gián tiếp hay trực tiếp, đều ca ngợi chủ nghĩa tư bản, kể cả chủ nghĩa tư bản Nhật, và coi đó là con đường phồn vinh duy nhất của nhân loại. Đáng tiếc là, như đã nói, hiện nay ở các nước xã hội chủ nghĩa, lại đang có xu hướng tô hồng chủ nghĩa tư bản, xóa nhòa đi vấn đề nghiêm trọng không thể giải quyết được của nó. Đảng Cộng sản Nhật cực lực phê phán khuynh hướng đó.

Chúng ta không thể nhắc lại đây những ý kiến cụ thể của tác giả dành để phân tích thực chất của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, chỉ cần ghi lại một số điểm nêu lên:

- Tội ác của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa tư bản trong 90 năm qua với những cuộc chiến tranh đẫm máu.

- Thuyết răn đe hạt nhân hiện nay - nguồn gốc gây ra sự hủy diệt nhân loại, cùng với chính sách thực dân mới, sự bần cùng hóa và tàn phá môi trường thế giới thứ ba.

- Đừng quên những vấn đề của bản thân chủ nghĩa tư bản, những mâu thuẫn và hạn chế về chính trị, kinh tế và xã hội không giải quyết được: sự phân hóa ngày càng tăng giữa kẻ giàu và người nghèo, sinh thái ở các thành phố lớn bị đe dọa, các tệ nạn xã hội tràn lan, nạn thất nghiệp trầm trọng… Hãy nhìn vào những cuộc chao đảo gần đây của chủ nghĩa tư bản. Nước Mỹ từ chủ nợ thành con nợ lớn nhất thế giới. Tư bản lũng đoạn Nhật Bản hy sinh lợi ích của nhân dân, theo đuổi các khoản lợi nhuận lũng đoạn siêu ngạch trên cơ sở duy trì và tăng cường các mối quan hệ phụ thuộc vào Mỹ; mâu thuẫn giữa tư bản lũng đoạn Nhật Bản và đông đảo các tầng lớp nhân dân Nhật Bản là không gì che đậy được.

6. Nhìn nhận của Đảng Cộng sản Nhật Bản về chủ nghĩa xã hội và tương lai của chủ nghĩa xã hội trên thế giới. Từ những sự phân tích trên đây, có thể đi đến kết luận đã được diễn tả cô đúc trong cương lĩnh của Đảng Cộng sản Nhật:

“Các nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân trên thế giới và các lực lượng đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chống vũ khí hạt nhân, bảo vệ hòa bình và những cải cách xã hội mang tính chất xã hội chủ nghĩa tuy có những khó khăn nội tại, nhưng sẽ là động lực quyết định nội dung, phương hướng đặc điểm phát triển của lịch sử thế giới trong thời đại ngày nay thông qua những hoạt động phù hợp với tiến trình phát triển của lịch sử xã hội. Điều quan trọng là các lực lượng này phải vạch ra được tiến trình và chính sách đoàn kết đúng đắn cho sự nghiệp hòa bình, thực hiện quyền tự quyết dân tộc và tiến bộ xã hội”.

Ohara Koichi viết, chúng ta hy vọng qua “thời kỳ đầy biến động để lột xác”, phong trào cộng sản trên thế giới hiện nay sẽ cụ thể hóa những vấn đề của thời đại theo những quy luật tất yếu khách quan của chủ nghĩa duy vật lịch sử để phát huy thực sự sức sống của chủ nghĩa xã hội.

HOÀNG NGÂN

lược thuật

(Tạp chí Thông tin KHXH, 1990, số 1, tr. 22-25)

6. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI ĐANG KHỦNG HOẢNG, NHƯNG

KHÔNG SỤP ĐỔ

SHAKHNAZAROV G. [[15]](#CHU_THICH)

Suy xét về đề tài tư tưởng xã hội chủ nghĩa giữa lúc này, khi thế giới xã hội chủ nghĩa đang trải qua một thời điểm bước ngoặt, là điều không giản đơn, bởi rất dễ ngộ nhận một vết xẻ ngẫu nhiên của các sự kiện là rãnh gieo hạt, một đặc điểm nhất thời nào đó là tính quy luật lâu dài. Nhưng có một điều đáng ngạc nhiên: đúng vào thời điểm này, khi chủ nghĩa xã hội trải qua một cuộc khủng hoảng sâu sắc thì khắp nơi trên thế giới, các nhà khoa học, các nhà chính trị và dư luận rộng rãi vẫn cố gắng đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi vậy thì xã hội là cái gì, những nguyên tắc và tương lai của nó ra sao?

Có thể tìm hiểu điều đó trong cuộc luận chiến với một nhà lý luận kiệt xuất tầm cỡ Z. Brzeziński. Công trình mới nhất của ông ta, cuốn “Thất bại lớn: Sự ra đời và cái chết của chủ nghĩa cộng sản trong thế kỷ XX” được khắp nơi coi như là bài kinh cầu hồn cho hệ thống của chúng ta, như một thứ phản đề của “Tuyên ngôn cộng sản”.

Z. Brzeziński định chứng minh rằng chủ nghĩa xã hội Xô Viết ngay từ đầu đã là một sự nghiệp sa sút, một sự lừa mị và tự dối mình. Theo lời ông ta, nhiều trí thức đã bị chinh phục bởi sự hấp dẫn của tư tưởng xã hội chủ nghĩa dường như đã được thể hiện ở Liên Xô, đã không hiểu nổi cái nội dung đẫm máu của chế độ chuyên chế Stalin. Feihtvanger và Show, Rollan và Tagor đều đã ca ngợi hệ thống của chúng ta là một thành quả cao nhất của nền văn minh.

Nhiều điều ở đây đúng là sự thực. Con người ta vốn thường lầm lẫn cùng với những trào lưu tinh thần thống trị của thời đại và các thiên tài hiểu theo nghĩa này cũng không phải là biệt lệ. Nhưng đồng ý với Brzeziński khi ông ta chỉ ra tên tuổi của những kẻ bị lừa và tự lừa mình thì ta chợt nghĩ: vậy nghĩa là đã từng có những chứng cứ giả mạo buộc người ta tin vào tư tưởng của chủ nghĩa xã hội. Nghĩa là đây không phải là một huyền thoại, mà là một tình trạng hết sức phức tạp, đầy mâu thuẫn của xã hội, khi nó dường như bị phản đối, tồn tại dưới hai dạng thức ngày một xa lìa nhau hơn.

Brzeziński chỉ quan tâm tới một chủ định duy nhất, chứng minh cho sự thất bại hoàn toàn của cuộc thí nghiệm cộng sản chủ nghĩa. Và vì vậy ông ta đã bóp méo cuộc sống đích thực, chân chính của tư tưởng xã hội chủ nghĩa, dồn hết sự chú ý vào một sự tồn tại khác, ở dạng bị xuyên tạc, mặc dù, có thể là cũng hợp quy luật như thế. Điều đó đã gây cản trở cho việc đánh giá đúng quá khứ, đặc biệt là để hiểu: tại sao hệ thống ấy cho đến nay vẫn có những người ủng hộ, hơn thế lại rất đông? Nhưng còn gì tồi tệ hơn một cách tiếp cận như thế đã cản trở cho việc đánh giá đúng triển vọng, bởi vì nó đã chôn vùi, cùng với thứ chủ nghĩa cộng sản cổ truyền, giáo điều, cả tư tưởng xã hội chủ nghĩa, và nếu thế thì cả cải tổ, một công cuộc dựa trên ý muốn đổi mới chủ nghĩa xã hội, cũng sẽ đi đến thất bại.

Không khó khăn gì mà nhận thấy rằng Brzeziński đã thổi phồng vai trò của Stalin không khác gì Hugo khi xưa, dù thực tâm không muốn, đã đề cao Louis Napoleon. Thực tế thì một tên đại bịp phải thế nào để có thể lừa gạt toàn bộ tinh hoa trí thức cả thời đại mình. Tất nhiên điều đó thật ngớ ngẩn. Những con người đó đâu đến mức cả tin để bập vào cái lưỡi câu của một tên độc tài cộng sản chủ nghĩa. Rõ ràng là họ nhìn thấy rất rõ những khó khăn và khung cảnh đói nghèo của cuộc sống ở các vùng nông thôn, cảnh thảm đạm của các thành phố, thiếu thốn đủ thứ tiện nghi thông thường mà đối với các nước Tây Âu có lẽ đã có từ thời Trung cổ. Cứ lấy những con đường do những người La Mã đã làm ở châu Âu, thì ở nước ta vào những năm 30 mới bắt đầu được làm thí điểm. Mà ngay đến tận bây giờ vấn đề này vẫn chưa giải quyết xong.

Vậy vấn đề là gì? Tại sao trong tất cả những điều kiện như thế họ không chỉ biểu dương các Xô Viết về những thành tựu “riêng lẻ” này hay khác, mà chân thành thán phục những điều mắt thấy tai nghe. Hơn thế, thậm chí họ còn nhận ra trong cuộc sống của chúng ta lúc đó, rõ ràng là chẳng phong lưu gì, về nhiều mặt thật chẳng ra gì, sự khởi đầu của một nền văn minh xã hội chủ nghĩa mới.

Câu trả lời thật rõ ràng. Thứ nhất, cần nhớ rằng chủ nghĩa tư bản vào thời điểm lịch sử đó đang trải qua một cuộc khủng hoảng sâu sắc. Những vị khách trí thức có tên tuổi đến thăm ta từ nước Đức nơi chủ nghĩa phát-xít đang hò hét; từ Ấn Độ - vẫn còn phải sống quỳ mà mơ ước vứt bỏ được xiềng xích của chủ nghĩa thực dân giống như các dân tộc ở vùng ngoại vi Đế quốc Nga-la-tư trước đây mãi đến sau cuộc Cách mạng tháng Mười mới được tự do; từ Hợp chủng quốc Hoa kỳ, nước vừa chịu một cuộc khủng hoảng ngoài sức chịu đựng còn chưa thể hình dung được “đường lối mới” của F. Roosevelt sẽ dẫn đến đâu… Và hơn nữa là châu Âu đang khiếp sợ cái vòi rồng chiến tranh đang ập tới mà tiếng rền của nó dễ chấn động toàn bộ bầu không khí sinh hoạt quốc tế. Trong bối cảnh đó, nhiều người biết suy nghĩ thời ấy đã nhìn thấy ở Hồng quân sức mạnh đủ để bảo vệ nền văn minh khỏi họa phát-xít và nói cho cùng, họ đã không nhầm.

Sự khâm phục lúc đó trước kinh nghiệm của Liên Xô không chỉ giải thích đơn thuần là do mối quan tâm tới hòa bình và an ninh. Với những người ủng hộ những khuynh hướng khác nhau của tư tưởng xã hội chủ nghĩa (Show, Wells) đó là một cuộc thí nghiệm đặc biệt. Những vườn trẻ, nhà nghỉ dành cho công nhân, bệnh viện không phải trả tiền, chế độ bảo hiểm xã hội dành cho tất cả những ai đang làm việc… Dễ hiểu là khi quan sát những chồi non ấy của chủ nghĩa xã hội, bạn bè ta đã cho phép mình nhắm mắt lại trước những cái khiến họ xúc động hoặc còn chưa vừa ý. Đúng hơn là họ đã coi những mặt tiêu cực của thực tế Xô Viết là những yếu tố song hành không tránh khỏi của một cuộc thực nghiệm xã hội vĩ đại ở một nước tương đối lạc hậu. Tất nhiên, có thể nói rằng họ không đủ khả năng thấu suốt để nhìn ra trong các quá trình của những năm 30, đừng nói gì đến những sai sót trước đó nữa của luật pháp, những dấu hiệu khủng khiếp của sự sinh thành nội dung dân chủ ngay từ đầu đã được đưa vào hệ thống Xô Viết. Nhưng điều quan trọng hơn rất nhiều là - và cả trong trường hợp này họ cũng có lý, những hình thức xã hội chủ nghĩa được thử thách trong cuộc thí nghiệm của chúng ta, đã được cấy sang miếng đất phương Tây nhờ những cố gắng của phong trào công nhân và cải cách tự do và trên nhiều phương diện đã giúp ích cho việc xây dựng nên một mô hình có sức sống mà bây giờ đây Brzeziński tự hào.

Nói tóm lại, chúng ta phủ nhận quan điểm cho rằng cần xóa sạch mọi nội dung tích cực trong sự phát triển của Liên Xô thời kỳ sau Cách mạng tháng Mười. Sự đóng góp của nước ta vào nền văn minh thế giới, liên quan đến việc nó bước vào con đường chủ nghĩa xã hội, là hết sức to lớn, không thể lấy gì khác so sánh được. Chúng ta là những người đi đầu tiên, và điều đó không ai có thể phủ nhận được.

Từ đó rút ra một kết luận khác, có tầm quan trọng hơn nhiều - tính chất vô căn cứ của việc khẳng định về sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội. Không có sai lầm nào lớn hơn khi coi một trạng thái thoáng qua, nhất thời nào đó là cái vĩnh cửu. Sự khủng hoảng là thuộc tính vốn có của bất kỳ hiện tượng nào, chỉ có những xác chết mới không thể khủng hoảng mà thôi. Bất kỳ một cơ thể sống nào cũng định kỳ mắc bệnh. Chính cái đó giờ đây đang xảy ra với tư tưởng chủ nghĩa xã hội, điều mà chúng ta buộc phải thừa nhận là đang trải qua một thời kỳ gian nan.

Bây giờ có lẽ chúng ta đã tiến tới gần điều quan trọng nhất - đó là sự đánh tráo khái niệm, cái được lấy làm cơ sở cho toàn bộ quan niệm của Brzeziński. Ông ta tuyên bố rằng cả thế kỷ XX là thế kỷ dựng lên và sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản. Hơn thế, chủ nghĩa cộng sản đã không còn tồn tại nữa, kể cả trong trí nhớ. Với toàn bộ thực tế là mục tiêu xây dựng chủ nghĩa cộng sản đã được nêu ra. Thậm chí cả những kẻ giáo điều thiển cận nhất cũng không có gan khẳng định rằng ở nước ta đã xây dựng xong xã hội đó - thì chí ít người ta cũng nói tới những mầm non của chủ nghĩa cộng sản mà nói như thế thì không có gì khác hơn là một uyển ngữ (euphémisme).

Brzeziński đã hoàn toàn đúng giá như ông ta chỉ giới hạn ở việc khẳng định rằng kinh nghiệm của thế kỷ XX chưa đưa lại đủ bằng chứng cho khả năng tồn tại của chủ nghĩa cộng sản. Hoặc giả thế này: ông ta chỉ ra rằng nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế trên thực tế phức tạp hơn nhiều so với người ta tưởng. Hoặc thậm chí: ông đã vạch trần tính chất hoang tưởng của học thuyết cộng sản chủ nghĩa. Nói một cách khác, nếu như có căn cứ để nói rằng chủ nghĩa cộng sản đã và vẫn đang là một giả thuyết chưa được chứng minh. Nhưng điều đó không có nghĩa là phải gắn liền với nó chủ nghĩa xã hội và buộc dây giòng xuống đáy biển như một cuộc phiêu lưu chính trị lớn nào đó. Song cũng phải nói rằng bắt lỗi nhà chính trị học người Mỹ ở điểm này là sai: bởi lẽ bản thân những người mácxít đã tạo cái cớ cho một cách giải thích như vậy, đem nhập cục chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa cộng sản và tuyên bố rằng xã hội xã hội chủ nghĩa là giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Tạm thời vẫn chưa có bằng chứng nói lên rằng nguyên tắc của nền sản xuất và tiêu dùng cộng sản chủ nghĩa bắt nguồn từ điều kiện phát triển của xã hội hiện nay. Trong khi đó lại có hết sức nhiều bằng cớ cho thấy rằng những điều kiện đó là một điểm phát sinh của tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Những sự kiện bão tố của những năm 80 cả ở Liên Xô lẫn các nước Đông Âu đã chứng minh cho sự thất bại không phải là của bản thân tư tưởng ấy, mà là của những ý đồ muốn “xây dựng xong” chủ nghĩa xã hội mà không cần dân chủ, không cần thị trường…

Có lẽ bạn đọc sẽ tò mò muốn hỏi là sau cuộc nói chuyện riêng với Brzeziński (ông ta sang Moskva năm ngoái) tôi đã trình bày cho ông ta nghe những chứng lý đó và ông ta về cơ bản đã đồng ý với những chứng lý ấy, sau khi nhấn mạnh rằng ông ta đã đồng nhất tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản với tư tưởng của chủ nghĩa xã hội “không phải do ác ý” mà chỉ giản đơn vì trước nay đó là truyền thống của tư tưởng chính trị ở phương Tây, và dù thế nào cũng vẫn dẫn ra “hai giai đoạn” của xã hội cộng sản chủ nghĩa thống nhất.

Trở lại đề tài cơ bản, giờ đây, trong việc đổi mới hệ tư tưởng, chúng ta phải chuyển trọng tâm cơ bản sang tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Thứ nhất, nó đủ phong phú và rộng để bao gồm toàn bộ phức thể những nhu cầu và nguyện vọng hiện nay - của mỗi cá nhân riêng lẻ cũng như các cộng đồng xã hội của tất cả các nước, của toàn thể loài người nói chung.

Hơn bất kỳ tư tưởng nào khác, chính tư tưởng này mới đáp ứng được sự thách thức cơ bản của thời đại ngày nay: Quốc tế hóa hay toàn cầu hóa toàn bộ đời sống xã hội. Việc giữ gìn nguyên vẹn bản sắc độc đáo riêng và quyền tự quản của các cộng đồng hoặc quốc gia riêng lẻ trong quá trình tích hợp và thống nhất đồng thời mọi lực lượng để giải quyết những vấn đề toàn cầu - đó là công thức của tư duy chính trị mới mà nếu thiếu nó thì nhân loại sẽ không đủ khả năng vượt qua được vạch cản nguy hiểm của thế kỷ hạt nhân.

Điều đặc biệt quan trọng là chủ nghĩa xã hội vẫn là tư tưởng chỉ đạo của phong trào công nhân. Công nhân, nhân dân lao động không bao giờ từ bỏ đòi hỏi phải có những bảo đảm xã hội về công ăn việc làm, được học hành, được đảm bảo đầy đủ về vật chất, bảo hiểm xã hội, tham gia vào việc thông qua những quyết định… Điều không kém phần quan trọng là trên thực tế, mọi giai cấp và tầng lớp xã hội đều có thể tìm được chỗ cho mình trong hệ thống một chủ nghĩa xã hội dân chủ, nhân đạo, chấp nhận mọi dạng hoạt động sống, trừ việc bóc lột sức lao động của người khác, đồng thời không theo cách hiểu cổ hủ, mà theo quan niệm hiện nay. (Có lẽ trong lý luận của chúng ta đã bắt đầu thừa nhận rằng sẽ không đúng nếu gọi mọi dạng lao động làm thuê trong xí nghiệp tư nhân là bóc lột).

Để kết luận, chúng ta cần nhắc lại rằng tư tưởng của chủ nghĩa xã hội, như hiện nay kinh nghiệm của thế giới đã xác nhận rõ ràng, là môi trường hoàn toàn hiện thực của cuộc sống hôm nay. Còn việc đi tìm những mô hình tối ưu cho trật tự xã hội xã hội chủ nghĩa và cơ cấu thế giới còn là việc tiếp tục phải làm và sẽ còn tiếp tục rất lâu dài nữa, đó lại là một vấn đề khác.

Trở lại với tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản, chúng ta tạm nói thế này: việc nó là một tư tưởng chưa được hiện thực hóa trong giai đoạn phát triển xã hội hiện nay, tạm thời mới chỉ là một giả thuyết thì như thế tuyệt nhiên không có nghĩa là điều không tưởng đó vĩnh viễn bị xóa bỏ, loại ra khỏi kho tàng trí tuệ của nhân loại. Hơn nữa, đó là điều không thể làm được bởi vì tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản không phải là cái gì khác hơn là mức hình dung cao nhất về sự công bằng xã hội. Với tư cách đó, nó mãi mãi nằm trong ý thức xã hội, đã và có lẽ sẽ còn lâu nữa đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển văn hóa tinh thần và đạo đức của nhân loại.

Chủ nghĩa cộng sản - đó là một ước nguyện chưa thành. Thế nhưng có nhiều ước nguyện, đến như ước mơ hoang tưởng của Ikar bay được lên trời, thường vẫn đạt được nhờ hoạt động kiến tạo của con người.

BÌNH THUẬT CUỐN “THẤT BẠI LỚN…” CỦA Z.BRZEZIŃSKI

V.M MUNTIAN [[16]](#CHU_THICH)

Chúng ta là những người chứng kiến và tham gia các sự kiện lịch sử ở Liên Xô (trước đây) và các quốc gia Đông Âu đang diễn ra những cuộc cách mạng xã hội mới, trong đó những cải cách chính trị và kinh tế diễn ra song song những quá trình có tính chất cách mạng không kém trong các lĩnh vực tinh thần và thế giới quan. Đồng thời cũng thấy rất rõ ràng là cuộc cách mạng thế giới quan đang lạc hậu hơn nhiều so với sự nghiệp sáng tạo về chính trị - xã hội mà trong một vài trường hợp riêng lẻ là cái có tính tự phát của quần chúng. Trong ý thức xã hội trước nay vẫn chưa có một quan niệm đầy đủ về những nguyên nhân khủng hoảng của một trong những hệ thống xã hội và thế giới quan vĩ đại nhất trong thế kỷ XX - hệ tư tưởng và thực tiễn của “chủ nghĩa xã hội hiện thực” - về những ranh giới cơ bản và tính định hướng của quá trình lịch sử tự nhiên đang diễn ra một cách khách quan. Những người Xô Viết trước hết muốn biết tại sao sau khi đã hoàn tất cuộc Cách mạng tháng Mười dưới những khẩu hiệu phấn đấu để thực hiện những lý tưởng nền tảng của chủ nghĩa xã hội và những giá trị chung toàn nhân loại (dân chủ, tự do, công bằng xã hội, bình đẳng…) xã hội ta lại bị đẩy lùi trở lại so với những mục tiêu ban đầu đó của cách mạng, cũng như bị lạc hậu hàng mấy chục năm trong sự phát triển của mình so với các nước tiên tiến là những nước đã thể hiện được ở mức độ cao một vài trong số những mục tiêu và giá trị đó. Các dân tộc Liên Xô và Đông Âu rõ ràng đang rất quan tâm đến vấn đề những xã hội và quốc gia đã cải cách và xây dựng lại sẽ như thế nào xét về bản chất của nó, sẽ còn lại cái gì trên lá cờ xã hội chủ nghĩa của họ, công cuộc phát triển, đổi mới tiếp đây, sau cách mạng, về chính trị - xã hội và kinh tế sẽ được thực hiện theo những mô hình và phương án mới nào.

Xung quanh tất cả những vấn đề đó đang có một cuộc tranh luận sôi nổi trong giới nghiên cứu khoa học xã hội Liên Xô và các nước Đông Âu. Song chúng ta cũng không thể không quan tâm tới cả những quan điểm nhìn nhận những sự kiện đang diễn ra của giới chính trị học và xã hội học phương Tây. Xét trên bình diện này đáng chú ý là công trình của Z. Brzeziński, nguyên cố vấn an ninh của tổng thống Mỹ, hiện nay là cố vấn của Trung tâm nghiên cứu chiến lược và quốc tế của trường Đại học tổng hợp Georgetown.

Trong cuốn sách cũng đã phân tích tổng hợp toàn diện và làm sáng tỏ thêm về mặt thông tin cả những khía cạnh của vấn đề như những nguyên nhân và điều kiện phát sinh, phát triển năng động và phổ biến lý luận và thực tiễn cộng sản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa trên thế giới; lý luận mácxít và những đặc điểm của các mô hình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước khác; cơ chế quyền lực và sự vận hành xã hội dưới chủ nghĩa xã hội; tổng hợp các nhân tố quy định cuộc tổng khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản; bản chất và nội dung của các quá trình cải tổ và đổi mới ở Liên Xô và các quốc gia Đông Âu; những triển vọng tồn tại của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trong thế kỷ XXI và những vấn đề khác…

Đặc điểm của cuốn sách này là trong đó chỉ ra bối cảnh hai mặt thống nhất của hiện tượng hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, phản ánh hệ thống giá trị chung toàn nhân loại và cơ chế xây dựng lại xã hội về mặt xã hội. Những giá trị chung toàn nhân loại nói trên, ở một mức độ nhất định, cũng nằm trong hệ thống thế giới quan của nhiều nước khác ngoài Liên Xô. Vì vậy việc các nước xã hội chủ nghĩa từ bỏ mô hình độc tài, tuyệt đối, không có triển vọng và đã mất uy tín trong việc kiến tạo một xã hội xã hội chủ nghĩa và chối bỏ những tư tưởng biện hộ, bảo vệ và luận chứng cho nó, chính là cơ sở khách quan để giúp các dân tộc xích lại gần nhau hơn về mặt tinh thần và khắc phục mặt biểu hiện chủ yếu của cuộc khủng hoảng trong những thập niên gần đây - sự đối đầu thù địch về hệ tư tưởng.

Giải thích những nguyên nhân và điều kiện phát sinh, phát triển và “khúc khải hoàn” của chủ nghĩa xã hội trên thế giới, Brzeziński nhấn mạnh rằng một trong những nguyên nhân chủ yếu để những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội xuất hiện và nhanh chóng được truyền bá rộng rãi trong đầu óc của mọi người là sự giản lược hóa đến mức tối đa những cơ chế xã hội của sự phát triển xã hội loài người thể hiện qua công thức: “Nguồn gốc của mọi cái xấu là sự thiết lập quyền tư hữu tài sản và nếu xóa bỏ cái đó sẽ đạt tới công bằng thực sự và hoàn thiện bản chất con người”

(p. 1-2; tr. 11). [[17]](#_17__De_tien_cho_ban_doc_theo_do) Cũng y như trong trường hợp các tôn giáo lớn, tính hấp dẫn của tư tưởng cộng sản chủ nghĩa là ở ý đồ muốn lý giải một cách toàn diện ý nghĩa của cuộc sống, cách lý giải dưới dạng đơn giản những điều phổ thông ai cũng hiểu được, cũng như những quan niệm triết học phức tạp về thực tế hiện thực, về quá khứ và tương lai. Nó đã đem lại cho một bộ phận những người có trình độ phát triển trí tuệ khác nhau lòng tin sâu sắc rằng mình đúng, đem lại “tiếng thơm lịch sử” và là kim chỉ nam, là lời kêu gọi tiến tới hành động chính trị để làm “một cuộc cách mạng cứu thế”, tiến tới xác lập “một sự kiểm soát của nhà nước đối với toàn bộ xã hội, nhằm hoàn thành một xã hội công bằng được kế hoạch hóa triệt để, điều đó đặc biệt hấp dẫn đối với sự khao khát của trí thức, muốn được hành động dựa trên lý trí. Như vậy là chủ nghĩa cộng sản hấp dẫn cả người ngốc lẫn kẻ khôn: đối với mỗi người, nó cho một ý thức về sự lãnh đạo, một sự giải thích làm vừa ý, và một sự chứng minh về đạo đức” (p. 2; tr. 12).

Theo tác giả, hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa - đó chính là phản ứng đối với những khiếm khuyết của thế kỷ phát triển công nghiệp tư sản, cũng như đối với những mâu thuẫn xã hội sâu sắc, những mâu thuẫn càng trở nên gay gắt hơn sau Thế chiến thứ nhất. Nó đã ném ra lời thách thức tư tưởng trước hệ thống tinh thần – tư tưởng của phương Tây, cái mà những cơ sở triết học của hệ tư tưởng này vẫn được coi là bền vững và bất biến.

Chiến thắng của Liên Xô đối với Đức phát-xít trong Thế chiến thứ hai, tính chất hấp dẫn của mô hình xây dựng một xã hội mới ở Liên bang Xô Viết cũng như những cuộc cải cách đã dẫn tới quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng trong nước và tăng nhịp độ tăng trưởng của nền công nghiệp, mở rộng hơn những triển vọng cho nhiều tầng lớp dân cư ở các quốc gia Đông Âu trong việc khẳng định vai trò, khả năng của mình - tất cả những cái đó xét về mặt khách quan đã giúp cho việc truyền bá nhanh chóng những ý tưởng và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội, xác lập các chế độ quyền lực tương ứng ở các nước khác nhau. Ngay đối với một bộ phận công nhân công nghiệp, cũng như những bần cố nông ở nông thôn, chế độ cộng sản mở cửa cho họ tiến nhanh nhờ khả năng được giáo dục rộng lớn hơn, cũng như có thể vào các thể chế quyền lực mới như cảnh sát và quân đội.

Một bộ phận đáng kể thanh niên và tầng lớp trí thức bị cuốn hút bởi “tư tưởng công nghệ xã hội tổ chức nhà nước, những đề án đô thị hóa và công nghiệp đồ sộ, những mục tiêu nhân văn của các cuộc cải cách xã hội”. Còn nói chung, như tác giả viết: “Sau Thế chiến thứ hai, tư tưởng xây dựng một trật tự xã hội mới trên hoang tàn của quá khứ là thực sự hấp dẫn” (p. 108; tr. 143).

Đáng chú ý không kém là ý đồ của tác giả muốn chỉ ra những đặc điểm đặc thù và nguyên nhân phổ biến một số tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin và những yếu tố xác định của mô hình phát triển xã hội Xô Viết tại hàng loạt quốc gia “thế giới thứ ba”. Đặc biệt, ông lưu ý rằng giới lãnh đạo mới của các nước mới được giải phóng khỏi chủ nghĩa thực dân đều cho sự giúp đỡ của Liên Xô là có ích; họ có khuynh hướng muốn hợp tác với Liên Xô và sử dụng một số học thuyết mà nước này tuyên truyền. Đặc biệt có sức hấp dẫn đối với họ là các phương pháp giành và giữ chính quyền, quan niệm xây dựng đảng cầm quyền theo nhiều cấp và những sáng kiến mà họ sử dụng để củng cố hơn nữa quyền lực của cá nhân mình. Khi áp dụng mô hình phát triển kinh tế Xô Viết, một số nước rất muốn “nhảy vọt vội vàng tới thời hiện đại”, “khuynh hướng đó còn thể hiện rõ nét hơn tại các quốc gia chưa có được những truyền thống trí tuệ và văn hóa mạnh mẽ đủ để hình thành được một quan điểm lịch sử của riêng mình” (p. 212; tr. 275).

Một phần đáng kể tư liệu trong sách đề cập đến mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa đang vận hành, về cơ chế của quyền lực ở “các nước thuộc phe xã hội chủ nghĩa”. Tác giả cũng đưa ra một cách phân định kiểu hình các mô hình qua thí dụ Liên Xô và các nước khác định sao chép y nguyên khâu chủ yếu của chế độ xã hội và nhà nước Xô Viết: hệ thống hành chính - mệnh lệnh của nó. Đồng thời với việc chỉ ra tính chất đa phương án, ở một chừng mực nhất định, của các mô hình có tính đến những điều kiện cụ thể, tác giả đã minh họa kỹ khía cạnh có lẽ là quan trọng nhất khi hình thành và vận hành toàn bộ cơ chế phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa - mâu thuẫn giữa những định đề cơ sở của việc xây dựng các mô hình (các sơ đồ, khuôn mẫu, giáo điều) được rút ra từ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin với những quá trình phát triển hiện thực của đời sống xã hội là cái không thể hoàn toàn quy thành các khuôn mẫu hệ tư tưởng được. Và từ đó, đặc biệt là qua thí dụ tình hình hiện nay ở Trung Quốc, tác giả rút ra kết luận là khả năng định hướng tiếp tục đi theo chủ nghĩa xã hội, dù chỉ là hình thức, được quyết định tùy theo mức độ từ bỏ các khuôn mẫu truyền thống của hệ tư tưởng mácxít.

Vậy đâu là những đặc trưng cơ bản của các mô hình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa đã tồn tại từ trước đến nay? Trước hết, đó là việc tuyệt đối hóa vai trò của nhà nước. Như cuốn sách nhận định: “Nhà nước, bằng cách khai thác quyền lực chính trị và bằng cách sử dụng những công cụ mới của công nghệ xã hội, sự phục tùng của xã hội và sự trung thành tận tụy của cá nhân, đã thâu tóm trong tay mình toàn bộ đời sống xã hội” (p. 6; tr. 17).

Trong lĩnh vực chính trị, điều đó có nghĩa là dùng bạo lực bắt buộc phải khuất phục hệ thống chính trị “và thay đổi nó một cách toàn bộ cho phù hợp với một ý đồ tư tưởng xác định”. “Đời sống chính trị đích thực đã thôi không tồn tại nữa và một sự thỏa thuận ngầm có vẻ phản ánh sự thống nhất của toàn bộ xã hội. Chính trị trở thành việc bảo vệ đặc quyền chỉ của riêng các nhà lãnh đạo cao nhất”. Thế giới đã bước sang thời đại mà hành vi xã hội ngày càng bị chế định bằng các phương tiện chính trị, còn hoạt động kinh tế thì đi theo phương hướng đã định của chính trị.

Một trong những phương thức để củng cố những cơ chế và các chế độ quyền lực không đủ hiệu quả là áp dụng bạo lực. Chẳng hạn khi sử dụng nguyên tắc quan điểm giai cấp và quan niệm đấu tranh giai cấp, được củng cố thêm bằng lý luận “biện chứng” của Stalin về tính chất ngày càng gay gắt hơn của cuộc đấu tranh trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, Brzeziński nhận định: những người đại diện cho quyền lực mới này rất quan tâm đến việc xóa bỏ mọi khả năng đối chọi chính trị trong nước. Không phải ngẫu nhiên mà thời kỳ 1948-1953 với các nước Đông Âu là thời kỳ áp dụng bạo lực và “Xô Viết hóa” tích cực. “Các chế độ mới đã thủ tiêu hàng vạn và bắt giam hàng chục vạn người. Trấn áp quần chúng đã trở thành một thực tiễn bình thường. Do đó khắp nơi đều thiết lập các hệ thống tổng tài, xã hội công dân bị phá bỏ và tiêu diệt, một trật tự xã hội mới được hình thành… Khủng bố mạnh đã trở thành phương tiện cải tạo xã hội và cũng là phương thức cơ bản để duy trì sự tồn tại của hệ thống”.

Cơ chế kinh tế - xã hội đã tạo nên được đặc trưng bởi sự quốc hữu hóa hoàn toàn sở hữu, toàn bộ đời sống kinh tế, bởi chế độ quan liêu tột độ trong lĩnh vực các quan hệ kinh tế. Trên cơ sở làm rõ những mặt giống nhau riêng lẻ trong cơ chế tổng tài khác nhau để quản lý xã hội, tác giả định thực hiện một sự phân tích so sánh hai mô hình chế độ nhà nước kiểu Hítle và Stalin, cho rằng hệ tư tưởng và thực tiễn chính trị phát-xít ở một mức độ nhất định rất giống mô hình chủ nghĩa xã hội của Stalin. Để xác nhận luận điểm đó, ông ta nêu lên những dẫn chứng: cả hai chế độ đều đã biến nhà nước thành một thứ cơ quan hành động tập thể tối cao và đều sử dụng khủng bố như một phương tiện để bắt xã hội phục tùng; đều áp dụng bạo lực trên quy mô chưa từng có trong lịch sử; đều sử dụng những phương tiện truyền thông như nhau để kiểm soát xã hội (kiểm duyệt, mạng lưới cung cấp thông tin) và lợi dụng quần chúng bị kích động về mặt chính trị, đều tuyên bố về “sứ mạng lịch sử” của mình. Chỉ có điều là một bên tuyệt đối hóa quan điểm giai cấp, còn một bên thì dựa trên quan điểm chủng tộc. Và cuối cùng, cả hai chế độ đều xác nhận rằng, họ đang tham dự vào công cuộc xây dựng “những quốc gia hùng mạnh vô địch”. Từ đó, tác giả đưa ra định nghĩa của mình về tính chất của cuộc chiến tranh giữa Liên Xô và nước Đức phát-xít như “một cuộc chiến huynh đệ tương tàn giữa hai thành phần của cùng một niềm tin” (p. 6; tr. 18).

Liệu có thể hoàn toàn chấp nhận một cách so sánh như vậy giữa hai hệ thống độc tài không, và chẳng phải chỉ vì cơ sở kinh tế của hai mô hình xã hội đó là hoàn toàn khác nhau. Vị tất phải đặt câu hỏi tại sao các quốc gia dân chủ như Hoa Kỳ, Anh và Pháp đã tạo ra được trong thời kỳ thứ hai một liên minh không phải để chống Stalin, mà là chống Hítle. Bởi vì các chính phủ này đều đã rõ tình hình cả ở Đức lẫn ở Liên Xô. Nghĩa là đã có một cái gì đó ngăn cản một cách có lý khiến họ không xếp Liên Xô và nước Đức phát-xít vào cùng một bảng. Rõ ràng là hiện tượng này còn đòi hỏi các nhà xã hội học của cả Liên Xô lẫn phương Tây lý giải.

Brzeziński dành sự chú ý đặc biệt cho việc phân tích tổng thể các nguyên nhân có ý nghĩa mấu chốt tạo nên cuộc khủng hoảng hệ tư tưởng và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội. Một trong số những nguyên nhân đó là tính chất phức tạp và khó lý giải thật thỏa đáng của cuộc cải cách hệ thống hiện hành. Tác giả cho rằng để hiện đại hóa được xã hội Xô Viết cần phải khắc phục triệt để ba lớp cơ bản trong cơ chế của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã được dựng nên trong suốt nhiều thập niên sau cách mạng: những hậu quả của ý định của đảng “cực quyền” muốn xây dựng lại xã hội ngay từ khi Lênin còn sống; sự khuất phục hoàn toàn của xã hội trước nhà nước “cực quyền” của Stalin; sự lãnh đạo xã hội thối nát độc tài tham nhũng dưới thời Brezhnev (p. 41; tr. 61).

“Bất kỳ cuộc cải cách nào, muốn thành công, đều phải đi từng bước, phải lay chuyển từ tầng lớp này đến tầng lớp khác, củng cố bước tiến đã đạt được, cẩn thận để không làm cho các lợi ích chủ quan và khách quan đang tồn tại đối lập lại mình. Tấn công vào di sản Brezhnev là dễ hơn và vì nó cho thấy rõ tình trạng đồi bại cá nhân, trì trệ xã hội, lạc hậu rõ rệt về kinh tế ngày càng tăng. Tấn công vào di sản Stalin khó hơn, do những lợi ích quan liêu đã được ban cấp và do tâm lý trung thành của những người dân Xô Viết nhiều tuổi. Khó hơn cả là di sản của Lênin, di sản này được kết hợp kỷ niệm yêu quý về NEP với sự khẳng định vai trò lịch sử duy nhất của một đảng tiên phong ưu tú, đảng đó tạo ra một giới cầm quyền ưu tú với tính chính đáng về lịch sử của nó” (p. 41; tr. 62).

Cuộc đấu tranh với những hậu quả của thời kỳ Brezhnev được tiến hành có kết quả nhưng chỉ trong một thời gian ngắn, từ thời Ju.V Andropov. Sở dĩ cần phải tiến hành cải cách, theo tác giả, là vì sự xuất hiện của một vị thủ lĩnh mới, M.S Gorbachov, vào giữa những năm 80. Coi những ý định của M.S Gorbachov là chân thành và có nhiều triển vọng, Brezhnev đồng thời cũng tỏ ý nghi ngờ kết quả của việc thực hiện nó. Ông ta cho rằng tất cả đều dựa trên không chỉ “di sản Lênin – Stalin”, mà cả một vài đặc điểm của lịch sử nước Nga nữa; thêm nữa, tác giả đặc biệt còn chỉ ra rằng “vai trò truyền thống của bộ máy nhà nước quan liêu đã thấm vào máu với tính chất tinh vi và bí mật, cái đã khiến cho chính thể chuyên chế Sa hoàng cũng đã thịnh vượng”.

Trong sách cũng nêu lên những nhân tố nhân quả gây nên cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội: tính mất dân chủ của chế độ quyền lực; sự mất cân đối giữa những kết quả đạt được trong sự phát triển của xã hội với những thiệt hại về người mà nó phải gánh chịu; cách quản lý đất nước kiểu hành chính - mệnh lệnh cứng nhắc; quan điểm khống luận, phản khoa học và phản nhân đạo trong việc đánh giá các xu thế và tính quy luật phát triển của xã hội; không đánh giá đúng vai trò của các nhân tố sắc tộc và tôn giáo trong quá trình hình thành tính ổn định của một quốc gia nhiều sắc tộc; sai lầm của những đánh giá lý luận sự thay đổi các cơ cấu của xã hội phương Tây và đặc trưng của quyền lực trong điều kiện cách mạng kỹ thuật là bá chủ (technotronnaja revoljucija). Đó là lý do vì sao chế độ cộng sản, bất chấp tất cả những gì nó đã làm để chống “những khổ đau và bất công do sự phát triển công nghiệp của chủ nghĩa tư bản đẻ ra ở giai đoạn đầu của nó” và đã dựa trên cơ sở đó để động viên quần chúng. “Tuy nhiên cũng có một thực tế khác là không một chế độ cộng sản nào giành chính quyền do kết quả của sự bày tỏ tự do ý nguyện của nhân dân. Không có một giới lãnh đạo cộng sản cấp cao nào, ngay cả sau hàng thập kỷ nắm quyền lực lại có ý muốn tìm kiếm quyền lực chính trị chính đáng bằng cách cho phép nhân dân nước họ thực hiện một sự tự do lựa chọn có nên tiếp tục chủ nghĩa cộng sản hay không” (p. 236; tr. 303).

Do đó đã có một sự bất cân xứng hết sức lớn giữa những tổn thất vì người, những khổ đau phải gánh chịu và mức độ của một vài “quyền lợi và phúc lợi vật chất hiển nhiên mà hệ thống xã hội chủ nghĩa đem lại cho mọi người”, cũng như giữa sự vận động đi lên, đặc biệt là trong giai đoạn đầu, trong việc phát triển công nghiệp bảo hiểm xã hội, giáo dục với tình trạng hết sức hoang phí, không kinh tế, những thiệt hại nghiêm trọng về tinh thần và tâm lý, cuộc khủng hoảng sinh thái ngày càng trầm trọng; lối quản lý theo kiểu hành chính - mệnh lệnh “tác chiến kịp thời” đối với xã hội và cách xây dựng hệ thống chính trị - xã hội thông qua các thiết chế tương ứng đã dẫn đến tình trạng là trong nước thực tế không có “những van an toàn, hoặc những cơ chế báo động sớm”.

Tất cả những cái đó đã cản trở sự chuyển tải nhanh chóng thông tin khách quan lên phía trên và phủ bác sự phê phán công khai. Thiếu một cơ chế thay thế kịp thời người lãnh đạo đã nắm giữ quyền lực quá lâu. Quan điểm hành chính - mệnh lệnh trong việc thông qua quyết định cũng tiếp tay cho việc tạo nên trong nước “một bầu không khí bí hiểm kiểu thầy tu, trong đó mọi điều bàn luận phải được che đậy để chống lại một thế giới thù địch” (p. 241; tr. 310).

Quan điểm duy học thuyết và phản con người khi đánh giá những tính quy luật trong sự phát triển của xã hội đã dẫn đến những sai lầm trong cách hiểu về lịch sử và một quan niệm giả tạo theo kiểu định mệnh về bản chất con người. Đặc biệt, các nhà tư tưởng của hệ thống, theo Brzeziński, “đã không coi trọng nguyện vọng cơ bản của con người là tự do cá nhân, để tự biểu hiệu về mặt nghệ thuật và trí tuệ, và trong thời đại của tri thức và thông tin đại chúng, con người ngày càng muốn có tự do lựa chọn về chính trị. Nó cũng coi nhẹ mối quan hệ hữu cơ giữa một bên là hiệu quả kinh tế với sáng kiến đổi mới và một bên khác là sự khao khát của cá nhân về phúc lợi vật chất” (p. 242; tr. 311).

Liên Xô, tác giả nói tiếp, tỏ ta chưa sẵn sàng đón nhận “những xung đột dân tộc và tôn giáo, điều tiết chúng mà không cần dùng đến cưỡng bức”. Z. Brzeziński nhận xét rằng “chủ nghĩa cộng sản cũng không thấy được sự hấp dẫn của tôn giáo nên đã bị bất ngờ về sự chống đối ở Ba Lan dựa trên đạo Thiên chúa và sự hồi sinh của Hồi giáo ở ngay chính Liên Xô” (p. 242; tr. 312).

Việc sử dụng một cách rập khuôn và giáo điều quan niệm mácxít, cái phản ánh giai đoạn phát triển đầu tiên của chủ nghĩa tư bản, áp dụng cho xã hội tư bản thời kỳ cách mạng kỹ thuật là bá chủ đã không cho phép nhận thấy sự chuyển hóa tính chất đặc trưng của sự phân bổ quyền lực và cơ cấu xã hội ở các nước phương Tây hiện nay. “Còn tư duy mới dựa trên một sự nhất trí toàn cầu cũng mang trong nó những hậu quả hủy diệt đối với hệ thống chủ nghĩa xã hội”. Xét trong toàn bộ, tất cả những nhân tố đó, theo ý tác giả, đã tiên quyết “cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa cộng sản”.

Chiếm một vị trí đáng kể trong công trình là bức tranh tương lai của “xã hội hậu chủ nghĩa cộng sản” do Brzeziński đưa ra, cũng như những mô hình và phương án phát triển của các quá trình tại các quốc gia xã hội chủ nghĩa mà ông ta trình bày. Tác giả ghi nhận hàng loạt xu thế là cơ sở của những chuyển biến đang diễn ra ở các nước Đông Âu (chẳng hạn như việc chối bỏ một số luận điểm và nguyên tắc tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin,” sự phủ định mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa đã từng tồn tại trước đây). Việc xa rời hàng loạt yếu tố cụ thể của hệ tư tưởng được minh họa trong cuốn sách như sau: “địa vị độc tôn của đảng trong xã hội bị phê phán, tư tưởng đa nguyên và đa đảng được phổ biến”; những hình thức và quy mô đấu tranh chống ảnh hưởng “xa lạ” thu hẹp lại; chế độ độc quyền của nhà nước về sở hữu đã mất uy tín và chế độ sở hữu đa hình thức và đa thành phần, quan hệ thị trường đang được tuyên truyền; có những biểu hiện của tư duy “tương đối chủ nghĩa”… Sự chuyển hóa của cơ chế cũ của xã hội xã hội chủ nghĩa đã được trình bày qua thí dụ “phá bỏ… sự kiểm soát tổng tài trong lĩnh vực chính trị, đối với các phương tiện thông tin đại chúng”, xem xét lại một cách có phê phán việc kế hoạch hóa và định vật giá tập trung, áp dụng dưới một hình thức nào đó của các “quan hệ thị trường”. Nhân đây tác giả cũng nêu lên hai phương án đối chọi khả dĩ phát triển xã hội “sau khi đã lắp ráp lại các yếu tố thiết chế của mô hình chủ nghĩa xã hội”: hoặc “dẫn đến những hệ thống na ná với các chế độ dân chủ phương Tây”, hoặc “theo con đường hình thành những chế độ độc tài dân tộc chủ nghĩa”.

Brzeziński tỏ ý nghi ngờ việc “chính sách của Gorbachov sẽ tạo ra một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh trên quy mô toàn cầu và một hệ thống chính trị mà trong đó nhân dân có thể thực hiện được quyền tự quản… Di sản phi dân chủ của Lênin”, ông ta khẳng định, “tính chất đa dân tộc của Liên Xô và những truyền thống hướng tâm đã bám rễ sâu khi cùng tác động sẽ phá vỡ thế sẵn sàng của xã hội trong việc chấp nhận những biện pháp phân bố một cách hiện thực các chức năng chính trị và quản lý”. Brzeziński dự đoán “bốn kết cục” của cuộc cải tổ: “khủng hoảng về hệ thống kéo dài và kết quả cuối cùng không rõ ràng, cuộc khủng hoảng đó triền miên không có quyết định nào dứt khoát trong hơn một thập kỷ và từng thời gian được đánh dấu bằng những cuộc bùng nổ xã hội”; “Tình trạng trì trệ sống trở lại khi cuộc rối loạn lắng xuống và khi những truyền thống tập trung vốn có trong quá khứ nước Nga lại tự xác nhận lại”; “Đảo chính do phái quân sự và an ninh KGB tiến hành, được biện minh một cách công khai bởi những lời kêu gọi tình cảm đối với chủ nghĩa dân tộc đại Nga”; “Khả năng xa xôi, bao gồm sự biến đổi từ một cuộc khủng hoảng kéo dài thành một cuộc lật đổ dứt khoát và toàn bộ chế độ cộng sản” (p. 245; tr. 315 - 316).

Giải pháp xây dựng duy nhất đối với “sự không thống nhất ngày càng tăng ở Liên Xô phù hợp với những mục tiêu đã được perestroika đề ra (phi tập trung hóa về kinh tế, đa nguyên về chính trị) không phải là một sự quay trở lại sự cưỡng bức gia nhập một Liên Xô có tính đế quốc, mà là một cuộc vận động theo hướng một liên bang Xô Viết đích thực. Tuy nhiên về lâu dài, một liên bang thực sự tự nguyện có thể không phải là một cách giải quyết thực tế, do những xúc cảm dân tộc của những người không phải Nga đang nổi lên. Hơn thế nữa, trong bất cứ trường hợp nào, sự giao lại quyền kiểm soát đích thực từ Moskva về cả kinh tế và chính trị sẽ có nghĩa là sự kết thúc trên thực tế đế quốc Moskva và đế quốc Nga với tư cách một cường quốc thế giới, một triển vọng chắc chắn chẳng thú vị gì đối với những người đại Nga” (p. 246; tr. 317).

Những quan điểm trình bày trong cuốn sách này đối với việc nghiên cứu các quá trình phát sinh, phát triển và khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội không thể không gây ra những ý kiến tranh cãi và suy đoán. Điều có ý nghĩa đặc biệt là tiềm năng dự báo của một số kết luận và khái quát của Brzeziński. Vả chăng cũng đã có nhiều điều trong đó đã được xác nhận qua những cải cách căn bản ở các nước Đông Âu. Trong khi đó, rõ ràng là cuốn sách không tránh khỏi một loạt thiếu sót, khiếm khuyết và sơ lược trong cách đánh giá sự phát triển của tình hình các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô, trong cách luận chứng sự rời bỏ không tránh khỏi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản khỏi vũ đài lịch sử.

Đồng thời với việc phê phán đúng đắn chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa khống luận, khuôn sáo, bệnh công thức trong tư duy và hành động thực tiễn vốn có của hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây, tác giả lại cũng lý giải các quá trình hiện thực khuôn trong phạm vi những mẫu quan niệm vốn có của một mảng nhất định của thế giới quan phương Tây, mặc dù đã giữ một quan điểm hết sức thận trọng trong vấn đề về “di sản trí tuệ và chính trị của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trong tương lai”, Brzeziński vẫn khẳng định (đây cũng là một trong những tư tưởng cơ bản của cuốn sách) rằng hệ tư tưởng và thực tiễn này hiện đang trong tình trạng khủng hoảng sâu sắc, sẽ sụp đổ và phải biến mất khỏi đời sống xã hội.

Theo quan điểm chúng tôi, trong luận điểm trên, cũng như trong toàn bộ cuốn sách, có sự cắt xén đáng kể quan niệm về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Ngoài ra, tác giả đã đưa vào hệ tư tưởng của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản không chỉ thực tiễn, mà cả lý luận, và trong lý luận tách ra một tổng các giá trị chung toàn nhân loại như mơ ước của nhân loại về một cuộc sống tốt đẹp hơn, công bằng xã hội, bình đẳng… Ông ta xem xét hệ tư tưởng vừa như là một tổ hợp các ý tưởng nhằm luận chứng, giải thích và bảo vệ cho những mô hình và cơ chế được nêu ra để phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa. Do đó, cái đang và sẽ phải vứt vào bãi rác lịch sử ở chừng mực nào đó chỉ có hai thành tố cuối cùng của hệ thống xã hội chủ nghĩa: mô hình xây dựng lại xã hội và những thứ dây dợ tư tưởng của nó. Phần có ý nghĩa chung toàn nhân loại trong quan niệm về chủ nghĩa xã hội dĩ nhiên sẽ còn sống mãi, và nó sẽ có mặt trong bất kỳ mô hình phát triển xã hội nào khác. Thiết nghĩ, kể cả cái phần “không thành tựu”, theo cách nói của tác giả, của lý luận Mác - Lênin, được thể hiện trong các mô hình chủ nghĩa xã hội đã mất uy tín, cũng như một hệ thống thế giới quan bất kỳ nào, có lẽ cũng không mất đi được. Nó sẽ vẫn tồn tại, và khi có những điều kiện nhất định, sẽ lại hồi sinh, lại có những hình thức thiết chế mới tương ứng. Và nếu trong điều kiện được xã hội phổ biến, có sự đối lập giữa các lực lượng xã hội với nhau như đang diễn ra ở Liên Xô hiện nay, nếu tước đi quyền tồn tại của một quan niệm tư tưởng hệ dù thuộc loại nào đi nữa và những cơ cấu tổ chức tương ứng, thì làm sao còn có thể nói đến một thứ dân chủ hiện thực nào nữa? Liệu sự phán định như vậy của tác giả có thành một sai lầm lịch sử không? Bởi vì V.I Lênin trong tác phẩm “Sự phá sản của Quốc tế II” năm 1915 cũng đã từng tiên đoán sự tiêu vong của hệ tư tưởng và thực tiễn xã hội - dân chủ rồi. Song đã mấy thập niên trôi qua, nó vẫn lại hồi sinh và tạo điều kiện hướng một số nước phương Tây đi theo con đường thể hiện những lý tưởng xã hội chủ nghĩa và những giá trị chung toàn nhân loại. Vả chăng, chẳng phải chính xã hội của chúng ta hiện cũng đã bắt đầu, về thực chất, đến với mô hình xã hội - dân chủ, “chủ nghĩa xã hội dân chủ nhân đạo” là gì.

Khi chỉ ra những hạn chế khác nhau của mô hình hiện hành ở Liên Xô (trước đây) và luận chứng sự khủng hoảng không tránh khỏi và phải xóa bỏ hệ thống hành chính - mệnh lệnh, Brzeziński lại không xét đến những dị biệt đối lập trong tình hình kinh tế và xã hội - chính trị ở các khu vực khác nhau của Liên Xô. Chẳng hạn ở các nước cộng hòa mà Hồi giáo đã được phổ biến rộng về mặt lịch sử, những cái có tính chất truyền thống là những thành tố vốn có của mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính - mệnh lệnh như sự độc quyền ở một mức độ nào đó quyền lực và sở hữu, cũng như tình trạng quốc hữu hóa một cách thái quá các mặt khác nhau của đời sống, cái đặc trưng cho “phương thức sản xuất châu Á”. Ở đây, các khái niệm như “dân chủ”, “tự do”, “bình đẳng”, “công bằng xã hội”… mang một sắc thái và hàm nghĩa hơi khác so với ở các nước châu Âu.

Cả vai trò của nhà nước trong xã hội xã hội chủ nghĩa cũng được tác giả trình bày chưa thật khách quan và cân nhắc thận trọng. Rất khó đồng ý với tác giả khi ông ta cho rằng việc tuyệt đối hóa và tôn sùng đến mức tối đa vai trò của nhà nước là một trong những yếu tố trung tâm của mô hình chủ nghĩa xã hội Stalin và các mô hình khác, là một phương tiện để sử dụng bạo lực. Nhưng cũng không thể không nhận thấy rằng giá trị vĩ đại nhất trong quan niệm mácxít về chủ nghĩa xã hội chính là tư tưởng về ý nghĩa của nhà nước vì sự nghiệp đưa các dân tộc đi tới những lý tưởng chung toàn nhân loại; nhiều nước phương Tây, ở một mức độ nhất định, cũng đã lợi dụng tư tưởng này. Và dù ở Liên Xô hiện nay, bước ngoặt quay sang bảo vệ các quyền con người, phát triển cá nhân, sáng kiến cá nhân và thậm chí cả kinh doanh cá nhân có thực hiện thế nào đi nữa, thì vai trò của nhà nước rõ ràng là sẽ vẫn còn rất đáng kể.

Cũng khó mà tán đồng với lập trường bi quan của Brzeziński về việc khắc phục những cuộc xung đột giữa các dân tộc đã nảy sinh ở Liên Xô và sự hồi sinh của nước này với tính cách là một quốc gia đa sắc tộc hùng cường. Dĩ nhiên, trên cơ sở không có dân chủ và hướng tâm trước đây, với những hình thức trước đây của chế độ dân tộc - nhà nước thì những vấn đề đó thật khó mà giải quyết được. Cần phải có những cách tiếp cận mới dựa trên cơ sở có xét đến lợi ích của tất cả các dân tộc đang sinh sống trên lãnh thổ Liên bang Xô Viết. Song tính chất vô vọng và tình thế bế tắc trong việc giải quyết vấn đề dân tộc và nhiều vấn đề khác, trong đó có cả những vấn đề liên quan đến sự phát triển và phục sinh dân tộc Nga được tác giả quy định không hẳn là bởi ảnh hưởng có thể có của những tàn dư của hệ thống độc tài đang bị phá vỡ, mà chủ yếu là bởi những truyền thống độc tài, hướng tâm, dường như là đặc thù lịch sử vốn có của nước Nga, cùng với “chủ nghĩa dân tộc Nga” ngày càng phát triển mạnh hơn và cực đoan hơn. Thiết nghĩ đó không hẳn là những đánh giá khách quan và chính xác, bởi vì bản chất vốn có của phong trào dân tộc Nga hiện nay không phải là bức cảnh dân tộc chủ nghĩa hay sô-vanh chủ nghĩa, mà ở một mức độ lớn hơn là vấn đề dân chủ, là việc ý thức được tính chất khách quan của những ý nguyện và khát vọng của nhiều dân tộc trong cả nước.

Nói chung, tư liệu của cuốn sách, theo quan điểm chúng tôi, đã cho phép trình bày thêm một giả định nữa. Ở đây nói rằng, có lẽ cùng với sự phát triển của cuộc khủng hoảng và dỡ bỏ các mô hình của chủ nghĩa xã hội bạo lực còn có một cuộc khủng hoảng khác, có quy mô bao trùm hơn -đó là sự khủng hoảng các cấu trúc toàn thế giới mà nhờ có những mâu thuẫn giữa các cấu trúc đó mà xã hội loài người trong thế kỷ XX đã phát triển được. Các xã hội “hậu chủ nghĩa xã hội” sẽ như thế nào? Chúng sẽ cùng tồn tại thế nào với các quốc gia tư bản? Liệu có diễn ra sự hội tụ giữa hai loại này, hay chúng sẽ khác nhau? Có lẽ sự hợp nhất sẽ dựa trên cơ sở tất cả mọi dân tộc và mọi quốc gia đều cùng thừa nhận những giá trị chung toàn nhân loại, còn bản thân các cơ chế phát triển của xã hội thì dựa trên sự vận hành theo nguyên tắc các cấu trúc song hành chăng?

CHÚ THÍCH

[[1]](#Times) Nguyên văn trong bản dịch là 1990 nhưng không phù hợp với nội dung đoạn này (đang nói về giai đoạn đầu thế kỷ 20). (chú thích của người làm ebook)

[[2]](#Su_xuat_hien_chu_nghia_cong_san) Chủ nghĩa na-di (nazism) là chủ nghĩa quốc xã Đức do Hitler đặt ra - N.D chú thích.

[[3]](#Nhung__ban__ke__khai__do__ket__h) Người làm ebook không tìm ra thông tin của cái tên này từ internet và cũng không tìm được bản nguyên tác tiếng Anh để đối chiếu nên ghi chú ở đây.

[[4]](#Dai__truyen__hinh__Xo__Viet__cun) Chekist là nhân viên Ủy ban đặc biệt chống phản cách mạng ở Nga thời kỳ 1918-1922.

[[5]](#Tuy__le__thuoc__nhieu__ve__chinh) Tiếng Đức, tạm dịch: Không phải nước Hungary mà bạn biết. (chú thích này là của người làm ebook)

[[6]](#Tuy__le__thuoc__nhieu__ve__chinh) Tiếng Đức, tạm dịch: Một Hungary ương ngạnh. (chú thích này là của người làm ebook)

[[7]](#Giai_phap_xay_dung_duy_nhat_doi) Theo thần thoại Hy Lạp, Pandore là người phụ nữ đầu tiên được trời cho nhân loại để phạt về tội Promethée ăn trộm lửa. Được giao cho một cái hộp đựng tất cả những cái xấu có thể gây tai họa cho loài người, Pandore đã mở tung cái hộp đó ra. (N.D chú thích).

[[8]](#Giai_phap_xay_dung_duy_nhat_doi) Chủ nghĩa phục quốc của người Do Thái. (N.D chú thích)

[[9]](#Den_nay_thuc_te_lich_su_khong_ch) Totalitarialism: chế độ cực quyền

[[10]A](#Cac__nuoc__xa__hoi__chu__nghia)uthoritarianism: chế độ quyền uy. (Chú thích của N.D)

[11] Brzeziński nói chuyện với các phóng viên báo Pravda tại Moskva, do các phóng viên C. Vasiliev và A. Liutyi thực hiện. Báo Pravda ngày 9/11/1989, tr.4.

[[12]](#2__CHON_HON_LOAN_HON_LA_DAN_AP) Zbigniew Brzeziński: A Choice of Chaos Over Repression. Newsweek, New York, February 19 1990, p.15.

[[13]](#3__SU_PHA_SAN_LON__13) Zbigniew Brzeziński: Bolchoj Proval. Tạp chí Problemy mira i socializma: Praha, 1990 N4(380), str. 7-12.

[[14]](#4___PHAI__XAY__DUNG__CHINH__SACH) Z. Brzeziński: Kak stroit politiku SSHA votnoshenii SSSR? Tuần báo Za rubezhom, M., No. 49 (1586), 6-XII-1990.

[[15]](#6___CHU__NGHIA__XA__HOI__DANG__K) SHAKHNAZAROV G.: Obnovlenie ideologie i ideoligija obnovlenija (Đổi mới hệ tư tưởng và hệ tư tưởng của công cuộc đổi mới). Kommunist M., 1990, No. 4, str. 52-55. Đầu đề này là của chúng tôi.

[[16]](#BINH_THUAT_CUON__THAT_BAI_LON) V. MUNTIAN là phó tiến sĩ các khoa học pháp lý. Bài bình thuật này đăng trong “Novye Knigi za rubezhom po obshchestvennym naukam”. Moskva, Progress, 1990, No. 5, str. 33-40.

[[17]](#Giai_thich_nhung_nguyen_nhan_va) Để tiện cho bạn đọc theo dõi, chúng tôi ghi số trang bản tiếng Anh (p.) và bản tiếng Việt ở phần trên (tr.).

# Table of Contents

THÔNG TIN SÁCH

VÀI LỜI ĐỀ NGHỊ

GHI CHÚ CỦA TÁC GIẢ VÀ LỜI CẢM TẠ

LỜI MỞ ĐẦU

Phần I THẤT BẠI LỚN

[Chương 1 DI SẢN LÊNIN](#Chuong_1)

[Chương 2 THẢM HỌA CỦA STALIN](#Chuong_2)

[Chương 3 CHỦ NGHĨA STALIN TRÌ TRỆ](#Chuong_3)

[Chương 4 NGHỊCH LÝ CỦA CẢI CÁCH](#Chuong_4)

Phần II SỰ CHIA RẼ LIÊN XÔ

[Chương 5 TỪ ẢO TƯỞNG ĐẾN CHỦ NGHĨA XÉT LẠI](#Chuong_5)

[Chương 6 MƯỜI ĐIỂM NĂNG ĐỘNG CỦA SỰ MẤT ĐOÀN KẾT](#Chuong_6)

[Chương 7 MỘT CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN ĐANG TIẾN TRIỂN HAY ĐANG SUY](#Chuong_7)

[THOÁI?](#Chuong_7)

Phần III SỰ GẠT BỎ TỪ BÊN TRONG

[Chương 8 SỰ LAI GHÉP VÀ SỰ BIẾN ĐỔI VỀ HỆ TƯ TƯỞNG](#Chuong_8)

[Chương 9 SỰ TỰ GIẢI PHÓNG CỦA XÃ HỘI BA LAN](#Chuong_9)

[Chương 10 TỪ ĐOÀN KẾT XÃ HỘI ĐẾN ĐA NGUYÊN CHÍNH TRỊ](#Chuong_10)

[Chương 11 TÌNH TRẠNG RỐI LOẠN KHU VỰC ĐANG NỔI LÊN](#Chuong_11)

[Chương 12 SỰ BẢO VỆ ĐẾ CHẾ](#Chuong_12)

Phần IV CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN THƯƠNG MẠI

[Chương 13 HAI MẶT CỦA TRUNG QUỐC - BA LẦN THỬ NGHIỆM](#Chuong_13)

[Chương 14 XUNG ĐỘT CHÍNH TRỊ VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CẢI CÁCH](#Chuong_14)

[Chương 15 CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH VÀ TÍNH MỀM DẺO VỀ TƯ TƯỞNG](#Chuong_15)

[Chương 16 CUỘC CÁCH MẠNG VĂN HÓA THẬT SỰ](#Chuong_16)

Phần V THỰC TIỄN MẤT UY TÍN

[Chương 17 TỪ QUỐC TẾ CỘNG SẢN CÁCH MẠNG ĐẾN HỘI HỌP HÀNG NĂM](#Chuong_17)

[Chương 18 SỰ KHÔNG THÍCH HỢP VỀ CHÍNH TRỊ TRONG THẾ GIỚI PHÁT](#Chuong_18)

[TRIỂN](#Chuong_18)

[Chương 19 SỰ THẤT BẠI KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT](#Chuong_19)

[TRIỂN](#Chuong_19)

[Chương 20 TÌNH TRẠNG TAN RÃ TOÀN BỘ VỀ HỆ TƯ TƯỞNG](#Chuong_20)

Phần VI CƠN HẤP HỐI CỦA CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

[Chương 21 CUỘC TỔNG KHỦNG HOẢNG](#Chuong_21)

[Chương 22 HỒ SƠ LỊCH SỬ](#Chuong_22)

[Chương 23 VIỄN CẢNH TƯƠNG LAI](#Chuong_23)

[Chương 24 HẬU CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN](#Chuong_24)

PHỤ LỤC I

[1. VỀ CÔNG CUỘC CẢI TỔ, VỀ THẾ GIỚI, VỀ BẢN THÂN [11]](#PHU_LUC_I)

[2. CHỌN HỖN LOẠN HƠN LÀ ĐÀN ÁP [12]](#2__CHON_HON_LOAN_HON_LA_DAN_AP)

[3. SỰ PHÁ SẢN LỚN [13]](#3__SU_PHA_SAN_LON__13)

[4. PHẢI XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH CỦA MỸ ĐỐI VỚI LIÊN XÔ NHƯ THẾ](#4___PHAI__XAY__DUNG__CHINH__SACH)

[NÀO? [14]](#4___PHAI__XAY__DUNG__CHINH__SACH)

PHỤ LỤC II

[5. PHÊ PHÁN CUỐN SÁCH “THẤT BẠI LỚN: SỰ RA ĐỜI VÀ CÁI CHẾT CỦA](#PHU_LUC_II)

[CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN TRONG THẾ KỶ XX”](#PHU_LUC_II)

[6. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI ĐANG KHỦNG HOẢNG, NHƯNG KHÔNG SỤP ĐỔ](#6___CHU__NGHIA__XA__HOI__DANG__K)

BÌNH THUẬT CUỐN “THẤT BẠI LỚN…” CỦA Z.BRZEZIŃSKI CHÚ THÍCH